

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



HỘI NGHỊ TẬP HUẤN

TRIỂN KHAI CÁC VĂN BẢN MỚI
LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nghệ An, ngày 14 - 20 tháng 11 năm 2016

PHỤ LỤC

STT	TÊN CHUYÊN ĐỀ	TÁC GIẢ	TRANG
1	TỔNG QUAN VỀ BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015, NHỮNG ĐIỂM MỚI VÀ NHỮNG NỘI DUNG CẦN LƯU Ý LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	ThS. Nguyễn Thị Nhân TTV Vụ Nghiệp vụ 1	4
2	TỔNG QUAN VỀ BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ NĂM 2015. NHỮNG ĐIỂM MỚI VÀ NỘI DUNG CẦN LƯU Ý LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	ThS. Trần Thị Lan Hương TTVC Vụ Nghiệp vụ 1	54
3	TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRONG THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH THEO LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH NĂM 2015 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/2016/NĐ-CP	Vụ Nghiệp vụ 3	127
4	TỔNG QUAN VÀ MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI CẦN LƯU Ý CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC NGÀY 01/8/2016 QUY ĐỊNH MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	CN. Hoàng Thu Thủy TTV Vụ Nghiệp vụ 1	152
5	GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 05/2016/TTLT/BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO THADS	Văn phòng Tổng cục	189
6	NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI VỀ BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ THI HÀNH ÁN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 07/2016/TTLT-BTP-BTC NGÀY 10/6/2016 CỦA BỘ TƯ PHÁP, BỘ TÀI CHÍNH. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý TRONG THỰC HIỆN BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH VÀ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC	Vụ Nghiệp vụ 3	201
7	NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA THÔNG TƯ SỐ 02/2016/TT-BTP NGÀY 01/02/2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP BAN HÀNH QUY ĐỊNH QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	Vụ Giải quyết Khiếu nại, tố cáo	220
8	THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHÁT NGÔN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN CHO BÁO CHÍ CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRÊN ĐỊA BÀN MỖI TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	Văn phòng Tổng cục	221
9	MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ KHO VẬT CHỨNG, TÀI SẢN TẠM GIỮ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	Vụ Nghiệp vụ 2	258
10	THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHỐI HỢP VỚI CÁC TRẠI GIAM, TRẠI TẠM GIAM TRONG VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	Vụ Nghiệp vụ 2	283

11	THỰC TRẠNG, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, TỒN TẠI TRONG VIỆC KÊ BIÊN, THẨM ĐỊNH GIÁ, BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN LÀ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC	ThS. Phan Huy Hiếu Phó Vụ trưởng Vụ Nghiệp vụ 1	300
12	THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT NHỮNG VỤ VIỆC PHỨC TẠP, KÉO DÀI; CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT NHỮNG VỤ ÁN LỚN, ÁN THAM NHŨNG, THU HỒI TÀI SẢN CHO NHÀ NƯỚC VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC	Vụ Giải quyết khiếu nại, tố cáo	328
13	THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN RÚT KINH NGHIỆM VỀ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG TRONG LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	Vụ Giải quyết khiếu nại, tố cáo	349
14	THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG	ThS. Nguyễn Thị Nhân TTV Vụ Nghiệp vụ 1	372
15	MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA NGƯỜI PHẢI THI HÀNH ÁN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH VÀ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	ThS. Lê Anh Tuấn Giám đốc Trung tâm	401
16	MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THÔNG TƯ SỐ 01/2016/TT-BTP NGÀY 01/02/2016 CỦA BỘ TƯ PHÁP HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ THỦ TỤC VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VÀ BIỂU MẪU NGHIỆP VỤ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	Vụ Nghiệp vụ 2	419
17	MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 62/2015/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	CN. Nguyễn Văn Việt TTVC Vụ Nghiệp vụ 1	437
18	NHỮNG NỘI DUNG CẦN LƯU Ý LIÊN QUAN ĐẾN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRONG LUẬT ĐẤT ĐAI, LUẬT CÔNG CHỨNG, LUẬT NHÀ Ở VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG THI THADS HÀNH ÁN DÂN SỰ	ThS. Văn Thị Tâm Hồng TTVC Vụ Nghiệp vụ 1	477

Chuyên đề 01:

TỔNG QUAN VỀ BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015, NHỮNG ĐIỂM MỚI VÀ NHỮNG NỘI DUNG CẦN LƯU Ý LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

I. TỔNG QUAN VỀ BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

1. Mục tiêu và quan điểm chỉ đạo xây dựng Bộ luật dân sự năm 2015

1.1 Mục tiêu

Bộ luật dân sự được xây dựng nhằm mục tiêu trở thành luật chung của hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm giữa các bên tham gia; ghi nhận và bảo vệ tốt hơn các quyền của cá nhân, pháp nhân trong giao lưu dân sự; góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định môi trường pháp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội sau khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành.

Với mục tiêu đó, ngày 24/11/2015, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khóa XIII đã thông qua Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 (sau đây gọi tắt là *BLDS năm 2015*). Ngày 08/12/2015, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Lệnh số 20/2015/L-CTN về việc công bố BLDS. Bộ luật này có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, thay thế Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11¹ (sau đây gọi tắt là *BLDS năm 2005*).

1.2. Quan điểm chỉ đạo

Một là, thể chế hóa đầy đủ, đồng thời tăng cường các biện pháp để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực của đời sống dân sự, cũng như những tư tưởng, nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa về quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền bình đẳng giữa các chủ thể thuộc mọi hình thức sở hữu và thành phần kinh tế đã được ghi nhận trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Nghị quyết số 48-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW và đặc biệt là trong Hiến pháp năm 2013.

Hai là, sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, hạn chế trong thực tiễn thi hành để bảo đảm Bộ luật dân sự thực sự phát huy được ba vai trò cơ bản là: (1) Tạo

¹ Bộ luật dân sự năm 1995 (được Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/1996); Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 (được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006; Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 (được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017).

cơ chế pháp lý hữu hiệu để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của các cá nhân, pháp nhân, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền, lợi ích của bên yếu thế, bên thiện chí trong quan hệ dân sự; hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp của cơ quan công quyền vào việc xác lập, thay đổi, chấm dứt các quan hệ dân sự; (2) Tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực xã hội, bảo đảm sự thông thoáng, ổn định trong giao lưu dân sự, góp phần phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (3) Là công cụ pháp lý hữu hiệu để thúc đẩy sự hình thành và phát triển các thiết chế dân chủ trong xã hội, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

Ba là, xây dựng Bộ luật dân sự thành Bộ luật nền, có vị trí, vai trò là luật chung của hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm; có tính khái quát, tính dự báo và tính khả thi để bảo đảm tính ổn định của Bộ luật, đồng thời đáp ứng kịp thời sự phát triển thường xuyên, liên tục của các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự;

Bốn là, bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định còn phù hợp với thực tiễn của pháp luật dân sự, cũng như các giá trị văn hóa, tập quán, truyền thống đạo đức tốt đẹp của Việt Nam; có sự tham khảo kinh nghiệm xây dựng Bộ luật dân sự của một số nước, nhất là các nước có truyền thống pháp luật tương đồng với Việt Nam.

2. Bố cục và nội dung cơ bản của Bộ luật dân sự năm 2015

Bộ luật dân sự năm 2015 có 6 phần, 27 chương với 689 điều, bao gồm:

- ***Phần thứ nhất “Quy định chung”*** (kết cấu gồm 10 chương, 157 điều, từ Điều 1- Điều 157) quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, mối quan hệ giữa BLDS với luật khác có liên quan và điều ước quốc tế, cơ chế pháp lý giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp không có quy định của pháp luật, xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự, địa vị pháp lý của chủ thể trong quan hệ dân sự, tài sản, giao dịch dân sự, đại diện, thời hạn, thời hiệu.

- ***Phần thứ hai “Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản”*** (kết cấu gồm 4 chương, 116 điều, từ Điều 158 đến Điều 273), quy định về nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, bảo vệ và giới hạn quyền sở hữu,

quyền khác đối với tài sản, chiếm hữu, quyền sở hữu, quyền đối với bất động sản liền kề, quyền hưởng dụng, quyền bề mặt.

- **Phần thứ ba “Nghĩa vụ và hợp đồng”** (kết cấu gồm 6 chương, 335 điều, từ Điều 274-608), quy định về căn cứ phát sinh, thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm dân sự, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng, một số hợp đồng thông dụng, hứa thưởng và thi có giải, thực hiện công việc không có ủy quyền, nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

- **Phần thứ tư “Thừa kế”** (kết cấu gồm 4 chương, 54 điều, từ Điều 609 đến Điều 662), quy định về quyền thừa kế, thời điểm, địa điểm mở thừa kế, di sản, người thừa kế, người quản lý di sản, từ chối nhận di sản, thời hiệu thừa kế, thừa kế theo di chúc, thừa kế theo pháp luật, thanh toán, phân chia di sản.

- **Phần thứ năm “Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài”** (kết cấu gồm 3 chương, 25 điều, từ Điều 663 đến Điều 687), quy định về xác định pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, pháp luật áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân, đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có yếu tố nước ngoài.

- **Phần thứ sáu “Điều khoản thi hành”** (gồm Điều 688 và Điều 689).

So với Bộ luật dân sự năm 2005, BLDS năm 2015 giữ nguyên 82 điều, kế thừa và sửa đổi 573 điều, bổ sung mới 70 điều, bãi bỏ 122 điều. Trong đó, đáng chú ý là:

- Bổ sung Chương V “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự”; Chương VII “Tài sản (mục quy định về tài sản ở Phần Tài sản và quyền sở hữu của Bộ luật dân sự năm 2005), Chương XII “Chiếm hữu”, Chương XIV “Quyền khác đối với tài sản”, Chương XVII “Hứa thưởng, thi có giải”;

- Sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ một số chương, như Chương II - Những nguyên tắc cơ bản của BLDS năm 2005 được sửa đổi thành một điều “Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự” (Điều 3); Chương VIII “Thời hạn”, Chương IX “Thời hiệu” của Bộ luật dân sự năm 2005 được quy định chung thành một chương (Chương X “Thời hạn và thời hiệu”)...

II. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

1. Xác định rõ vị trí, vai trò của Bộ luật dân sự với tư cách là “luật chung” của hệ thống pháp luật tư

1.1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Tại Điều 1 của BLDS năm 2015 quy định phạm vi điều chỉnh của Bộ luật này là “*Quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm*”.

So sánh với BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 quy định khái quát và xác định rõ hơn bản chất của các quan hệ dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của BLDS đó là các quan hệ được hình thành trên cơ sở *bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản* và *tự chịu trách nhiệm*, gắn với quyền tài sản và quyền nhân thân phi tài sản; không liệt kê các loại quan hệ dân sự như BLDS năm 2005.

1.2. Quy định thống nhất các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (Điều 3)

Điều 3 BLDS năm 2015 quy định 05 nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, thể hiện nguyên lý cơ bản nhất của quan hệ dân sự và của pháp luật dân sự, bao gồm: (1) Nguyên tắc bình đẳng; (2) Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; (3) Nguyên tắc thiện chí, trung thực; (4) Nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; (5) Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm dân sự. Việc quán triệt các nguyên tắc này nhằm bảo đảm tất cả quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân được Hiến pháp, pháp luật công nhận đều được tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện. Quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

So sánh với BLDS năm 2005, quy định về nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự trong BLDS năm 2015 có tính bao quát hơn để phù hợp với tính đa dạng trong điều chỉnh các quan hệ dân sự, trong việc thiết lập nền tảng về chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân trong đời sống dân sự và sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật dân sự.

Về kỹ thuật lập pháp, toàn bộ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự chỉ ghi nhận trong 01 điều luật (BLDS năm 2005 quy định thành 01 chương - Chương II Phần

thứ nhất - với 09 điều luật - từ Điều 4 đến Điều 13); đồng thời, chuyển quy định về “*Căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ*” không ghi nhận ở Chương “*Nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự*” để đưa về Chương “*Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự*” nhằm bảo đảm phù hợp với nội dung.

1.3. Quy định cụ thể về mối quan hệ giữa Bộ luật dân sự và luật khác có liên quan (Điều 4)

Khẳng định rõ BLDS là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự. Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được quy định trong BLDS, trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì quy định của BLDS được áp dụng. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của BLDS và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

1.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về tạo lập công cụ pháp lý trong giải quyết vụ việc dân sự khi không có quy định của pháp luật

Bên cạnh kế thừa, phát triển quy định về áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật của BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thoả thuận, pháp luật không có quy định thì có thể áp dụng tập quán; trường hợp không có tập quán thì áp dụng tương tự pháp luật; trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật thì áp dụng những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ và lẽ công bằng để giải quyết vụ, việc dân sự.

1.5. Bổ sung cơ chế pháp lý về thực hiện, bảo vệ quyền dân sự (Điều 9-Điều 15)

Thể chế hóa các nghị quyết của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013 về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện quyền dân sự, BLDS năm 2015 quy định như sau:

- Cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình nhưng không được trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự và không được vi phạm quy định về “*Giới hạn việc thực hiện quyền dân sự*” của Bộ luật dân sự; việc cá nhân,

pháp nhân không thực hiện quyền không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền, trừ trường hợp luật có quy định khác (Điều 9).

- Cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự để gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm các nghĩa vụ của mình hoặc để thực hiện mục đích khác trái pháp luật (khoản 1 Điều 10);

- Cá nhân, pháp nhân có quyền tự bảo vệ quyền dân sự của mình theo quy định của pháp luật. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân. Trường hợp quyền dân sự bị vi phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc Trọng tài. Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong những trường hợp luật định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án. *Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng*; trong trường hợp này, quy định về áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ và lẽ công bằng được áp dụng để xem xét, giải quyết vụ việc (Điều 12 và Điều 14).

So sánh với BLDS năm 2005, điểm mới nổi bật nhất của BLDS năm 2015 liên quan đến việc bảo vệ quyền dân sự là quy định việc *Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng*. Quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; phù hợp với vai trò của Tòa án là cơ quan bảo vệ công lý. Đây là quy định tiên bộ, đã xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc giải quyết mọi tranh chấp trong nhân dân, góp phần bảo đảm ổn định trật tự xã hội.

1.6. Bên cạnh 05 nội dung cơ bản nêu trên, vị trí, vai trò “luật chung” của BLDS năm 2015 còn thể hiện trong các quy định về địa vị pháp lý của chủ thể trong quan hệ dân sự, giao dịch dân sự, đại diện, thời hiệu, quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, trách nhiệm dân sự...

2. Quy định về chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự có tính bao quát, thống nhất và bảo đảm phù hợp hơn với bản chất của quan hệ dân sự

BLDS năm 2015 đã khẳng định rõ chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự chỉ gồm **cá nhân** và **pháp nhân**, không có các chủ thể khác; đồng thời, quy định cụ thể về địa

vị pháp lý của cá nhân, pháp nhân; quy định về việc tham gia quan hệ dân sự của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân; cụ thể như sau:

2.1. Về cá nhân

- Không quy định người chưa đủ 06 tuổi là người không có năng lực hành vi dân sự; đồng thời, quy định cụ thể, linh hoạt hơn về xác lập, thực hiện giao dịch dân sự của người chưa thành niên (Điều 21);

- Bổ sung quy định về “*Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi*” để áp dụng cho người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự (Điều 23);

- Chỉ quy định các quyền nhân thân liên quan đến việc xác định tư cách chủ thể của cá nhân trong các quan hệ dân sự và những quyền nhân thân gắn liền với lợi ích tinh thần của cá nhân, nhưng chưa được quy định cụ thể trong Hiến pháp, bao gồm các quyền liên quan đến họ, tên, dân tộc, khai sinh, khai tử, quốc tịch, hình ảnh, tính mạng, sức khỏe, thân thể, danh dự, nhân phẩm, uy tín, hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác, xác định lại giới tính, chuyển đổi giới tính, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình (Điều 25 - Điều 39);

- Quy định cơ chế thực hiện giám hộ có tính khả thi hơn trong bảo đảm mục đích của việc giám hộ là thực hiện, bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích của người được giám hộ, như: quy định người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ có quyền lựa chọn người giám hộ cho mình (khoản 2 Điều 48); việc cử, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này (khoản 1 Điều 54); việc cử người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải được sự đồng ý của người đó nếu họ có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm yêu cầu; việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch, người giám hộ đương nhiên mà không đăng ký việc giám hộ thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ; tranh chấp về cử, chỉ định người giám hộ, người giám sát việc giám hộ do Tòa án quyết định...(Điều 46 - Điều 63).

Như vậy, BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định nhiều cơ chế mới, hợp lý để bảo vệ tốt hơn quyền của những người yếu thế về năng lực hành vi dân sự, đặc biệt là chế độ giám hộ đối với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự và người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Các quy định về người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là những nội dung hoàn toàn mới của BLDS năm 2015 so với BLDS hiện hành.

- Về quyền nhân thân của cá nhân (từ Điều 25 đến Điều 39), để cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực dân sự, BLDS năm 2015 đã hoàn thiện các quy định quyền nhân thân của cá nhân, nhất là trong việc tôn trọng, công nhận và bảo vệ quyền về họ tên, dân tộc, quốc tịch, hình ảnh, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và uy tín. Đặc biệt, lần này BLDS năm 2015 đã chính thức ghi nhận cá nhân được chuyển đổi giới tính theo quy định của luật (Điều 37). Đây là một nội dung hoàn toàn mới, thay đổi căn bản so với quy định trước đây². Theo Điều 37 BLDS năm 2015, “*Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có các quyền nhân thân phù hợp với giới tính theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan*”. Như vậy, mặc dù BLDS năm 2015 đã quy định việc chuyển đổi giới tính nhưng phải chờ cho tới khi Quốc hội ban hành Luật về chuyển đổi giới tính thì các cá nhân mới được thực hiện việc chuyển đổi giới tính.

2.2. Về pháp nhân (Điều 74 - Điều 96)

Cụ thể hóa nội dung, tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về quyền lập hội, quyền tự do kinh doanh, quyền bình đẳng của các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế...; đồng thời, để góp phần “*hiện thực hóa*” địa vị pháp lý của các chủ thể này trong các quan hệ dân sự, BLDS năm 2015 quy định mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác (khoản 2 Điều 74). Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Pháp nhân phải đăng ký hoạt động trong trường hợp pháp luật quy định.

² Khoản 1 Điều 4 Nghị định 88/2008/NĐ-CP quy định nghiêm cấm việc chuyển đổi đối với những người đã định hình, hoàn thiện về giới tính.

Đăng ký pháp nhân bao gồm đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi và đăng ký khác theo quy định của pháp luật. Việc đăng ký pháp nhân phải được công bố công khai (Điều 82).

Mặt khác, để bao quát, dự báo được sự phát triển đa dạng của pháp nhân trong đời sống dân sự, bảo đảm sự bình đẳng về tư cách chủ thể giữa các pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự, căn cứ vào tiêu chí mục đích thành lập và hoạt động của pháp nhân, BLDS năm 2015 quy định 02 loại pháp nhân, gồm:

(1) ***Pháp nhân thương mại*** (pháp nhân hoạt động vì mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên- Điều 75); và

(2) ***Pháp nhân phi thương mại*** (là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận hoặc nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia lợi nhuận đó cho các thành viên - Điều 76). Pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam.

Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về nghĩa vụ do sáng lập viên hoặc đại diện của sáng lập viên xác lập, thực hiện để thành lập, đăng ký pháp nhân, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2.3. Về sự tham gia của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương trong quan hệ dân sự (Điều 76 và từ Điều 97 đến Điều 100)

BLDS năm 2015 quy định: Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương bình đẳng với chủ thể khác là cá nhân, pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của BLDS; đồng thời, quy định những nội dung cơ bản về địa vị pháp lý, đại diện tham gia quan hệ dân sự, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự và về trách nhiệm trong quan hệ dân sự của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương với Nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài; khẳng định rõ, cơ quan nhà nước là pháp nhân phi thương mại.

2.4. Về sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự (từ Điều 101 đến Điều 104)

BLDS năm 2015 quy định hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thông qua từng *thành viên của mình* hoặc thông qua *cá nhân là người đại diện* theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

Các thành viên có thể thỏa thuận cử người đại diện tham gia, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự vì lợi ích chung. Riêng đối với hộ gia đình sử dụng đất thì việc xác định chủ thể của quan hệ dân sự có sự tham gia của đối tượng này được xác định theo quy định của Luật Đất đai; đồng thời, BLDS năm 2015 cũng quy định những nội dung cơ bản về tài sản chung, trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.

3. Quy định bao quát, minh bạch hơn về tài sản trong giao lưu dân sự (Chương IV, từ Điều 105 đến Điều 115)

Để bảo đảm tính bao quát, minh bạch, công khai, huy động và phát huy tối đa các nguồn lực vật chất trong xã hội, BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định tài sản có thể là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai (Điều 105).

Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là bất động sản phải được đăng ký theo quy định của BLDS và pháp luật về đăng ký tài sản. Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật về đăng ký tài sản có quy định khác. Việc đăng ký tài sản phải được công khai (Điều 106).

Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác (Điều 115), trong đó, quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ được quy định trong BLDS và pháp luật về sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất được quy định trong BLDS và pháp luật về đất đai.

4. Quy định về giao dịch dân sự và đại diện linh hoạt, bao quát hơn, bảo đảm tốt hơn sự tự do ý chí, sự an toàn pháp lý và ổn định trong giao dịch dân sự, quyền và lợi ích hợp pháp của bên thiện chí, bên ngay tình.

4.1. Về giao dịch dân sự (Điều 116 - Điều 133)

- Quy định chủ thể tham gia giao dịch dân sự là người có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự *phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập*;

- Quy định về giải quyết giao dịch dân sự vô hiệu tương đối có tính linh hoạt hơn, tôn trọng, bảo vệ tốt hơn lợi ích của chủ thể giao dịch, nhất là bên yếu thế, ví dụ: giao dịch dân sự do người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự xác

lập, thực hiện đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó; giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ thì không vô hiệu (khoản 2 Điều 125)...;

- Quy định giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu. Tuy nhiên, trên cơ sở tôn trọng thực tế thực hiện giao dịch và ý chí đích thực của chủ thể trong giao dịch, bảo đảm sự ổn định của giao dịch dân sự, các quan hệ liên quan và hạn chế sự không thiện chí của một bên trong việc lợi dụng việc không tuân thủ quy định về hình thức để không thực hiện cam kết của mình, Điều 129 BLDS năm 2015 quy định 02 trường hợp ngoại lệ để Tòa án công nhận giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức khi có yêu cầu của một bên hoặc các bên:

(i) Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch;

(ii) Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

- Quy định trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch với người thứ ba không bị vô hiệu. Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa (Điều 133);

- Quy định cụ thể hơn về thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của việc hết thời hiệu này. Trong đó, thời điểm tính thời hiệu đối với giao

dịch vô hiệu tương đối (các điều 125, 126, 127, 128) và giao dịch vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức (Điều 129) được quy định linh hoạt theo tính chất của từng loại giao dịch và hết thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu tương đối mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự có hiệu lực; cụ thể là:

+ Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu quy định tại các điều 125, 126, 127, 128 và 129 của Bộ luật dân sự là 02 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết giao dịch được xác lập;

+ Đối với giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội (Điều 123) và giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo (Điều 124) thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

4.2. Về đại diện (từ Điều 134 đến Điều 143)

BLDS năm 2015 sửa đổi, bổ sung quy định về đại diện nhằm tạo điều kiện pháp lý tốt hơn trong việc trợ giúp cá nhân, pháp nhân thực hiện, bảo vệ các quyền dân sự của mình và hạn chế rủi ro pháp lý trong các quan hệ dân sự; cụ thể như sau:

- Trường hợp pháp luật quy định thì người đại diện phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện (khoản 3 Điều 134);

- Quy định pháp nhân có thể là người đại diện theo ủy quyền cho các chủ thể khác (khoản 1 Điều 134);

- Tòa án có thể chỉ định người đại diện theo pháp luật cho cá nhân, pháp nhân trong quá trình tố tụng (khoản 3 Điều 136 và điểm c khoản 1 Điều 137);

- Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ hoặc người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật hoặc người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án; một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân trong thời hạn đại diện và phạm vi đại diện theo quy định của BLDS (Điều 137);

- Đại diện theo pháp luật có quyền nhân danh bên được đại diện xác lập, thực hiện hành vi pháp lý phù hợp với quyền, nghĩa vụ của đại diện theo pháp luật. Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện với người thứ ba phù hợp với phạm vi quyền đại diện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện. Người

đại diện có quyền xác lập, thực hiện hành vi cần để đạt được mục đích của việc đại diện (Điều 139).

- Trường hợp không xác định được thời hạn đại diện mà quyền đại diện được xác định theo giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt giao dịch dân sự đó, nếu quyền đại diện không được xác định với giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện là 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện;

- Trường hợp không xác định được cụ thể phạm vi đại diện thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh người được đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện vẫn làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện nếu người được đại diện đồng ý, người được đại diện biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý hoặc người được đại diện có lỗi dẫn đến việc người đã giao dịch không biết hoặc không thể biết về việc người đã xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với mình vượt quá phạm vi đại diện.

5. Quy định về thời hiệu phù hợp hơn với bản chất pháp lý của thời hiệu trong quan hệ dân sự - công cụ pháp lý để chủ thể sử dụng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Điều 149 - Điều 157)

- Kế thừa BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 tiếp tục quy định 4 loại thời hiệu, gồm: thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự, nhưng có bổ sung quy định cụ thể về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự, cụ thể như sau:

- *Thời hiệu khởi kiện* là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện (khoản 3 Điều 150).

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (khoản 1 Điều 154).

Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong các trường hợp sau đây: (1) Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản; (2). Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác; (3). Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; (4). Trường hợp khác do luật định (Điều 155).

- *Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự* là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu (khoản 4 Điều 150). Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được tính từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (khoản 2 Điều 154).

Để tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân được Hiến pháp và pháp luật công nhận đều được tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm kịp thời, nâng cao trách nhiệm của Tòa án, các cơ quan có thẩm quyền khác trong tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, sự ổn định của các quan hệ dân sự và để phù hợp hơn với bản chất pháp lý của thời hiệu, BLDS năm 2015 quy định về thời hiệu theo nguyên tắc: cá nhân, pháp nhân phải yêu cầu tòa án, trọng tài giải quyết vụ, việc dân sự trong thời hạn luật định, hết thời hạn đó mà cá nhân, pháp nhân mới có yêu cầu thì thay vì từ chối giải quyết yêu cầu của cá nhân, pháp nhân như quy định hiện hành, tòa án hoặc trọng tài vẫn thụ lý, giải quyết và tuyên bố chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự.

Một trong những nội dung đổi mới cơ bản của BLDS năm 2015 về thời hiệu là quy định “*Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ*” (khoản 2 Điều 149). Theo quy định này, khi thụ lý vụ việc, Tòa án có trách nhiệm giải thích cho các bên về quyền, nghĩa vụ của mình, bao gồm cả quyền về áp dụng thời hiệu. Nếu ít nhất một bên yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết do đã hết thời hiệu thì Tòa án có trách nhiệm áp dụng quy định về thời hiệu. Trường hợp các bên vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp để

bảo vệ quyền, lợi ích của mình thì Tòa án vẫn thụ lý giải quyết theo tinh thần bảo vệ tối đa quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

- Bổ sung quy định rõ thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây (Điều 156):

+ Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu;

+ Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

+ Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế.

6. Quy định về quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản theo hướng tách bạch giữa quan hệ thực tế của người chiếm hữu với tài sản và quan hệ giữa chủ sở hữu với chủ thể có quyền khác đối với tài sản khi có lợi ích trên cùng một tài sản; tách bạch giữa thời điểm có hiệu lực của giao dịch với thời điểm chuyển quyền và thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba.

6.1. Về quy định chung (từ Điều 158 đến Điều 178)

- Bên cạnh kế thừa có sửa đổi quy định về quyền sở hữu, Bộ luật bổ sung chế định quyền khác đối với tài sản với nội hàm là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác, bao gồm 3 quyền:

(i) *Quyền đối với bất động sản liên kế;*

(ii) *Quyền hưởng dụng;* và

(iii) *Quyền bề mặt.*

Trong mối quan hệ với quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản vẫn có hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển giao, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

- Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác.

- Chủ thể có quyền khác đối với tài sản được bảo vệ và bị giới hạn quyền như chủ sở hữu trong phạm vi quyền.

6.2. Về thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản (Điều 161)

Quy định thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao.

Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản.

Trường hợp tài sản chưa chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

6.3 Về chiếm hữu (từ Điều 179 đến Điều 185)

Nhằm bảo đảm trật tự xã hội, sự ổn định của giao dịch, giá trị kinh tế của tài sản, sự thiện chí trong quan hệ dân sự, BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định chế định chiếm hữu như là tình trạng pháp lý về việc cá nhân, pháp nhân nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản. Theo chế định này, người chiếm hữu tài sản được ***suy đoán là ngay tình***; người nào cho rằng, người chiếm hữu tài sản là không ngay tình thì phải chứng minh. Người nào có tranh chấp với người chiếm hữu thì phải chứng minh rằng người chiếm hữu không có quyền chiếm hữu (Điều 184). Người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được áp dụng thời hiệu hưởng quyền và được hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan. Trường hợp việc chiếm hữu bị người khác xâm phạm thì người chiếm hữu có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và bồi thường thiệt hại.

6.4. Về hình thức sở hữu (từ Điều 197 đến Điều 220)

Quy định hình thức sở hữu dựa trên sự khác biệt trong cách thức thực hiện quyền, theo đó có 3 hình thức sở hữu được ghi nhận là sở hữu toàn dân, sở hữu riêng và sở hữu chung (BLDS năm 2005 quy định dựa trên yếu tố chủ thể). Trong đó, hình thức sở hữu toàn dân thay cho hình thức sở hữu nhà nước trong Bộ luật dân sự năm 2005; hình thức sở hữu riêng (sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân) thay cho hình thức sở hữu tư nhân trong Bộ luật dân sự năm 2005 (sở hữu của một cá nhân); bổ sung sở hữu chung của các thành viên gia đình; quy định cụ thể, minh bạch và công bằng hơn trong thực hiện quyền sở hữu chung, ví dụ: quy định trường hợp một trong các chủ sở hữu chung đối với động sản từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu còn lại (khoản 5 Điều 218)...

6.5. Về quyền đối với bất động sản liền kề (từ Điều 245 đến Điều 256)

Khác với BLDS năm 2005 quy định về quyền sử dụng bất động sản liền kề dựa trên quan hệ giữa hai chủ sở bất động sản có liên quan thì BLDS năm 2015 đã quy định về quyền đối với bất động sản liền kề theo tinh thần của địa dịch, tức là dựa trên quan hệ giữa hai bất động sản có liên quan - quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu hưởng quyền) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hưởng quyền). Quyền đối với bất động sản liền kề còn tồn tại chừng nào các bất động sản liên quan còn tồn tại và nhu cầu hưởng quyền vẫn còn cho dù bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền đã được chuyển giao cho chủ thể khác.

Quyền đối với bất động sản liền kề được xác lập do địa thế tự nhiên, theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc; có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân và được chuyển giao khi bất động sản được chuyển giao, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Quyền đối với bất động sản liền kề được thực hiện theo thỏa thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm nhu cầu hợp lý của việc khai thác bất động sản hưởng quyền, phù hợp với mục đích sử dụng của cả bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền. Chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền không lạm dụng quyền đối với bất động sản chịu hưởng quyền; chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền

không được thực hiện các hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quyền đối với bất động sản hưởng quyền trở nên khó khăn.

6.6. Về quyền hưởng dụng (từ Điều 257 đến Điều 266)

- Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định.

- Cá nhân, pháp nhân đều có thể là chủ thể có quyền hưởng dụng và đối tượng của quyền hưởng dụng có thể là tất cả các tài sản được quy định trong BLDS;

- Quyền hưởng dụng có thể được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc; quyền hưởng dụng được xác lập từ thời điểm nhận chuyển giao tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác và có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác;

- Thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật quy định nhưng tối đa đến hết cuộc đời của người hưởng dụng đầu tiên nếu người hưởng dụng là cá nhân và đến khi pháp nhân chấm dứt tồn tại nhưng tối đa 30 năm nếu người hưởng dụng đầu tiên là pháp nhân;

- Người hưởng dụng tự mình hoặc cho phép người khác khai thác, sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quyền hưởng dụng; cho thuê quyền hưởng dụng đối với tài sản; không phải chịu chi phí sửa chữa để tài sản không bị suy giảm đáng kể dẫn tới không thể sử dụng được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản;

- Chủ sở hữu có quyền định đoạt tài sản nhưng không được làm thay đổi quyền hưởng dụng đã được xác lập; yêu cầu Tòa án truất quyền hưởng dụng trong trường hợp người hưởng dụng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình; không được cản trở, thực hiện hành vi khác gây khó khăn hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng dụng; thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể dẫn tới tài sản không thể sử dụng được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản;

- Quyền hưởng dụng chấm dứt khi thời hạn của quyền hưởng dụng đã hết; theo thỏa thuận của các bên; người hưởng dụng trở thành chủ sở hữu tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng; người hưởng dụng từ bỏ hoặc không thực hiện quyền hưởng

dụng trong thời hạn do luật quy định; tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng không còn; theo quyết định của Tòa án hoặc căn cứ khác theo quy định của luật.

Khi chấm dứt quyền hưởng dụng thì tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng phải được hoàn trả cho chủ sở hữu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

6.7. Về quyền bề mặt (từ Điều 267 đến Điều 273)

- Quyền bề mặt là quyền của một chủ thể đối với mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác.

- Cá nhân hoặc pháp nhân đều có thể là chủ thể có quyền bề mặt;

- Quyền bề mặt được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc; có hiệu lực từ thời điểm chủ thể có quyền sử dụng đất chuyển giao mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền bề mặt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác. Quyền bề mặt có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác;

- Thời hạn của quyền bề mặt được xác định theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc di chúc nhưng không vượt quá thời hạn của quyền sử dụng đất. Trường hợp thỏa thuận hoặc di chúc không xác định thời hạn của quyền bề mặt thì mỗi bên có quyền chấm dứt quyền này bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất là 06 tháng;

- Chủ thể quyền bề mặt có quyền khai thác, sử dụng mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất thuộc quyền sử dụng đất của người khác để xây dựng công trình, trồng cây, canh tác và được sở hữu những tài sản được tạo lập nhưng không được trái với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch, tài nguyên, khoáng sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp quyền bề mặt được chuyển giao một phần hoặc toàn bộ thì chủ thể nhận chuyển giao được kế thừa quyền bề mặt theo điều kiện và trong phạm vi tương ứng với phần quyền bề mặt được chuyển giao.

- Trường hợp quyền bề mặt chấm dứt, chủ thể quyền bề mặt phải trả lại mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có

quyền sử dụng đất theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật; chủ thể quyền bề mặt phải xử lý tài sản thuộc sở hữu của mình trước khi quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; trường hợp chủ thể quyền bề mặt không xử lý tài sản trước khi quyền bề mặt chấm dứt thì quyền sở hữu tài sản đó thuộc về chủ thể có quyền sử dụng đất kể từ thời điểm quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản đó. Trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản mà phải xử lý tài sản thì chủ thể có quyền bề mặt phải thanh toán chi phí xử lý tài sản.

7. Quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (từ Điều 292 đến Điều 350)

- Ghi nhận 09 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bao gồm:

- (1) Cầm cố tài sản;
- (2) Thế chấp tài sản;
- (3) Đặt cọc;
- (4) Ký cược;
- (5) Ký quỹ;
- (6) Bảo lưu quyền sở hữu;
- (7) Bảo lãnh;
- (8) Tín chấp và
- (9) Cầm giữ tài sản.

So với BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 đã bổ sung **02 biện pháp mới**, đó là:

(1) *Cầm giữ tài sản* và (2) *Bảo lưu quyền sở hữu*

- Quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai theo hướng, nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; khi nghĩa vụ trong tương lai được hình thành, các bên không phải xác lập lại biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó;

- *Về tài sản bảo đảm*, BLDS năm 2015 quy định: tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm; tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được; tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai và giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm. So với BLDS năm 2005, ngoài việc tiếp tục khẳng định tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai và tài sản

bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm như quy định của BLDS hiện hành, BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định *trường hợp cầm giữ tài sản và bảo lưu quyền sở hữu thì tài sản bảo đảm không phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm*.

- Biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba từ khi đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm nắm giữ hoặc chiếm giữ tài sản bảo đảm; khi biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì bên nhận bảo đảm được quyền truy đòi tài sản bảo đảm và được quyền ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm theo quy định của Bộ luật dân sự và luật khác có liên quan. Như vậy, ngoài việc đăng ký giao dịch bảo đảm thì hiệu lực đối kháng với người thứ ba cũng là căn cứ để xác định thứ tự ưu tiên thanh toán (Điều 308).

- Quy định tách biệt giữa thời điểm biện pháp bảo đảm có hiệu lực và thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba, như: đối với cầm cố, hợp đồng cầm cố tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; cầm cố tài sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên nhận cầm cố nắm giữ tài sản cầm cố (Điều 310) hoặc đối với cầm giữ tài sản, biện pháp bảo đảm này phát sinh từ thời điểm đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ và có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên cầm giữ chiếm giữ tài sản (Điều 347).

- Quy định cụ thể, minh bạch, hợp lý, công bằng về quy trình xử lý tài sản bảo đảm, về phương thức xử lý tài sản bảo đảm, như: Trước khi xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm phải thông báo bằng văn bản trong một thời hạn hợp lý cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, đối với tài sản bảo đảm có nguy cơ bị hư hỏng dẫn đến bị giảm sút giá trị hoặc mất toàn bộ giá trị thì bên nhận bảo đảm có quyền xử lý ngay, đồng thời phải thông báo cho bên bảo đảm và các bên nhận bảo đảm khác về việc xử lý tài sản đó; người đang giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm để xử lý khi thuộc một trong các căn cứ xử lý tài sản bảo đảm, nếu người đang giữ tài sản không giao tài sản thì bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác...

Đặc biệt, BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với

đất (Điều 325) và thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất (Điều 326).

Theo đó, trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình; quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong mối quan hệ với chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Quy định bảo lãnh là biện pháp bảo đảm không bằng tài sản, theo đó, trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó. Nếu bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại, nếu có. Bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

8. Quy định về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ theo hướng bảo đảm sự an toàn, thông thoáng, sự thiện chí và công bằng trong quan hệ nghĩa vụ (từ Điều 351 đến Điều 364)

- Quy định cụ thể hơn về nội hàm của vi phạm nghĩa vụ bao gồm việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ;

- Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì bị *suy đoán là có lỗi* và phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền; trường hợp có thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác

- Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác;

- Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền;

- Bên có quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để thiệt hại không xảy ra hoặc hạn chế thiệt hại cho mình; trường hợp vi phạm nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm chỉ phải bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình.

- Quy định lãi suất phát sinh do chậm trả tiền không dựa trên lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước mà dựa trên mức lãi suất cố định như trong hợp đồng vay tài sản;

9. Quy định về hợp đồng đã bảo đảm tốt hơn sự tự do ý chí, tính hợp lý, công bằng, hạn chế rủi ro pháp lý và phù hợp với thông lệ quốc tế (từ Điều 385 đến Điều 569)

9.1. Về giao kết hợp đồng (từ Điều 385 đến Điều 397)

- Quy định đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới *công chúng*;

- Trường hợp một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết; trường hợp một bên nhận được thông tin bí mật của bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng thì có trách nhiệm bảo mật thông tin và không được sử dụng thông tin đó cho mục đích riêng của mình hoặc cho mục đích trái pháp luật khác;

- Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên;

- Trường hợp bên đề nghị hoặc bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng hoặc bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng hoặc việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên đề nghị hoặc bên được đề nghị;

- Hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao

kết; trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó; thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng; thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản. Trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.

9.2. Về giải thích hợp đồng dân sự (Điều 404)

Trường hợp hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó có thể phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng; bên soạn thảo đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên kia thì khi giải thích hợp đồng phải chịu bất lợi.

9.3. Về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng (Điều 405 và Điều 406)

Hợp đồng theo mẫu phải được công khai để bên được đề nghị biết hoặc phải biết về những nội dung của hợp đồng, trình tự, thể thức công khai hợp đồng theo mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật.

Bổ sung điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng. Nội dung của điều kiện giao dịch chung phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên. Trường hợp điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì quy định này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Điều kiện về hình thức của điều kiện giao dịch chung là chỉ có hiệu lực với bên xác lập giao dịch trong trường hợp điều kiện giao dịch này đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết về điều kiện đó, trình tự, thể thức công khai điều kiện giao dịch chung thực hiện theo quy định của pháp luật.

9.4. Về thực hiện hợp đồng (từ Điều 409 đến Điều 420)

- Bổ sung quy định: trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ trong hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba đã thực hiện nghĩa vụ thì lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuộc về bên mà nếu hợp đồng không vì lợi ích của

người thứ ba thì họ là người thụ hưởng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

- Bổ sung quy định: thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định chung tại khoản 2 Điều 419, Điều 13 và Điều 360 của BLDS; người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại; theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc;

- Để bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên trong quan hệ hợp đồng và phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời khắc phục vướng mắc, bất cập từ thực tiễn, Điều 420 BLDS năm 2015 quy định về *thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản* khi có đủ các điều kiện: (i) Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng; (ii) Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh; (iii) Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác; (iv) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên; (v) Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.

Trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý. Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án: Chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định; sửa đổi hợp đồng để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản, tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi; trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng,

Tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

9.5. Về hủy bỏ hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng (từ Điều 422 đến Điều 429)

- Sửa đổi căn cứ hủy bỏ hợp đồng theo hướng, một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thỏa thuận; bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng; trường hợp khác do luật quy định.

Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

- Bổ sung các trường hợp hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ, do không có khả năng thực hiện, trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng;

- Sửa đổi quy định về hậu quả của hủy bỏ hợp đồng theo hướng, khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp; các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản. Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác; việc giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này và luật khác có liên quan quy định;

- Sửa đổi quy định về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo hướng, một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện;

- Quy định việc bồi thường cho bên bị thiệt hại trong hủy bỏ hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không dựa trên cơ sở lỗi của bên vi phạm mà căn cứ vào nguyên tắc bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường;

- Sửa đổi quy định về thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

9.6. Về một số hợp đồng thông dụng (từ Điều 430 đến Điều 569)

BLDS năm 2015 chỉ quy định về một số hợp đồng mang tính đặc trưng và đại diện cho quan hệ pháp luật dân sự. So với BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 không quy định về hợp đồng mua bán nhà ở, hợp đồng thuê nhà ở, hợp đồng bảo hiểm (những hợp đồng này đã được quy định trong Luật nhà ở, Luật kinh doanh bảo hiểm). Bên cạnh đó, còn quy định tách hừa thưởng, thi có giải thành một chế định độc lập với các quy định về hợp đồng thông dụng; bổ sung hợp đồng về quyền sử dụng đất (Điều 500 đến Điều 503) và hợp đồng hợp tác (Điều 504 đến Điều 512).

- Về hợp đồng mua bán tài sản (Điều 430 đến Điều 454), BLDS năm 2015 quy định: tài sản được quy định tại Bộ luật này đều có thể là đối tượng của hợp đồng mua bán. Trong trường hợp theo quy định của luật, tài sản bị cấm hoặc bị hạn chế chuyển nhượng thì tài sản bán phải phù hợp với các quy định đó. Tài sản bán phải thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán tài sản đó. Khi các bên không có thỏa thuận, thỏa thuận không rõ ràng về chất lượng tài sản mua bán thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn đã được công bố theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề. Trong trường hợp không có các tiêu chuẩn này thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng...;

- Về hợp đồng vay tài sản (Điều 463 đến Điều 471), BLDS năm 2015 quy định về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản theo một mức lãi suất trần cố định và có cơ chế linh hoạt trong điều chỉnh về lãi suất trần.

Tại Điều 468 BLDS quy định:

“1. Lãi suất trong hợp đồng vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Điều 466 BLDS năm 2015 quy định: trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

(i) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật;

(ii) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

10. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Điều 584 đến Điều 608)

- Sửa đổi quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo hướng, người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác;

- Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; trường

hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc do có thỏa thuận, luật có quy định khác;

- Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình;

- Quy định về mức bồi thường bù đắp tổn thất tinh thần do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì được xác định theo hướng:

(i) Về thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm, mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định;

(ii) Về thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm, mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định;

(iii) Về thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm, thì mức tối đa cho một người có danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định;

(iv) Về thiệt hại do xâm phạm thi thể, mức tối đa đối với mỗi thi thể bị xâm phạm không quá ba mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định;

(v) Về thiệt hại do xâm phạm mồ mả, mức tối đa đối với mỗi mồ mả bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

- Quy định về bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra theo hướng, Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

- Quy định thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

11. Về thừa kế (Điều 609 - Điều 662)

- Bổ sung quy định người quản lý di sản, người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản được thanh toán chi phí bảo quản di sản; được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế, trường hợp không đạt được thỏa thuận với những người thừa kế về mức thù lao thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý;

- Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản;

- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó.

Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

(i) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này;

(ii) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

- **Không** quy định di chúc chung của vợ chồng;

- Quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế hợp lý, công bằng hơn;

- Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

12. Về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

12.1. Về quy định chung (Điều 663 đến Điều 671)

Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài có những nội dung mới cơ bản như sau:

Về phạm vi áp dụng, trong trường hợp có quy định khác nhau giữa Phần thứ Năm của BLDS năm 2015 và luật khác có liên quan về pháp luật áp dụng đối với

quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì áp dụng quy định của luật khác có liên quan với điều kiện các quy định của luật đó không trái với các nguyên tắc xác định và áp dụng pháp luật trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định trong Phần thứ Năm của BLDS năm 2015;

Về xác định pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, Bộ luật quy định như sau:

- Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam.

- Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam có quy định các bên có quyền lựa chọn thì pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo lựa chọn của các bên.

- Trường hợp không xác định được pháp luật áp dụng theo quy định trên thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài đó.

- Trường hợp có thể áp dụng cả điều ước có quy phạm thực chất (điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của các bên) và quy phạm xung đột (quy định về pháp luật áp dụng) thì ưu tiên áp dụng điều ước có quy phạm thực chất;

- Các bên trong trường hợp được lựa chọn pháp luật áp dụng thì có quyền lựa chọn áp dụng tập quán quốc tế. Nếu hậu quả của việc áp dụng trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng;

- Trường hợp pháp luật nước ngoài được áp dụng nhưng có cách hiểu khác nhau thì việc áp dụng phải theo sự giải thích của cơ quan có thẩm quyền tại nước đó;

- Trường hợp các bên được lựa chọn pháp luật áp dụng (hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, thực hiện công việc không có ủy quyền), chỉ dẫn chiếu đến quy phạm thực chất trong pháp luật do các bên lựa chọn; trường hợp khác cho phép dẫn chiếu ngược về pháp luật Việt Nam và dẫn chiếu đến pháp luật của nước thứ ba;

- Trường hợp pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật được dẫn chiếu đến thì pháp luật áp dụng được xác định theo nguyên tắc do pháp luật nước đó quy định;

- Trường hợp pháp luật nước ngoài đã được xác định là pháp luật áp dụng theo các quy phạm xung đột nhưng vẫn phải áp dụng pháp luật Việt Nam bao gồm:

(i) Hậu quả (dự kiến) của việc áp dụng trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (là các nguyên tắc cốt lõi, bao trùm, là nền tảng để xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn ở những nguyên tắc đã được quy định trong Hiến pháp);

(ii) Nội dung của pháp luật nước ngoài không xác định được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật tố tụng;

- Thời hiệu áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự đó.

12.2. Về pháp luật áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân (Điều 672 đến Điều 676)

Pháp luật áp dụng với năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân xác định trên cơ sở quốc tịch; trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch thì pháp luật áp dụng đối với cá nhân có nhiều quốc tịch, trong đó có quốc tịch Việt Nam là pháp luật Việt Nam;

Pháp luật của nước nơi pháp nhân có quốc tịch là pháp luật áp dụng với những vấn đề về nhân thân của pháp nhân (tên gọi, đại diện theo pháp luật, cơ cấu tổ chức nội bộ, quan hệ giữa pháp nhân với thành viên pháp nhân, người của pháp nhân...). Quốc tịch của pháp nhân xác định theo pháp luật nơi pháp nhân thành lập.

12.3. Về pháp luật áp dụng đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân (Điều 677 đến Điều 687)

- Đối với quan hệ giám hộ, pháp luật nước nơi người được giám hộ cư trú là pháp luật áp dụng với quan hệ giám hộ;

- Đối với nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật và thực hiện công việc không có ủy quyền, pháp luật của nơi thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc nơi phát sinh lợi ích được hưởng mà không có căn cứ pháp luật là pháp luật áp dụng đối với quan hệ nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Pháp luật do các bên lựa chọn áp dụng với quan hệ thực hiện công việc không có ủy quyền, nếu các bên không chọn, pháp luật nơi thực hiện công việc không có ủy quyền được áp dụng;

- Đối với quyền sở hữu trí tuệ, pháp luật của nước nơi đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được yêu cầu bảo hộ là pháp luật áp dụng với quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố nước ngoài;

- Đối với hình thức di chúc, pháp luật áp dụng với hình thức di chúc bao gồm: pháp luật của một trong các nước: nơi lập di chúc, nơi người lập di chúc cư trú hoặc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết, nơi có bất động sản nếu di sản thừa kế là bất động sản;

- Đối với hợp đồng, quyền tự do lựa chọn luật áp dụng với hợp đồng của các bên chỉ bị hạn chế trong trường hợp hợp đồng có đối tượng là bất động sản, hợp đồng lao động, hợp đồng tiêu dùng (khi pháp luật được chọn ảnh hưởng đến quyền lợi tối thiểu của người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam) và trường hợp thay đổi pháp luật áp dụng ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bên thứ ba; quy định chung về pháp luật áp dụng cho hợp đồng sẽ điều chỉnh toàn bộ mọi vấn đề liên quan đến hợp đồng, kể cả hình thức của hợp đồng. Hình thức hợp đồng phù hợp với pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng hoặc pháp luật Việt Nam thì hình thức của hợp đồng cũng được công nhận tại Việt Nam; trường hợp các bên không chọn pháp luật áp dụng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi có quan hệ gắn bó nhất với hợp đồng đó (pháp luật nước nơi có quan hệ gắn bó nhất với hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng lao động và tiêu dùng);

- Đối với bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận chọn luật áp dụng đối với việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trừ trường hợp bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại có cùng nơi cư trú hoặc thành lập thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước đó. Trường hợp các bên không chọn pháp luật áp dụng, pháp luật nơi phát sinh hậu quả của sự kiện gây thiệt hại được áp dụng.

13. Về hiệu lực thi hành của BLDS năm 2015 và điều khoản chuyển tiếp (Điều 688 và Điều 689)

13.1. Về hiệu lực thi hành:

Theo quy định tại Điều 688 BLDS năm 2015, Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, thay thế cho BLDS năm 2005.

13.2. Về điều khoản chuyển tiếp:

Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:

a) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của BLDS năm 2015 thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của BLDS năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS năm 2005, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với BLDS năm 2015 và để áp dụng quy định của BLDS năm 2015.

Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của BLDS năm 2015 thì áp dụng quy định của BLDS năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS năm 2005;

b) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của BLDS năm 2015 thì áp dụng các quy định của BLDS năm 2015;

c) Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của BLDS năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS năm 2005 để giải quyết;

d) Thời hiệu được áp dụng theo quy định của BLDS năm 2015.

Không áp dụng BLDS năm 2015 để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc mà Tòa án đã giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự trước ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực.

III. NHỮNG NỘI DUNG CẦN LƯU Ý LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Về thỏa thuận thi hành án

Tại Điều 3 của BLDS 2015 quy định về thỏa thuận dân sự, theo đó cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Cá nhân, pháp nhân

phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Trên cơ sở nguyên tắc thỏa thuận đó, Điều 6 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (*sau đây gọi tắt là Luật THADS*) và Điều 5 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật THADS (*sau đây gọi tắt là Nghị định 62/NĐ-CP*) đã quy định: Đương sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Kết quả thi hành án theo thỏa thuận được công nhận.

Trường hợp đương sự thỏa thuận trước khi yêu cầu thi hành án hoặc đã yêu cầu nhưng cơ quan thi hành án dân sự chưa ra quyết định thi hành án thì thỏa thuận đó phải lập thành văn bản nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia thỏa thuận. Đương sự có nghĩa vụ tự thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận mà thời hiệu yêu cầu thi hành án vẫn còn thì bên có quyền được yêu cầu thi hành án đối với phần nghĩa vụ chưa được thi hành theo nội dung bản án, quyết định.

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án, đương sự vẫn có quyền tự thỏa thuận. Thỏa thuận phải thể hiện rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, thời hạn thực hiện thỏa thuận, hậu quả pháp lý đối với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung đã thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia. Trường hợp các bên không tự nguyện thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận thì cơ quan thi hành án dân sự căn cứ nội dung quyết định thi hành án và kết quả đã thi hành theo thỏa thuận, đề nghị của đương sự để tổ chức thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 50 Luật THADS.

Trường hợp thỏa thuận nêu trên được thực hiện sau khi tài sản đã được bán hoặc giao cho người khác nhận để thi hành án thì phải được sự đồng ý của người mua được tài sản hoặc người nhận tài sản để thi hành án. Khi đương sự có yêu cầu, Chấp hành viên có trách nhiệm chứng kiến và ký tên vào văn bản thỏa thuận trong trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 của Điều này. Trường hợp thỏa thuận vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng

đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án thì Chấp hành viên có quyền từ chối nhưng phải lập biên bản và nêu rõ lý do.

Như vậy, quy định về thỏa thuận thi hành án trong Luật THADS và Nghị định số 62/NĐ-CP đã phù hợp với nguyên tắc thỏa thuận trong BLDS năm 2015. Các Chấp hành viên lưu ý trong quá trình tổ chức thi hành án, chỉ chấp nhận việc thỏa thuận thi hành án khi thỏa thuận đó không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

2. Về chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án

(Điều 365, Điều 366, Điều 367, Điều 368, Điều 369, Điều 370, Điều 371, Điều 615 BLDS năm 2015; Điều 54 Luật THADS; Điều 15 Nghị định số 62);

BLDS năm 2015 quy định việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa bên có quyền và bên thế quyền theo thỏa thuận, trừ trường hợp:

(i) Quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu bồi thường thiệt hại do xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín;

(ii) Bên có quyền và bên có nghĩa vụ có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định về việc không được chuyển giao quyền yêu cầu.

Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ. Người chuyển giao quyền yêu cầu phải thông báo bằng văn bản cho bên có nghĩa vụ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp bên chuyển giao quyền yêu cầu không thông báo về việc chuyển giao quyền mà phát sinh chi phí cho bên có nghĩa vụ thì bên chuyển giao quyền yêu cầu phải thanh toán chi phí này. Người chuyển giao quyền yêu cầu phải cung cấp thông tin cần thiết, chuyển giao giấy tờ có liên quan cho người thế quyền, trường hợp yêu cầu vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại. Người chuyển giao quyền yêu cầu không phải chịu trách nhiệm về khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ sau khi chuyển giao quyền yêu cầu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Tương tự như vậy, bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân

thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ.

Với quy định của Luật THADS, tại khoản 4 Điều 54 về Chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án đã quy định trường hợp đương sự thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba thì người thứ ba có quyền, nghĩa vụ của đương sự. Tại Điều 15 Nghị định 62/NĐ-CP quy định: “Việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại Khoản 4 Điều 54 Luật THADS được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự về chuyển giao quyền, nghĩa vụ; không được ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và phải được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của người chuyển giao, người nhận chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án”.

Như vậy, trong trường hợp chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong thi hành án, các Chấp hành viên cần lưu ý trường hợp đương sự chuyển giao quyền và nghĩa vụ cho nhau nhưng “không được ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác”.

3. Quy định về xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án(Điều 102, 212, 219, 213 BLDS năm 2015; Điều 74 Luật THADS; Điều 24 Nghị định 62)

BLDS năm 2015 quy định tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo **phương thức thỏa thuận**.

Trường hợp định đoạt tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Trường hợp không có thỏa thuận thì áp dụng quy định về sở hữu chung **theo phần** được quy định tại Bộ luật này và luật khác có liên quan, **trừ trường hợp**:

(1) Sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu tình trạng sở hữu chung phải được duy trì trong một thời hạn theo thỏa thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của luật thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản

chung không thể chia được bằng hiện vật thì chủ sở hữu chung có yêu cầu chia có quyền bán phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp các chủ sở hữu chung có thỏa thuận khác;

(2) Trường hợp có người yêu cầu một người trong số các chủ sở hữu chung thực hiện thanh toán và chủ sở hữu chung đó không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ thì người yêu cầu có quyền yêu cầu chia tài sản chung và tham gia vào việc chia tài sản chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nếu không thể chia phần quyền sở hữu bằng hiện vật hoặc việc chia này bị các chủ sở hữu chung còn lại phản đối thì người có quyền có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ bán phần quyền sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Tại Điều 213 BLDS năm 2015 quy định sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất ***có thể phân chia***. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung, có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Vợ chồng thỏa thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này.

Liên quan đến hoạt động THADS, trên cơ sở quy định của BLDS năm 2015, để xử lý tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung, Điều 74 Luật THADS đã quy định về nguyên tắc xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án như sau:

- Trường hợp xử lý tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung: Nếu chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án thì Chấp hành viên phải thông báo cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất biết để **họ tự thỏa thuận phân chia** tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Cơ quan thi hành án dân sự chỉ kê biên, xử lý đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi các tài sản khác không đủ để thi hành án hoặc khi có đề nghị của đương sự theo quy định (Điều 24 của Nghị định 62/NĐ);

Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật THADS hoặc thỏa thuận không được và không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự. Trường hợp người phải thi hành án có chung tài sản với người khác mà đã xác định được phần tài sản, quyền tài sản của từng người thì Chấp hành viên kê biên phần tài sản, quyền tài sản của người phải thi hành án để thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 74 Luật THADS; trường hợp chưa xác định được phần quyền của người phải thi hành án thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 74 Luật THADS. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự. Chấp hành viên xử lý tài sản theo quyết định của Tòa án.

Tuy nhiên, trừ trường hợp đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ, chồng thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và thông báo cho vợ, chồng biết.

Như vậy, đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu, sử dụng theo số lượng thành viên của hộ gia đình tại thời điểm xác lập quyền sở hữu tài sản, thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất. Chấp hành viên thông báo kết quả xác định phần sở hữu, sử dụng cho các thành viên trong hộ gia đình biết. Trường hợp vợ hoặc chồng hoặc các thành viên hộ gia đình không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Hết thời hạn này mà không có người khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản và trả lại cho vợ hoặc chồng hoặc các thành viên hộ gia đình giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của họ.

Trong quá trình tổ chức thi hành án liên quan đến quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình nhưng khi Ngân hàng ký Hợp đồng thế chấp không có sự nhất trí của tất

cả các thành viên trong hộ gia đình đồng ý nên khi cơ quan thi hành án xử lý tài sản thì phát sinh tranh chấp quyền sở hữu.

4. Về thanh toán tiền thi hành án

Điều 307 BLDS năm 2015 quy định: Số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp được thanh toán theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 308 bao gồm:

(i) Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng;

(ii) Trường hợp có biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba và có biện pháp bảo đảm không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm có hiệu lực đối kháng với người thứ ba được thanh toán trước;

(iii) Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập biện pháp bảo đảm.

Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên bảo đảm. Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bổ sung tài sản bảo đảm. Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán.

Trong lĩnh vực THADS, Điều 47 Luật THADS quy định nguyên tắc thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án: Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp là bên được thi hành án hoặc trường hợp bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể thì số tiền thu được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp, bị kê biên được ưu tiên thanh toán cho bên nhận cầm cố, thế chấp, bên có nghĩa vụ được bảo đảm sau khi trừ án phí của bản án, quyết

định đó, chi phí cưỡng chế và khoản tiền quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật THADS (khoản tiền trích lại từ số tiền bán tài sản để người phải thi hành án thuê nhà).

Tại Điều 90 Luật THADS về kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp thì Chấp hành viên có quyền kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án đang cầm cố, thế chấp nếu:

(1) Người phải thi hành án không còn tài sản nào khác hoặc có tài sản nhưng không đủ để thi hành án;

(2) Nếu giá trị của tài sản đó lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án;

Khi kê biên tài sản đang cầm cố, thế chấp, Chấp hành viên phải thông báo ngay cho người nhận cầm cố, nhận thế chấp.

Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp không phải là người được thi hành án thì người nhận cầm cố, thế chấp được ưu tiên thanh toán trước khi thanh toán các khoản theo quy định tại Điều 47 nói trên.

Trong thời gian qua, có một số yêu cầu (ví dụ như phía Công ty Quản lý tài sản VAMC) cũng có ý kiến cho rằng khi kê biên, xử lý tài sản cầm cố, thế chấp của Ngân hàng thì phải ưu tiên thanh toán toàn bộ cho khoản nợ của Ngân hàng. Về điều này, cơ quan thi hành án dân sự đã có trả lời cụ thể tại Công văn số 3203/TCTHADS-NV1 ngày 28/9/2016 nêu rõ: Việc Khoản 3 Điều 47 Luật THADS quy định là trên cơ sở quy định của Bộ luật dân sự về nguyên tắc thanh toán các chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản, trong đó có các chi phí tố tụng (án phí, lệ phí...). Mặt khác, quy định trên cũng phù hợp với thứ tự ưu tiên thanh toán tại Khoản 1 Điều 47 Luật THADS. Đây là nguyên tắc chung khi xử lý tài sản thi hành án. Bên cạnh đó, việc kê biên tài sản cầm cố, thế chấp theo Điều 90 Luật THADS đã quy định khá chặt chẽ. Theo quy định tại Điều 90 Luật THADS thì Chấp hành viên chỉ được kê biên tài sản cầm cố thế chấp của người phải thi hành án khi có đủ hai điều kiện sau:

(1) Người phải thi hành án không còn tài sản nào khác;

(2) Tài sản đó lớn hơn nghĩa vụ được đảm bảo và chi phí cưỡng chế thi hành án trước khi thanh toán các khoản mà Ngân hàng nêu. Khi xử lý tài sản kê biên thì người nhận cầm cố thế chấp được ưu tiên thanh toán. Như vậy, việc kê biên, xử lý tài sản

cầm cố thế chấp không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên nhận cầm cố, thế chấp.

5. Về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình

Điều 133 BLDS năm 2015 quy định về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu như sau: Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì ***giao dịch được xác lập, thực hiện với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 167 của BLDS.***

Trên cơ sở đó, Điều 103 Luật THADS đã quy định về bảo vệ quyền của người mua tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản để thi hành án như sau:

(1) Người mua được tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản để thi hành án ***được bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản đó;***

(2) Trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá đã nộp đủ tiền mua tài sản bán đấu giá nhưng bản án, quyết định bị kháng nghị, sửa đổi hoặc bị hủy ***thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục giao tài sản***, kể cả thực hiện việc cưỡng chế để giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, trừ trường hợp kết quả bán đấu giá bị hủy theo quy định của pháp luật hoặc đương sự có thỏa thuận khác;

(3) Việc cưỡng chế giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản để thi hành án thực hiện theo quy định tại các Điều 114, 115, 116 và 117 của Luật THADS (quy định về thủ tục cưỡng chế trả vật, giấy tờ, chuyển quyền sử dụng đất).

Tuy nhiên, trong thời gian qua, qua tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan THADS trên toàn quốc cho thấy hiện vẫn có 260 trường hợp đã kê biên bán đấu giá thành nhưng chưa giao được tài sản, trong đó 13.69% vụ việc có nguyên nhân là do cơ quan, đơn vị có liên quan ở địa phương không đồng thuận giao tài sản cho người trúng đấu giá trong trường hợp bản án, quyết định bị kháng nghị, sửa đổi hoặc bị hủy. Do đó, trong thời gian tới, Tổng cục THADS và Vụ 11, Viện KSNDTC sẽ tổng hợp toàn bộ các vụ việc đã bán đấu giá thành nhưng chưa giao được tài sản và tiến hành họp liên ngành để thống nhất phương án giải quyết, tuy nhiên cần phải trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình như quy định tại Bộ luật gốc - Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về thực hiện nghĩa vụ liên đới

Tại Điều 288, 289 của BLDS năm 2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ liên đới như sau:

Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình. Trường hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nhưng sau đó lại miễn cho người đó thì những người còn lại cũng được miễn thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ.

Trường hợp nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới là nghĩa vụ mà theo đó mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những người có quyền liên đới. Trường hợp một trong số những người có quyền liên đới miễn cho bên có nghĩa vụ không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người có quyền liên đới khác.

Như vậy, về quy định nghĩa vụ liên đới, theo quy định của Khoản 1 Điều 288, BLDS năm 2015 thì bên có quyền có thể yêu cầu “bất cứ ai” trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Trước đây, pháp luật THADS chưa có quy định nào nói rõ về vấn đề này, nhưng đến nay tại Khoản 1 Điều 11 của Thông tư liên tịch số 11/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 hướng dẫn một số thủ tục và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự đã quy định rõ “trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có quyền yêu cầu một hoặc một số **người bất kỳ** có điều kiện thi hành trong số những người phải thi hành án thực hiện toàn bộ nghĩa vụ liên đới”.

Tại khoản 3 Điều 289 BLDS 2015 quy định “Trường hợp một trong số những người có quyền liên đới miễn cho bên có nghĩa vụ không phải thực hiện phần nghĩa

vụ đối với mình thì bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người có quyền liên đới khác”. Phù hợp với nội dung trên, pháp luật THADS đã quy định mới tại Khoản 3 Điều 11 Thông tư liên tịch số 11 trong trường hợp người được thi hành án đồng ý cho một hoặc một số người trong số những người phải thi hành án nghĩa vụ liên đới không thi hành phần nghĩa vụ của họ thì phần nghĩa vụ không yêu cầu thi hành án được đình chỉ theo quy định.

Cũng trên cơ sở nguyên tắc của BLDS năm 2015, Luật THADS đã quy định việc thực hiện nghĩa vụ liên đới tại Điều 55 về ủy thác thi hành án: Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở các địa phương khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án đến cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án. Tuy nhiên, để tránh trường hợp người có nghĩa vụ liên đới tại địa phương khác tẩu tán tài sản thì Điều 34 Nghị định 62/NĐ-CP đã quy định: Trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở nhiều địa phương khác nhau mà tài sản ở địa phương nhận ủy thác không đủ để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án đối với tất cả những người, tài sản có liên quan đến việc thi hành án để tránh trường hợp tẩu tán, trốn tránh việc thi hành án.

Tại Điều 6 Nghị định 62/NĐ-CP cũng quy định về việc chủ động ra quyết định thi hành án, theo đó, trường hợp thi hành quyền, nghĩa vụ liên đới thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung cho những người có quyền, nghĩa vụ liên đới.

7. Về vấn đề ủy quyền

(Điều 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568 của BLDS năm 2015; các điều 7, 42, 88, 31, 126 của Luật THADS; Điều 51 Nghị định 62/NĐ-CP)

Có thể thấy vấn đề ủy quyền được quy định khá rõ ràng và cụ thể trong các quy định của BLDS cũng như quy định của pháp luật THADS.

Theo quy định của BLDS năm 2015: Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Thời hạn ủy quyền do các bên thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định; nếu không

có thoả thuận và pháp luật không có quy định thì hợp đồng ủy quyền có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày xác lập việc ủy quyền.

Bên được ủy quyền được ủy quyền lại cho người khác khi:

(i) Có sự đồng ý của bên ủy quyền;

(ii) Do sự kiện bất khả kháng nếu không áp dụng ủy quyền lại thì mục đích xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích của người ủy quyền không thể thực hiện được. Việc ủy quyền lại không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu. Hình thức hợp đồng ủy quyền lại phải phù hợp với hình thức ủy quyền ban đầu.

Về quyền và nghĩa vụ của bên được ủy quyền được quy định cụ thể tại Điều 565, 566, 567, 568 của BLDS năm 2015.

Trên cơ sở BLDS năm 2015, Luật THADS và văn bản hướng dẫn thi hành có quy định vấn đề ủy quyền trong nhiều trường hợp, cụ thể:

- Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh, cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; Đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua bưu điện.

- Cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo hoặc cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện việc niêm yết.

- Trong thực hiện việc kê biên (Điều 88) thì trường hợp đương sự vắng mặt thì có thể ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình.

- Trong thủ tục trả lại tiền, tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thì trường hợp người được thi hành án ủy quyền cho người khác nhận tiền, tài sản thì văn bản ủy quyền phải có xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam. Chấp hành viên trả tiền, tài sản cho người được ủy quyền.

- Một vấn đề cần lưu ý là việc ủy quyền cho người khác trong trường hợp xuất cảnh. Điều 51 Nghị định 62/NĐ-CP quy định đối với người phải thi hành án đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định về tiền, tài sản có thể không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh khi thuộc một trong các trường hợp sau:

(1) Có đủ tài sản để thực hiện nghĩa vụ và đã ủy quyền cho người khác thay mặt họ giải quyết việc thi hành án liên quan đến tài sản đó; việc ủy quyền phải có công chứng và không được hủy ngang;

(2) Đã ủy quyền cho người khác mà người được ủy quyền có đủ tài sản và cam kết thi hành thay nghĩa vụ của người ủy quyền; việc ủy quyền phải có công chứng và không được hủy ngang.

8. Về xác lập quyền sở hữu

(Điều 221, 235, 241, 503 của BLDS năm 2015; Điều 106 Luật THADS; Điều 26 Nghị định 62/NĐ-CP)

BLDS năm 2015 quy định một trong những căn cứ xác lập quyền sở hữu là được chuyển quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác. Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật đất đai. Theo quy định tại Điều 95 Luật đất đai thì thời điểm xác lập quyền sở hữu là thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính.

Điều 106 Luật THADS đã quy định về đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản như sau: Người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng cho người mua, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp đầy đủ những văn bản, giấy tờ quy định tại Khoản 3 Điều 106 Luật THADS cho người mua tài sản thi hành án, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không có hoặc không thu hồi được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Chính phủ. Đối với tài sản không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 106 Luật THADS (không có hoặc không thu hồi được giấy chứng nhận) mà không có giấy tờ đăng ký hoặc không thu hồi được giấy tờ đăng ký thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản. Giấy tờ được cấp mới thay thế cho giấy tờ không thu hồi được. Giấy tờ không thu hồi được không còn giá trị.

Tại Điều 28 Nghị định 62/NĐ-CP quy định rõ thêm trường hợp cơ quan thi hành án dân sự không thu hồi được giấy tờ có liên quan đến tài sản quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 106 Luật THADS thì có văn bản nêu rõ lý do, gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ có liên quan đến tài sản để thực hiện việc hủy giấy tờ cũ, cấp giấy tờ mới theo quy định.

Như vậy, về xác lập quyền sở hữu theo quy định của Luật THADS và Nghị định 62 hoàn toàn phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự. Vấn đề cần lưu ý ở đây là trong quá trình tổ chức thi hành án những vụ việc có liên quan đến vấn đề này, Chấp hành viên cần xác định việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật đất đai và Khoản 7 Điều 95 Luật đất đai năm 2013 đã quy định: Việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính.

9. Về xử lý tài sản thế chấp là bất động sản

(Điều 325, Điều 326 BLDS năm 2015, Điều 95 Luật THADS)

Điều 325 BLDS năm 2015 quy định về việc thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất được xử lý như sau:

- Trường hợp người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.- Trường hợp người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình; quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong mối quan hệ với chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Ngược lại, trường hợp thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất quy định tại Điều 326 BLDS năm 2015 như sau:

- Trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người nhận chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Đây là quy định mới của BLDS năm 2015, do đó từ ngày 01/01/2017 (thời điểm Bộ luật dân sự có hiệu lực) thì khi xử lý tài sản bảo đảm cơ quan thi hành án dân sự thực hiện như sau:

- Trường hợp người phải thi hành án có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nhưng trên đất có tài sản cũng là của người phải thi hành án hoặc ngược lại tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất của người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự khi kê biên tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất (hoặc kê biên tài sản gắn liền với đất) thì đồng thời kê biên cả tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (hoặc kê biên cả quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền). Khi thu được số tiền từ việc xử lý tài sản bảo đảm đủ nghĩa vụ thi hành án thì cơ quan thi hành án thực hiện việc chi trả số tiền thu được từ việc xử lý tài sản không thế chấp (hoặc quyền sử dụng đất không thế chấp hoặc tài sản trên đất không thế chấp) cho người phải thi hành án.

- Trường hợp tài sản thế chấp gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất hoặc người có quyền sử dụng đất không phải là người phải thi hành án thì khi kê biên tài sản gắn liền với đất cơ quan thi hành án dân sự không tiến hành kê biên, xử lý đối với quyền sử dụng đất.

- Trường hợp tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất không phải là của người phải thi hành án thì khi kê biên quyền sử dụng đất cơ quan thi hành án không thực hiện việc kê biên, xử lý tài sản gắn liền với đất đó.

10. Về căn cứ chấm dứt nghĩa vụ và kết thúc thi hành án

(Điều 372 đến Điều 384 BLDS năm 2015; Điều 50, Điều 52 của Luật THADS)

Theo quy định của BLDS năm 2015 thì nghĩa vụ dân sự chấm dứt trong 10 trường hợp sau đây:

- (1) Nghĩa vụ được hoàn thành;
- (2) Theo thoả thuận của các bên;
- (3) Bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ;
- (4) Nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác;
- (5) Nghĩa vụ được bù trừ;
- (6) Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập làm một;

(7) Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ đã hết;

(8) Bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân chấm dứt tồn tại mà nghĩa vụ phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện;

(9) Bên có quyền là cá nhân chết mà quyền yêu cầu không thuộc di sản thừa kế hoặc là pháp nhân chấm dứt tồn tại mà quyền yêu cầu không được chuyển giao cho pháp nhân khác;

(10) Vật đặc định là đối tượng của nghĩa vụ không còn và được thay thế bằng nghĩa vụ khác;

Ngoài ra, có thể có trường hợp chấm dứt nghĩa vụ khác do luật quy định.

Tại Điều 52 Luật THADS quy định việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong trường hợp:

(1) Có xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự về việc đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình;

(2) Có quyết định đình chỉ thi hành án.

So sánh BLDS năm 2015 và Luật THADS quy định các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ hay kết thúc thi hành án thì trong số các căn cứ đình chỉ thi hành án không có căn cứ vật phải giao là vật đặc định không còn mà đây là căn cứ ra quyết định chưa có điều kiện thi hành án nên các cơ quan THADS cần tiếp tục áp dụng quy định của Luật THADS. Đối với quy định chấm dứt nghĩa vụ của BLDS năm 2015 với căn cứ “Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập làm một” thì Luật THADS chưa có quy định. Vì vậy, trường hợp chưa có quy định thì áp dụng BLDS năm 2015 theo đúng nguyên tắc quy định tại Điều 4 của BLDS “*trường hợp luật khác có liên quan không quy định thì quy định của BLDS được áp dụng*”. Do đó, trong thời gian tới, khi sửa đổi, bổ sung Luật THADS cần phải nghiên cứu, xem xét quy định này cho phù hợp với BLDS năm 2015.

Bên cạnh 10 vấn đề cần lưu ý khi nghiên cứu BLDS và pháp luật THADS như trên, một số quy định khác cũng cần quan tâm nghiên cứu, ví dụ như:

(i) các quy định về xử lý tài sản bảo đảm (Điều 299, 300 của BLDS năm 2015): Điều 90 của Luật THADS đã quy định phù hợp về việc trước khi xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm phải thông báo bằng văn bản trong một thời hạn hợp lý về việc xử lý tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác;

(ii) các quy định về thời hiệu của Điều 149, 156 của BLDS năm 2015 so với Điều 30 Luật THADS và Điều 46 Nghị định 62 đã quy định phù hợp về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự khi có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu theo quy định của BLDS. Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Trên đây nội dung chính của chuyên đề giới thiệu về BLDS năm 2015, những điểm mới và những vấn đề liên quan đến lĩnh vực THADS cần lưu ý./.

Chuyên đề 02:

TỔNG QUAN VỀ BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ NĂM 2015 NHỮNG ĐIỂM MỚI VÀ NỘI DUNG CẦN LƯU Ý LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

A. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

BLTTDS 2015 có tổng số **517** điều, được bố cục thành **10** phần, **42** chương. So với Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành (sau đây gọi là BLTTDS 2004), Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sau đây viết tắt là BLTTDS 2015) giữ nguyên **63** điều; sửa đổi, bổ sung **350** điều; bổ sung mới **104** điều; bãi bỏ **07** điều; bỏ chương về tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự; bổ sung các chương: Về thủ tục rút gọn; yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu; yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công; yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án; yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển. Cụ thể BLTTDS 2015 có những nội dung sửa đổi chủ yếu như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG (11 chương, Điều 1- Điều 185)

1. Những nguyên tắc cơ bản (Chương II):

1.1. Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng

- Theo Hiến pháp năm 2013 thì các quyền con người, quyền công dân về dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật³; đồng thời Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 đã quy định TAND là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp cho nên mọi tranh chấp, khiếu kiện, mọi yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dân sự nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác (theo quy định của pháp luật) thì Tòa án phải có trách nhiệm giải quyết, không được từ chối. Để

1 Điều 14 (Hiến pháp 2013)

1.Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

tăng cường các biện pháp bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân Bộ luật dân sự năm 2015⁴ đã quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng. Vì vậy để đồng bộ với Hiến pháp, bộ luật và luật khác nên việc bổ sung quy định “*Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng*” là rất cần thiết.

- Tuy nhiên, để tránh việc giải quyết tràn lan, không phải mọi khởi kiện, yêu cầu nào của cơ quan, tổ chức, cá nhân Tòa án cũng thụ lý giải quyết, BLTTDS đã giới hạn vụ việc chưa có điều luật để áp dụng mà Tòa án phải thụ lý giải quyết là *vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng*. Như vậy, Tòa án chỉ giải quyết các tranh chấp, các yêu cầu đối với *quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản* của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (gọi chung là quan hệ dân sự); còn các tranh chấp, các yêu cầu khác không phải là dân sự thì Tòa án không thụ lý giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

- Đối với các tranh chấp, các yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết mà chưa có điều luật quy định thì Tòa án phải căn cứ vào nguyên tắc sau đây:

+ Trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự;

+ Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thoả thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định tương tự pháp luật;

⁴ **Điều 14. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền (BLDS 2015)**

1. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân. Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.

Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án.

2. Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Bộ luật này được áp dụng.

+ Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng.

1.2. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng dân sự

Để nâng cao trách nhiệm và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Toà án và Viện kiểm sát, phù hợp với quy định pháp luật khác, BLTTDS 2015 đã bổ sung các nội dung như sau:

- *Quy định rõ nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự:*

+ *Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.*

+ Viện kiểm sát có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

- Bên cạnh việc quy định Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ, BLTTDS 2015 đã bổ sung trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải *bảo vệ người chưa thành niên, giữ bí mật gia đình; sửa bí mật đời tư thành bí mật cá nhân.*

- *Quy định rõ về trách nhiệm bồi thường* trong trường hợp người tiến hành tố tụng trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thì *cơ quan trực tiếp quản lý* người tiến hành tố tụng đó phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Điều 13).

1.3. Về tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự

Để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự, BLTTDS 2015 đã quy định: “*Người tham gia tố tụng dân sự là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu,*

chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại” (Điều 20).

1.4. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử

Nhằm thể chế hóa quan điểm cải cách tư pháp của Đảng về nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp⁵. Đồng thời cụ thể hóa "nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm" đã được Hiến pháp quy định⁶, theo tinh thần đó BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc "*Bảo đảm tranh tụng trong xét xử*" xem đây là một trong những nội dung quan trọng của việc sửa đổi, bổ sung của BLTTDS. Nội dung của nguyên tắc này có những điểm chủ yếu:

a) Việc tranh tụng được bảo đảm thực hiện từ khi khởi kiện thụ lý vụ án cho đến khi giải quyết xong vụ án; đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong các giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

b) Xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, đặc biệt là quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

- Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng. Trong các trường hợp xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của đương sự theo quy định của Bộ luật TTDS sự thì Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ:

- Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự; trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của Bộ luật này. Đương sự phải thực hiện các nghĩa vụ

⁵ Nghị quyết số: 49/TW Bộ chính trị “Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp”.

⁶ Khoản 5 Điều 103 Hiến pháp 2013 “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”.

của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nếu không thực hiện các nghĩa vụ đó thì phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật

c) Trong quá trình tố tụng và tại phiên Tòa các chứng cứ của vụ án phải được công khai trừ trường hợp không được công khai quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đều có quyền được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai). Đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai)

Trong quá trình giải quyết, xét xử mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, Tòa án điều hành việc tranh tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phải: bảo đảm các đương sự thực hiện việc tranh tụng, chỉ hỏi những vấn đề mà người tham gia tố tụng trình bày chưa rõ, trong trường hợp cần thiết phải có thời gian thu thập thêm chứng cứ để đủ cơ sở giải quyết vụ án thì tạm ngừng phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định.

2. Thẩm quyền của Tòa án (Chương III)

Có 3 Mục; 20 điều (từ Điều 26 đến Điều 45); trong đó bổ sung mới 5 điều; sửa đổi 15 điều.

2.1. Những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án

- Những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Mục 1 từ Điều 26 đến Điều 34): Tất cả 9 điều ở mục này đều được sửa đổi bổ sung; sửa đổi bổ sung thẩm quyền vụ việc dân sự cho phù hợp với các luật và bộ luật khác đã quy định. Trong đó, những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân, BLTTDS năm 2015 đã bổ sung:

+ Giao dịch dân sự;

+ Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính không đúng theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, trừ trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại được giải quyết trong vụ án hành chính⁷;

⁷ Khoản 3 và 4 Điều 61 Luật cạnh tranh

+ Tranh chấp về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước theo quy định của Luật tài nguyên nước;

+ Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai⁸; tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng⁹.

- Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

+ Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi¹⁰

+ Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án.

+ Yêu cầu công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam¹¹

- Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

+ Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

+ Tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo¹².

+ Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn hoặc khi hủy kết hôn trái pháp luật¹³

- Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

+ Công nhận việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình¹⁴.

+ Yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

⁸ Điều 203 Luật đất đai 2013

⁹ Điều 17 Luật bảo vệ và phát triển rừng

¹⁰ Điều 23 Bộ luật dân sự 2015

¹¹ Điểm e Khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

¹² Điều 99 Luật hôn nhân và gia đình 2014

¹³ Điều 12 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 2014

¹⁴ Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

+ Yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án¹⁵.

+ Yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.¹⁶

+ Yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình¹⁷.

- Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Đã sửa đổi, bổ sung nhằm làm rõ các tranh chấp về kinh doanh thương mại phù hợp với luật thương mại, Luật doanh nghiệp..., phân biệt giữa tranh chấp thương mại với tranh chấp dân sự. Cụ thể như sau:

+ Các tranh chấp về kinh doanh thương mại là những tranh chấp: phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại do luật thương mại điều chỉnh (không liệt kê những tranh chấp cụ thể như BLTTDS 2004); *chủ thể là giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và các hoạt động đó các bên đều nhằm mục đích lợi nhuận;*

+ Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyên nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty;

+ *Tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần*¹⁸

- Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nhằm khắc phục vướng mắc trong thực tiễn vì chưa có quy định rõ trong BLTTDS 2004 về thủ tục giải quyết yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông là vụ hay là việc; đồng thời để tương thích với Luật doanh nghiệp và các luật

¹⁵ Khoản 4 Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình

¹⁶ Điều 50 luật hôn nhân và gia đình

¹⁷ Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình 2014

¹⁸ Điều 72 và Điều 161 Luật doanh nghiệp

khác nên BLTTDS 2015 đã bổ sung những việc dân sự về kinh doanh thương mại như sau:

+ *Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.*¹⁹

+ *Yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam, về hàng hải Việt Nam, trừ trường hợp bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án.*

- Đề phù hợp với Luật lao động và các luật khác đối với những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung như sau:

+ Đối với tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nói chung phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi khởi kiện; Tòa án chỉ thụ lý giải quyết khi: hòa giải thành nhưng các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng; hòa giải không thành hoặc không hòa giải trong thời hạn do pháp luật quy định.

Riêng các tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động không bắt buộc hòa giải trước khi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- * Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải;
- * Về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;
- * Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;
- * Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;
- * Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội; về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật bảo hiểm y tế; về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm; về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
- * Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

¹⁹ Khoản 8 và 9 Điều 50, Điều 147 Luật doanh nghiệp

+ Tranh chấp liên quan đến lao động bao gồm các tranh chấp sau đây:

*Tranh chấp về học nghề, tập nghề;

*Tranh chấp về cho thuê lại lao động;

*Tranh chấp về quyền công đoàn, kinh phí công đoàn;

*Tranh chấp về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

+ Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do đình công bất hợp pháp.

- Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

a) Đề phù hợp với Bộ luật lao động, giải quyết tất cả các yêu cầu của quan hệ lao động, BLTTDS đã bổ sung:

+ Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

+ Yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

b) Đề bảo đảm thực hiện nguyên tắc *”Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”*. Các điều luật từ Điều 26 đến Điều 33 đều có một khoản quy định Tòa án có trách nhiệm giải quyết các vụ việc dân sự khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm quyền giải quyết của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức có vi phạm pháp luật; so với điều 32a BLTTDS 2004 thì Điều 34 BLTTDS 2015 đã có những sửa đổi như sau:

- Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền và phải xem xét hủy quyết định cá biệt trái pháp luật có liên quan đến vụ việc dân sự đó, không cần phải có yêu cầu của đương sự²⁰

- Quyết định cá biệt mà Tòa án có quyền và phải xem xét giải quyết trong vụ việc dân sự là:

+ Quyết định của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

+ Có liên quan đến vụ việc dân sự mà Tòa án đang giải quyết

²⁰ Điều 34 BLTTDS 2015: khoản 1 đã thay cụm từ *“quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật”* thành cụm từ *“quyết định cá biệt trái pháp luật”*; Khoản 2: bỏ cụm từ *“quyết định cá biệt bị yêu cầu hủy”* bổ sung cụm từ *“phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó”*.

- Khi xét thấy cần thiết phải xem xét việc hủy quyết định cá biệt, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định đó tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình về quyết định cá biệt bị Tòa án xem xét hủy.

2.2. Thẩm quyền Tòa án theo cấp và lãnh thổ (Mục 2, chương III)

Có 8 điều từ Điều 35 đến Điều 42

Về thẩm quyền của Tòa án theo cấp và theo lãnh thổ cơ bản giữ nguyên như BLTTDS 2004. Đồng thời có sửa đổi bổ sung một số nội dung như sau:

2.2.1. Thẩm quyền Tòa án cấp huyện

- Các tranh chấp về dân sự (trừ tranh chấp về bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính không đúng theo quy định của pháp luật về cạnh tranh), tranh chấp về hôn nhân, tranh chấp thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 và tranh chấp về lao động đều thuộc thẩm quyền Tòa án cấp huyện;

- Đối với những vụ việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam thuộc thẩm quyền Tòa án cấp huyện.

2.2.2. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp huyện

Theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thể có một số Tòa chuyên trách²¹ cho nên BLTTDS 2015 đã quy định thẩm quyền đối với Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân cấp huyện đối với việc giải quyết vụ việc dân sự như sau:

- Tòa dân sự Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của BLTTDS 2015

²¹ Điều 45 Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014

- Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của BLTTDS 2015.

- Đối với Tòa án nhân dân cấp huyện chưa có Tòa chuyên trách thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện.

2.2.3. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định Tòa án nhân dân cấp tỉnh có 6 Tòa chuyên trách²² và theo Nghị quyết số 81/2014/QH13 về việc thi hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân thì thẩm quyền xét xử của Tòa gia đình và người chưa thành niên được thực hiện theo quy định của các luật tố tụng cho nên BLTTDS 2015 đã quy định:

- Tòa dân sự Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị;

- Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định hôn nhân và gia đình chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị;

- Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

²² Điều 38. Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014

+ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định kinh doanh, thương mại chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị;

- Tòa lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định lao động chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị;

2.2.4. *Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ*

- Đối với vụ án dân sự thuộc thẩm quyền theo lãnh thổ cơ bản giữ nguyên như BLTTDS 2004, chỉ sửa đổi thẩm quyền đối với đối tượng tranh chấp là bất động sản “*thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết*”. Việc sửa đổi này nhằm khắc phục hạn chế do BLTTDS 2004 quy định không rõ nên hiểu khác nhau về thẩm quyền Tòa án khi bị đơn ở “*nơi này*” bất động sản tranh chấp thì ở “*nơi kia*” thì thuộc về thẩm quyền của Tòa án nơi bị đơn cư trú hay Tòa án nơi có bất động sản là đối tượng tranh chấp.

- Đối với việc dân sự nhằm quy định rõ thẩm quyền tất cả các việc dân sự mà BLDS 2015 đã quy định; so với BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 có những điểm mới bổ sung như sau:

+ Tòa án nơi có tài sản có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận tài sản đó có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam;

+ Tòa án nơi người mang thai hộ cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ;

+ Tòa án nơi cư trú, làm việc của một trong những người có tài sản chung có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết

định của Tòa án;

+ Tòa án nơi người yêu cầu cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án;

+ Tòa án nơi cư trú, làm việc của người yêu cầu có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình; xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình;

+Tòa án nơi có trụ sở của doanh nghiệp có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên;

+ Tòa án nơi giao kết hoặc thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể đó vô hiệu;

+ Tòa án nơi xảy ra cuộc đình công có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công;

+ Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển được thực hiện theo quy định tại Điều 421 của Bộ luật này.

- Để tránh việc thay đổi thẩm quyền không cần thiết mà thực tế đã áp dụng trong trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý và đang giải quyết theo đúng quy định của BLTTDS về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ nếu trong quá trình giải quyết có sự thay đổi nơi cư trú, trụ sở hoặc địa chỉ giao dịch của đương sự thì Tòa án đó tiếp tục giải quyết.

2.3. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng

Để có cơ sở giải quyết các vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng, BLTTDS đã bổ sung mới 3 điều từ Điều 43 đến Điều 45 với nội dung như sau:

2.3.1. Nguyên tắc xác định thẩm quyền của Tòa án, trình tự, thủ tục thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng

Thẩm quyền theo cấp và theo lãnh thổ của Tòa án thụ lý, trình tự, thủ tục, giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng được thực hiện

như trường hợp đã có điều luật quy định;

2.3.2. Nguyên tắc giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng

Khi giải quyết các vụ việc dân sự mà chưa có điều luật làm căn cứ giải quyết thì được theo trình tự như sau:

- Áp dụng tập quán;

Tòa án áp dụng tập quán để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định. Tập quán không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

Khi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền viện dẫn tập quán để yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng.

Tòa án có trách nhiệm xác định giá trị áp dụng của tập quán bảo đảm đúng quy định Bộ luật dân sự.

Trường hợp các đương sự viện dẫn các tập quán khác nhau thì tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc.

- Việc áp dụng tương tự pháp luật được thực hiện như sau:

Tòa án áp dụng tương tự pháp luật để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng.

Khi áp dụng tương tự pháp luật, Tòa án phải xác định rõ tính chất pháp lý của vụ việc dân sự, xác định rõ ràng trong hệ thống pháp luật hiện hành không có quy phạm pháp luật nào điều chỉnh quan hệ đó và xác định quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

- Việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng được thực hiện như sau:

Tòa án áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng để giải quyết vụ việc dân sự khi không thể áp dụng tập quán, điều luật tương tự.

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là những nguyên tắc được quy định tại Điều 3 của Bộ luật dân sự.

Án lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự khi đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố.

Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiết hành tố tụng (chương IV)

Có 17 điều (từ Điều 46 đến Điều 62), trong đó, bổ sung mới 4 điều, sửa đổi 13 điều.

Về cơ quan tiến hành tố tụng giữ nguyên như BLTTDS 2004

Về người tiến hành tố tụng đã sửa đổi bổ sung và những quy định mới như sau:

3.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án

Ngoài những nhiệm vụ quy định như điều 40 BLTTDS 2004, BLTTDS năm 2015 đã bổ sung những nhiệm vụ, quyền hạn mới như sau:

- Kiến nghị Chánh án Tòa án có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án²³;

- Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật nếu phát hiện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Bộ luật này²⁴;

- Xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên.

Đề phù hợp với Luật tổ chức Tòa án, đáp ứng yêu cầu đổi mới đối với việc

²³ Điểm e Khoản Điều 42 LTCTAND: Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

²⁴ Khoản 7 Điều 3 Luật tổ chức Tòa án 2014 quy định “ Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời Tòa án kết quả xử lý văn bản pháp luật bị kiến nghị theo quy định của pháp luật làm cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án”.

giải quyết các vụ tranh chấp về hôn nhân và gia đình là trước khi hòa giải, Thẩm phán, Thẩm tra viên (được Chánh án phân công) phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn; đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi cần thiết phải thu thập các tài liệu chứng cứ để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm. Vì vậy BLTTDS 2015 đã quy định khi được Chánh án Tòa án phân công tham gia giải quyết vụ việc dân sự thì Thẩm tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây²⁵

- Thẩm tra hồ sơ vụ việc dân sự mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;
- Kết luận về việc thẩm tra và báo cáo kết quả thẩm tra, đề xuất phương án giải quyết vụ việc dân sự với Chánh án Tòa án;
- Thu thập tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này;
- Hỗ trợ Thẩm phán thực hiện hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này;
- Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ luật này.

3.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên

Ngoài những nhiệm vụ quy định như BLTTDS 2004, đã bổ sung những nhiệm vụ mới như:

- Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu;
- Nghiên cứu hồ sơ vụ việc; yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này; thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 97 của Bộ luật này;
- Tham gia phiên tòa, phiên họp và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc

²⁵ Khoản 4 Điều 94 L Tổ chức Tòa án. “Thẩm tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thẩm tra hồ sơ các vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo sự phân công của Chánh án Tòa án;
- b) Kết luận việc thẩm tra và báo cáo kết quả thẩm tra với Chánh án Tòa án;
- c) Thẩm tra viên về thi hành án giúp Chánh án Tòa án thực hiện các nhiệm vụ về công tác thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án;
- d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chánh án Tòa án”.

giải quyết vụ việc theo quy định của BLTTDS;

- Kiến nghị, yêu cầu Tòa án thực hiện đúng các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

- Đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật;

- Kiểm sát hoạt động tố tụng của người tham gia tố tụng; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật;

3.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra viên

Đề phù hợp với Luật tổ chức VKSND năm 2014, BLTTDS 2015 đã bổ sung khi được phân công tiến hành hoạt động tố tụng, **Kiểm tra viên** có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:²⁶

- Nghiên cứu hồ sơ vụ việc, báo cáo kết quả với Kiểm sát viên;

- Lập hồ sơ kiểm sát vụ việc dân sự theo phân công của Kiểm sát viên hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát;

- Giúp Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự.

3.5. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi và quyết định việc thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

Để tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn, BLTTDS 2015 đã bổ sung về thủ tục thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên như sau:

3.5.1. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

-Trước khi mở phiên tòa, việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên.

- Tại phiên tòa, việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát

²⁶ Khoản 4 Điều 90 LTCVKS . “*Kiểm tra viên có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:*

a) *Nghiên cứu hồ sơ vụ, việc và báo cáo kết quả với Kiểm sát viên;*

b) *Lập hồ sơ kiểm sát vụ, việc;*

c) *Giúp Kiểm sát viên thực hiện hoạt động khác khi thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp;*

d) *Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Viện trưởng.*”

viên phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

3.5.2. *Quyết định việc thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên*

- Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

Việc thay đổi Kiểm tra viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định.

- Tại phiên tòa, việc thay đổi Kiểm sát viên do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trường hợp phải thay đổi Kiểm sát viên thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Việc cử Kiểm sát viên thay thế Kiểm sát viên bị thay đổi do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định. Nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

- Việc thay đổi Kiểm sát viên khi giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 368 của Bộ luật này.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên tòa, phiên họp, Viện trưởng Viện kiểm sát phải cử người khác thay thế và thông báo bằng văn bản cho Tòa án.

4. Thành phần giải quyết vụ việc dân sự (Chương V)

Có 5 điều (từ Điều 63 đến Điều 67); trong đó bổ sung mới 1 điều, sửa đổi 4 điều.

Nhằm cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013²⁷, đáp ứng yêu cầu xét xử theo thủ tục rút gọn, nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án liên quan đến người chưa thành niên và các tranh chấp lao động; đồng thời khắc phục những khó khăn trong thực tiễn xét xử giám đốc thẩm và tái thẩm là vì BLTTDS 2004 quy định việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm do toàn thể Hội đồng thẩm phán, Ủy ban thẩm phán tiến hành, phiên họp phải có ít nhất 2/3 thành viên tham gia, cho nên nhiều vụ đơn

²⁷ Khoản 4 Điều 103 Hiến pháp 2013. “Toà án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn”.

giản, rõ ràng nhưng phải xét xử với thành phần cả toàn thể thành viên Hội đồng thẩm phán, Ủy ban thẩm phán làm cho Hội đồng thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao lúc nào cũng phải ở trong tình trạng quá tải, nhiều kháng nghị chậm đưa ra xét xử. Cho nên BLTTDS 2015 sửa đổi, bổ sung quy định:

4.1. Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

- Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân; trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân. Riêng xét xử theo thủ tục rút gọn do một thẩm phán tiến hành.

- Đối với vụ án có đương sự là người chưa thành niên thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác tại Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em.

- Đối với vụ án lao động thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác trong tổ chức đại diện tập thể lao động hoặc người có kiến thức về pháp luật lao động.

4.2 Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự

Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm ba Thẩm phán; riêng xét xử theo thủ tục rút gọn do một thẩm phán tiến hành.

4.3. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án dân sự

- Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán hoặc toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao.

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán hoặc toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

5. Người tham gia tố tụng (Chương 6) ;

Có 2 mục, 23 điều (từ Điều 68 đến Điều 90), trong đó giữ nguyên 2 điều; sửa đổi 21 điều. Cụ thể:

5.1. Đương sự trong vụ việc dân sự

Việc xác định đương sự và quy định rõ, đầy đủ quyền nghĩa vụ của đương sự là một trong những nội dung quan trọng cần sửa đổi, bổ sung của BLTTDS 2015 nhằm khắc phục những khó khăn vướng mắc trong thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện tranh tụng trong quá trình tố tụng.

5.1.1. Đương sự trong vụ việc dân sự

Ngoài việc giữ nguyên đương sự trong vụ án dân sự như BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 đã bổ sung đương sự đối với việc dân sự như sau:

- **Người yêu cầu giải quyết việc dân sự** là người yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** trong việc dân sự là người tuy không yêu cầu giải quyết việc dân sự nhưng việc giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc đương sự trong việc dân sự đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp khi giải quyết việc dân sự xét thấy có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự.

5.1.2. Quyền, nghĩa vụ của đương sự

Để tháo gỡ những vướng mắc hiện nay do pháp luật tố tụng chưa quy định đầy đủ về nghĩa vụ của đương sự nên đã gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng trong việc xử lý những tình huống cụ thể làm cho vụ án bị kéo dài. Đồng thời để đủ điều kiện thực hiện việc tranh tụng trong quá trình tranh tụng cần quy định đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của đương sự như quyền thu thập chứng cứ, được biết những chứng cứ do các đương sự khác giao nộp hoặc do Tòa án thu thập... Vì vậy

BLTTDS 2015 đã bổ sung:

- *Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa;*
- *Nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật;*
- *Cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nếu có thay đổi địa chỉ nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án;*
- *Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án yêu cầu đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang giữ; đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, quyết định việc định giá tài sản;*
- *Được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập, trừ tài liệu, chứng cứ giữ bí mật theo quy định BLTTDS*
- *Có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ giữ bí mật theo quy định BLTTDS*
- *Trường hợp vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ;*
- *Tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định của BLTTDS;*
- *Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành quyết định của Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc;*
- *Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ việc*
- *Tranh luận tại phiên tòa, đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng;*
- *Sử dụng quyền của đương sự một cách thiện chí, không được lạm dụng để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, đương sự khác; trường hợp không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu hậu quả do Bộ luật này quy định;*

5.1.3. *Bổ sung quyền Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn: “chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ*

liên quan có yêu cầu độc lập”.

5.1.4. Bổ sung về quyền, nghĩa vụ của bị đơn

- Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

- Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ của nguyên đơn. *Đối với yêu cầu phản tố thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn*

- Đưa ra yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án. *Đối với yêu cầu độc lập thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn*

- Trường hợp yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác.

5.1.5. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Đã bổ sung: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và *yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án thì có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn. Trường hợp yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện vụ án khác.*

5.2. Những người tham gia tố tụng khác

5.2.1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Nhằm mở rộng đối tượng tham gia làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đơn giản hóa thủ tục và tạo điều kiện thuận cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền của mình; đồng thời tạo điều kiện cho tổ chức Công đoàn, tổ chức đại diện cho người lao động tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động; BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung như sau:

- Ngoài Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý đã bổ sung người có quyền tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là *Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động là người bảo vệ quyền và lợi*

ích hợp pháp của người lao động trong vụ việc lao động theo quy định của pháp luật về lao động, công đoàn;

- Thủ tục được công nhận là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự từ *cấp* giấy chứng nhận thành *đăng ký*.

+ Người đề nghị Tòa án làm thủ tục *đăng ký* người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

* Luật sư xuất trình các giấy tờ theo quy định của Luật luật sư;

* Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý xuất trình văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc thẻ luật sư;

* Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động xuất trình văn bản của tổ chức đó cử mình tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động, tập thể người lao động;

* Công dân Việt Nam (có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không có án tích hoặc đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát và công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an) xuất trình giấy yêu cầu của đương sự và giấy tờ tùy thân.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Tòa án phải kiểm tra giấy tờ;

* Nếu xét thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì *vào sổ đăng ký* người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

* Nếu xét thấy người đề nghị không đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết.

5.2.2. Người đại diện

Đề phù hợp với Bộ luật dân sự 2015²⁸ và đáp ứng yêu cầu thực tiễn, BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung: Người đại diện trong tổ tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. *Người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự.*

- Tổ chức đại diện tập thể lao động:

+ Là người đại diện theo pháp luật cho tập thể người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động bị xâm phạm;

+ Là đại diện cho người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng khi được người lao động ủy quyền.

Trường hợp nhiều người lao động có cùng yêu cầu đối với người sử dụng lao động, trong cùng một doanh nghiệp, đơn vị thì họ được ủy quyền cho một đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động thay mặt họ khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án.

- Đối với việc ly hôn, nói chung đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Tuy nhiên trong thực tế có người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác nên bị mất năng lực hành vi dân sự; nhưng người vợ hoặc chồng của họ không làm đơn xin ly hôn mà lại thực hiện hành vi bạo lực gia đình, người bị mất năng lực hành vi dân sự đó trở thành là nạn nhân của bạo lực gia đình thì người thân thích của họ không biết phải làm sao để chấm dứt tình trạng đó. Vì vậy Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định *Trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn* khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần *thì họ là người đại diện*²⁹; BLTTDS 2015 đã bổ sung quy định này.

²⁸ Điều 134. Đại diện (BLDS 2015)

1. Đại diện là việc cá nhân, *pháp nhân* (sau đây gọi chung là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác (sau đây gọi chung là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

²⁹ Điều 51. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn (L HN&GD 2014)

6. Chứng cứ chứng minh (chương VII)

Có 20 điều (từ Điều 91 đến Điều 110); trong đó sửa đổi 20 điều.

6.1. Nghĩa vụ chứng minh

Quy định rõ về nghĩa vụ chứng minh đối với các đương sự cụ thể là một trong những nội dung quan trọng của BLTTDS 2015 nhằm làm cơ sở cho các đương sự xác định những nghĩa vụ của mình khi đưa ra yêu cầu; thực hiện tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự; nếu không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và Tòa án không thể thu thập chứng cứ được thì có khả năng là bị Tòa án tuyên bác yêu cầu. Đồng thời, trong quá trình giải quyết phải bảo đảm cho người yếu thế không thể cung cấp được tài liệu chứng cứ vẫn có điều kiện thực hiện việc tranh tụng, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình cho nên có một số trường hợp cụ thể nghĩa vụ chứng minh phải thuộc về của người bị yêu cầu (bị đơn). Vì vậy, BLTTDS 2015 đã quy định:

6.1.1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải *thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu*, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, *trừ các trường hợp sau đây thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người bị yêu cầu*:

- *Người tiêu dùng khởi kiện* không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- *Đương sự là người lao động trong vụ án lao động* mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án.

- *Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động* thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn

2. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động.

- Các trường hợp pháp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh.

6.1.2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải *thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu*, chứng cứ để chứng minh *cho sự phản đối đó*.

6.1.3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác phải *thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu*, chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. *Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*.

6.1.4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì *Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*.

6.2. Xác định chứng cứ

Trên cơ sở kế thừa và phát triển, BLTTDS 2015 đã sửa đổi bổ sung quy định các tài liệu sau đây được coi là chứng cứ của vụ việc dân sự:

- Tài liệu đọc được nội dung là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

- Tài liệu nghe được, nhìn được được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

- Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

- Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

- Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, *thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh* theo quy định hoặc khai bằng lời tại phiên tòa.

- Kết luận giám định nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Kết quả định giá tài sản, *kết quả thẩm định giá tài sản* được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại chỗ được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định như vi bằng của Thừa phát lại

- Văn bản công chứng, chứng thực được thực hiện theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Các nguồn khác mà pháp luật có quy định được xác định là chứng cứ theo điều kiện, thủ tục mà pháp luật quy định.

6.3. Giao nộp tài liệu, chứng cứ

Giao nộp tài liệu, chứng cứ là quyền và nghĩa vụ của đương sự; việc giao nộp chứng cứ là một trong những nội dung quan trọng của tranh tụng cho nên đương sự phải giao nộp đầy đủ và công khai các tài liệu chứng cứ, trừ trường hợp pháp luật quy định được giữ bí mật. Xuất phát từ quan điểm đó BLTTDS 2015 quy định:

6.3.1. Đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án

- Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự phải giao nộp tài liệu chứng cứ liên quan;

- Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Đương sự phải giao nộp, nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ việc dân sự.

6.3.2. Thủ tục giao nộp chứng cứ

+ Đương sự giao nộp *tài liệu*, chứng cứ thì Tòa án phải lập biên bản.

- Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của *tài liệu*, chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của Tòa án;

- Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ;

+ Đương sự giao nộp cho Tòa án *tài liệu*, chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

6.3.3. Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ

- Do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

- Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ:

+ Đối với Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó.

+ Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự.

6.3.4. Gửi tài liệu chứng cứ cho đương sự khác

Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; trừ tài liệu chứng cứ được giữ bí mật theo luật định hoặc tài liệu, chứng cứ

không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác.

6.4. Xác minh, thu thập chứng cứ

Đề phù hợp với mô hình tổ tụng “*xét hỏi kết hợp tranh tụng*” BLTTDS 2015 đã quy định rõ ràng quyền thu thập chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chuẩn bị nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của người tiến hành tổ tụng đối với việc xác minh, thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm có đủ căn cứ khi giải quyết vụ việc dân sự. Cụ thể như sau:

6.4.1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ (không dùng từ “*đương sự*” để cho phép họ có quyền thu thập tài liệu chứng cứ cho việc chuẩn bị hồ sơ gửi kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và cả trong quá trình giải quyết vụ việc) bằng những biện pháp sau đây:

- Thu thập tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được; thông điệp dữ liệu điện tử;
- Thu thập vật chứng;
- Xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cho sao chép hoặc cung cấp những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý;
- Yêu cầu UBND cấp xã chứng thực chữ ký của người làm chứng;
- Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ;
- Yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định, định giá tài sản;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.

6.4.2. Theo quy định cụ thể của BLTTDS, Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ:

- Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng;
- Trưng cầu giám định;

- Định giá tài sản;
- Xem xét, thẩm định tại chỗ;
- Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;
- Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;
- Các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này.

Khi tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ, Tòa án phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án. Việc lấy lời khai của đương sự, người làm chứng; đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng không phải ra quyết định.

Việc quy định như trên nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm của Tòa án trong việc xác minh, thu thập chứng cứ trong trường hợp rất cần thiết cho việc giải quyết vụ án, đồng thời cũng khẳng định rõ không phải mọi thu thập chứng cứ đều do Tòa án chủ động thực hiện, như: *“Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng”*³⁰

6.4.3. Trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm, Thẩm tra viên có thể tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ

- Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;
- Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;

Khi Thẩm tra viên tiến hành yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự thì Tòa án phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án.

6.4.4. Trách nhiệm thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án:

Trong thời hạn **03** ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải thông báo về tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự để họ thực

³⁰ Khoản 1 điều 98 BLTTDS 2015

hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

6.4.5. *Viện kiểm sát* có quyền và trách nhiệm thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo đảm cho việc thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

6.5. Trung cầu giám định, yêu cầu giám định

Để phù hợp Luật giám định tư pháp, ngoài việc đương sự có quyền yêu cầu Tòa án trung cầu giám định như BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 còn quy định khi đương sự đã đề nghị Tòa án trung cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự thì đương sự có thể yêu cầu giám định.

Quyền tự yêu cầu giám định được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

- *Việc giám định lại* được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp đặc biệt theo quyết định của *Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao*, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của Luật giám định tư pháp.

6.6. Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản

BLTTDS 2004 quy định Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi thuộc trường hợp đương sự có yêu cầu hoặc các bên thoả thuận với nhau theo mức giá thấp so với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước. Trong thực tế có rất nhiều vụ án, đương sự không thoả thuận được giá đối với tài sản đang tranh chấp nhưng không có đương sự nào yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá nên không thể định giá đối với tài sản đang tranh chấp làm cho Tòa án lúng túng trong việc giải quyết vụ án. Vì vậy, để khắc phục vướng mắc đó, BLTTDS 2015 đã bổ sung trong trường hợp các đương sự không thoả thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thoả thuận được giá tài sản thì Tòa án ra quyết định định giá tài sản.

7. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời (Chương 8)

Có 32 điều (từ Điều 111 đến Điều 142); trong đó giữ nguyên 12 điều, bổ sung

mới 4 điều, sửa đổi 16 điều.

Cơ bản về nội dung giữ nguyên như BLTTDS 2004, các điều sửa đổi nhằm bổ sung để khắc phục vướng mắc trong thực tế, đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung những điểm chủ yếu như:

7.1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Ngoài những biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định trong BLTTDS năm 20104, BLTTDS năm 2015 đã bổ sung:

7.1.1. Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ

Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ được áp dụng nếu có căn cứ cho thấy vụ án Tòa đang thụ lý giải quyết có liên quan đến nghĩa vụ của người đó và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

7.1.2. Cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình

Cấm người có hành vi bạo lực gia đình tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình được áp dụng nếu biện pháp đó là cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự của nạn nhân bạo lực gia đình theo quy định của Luật phòng chống bạo lực gia đình.

7.1.3. Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu

Tạm dừng việc đóng thầu, phê duyệt danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng được áp dụng nếu quá trình giải quyết vụ án cho thấy việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật³¹.

7.1.4. Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án

Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu bay để

³¹ Điều 94. Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Luật đấu thầu 2013)

Khi khởi kiện, các bên có quyền yêu cầu Tòa án tạm dừng ngay việc đóng thầu; phê duyệt danh sách ngắn; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; ký kết hợp đồng; thực hiện hợp đồng và các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác theo quy định của pháp luật.

bảo đảm giải quyết vụ án dân sự mà vụ án đó do chủ sở hữu tàu bay, chủ nợ trong trường hợp tàu bay là tài sản bảo đảm, người bị thiệt hại do tàu bay đang bay gây ra hoặc người có quyền, lợi ích liên quan đối với tàu bay khởi kiện theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam.

Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển trong các trường hợp sau đây:

- Tàu biển bị yêu cầu bắt giữ để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại hàng hải mà người yêu cầu bắt giữ tàu biển đã khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án;

- Chủ tàu là người có nghĩa vụ về tài sản trong vụ án đang giải quyết và vẫn là chủ tàu tại thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;

- Người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyên hoặc người khai thác tàu là người có nghĩa vụ về tài sản trong vụ án dân sự phát sinh từ khiếu nại hàng hải theo quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam và vẫn là người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyên, người khai thác tàu hoặc là chủ tàu tại thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;

- Tranh chấp đang được giải quyết trong vụ án phát sinh trên cơ sở của việc thế chấp tàu biển đó;

- Tranh chấp đang được giải quyết trong vụ án liên quan đến quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu tàu biển đó.

- Trình tự, thủ tục bắt giữ tàu bay, tàu biển được áp dụng theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.

7.2. Hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

BLTTDS 2004 đã quy định những căn cứ yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; tuy nhiên chưa quy định sau khi vụ án đã xét xử xong, bản án đã có hiệu lực pháp luật, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn cần thiết thì giải quyết như thế nào? Vì vậy, để tháo gỡ vướng mắc này, BLTTDS 2015 đã bổ sung quy định:

7.2.1. Căn cứ hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

- Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;

- Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài

sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu;

- Nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của Bộ luật dân sự;

- Việc giải quyết vụ án được đình chỉ theo quy định của BLTTDS

- Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng theo quy định của BLTTDS

- Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn;

- Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

- *Các trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện theo quy định của BLTTDS2015*

7.2.2. Khi hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải xem xét, quyết định để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại *chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá.*

7.2.3. Trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì việc giải quyết yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do một Thẩm phán được Chánh án của Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phân công giải quyết.

8. Án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác (Chương 9)

Có 2 mục và 27 điều (từ Điều 143 đến Điều 169); trong đó giữ nguyên 2 điều, bổ sung mới 8 điều, sửa đổi 17 điều.

BLTTDS năm 2004 tuy có quy định về án phí và chi phí tố tụng, tuy nhiên tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí định giá tài sản trong trường hợp Tòa án tự mình ra quyết định định giá tài sản... thì ai nộp. Trường hợp luật quy định đương sự phải nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng, nhưng họ không nộp thì sao...Nhằm khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn về tiền tạm ứng chi phí tố tụng, BLTTDS 2015 đã bổ sung mới: Tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài; tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; tiền tạm ứng chi phí

giám định, chi phí giám định; tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản, chi phí định giá tài sản. Người có yêu cầu thực hiện các công việc tố tụng cần có chi phí thì phải có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nếu không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng thì coi như từ bỏ yêu cầu; trách nhiệm của nguyên đơn, người phản tố, người có yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật phải nộp tạm ứng chi phí tố tụng; nếu không nộp thì coi như họ từ bỏ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập.

9. Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

Có 12 điều (từ Điều 170 đến Điều 181); trong đó giữ nguyên 2 điều, mới 1 điều, sửa đổi 9 điều.

Tổng đạt văn bản tố tụng là một trong những vấn đề hết sức quan trọng, nếu việc tổng đạt các văn bản tố tụng thuật lợi sẽ giúp cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng kịp thời, công khai minh bạch. BLTTDS 2015 sửa đổi bổ sung nhằm quy định rõ văn bản tố tụng nào cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm tổng đạt, trình tự thủ tục tổng đạt hợp lệ.

9.1. Các văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt, thông báo

BLTTDS năm 2015 sửa đổi, bổ sung quy định về các văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt, thông báo như sau:

- *Thông báo*, giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng dân sự.
- Bản án, quyết định của Tòa án.
- Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát; các văn bản của cơ quan thi hành án dân sự.
- Các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định

9.2. Cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử

- Điều 176 quy định về việc cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này;

- Điều 177 quy định về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho cá nhân.

10. Thời hạn tố tụng (Chương 11)

Có 4 điều (từ Điều 182 đến Điều 185); trong đó giữ nguyên 2 điều, sửa đổi 2 điều.

Nhằm tránh một số chế định do 2 bộ luật cùng quy định: Về thời hiệu khởi kiện đã được quy định trong BLDS 2015 cho nên BLTTDS 2015 quy định *Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự*. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. *Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ*.

II. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

1. Khởi kiện và thụ lý vụ án (Chương 12)

Có 17 điều (từ Điều 186 đến Điều 202); trong đó giữ nguyên 2 điều, sửa đổi 15 điều.

Nhằm thể chế hóa tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW năm 2005 của Bộ chính trị “*Hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người... tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý*”, BLTTDS 2015 đã sửa đổi với yêu cầu là quy định rõ ràng về quyền khởi kiện, trình tự thủ tục, phương thức nộp đơn khởi kiện; trách nhiệm và thời hạn xem xét thụ lý hoặc không thụ lý đơn khởi kiện của Tòa án. Trong đó những nội dung chủ yếu như sau:

1.1. Quyền khởi kiện

Về quyền khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chính người đó thì vẫn giữ nguyên như BLTTDS 2004. Đối với quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước (Điều 187) đã được sửa đổi, bổ sung bảo đảm phù hợp với các văn bản pháp luật khác và tinh thần hội nhập quốc tế. Cụ thể là:

- Cơ quan *quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam* có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình³².

- *Tổ chức đại diện tập thể lao động* có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động *hoặc khi được người lao động ủy quyền theo quy định của pháp luật*³³.

- Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quyền đại diện cho người tiêu dùng khởi kiện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng³⁴.

- Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách hoặc *theo quy định của pháp luật*.

- Cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình³⁵.

1.2. Phương thức nộp đơn khởi kiện

Để bảo đảm điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp đơn khởi kiện; đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tố tụng, tiến tới xây dựng “*Tòa án điện tử*”; vì vậy, ngoài phương thức nộp đơn khởi kiện trực tiếp gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính, BLTTDS 2015 đã bổ sung phương thức gửi đơn khởi kiện trực tuyến bằng hình thức điện tử qua *Cổng thông tin điện tử* của Tòa án. Tòa án nhân dân tối cao sẽ hướng dẫn chi tiết thủ tục gửi đơn qua cổng thông tin điện tử.

1.3. Về thủ tục, trách nhiệm của Tòa án khi nhận đơn và xử lý đơn khởi kiện

Nhằm giải quyết nhanh chóng, kịp thời và công khai, dân chủ, đề cao trách

³² Điểm b,c,d, Khoản 2, Điều 10; Điểm b,c,d, Khoản 5, Điều 84; Điểm b,c,d, Khoản 2, Điều 86; Điểm b,c,d, Khoản 3, Điều 102; Điểm b,c,d, Khoản 2, Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình 2014

³³ Khoản 1 Điều 188 BLLĐ 2012 “*Công đoàn cơ sở thực hiện vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên công đoàn, người lao động... tham gia, hỗ trợ giải quyết tranh chấp lao động*”

³⁴ Điểm b Khoản 1 Điều 28 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

³⁵ Khoản 2 Điều 51; Điểm a, khoản 5 Điều 84; Điểm a Khoản 2 Điều 86, Điều 92; Điểm a Khoản 3 Điều 102; Điểm a, khoản 2 Điều 119 L HN&GD

nhiệm của Tòa án, BLTTDS 2015 quy định:

1.3.1. Nhận đơn khởi kiện

- Khi nhận đơn Tòa án phải vào sổ nhận đơn;
- Tòa án cấp cho người khởi kiện giấy xác nhận đã nhận đơn:
 - + Người khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện.
 - + Người khởi kiện nộp đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện.
 - + Người khởi kiện nộp đơn bằng phương thức gửi trực tuyến thì **Tòa án** phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Công thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

1.3.2. Xử lý đơn khởi kiện

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:
 - + Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;
 - + Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn theo quy định của BLTTDS 2015;
 - + Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;
 - + Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu **vụ** việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.4. Trả đơn khởi kiện

BLTTDS 2004 đã quy định các căn cứ trả lại đơn khởi kiện. Tuy nhiên có một số căn cứ chưa được quy định rõ ràng nên còn có cách hiểu khác nhau, lúng túng trong việc giải quyết, nên BLTTDS 2015 đã bổ sung quy định rõ một số trường hợp trả đơn khởi kiện như sau:

- Người khởi kiện không có quyền khởi kiện là trường hợp người khởi kiện (người ký tên vào đơn khởi kiện) không nhằm “đề yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình” và không thuộc những cơ quan tổ chức, cá nhân, theo quy định tại Điều 187 của BLTTDS

- Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

- Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật này.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán.

Đặc biệt, để khắc phục những vướng mắc trong thực tế hiện nay về địa chỉ nơi cư trú của đương sự, BLTTDS 2015 quy định “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú³⁶ làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung*”.

1.5. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện

BLTTDS 2015 xác định việc khiếu nại, kiến nghị đối với việc trả đơn khởi kiện không thụ lý giải quyết của Thẩm phán là một quyền rất quan trọng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã làm đơn khởi kiện nộp cho Tòa án, nhưng bị Tòa án từ

³⁶ Điều 23. Thay đổi nơi đăng ký thường trú trong trường hợp chuyển chỗ ở hợp pháp (Luật cư trú)

1. Người đã đăng ký thường trú mà thay đổi chỗ ở hợp pháp thì trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới có trách nhiệm làm thủ tục thay đổi nơi đăng ký thường trú.

chối giải quyết; đồng thời *kiểm sát việc tuân theo pháp luật* trong việc trả đơn khởi kiện là trách nhiệm quyền hạn của Viện kiểm sát nhằm bảo đảm cho mọi hoạt động tố tụng dân sự thật sự dân chủ, công khai, minh bạch; nên đã bổ sung quy định như sau:

1.5.1. Khiếu nại, kiến nghị lần đầu

- Trong thời hạn **10** ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện.

- Ngay sau khi nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán *khác* xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có khiếu nại; trường hợp đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp.

- Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc trả lại đơn khởi kiện, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và đương sự có khiếu nại tại phiên họp, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

+ Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;

+ Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

1.5.2. Khiếu nại, kiến nghị lần hai

- Trong thời hạn **10** ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trả lời khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện của Thẩm phán, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án trên ***một cấp*** trực tiếp xem xét, giải quyết.

- Trong thời hạn **10** ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án trên ***một cấp*** trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau đây:

- + Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;
- + Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có hiệu lực thi hành.

1.5.3. Xét lại quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện của Chánh án Tòa án cấp trên một cấp trực tiếp

- Khi có căn cứ xác định quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có vi phạm pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện thì trong thời hạn **10** ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao nếu quyết định bị khiếu nại, kiến nghị là của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nếu quyết định bị khiếu nại, kiến nghị là của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại của đương sự, kiến nghị của Viện kiểm sát thì Chánh án phải giải quyết.

Quyết định của Chánh án là quyết định cuối cùng.

2. Về hòa giải và chuẩn bị xét xử (Chương 13)

Có 19 điều (từ Điều 203 đến Điều 221); trong đó bổ sung mới 2 điều, sửa đổi 17 điều.

2.1. Thời hạn và nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm

Cùng với việc giữ nguyên quy định về thời gian chuẩn bị xét xử như BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 đã bổ sung một số quy định như sau:

* Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

* Thẩm phán thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Lập hồ sơ vụ án
- Xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác;

- Xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự và quy định pháp luật cần áp dụng;

- Làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án;

- Xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định;

- Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu có);

- Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn;

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của BLTTDS.

2.2. Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

* Để bảo đảm mọi chứng cứ được công khai, các đương sự đều biết các tài liệu, chứng cứ của vụ án để thực hiện quyền tranh tụng, cho nên ngoài việc quy định nghĩa vụ của đương sự khi giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì phải gửi bản sao cho đương sự khác; BLTTDS 2015 còn bổ sung quy định phải tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên để hạn chế việc phát sinh thêm thủ tục không cần thiết, nên đã ghép phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ với phiên hòa giải. Trường hợp vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được thì Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành phiên hòa giải.

* Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, để bảo đảm giải quyết vụ án thật sự “thấu lý, đạt tình”, bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em, BLTTDS 2015 quy định trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án.

* Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực

tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến. Việc lấy ý kiến của con chưa thành niên và các thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên phải bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên.

* Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự về những vấn đề sau đây:

- Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác;

- Bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

- Những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết.

Sau khi các đương sự đã trình bày xong, Thẩm phán xem xét các ý kiến, giải quyết các yêu cầu của đương sự quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ.

2..3. Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án

* Về căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án: Ngoài việc giữ nguyên các căn cứ tạm đình chỉ như BLTTDS 2004, để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014 là *“Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ*

*chức...*³⁷ và Luật phá sản. Nên BLTTDS 2015 đã bổ sung thêm căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án như sau:

- Cần đợi kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ.

Để tránh việc kiến nghị yêu cầu hủy bỏ văn bản pháp luật tràn lan, không cần thiết và không kéo dài thời gian giải quyết vụ án, BLTTDS năm 2015 đã quy định:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán, Hội đồng xét xử phát hiện có văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trước khi tạm đình chỉ, Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án phải có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ.

+ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xét thấy đề nghị của Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án có căn cứ thì phải ra văn bản kiến nghị gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật và thông báo cho Tòa án đã đề nghị để ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Trường hợp xét thấy đề nghị không có căn cứ thì phải ra văn bản trả lời cho Tòa án đã đề nghị để tiếp tục giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

+ Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời. Hết thời hạn này mà cơ quan có thẩm quyền không có văn bản trả lời thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Theo quy định tại Điều 41 của Luật phá sản³⁸

³⁷ Khoản 7 Điều 2 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014

³⁸ Khoản 2 Điều 41 Luật phá sản 2014. “Tòa án nhân dân, Trọng tài phải tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động có liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự. Thủ tục tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và pháp luật về trọng tài thương mại.”

*Về trách nhiệm của thẩm phán được phân công giải quyết vụ án: Nhằm nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán đối với việc giải quyết vụ án trong tất cả các giai đoạn tố tụng kể cả trách nhiệm sau khi vụ án có quyết định tạm đình chỉ nhằm giải quyết vụ án được nhanh chóng, kịp thời, BLTTDS 2015 quy định:

- Sau khi có quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục trong thời gian ngắn nhất những lý do dẫn tới vụ án bị tạm đình chỉ để kịp thời đưa vụ án ra giải quyết.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án không còn thì Tòa án phải ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự và gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp.

2.4. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

* Về căn cứ đình chỉ vụ án; để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn, đề cao nghĩa vụ của đương sự, BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung căn cứ và trình tự thủ tục giải quyết trong trường hợp có đương sự rút yêu cầu hoặc từ bỏ việc khởi kiện, Bộ luật đã bổ sung căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án:

+ Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của BLTTDS 2015.

Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của BLTTDS 2015 thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

+ *Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết;*

* Thủ tục giải quyết trong trường hợp có người rút yêu cầu khởi kiện:

Khi *nguyên đơn* rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không đề nghị xét xử vắng mặt và trong vụ án đó có bị đơn yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì giải quyết như sau:

+ Nếu bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định *đình chỉ* giải quyết đối với vụ án;

+ Bị đơn không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu phản tố thì Tòa án ra quyết định *đình chỉ* giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; *bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị đơn*;

+ Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định *đình chỉ* giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người nào bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.

Đồng thời để tháo gỡ vướng mắc đối với những vụ án đã được thi hành án xong, sau đó bản án, quyết định đã được thi hành bị cấp giám đốc thẩm, tái thẩm hủy để xét xử lại từ sơ thẩm nhưng quá trình giải quyết lại từ sơ thẩm vụ án thuộc trường hợp phải *đình chỉ* việc giải quyết vụ án (như nguyên đơn rút đơn khởi kiện, hoặc nguyên đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng không đến Tòa án cũng không có đơn xin giải quyết vắng mặt...) thì Tòa án xử lý hậu quả đã thi hành án như thế nào. Để khắc phục vướng mắc này, BLTTDS 2015 quy định: Đối với vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà Tòa án quyết định *đình chỉ* việc giải quyết vụ án thì Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có); trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì việc *đình chỉ* giải quyết vụ án phải có sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Phiên tòa sơ thẩm (Chương 14)

Có 4 mục và 48 điều (từ Điều 222 đến Điều 269); trong đó giữ nguyên 15 điều, bổ sung mới 5 điều, sửa đổi 18 điều.

3.1 Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Nhằm khắc phục những vướng mắc trong trường hợp có đương sự vắng mặt tại phiên tòa do BLTTDS 2004 chưa quy định rõ. Nên BLTTDS đã quy định việc xử lý trường hợp đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa như sau:

3.1.1. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt; nếu có người vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa.

3.1.2. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì xử lý như sau:

- Nếu người vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án xét xử vắng mặt họ;

- Nếu người vắng mặt vì lý do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án hoãn phiên tòa;

- Nếu người vắng mặt không có đơn xin xử vắng mặt và không vì lý do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì giải quyết như sau:

+ Nguyên đơn **vắng mặt mà không có** người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó,

+ Bị đơn **không có yêu cầu phản tố**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ;

+ Bị đơn có yêu cầu phản tố vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố;

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án xét xử vắng mặt.

3.2. Sự có mặt của Kiểm sát viên

Trong tố tụng dân sự, Viện kiểm sát là cơ quan tiên hành tố tụng thực hiện chức năng Kiểm sát hoạt động tư pháp là *kiểm sát tính hợp pháp* của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết vụ việc dân sự, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật. Để thực hiện chức năng của mình trong dân sự, Viện kiểm sát có nhiều phương thức kiểm sát như: trực tiếp thu thập tài liệu, chứng cứ (trường hợp pháp luật quy định); tham gia phiên tòa, phiên họp, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ việc dân sự; hoặc thông qua xem xét các văn bản tố tụng, tài liệu hồ sơ vụ án... cho nên BLTTDS 2015 quy định: Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa; *nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa.*

3.3. Thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng

Do BLTTDS 2004 chưa quy định cụ thể trình tự xét xử trong trường hợp tất cả đương sự đều không có mặt tại phiên tòa cho nên tại phiên Tòa các đương sự đều thuộc trường hợp xét xử vắng mặt thì Hội đồng xét xử còn giải quyết khác nhau. Vì vậy BLTTDS 2015 quy định khi tất cả các đương sự đều vắng mặt và thuộc trường hợp xét xử vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử với trình tự phiên tòa như sau:

- Chủ tọa phiên tòa công bố lý do đương sự vắng mặt hoặc đơn của đương sự đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt.
- Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát.

3.4. Thực hiện tranh tụng tại phiên tòa

Tranh tụng tại phiên tòa là thể chế hóa chiến lược cải cách tư pháp, là nội dung quan trọng nhất của việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự cho nên BLTTDS 2015 đã sửa đổi bổ sung trình tự trình bày, hỏi đáp, tranh luận

tại phiên tòa như sau:

3.4.1. Nội dung và nguyên tắc tranh tụng tại phiên Tòa

- Nội dung tranh tụng tại phiên tòa bao gồm:

+ Việc trình bày chứng cứ;

+ Hỏi, trả lời, đối đáp;

+ Phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án.

- Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo nguyên tắc:

+ Chủ tọa phiên tòa là người điều khiển tranh tụng;

+ Không được hạn chế thời gian tranh tụng;

+ Tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không liên quan đến vụ án dân sự.

3.4.1. Thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa

Sau khi nghe xong lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, thứ tự hỏi của từng người được thực hiện như sau:

- Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước;

- Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Những người tham gia tố tụng khác;

- Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (hỏi sau cùng).

3.4.2. Tạm ngừng phiên tòa

Để bảo đảm các tài liệu chứng cứ đều được kiểm tra, đánh giá; mọi tình tiết của vụ án đều được các bên tranh tụng làm rõ tại phiên tòa cho nên khi cần phải có thời gian xác minh, thu thập thêm các tài liệu, chứng cứ hoặc vì lý do chính đáng khác thì phiên tòa có thể được tạm ngừng.

- Căn cứ tạm ngừng phiên tòa:

+ Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng không thể tiếp tục tiến hành phiên tòa, trừ trường hợp thay thế được người tiến hành tố tụng;

+ Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt;

+ Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa;

+ Chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại;

+ Các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải;

+ Cần phải báo cáo Chánh án Tòa án để đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật

- Thủ tục tạm ngừng phiên Tòa:

+ Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa;

+ Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

+ Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa

III. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP PHỨC THẨM

1. Tính chất của xét xử phúc thẩm và kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm (Chương 15);

Có 15 điều (từ Điều 270 đến Điều 284); trong đó giữ nguyên 1 điều, sửa đổi 14 điều. Việc sửa đổi nhằm bổ sung, hoàn thiện các quy định về kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

2. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm (Chương 16):

Có 8 điều (từ Điều 285 đến Điều 292); trong đó giữ nguyên 1 điều, sửa đổi 5 điều, bổ sung mới 2 điều.

2.1. Việc cung cấp tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

BLTTDS xác định việc thu thập, cung cấp chứng cứ chủ yếu là trong giai đoạn sơ thẩm. Tuy nhiên, ở giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đương sự được quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ trong những trường hợp sau đây:

- Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không cung cấp, giao nộp được vì có lý do chính đáng;
- Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

2.2. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm

BLTTDS 2014 quy định Tòa án cấp phúc thẩm trong giai đoạn chuẩn bị xét xử có thể ra một trong các quyết định sau đây: Tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm; BLTTDS 2015 bổ sung Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm, trong đó quy định các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 220 Bộ luật này; họ tên Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm phán dự khuyết (nếu có); họ tên, tư cách người tham gia tố tụng khác; Viện kiểm sát kháng nghị (nếu có); Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

3. Thủ tục xét xử phúc thẩm (Chương 17):

Có 2 mục và 23 điều (từ Điều 293 đến Điều 315); trong đó giữ nguyên 6 điều, sửa đổi 14 điều, bổ sung mới 3 điều

3.1. Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm

Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, do tính chất, phạm vi xét xử phúc thẩm nên việc tranh luận được bổ sung về *trình tự tranh luận đối với kháng cáo của đương sự; trình tự tranh luận đối với kháng nghị của Viện kiểm sát; Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương*

sự, đương sự đã nêu.

3.2. Tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm

Việc tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như phiên tòa sơ thẩm

3.3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Khi có căn cứ sau đây:

- Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

- Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

- Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

+ Người kháng cáo được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà không có mặt, trừ trường hợp vụ án còn có người khác kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị.

IV. GIẢI QUYẾT VỤ ÁN THEO THỦ TỤC RÚT GỌN (Phần Thứ tư, Điều 316 - Điều 324)

Để thể chế hóa đường lối cải cách tư pháp về áp dụng thủ tục rút gọn đối với những vụ án đơn giản, chứng cứ rõ ràng và cụ thể hóa quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân về việc Tòa án xét xử tập thể, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn, BLTTDS 2015 quy định Thủ tục rút gọn là thủ tục tố tụng được áp dụng để giải quyết vụ án dân sự có đủ điều kiện với trình tự đơn giản so với thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thông thường nhằm giải quyết vụ án nhanh chóng nhưng vẫn bảo đảm đúng pháp luật.

1. Về điều kiện và theo thủ tục giải quyết theo thủ tục rút gọn

Đối với những vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ; các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú, trụ sở rõ ràng; không có đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản

tranh chấp ở nước ngoài, trừ trường hợp đương sự ở nước ngoài và đương sự ở Việt Nam có thỏa thuận đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn hoặc các đương sự đã xuất trình được chứng cứ về quyền sở hữu hợp pháp tài sản và có thỏa thuận thống nhất về việc xử lý tài sản.

2. Về thành phần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án theo thủ tục rút gọn là một Thẩm phán

3. Chuẩn bị xét xử

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn, nếu xuất hiện tình tiết mới làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Tòa án phải ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường, cụ thể là: phát sinh tình tiết mới mà các đương sự không thống nhất do đó cần phải xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ hoặc cần phải tiến hành giám định; cần phải định giá, thẩm định giá tài sản tranh chấp mà các đương sự không thống nhất về giá; cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phát sinh yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập; phát sinh đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài mà cần phải thực hiện ủy thác tư pháp.

4. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn

Đối với vụ án giải quyết theo thủ tục rút gọn, Thẩm phán không tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải riêng mà Thẩm phán tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ ngay sau khai mạc phiên tòa.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về toàn bộ các vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán kết thúc phiên Tòa; sau 07 ngày kể từ ngày phiên Tòa kết thúc, Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trường hợp đương sự không thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

5. Việc kháng cáo, kháng nghị

Nhằm bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Hiến pháp năm 2014 nên BLTTDS 2015 quy định bản án, quyết định sơ thẩm theo thủ tục rút gọn có thể bị kháng cáo, kháng nghị để xét xử lại theo thủ tục xét xử phúc thẩm rút gọn; thủ tục xét xử phúc thẩm rút gọn do một Thẩm phán thực hiện.

V. THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT (*Phần thứ năm*)

Để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn, tránh việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc không cần thiết và để khắc phục việc xét xử vụ án lòng vòng không có điểm dừng như hiện nay, BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục giám đốc thẩm như sau:

1. Sửa đổi bổ sung làm rõ căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, theo đó, bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án *gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;*

- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng *làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;*

- Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật *dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.*

2. Đổi mới quy trình, thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng công khai, minh bạch hoạt động nhận và thụ lý đơn đề nghị giám đốc thẩm. Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị giám đốc thẩm phải ghi vào sổ nhận đơn; cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung; hết thời

hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào sổ nhận đơn.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải phân công Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án. Trường hợp không kháng nghị thì báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

Sửa đổi thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm theo hướng bảo đảm và tăng cường tranh tụng tại phiên tòa. Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập đương sự hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; nếu họ vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa.

3. Hội đồng giám đốc thẩm có quyền **sửa** bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới. Tuy nhiên để việc sửa bản án, quyết định của cấp giám đốc thẩm có đầy đủ căn cứ và không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của người khác (không phải là đương sự của vụ án), BLTTDS quy định Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện như:

- Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng; có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án;

- Việc sửa bản án, quyết định bị kháng nghị không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

VI. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ (Phần thứ sáu)

Để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn, và để phù hợp với Bộ luật và luật khác, BLTTDS 2015 đã bổ sung trình tự, thủ tục tố tụng chung cho giải quyết

các việc dân sự và một số thủ tục riêng cho giải quyết việc dân sự mang tính đặc thù.

1. Quy định chung về thủ tục giải quyết vụ việc dân sự (Chương XXIII)

1.1. Thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu

- Thủ tục nhận đơn yêu cầu như thủ tục nhận đơn khởi kiện;
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phải phân công Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu.

- Trường hợp đơn yêu cầu chưa ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 362 Bộ luật này thì Thẩm phán yêu cầu người yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Nếu người yêu cầu thực hiện đầy đủ yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì Thẩm phán tiến hành thủ tục thụ lý việc dân sự. Nếu hết thời hạn quy định mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

- Trường hợp xét thấy đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý thì Thẩm phán thực hiện như sau:

+ Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

+ Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự; Trường hợp người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí thì Thẩm phán thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu.

- Tòa án trả lại đơn yêu cầu trong những trường hợp sau:

+ Người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

+ Sự việc người yêu cầu yêu cầu đã được Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

+ Việc dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

- + Người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu trong thời hạn quy định;
- + Người yêu cầu không nộp lệ phí trong thời hạn quy định, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;
- + Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;
- + Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại việc trả lại đơn yêu cầu được thực hiện như giải quyết khiếu nại trả đơn khởi kiện.

1.2. Quy định thời hạn, những công việc cần phải thực hiện trong thời gian chuẩn bị xét đơn yêu cầu của cấp sơ thẩm; về thành phần tham gia và trình tự thủ tục phiên họp sơ thẩm để xét yêu cầu; về kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định sơ thẩm, việc chuẩn bị xét kháng cáo kháng nghị, thành phần tham gia và trình tự thủ tục phiên họp phúc thẩm để xét kháng cáo kháng nghị đối với các quyết định giải quyết việc dân sự của cấp sơ thẩm.

2. Bổ sung về trình tự thủ tục giải quyết một số quy định có tính chất đặc thù theo yêu cầu cải các tư pháp hoặc do Bộ luật, các luật khác đã quy định

2.1. Bổ sung thủ tục yêu cầu tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (Chương XXIV)

2.2. Thủ tục công nhận thuận tình ly hôn (Chương XXVIII)

- Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Thẩm phán phải tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, trước khi tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án; giải thích về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha, mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; về trách nhiệm cấp dưỡng và các vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

- Trường hợp sau khi hòa giải, vợ, chồng đoàn tụ thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của họ.

- Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Thẩm phán ra quyết định công

nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Hai bên thực sự tự nguyện ly hôn;

+ Hai bên đã thỏa thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản chung, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con;

+ Sự thỏa thuận phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, con.

- Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì *Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết*. Tòa án không phải thông báo về việc thụ lý vụ án, không phải phân công lại Thẩm phán giải quyết vụ án. Việc giải quyết vụ án được thực hiện theo thủ tục chung.

2.3. Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu (Chương XXX)

- Người có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu:

+ Người lao động;

+ Người sử dụng lao động;

+ Tổ chức đại diện tập thể lao động, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền khi có căn cứ theo quy định của Bộ luật lao động.

- Thủ tục xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu

+Sau khi thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu, Tòa án có trách nhiệm gửi thông báo thụ lý cho người có đơn yêu cầu, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động và Viện kiểm sát cùng cấp.

+ Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu là 10 ngày, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý

+ Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn hoặc văn bản yêu cầu, nếu người yêu cầu rút yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết đơn, văn bản yêu cầu.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

+ Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét yêu cầu tuyên bố thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

+ Khi xét đơn yêu cầu, Thẩm phán có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

Trường hợp chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán ra quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu. Trong quyết định này, Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

2.4. Thủ tục xét tính hợp pháp của cuộc đình công (Chương XXXI)

Để đáp ứng với yêu cầu chung và phù hợp với Bộ luật lao động, cho nên BLTTDS đã quy định một chương mới về trình tự thủ tục xét tính hợp pháp của cuộc đình công như sau:

- Về thời hạn yêu cầu:

+ Trong quá trình đình công

+ Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt đình công

- Người yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công:

+ Người sử dụng lao động,

+ Tổ chức đại diện tập thể lao động

- Thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công:

+ Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra đình công có thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

+ Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh về tính hợp pháp của cuộc đình công trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

- Thành phần Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công:

+ Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

+ Tòa án cấp cao giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính

hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

- Những người tham gia phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công:

+ Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công do một Thẩm phán làm chủ tọa; Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên họp.

+ Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp;

+ Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động và người sử dụng lao động;

+ Đại diện cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của Tòa án;

- Đình chỉ việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công khi có một trong những căn cứ sau đây:

+ Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

+ Các bên đã thoả thuận được với nhau về giải quyết cuộc đình công và có đơn yêu cầu Tòa án không giải quyết;

+ Người yêu cầu đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

- Thủ tục giải quyết đơn yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công:

+ Ngay sau khi nhận đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu phải ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công. Quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải được gửi ngay cho tổ chức đại diện tập thể lao động, người sử dụng lao động, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan, tổ chức liên quan.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công, Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

- Trình tự phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công:

+ Thẩm phán chủ trì phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công công bố quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công và tóm tắt nội dung đơn yêu cầu;

+ Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động và đại diện của người sử dụng lao động trình bày ý kiến của mình;

+ Thẩm phán chủ trì phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công có thể yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức tham gia phiên họp trình bày ý kiến;

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công;

Ngay sau khi kết thúc phiên họp, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc dân sự;

+ Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công thảo luận và quyết định theo đa số.

- Trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, kháng nghị quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công:

+ Ngay sau khi nhận đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công, Tòa án nhân dân cấp cao phải có văn bản yêu cầu Tòa án đã xét tính hợp pháp của cuộc đình công chuyển hồ sơ vụ việc để xem xét, giải quyết.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp cao để xem xét, giải quyết.

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao quyết định thành lập Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc nghiên cứu hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp cao nhận được hồ sơ vụ việc, Hội đồng phúc thẩm phải tiến hành xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công.

+ Quyết định của Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công của Tòa án nhân dân cấp cao là quyết định cuối cùng.

2.5. Thủ tục công nhận hòa giải thành ngoài Tòa án (Chương XXXIII)

Thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp về việc khuyến khích việc giải quyết

một số tranh chấp thông qua thương lượng, hoà giải, giải quyết của trọng tài, Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó. Bộ luật Tố tụng dân sự quy định cơ chế, phương thức để yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án nhằm giảm số lượng vụ án tranh chấp phải giải quyết tại Tòa án và nhanh chóng hàn gắn mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, về kết quả hòa giải thành vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải (như kết quả hòa giải theo quy định của Luật hòa giải cơ sở, Luật thương mại, Luật đất đai, Bộ luật lao động, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...).

Thứ hai, việc xem xét công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án do một Thẩm phán giải quyết.

Thứ ba, điều kiện để Tòa án công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án là các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý; một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận; nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Thứ tư, quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, *không bị kháng cáo, kháng nghị* theo thủ tục phúc thẩm nhưng có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kết quả hòa giải ngoài Tòa án được Tòa án ra quyết định công nhận sẽ được cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

2.6. Thủ tục việc giải quyết việc dân sự liên quan đến việc bắt giữ tàu bay, tàu biển (Chương XXXIV)

VII. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI (*Phần thứ bảy và Phần thứ tám*)

Để tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu hội nhập và thực hiện cam kết quốc tế về hoàn thiện thủ tục giải quyết các vụ việc có yếu tố nước ngoài, Bộ luật Tố tụng dân sự đã có nhiều quy định về thủ tục giải quyết các yêu cầu, tranh chấp có yếu tố nước ngoài như sau:

1. Các quy định về giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của trọng tài nước ngoài cũng đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng nhằm khắc phục những bất cập hiện nay về trình tự, thủ tục giải quyết đơn yêu cầu; về chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu; về thời hạn yêu cầu... Theo đó, bên cạnh việc có quyền nộp đơn yêu cầu yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, người có quyền, lợi ích liên quan còn có quyền nộp đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam và yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Đồng thời, thời hiệu nộp đơn yêu cầu cũng có những sửa đổi cơ bản theo hướng thời hiệu yêu cầu được quy định dài hơn là 03 năm đối với yêu cầu không công nhận, yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài; Thời hiệu yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam là 06 tháng, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật.

2. Sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền, nghĩa vụ tố tụng, năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài.

3. Để kịp thời khắc phục tình trạng có sai sót trong các bản án, quyết định của Tòa án khi xem xét, giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành hay không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài và phán quyết của trọng tài nước

ngoài, BLTTDS bổ sung quy định về việc cho phép xem lại các quyết định đó của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Sửa đổi quy định về thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo hướng quy định đầy đủ, cụ thể hơn, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu hội nhập của đất nước, phù hợp với cam kết của Việt Nam và thông lệ quốc tế.

5. Thay đổi căn bản thủ tục thông báo, tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài nhằm đa dạng hóa các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài nhằm đảm bảo hiệu quả và rút ngắn thời gian của việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài. Theo đó bên cạnh phương thức tổng đạt, thông báo truyền thống được quy định tại điều ước quốc tế và thông qua con đường ngoại giao trước đây, Bộ luật Tố tụng dân sự bổ sung thêm các phương thức tổng đạt mới như: tổng đạt theo đường dịch vụ bưu chính, tổng đạt qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam, trường hợp thực hiện các phương thức tổng đạt không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

6. Bổ sung quy định mới về việc người khởi kiện, người yêu cầu có quyền yêu cầu Tòa án đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác định địa chỉ của đương sự trong trường hợp không xác định được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài thì có thể yêu cầu Tòa án Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bổ sung quy định về thu thập chứng cứ ở nước ngoài.

7. Quy định mới, đặc thù về thủ tục thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa, thời hạn mở phiên tòa, phiên họp hòa giải đối với vụ việc có yếu tố nước ngoài; về thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án xét xử vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài; về xử lý kết quả tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài và kết quả yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu thập chứng cứ; về tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng và xử lý kết quả tổng đạt, thông báo

văn bản tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm cho đương sự ở nước ngoài; về xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

VIII. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ, KHIẾU NAI TỐ CÁO TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ (Phần thứ mười)

Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng tại Tòa án như: hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng; hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng; hành vi vi phạm nội quy phiên tòa; hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, danh dự, nhân phẩm, sức khỏe của người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án; hành vi cản trở việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án; hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án; hành vi không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án hoặc đưa tin sai sự thật nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án; hành vi can thiệp việc giải quyết vụ việc dân sự...

C. NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Theo đó, tại Phần thứ chín Chương XXXIX (Chương 39) Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã quy định việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án gồm 7 điều (từ Điều 482 đến Điều 488); trong đó sửa đổi 04 Điều, bổ sung mới 03 điều.

Các quy định tại chương này nhằm làm rõ vai trò, trách nhiệm của Tòa án trong thi hành án dân sự nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng về việc tăng cường trách nhiệm, quyền hạn của Tòa án trong công tác thi hành án, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân trong thi hành án dân sự, đồng thời, loại bỏ những quy định trùng lặp với Luật thi hành án dân sự.

Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về những vấn đề sau: Những bản án,

quyết định của Tòa án được thi hành; ghi nhận và giải thích về quyền yêu cầu thi hành án dân sự; cấp bản án, quyết định của Tòa án; thời hạn chuyển giao bản án, quyết định; giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án; giải quyết yêu cầu, kiến nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án; thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án.

Cụ thể như sau:

1.1. Về những bản án, quyết định của Tòa án được thi hành (Điều 482)

Theo đó, Điều 482 quy định những bản án, quyết định của Tòa án được thi hành như sau:

- Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án được thi hành là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, bao gồm:

a) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

b) Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

c) Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án; quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại Điều 360 Bộ luật này

- Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị:

a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần của công dân;

b) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã bổ sung thêm quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để phù hợp với Luật Tổ chức Tòa án nhân dân về chức năng nhiệm vụ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Việc quy định cụ thể, đầy đủ các loại bản án, quyết định được thi hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức thi hành. Đồng thời, việc quy định như trên cũng giúp cho việc phân định rõ trách nhiệm thi hành các bản án, quyết định của các cơ quan thi hành án dân sự; đảm bảo nguyên tắc bản án, quyết định của Tòa án và các cơ quan có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn

trọng và phải nghiêm chỉnh chấp hành, tránh trường hợp bản án, quyết định không được thi hành hoặc thi hành không đầy đủ gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo Điều 106 Hiến pháp năm 2013.

1.2. Về việc ghi nhận và giải thích quyền yêu cầu thi hành án dân sự (Điều 483)

Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã bổ sung quy định về trách nhiệm của Tòa án trong công tác thi hành án dân sự, xác định rõ trách nhiệm của Tòa án trong việc ghi nhận và giải thích về quyền yêu cầu thi hành án. Theo đó, trong phần nội dung của quyết định của bản án, quyết định của Tòa án phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án và Tòa án có trách nhiệm phải giải thích rõ cho đương sự biết về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Quy định này đã nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán trong việc khi ra bản án, quyết định phải xác định cụ thể người phải thi hành án và nghĩa vụ thi hành án. Việc quy định như trên góp phần đảm bảo sự minh bạch của bản án, quyết định của Tòa án. Đồng thời, tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa quá trình xét xử và quá trình thi hành án. Quy định này cũng nhằm giúp nâng cao hiểu biết cho người dân để trong trường hợp nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo phán quyết của Tòa án thì họ phải yêu cầu thi hành án tại cơ quan thi hành nào; đồng thời cũng giúp người phải thi hành án biết rõ trách nhiệm của mình trong việc thi hành án dân sự. Thông qua đó, đảm bảo cho các bản án, quyết định được thi hành trên thực tế.

1.3. Về thời hạn chuyển giao bản án, quyết định (Điều 485)

Theo đó, Điều 485 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về thời hạn chuyển giao bản án, quyết định VỚI những vấn đề sau:

* Thứ nhất, đã giữ nguyên thời hạn chuyển giao bản án, quyết định có hiệu lực để thi hành án là 01 tháng kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

* Thứ hai, đã sửa đổi thời hạn chuyển giao bản án, quyết định sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị (về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần của công dân) từ 10 ngày lên thành 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định cho phù hợp với thực tế hoạt

động của Tòa án.

* Thứ ba, đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định Tòa án đã ra quyết định phải chuyển giao ngay quyết định cho “*cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp*” thành “*cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền*” để phù hợp với thẩm quyền tổ chức thi hành án theo quy định tại Điều 35 Luật Thi hành án dân sự.

* Thứ tư, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã khẳng định trách nhiệm của Tòa án khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan đối với các trường hợp trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ việc cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án.

1.4 Về việc giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án (Điều 486)

Theo đó, Điều 486 quy định về việc giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án theo đó:

* Thứ nhất, vẫn giữ nguyên quyền của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án trong việc yêu cầu bằng văn bản Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định để thi hành và trách nhiệm của Tòa án phải giải thích những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định khi nhận được yêu cầu;

* Thứ hai, đã bổ sung quy định về việc người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án có quyền yêu Tòa án đã ra bản án, quyết định phải sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định để thi hành.

Đồng thời, đã xác định rõ trách nhiệm của Thẩm phán đã ra quyết định hoặc Thẩm phán chủ tọa phiên tòa (trường hợp họ không còn là Thẩm phán của Tòa án thì Chánh án Tòa án) phải sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định; khẳng định việc sửa chữa những điểm chưa rõ phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể như sau: *1. Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về*

số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai.2. Trường hợp cần sửa chữa, bổ sung bản án theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử đã tuyên bản án đó phải ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án và gửi ngay cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự nếu bản án đã được gửi cho cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp Thẩm phán đã xét xử vụ án đó không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán tại Tòa án đã ra bản án đó thì Chánh án Tòa án thực hiện việc sửa chữa, bổ sung bản án).

1.5. Về giải quyết yêu cầu, kiến nghị đối với bản án (Điều 487)

Theo đó, Điều 487 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về giải quyết yêu cầu, kiến nghị đối với bản án. Theo đó:

Thứ nhất, đã bổ sung quy định trách nhiệm của Tòa án phải trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Quy định này khẳng định rõ hơn trách nhiệm của Tòa án đối với các bản án, quyết định của mình, trên cơ sở đó cơ quan thi hành án có thể tổ chức việc thi hành án được thực hiện trong thực tế.

Thứ hai, đã xác định rõ thời hạn trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự là trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày nhận được kiến nghị, tương tự như quy định tại Điều 170 của Luật Thi hành án dân sự. (Điều 170. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong thi hành án dân sự: 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương: b) Trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị).

Mặt khác, Bộ luật dân sự tố tụng 2015 cũng đã kéo dài hơn thời hạn xem xét giải quyết kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự so với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 170 Luật Thi hành án dân sự, cụ thể là đối với việc phức tạp thì thời hạn xem xét giải quyết kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự là 04 tháng, là được kéo dài một tháng hơn so với quy định chung trên đây.

1.6. Về thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án (Điều 488)

**Thứ nhất, đã xác định thẩm quyền xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với*

khoản thu nộp ngân sách nhà nước thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cơ quan thi hành dân sự đang tổ chức thi hành án có trụ sở; đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án bị Viện kiểm sát kháng nghị thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét theo thủ tục phúc thẩm; đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị Tòa án nhân dân cấp cao trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ có trách nhiệm xem xét theo trình tự tái thẩm.

*Thứ hai, Bộ luật Tố tụng dân sự cũng *khẳng định trình tự, thủ tục xét miễn, giảm* nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự³⁹.

1.7. Về tiếp nhận và thụ lý yêu cầu của Chấp hành viên về việc xác định tài sản chung để thi hành án theo Điều 74, 75 Luật Thi hành án dân sự

BLTTDS năm 2015 đã bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trong đó bổ sung mới 5 điều, sửa đổi 15 điều theo nguyên tắc “*Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng*”. Theo đó:

- Tại Điều 26 quy định những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là:

+ 11. Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

+ 12. Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

+ 13. Tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản, thanh toán phí tổn đăng ký mua tài sản bán đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

+ 14. Các tranh chấp khác về dân sự, *trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.*

Đồng thời, tại Điều 34 quy định về thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức và Điều 27 quy định về những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là:

³⁹ Ngày 15/9/2015, Bộ Tư pháp – Bộ Tài chính – Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên tịch số: 12/2015/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC hướng dẫn việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu, nộp ngân sách nhà nước.

+ 6. Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

+ 9. Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu khác theo quy định của Luật thi hành án dân sự...

+10. Các yêu cầu khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã quy định đối với tiếp nhận và thụ lý yêu cầu của Chấp hành viên về việc xác định tài sản chung để thi hành án theo Điều 74, 75 Luật Thi hành án dân sự, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình tổ chức thi hành án dân sự.

2. Những quy định khác của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 liên quan đến thi hành án dân sự

2.1. Quy định về thủ tục xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật (Phần thứ năm)

Để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn, tránh việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm tràn lan và để khắc phục việc xét xử vụ án lòng vòng không có điểm dừng, Bộ luật Tố tụng dân sự đã sửa đổi, bổ sung thủ tục giám đốc thẩm như sau:

Thứ nhất, đã sửa đổi bổ sung căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, theo đó, Điều 326 quy định bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;

- Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Thứ hai, đã đổi mới quy trình, thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng công khai, minh bạch hoạt động nhận và thụ lý đơn đề nghị giám đốc thẩm. Theo Điều 329,

Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị giám đốc thẩm phải ghi vào Sổ nhận đơn, cấp Giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung; hết thời hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào Sổ nhận đơn.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải phân công Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án. Trường hợp không kháng nghị thì báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

Thứ ba, đã sửa đổi thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm theo hướng bảo đảm và tăng cường tranh tụng tại phiên tòa giám đốc thẩm. Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập đương sự hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; nếu họ vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa.

Thứ tư, đã quy định Hội đồng giám đốc thẩm có quyền sửa bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới. Theo Điều 347, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện như:

- Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng; có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án;
- Việc sửa bản án, quyết định bị kháng nghị không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Thứ năm, đã bổ sung quy định trách nhiệm của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm đối với kết quả thi hành án. Theo đó xác định trách nhiệm của Hội đồng xét xử phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án trong trường hợp bản án quyết định đã thi hành một phần hoặc toàn bộ; cụ thể:

- Điều 346 quy định: Trường hợp hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được

một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

- Điều 347 quy định: Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

2.2. Quy định về giải quyết hậu quả của việc thi hành án và các vấn đề khác liên quan nếu có trong trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (Điều 217)

Bộ luật Tố tụng dân sự đã sửa đổi, bổ sung quy định đình chỉ giải quyết đối với các vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm tại khoản 4, Điều 217. Như vậy, Bộ luật Tố tụng dân sự đã xác định trách nhiệm của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có trách nhiệm giải quyết hậu quả việc thi hành án và các vấn đề khác có liên quan (nếu có) trong trường hợp Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ giải quyết vụ việc hoặc sửa bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà bản án, quyết định đó đã hoặc đang được cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án. Bên cạnh đó, việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong trường hợp Tòa án xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

Việc bổ sung quy định này xác định rõ trách nhiệm của Tòa án, đồng thời bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tháo gỡ vướng mắc cho cơ quan thi hành án dân sự, hạn chế khiếu nại tố cáo đối với cơ quan thi hành án dân sự.

Trên đây là một số nội dung tổng quát, những điểm mới chủ yếu và nội dung cần lưu ý liên quan đến lĩnh vực thi hành án dân sự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tổng cục đề nghị các cơ quan thi hành án dân sự nghiên cứu chuyên đề và tiếp tục tìm hiểu sâu Bộ luật trên và những đạo luật khác có liên quan để đảm bảo việc thực hiện pháp luật được đồng bộ, thống nhất./.

Chuyên đề 03:
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TRONG THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH THEO LUẬT TỔ TỤNG HÀNH
CHÍNH NĂM 2015 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/2016/NĐ-CP

Thi hành án là công đoạn cuối cùng, bảo đảm cho bản án, quyết định của Tòa án được chấp hành, góp phần thượng tôn pháp luật. Với ý nghĩa đó, hoạt động thi hành án có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện nguyên tắc Hiến định: “*Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành*”. Hoạt động thi hành án có hiệu quả, một mặt thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, thể hiện quyền lực nhà nước, mặt khác là công cụ hữu hiệu để khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, xã hội và công dân bị xâm phạm.

Nhận thức được tầm quan trọng trong công tác này, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm tạo sự chuyển biến cơ bản trong công tác thi hành án hành chính. Trên cơ sở tổng kết thi hành Luật TTHC năm 2010, ngày 25/11/2015, Quốc hội đã thông qua Luật TTHC (có hiệu lực từ ngày 01/7/2016) thay thế Luật TTHC năm 2010. Một trong những điểm mới của Luật này so với Luật năm 2010 đó là đã từng bước xác định vai trò của Tòa án với tư cách là cơ quan xét xử (ra quyết định buộc thi hành án) và Chính phủ với vai trò là cơ quan thống nhất quản lý nhà nước về công tác thi hành án hành chính trên phạm vi cả nước.

I. THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH THEO LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH NĂM 2015

1. Tổng quan về thi hành án hành chính theo Luật TTHC năm 2015

1.1. Mục tiêu xây dựng

- Xây dựng nội dung thi hành án hành chính trong Luật TTHC thực sự có tính khả thi, dân chủ, công khai, công bằng, thuận lợi cho người được thi hành án và người phải thi hành án thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; đề cao trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng (tòa án) trong việc bảo đảm các bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được thi hành.

- Sửa đổi nội dung thi hành án hành chính trong Luật TTHC nhằm tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

1.2. Quan điểm chỉ đạo

Việc xây dựng nội dung thi hành án hành chính trong Luật TTHC đã quán triệt 3 quan điểm chỉ đạo sau đây:

Thứ nhất, thể chế hoá các chủ trương cải cách tư pháp trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 “Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”, cụ thể là: “...*Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia tố tụng, bảo đảm sự bình đẳng giữa công dân và cơ quan công quyền trước Tòa án*”.

Thứ hai, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát, vai trò của Chính phủ trong công tác thi hành án hành chính và quy định về tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Thứ ba, việc xây dựng nội dung thi hành án hành chính trong Luật TTHC phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành các quy định về thi hành án hành chính của Luật TTHC năm 2010 nhằm kế thừa những quy định còn phù hợp, khắc phục những vướng mắc, bất cập; trong đó có việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính chưa thực sự hiệu quả, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích chính đáng của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Bộ cục và những nội dung cơ bản của phần thi hành án hành chính theo Luật TTHC năm 2015

Ngày 25/11/2015, Quốc hội đã thông qua Luật TTHC năm 2015, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2016; trong đó Luật đã dành riêng một Chương XIX gồm 7 điều (từ Điều 309 đến Điều 315) quy định về thủ tục thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính, cụ thể như sau:

2.1. Bộ cục

Phần thi hành bản án, quyết định của tòa án về vụ án hành chính trong Luật TTHC năm 2015 được quy định tại Chương XIX, gồm 7 điều. So với Luật TTHC năm 2010, Luật

TTHC năm 2015 đã sửa đổi đối với 03 điều của Luật TTHC năm 2010, bãi bỏ 01 điều, giữ nguyên 4 điều.

2.2. Nội dung cơ bản

Nội dung cơ bản của phần thi hành bản án, quyết định của tòa án về vụ án hành chính hành chính trong Luật TTHC năm 2015 bao gồm:

2.2.1. Về những bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính được thi hành

Một trong những nội dung quan trọng của hoạt động thi hành án nói chung và hoạt động thi hành án hành chính nói riêng là phải xác định được những bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra thi hành và trình tự, thủ tục thi hành các bản án, quyết định đó. Điều 309 Luật TTHC năm 2015 đã quy định cụ thể những bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính được thi hành, cụ thể như sau:

- (1) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật;
- (2) Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;
- (3) Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án;
- (4) Quyết định theo thủ tục đặc biệt của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại Điều 296 của Luật tổ tụng hành chính; (5) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án mặc dù có khiếu nại, kiến nghị.

2.2.2. Về giải thích bản án, quyết định của Tòa án

Điều 310 Luật TTHC năm 2015 tiếp tục kế thừa quy định của Luật TTHC năm 2010 về giải thích bản án, quyết định của Tòa án, quy định: Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án dân sự có quyền yêu cầu bằng văn bản với Tòa án đã ra bản án, quyết định quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 309 của Luật này giải thích những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định để thi hành.

Thời hạn Tòa án phải có văn bản giải thích là trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Sau khi có văn bản giải thích Tòa án phải gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, đã được cấp, gửi bản án, quyết định theo quy định của Luật này.

2.2.3. Về trình tự, thủ tục thi hành án hành chính

Khác với Luật TTHC năm 2010, Luật TTHC năm 2015, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án đã quy định tương đối rõ ràng trình tự, thủ tục thi hành một bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính, trách nhiệm của các chủ thể có liên quan (Thủ trưởng của cơ quan phải thi hành án; Thủ trưởng trực tiếp, Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án, cơ quan THADS.) trong quá trình tổ chức thi hành án hành chính.

2.2.3.1. Về thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính quy định tại Điều 309 của Luật TTHC năm 2015 được thực hiện như sau:

a) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri thì các bên đương sự phải tiếp tục thi hành quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri theo quy định của pháp luật; b) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thì quyết định hoặc phần quyết định bị hủy không còn hiệu lực. Các bên đương sự căn cứ vào quyền và nghĩa vụ đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án để thi hành; c) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc thì quyết định kỷ luật buộc thôi việc bị hủy không còn hiệu lực. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức đã ra quyết định kỷ luật buộc thôi việc phải thực hiện bản án, quyết định của Tòa án;...

Đồng thời tại khoản 2 Điều 309 Luật TTHC năm 2015 cũng đã quy định thời hạn tự nguyện thi hành án, theo đó quy định rõ những trường hợp nào thì người phải thi hành án phải thi hành ngay bản án, quyết định của Tòa án và trường hợp nào người phải thi hành án phải thi hành bản án, quyết định của Tòa án trong thời hạn nhất định.

2.2.3.2. Về yêu cầu ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Xuất phát từ thực tiễn, Luật TTHC năm 2010 quy định giao cho cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm đôn đốc việc thi hành án. Tuy nhiên, Luật TTHC năm 2015 đã quy định Tòa án có trách nhiệm ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết

định của Tòa án. Quy định này bảo đảm tính hiệu lực và tính khả thi của bản án, quyết định của Tòa án nhân dân và là căn cứ để xác định vi phạm và xử lý vi phạm trong thi hành án hành chính.

2.2.4. Về quản lý nhà nước về thi hành án hành chính

Luật TTHC năm 2010 cũng như Luật TTHC năm 2015 quy định Chính phủ là cơ quan thống nhất quản lý nhà nước về công tác thi hành án hành chính trong phạm vi cả nước và Bộ Tư pháp là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án hành chính với những nhiệm vụ, quyền hạn được quy định cụ thể. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thi hành án hành chính.

2.2.5. Về xử lý vi phạm trong thi hành án hành chính

Xử lý vi phạm trong lĩnh vực tư pháp nói chung, trong hoạt động thi hành án hành chính nói riêng là một trong những chế định quan trọng của pháp luật nhằm đấu tranh phòng và chống các vi phạm pháp luật, giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội, góp phần đưa các bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án được thực thi trên thực tế, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Theo đó, Luật TTHC năm 2015 đã quy định: *Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành án cố ý không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án, quyết định buộc thi hành án của Tòa án thì tùy từng trường hợp mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án thì tùy từng trường hợp mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.* Trên cơ sở đó, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP của Chính phủ đã cụ thể hóa hoặc dẫn chiếu rõ hành vi vi phạm pháp luật thi hành án hành chính nào thì có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chịu trách nhiệm vật chất.

2.2.6. Về kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Kiểm sát thi hành án hành chính là chức năng của Viện kiểm sát nhân dân. Hoạt động này có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động thi hành án hành chính thông qua việc kiểm sát và phát hiện vi phạm, qua đó, góp phần bảo đảm

hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án. Luật TTHC năm 2015 đã tiếp tục ghi nhận việc kiểm sát thi hành án hành chính.

3. Những điểm mới cơ bản của Luật TTHC năm 2015 về thi hành án hành chính

Thứ nhất, bổ sung thủ tục ra Quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nhân dân đã xét xử sơ thẩm trong trường hợp người được thi hành án không tự nguyện thi hành án. Việc bổ sung quy định về thủ tục ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định hành chính là căn cứ quan trọng để đánh giá việc chấp hành bản án, quyết định của Tòa án của người phải thi hành án, làm cơ sở cho việc xem xét, xử lý trách nhiệm của người phải thi hành án không tự nguyện thi hành.

Thứ hai, thay vì trách nhiệm đôn đốc thi hành án hành chính theo quy định của Luật TTHC năm 2010, Luật tổ tụng hành chính năm 2015 quy định trách nhiệm theo dõi thi hành án hành chính của cơ quan THADS. Theo đó, trách nhiệm theo dõi thi hành án hành chính của cơ quan THADS không phụ thuộc vào việc có hay không có đơn yêu cầu đôn đốc thi hành án hành chính của người phải thi hành án như Luật TTHC năm 2010, mà phát sinh khi cơ quan THADS nhận được bản án, quyết định của Tòa án.

Thứ ba, Luật TTHC năm 2015 đã quy định rõ trình tự, thủ tục thi hành án hành chính đối với từng loại bản án, quyết định của tòa án về vụ án hành chính được thi hành, đồng thời xác định rõ trách nhiệm của thủ trưởng trực tiếp, thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án trong thi hành án hành chính.

Việc sửa đổi, bổ sung những quy định về thi hành bản án, quyết định hành chính theo Luật TTHC năm 2015 là cơ sở để từng bước khắc phục được những vướng mắc, bất cập trong việc thi hành án hành chính thời gian qua, đảm bảo nâng cao hiệu quả thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính trong thời gian tới.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRONG THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH 71/2016/NĐ-CP

1. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị định

a) Tiếp tục thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng về cải cách tư pháp, cải cách hành chính theo Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014

của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW và Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 01/8/2007 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước.

b) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với các quy định của Luật TTHC năm 2015 và các bộ luật, luật có liên quan.

c) Xác định rõ và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thi hành án; Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án; đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thi hành án hành chính, trong đó xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan về vấn đề này.

d) Việc xây dựng Nghị định phải được thực hiện trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành án hành chính, nhất là thực tiễn thực hiện Luật TTHC năm 2010; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 25/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai công tác thi hành án hành chính, nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác này, đồng thời có tham khảo kinh nghiệm quốc tế trên cơ sở phù hợp với tổ chức bộ máy nhà nước và điều kiện thực tiễn ở Việt Nam.

2. Về bố cục của Nghị định

Nghị định có 37 điều, được kết cấu thành 05 chương:

- Chương I. Những quy định chung (gồm 09 điều);
- Chương II. Thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính (gồm 10 điều);
- Chương III. Xử lý trách nhiệm trong thi hành án hành chính (gồm 12 điều);
- Chương IV. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức trong thi hành án hành chính (gồm 04 điều);
- Chương V: Điều khoản thi hành (gồm 02 điều).

3. Những nội dung chủ yếu của Nghị định

Nghị định số 71/2016/NĐ-CP quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án, gồm các nội dung cơ bản cụ thể như sau:

a) Về giải thích từ ngữ; quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án

Nghị định số 71/2016/NĐ-CP đã dành một điều (Điều 3) để giải thích từ ngữ như việc giải thích thuật ngữ: “Thi hành án hành chính”, “Đương sự” “Người được thi

hành án”, “ Người phải thi hành án”, “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”, “Chậm thi hành án”, “ Không chấp hành án” , “Cản trở việc thi hành án”, “Vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng trong thi hành án hành chính” , “Vi phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng trong thi hành án hành chính” , “Vi phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng trong thi hành án hành chính”(Điều 3). Việc giải thích rõ các thuật ngữ cần được giải thích trong Nghị định số 71/2016/NĐ-CP là hết sức cần thiết, nhằm đảm bảo cho các chủ thể có liên quan thuận tiện trong việc áp dụng và sử dụng pháp luật, xác định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mình.

Song song với quy định các khái niệm nêu trên, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP cũng đã quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, tạo điều kiện cho các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, theo đó, tại Điều 5 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP quy định người được thi hành án có các quyền theo quy định của Luật TTHC và các quyền như: Yêu cầu người phải thi hành án thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Luật TTHC, Nghị định này và pháp luật có liên quan; Yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích những điểm chưa rõ, đính chính sai sót trong bản án, quyết định để thi hành; Đề nghị Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành án hành chính khi hết thời hạn tự nguyện thi hành án.... Người được thi hành án có các nghĩa vụ theo quy định của Luật TTHC và các nghĩa vụ như: Thi hành bản án, quyết định của Tòa án; Thông báo kết quả thi hành án cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm trong trường hợp người được thi hành án là cơ quan... Tại Điều 6 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP quy định người phải thi hành án có các quyền theo quy định của Luật TTHC và các quyền như: Được thông báo về thi hành án; Khiếu nại, tố cáo về thi hành án hành chính...Người phải thi hành án có các nghĩa vụ theo quy định của Luật TTHC và các nghĩa vụ như: Chấp hành đúng, đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định của Tòa án; Thông báo kết quả thi hành án cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm trong trường hợp người phải thi hành án là cơ quan...

b) Về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân và trách nhiệm người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án

Nhằm khắc phục tình trạng các quy định về trách nhiệm người đứng đầu còn chưa đầy đủ, thiếu nhất quán, cụ thể. Người đứng đầu cũng chưa được trao quyền hạn tương xứng với trách nhiệm của mình nên chưa phát huy hết vai trò, cũng như hạn chế việc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân và người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án chưa thực sự quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thi hành án hành chính. Đồng thời, để tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện công tác thi hành án hành chính, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP đã quy định cụ thể trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân là người phải thi hành án và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án.

Theo đó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân là người phải thi hành án có trách nhiệm: Tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp về việc để xảy ra chậm thi hành án, không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án tại cơ quan, tổ chức do mình là người đứng đầu. Xử lý kỷ luật đối với cá nhân thuộc phạm vi quản lý có hành vi chậm thi hành án, không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án. Xem xét xử lý trách nhiệm đối với người phải thi hành án theo kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý nhà nước về thi hành án hành chính và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đã kiến nghị. Người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án có trách nhiệm: Kiểm tra, đôn đốc và xử lý trách nhiệm đối với người phải thi hành án thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. Xem xét xử lý kỷ luật hoặc đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi chậm thi hành án, không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật. Xem xét xử lý trách nhiệm đối với người phải thi hành án theo kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý nhà nước về thi hành án hành chính và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đã kiến nghị.

Nhìn chung về cơ bản Nghị định đã xác định rõ quyền và nghĩa vụ của người thi hành án trong thi hành bản án, quyết định của Tòa án, cũng như quy định cụ thể trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc của Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án; trách nhiệm cụ thể của cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm trong việc tiếp nhận bản án, quyết định của Tòa án, theo dõi việc thi hành án hành chính, quyết định buộc thi hành án hành chính

Những quy định này là cơ sở quan trọng để xác định trách nhiệm và tăng cường quản lý công tác thi hành án hành chính trên thực tế, hướng tới đảm bảo sự tự nguyện thi hành án hành chính ở mức cao nhất. Đồng thời, bước đầu đã khắc phục tình trạng không rõ trách nhiệm, hạn chế hiệu quả quản lý công tác thi hành án hành chính hiện nay.

c) Về nguyên tắc thực hiện trình tự, thủ tục và xử lý trách nhiệm trong thi hành án hành chính

Để bảo đảm thống nhất trong nhận thức, xây dựng và áp dụng pháp luật về thi hành án hành chính, Nghị định quy định 03 nguyên tắc, nhóm nguyên tắc cơ bản trong thực hiện trình tự, thủ tục và xử lý trách nhiệm thi hành án hành chính, gồm: (1) Chấp hành nghiêm bản án, quyết định của Tòa án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (2) Người được thi hành án, người phải thi hành án bình đẳng trước pháp luật. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án hành chính đều phải được xử lý kịp thời, khách quan, nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật; (3) Xác định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thi hành án, cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án trong thi hành án hành chính.

d) Về thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính

Đặc thù của thi hành án hành chính là một trong các bên đương sự (người phải thi hành án, người được thi hành án) là cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy Nhà nước; việc thi hành án hành chính gắn với thi hành quyền lực của cơ quan nhà nước. Luật TTHC năm 2015 quy định khi người phải thi hành án không tự nguyện thi hành và theo yêu cầu thì Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án ra quyết định buộc thi hành án hành chính. Đây là điểm khác biệt của thi hành án hành chính so với thi hành án dân sự (có cơ quan thi hành án tổ chức thi hành). Chính vì vậy, Nghị định quy định trình tự, thủ tục thi hành án hành chính theo cơ chế “tự thi hành án” mà

không thông qua một chủ thể thứ ba tổ chức thi hành án độc lập giống như thi hành án dân sự.

d) Về xử lý trách nhiệm đối với người không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án

Khoản 1 Điều 314 Luật TTHC năm 2015 quy định “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành án có ý không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án thì tùy từng trường hợp mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự*”, theo đó, Chương III Nghị định quy định các biện pháp xử lý trách nhiệm đối với người không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án bao gồm: Xử lý kỷ luật (áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức); xử phạt vi phạm hành chính; truy cứu trách nhiệm hình sự; trách nhiệm vật chất và các biện pháp xử lý khác nhằm đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong thi hành án hành chính và quản lý nhà nước về thi hành án hành chính.

Để bảo đảm tính khả thi trên thực tế cũng như đề cao trách nhiệm của người phải thi hành án là cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan, tổ chức thuộc bộ máy nhà nước, Nghị định đã quy định cụ thể các hành vi vi phạm trong thi hành án hành chính tương ứng với từng hình thức xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức (từ Điều 20 đến Điều 26).

- Về chế tài xử lý kỷ luật: Trong thi hành án hành chính, từ khi có Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính đến nay, mặc dù nguyên tắc xử lý kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm đã được quy định tại Điều 74 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996, tuy nhiên, đến nay, chỉ có những quy định chung về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức mà chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định cụ thể về xử lý kỷ luật trong thi hành án hành chính, nhất là các dạng hành vi vi phạm và hình thức xử lý tương ứng. Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức và Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06/4/2012 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức cũng chưa có cơ sở cụ thể để xử lý kỷ luật đối với những hành vi vi phạm phát sinh trong thi hành án hành chính, vì vậy, để đảm bảo tính khả thi, có căn cứ pháp lý rõ ràng trong xử lý kỷ luật đối với những vi phạm trong thi hành án hành chính Nghị định đã quy định trực

tiếp, cụ thể hành vi vi phạm và hình thức xử lý kỷ luật tương ứng đối với công chức, viên chức có hành vi vi phạm trong thi hành án hành chính trên cơ sở bảo đảm phù hợp với Luật TTHC, Luật cán bộ, công chức, thống nhất với Nghị định số 34/2011/NĐ-CP và Nghị định số 27/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

Các hành vi của công chức, viên chức vi phạm trong thi hành án hành chính bị xử lý kỷ luật bao gồm: (1) Hành vi chậm thi hành án; (2) hành vi chấp hành nhưng không đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án trong thời hạn tự nguyện quy định tại khoản 2 Điều 311 Luật TTHC; (3) hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc thi hành án; (4) hành vi từ chối làm việc hoặc không cung cấp, cung cấp nhưng không đầy đủ thông tin, tài liệu có liên quan về quá trình, kết quả thi hành án cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật TTHC và Nghị định này; (5) có thái độ hách dịch, cửa quyền hoặc gây khó khăn, phiền hà đối với người được thi hành án trong quá trình tổ chức thi hành án; (6) bị phạt tù cho hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ về tội không chấp hành án hoặc tội cản trở việc thi hành án; (7) bị phạt tù mà không được hưởng án treo về tội không chấp hành án hoặc tội cản trở việc thi hành án; (8) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thi hành án hành chính để xảy ra hậu quả nghiêm trọng.... Đây là những hành vi chưa được quy định trong Nghị định 34/2011/NĐ-CP và Nghị định số 27/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

Tùy thuộc vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, mức độ hậu quả gây ra của hành vi vi phạm (nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) mà bị xử lý bằng các hình thức: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc cụ thể như sau:

Hình thức kỷ luật khiển trách: Áp dụng đối với công chức, viên chức có một trong các hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án hành chính: Chấp hành nhưng không đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án trong thời hạn tự nguyện quy định tại khoản 2 Điều 311 Luật TTHC năm 2015. Chậm thi hành án; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc thi hành án...

Hình thức kỷ luật cảnh cáo: Áp dụng đối với công chức, viên chức có một trong các hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án hành chính: Sau khi có quyết định buộc thi hành án hành chính mà vẫn không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc

không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án; người đứng đầu cơ quan, tổ chức thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thi hành án hành chính để xảy ra hậu quả rất nghiêm trọng...

Hình thức kỷ luật hạ bậc lương: Áp dụng đối với công chức có một trong các hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án hành chính như: Sau khi có quyết định buộc thi hành án hành chính mà vẫn không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án và gây hậu quả nghiêm trọng...

Hình thức kỷ luật giáng chức: Áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có một trong các hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án hành chính như: Sau khi có quyết định buộc thi hành án hành chính mà vẫn không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án và gây hậu quả rất nghiêm trọng nhưng đã thành khẩn kiểm điểm trong quá trình xem xét xử lý kỷ luật; người đứng đầu cơ quan, tổ chức thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thi hành án hành chính, để xảy ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.....

Hình thức kỷ luật cách chức: Áp dụng đối với công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có một trong các hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án hành chính như: Sau khi có quyết định buộc thi hành án hành chính mà vẫn không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án và gây hậu quả rất nghiêm trọng. Bị phạt tù cho hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ về tội không chấp hành án hoặc tội cản trở việc thi hành án. Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có một trong các hành vi thuộc trường hợp giáng chức.

Hình thức kỷ luật buộc thôi việc: Áp dụng đối với công chức, viên chức có một trong các hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án hành chính. Sau khi có quyết định buộc thi hành án hành chính mà vẫn không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án và gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; bị phạt tù mà không được hưởng án treo về tội không chấp hành án hoặc tội cản trở việc thi hành án.

Đối với đối tượng là cán bộ có hành vi vi phạm trong thi hành án hành chính, Nghị định quy định viện dẫn thực hiện theo quy định của pháp luật, điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (Khoản 3 Điều 20).

- Về chế tài xử phạt vi phạm hành chính: Nghị định quy định viện dẫn thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Tuy nhiên, do lĩnh vực thi hành án hành chính là một lĩnh vực mới chưa được quy định trong Luật xử lý vi phạm hành chính, vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính, để đảm bảo tính khả thi của quy định này, trong thời gian tới cần quy định bổ sung mức phạt tối đa trong lĩnh vực thi hành án hành chính trong Luật Xử lý vi phạm hành chính và nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, trong đó bổ sung cụ thể các hành vi vi phạm bị xử phạt trong lĩnh vực thi hành án hành chính.

- Về truy cứu trách nhiệm hình sự: Hiện nay Bộ luật hình sự quy định các hành vi phạm tội trong thi hành án, gồm Tội không chấp hành án (Điều 380), Tội cản trở việc thi hành án (Điều 381), theo đó, Nghị định quy định viện dẫn theo hướng: “Người nào có hành vi không thi hành án, không chấp hành án, cố ý cản trở việc thi hành án có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự”.

Đồng thời nhằm khuyến khích, tăng cường tính chịu trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Nghị định đã quy định: Người đứng đầu, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý nhà nước về thi hành án hành chính tùy theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự trong thi hành án hành chính.

- Về trách nhiệm vật chất: Bộ luật Dân sự quy định cụ thể về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra. Luật Bồi thường nhà nước hiện hành tại Điều 38, 39 mới chỉ có quy định về trách nhiệm bồi thường nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự, hoạt động thi hành án hình sự; tuy nhiên, Luật này đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung và cần thiết phải bổ sung quy định về trách nhiệm bồi thường nhà nước trong thi hành án hành chính. Để bảo đảm thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại, Điều 29, Nghị định quy định: “Người phải thi hành án trong quá trình thi hành án mà gây ra thiệt hại thì phải khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại, hoàn trả

theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, pháp luật về dân sự”.

- Về các biện pháp xử lý khác: Song song với các biện pháp xử lý trách nhiệm nêu trên, để bảo đảm tính công khai, minh bạch trong thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính, thể hiện vai trò của xã hội và dư luận trong việc giám sát việc thi hành án hành chính để người phải thi hành án chủ động, trách nhiệm tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Nghị định quy định biện pháp công khai thông tin về việc không chấp hành án trên Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự đồng thời tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và Cổng thông tin điện tử Chính phủ. Việc đăng tải thông tin chỉ được thực hiện khi người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án và Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra Quyết định buộc thi hành án. Nội dung đăng tải là các thông tin trong Quyết định buộc thi hành án của Tòa án, bao gồm: Tên, địa chỉ của người phải thi hành án; số, ngày, tháng, năm và tên Tòa án ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án; nghĩa vụ phải thi hành (Điều 30).

Ngoài ra, Nghị định cũng quy định rõ cơ quan, người có thẩm quyền không xét thi đua, khen thưởng; không đánh giá, phân loại ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức có vi phạm pháp luật về thi hành án hành chính.

4. Trình tự, thủ tục thi hành án hành chính

Như đã nêu trên, xuất phát từ đặc thù của việc thi hành án hành chính, Nghị định quy định trình tự, thủ tục thi hành án hành chính theo cơ chế “tự thi hành án” mà không thông qua một chủ thể thứ ba tổ chức thi hành án độc lập như trong thi hành án dân sự. Theo đó, Nghị định có các quy định chung về trình tự, thủ tục thi hành án, cụ thể như sau:

Bước 1. Tự nguyện thi hành án

Điều 10 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP quy định: Người phải thi hành án có trách nhiệm thi hành bản án, quyết định của Tòa án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án. Đối với bản án, quyết định thuộc trường hợp phải thi hành ngay theo quy định tại điểm e, g khoản 1 Điều 311 Luật TTHC năm 2015, người phải thi hành án phải tổ chức thi hành ngay.

Theo đó, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án, cơ quan phải thi hành án phải thông báo bằng văn bản tình hình, kết quả thi hành án cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm, đồng thời báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp.

Bước 2. Yêu cầu ra quyết định buộc thi hành án hành chính

Điều 11 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP quy định khi hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành án hành chính theo yêu cầu của người được thi hành án (tự mình hoặc ủy quyền bằng hình thức trực tiếp nộp đơn, trình bày bằng lời nói, gửi đơn qua dịch vụ bưu chính hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật). Đơn yêu cầu thi hành án được gửi kèm theo bản sao bản án, quyết định của Tòa án và các tài liệu khác có liên quan.

Bước 3. Thi hành án hành chính sau khi có quyết định buộc thi hành án hành chính của Tòa án

Điều 12 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP quy định: Khi nhận được quyết định buộc thi hành án hành chính, người phải thi hành án có trách nhiệm thi hành ngay bản án, quyết định của Tòa án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định được thi hành xong, cơ quan phải thi hành án thông báo kết quả cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm, đồng thời báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành án có trách nhiệm tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp về việc không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án.

Đồng thời, Điều 13 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP đã quy định về việc chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện quyết định buộc thi hành án hành chính. Theo đó, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định buộc thi hành án hành chính, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án có trách nhiệm ban hành văn bản chỉ đạo người phải thi hành án nghiêm chỉnh thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp đã nhận được văn bản chỉ đạo mà người phải thi hành án vẫn không chấp hành, chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án,

quyết định của Tòa án thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp có văn bản chỉ đạo về việc xem xét xử lý trách nhiệm hoặc đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân là người phải thi hành án theo quy định.

Bên cạnh quy định chung về trình tự thủ tục thi hành án, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP cũng quy định việc thi hành án trong những trường hợp cụ thể theo quy định tại Điều 311 của Luật TTHC năm 2015 như: (1) Thi hành bản án, quyết định của Tòa án về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện; (2) Thi hành bản án, quyết định của Tòa án án trong trường hợp đã hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; (3) Thi hành bản án, quyết định của Tòa án án đã hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc; (4) Thi hành bản án, quyết định của Tòa án về hành vi hành chính; (5) Thi hành bản án, quyết định buộc sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Song song với các quy định về trình tự, thủ tục thi hành án hành chính, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP đã quy định các nhiệm vụ cụ thể của cơ quan thi hành án dân sự trong theo dõi thi hành án hành chính. Nội dung cụ thể chi tiết tại mục (III) tài liệu.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRONG THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

Để bảo đảm rõ trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền thuộc bộ máy hành chính nhà nước trong thi hành án hành chính, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP đã quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, trong đó có các cơ quan thi hành án dân sự, để bảo đảm rõ trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền thuộc bộ máy hành chính nhà nước trong thi hành án hành chính, Nghị định quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan: Bộ Tư pháp (Điều 32), Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 33); Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 34), Cơ quan thi hành án dân sự các cấp (Điều 35) trong công tác thi hành án hành chính, cụ thể như sau:

1. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

Theo Khoản 2 Điều 313 Luật TTHC năm 2015, Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án hành chính. Do đó, Điều

32 Nghị định quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong thi hành án hành chính với vai trò này trên cơ sở kế thừa kế thừa một số nội dung phù hợp của Chi thị số 17/CT-TTg ngày 25/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai công tác thi hành án hành chính; giúp Chính phủ kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo, theo dõi việc thi hành án và xem xét xử lý trách nhiệm của người phải thi hành án là Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; giúp Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong công tác quản lý nhà nước về thi hành án hành chính.

2. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục và các cơ quan THADS

Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và các cơ quan thi hành án dân sự địa phương là cơ quan giúp Bộ Tư pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thi hành án hành chính và có trách nhiệm theo dõi thi hành án hành chính. Khoản 4 Điều 33 và Điều 36 Nghị định quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục Thi hành án dân sự và các cơ quan thi hành án dân sự trong thi hành án hành chính, cụ thể:

a) Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

Một là, tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp để giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 313 Luật TTHC năm 2015.

Hai là, tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp để giúp Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong công tác quản lý nhà nước về thi hành án hành chính với các nhiệm vụ sau đây: a) Ban hành văn bản hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hành chính; b) Theo dõi, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý thi hành án hành chính; c) Xây dựng báo cáo, thống kê, sơ kết, tổng kết về công tác thi hành án hành chính theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

Ba là, tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc việc thi hành án; báo cáo, đề xuất trong trường hợp đề nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý trách nhiệm đối với người phải thi hành án là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

b) Cục thi hành án dân sự có nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

Một là, theo dõi việc thi hành án hành chính theo quy định của Luật TTHC năm 2015 và Nghị định số 71/2016/NĐ-CP;

Hai là, đề nghị Tổng cục Thi hành án dân sự đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo, xử lý trách nhiệm đối với các vụ việc thi hành án hành chính mà người phải thi hành án là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trung ương;

Ba là, đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo, xử lý trách nhiệm đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cùng cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

Bốn là, hướng dẫn nghiệp vụ quản lý thi hành án hành chính đối với Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc và xử phạt hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

Năm là, tổng kết thực tiễn thi hành án hành chính; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác tổ chức, hoạt động thi hành án hành chính theo quy định.

c) Chi cục thi hành án dân sự có nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

Một là, theo dõi việc thi hành án hành chính theo quy định của Luật TTHC năm 2015 và Nghị định số 71/2016/NĐ-CP;

Hai là, đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo, xử lý trách nhiệm đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cùng cấp;

Ba là, xử phạt hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

Bốn là, thực hiện chế độ thống kê, báo cáo công tác thi hành án hành chính theo quy định.

3. Nội dung theo dõi thi hành án hành chính của cơ quan THADS theo quy định tại Nghị định số 71/2016/NĐ-CP

Theo quy định của Luật TTHC năm 2015 và Nghị định số 71/2016/NĐ-CP, trách nhiệm theo dõi thi hành án hành chính của cơ quan THADS bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, vào sổ bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính theo quy định tại Nghị định số 71/2016/NĐ-CP (Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP); lập hồ sơ theo dõi thi hành án hành chính.

b) Có quyền yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ, đính chính sai sót trong bản án, quyết định để thi hành; kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định theo quy định của pháp luật (khoản 6 Điều 14 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP).

c) Sau khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính, thực hiện phân công Chấp hành viên thực hiện theo dõi việc thi hành án hành chính (Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP).

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan THADS có trách nhiệm ra văn bản thông báo về việc tự nguyện thi hành án gửi người phải thi hành án (Khoản 2 Điều 14 Nghị định 71/2016/NĐ-CP).

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định buộc thi hành án hành chính, Chấp hành viên được phân công theo dõi việc thi hành án phải làm việc với người phải thi hành án để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định của Tòa án (khoản 3 Điều 14 Nghị định 71/2016/NĐ-CP).

e) Cơ quan THADS có quyền yêu cầu người được thi hành án, người phải thi hành án, Thủ trưởng trực tiếp của người phải thi hành án cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan về quá trình và kết quả thi hành án (khoản 4 Điều 14 Nghị định 71/2016/NĐ-CP)

g) Cơ quan THADS có văn bản kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý trách nhiệm đối với người phải thi hành án chậm thi hành án, không chấp hành hoặc chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính và Nghị định số 71/2016/NĐ-CP (Khoản 5 Điều 14 Nghị định 71/2016/NĐ-CP).

h) Gửi hoặc đăng tải công khai Quyết định buộc thi hành án hành chính trên Cổng thông tin điện tử của Cục THADS, tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ trong trường hợp người phải thi hành án là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch

UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; chấm dứt công khai thông tin trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về kết quả thi hành xong (Điều 30 Nghị định 71/2016/NĐ-CP).

i) Ngoài ra, trong từng trường hợp thi hành án hành chính cụ thể, cơ quan THADS có quyền triệu tập các bên đương sự để lập biên bản về việc không thi hành bản án, quyết định tuyên hủy quyết định buộc thôi việc (khoản 2 Điều 17); lập biên bản về việc không thi hành án theo yêu cầu của người được thi hành án...

Như vậy, với việc Chính phủ ban hành Nghị định số 71/2016/NĐ-CP, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan thi hành án dân sự tạo hành lang pháp lý khá vững chắc cho các cơ quan thi hành án dân sự trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình liên quan đến công tác thi hành án hành chính, cũng như là cơ sở quan trọng để xác định trách nhiệm và tăng cường quản lý công tác thi hành án hành chính trên thực tế, khắc phục tình trạng không rõ trách nhiệm, hạn chế hiệu quả quản lý công tác thi hành án hành chính hiện nay. Nghị định số 71/2016/NĐ-CP được ban hành với kỳ vọng sẽ khắc phục những bất cập, hạn chế trong thực tiễn thi hành án hành chính, bảo đảm thực hiện nguyên tắc Hiến định: “Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành”, cũng như bảo vệ quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp năm 2013 quy định.

IV. NHỮNG CÔNG VIỆC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ PHẢI THỰC HIỆN TRONG THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH THEO LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH NĂM 2015 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/2016/NĐ-CP

Để triển khai thi hành hiệu quả chức năng theo dõi thi hành án hành chính theo quy định của Luật TTHC năm 2015 và Nghị định số 71/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, các cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên cần tập trung chỉ đạo, thực hiện và lưu ý một số nội dung, cụ thể như sau:

1. Đối với cơ quan thi hành án dân sự

- Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Luật TTHC năm 2015, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP đến toàn thể công chức, người lao động thuộc Cục và các Chi cục THADS trực thuộc.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về thi hành án hành chính trên Trang Thông tin điện tử của Cục THADS và các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức và hiểu biết của người dân về công tác thi hành án hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành, thông qua đó tăng cường hơn nữa hiệu quả thi hành án hành chính trên thực tế.

- Cục THADS tập trung thực hiện hoặc chỉ đạo thực hiện đối với các Chi cục THADS trực thuộc trong việc triển khai chức năng theo dõi thi hành án hành chính theo quy định của Luật TTHC năm 2015 và Nghị định số 71/2016/NĐ-CP.

- Để công tác theo dõi thi hành án hành chính được đi vào nền nếp, các cơ quan THADS tăng cường phối hợp với Tòa án nhân dân cùng cấp trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả công tác thi hành án hành chính, trong đó có nội dung về:

(1) Chuyên giao và chỉ đạo Tòa án nhân dân các cấp trên địa bàn thực hiện chuyên giao bản án, quyết định (bao gồm quyết định buộc thi hành án) đã có hiệu lực pháp luật cho cơ quan THADS để theo dõi theo quy định của pháp luật;

(2) giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ, đính chính sai sót trong bản án, quyết định để thi hành theo đề nghị của cơ quan THADS;

(3) định kỳ thông báo kết quả giải quyết các vụ án hành chính của Tòa án... để cơ quan THADS thực hiện tốt chức năng theo dõi thi hành án hành chính thuộc thẩm quyền.

- Thực hiện, tham mưu thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể được giao tại Kế hoạch triển khai thi hành Nghị định số 71/2016/NĐ-CP (Ban hành kèm theo Quyết định số 1586/QĐ-BTP ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp) cụ thể như: quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, bao gồm các quy định của Nghị định về trình tự, thủ tục thi hành án hành chính; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác tham mưu quản lý Nhà nước về công tác thi hành án hành chính; cũng như thực hiện việc báo cáo tình hình, kết quả 06 tháng, hàng năm và đột xuất về công tác thi hành án hành chính...

2. Đối với Chấp hành viên các cơ quan thi hành án dân sự

- Chấp hành viên sau khi được phân công thực hiện theo dõi và lập hồ sơ theo dõi thi hành án hành chính thì có trách nhiệm lập hồ sơ theo dõi thi hành án hành chính; cập nhật và bổ sung đầy đủ các tài liệu vào hồ sơ vụ việc theo quy định.

- Chấp hành viên được phân công theo dõi việc thi hành án làm việc với người phải thi hành án để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định của Tòa án khi nhận được quyết định buộc thi hành án hành chính của Tòa án.

- Chấp hành viên chứng kiến và ký tên vào biên bản trong trường hợp tiếp nhận người bị buộc thôi việc trở lại làm việc, chấm dứt thực hiện hành vi hành chính, sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri, thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời...

- Trường hợp có căn cứ xác định việc người phải thi hành án chậm thi hành án, không chấp hành hoặc chấp hành không đúng hoặc không đầy đủ nội dung bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Luật TTHC năm 2015 và Nghị định số 71/2016/NĐ-CP, Chấp hành viên thực hiện (trường hợp Chấp hành viên đồng thời là Thủ trưởng cơ quan THADS) hoặc tham mưu Thủ trưởng cơ quan THADS có văn bản kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý trách nhiệm đối với người phải thi hành án.

- Chấp hành viên thực hiện (trường hợp Chấp hành viên đồng thời là Thủ trưởng cơ quan THADS) hoặc tham mưu Thủ trưởng cơ quan THADS yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ, đính chính sai sót trong bản án, quyết định để thi hành; kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp vụ việc đã có quyết định buộc thi hành án hành chính của Tòa án, Chấp hành viên tham mưu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức đăng tải công khai Quyết định buộc thi hành án hành chính trên Trang thông tin điện tử của Cục THADS đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền theo dõi của Cục và các Chi cục THADS trực thuộc, đồng thời đề nghị tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục THADS thuộc Bộ Tư pháp và Cổng thông tin điện tử Chính phủ đối với các vụ việc người phải thi hành án là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Ngoài ra, trong từng trường hợp thi hành án hành chính cụ thể, Chấp hành viên thực hiện hoặc tham mưu cơ quan THADS thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật TTHC năm 2015, Nghị định số 71/2015/NĐ-CP.

3. Về thẩm quyền theo dõi thi hành án hành chính đối với các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật trước ngày 01/7/2016

Qua theo dõi thông tin phản ánh trên báo chí, một số cơ quan THADS băn khoăn việc có hay không chuyển các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày 01/7/2016 mà người phải thi hành án là Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện từ Chi cục THADS lên Cục THADS để theo dõi theo Luật TTHC năm 2015. Về vấn đề này, Điều 3 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật TTHC năm 2015 quy định: “*Đối với bản án, quyết định của tòa có hiệu lực pháp luật trước ngày 1-7-2016 nhưng đến ngày này vẫn chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì được thi hành theo quy định của Luật TTHC năm 2015*” và Luật TTHC năm 2015 quy định thẩm quyền theo dõi thi hành án hành chính được xác định trên nguyên tắc cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Tòa án đã ra quyết định buộc thi hành án hành chính thực hiện việc theo dõi thi hành án hành chính (Điều 196, Điều 312 Luật TTHC năm 2015, Điều 14 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP). Do đó, đề nghị các cơ quan THADS căn cứ vào thẩm quyền của Tòa án đã xét xử sơ thẩm để xác định thẩm quyền theo dõi thi hành án hành chính của mình theo đúng quy định.

Bước 2. Theo dõi việc thi hành án sau khi có quyết định buộc thi hành án

- Áp dụng khoản 3 Điều 14 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP, ngày 04/7/2016, Chấp hành viên Nguyễn Văn Đ đã làm việc với UBND huyện B để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định của Tòa án. Nội dung làm việc đã được ông Đ lập thành biên bản.

- Áp dụng khoản 7 Điều 3 và khoản 5 Điều 14 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP, ngày 05/7/2016, Chấp hành viên Nguyễn Văn Đ đã tham mưu cho cơ quan thi hành án dân sự huyện B có văn bản kiến nghị UBND tỉnh A xử lý trách nhiệm đối với UBND huyện B vì không chấp hành án.

- Sau khi xem xét hồ sơ, tài liệu, Chấp hành viên Nguyễn Văn Đ nhận thấy còn thiếu một số tài liệu liên quan. Chấp hành viên Nguyễn Văn Đ đã tham mưu cơ quan THADS huyện B căn cứ vào khoản 4 Điều 14 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP, ngày 04/8/2016 yêu cầu chị Nguyễn Thị C, UBND huyện B cung cấp thêm một số tài liệu có liên quan về quá trình và kết quả thi hành án.

Đồng thời, do bản án hành chính số 10/2016/HC-PT có một số nội dung chưa rõ, áp dụng khoản 6 Điều 14 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP, ngày 06/8/2016, Chấp hành viên Nguyễn Văn Đ đã tham mưu cơ quan THADS huyện B yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh A giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ.

Bước 3. Đăng tải và chấm dứt công khai thông tin về việc không chấp hành án

- Chấp hành viên Nguyễn Văn Đ đã tham mưu cơ quan THADS huyện B có văn bản thông tin về việc không chấp hành án của UBND huyện B cho Cục THADS tỉnh A đăng tải theo quy định, áp dụng khoản 1 Điều 30 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP, Cục Thi hành án dân sự tỉnh A đã đăng tải Quyết định số 08/2016/QĐ-CA ngày 30/7/2016 của TAND huyện B trên Trang thông tin điện tử Cục Thi hành án dân sự tỉnh A.

- Ngày 20/8/2016, UBND huyện B đã thi hành xong Bản án hành chính phúc thẩm số 10/2016/HC-PT và thông báo kết quả cho cơ quan THADS huyện B.

- Ngày 21/8/2016, cơ quan THADS huyện B nhận được thông báo kết quả thi hành án xong của UBND huyện B.

Ngày 22/8/2016, Chấp hành viên Nguyễn Văn Đ đã tham mưu cơ quan THADS huyện B có văn bản gửi thông báo kết quả thi hành án xong của UBND huyện B đến Cục THADS tỉnh A, áp dụng khoản 3 Điều 30 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP, ngày 23/8/2016 Cục Thi hành án dân sự tỉnh A đã chấm dứt việc công khai thông tin đối với Ủy ban nhân dân huyện B.

Tóm lại, Luật TTHC năm 2015, Nghị định 71/2016/NĐ-CP đã bổ sung thêm vào hệ thống pháp luật TTHC nhiều quy định mới mang tính tích cực trong đó nổi bật là những sửa đổi, bổ sung quan trọng về thi hành án hành chính, với những bổ sung, sửa đổi này pháp luật TTHC đã thể hiện rất rõ tinh thần của cải cách tư pháp trong Nghị quyết của Đảng và quan điểm xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân đồng thời đảm bảo hơn nữa quyền và lợi ích của người được thi hành án nói riêng và quyền con người nói chung trong thi hành án hành chính./.

Chuyên đề 04:
TỔNG QUAN VÀ MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI CẦN LƯU Ý
CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-
VKSNDTC NGÀY 01/8/2016 QUY ĐỊNH MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH
TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

I. TỔNG QUAN VỀ THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC NGÀY 01/8/2016 QUY ĐỊNH MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ PHỐI HỢP LIÊN NGÀNH TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ (SAU ĐÂY GỌI TẮT LÀ THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 11)

1. Sự cần thiết của việc ban hành Thông tư liên tịch số 11

Thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự trước đây được quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong công tác thi hành án dân sự (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 14). Sự ra đời của Thông tư liên tịch số 14 đã tạo hành lang pháp lý về trình tự, thủ tục thi hành án dân sự, hạn chế việc đương sự tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ thi hành án; về cơ chế phối hợp liên ngành trong quá trình xét xử, thi hành án, góp phần nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện các quy định của Thông tư liên tịch số 14 cho thấy còn một số vướng mắc, bất cập, ví dụ như quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 thì đối với những trường hợp sau khi có bản án, quyết định của Tòa án mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyên nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác thì Chấp hành viên có quyền kê biên tài sản đó để thi hành án. Thực tiễn việc thi hành quy định trên nhiều trường hợp đương sự khiếu nại gay gắt, dư luận không đồng tình cho rằng không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình. Đến nay, quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư liên tịch số 14 nói trên đã được kế thừa, nâng cấp, sửa đổi, đưa vào Khoản 1 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP. Do đó, không

cần thiết giữ quy định này tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư liên tịch số 14. Tương tự, Điều 7 của Thông tư liên tịch số 14 quy định về chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án đến nay cũng đã được kế thừa, nâng cấp, quy định chi tiết tại Điều 15 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, do đó, không cần thiết giữ quy định này tại Điều 7 của Thông tư liên tịch.

Bên cạnh đó, thực tiễn thực hiện cũng cho thấy Thông tư chưa đáp ứng các vấn đề đã phát sinh từ thực tiễn đặc biệt là thiếu các quy định hướng dẫn chi tiết một số nội dung liên quan đến việc ra quyết định thi hành án, bán đấu giá tài sản để bảo đảm thi hành án; thanh toán tiền thi hành án; mua tài sản thuộc sở hữu chung; giao, nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án; kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án; việc thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm... Ngoài ra, kỹ thuật, việc sắp xếp các nội dung của Thông tư cũng vẫn còn chưa hợp lý, một số quy định chưa chặt chẽ, logic.

Trong quá trình hoàn thiện thể chế về thi hành án dân sự, ngày 25/11/2014, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015. Tiếp đó, ngày 18/7/2015 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự. Theo đó, quy định về các thủ tục thi hành án dân sự như việc ra quyết định thi hành án, thông báo về thi hành án, kê biên, bán đấu giá tài sản để đảm bảo thi hành án, thanh toán tiền thi hành án, việc kiến nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án, việc thi hành án đối với nghĩa vụ liên đới ... đều đã được sửa đổi, bổ sung.

Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống các văn bản hướng dẫn; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện các thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự, ngày 01/8/2016, qua quá trình soạn thảo, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã phối hợp ban hành Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC quy định một số vấn đề về thủ tục thi

hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự,, thay thế Thông tư liên tịch số 14

2. Bộ cục của Thông tư liên tịch số 11

Bộ cục của Thông tư liên tịch số 11 gồm **03** chương, **16** điều; so với Thông tư liên tịch số 14 thì giữ nguyên số chương và tăng **04 điều, cụ thể:**

Chương I. Thủ tục thi hành án dân sự gồm **12 điều**. Tại chương này đã bổ sung **mới 04 điều**, bãi bỏ 02 điều (**Điều 6, Điều 7**).

Điều 1. Ra quyết định thi hành án (sửa đổi, bổ sung)

Điều 2. Thông báo về thi hành án (sửa đổi, bổ sung)

Điều 3. Xác minh điều kiện thi hành án (cơ bản giữ nguyên)

Điều 4. Kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án (quy định mới)

Điều 5. Bán đấu giá tài sản để bảo đảm thi hành án (quy định mới)

Điều 6. Thanh toán tiền thi hành án (quy định mới)

Điều 7. Việc mua tài sản thuộc sở hữu chung; giao, nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án (quy định mới)

Điều 8. Việc ủy quyền, chuyển giao quyền, nghĩa vụ của người phải thi hành án (quy định mới)

Điều 9. Việc yêu cầu Tòa án giải thích đối với bản án, quyết định (cơ bản giữ nguyên)

Điều 10. Việc kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm (sửa đổi, bổ sung)

Điều 11. Việc thi hành án đối với nghĩa vụ liên đới (sửa đổi, bổ sung)

Điều 12. Việc thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm (quy định mới).

Chương II. Quan hệ phối hợp trong công tác thi hành án dân sự, gồm 02 điều, ít hơn 01 Điều do bãi bỏ Điều 12. Về nội dung, cơ bản giữ nguyên như quy định của Thông tư liên tịch số 14, có bổ sung một số quy định cho phù **hợp**, gồm:

Điều 13. Gửi quyết định về thi hành án (cơ bản giữ nguyên)

Điều 14. Công tác phối hợp trong thi hành án (cơ bản giữ nguyên)

Chương III. Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều, cơ bản giữ nguyên như quy định hiện hành, có bổ sung một số quy định cho phù **hợp**, gồm:

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Điều 16. Tổ chức thực hiện và điều khoản chuyển tiếp.

II. NHỮNG ĐIỂM MỚI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 11

1. Về việc ra quyết định thi hành án (Điều 1)

1.1. Cơ bản kế thừa các quy định của Điều 2 của Thông tư liên tịch số 14 (các khoản 1,2,3,4,5).

1.2. Bổ sung quy định mới về cách thức ra quyết định thi hành án trong trường hợp có quy định thời hạn thực hiện (Khoản 6 Điều 1)

- Pháp luật hiện hành chỉ mới quy định về cách tính thời hạn, thời hiệu thi hành án đối với bản án, quyết định có quy định các thời hạn, kỳ thực hiện nghĩa vụ thi hành án, chưa có quy định về cách thức ra quyết định thi hành án đối với những trường hợp này, do đó trong thực tế khá vướng, thực hiện không thống nhất. Về nguyên tắc, nếu bản án, quyết định có tuyên nghĩa vụ của người phải thi hành án và có xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì người đó chỉ phải thực hiện khi đã đến thời hạn. Do đó, để tránh sai sót trong thực tiễn, trên cơ sở tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương, Thông tư liên tịch số 11 đã quy định rõ việc ra quyết định thi hành án trong trường hợp bản án, quyết định có quy định thời hạn thực hiện nghĩa vụ thi hành án và việc ra quyết định thi hành án đối với nghĩa vụ được thực hiện theo nhiều thời hạn khác nhau. Theo đó, người phải thi hành án chỉ có nghĩa vụ thi hành đối với những nghĩa vụ *đã đến hạn*. Cụ thể: Đối với bản án, quyết định có ấn định một thời hạn cụ thể để thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự **chỉ ra quyết định thi hành án khi nghĩa vụ đã đến hạn**, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác. Đối với bản án, quyết định ấn định nghĩa vụ được thực hiện theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra **một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn**.

Trên thực tế, người được thi hành án thường yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành toàn bộ bản án (bao gồm cả nghĩa vụ đến hạn và chưa đến hạn

của người phải thi hành án). Tuy nhiên, cơ quan thi hành án dân sự cần phải xem xét và chỉ ra quyết định thi hành án đối với các nghĩa vụ đã đến hạn.

Ví dụ: Bản án ngày 02/4/2016 tuyên: Công ty A có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần Q số tiền 1.536.000.000 đồng. Thời gian và phương thức trả: Ngày 31/9/2016 trả 1.200.000.000 đồng; ngày 30/12/2016 trả 336.000.000 đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự quận C ra Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 09/QĐ-CCTHA ngày 02/11/2016, cho thi hành khoản: Công ty A có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần Q số tiền 1.536.000.000 đồng. Thời gian và phương thức trả: Ngày 31/9/2016 trả 1.200.000.000 đồng; ngày 30/12/2016 trả 336.000.000 đồng.

Như vậy, Chi cục Thi hành án dân sự quận C đã ra quyết định thi hành án đối với cả nghĩa vụ chưa đến hạn (kỳ hạn 30/12/2016, số tiền 336.000.000 đồng) là không phù hợp với quy định của Thông tư liên tịch số 11.

Trường hợp này, khi nhận được đơn yêu cầu (ngày 02/11/2016), cơ quan thi hành án dân sự chỉ ra quyết định thi hành án với nội dung: Công ty A có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần Q số tiền 1.200.000.000 đồng. Kể từ ngày 30/12/2016, khi có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự mới tiếp tục ra quyết định thi hành án với nội dung: Công ty A có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần Q số tiền 336.000.000 đồng, trừ trường hợp các đương sự thống nhất đưa ra thi hành cả những kỳ hạn chưa đến hạn.

- Bên cạnh đó, đối với bản án, quyết định về cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng thường kéo dài nhiều năm đến khi trẻ đủ 18 tuổi, nếu ra 01 quyết định thi hành án cho toàn bộ nội dung bản án thì vụ việc có thể kéo dài hàng chục năm và cũng không đúng với bản chất tổ chức thi hành án mà nghĩa vụ của người phải thi hành án chưa đến hạn; nhưng nếu chỉ ra quyết định thi hành án đối với các nghĩa vụ đã đến hạn thì mỗi một tháng cơ quan thi hành án lại phải ra 01 quyết định thi hành án, 01 năm cơ quan thi hành án dân sự phải ra 12 quyết định thi hành án, điều này sẽ gây khó khăn cho việc quản lý hồ sơ, thống kê, đặc biệt là trong trường hợp người phải thi hành án không có điều kiện thi hành.

Do đó, Thông tư liên tịch số 11 cũng quy định riêng đối với trường hợp bản án, quyết định về cấp dưỡng. Theo đó, quy định theo nguyên tắc *“Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn”* đồng thời để phù hợp với tính chất giá trị nhỏ, đều đặn, thường xuyên của yêu cầu cấp dưỡng, cho phép khả năng ra quyết định thi hành án với khoản *“sẽ đến hạn”* nhưng giới hạn *“trong năm thi hành án”* so với thời điểm nộp đơn yêu cầu thi hành án.

Ví dụ: Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 16/2013/QĐHNGĐ của Tòa án nhân dân quận X, thành phố D tuyên ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là cháu Nguyễn Thị C từ tháng 5/2013 đến tháng 5/2019 với số tiền 500.000đ/tháng.

Giả sử đương sự đã có đơn yêu cầu thi hành án và cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án với tất cả các kỳ hạn cho đến tháng 5/2019 thì nay vẫn tiếp tục tổ chức thi hành quyết định thi hành án đó. Trong trường hợp đến thời điểm này mới có đơn yêu cầu thi hành án, thì cơ quan Thi hành án dân sự ra 01 quyết định thi hành án cho những khoản đã đến hạn đang trong thời hiệu yêu cầu thi hành án cho đến thời điểm tháng 9/2016 (kết thúc năm thi hành án). Đồng thời, ra 01 quyết định thi hành án cho kỳ hạn từ tháng 10/2016 đến tháng 9/2017 (năm thi hành án mới).

Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc người phải thi hành án chỉ có nghĩa vụ thi hành đối với những nghĩa vụ *đã đến hạn*, Thông tư số liên tịch số 11 cũng quy định: Trong quá trình thi hành án, người có nghĩa vụ *chỉ phải thực hiện các nghĩa vụ đến hạn*, trừ trường hợp người có nghĩa vụ tự nguyện thi hành cả nghĩa vụ chưa đến hạn.

Bên cạnh việc quy định ra quyết định thi hành án về nguyên tắc chung như trên, Thông tư liên tịch số 11 cũng đưa ra ngoại lệ: *“Trường hợp các đương sự thỏa thuận về việc thi hành một lần đối với toàn bộ nghĩa vụ theo định kỳ hoặc theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ...”*

Liên quan đến thi hành cấp dưỡng, Thông tư liên tịch số 11 cũng giữ nguyên quy định của Thông tư liên tịch số 14: Khi có bản án, quyết định của Tòa án chấp nhận yêu cầu của đương sự về thay đổi mức cấp dưỡng, người cấp dưỡng mà vụ việc đang được cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án đã ban hành và ra quyết định thi hành án theo bản án, quyết định mới. Việc thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện bắt đầu từ thời điểm được xác định tại bản án, quyết định mới của Tòa án, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

1.3 Bổ sung quy định việc ra quyết định thi hành án đối với trường hợp Cục Thi hành án dân sự rút hồ sơ từ Chi cục lên để thi hành (Khoản 7 Điều 1).

Theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 35 Luật thi hành án dân sự thì: *“nếu thấy cần thiết, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có quyền rút các bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện lên để thi hành”*. Việc Cục Thi hành án dân sự rút hồ sơ thi hành án từ Chi cục Thi hành án dân sự lên để tiếp tục tổ chức thi hành thường xuất phát từ lý do giá trị, tính chất vụ việc, mức độ phức tạp, liên quan đến nhiều Chi cục, liên quan đến việc thi hành án đang do Cục tổ chức thi hành...vì thế, nếu để Chi cục tiếp tục tổ chức thi hành sẽ gặp khó khăn, cần có sự phối hợp, tháo gỡ từ cấp cao hơn, nên về bản chất chỉ là thay đổi cơ quan và chấp hành viên tổ chức thi hành vụ việc, không được lợi dụng quy định về việc rút hồ sơ để kéo dài thời gian thi hành án hoặc để lấy lý do tiến hành việc thi hành án lại từ đầu. Kết quả thi hành án trước đó đã được Chi cục Thi hành án dân sự thực hiện đúng quy định của pháp luật phải được công nhận. Tuy nhiên, việc các quyết định về thi hành án mà Cục THADS ban hành sau này nếu chỉ căn cứ vào Quyết định thi hành án của Chi cục THADS cấp huyện có thể hơi “khập khiễng”. Mặt khác, liên quan đến quy định này, trong hệ thống biểu mẫu nghiệp vụ thi hành án dân sự ban hành kèm theo Thông tư 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự, tại Biểu mẫu số B46-THA (Quyết định rút hồ sơ thi hành án) có nội dung:

“Điều 1. Rút Hồ sơ thi hành án số.... ngàytháng... năm...hiện đang do Chi cục Thi hành án dân sự.... tổ chức thi hành.

*Điều 2. Cục Thi hành án dân sự..... tiếp tục ra các **quyết định về thi hành án** đối với Bản án, Quyết định số.... ngày.... thángnăm của ...*

Các khoản tiếp tục thi hành: ...

Kết quả thi hành án do Chi cục Thi hành án dân sựđã thực hiện không trái quy định của pháp luật có giá trị pháp lý.”.

Quy định trên cũng chưa thực sự rõ ràng. Do đó, để quá trình tổ chức thi hành án được ổn định, đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà vẫn đảm bảo tính thống nhất (Cục thi hành các quyết định của Cục), Thông tư liên tịch số 11 đã bổ sung quy định cụ thể, rõ ràng hơn việc ra quyết định thi hành án trong trường hợp Cục THADS rút hồ sơ từ Chi cục lên để thi hành. Theo đó: *“Trường hợp cần thiết rút hồ sơ thi hành án từ cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện lên để tổ chức thi hành theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 35 Luật Thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ra quyết định rút hồ sơ thi hành án. Quá trình tổ chức thi hành án tiếp theo, căn cứ vào quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện và quyết định rút hồ sơ thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh và Chấp hành viên có trách nhiệm ra các quyết định về thi hành án theo quy định của pháp luật mà không phải ra quyết định thi hành án mới. Các quyết định về thi hành án, kết quả của quá trình tổ chức thi hành trước đó do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện thực hiện nếu không vi phạm pháp luật vẫn có giá trị pháp lý, được công nhận và được sử dụng làm căn cứ để tiếp tục tổ chức thi hành vụ việc.”* (Nội dung này trước đây cũng đã được Tổng cục hướng dẫn áp dụng trong phạm vi toàn quốc trên cơ sở thống nhất với Vụ 11- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tại Công văn số 1131/TCTHADS-NV1 ngày 25/4/2014).

Như vậy, khi ra các quyết định về thi hành án tiếp theo, trong phần “căn cứ ban hành” sẽ ghi:

“Căn cứ Quyết định thi hành án số...ngày...tháng...năm của Chi cục Thi hành án dân sự quận/huyện...

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số...ngày...tháng...năm của Cục Thi hành án dân sự...”

Bên cạnh đó, mặc dù trong quá trình xây dựng Thông tư liên tịch số 11 có một số ý kiến đề nghị quy định rõ trường hợp nào là trường hợp “cần thiết” mà Cục phải rút hồ sơ của Chi cục lên để thi hành theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 35 Luật thi hành án dân sự. Tuy nhiên, trên thực tế, có rất nhiều trường hợp Chi cục THADS gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành án. Việc giới hạn, quy định các trường hợp bắt buộc Cục THADS phải rút hồ sơ lên để thi hành,việc quy định “cứng” trường hợp nào Cục THADS phải rút hồ sơ lên để thi hành sẽ làm giảm tính chủ động, linh hoạt của các Cục THADS, có thể làm khó cho chính các Chi cục THADS. Có những vụ việc dù có khó khăn, phức tạp nhưng chính quyền địa phương quan tâm, chỉ đạo thi hành quyết liệt, dứt điểm thì cũng có thể không nhất thiết Cục phải rút lên để thi hành. Trong khi đó, có thể lại có những vụ việc tuy việc tổ chức thi hành án không có quá nhiều khó khăn nhưng do tính chất “nhạy cảm” của vụ việc mà Cục THADS rút lên để thi hành...Do đó, đề nghị này được tiếp tục nghiên cứu, tại Thông tư liên tịch số 11 không quy định các trường hợp “cần thiết”, nhằm để dành quyền chủ động, linh hoạt cho các Cục THADS quyết định.

2. Về việc thông báo về thi hành án (Điều 2)

2.1. Tiếp tục kế thừa các quy định của Điều 3 của Thông tư liên tịch số 14 (Các Khoản 2,3,4,5,6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 11).

2.2. Bổ sung thêm quy định mới về việc thông báo về quyền yêu cầu thi hành án trong trường hợp những người được thi hành án chưa yêu cầu (Khoản 1 Điều 2).

Ngoài những trường hợp như trong Thông tư liên tịch số 14 đã quy định (bao gồm: Trường hợp do đường sá xa xôi, giao thông không thuận tiện; người được thông báo có nhiều địa chỉ liên lạc, nơi ở không cố định, thường vắng mặt ở nhà vào giờ hành chính; đương sự đang bị giam, tạm giam; các trường hợp khác mà việc thông báo trực tiếp có khó khăn) thì để hướng dẫn rõ hơn việc “*thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho những người được thi hành án chưa yêu*

cầu về quyền yêu cầu thi hành án” quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, Khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 11 đã bổ sung quy định: *“trường hợp người được thi hành án chưa yêu cầu thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì việc thông báo được thực hiện qua dịch vụ bưu chính bằng thư bảo đảm”*.

Cần chú ý, địa chỉ thông báo bằng thư bảo đảm trong trường hợp này là theo địa chỉ được xác định tại bản án, quyết định của Tòa án, trừ trường hợp có căn cứ rõ ràng về địa chỉ khác của người được thi hành án. Mặt khác, những “người được thi hành án chưa yêu cầu thi hành án” này được hiểu chỉ là những người được thi hành án trong những bản án, quyết định ***đang do chính cơ quan thi hành án dân sự đó đang tổ chức thi hành***. Vì cơ quan thi hành án dân sự không thể xác định được những người được thi hành án trong bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự khác tổ chức thi hành hoặc bản án, quyết định mà chưa có ai yêu cầu thi hành án.

Ngoài ra, Thông tư liên tịch số 11 cũng quy định rõ hơn thời điểm được xác định là “thông báo hợp lệ”: *Ngày gửi thư bảo đảm là ngày thông báo hợp lệ*.

2.3 Bổ sung quy định về việc thông báo cho chủ sở hữu chung thực hiện quyền ưu tiên mua tài sản (Khoản 7 Điều 2).

Điều 74 Luật Thi hành án dân sự mới quy định về quyền ưu tiên mua tài sản của đồng sở hữu chung mà chưa có quy định về thời hạn Chấp hành viên thông báo cho họ quyền được thực hiện như thế nào.

Do đó, Thông tư liên tịch số 11 đã bổ sung khoản 7 để quy định thời hạn thông báo quyền ưu tiên mua tài sản, theo đó: *“Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định giá, Chấp hành viên thông báo cho chủ sở hữu chung quyền ưu tiên mua phần tài sản của người phải thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự”*.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 74 thì quyền ưu tiên mua tài sản của chủ sở hữu chung được chú trọng thực hiện đối với việc “bán tài sản lần đầu”. Do đó, việc thông báo quyền của chủ sở hữu chung được mua lại tài sản theo quy định đối với bán tài sản lần đầu thì xác định thời hạn dài hơn (trong thời hạn 03 tháng đối với

bất động sản, 01 tháng đối với động sản) phù hợp với thời hạn quy định của pháp luật dân sự. Trong trường hợp tài sản phải định giá, bán đấu giá lại nhiều lần (do bán đấu giá không thành, không có người tham gia đấu giá, trả giá) thì ở những lần sau, cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thông báo này với nội dung xác định thời hạn thực hiện quyền này trong thời gian ngắn hơn (15 ngày) và thống nhất chung cho cả động sản và bất động sản.

2.4 Bổ sung quy định về trách nhiệm thông báo quyền yêu cầu định giá lại cho đương sự (Khoản 8 Điều 2).

Điểm b Khoản 1 Điều 99 Luật Thi hành án dân sự quy định việc định giá lại tài sản kê biên. Như vậy, có 02 căn cứ để yêu cầu định giá lại được chấp nhận là:

(i) trước khi có thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản;

(ii) đương sự có đơn yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo về kết quả thẩm định giá.

Tuy nhiên, Khoản 1 Điều 99 Luật Thi hành án dân sự chưa có quy định trách nhiệm của Chấp hành viên thực hiện “thông báo về kết quả thẩm định giá” cho đương sự trong thời hạn bao lâu, tính từ thời điểm nào? Điều đó sẽ dẫn đến việc trường hợp có kết quả thẩm định giá 1 tháng hoặc 2 tháng mới thông báo cho đương sự nên khi đương sự yêu cầu định giá lại tài sản thì việc thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản đã được thực hiện. Khi đó, mặc dù đáp ứng được điều kiện “đương sự có đơn yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, ***kể từ ngày nhận được thông báo về kết quả thẩm định giá***” nhưng lại không đáp ứng được điều kiện “yêu cầu định giá lại phải được thực hiện trước khi có thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản”.

Để giải quyết vướng mắc trên, Thông tư liên tịch số 11 đã bổ sung Khoản 8 Điều 2 quy định: “*Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định giá, Chấp hành viên phải thông báo cho đương sự quyền yêu cầu định giá lại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 99 Luật THADS*”..

3. Về việc xác minh điều kiện thi hành án (Điều 3)

3.1. Tiếp tục kế thừa quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 14 (Khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 11).

3.2. Sửa đổi nội dung về cách thức xác minh (Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 11), cụ thể:

Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 14/ quy định: *"Việc xác minh đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản cần căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu, sử dụng tài sản; thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc người làm chứng như xác nhận của người bán, của chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán tài sản"*.

Về kỹ thuật lập pháp, việc liệt kê đồng loạt tất cả các văn bản, tài liệu, nội dung trên để làm căn cứ xác minh, xác định điều kiện thi hành án tại Thông tư liên tịch số 14 là chưa thực sự phù hợp, vì các trường hợp xảy ra trên thực tế rất phong phú, đa dạng, có trường hợp chỉ có giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản nhưng cũng có trường hợp có thêm hợp đồng mua bán tài sản...

Vì vậy, Thông tư liên tịch số 11 đã sửa đổi, quy định cụ thể hơn cho phù hợp với thực tế, theo đó: Việc xác minh đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản thì *tùy từng trường hợp cụ thể mà Chấp hành viên căn cứ vào một trong các giấy tờ sau: hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho,...*

4. Về việc kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án (Điều 4)

4.1. Bãi bỏ quy định về kê biên, xử lý tài sản đã chuyển dịch của Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC.

Lý do của việc bãi bỏ là do toàn bộ nội dung này đã được nâng cấp, sửa đổi và đưa vào quy định tại Khoản 1 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

4.2. Bổ sung quy định hướng dẫn một số nội dung mới liên quan đến việc kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án (Điều 4 Thông tư liên tịch số 11)

4.2.1 Bổ sung thời hạn cụ thể để Chấp hành viên giải quyết yêu cầu của đương sự đề nghị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án (Khoản 1 Điều 4)

Khoản 1 Điều 7 Luật Thi hành án dân sự cho phép người được thi hành án có quyền yêu cầu *áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án.*

Đề hướng dẫn cụ thể cách thức giải quyết của Chấp hành viên đối với yêu cầu của đương sự, Thông tư liên tịch số 11 quy định: *“Trường hợp người được thi hành án đề nghị áp dụng một trong các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Chương IV Luật Thi hành án dân sự thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh”*.

Như vậy, Thông tư liên tịch số 11 đã quy định “trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu”. Chấp hành viên phải tiến hành xác minh theo yêu cầu của người được thi hành án. Về nội dung, việc “xác minh” nhằm để xác định toàn bộ xem yêu cầu đó có đúng không? (có đúng là tài sản của người phải thi hành án không? Tài sản đó có được cưỡng chế, kê biên không?...), việc áp dụng biện pháp cưỡng chế có cần thiết không, có cản trở việc tổ chức thi hành án không? có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế khác để thuận lợi hơn cho việc tổ chức thi hành án không?... Trên cơ sở đó, Chấp hành viên cân nhắc việc áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Thông tư không quy định thêm về thời hạn giải quyết đối với yêu cầu của người được thi hành án về áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án. Việc áp dụng các biện pháp bảo đảm không quy định thời hạn xác minh vì về bản chất, biện pháp bảo đảm thi hành án là biện pháp Chấp hành viên tiến hành nhằm mục đích kịp thời ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án của người phải thi hành án, đảm bảo các bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền được thi hành một cách triệt để và hiệu quả. Các biện pháp này phải được áp dụng ngay theo quy định của Điều 66 Luật Thi hành án dân sự.

4.2.2 Bổ sung hướng xử lý thuộc trường hợp quy định tại Điều 90 Luật Thi hành án dân sự nhưng tài sản cầm cố, thế chấp đang do người nhận cầm cố, thế chấp tự xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm thi hành án (Khoản 2 Điều 4)

Thực hiện quy định của Điều 90 Luật THADS, trong thực tế đã xảy ra những trường hợp khi Chấp hành viên chuẩn bị thực hiện việc kê biên tài sản cầm cố, thế chấp theo Điều 90 Luật Thi hành án dân sự thì phát hiện tài sản đó đang được người nhận cầm cố, thế chấp xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo

đảm⁴⁰. Như vậy, vấn đề đặt ra là đối với loại tài sản này khi người nhận cầm cố, thế chấp đang thực hiện việc xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm thì Chấp hành viên có thực hiện việc xử lý hay xử lý tiếp theo thủ tục thi hành án dân sự hay không? Chấp hành viên có quyền yêu cầu người nhận cầm cố, thế chấp giao tài sản cho cơ quan Thi hành án để xử lý và ưu tiên thanh toán cho họ hay không?

Giải quyết vấn đề này, Thông tư liên tịch số 11 đã quy định theo hướng: *“Trường hợp tài sản cầm cố, thế chấp đủ điều kiện để kê biên, xử lý theo quy định tại Điều 90 Luật Thi hành án dân sự mà người nhận cầm cố, thế chấp đang tiến hành xử lý để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm thì Chấp hành viên **không thực hiện việc kê biên, xử lý đối với tài sản đó** nhưng phải có văn bản yêu cầu người xử lý tài sản cầm cố, thế chấp **thông báo ngay kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự, giữ lại số tiền còn lại (nếu có)** để cơ quan thi hành án dân sự giải quyết theo quy định của pháp luật”*. Quy định như trên, một mặt tôn trọng quyền chủ động của người nhận tài sản đảm bảo mà pháp luật đã thừa nhận, mặt khác vẫn phát huy được trách nhiệm người nhận tài sản đảm bảo và của Chấp hành viên đối với quyền lợi của người được thi hành án theo bản án đã tuyên.

Trường hợp giá trị tài sản cầm cố, thế chấp tại thời điểm xác minh có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn nghĩa vụ phải thanh toán theo hợp đồng cầm cố, thế chấp đã được quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP. Theo đó, đối với tài sản đã được cầm cố, thế chấp hợp pháp mà kết quả xác minh tại thời điểm thi hành án cho thấy tài sản có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn nghĩa vụ phải thanh toán theo hợp đồng cầm cố, thế chấp thì Chấp hành viên không được tiến hành kê biên và có trách nhiệm phải thông báo bằng văn bản cho người nhận cầm cố, thế chấp biết nghĩa vụ của người phải thi hành án, yêu cầu khi thanh toán hết nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc khi xử lý tài sản cầm cố, thế chấp phải thông báo cho cơ quan

⁴⁰ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 16/2014/TTLT-BTP-BTNMT-NHNN giữa Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và môi trường, Ngân hàng nhà nước Việt Nam ngày 06/06/2014 hướng dẫn một số vấn đề về xử lý tài sản bảo đảm.

thi hành án dân sự biết. Cơ quan thi hành án dân sự kê biên tài sản sau khi tài sản đã được giải chấp hoặc tiến hành thu phần tiền còn lại do đã xử lý tài sản cầm cố thế chấp để thanh toán hợp đồng đã ký, nếu có. Nếu người nhận cầm cố, thế chấp không thông báo hoặc chậm thông báo mà gây thiệt hại cho người được thi hành án thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4.2.3 Bổ sung hướng xử lý trường hợp Chấp hành viên trực tiếp xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp theo Điều 90 Luật Thi hành án dân sự nhưng không bán được tài sản (Khoản 3 Điều 4)

Ngoài trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 4, trong trường hợp Chấp hành viên đã tiến hành kê biên để xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp theo quy định tại Điều 90 Luật Thi hành án dân sự thì tài sản đã kê biên có thể bị đưa ra bán đấu giá nhiều lần nhưng không có người tham gia đấu giá, trả giá, bán đấu giá không thành. Đối với trường hợp bán tài sản nhiều lần nói chung thủ tục và cách thức xử lý tài sản sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 104 Luật Thi hành án dân sự,

Việc bán đấu giá tiếp tục được thực hiện cho đến khi "nếu giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế mà người được thi hành án vẫn không nhận để trừ vào số tiền được thi hành án thì tài sản được giao lại cho người phải thi hành án quản lý, sử dụng. Người phải thi hành án không được đưa tài sản này tham gia các giao dịch dân sự cho đến khi họ thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án".

Tuy nhiên, do một trong những điều kiện để Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế đối với tài sản đang cầm cố, thế chấp theo Điều 90 Luật Thi hành án dân sự là “*giá trị của tài sản cầm cố, thế chấp lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án*”. Do đó, để đáp ứng yêu cầu riêng của việc xử lý đối với trường hợp giá trị của tài sản cầm cố, thế chấp bị giảm xuống thấp trong trường hợp này phải có sự khác biệt so với quy định tại Điều 104 Luật Thi hành án dân sự. Theo đó, đối với trường hợp giá trị của tài sản cầm cố, thế chấp bị giảm xuống thấp hơn *nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án* thì đồng nghĩa với việc căn cứ để tổ chức nh cưỡng chế theo Điều 90 Luật Thi hành án dân sự không còn, nên cơ quan thi hành án dân sự không thể xử lý theo hướng: “Nếu giá trị tài

sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế mà người được thi hành án vẫn không nhận để trừ vào số tiền được thi hành án thì tài sản được giao lại cho người phải thi hành án quản lý, sử dụng. Người phải thi hành án không được đưa tài sản này tham gia các giao dịch dân sự cho đến khi họ thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án” như quy định tại Khoản 3 Điều 104 Luật Thi hành án dân sự.

Như vậy, nếu trong trường hợp bình thường, theo quy định tại Khoản 3 Điều 104 thì tài sản sẽ được “giao lại cho người phải thi hành án quản lý, sử dụng”. Tuy nhiên, đây là tài sản đang cầm cố, thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nên Thông tư liên tịch số 11 quy định "*Trường hợp giá của tài sản sau khi giảm giá không lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo hướng ra ngay quyết định thu hồi quyết định cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự*⁴¹. Khi tài sản cầm cố thế chấp đó được giải tỏa việc cưỡng chế thi hành án thì sẽ được người nhận cầm cố, thế chấp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật dân sự.. Trong trường hợp này, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm yêu cầu người nhận cầm cố, thế chấp thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 4, theo đó: "*Chấp hành viên phải có văn bản yêu cầu người xử lý tài sản cầm cố, thế chấp thông báo ngay kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự, giữ lại số tiền còn lại (nếu có) để cơ quan thi hành án dân sự giải quyết theo quy định của pháp luật.*

4.2.4 *Bổ sung quy định xử lý đối với trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên tạm giữ tài sản để bảo đảm thi hành án nhưng người được thi hành án không yêu cầu thi hành án (Khoản 4 Điều 4)*

Mục 1 Chương V Luật Thi hành án dân sự quy định về việc chủ động thi hành án đối với khoản tịch thu sung quỹ nhà nước; tiêu hủy tài sản; hoàn trả tiền, tài sản kê biên, tạm giữ trong bản án, quyết định hình sự. Tuy nhiên, việc xử lý tài sản đã tạm giữ để đảm bảo thi hành các khoản thi hành án theo đơn yêu cầu theo quy định tại Mục 1 Chương V chỉ được thực hiện khi đương sự có yêu cầu thi hành

⁴¹ Điều 37 Luật Thi hành án dân sự: 1. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án ra quyết định thu hồi quyết định về thi hành án trong các trường hợp sau đây: c) Căn cứ ra quyết định về thi hành án không còn;

án và cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án. Do đó, có nhiều trường hợp mặc dù đã có tài sản tạm giữ để đảm bảo thi hành án, nhưng đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án mà người được thi hành án không yêu cầu thi hành án, nhưng Thông tư liên tịch số 14 chưa quy định hình thức xử lý đối với tài sản trên.

Về bản chất, “tài sản tạm giữ” có thể được tuyên để đảm bảo việc thi hành án đối với nghĩa vụ cụ thể, hoặc đảm bảo việc thi hành nghĩa vụ của người phải thi hành án nói chung theo bản án, quyết định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người được thi hành án. Đối với các khoản thi hành án theo đơn, việc người được thi hành án không yêu cầu thi hành án được hiểu là người được thi hành án đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên tài sản đã tạm giữ để đảm bảo thi hành án phải được trả lại cho người phải thi hành án. Trường hợp người phải thi hành án còn có các nghĩa vụ khác thì phải khấu trừ, xử lý tài sản đó để thực hiện nghĩa vụ. Do đó, Thông tư liên tịch số 11 quy định như sau:

Đối với tiền, tài sản mà bản án, quyết định của Tòa án tuyên tạm giữ để bảo đảm thi hành án nhưng hết thời hiệu yêu cầu thi hành án mà người được thi hành án không yêu cầu thi hành án và người phải thi hành án đã thi hành xong khoản thu cho ngân sách nhà nước thì tiền, tài sản đó được trả lại cho người phải thi hành án.

Thủ tục trả lại tiền, tài sản trong trường hợp này được thực hiện theo quy định tại Điều 126, Điều 129 Luật Thi hành án dân sự và quy định pháp luật khác có liên quan.

4.2.5 Bổ sung quy định về việc xử lý trong trường hợp trả lại tài sản, giấy tờ đã bị áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo Điều 68 Luật thi hành án dân sự (Khoản 5 Điều 4)

Theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Luật Thi hành án dân sự thì: *trường hợp có căn cứ xác định tài sản, giấy tờ tạm giữ không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án hoặc thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án nhưng đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình thì Chấp hành viên phải ra quyết định trả lại tài sản, giấy tờ cho người có quyền sở hữu, sử dụng”. Tuy nhiên, trong thực tế thì tài sản, giấy tờ đó có thể được xác định là của người phải thi hành*

án hoặc người thứ ba (do người thứ ba tự chứng minh hoặc được cơ quan, Tòa án có thẩm quyền công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng...). Khi Chấp hành viên ra quyết định trả lại tài sản, giấy tờ cho chủ sở hữu, sử dụng thì chủ sở hữu, sử dụng đã từ chối nhận lại tài sản mà Chấp hành viên đã tạm giữ.

Liên quan đến vấn đề này, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP tại khoản 4 Điều 18 hướng dẫn trường hợp trả lại tài sản đã tạm giữ, cụ thể: "*Trường hợp trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ mà đương sự không nhận thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 126 Luật Thi hành án dân sự*". Tuy nhiên, "**đương sự**" được hiểu là người được thi hành án và người phải thi hành án (khoản 1 Điều 3 Luật THADS). Vì vậy, trong trường hợp người thứ ba không phải là đương sự thì vướng khi áp dụng quy định pháp luật nêu trên để giải quyết. Mặt khác, Luật Thi hành án dân sự quy định đối tượng được trả lại tài sản, giấy tờ là *người có quyền sở hữu, sử dụng* trong khi đó thì khoản 3 Điều 18 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP khi quy định về thủ tục trả lại tài sản tạm giữ đã yêu cầu người đến nhận lại tài sản phải xuất trình giấy tờ chứng minh là *người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ* hoặc là *người được người đó ủy quyền*. Trong thực tế, không phải lúc nào cũng đồng nhất giữa *người có quyền sở hữu, sử dụng* và *người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ*. Không phải lúc nào người được nhận, đến nhận lại tài sản cũng chính là người bị tạm giữ tài sản. Quy định như trên sẽ khá vướng, cứng nhắc khi thực hiện. Như vậy, cần quy định thống nhất đối tượng được nhận lại tài sản tạm giữ.

Để tháo gỡ vướng mắc nêu trên, Thông tư liên tịch số 11 đã quy định xử lý trường hợp trên theo hướng: "*Trường hợp Chấp hành viên đã ra quyết định trả lại tài sản, giấy tờ cho người có quyền sở hữu, sử dụng hoặc người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Luật Thi hành án dân sự mà người đó không nhận thì Chấp hành viên thực hiện việc xử lý đối với tài sản đó theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP*".

5. Về việc bán đấu giá để đảm bảo thi hành án (Điều 5)

Đây là điều quy định mới hoàn toàn so với Thông tư liên tịch số 14, quy định một số nội dung cụ thể như sau:

5.1. Về việc quản lý, xử lý tiền bán đấu giá thành tài sản của người phải thi hành án để đảm bảo thi hành án (Khoản 1 Điều 5)

Trước đây, pháp luật quy định, tổ chức bán đấu giá tài sản thu tiền của người mua trúng đấu giá tài sản, sau đó thực hiện việc chuyển trả cho cơ quan thi hành án dân sự để chi trả cho người được thi hành án và các khoản chi khác. Do đó, thực tiễn cá biệt đã xảy ra một số trường hợp sau khi người mua được tài sản nộp đủ tiền mua tài sản thì tổ chức bán đấu giá không thực hiện việc chuyển trả tiền theo yêu cầu của Chấp hành viên (có trường hợp giám đốc công ty bán đấu giá đã tự ý chuyển toàn bộ số tiền bán tài sản hơn một chục tỷ đồng người trúng đấu giá tài sản thi hành án đã nộp để chuyển vào tài khoản cá nhân mình, sau đó thất cổ tự tử chết, đến nay vẫn chưa khắc phục được để chi trả cho người được thi hành án; có trường hợp công ty bán đấu giá không chuyển trả tiền cho cơ quan thi hành án dân sự hoặc tự ý chi trả cho người trúng đấu giá tài sản tiền lãi của số tiền người trúng đấu giá đã nộp...), dẫn đến thiệt hại cho người được thi hành án, cho người có quyền, nghĩa vụ liên quan. Xác định tổ chức bán đấu giá chỉ là bên được cơ quan thi hành án dân sự ủy quyền thực hiện thủ tục bán đấu giá tài sản, việc giao cho tổ chức bán đấu giá tài sản quản lý số tiền này có thể là lỏng lẻo, phát sinh tiêu cực, trên cơ sở quy định của Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung, Thông tư liên tịch số 11 tiếp tục chỉ rõ việc nộp tiền cho cơ quan thi hành án dân sự theo hướng: *“Người mua được tài sản bán đấu giá thực hiện việc nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thi hành án dân sự mở tại Kho bạc Nhà nước”*.

Bên cạnh đó, hiện nay có rất nhiều trường hợp tuy đã bán đấu giá thành, thu được tiền bán đấu giá tài sản nhưng chậm, chưa chi được tiền thi hành án, chưa giao được tài sản cho người trúng đấu giá (ở thời điểm tháng 7/2016, cả nước còn 366 vụ việc, đến thời điểm hiện nay còn 260 vụ việc thuộc diện này). Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã có quy định: *“Trong thời gian chưa giao được tài sản, cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền đó vào ngân hàng theo hình thức gửi tiền có kỳ hạn 01 tháng cho đến khi giao được tài sản...”*. Tuy nhiên, Nghị định số 62 chưa chỉ rõ khi nào thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc gửi

tiền vào Ngân hàng (khi nhận được tiền?, khi hết thời hạn giao tài sản mà không giao được?..). Do đó, Thông tư liên tịch số 11 đã quy định rõ thời hạn, thời điểm cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc xử lý số tiền đó như sau: *Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản bán đấu giá nộp đủ tiền mua tài sản mà cơ quan thi hành án dân sự chưa giao được tài sản cho người mua thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm làm thủ tục gửi số tiền đó vào Ngân hàng theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.*

5.2. Bổ sung quy định về việc nộp thuế giá trị gia tăng đối với tài sản bán đấu giá (Khoản 2 Điều 5)

Theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng thì:

“Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trừ các đối tượng không phải chịu thuế.

Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng”.

Trong hoạt động thi hành án dân sự, khi ký hợp đồng với các tổ chức bán đấu giá, cơ quan thi hành án dân sự thường không nêu rõ giá khởi điểm đó đã bao gồm thuế giá trị gia tăng chưa, ai là người chịu trách nhiệm phải nộp các loại thuế, việc xuất hóa đơn do ai là người chịu trách nhiệm cung cấp dẫn đến khi bán đấu giá thành phát sinh các vướng mắc về xác định người phải nộp thuế cũng như đơn vị có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Do đó, Khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 11 đã bổ sung, quy định rõ về xác định người có trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng đối với tài sản bán đấu giá, theo hướng: đối với tài sản thuộc diện phải chịu thuế giá trị gia tăng mà khi xác định giá khởi điểm chưa bao gồm thuế thì khi ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá tài sản, cơ quan thi hành án dân sự phải ghi trong hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản thông tin người mua được tài sản bán đấu giá phải chịu trách nhiệm nộp

thuế giá trị gia tăng. Thông tin này phải được đưa vào nội dung thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản.

5.3. Bổ sung quy định về thủ tục thỏa thuận hủy kết quả bán đấu giá tài sản (Khoản 3 Điều 5)

Về việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản, tại Điều 102 Luật Thi hành án dân sự có quy định: Việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản; trường hợp kết quả bán đấu giá tài sản bị hủy thì việc xử lý tài sản để thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật này.

Đối với vấn đề này, theo pháp luật về bán đấu giá, Điều 48 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP về bán đấu giá tài sản quy định việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản. Như vậy, pháp luật về bán đấu giá tài sản chỉ mới có quy định về các trường hợp hủy kết quả bán đấu giá tài sản nói chung và thỏa thuận hủy kết quả bán đấu giá nói riêng mà chưa có quy định cách thức thỏa thuận như thế nào? Ai chủ trì việc thỏa thuận? Thời hạn như thế nào?

Do đó, để làm rõ nội dung này, Khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 11 đã bổ sung quy định về thẩm quyền, thời hạn thực hiện việc thỏa thuận như sau: *“Chấp hành viên tổ chức thỏa thuận về việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người mua được tài sản bán đấu giá hoặc của người phải thi hành án. Thành phần tham gia thỏa thuận được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”*. Cụ thể, thành phần tham gia thỏa thuận gồm có: người có tài sản bán đấu giá; người mua được tài sản bán đấu giá; tổ chức bán đấu giá tài sản; người phải thi hành án.

Cần lưu ý rằng hiện nay, Bộ Tư pháp đang xây dựng Dự thảo Luật Bán đấu giá tài sản (dự kiến sẽ được thông qua tại Kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa XIV, tháng 11/2016) theo đó, dự thảo quy định theo hướng tổ chức bán đấu giá tài sản chỉ cung cấp dịch vụ bán đấu giá, hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá được ký trực tiếp giữa người có tài sản đấu giá và người mua được tài sản đấu giá. Do đó, thành phần tham gia thỏa thuận về việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản dự kiến sẽ không có “tổ chức bán đấu giá tài sản” như hiện hành. Do đó, cơ quan thi hành án

dân sự lưu ý nội dung quy định mới của Luật bán đấu giá tài sản sau khi được ban hành.

5.4. Về cách thức xử lý tài sản đưa ra bán đấu giá trong trường hợp người được thi hành án chết mà không có người thừa kế (Khoản 4 Điều 5)

Theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự thì trường hợp người được thi hành án chết mà không có người thừa kế thì việc thi hành án bị đình chỉ. Tuy nhiên, Luật chưa điều chỉnh cụ thể “hậu quả pháp lý của việc đình chỉ” trong trường hợp tài sản đã được tổ chức bán đấu giá thành.

Về nghĩa vụ thi hành án, tại Điều 106 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quy định: “*Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành*”. Như vậy, về nguyên tắc hiến định thì đối với các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật thì người phải thi hành án phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đã tuyên theo quyết định của bản án, quyết định. Do đó, khi bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đã tổ chức thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự thì kể từ thời điểm đó, nghĩa vụ (thanh toán tiền) của người phải thi hành án với người được thi hành án đã phát sinh trên thực tế. Khi người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đã áp dụng biện pháp cưỡng chế (kê biên, xử lý tài sản) để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án; kể từ khi cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp cưỡng chế, người phải thi hành án đã bị hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đó.

Về người mua được tài sản bán đấu giá, quyền lợi của họ được pháp luật bảo vệ, cụ thể được quy định tại Khoản 2 Điều 133, Khoản 2 Điều 138, Điều 258 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 103 Luật Thi hành án dân sự.

Mặt khác, về chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản, Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng đã có những điều luật quy định, theo đó quyền sở hữu chấm dứt khi: “*Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu*” (khoản 4 Điều 171, nay là Điều 237 Bộ luật Dân sự năm 2015), “*...tài sản đó bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ*

của chủ sở hữu theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, nếu pháp luật không có quy định khác” (khoản 1 Điều 251, nay là Điều 241 Bộ luật Dân sự năm 2015). Chi tiết hơn, tại khoản 3 Điều 251 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 241 Bộ luật Dân sự năm 2015) có quy định: “Quyền sở hữu đối với tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu chấm dứt tại thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người nhận tài sản đó...”. Tuy nhiên, trong thực tế, thời điểm người được thi hành án chết có thể không trùng khớp với thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người chủ sở hữu mới. Do đó, trường hợp bán tài sản để đảm bảo thi hành án thì quyền lợi của người mua được tài sản bán đấu giá được pháp luật bảo vệ tại các điều luật nêu trên (Điều 138, 258 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 103 Luật Thi hành án dân sự), trừ trường hợp có vi phạm về trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản.

Về việc xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản, Nghị định số 29/2014/NĐ-CP ngày 10/4/2014 của Chính phủ đã quy định: *“Tài sản là di sản không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có người thừa kế nhưng người đó không được quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước” (điểm d khoản 2 Điều 3).*

Do đó, trên cơ sở các quy định nêu trên, Thông tư liên tịch số 11 đã bổ sung quy định về xử lý tài sản, tiền thu được từ việc bán tài sản để đảm bảo cho việc thi hành án khi người được thi hành án chết mà không có người thừa kế, như sau.: *“Trong quá trình xử lý tài sản để thi hành án, người được thi hành án chết mà không có người thừa kế thì xử lý như sau:*

a) Trường hợp tài sản chưa được tổ chức bán đấu giá hoặc đã đưa ra bán đấu giá nhưng không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc đấu giá không thành thì Chấp hành viên căn cứ vào quyết định đình chỉ thi hành án để giải tỏa kê biên và trả lại tài sản cho người phải thi hành án.

b) Trường hợp tài sản đã được bán đấu giá thành thì số tiền thu được từ việc bán đấu giá được trừ đi các khoản chi phí cưỡng chế, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đó. Số tiền phải thi hành cho người được thi hành án chết thuộc về ngân

sách nhà nước. Số tiền còn lại (nếu có) được giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Về việc thanh toán tiền thi hành án (Điều 6)

Đây là điều quy định mới hoàn toàn so với Thông tư liên tịch số 14, quy định một số nội dung cụ thể như sau:

6.1. Bổ sung hướng dẫn về thanh toán tiền thi hành án liên quan đến lãi chậm thi hành án (Khoản 1 Điều 6)

Về nội dung này, tại Công văn số 614 /BTP-TCTHADS ngày 03/3/2015, Bộ Tư pháp đã có hướng dẫn về việc thanh toán tiền thi hành án liên quan đến lãi chậm thi hành án. Pháp điển hóa hướng dẫn về nội dung này, Khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 11 quy định theo nguyên tắc: “*Trường hợp bản án, quyết định tuyên lãi suất chậm thi hành án thì khi thu được tiền, cơ quan thi hành án dân sự tiến hành thanh toán số tiền được tuyên trong bản án, quyết định trước, sau đó mới thanh toán tiền lãi suất chậm thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác*”.

Ví dụ: Theo Bản án, ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 10.000.000.000 đồng, trường hợp ông A chưa thi hành án thì hàng tháng phải trả lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố đối với số tiền còn phải thi hành án.

- Ngày 5/4/2013, bà B làm đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 5/4/2014, ông A nộp tại cơ quan thi hành án 5.000.000.000 đồng để thi hành án.

Trong trường hợp này, số tiền gốc còn lại sau khi ông A nộp 5 tỷ:

$$10.000.000.000 \text{ đồng} - 5.000.000.000 \text{ đồng} = 5.000.000.000 \text{ đồng.}$$

Số tiền lãi chậm thi hành án từ 5/4/2013 đến 5/4/2014 (lãi lần 1):

$$10.000.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm \times 12 \text{ tháng} = 900.000.000 \text{ đồng.}$$

Như vậy, số tiền còn phải thi hành án là 5.900.000.000 đồng. Lãi chậm thi hành án chỉ được tính đối với khoản tiền 5.000.000.000 đồng còn lại (không tính lãi đối với số tiền 900.000.000 đồng - lãi lần 1).

- Ngày 5/7/2014, ông A nộp tiếp 3.000.000.000 đồng để thi hành án.

Số tiền gốc còn lại sau khi ông A nộp 3.000.000.000 đồng là: 5.000.000.000 đồng (nợ gốc sau khi thanh toán lần 1) – 3.000.000.000 đồng = 2.000.000.000 đồng.

Số tiền lãi chậm thi hành án từ 5/4/2014 đến 5/7/2014 (lãi lần 2): 5.000.000.000 đồng (nợ gốc sau khi thanh toán lần 1) x 9%/năm x 3 tháng = 112.500.000 đồng.

Như vậy, số tiền còn phải thi hành án là: 2.000.000.000 đồng + 900.000.000 đồng (lãi lần 1) + 112.500.000 đồng (lãi lần 2)

Trong đó, lãi chậm thi hành án chỉ được tính đối với khoản tiền 2.000.000.000 đồng còn lại (không tính lãi đối với số tiền lãi lần 1, lãi lần 2).

Các lần thanh toán tiền tiếp theo được tính tương tự.

6.2. Bổ sung hướng dẫn về việc thông báo để thanh toán tiền thi hành án theo Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (Khoản 2 Điều 6)

Quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự đã bỏ yêu cầu bắt buộc những người được thi hành án phải có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự 2008. Tuy nhiên, quy định này gây khó khăn cho cơ quan thi hành án do không thể xác định được ai là người được thi hành án nếu họ chưa hoặc không có đơn yêu cầu, hoặc họ là người được thi hành án theo bản án, quyết định khác, ở địa phương khác.

Để làm rõ thêm các quy định trên, Khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 11 quy định theo hướng: “*cơ quan thi hành án dân sự xác định rõ những bản án, quyết định mà cơ quan đó đang trực tiếp tổ chức thi hành⁴²*”. Đồng thời, quy định rõ phạm vi Chấp hành viên xác định là những bản án, quyết định có trước thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án mà có nhiều người được thi hành án để xác định:

- (i) Người đã yêu cầu thi hành án;
- (ii) Người chưa yêu cầu thi hành án;

⁴² Cơ quan thi hành án dân sự chỉ có thể rà soát đối với Bản án, quyết định mà cơ quan đó đang trực tiếp tổ chức thi hành mà không thể rà soát đối với bản án, quyết định mà cơ quan thi hành án khác đang tổ chức thi hành hoặc các bản án, quyết định chưa có người nào yêu cầu thi hành án

(iii) *Số tiền được thanh toán của người đã yêu cầu thi hành án và của người chưa yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đó.*

Mặt khác, do Luật THADS và Nghị định số 62/NĐ-CP chưa quy định thời hạn để cơ quan thi hành án dân sự thực hiện các nội dung liên quan. Do đó, Thông tư liên tịch số 11 bổ sung quy định về thời hạn và các nội dung công việc cần thực hiện như sau: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được tiền, cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc:

(i) *Chi trả cho người đã yêu cầu thi hành án số tiền theo tỷ lệ mà họ được nhận;*

(ii) *Đồng thời thông báo cho những người được thi hành án chưa yêu cầu thi hành bản án, quyết định đó về quyền yêu cầu thi hành án".*

Thông tư liên tịch số 11 cũng quy định rõ hình thức thông báo: ***“việc thông báo được thực hiện theo địa chỉ có tại bản án, quyết định qua dịch vụ bưu chính bằng thư bảo đảm”***.

Tiếp đó, trên cơ sở kết quả của việc thông báo, Thông tư liên tịch số 11 xác định hướng xử lý tiếp theo như sau: ***“Trong thời hạn đã ấn định mà tiếp tục nhận được yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo quy định và chi trả cho họ (người mới yêu cầu thi hành án) số tiền đã gửi, tiền lãi mà họ được nhận theo tỷ lệ đã được xác định trước đó.***

Đối với số tiền của những người không yêu cầu thi hành án còn lại được tính toán để thanh toán tiếp cho những người đã có yêu cầu thi hành bản án, quyết định đó tính đến thời điểm hết thời hạn thông báo (bao gồm cả người đã yêu cầu thi hành án ban đầu trước khi có quyết định cưỡng chế thi hành án và người yêu cầu thi hành án sau thời điểm trên khi đã được thông báo).

Số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán”.

Ví dụ: Cơ quan thi hành án dân sự huyện A đang tổ chức thi hành Bản án số 24/KDTM-PT với nội dung: ông Nguyễn Văn X có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn B số tiền 300.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 400.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 500.000.000 đồng (tổng số tiền ông X phải thi hành là 1.200.000.000 đồng).

- Ngày 15/6/2012, cơ quan thi hành án dân sự huyện A đã ra quyết định thi hành án theo yêu cầu với nội dung: ông Nguyễn Văn X có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn B số tiền 300.000.000 đồng.

- Ngày Cơ quan thi hành án dân sự đã kê biên, bán đấu giá tài sản của ông Nguyễn Văn X và đã thu được số tiền 600.000.000 đồng.

Thực hiện việc xác định những người đã yêu cầu thi hành án, người chưa yêu cầu thi hành án và số tiền được hưởng của mỗi người, trên cơ sở tính toán, số tiền 600.000.000 đồng được thanh toán cho cả 03 người là ông B, bà C, bà D thì số tiền mỗi người được nhận như sau:

+ Ông B được nhận: $600.000.000 \text{ đồng} / 1.200.000.000 \text{ đồng} \times 300.000.000 \text{ đồng} = 150.000.000 \text{ đồng}$ (còn thiếu 50.000.000 đồng so với bản án)

+ Bà C được nhận: $600.000.000 \text{ đồng} / 1.200.000.000 \text{ đồng} \times 400.000.000 \text{ đồng} = 200.000.000 \text{ đồng}$ (còn thiếu 200.000.000 đồng so với bản án)

+ Bà D được nhận: $600.000.000 \text{ đồng} / 1.200.000.000 \text{ đồng} \times 500.000.000 \text{ đồng} = 250.000.000 \text{ đồng}$ (còn thiếu 250.000.000 đồng so với bản án)

- Do mới chỉ có ông B có yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thanh toán cho ông B số tiền 150.000.000 đồng (lần thứ 1) mà ông được nhận. Đồng thời, thực hiện thủ tục thông báo cho bà C, bà D về quyền yêu cầu thi hành án và ấn định thời hạn cho họ thực hiện là từ ngày 15/01/2013 đến ngày ngày 15/02/2013.

- Ngày 10/02/2013, bà D làm đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu. Hết ngày 15/02/2013, bà C vẫn không làm đơn yêu cầu thi hành án.

- Số tiền còn lại (sau khi thanh toán cho ông B) là $600.000.000 \text{ đồng} - 150.000.000 \text{ đồng} = 450.000.000 \text{ đồng}$, trước hết cơ quan thi hành án dân sự thanh toán cho bà D số tiền 250.000.000đ (lần thứ 1).

- Sau khi thanh toán số tiền cho bà D, số tiền còn lại là $450.000.000 \text{ đồng} - 250.000.000 \text{ đồng} = 200.000.000 \text{ đồng}$ được tiếp tục thanh toán cho ông B và bà D (ông B và bà D vẫn còn được thanh toán tổng số tiền 250.000.000 đồng + 50.000.000 đồng = 300.000.000 đồng so với bản án), với số tiền như sau:

+ Ông B được nhận (lần thứ 2): 200.000.000 đồng/300.000.000 đồng x 50.000.000 đồng = 33.330.000 đồng.

+ Bà D được nhận (lần thứ 2): 200.000.000 đồng/300.000.000 đồng x 250.000.000 đồng = 166.670.000 đồng.

7. Về việc mua tài sản thuộc sở hữu chung; giao, nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án (Điều 7)

Đây là điều quy định mới hoàn toàn so với Thông tư liên tịch số 14, quy định một số nội dung cụ thể như sau:

7.1. Bổ sung quy định về hình thức của việc mua tài sản chung, giao nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án (Khoản 1 Điều 7)

Điều 104 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi) chỉ quy định đối với tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên ra quyết định giao tài sản cho người được thi hành án để làm thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản đó cho người được thi hành án, nhưng chưa quy định đối với trường hợp người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án cũng như trường hợp đồng sở hữu chung mua phần quyền của người phải thi hành án. Do đó, cơ quan thi hành án dân sự gặp khó khăn trong việc xác định người được thi hành án, đồng sở hữu chung thực hiện quyền mua, nhận tài sản thông qua hình thức nào? Chấp hành viên lập biên bản, ra Quyết định hay hình thức nào khác?

Để hướng dẫn nội dung này, Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 11 quy định rõ về hình thức cơ quan THADS giao tài sản trong trường hợp đồng sở hữu mua tài sản chung và người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án. Theo đó, phân biệt có 02 hình thức là lập biên bản hoặc ra quyết định. **Cụ thể, đối với tài sản là bất động sản và động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, Chấp hành viên ra quyết định bán tài sản cho chủ sở hữu chung hoặc ra quyết định giao tài sản cho người được thi hành án. Đối với tài sản là động sản nhưng không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì Chấp hành viên lập biên bản giao tài sản cho chủ sở hữu chung hoặc người được thi hành án.**

7.2. Bổ sung quy định về việc thanh toán các khoản trong trường hợp người được THA nhận tài sản để trừ vào tiền được THA (Khoản 2, 3 Điều 7)

- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự thì về nguyên tắc, khi thu được tiền, người được thi hành án theo các bản án, quyết định sẽ chỉ được thanh toán tiền thi hành án sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã chi trả **các chi phí cưỡng chế thi hành án, khoản tiền quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật THADS (nếu có) và các khoản phải thi hành của người phải thi hành án theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 47 Luật THADS (các khoản ưu tiên tùy thuộc vào tính chất cấp thiết và khoản án phí)**. Do đó, trường hợp người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án thì cũng cần xác định khoản được thi hành án của người được thi hành án có thuộc diện được ưu tiên thanh toán hay không. Nếu không thì những khoản nêu trên cũng sẽ được ưu tiên chi trả trước, rồi mới đến khoản người được thi hành án lẽ ra được nhận nếu tài sản bán được. Theo đó, Khoản 2 Điều 7 quy định nếu giá trị tài sản tại thời điểm người được thi hành án nhận lớn hơn tổng số tiền được thi hành án, chi phí cưỡng chế thi hành án, số tiền phải trích lại theo quy định tại khoản 5 Điều 115, số tiền phải thi hành án theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự (nếu có) thì người được thi hành án phải nộp số tiền trên và số tiền chênh lệch so với số tiền được thi hành án.

Ví dụ: Giá trị tài sản ở thời điểm nhận được xác định là 30.000.000 đồng. Tổng số tiền các khoản nêu trên là 13.000.000 đồng. Khoản được thi hành án của người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án là 10.000.000 đồng. Như vậy, người nhận tài sản phải nộp vào 13.000.000 đồng chi phí và 7.000.000 đồng chênh lệch so với số tiền được thi hành án.

Khi thực hiện quy định này, cơ quan thi hành án dân sự cần chú ý:

Khoản 3 Điều 47 Luật THADS quy định: **“Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp là bên được thi hành án hoặc trường hợp bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể thì số tiền thu được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp, bị kê biên được ưu tiên thanh toán cho bên nhận cầm cố, thế chấp hoặc bên có nghĩa vụ được bảo**

đảm sau khi trừ án phí của bản án, quyết định đó, chi phí cưỡng chế và khoản tiền quy định tại khoản 5 Điều 115 của Luật này.

Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp không phải là người được thi hành án thì người nhận cầm cố, thế chấp được ưu tiên thanh toán trước khi thanh toán các khoản theo quy định tại Điều này”.

Đồng thời, Điều 90 Luật THADS cũng quy định: *“Khi kê biên tài sản đang cầm cố, thế chấp, Chấp hành viên phải thông báo ngay cho người nhận cầm cố, nhận thế chấp; khi xử lý tài sản kê biên, người nhận cầm cố, nhận thế chấp được ưu tiên thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này”*. Do đó, trường hợp người được thi hành án (không phải là người nhận thế chấp, cầm cố) nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án mà tài sản đó đang được cầm cố, thế chấp thì ngoài việc nộp lại số tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 như trên, thì họ còn phải nộp cả số tiền tương đương với nghĩa vụ được bảo đảm cho người nhận cầm cố, thế chấp.

Trong trường hợp người được thi hành án nhận tài sản là ***tài sản duy nhất của người phải thi hành án*** mà giá trị tại thời điểm nhận mà ***bằng hoặc nhỏ*** hơn tổng số tiền được thi hành án, chi phí cưỡng chế thi hành án, số tiền phải trích lại theo quy định tại khoản 5 Điều 115 và số tiền phải thi hành án theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 47 Luật THADS (nếu có) thì người được thi hành án phải nộp số tiền trên, trừ trường hợp giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế thi hành án.

7.3. Về thời hạn cơ quan thi hành án dân sự cung cấp văn bản, giấy tờ cho người mua tài sản thi hành án, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án (Khoản 4 Điều 7)

Để đảm bảo việc đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản của đồng sở hữu và người được thi hành án theo quy định tại Khoản 3 Điều 106 Luật Thi hành án dân sự, tại Khoản 4 Điều 7 TTLT số 11 bổ sung quy định thời hạn cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp đầy đủ những văn bản, giấy tờ quy định tại Khoản 3 Điều 106 Luật Thi hành án dân sự cho người mua tài sản thi

hành án, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án: *trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản.*

8. Về việc ủy quyền, chuyển giao quyền và nghĩa vụ của người phải thi hành án (Điều 8)

Đây là điều quy định mới hoàn toàn so với TTLT số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC, quy định một số nội dung cụ thể như sau:

8.1. Về việc tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án trong trường hợp đã chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ THA (Khoản 1 Điều 8)

Điều 51 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định về các trường hợp người phải thi hành án có thể không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh. Tuy nhiên, trong các trường hợp này không có trường hợp người phải thi hành án đã chuyển giao quyền, nghĩa vụ. Theo quy định tại Điều 309, 315 Bộ luật Dân sự thì bên được chuyển giao đã trở thành bên có quyền, nghĩa vụ nên về nguyên tắc nghĩa vụ của người phải thi hành án đã chấm dứt, không có cơ sở để hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án.

Do đó, Khoản 1 Điều 8 TTLT số 11 quy định: *“Trường hợp người phải thi hành án đã chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ cho người khác theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh.”*

Khoản 4 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự quy định: Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ về thi hành án cho người thứ ba thì người thứ ba có quyền, nghĩa vụ của đương sự. Hướng dẫn quy định trên, Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: *“Việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại Khoản 4 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự về chuyển giao quyền, nghĩa vụ; không được ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của của tổ chức, cá nhân khác và phải được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của người chuyển giao, người nhận chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án.*

Trường hợp người được thi hành án chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền được thi hành án của mình cho người thứ ba thì người thứ ba trở thành

người được thi hành án tương ứng với phần quyền được chuyển giao và có các nghĩa vụ của người được thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Người chuyển giao quyền về thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho người phải thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án biết về việc chuyển giao quyền về thi hành án. Việc chuyển giao quyền về thi hành án không cần có sự đồng ý của người phải thi hành án, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

Trường hợp người phải thi hành án chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người thứ ba thì phải được sự đồng ý của người được thi hành án. Người nhận chuyển giao nghĩa vụ có các nghĩa vụ của người phải thi hành án, nếu không tự nguyện thi hành thì bị áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự”.

8.2. Về trách nhiệm của người nhận ủy quyền của người phải thi hành án đã xuất cảnh (Khoản 2 Điều 8).

Hướng dẫn Điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, *Thông tư đã bổ sung quy định rõ trách nhiệm của người được người phải thi hành án ủy quyền để được xuất cảnh mà không thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo cam kết thì bị áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự”.*

9. Về việc yêu cầu Tòa án giải thích đối với bản án, quyết định (Điều 9)

Điều 9 Thông tư liên tịch số 11 cơ bản tiếp thu các quy định của Khoản 1 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC (có chỉnh lý một số câu chữ, kỹ thuật.

10. Việc kiến nghị xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm (Điều 10)

Điều 10 Thông tư liên tịch số 11 cơ bản tiếp thu các quy định của Khoản 2,3 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC. Tuy nhiên, có sửa đổi thời hạn cơ quan có thẩm quyền phải trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự từ 45 ngày lên 90 ngày để phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 170 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung. Đồng thời, bổ sung quy định

về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do việc tổ chức thi hành bản án, quyết định đã kiến nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm nhưng không được giải quyết.

11. Về việc thi hành án đối với nghĩa vụ liên đới (Điều 11)

Điều 11 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC cơ bản tiếp thu các quy định của Điều 5 của Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC. Trong đó, bổ sung Khoản 3 quy định rõ hơn trường hợp người được thi hành án có ý kiến bằng văn bản đồng ý cho một hoặc một số người trong số những người phải thi hành nghĩa vụ liên đới không thi hành phần nghĩa vụ của họ, thì: *“phần nghĩa vụ không yêu cầu thi hành án được đình chỉ theo quy định”*. Đồng thời, bãi bỏ quy định: *“Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án mà theo đó nghĩa vụ liên đới xác định rõ phần của từng người và họ đều có điều kiện thi hành án, thì cơ quan thi hành án yêu cầu mỗi người thực hiện phần nghĩa vụ của mình. Nếu người có nghĩa vụ liên đới không có điều kiện thi hành án, thì cơ quan thi hành án yêu cầu những người có điều kiện thi hành án thực hiện thay phần nghĩa vụ của người đó”* vì nội dung này đã được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2005 và năm 2015 về nghĩa vụ liên đới.

12. Về việc thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm (Điều 12)

12.1. Tiếp tục kế thừa các quy định của Khoản 5 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 14 (Khoản 1 Điều 12 Thông tư liên tịch số 11).

Khoản 1 Điều 12 Thông tư quy định: *“Trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã được thi hành một phần hoặc đã thi hành xong mà nhận được kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo ngay cho người có thẩm quyền đã kháng nghị biết kết quả đã thi hành. Người có thẩm quyền đã kháng nghị có trách nhiệm gửi thông báo về kết quả thi hành án nói trên cho Tòa án có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm biết và giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi xét xử lại, Tòa án phải phán quyết rõ về quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự trên cơ sở tính toán, đối trừ phù hợp với kết quả thi hành án”*.

Liên quan đến nội dung này cũng đã được Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định rõ về trách nhiệm của Tòa án, cụ thể:

Khoản 4 Điều 217 quy định: Đối với vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án thì Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có); trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải có sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Khoản 3 Điều 266 quy định: Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

Khoản 5 Điều 313 quy định: Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

Khoản 2 Điều 346 quy định: Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

Quy định này sẽ tháo gỡ rất nhiều khó khăn, vướng mắc cho hoạt động thi hành án dân sự.

12.2. Về việc xử lý số tiền đã thu được nhưng chưa được chi trả cho người được thi hành án do có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (Khoản 2 Điều 12)

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định đình chỉ thi hành án trong trường hợp Bản án, quyết định bị hủy một phần hoặc toàn bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 103 của Luật này.

Khi đã có quyết định đình chỉ thi hành án thì việc thi hành án kết thúc, trừ trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá đã nộp đủ tiền mua tài sản bán đấu

giá nhưng bản án, quyết định bị kháng nghị, sửa đổi hoặc bị hủy thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục giao tài sản, kể cả thực hiện việc cưỡng chế thi hành án để giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, trừ trường hợp kết quả bán đấu giá bị hủy theo quy định của pháp luật hoặc đương sự có thỏa thuận khác.

Do đó, Thông tư quy định trong *trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại mà cơ quan thi hành án dân sự chưa chi trả số tiền thi hành án đã thu được (kể cả trường hợp thu qua việc bán tài sản của người phải thi hành án) thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền thi hành án đã thu được vào Ngân hàng theo kỳ hạn 01 tháng. Phần lãi suất tiền gửi tiết kiệm sẽ được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thực hiện theo bản án, quyết định mới có hiệu lực pháp luật”.*

Quy định này cũng nhằm tránh các hậu quả phức tạp có thể phát sinh trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc chi trả số tiền thi hành án đã thu được sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại.

13. Về gửi quyết định về thi hành án (Điều 13)

Điều 13 Thông tư liên tịch số 11 cơ bản tiếp thu các quy định của Điều 9 của Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC. Tuy nhiên, có bãi bỏ quy định “*Cơ quan thi hành án dân sự giao trực tiếp hoặc gửi bằng đường bưu điện các quyết định về thi hành án cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, trừ kế hoạch cưỡng chế thi hành án thì phải được gửi ngay*”. Vì nội dung này đã được quy định tại Điều 38 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, Thông tư có bổ sung quy định trách nhiệm gửi các “*kết luận về giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự*” cho Viện Kiểm sát cùng cấp, cụ thể:

Các quyết định, *kết luận về giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự* của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự và Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành để thực

hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự.

14. Về công tác phối hợp trong thi hành án (Điều 14)

Điều 14 Thông tư liên tịch số 11 cơ bản tiếp thu các quy định của Điều 10 của Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC. Ngoài ra, có bổ sung cụ thể hơn về trách nhiệm phối hợp của Lãnh đạo cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân tại các địa phương (phần in nghiêng), cụ thể:

1. Định kỳ hàng năm, Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức họp liên ngành vào cuối tháng 9 hoặc đầu tháng 10 để rút kinh nghiệm, bàn biện pháp khắc phục thiếu sót, thống nhất chỉ đạo công tác thi hành án.

2. Mỗi năm ít nhất một lần, Vụ kiểm sát thi hành án dân sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học thuộc Tòa án nhân dân tối cao phối hợp kiểm tra công tác thi hành án dân sự và công tác phối hợp trong thi hành án dân sự ở địa phương; kịp thời kiểm tra và thống nhất biện pháp giải quyết đối với những vụ việc thi hành án có vướng mắc hoặc có quan điểm khác nhau. Thời gian, kế hoạch tổ chức do Tổng cục Thi hành án dân sự chủ động.

3. Lãnh đạo cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân tại các địa phương phải thường xuyên phối hợp để thực hiện tốt công tác thi hành án; **phối hợp trong việc giải thích, sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định; trả lời kiến nghị; thụ lý và giải quyết yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự; công tác cưỡng chế thi hành án dân sự; giải quyết việc thi hành các bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành; việc thi hành các vụ án lớn, phức tạp, khó thi hành và các khó khăn, vướng mắc khác trong việc tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án.**

15. Về tổ chức thực hiện, điều khoản chuyển tiếp (Điều 15, 16)

Thông tư quy định nguyên tắc áp dụng pháp luật trong giai đoạn chuyển tiếp, cụ thể: Đối với các việc thi hành án đã thi hành một phần hoặc chưa thi hành xong

trước khi Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành (ngày 30/9/2016) nhưng đã thực hiện các thủ tục về thi hành án theo đúng quy định của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành thì kết quả thi hành án được công nhận; các thủ tục thi hành án tiếp theo được tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 11.

Trên đây là những điểm mới của Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự, đề nghị các chấp hành viên nghiên cứu, áp dụng đúng trong quá trình tổ chức thi hành án. Đồng thời, kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện để cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, xử lý theo quy định của pháp luật.

Chuyên đề 05:
GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA
THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 05/2016/TTLT/BTP-BCA-TANDTC-
VKSNDTC QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO THADS

1. Sự cần thiết ban hành Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BTP-BCA-BTC-TANDTC-VKSNDTC

Từ năm 2011, Ban Chỉ đạo THADS cấp tỉnh, cấp huyện (sau đây gọi là BCĐ THADS) đã được thành lập, hoạt động theo *Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT-BTP-BCA-BTC-TANDTC-VKSNDTC* ngày 11/7/2011 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn hoạt động của BCĐ THADS (sau đây gọi tắt là *Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT*). Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực hiện, theo đánh giá của các địa phương cho thấy: Một số BCĐ THADS hoạt động chưa mang lại hiệu quả cao, còn có biểu hiện chỉ đạo chưa kịp thời, thiếu chủ động, thiếu quyết liệt; và ngược lại, cũng có trường hợp BCĐ THADS không tôn trọng hoạt động nghiệp vụ của cơ quan THADS; Thành phần BCĐ THADS còn cứng nhắc, các thành viên chưa dành nhiều thời gian cho công tác THADS; Thư ký BCĐ chỉ có 01 công chức của cơ quan THADS đảm nhận, vừa làm công tác chuyên môn về thi hành án vừa kiêm nhiệm công việc Thư ký BCĐ, công việc thường bị quá tải, phần nào ảnh hưởng đến việc tham mưu, giúp việc cho BCĐ THADS; Kinh phí hoạt động của BCĐ THADS còn quá hạn hẹp và chưa có cơ chế chính thức, thống nhất về chế độ, kinh phí hoạt động của BCĐ THADS.

Mặt khác, Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT được ban hành căn cứ Luật THADS năm 2008 và *Nghị định số 74/2009/NĐ-CP* ngày 09/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS về cơ quan quản lý THADS, cơ quan THADS và công chức làm công tác THADS, nhưng cả hai văn bản này đều đã được sửa đổi, bổ sung (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS năm 2014) hoặc thay thế (*Nghị định số 62/2015/NĐ-CP* ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS đã bổ sung thêm

nhiệm vụ, quyền hạn cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, đồng thời Nghị định số 62/2015/NĐ-CP có quy định theo hướng mở rộng chức năng, nhiệm vụ của BCD THADS, tập trung vào hai nhóm nhiệm vụ chính là “tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong THADS trên địa bàn; giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc phối hợp” và “chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương”. Với những bổ sung mới của Luật và Nghị định nêu trên, các quy định của Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT không đáp ứng được các nhiệm vụ mới được giao. Vì vậy, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định về việc thành lập BCD THADS các cấp, và giao “Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn hoạt động của BCD THADS”.

Như vậy, việc ban hành Thông tư liên tịch quy định hoạt động của BCD THADS nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, đồng thời tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả của BCD trong việc tham mưu cho UBND chỉ đạo công tác thi hành án trên địa bàn từng địa phương là hết sức cần thiết.

Mặc dù những nội dung hoàn toàn mới của Thông tư liên tịch quy định hoạt động của BCD THADS so với Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT không nhiều; tuy nhiên, qua rà soát kỹ thuật, Tổ soạn thảo xét thấy cần sửa đổi toàn diện Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT để đảm bảo tính khoa học, logic, chặt chẽ, đồng thời hạn chế những khó khăn khi hợp nhất văn bản (phức tạp trong theo dõi, dẫn chiếu...) nên đã nhất trí ban hành Thông tư liên tịch mới thay thế Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT mà không ban hành Thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT.

2. Quan điểm chỉ đạo và định hướng xây dựng Thông tư liên tịch

- Về quan điểm chỉ đạo, việc xây dựng Thông tư liên tịch cần bám sát các quy định của Luật THADS, Nghị định 62/2015/NĐ-CP, đặc biệt là các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong công tác

THADS theo quy định tại khoản 1 Điều 173, Khoản 1 Điều 174 của Luật sửa đổi, bổ sung Luật THADS năm 2014 và Điều 13, Nghị định 62/2015/NĐ-CP. Nội dung sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo tính khả thi, đáp ứng yêu cầu quản lý chỉ đạo, điều hành của các cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và tôn trọng hoạt động nghiệp vụ của cơ quan THADS. Kế thừa có chọn lọc và tiếp tục phát huy những điểm còn hợp lý, phù hợp trong các quy định về BCD THADS trước đây, tạo sự ổn định và bền vững cho sự phát triển của thiết chế này trong thời gian tới.

- Về định hướng xây dựng, Thông tư liên tịch cần tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của BCD THADS thông qua việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, đổi mới cơ chế, phương thức hoạt động của BCD THADS, qua đó thực hiện tốt chức năng của một thiết chế tham mưu cho UBND chỉ đạo hai nhiệm vụ cơ bản trong THADS trên địa bàn địa phương là hoạt động “phối hợp” và “cưỡng chế”, đảm bảo đúng chức năng, kịp thời, theo quy định của pháp luật; phát huy vai trò phối hợp của các cấp, các ngành trong hoạt động chỉ đạo công tác THADS. Thông tư liên tịch quy định các nội dung điều chỉnh toàn diện hoạt động của BCD THADS cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Những nội dung cơ bản của Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BTP-BCA-BTC-TANDTC-VKSNDTC

Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BTP-BCA-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 19/5/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định hoạt động của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự (sau đây gọi tắt là *Thông tư liên tịch số 05*) kế thừa những nội dung còn phù hợp của Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT. Ngoài ra, TTLT chia thành các chương (Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT không chia thành các chương); thiết kế lại thứ tự, tên và nội dung các điều nhằm đảm bảo tính logic, chặt chẽ, phù hợp với các quy định của Luật THADS. Thông tư liên tịch số 05 gồm **03** chương và **14** điều, với các vấn đề mới cơ bản như sau:

3.1. Về căn cứ ban hành

Căn cứ ban hành cập nhật Luật THADS số 26/2008/QH12 ngày 14/11/2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014 và Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/07/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS.

Ngoài ra, phần căn cứ ban hành bổ sung thêm các VBQPPL xác định thẩm quyền ban hành của các cơ quan ban hành, gồm: Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13; Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13; Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13/3/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp; Nghị định số 106/2014/NĐ-CP ngày 17/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an; Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Phần căn cứ ban hành cũng bổ sung Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 để đảm bảo tính thống nhất trong việc quy định thẩm quyền của UBND các cấp.

3.2. Về Chương I: Những quy định chung

Chương I gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4), trong đó:

- **Điều 1** về *phạm vi điều chỉnh*, là điều mới được bổ sung. Theo đó, Thông tư liên tịch số 05 quy định về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh, cấp huyện.

Thông tư liên tịch số 05 không quy định về hoạt động của BCD THADS do Thủ tướng Chính phủ thành lập trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp “để chỉ đạo đối với các việc thi hành án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều địa phương” mà khoản 2 Điều 3 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã quy định, vì (i) thẩm quyền của liên ngành không quy định được hoạt động của BCD THADS do Thủ tướng Chính phủ thành lập, và (ii) việc thành lập BCD THADS ở cấp trung ương chủ yếu để giải quyết vụ việc (ví dụ như BCD thi hành vụ Epcó – Minh Phụng năm 2002), nên tùy tình hình cụ thể mà Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ tham mưu về

hoạt động của BCD khi được thành lập, bảo đảm phù hợp pháp luật và yêu cầu giải quyết vụ việc.

- **Điều 2** về *nguyên tắc hoạt động của BCD THADS* và **Điều 3** về *thẩm quyền thành lập BCD THADS*: cơ bản kế thừa khoản 2 và khoản 3 của Điều 6 và Điều 4 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT.

- **Điều 4** về *thành phần BCD THADS, Tổ Thư ký*: được thiết kế lại trên cơ sở Điều 5 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT. Một số điểm mới cần lưu ý là:

+ Thành phần BCD THADS: (i) Thành viên của BCD là Giám đốc các Sở/ Trưởng phòng có liên quan (trước đây là đại diện lãnh đạo Sở/ lãnh đạo phòng); (ii) Thành phần mời tham gia BCD: ngoài các thành phần trước đây đã quy định, Thông tư liên tịch số 05 quy định có thể mời Lãnh đạo Tòa án nhân dân, Chủ nhiệm Đoàn Luật sư (cấp tỉnh), Lãnh đạo Tòa án nhân dân (cấp huyện) tham gia BCD THADS.

+ Thư ký BCD được quy định gồm 02 người, tăng thêm 01 người là 01 công chức Văn phòng UBND cùng cấp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc tham mưu, giúp việc của Tổ thư ký đối với hoạt động của BCD, giảm bớt gánh nặng cho 01 Thư ký BCD như trước đây. Đồng thời, công chức của cơ quan THADS cũng được quy định rõ là Chấp hành viên, đối với BCD THADS cấp tỉnh thì phải là Lãnh đạo Phòng nghiệp vụ và tổ chức thi hành án.

3.3. Về Chương II: Vai trò, trách nhiệm, chế độ làm việc của BCD THADS

Chương II gồm 8 điều (từ Điều 5 đến Điều 12), gồm:

- **Điều 5** về *vai trò của BCD THADS*: được sửa đổi trên cơ sở Điều 1 của Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT, bổ sung nhiệm vụ mới mà UBND được giao tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS và BCD THADS được giao tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP: tham mưu cho Chủ tịch⁴³ Ủy ban nhân dân cùng cấp: (i) chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự trên địa bàn; (ii) giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc

⁴³ Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, UBND cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn “Thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật.. trên địa bàn tỉnh” (Điều 21 khoản 5); và Chủ tịch UBND cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn “Tổ chức việc phối hợp với cơ quan nhà nước cấp trên đóng tại địa bàn tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật” (Điều 22 khoản 6). Do đó, việc quy định “tham mưu cho Chủ tịch UBND” là chính xác hơn so với “tham mưu cho UBND” như quy định của Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT.

phối hợp; (iii) chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

- **Điều 6** về *trách nhiệm của BCD THADS*: kế thừa Điều 3 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT, tuy nhiên, được xây dựng trên cơ sở tăng cường tính chủ động, tích cực của BCD THADS đối với việc giúp Chủ tịch UBND cùng cấp thực hiện nhiệm vụ.

- **Điều 7** về *trách nhiệm của Trưởng ban, Phó Trưởng ban* và **Điều 8** về *trách nhiệm của các Thành viên, Tổ Thư ký*: được tách từ Điều 3 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT và thiết kế lại chặt chẽ, logic, rõ ràng hơn. Ngoài ra, có một số điểm mới cần lưu ý:

+ Đoạn cuối khoản 1 Điều 8 quy định: “Nhiệm vụ cụ thể của từng Thành viên Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự do Trưởng ban Ban Chỉ đạo quy định trong Quy chế làm việc của Ban”. Thực tiễn cho thấy, các BCD THADS đều xây dựng Quy chế làm việc của mình. Nội dung Quy chế làm việc thường phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng Thành viên BCD để đảm bảo chất lượng, hiệu quả phối hợp giữa các thành viên. Do đó, nội dung mới bổ sung này tạo cơ sở pháp lý để các BCD THADS căn cứ tình hình thực tế của địa phương mình quy định cụ thể về trách nhiệm của các thành viên.

+ Đối với Tổ Thư ký BCD: (i) thu hẹp nội dung chương trình, kế hoạch mà Tổ Thư ký có trách nhiệm giúp BCD xây dựng, cụ thể là các “chương trình, kế hoạch chỉ đạo việc tổ chức phối hợp, chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự”, không phải là “chương trình, kế hoạch chỉ đạo công tác thi hành án dân sự” như quy định của điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT; (ii) bổ sung trách nhiệm thực hiện chế độ lưu trữ các văn bản, tài liệu hoạt động của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

- **Điều 9** về *chế độ làm việc của BCD THADS*: được thiết kế lại logic, chặt chẽ hơn trên cơ sở Điều 7 và một phần nội dung của khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT.

Đặc biệt, để thực hiện nguyên tắc “Tôn trọng hoạt động nghiệp vụ của cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật”, đã bổ sung thêm khoản 3 quy định

rõ: “Trong quá trình tổ chức thực hiện công việc, trường hợp ý kiến của cơ quan Thi hành án dân sự cấp huyện không được sự nhất trí của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp huyện, thì báo cáo Cục Thi hành án dân sự, Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh xem xét, giải quyết. Trường hợp ý kiến của cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh không được sự nhất trí của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh, thì báo cáo Bộ Tư pháp xem xét, giải quyết.”

- **Điều 10** về *quan hệ công tác của BCD* và **Điều 11** về *chế độ thông tin, báo cáo của BCD*: cơ bản kế thừa Điều 9 và Điều 8 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT, được điều chỉnh lại bảo đảm sự mạch lạc, cụ thể và thể hiện rõ hơn quan hệ của BCD THADS với các cơ quan có liên quan.

- **Điều 12** về *lấy số văn bản và sử dụng con dấu*: để đảm bảo tính ổn định của văn bản, Thông tư liên tịch số 05 quy định văn bản của BCD phải “tuân thủ đúng thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính theo quy định của pháp luật” mà không dẫn chiếu văn bản (Thông tư) quy định cụ thể.

Ngoài ra, do thực tế cho thấy, các văn bản của BCD có thể được lấy số và dấu của UBND (trong trường hợp Trưởng BCD ký), hoặc lấy số và dấu của cơ quan THADS (trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan THADS ký). Về nguyên tắc quản lý nhà nước và văn thư lưu trữ, việc thực hiện như vậy là không phù hợp, mặc dù tiện lợi trong ban hành văn bản. Với vai trò là cơ quan tham mưu cho Chủ tịch UBND cùng cấp, Thông tư liên tịch số 05 quy định: các văn bản của BCD được quy định thống nhất là “lấy số và sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cùng cấp”, đảm bảo tính thống nhất của các văn bản được ban hành cũng như tăng cường tính khách quan và nâng cao hiệu lực của văn bản do BCD ban hành.

3.4. Về Chương III: Tổ chức thực hiện

Chương III gồm 02 điều (Điều 13, Điều 14), cụ thể:

- **Điều 13** về *kinh phí hoạt động của BCD*: cơ bản kế thừa Điều 11 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT, tuy nhiên có sửa đổi về chế độ bồi dưỡng của Thành viên BCD. Theo đó, “chế độ bồi dưỡng theo mức chi, nguồn chi bồi dưỡng cưỡng chế thi hành án dân sự và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành”. Như vậy, ngoài quy định của pháp luật về chi phí cưỡng chế

thi hành án dân sự, còn phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này.

- Điều 14 về điều khoản thi hành:

+ Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 05/7/2016, thay thế Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT.

+ Các Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự đã được thành lập theo Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT được tiếp tục hoạt động, nhưng phải kiện toàn và hoạt động theo quy định tại Thông tư liên tịch này trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành.

Tuy nhiên, mặc dù Thông tư liên tịch số 05 đã được ký ban hành từ ngày 19/5/2016 nhưng do quá trình ký luân phiên tại các Bộ, Ngành liên quan kéo dài hơn dự kiến nên đến ngày 20/10/2016, Thông tư liên tịch số 05 chính thức được phát hành. Để bảo đảm thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện, ngày 21/10/2016, Tổng cục THADS đã có văn bản số 3492/TCTHADS-VP gửi các Cục THADS về việc triển khai thi hành Thông tư liên tịch số 05, theo đó, đề nghị các cơ quan Thi hành án dân sự tham mưu thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư liên tịch (về kiện toàn BCD THADS) trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ban hành Công văn số 3492/TCTHADS-VP.

4. Một số điểm mới của TTLT số 05/2016/TTLT

Thông tư liên tịch số 05 kế thừa những nội dung còn phù hợp của Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT. Đồng thời, bổ sung một số nội dung mới như sau:

4.1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Đây là quy định mới được bổ sung, quy định điều này để xác định rõ về phạm vi điều chỉnh của Thông tư, theo đó, Thông tư liên tịch số 05 quy định về các vấn đề liên quan đến hoạt động của BCD THADS cấp tỉnh, cấp huyện, không quy định về hoạt động của BCD THADS do Thủ tướng Chính phủ thành lập trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, vì:

Thứ nhất, thẩm quyền của liên ngành không quy định được hoạt động của BCD THADS do Thủ tướng Chính phủ thành lập;

Thứ hai, việc thành lập BCD THADS ở cấp trung ương chủ yếu để giải quyết vụ việc thi hành án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều địa phương sẽ do Bộ trưởng Bộ Tư pháp đề nghị tùy tình hình cụ thể, bảo đảm phù hợp pháp luật và yêu cầu giải quyết vụ việc.

4.2. Về thành phần BCD THADS, Tổ Thư ký (Điều 4): Được thiết kế lại trên cơ sở Điều 5 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT:

Thứ nhất, thành phần BCD THADS: (i) Thành viên của BCD là **Giám đốc** các Sở/ Trưởng phòng có liên quan (trước đây là *đại diện* lãnh đạo Sở/ lãnh đạo phòng); (ii) *Thành phần mời tham gia BCD:* ngoài các thành phần trước đây đã quy định, Thông tư liên tịch số 05 quy định có thể **mời Lãnh đạo Tòa án nhân dân, Chủ nhiệm Đoàn Luật sư** (cấp tỉnh), **Lãnh đạo Tòa án nhân dân** (cấp huyện) tham gia BCD THADS. Việc quy định như trên nhằm xác định rõ hơn thành viên của BCD là lãnh đạo các cơ quan, ban ngành liên quan, tránh tình trạng cử đại diện cơ quan, đơn vị là các chuyên viên giúp việc hoặc người không có thẩm quyền, không tham mưu, không quyết định được những vấn đề có liên quan khi tham gia các hoạt động của Ban Chỉ đạo.

Thứ hai, Thư ký BCD được quy định gồm 02 người, tăng thêm 01 người là 01 công chức Văn phòng UBND cùng cấp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc tham mưu, giúp việc của Tổ thư ký đối với hoạt động của BCD, giảm tải công việc cho Thư ký BCD là công chức THADS như trước đây, đồng thời làm đầu mối giúp Ban Chỉ đạo duy trì, kết nối các cơ quan, đơn vị trong quá trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ liên quan đến thi hành án dân sự. Ngoài ra, công chức của cơ quan THADS cũng được quy định rõ là Chấp hành viên, đối với BCD THADS cấp tỉnh thì phải là Lãnh đạo Phòng nghiệp vụ và tổ chức thi hành án.

4.3. Về vai trò của BCD THADS (Điều 5): Được sửa đổi trên cơ sở Điều 1 của Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT, bổ sung nhiệm vụ mới mà UBND được giao tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS và BCD THADS được giao

tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP: tham mưu cho Chủ tịch⁴⁴ Ủy ban nhân dân cùng cấp (i) chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự trên địa bàn; (ii) giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc phối hợp; (iii) chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

4.4. Về trách nhiệm của Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Thành viên, Tổ Thư ký (Điều 7, Điều 8): được tách từ Điều 3 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT và thiết kế lại chặt chẽ, logic, rõ ràng hơn:

Thứ nhất, đoạn cuối khoản 1 Điều 8 quy định: “*Nhiệm vụ cụ thể của từng Thành viên Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự do Trưởng ban Ban Chỉ đạo quy định trong Quy chế làm việc của Ban*”. Thực tiễn cho thấy, các BCD THADS đều xây dựng Quy chế làm việc của mình. Nội dung Quy chế làm việc thường phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng Thành viên BCD để đảm bảo chất lượng, hiệu quả phối hợp giữa các thành viên. Do đó, nội dung mới bổ sung này tạo cơ sở pháp lý để các BCD THADS căn cứ tình hình thực tế của địa phương mình quy định cụ thể về trách nhiệm của các thành viên.

Thứ hai, về *Tổ Thư ký BCD*: (i) thu hẹp nội dung chương trình, kế hoạch mà Tổ Thư ký có trách nhiệm giúp BCD xây dựng, cụ thể là các “chương trình, kế hoạch chỉ đạo việc tổ chức phối hợp, chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành án dân sự”, không phải là “chương trình, kế hoạch chỉ đạo công tác thi hành án dân sự” như quy định của điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT; (ii) bổ sung trách nhiệm *thực hiện chế độ lưu trữ các văn bản, tài liệu hoạt động của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về lưu trữ* để bảo đảm sự khoa học, tách các tài liệu, hồ sơ công việc của Ban Chỉ đạo THADS với tài liệu, hồ sơ của cơ quan THADS, thuận lợi trong việc tra cứu phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo.

⁴⁴ Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, UBND cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn “*Thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật.. trên địa bàn tỉnh*” (Điều 21 khoản 5); và Chủ tịch UBND cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn “*Tổ chức việc phối hợp với cơ quan nhà nước cấp trên đóng tại địa bàn tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật*” (Điều 22 khoản 6). Do đó, việc quy định “tham mưu cho Chủ tịch UBND” là chính xác hơn so với “tham mưu cho UBND” như quy định của Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT.

4.5. Về Chế độ làm việc của BCD THADS (Điều 9): Được thiết kế lại logic, chặt chẽ hơn trên cơ sở Điều 7 và một phần nội dung của khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT. Theo đó, bổ sung thêm khoản 3 quy định rõ: *“Trong quá trình tổ chức thực hiện công việc, trường hợp ý kiến của cơ quan Thi hành án dân sự cấp huyện không được sự nhất trí của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp huyện, thì báo cáo Cục Thi hành án dân sự, Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh xem xét, giải quyết. Trường hợp ý kiến của cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh không được sự nhất trí của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh, thì báo cáo Bộ Tư pháp xem xét, giải quyết”*.

4.6. Về quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự (Điều 10): Thông tư liên tịch số 05 thiết kế lại Điều 9 thành Điều 10 với 03 khoản, theo đó, khoản 1 quy định về *“Quan hệ công tác giữa Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp tỉnh và Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự cấp huyện”*. Khoản 2 quy định về *“Quan hệ công tác giữa Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự”*. Khoản 3 quy định về *“Quan hệ công tác giữa Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự và các cơ quan, tổ chức hữu quan ở địa phương”*, để quy định rõ ràng hơn và tránh sự chồng chéo trong các quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự.

4.7. Về lấy số văn bản và sử dụng con dấu (Điều 12): Để đảm bảo tính ổn định của văn bản, Thông tư liên tịch số 05 quy định văn bản của BCD phải *“tuân thủ đúng thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính theo quy định của pháp luật”* mà không dẫn chiếu văn bản (Thông tư) quy định cụ thể.

Quy định mới khoản 2, Điều 12 văn bản của BCD được quy định thống nhất là *“lấy số và sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cùng cấp”*, thực tế cho thấy, các văn bản của BCD có trường hợp lấy số và dấu của UBND (trong trường hợp Trưởng BCD ký), hoặc lấy số và dấu của cơ quan THADS (trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan THADS ký). Trong khi đó về nguyên tắc quản lý nhà nước và văn thư lưu trữ, việc thực hiện như vậy là không phù hợp. Với vai trò là cơ quan tham mưu cho Chủ tịch UBND cùng cấp, Thông tư liên tịch số 05 quy định các văn bản của BCD được quy định thống nhất là *“lấy số và sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cùng cấp”*,

đảm bảo tính thống nhất của các văn bản được ban hành cũng như tăng cường tính khách quan và nâng cao hiệu lực của văn bản do BCĐ ban hành.

Trên đây là một số vấn đề có liên quan và một số điểm mới của Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BTP-BCA-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 19/5/2016 quy định hoạt động của BCĐ THADS, đề nghị các cơ quan THADS kịp thời tham mưu, giúp UBND cùng cấp triển khai thực hiện hiệu quả./.

Chuyên đề 06:

NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI VỀ BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ THI HÀNH ÁN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 07/2016/TTLT-BTP-BTC NGÀY 10/6/2016 CỦA BỘ TƯ PHÁP, BỘ TÀI CHÍNH. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý TRONG THỰC HIỆN BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH VÀ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án là việc ngân sách nhà nước hỗ trợ tài chính để thi hành án trong trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp đã áp dụng mọi biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn không có khả năng thi hành án.

Ngày 15/10/2009, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC hướng dẫn bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án. Việc ban hành Thông tư liên tịch này đã tạo hành lang pháp lý trong việc xác định rõ đối tượng, điều kiện, phạm vi được đảm bảo tài chính, mức bảo đảm tài chính và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án...

Tuy nhiên, qua hơn 06 năm triển khai thực hiện, bên cạnh những kết quả đạt được, Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập như sau:

Thứ nhất, chưa quy định cụ thể về thời hạn cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm lập hồ sơ bảo đảm tài chính để thi hành án. Do đó, dẫn đến tình trạng một số vụ việc áp dụng các biện pháp bảo đảm tài chính còn chậm trễ, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại;

Thứ hai, các quy định về lỗi và mức hoàn trả ngân sách nhà nước của người gây ra thiệt hại trong lĩnh vực bảo đảm tài chính chưa cụ thể dẫn đến khó khăn trong việc xác định mức hoàn trả phù hợp;

Thứ ba, chưa quy định các biện pháp, chế tài cụ thể để thu hồi số tiền hoàn trả ngân sách nhà nước của những đối tượng gây ra thiệt hại đã nghỉ hưu, chuyển công tác,... khi họ không tự nguyện thực hiện trách nhiệm hoàn trả;

Thứ tư, chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan trực tiếp quản lý người có lỗi gây ra thiệt hại trong việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả.

Nhằm tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án; tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc lập hồ sơ đề nghị đảm bảo tài chính, trong việc thu hồi số tiền hoàn trả ngân sách nhà nước; bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thi hành án; đồng thời phù hợp với các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự và Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự, ngày 10/6/2016 Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã ký ban hành Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 25/7/2016, thay thế Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn đảm bảo tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án.

I. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CƠ BẢN VỀ BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ THI HÀNH ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI TTLT SỐ 07/2016/TTLT-BTP-BTC

1. Bố cục

Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC ngày 10/6/2016 Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn đảm bảo tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án gồm 15 Điều. Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã sửa đổi, bổ sung tương đối nhiều nội dung của Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC, với tổng số 10 điều được sửa đổi, bổ sung (*sửa đổi 07 điều; bổ sung mới thêm 03 điều*) và giữ nguyên 05 điều, cụ thể:

Điều 1. Đối tượng được bảo đảm tài chính để thi hành án (cơ bản giữ nguyên).

Điều 2. Điều kiện bảo đảm tài chính để thi hành án (sửa đổi, bổ sung).

Điều 3. Thành lập Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại (bổ sung mới).

Điều 4. Phạm vi bảo đảm tài chính để thi hành án (sửa đổi, bổ sung).

Điều 5. Xác định nghĩa vụ phải thi hành án (giữ nguyên).

Điều 6. Mức bảo đảm tài chính để thi hành án (giữ nguyên).

Điều 7. Nguồn kinh phí ngân sách bảo đảm tài chính để thi hành án (giữ nguyên).

Điều 8. Thủ tục thực hiện bảo đảm tài chính để thi hành án (sửa đổi, bổ sung).

Điều 9. Thanh toán tiền thi hành án (sửa đổi, bổ sung).

Điều 10. Chi phí thẩm định giá (giữ nguyên).

Điều 11. Thủ tục hoàn trả các khoản bảo đảm tài chính để thi hành án vào ngân sách nhà nước (sửa đổi, bổ sung).

Điều 12. Thực hiện việc hoàn trả (bổ sung mới).

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức phải thi hành án đối với việc hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể (bổ sung mới).

Điều 14. Lập dự toán, quyết toán tiền bảo đảm tài chính để thi hành án (giữ nguyên).

Điều 15. Hiệu lực thi hành (sửa đổi, bổ sung).

2. Những nội dung mới cơ bản về bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án theo TTLT số 07/2016/TTLT-BTP-BTC

So với Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC thì Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã có nhiều nội dung mới quan trọng về đảm bảo tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án, đó là các quy định về điều kiện, phạm vi được đảm bảo tài chính; về việc thành lập Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đối với việc hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại... Khi thực hiện Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC ngày 10/6/2016 Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn đảm bảo tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự cần lưu ý một số nội dung mới cơ bản sau đây:

Thứ nhất, về điều kiện bảo đảm tài chính để thi hành án

Theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC, một trong những điều kiện để được ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án là: “*cơ quan, tổ chức đã sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm được từ nguồn kinh phí giao khoán...*”. Thực tế trong thời gian qua, khi phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án, đã có trường hợp cơ quan THADS cố tình sử dụng tối đa khoản kinh phí tự chủ được cấp cho các mục đích khác trước khi lập hồ sơ bảo đảm tài chính. Do

đó, để tránh tình trạng cơ quan, tổ chức phải thi hành án trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, khoản 2 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã quy định: “...Kể từ thời điểm có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật đến thời điểm cơ quan, tổ chức phải thi hành án lập hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính, cơ quan, tổ chức phải thi hành án không được phép chi khen thưởng, phúc lợi, thu nhập tăng thêm”.

Thứ hai, về thành lập Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại

Điều 40 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định điều kiện được đảm bảo tài chính để thi hành án, đó là: “Cơ quan, tổ chức phải thi hành án thuộc diện được bảo đảm tài chính để thi hành án được ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án sau khi đã yêu cầu người có lỗi thực hiện nghĩa vụ nhưng người đó chưa có khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc có nhưng số tiền đã nộp chỉ đáp ứng một phần nghĩa vụ thi hành án...”. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa quy định cụ thể căn cứ để xác định người có lỗi, mức độ lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại nên thực tiễn cho thấy công tác xác định người có lỗi và mức hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại trong một số vụ việc còn chậm trễ, lúng túng. Do đó, trên cơ sở quy định của Nghị định số 62/NĐ-CP, để có căn cứ xác định người có lỗi, yêu cầu người có lỗi gây ra thiệt hại thực hiện nghĩa vụ thi hành án, tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã bổ sung thêm quy định về việc thành lập Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại, theo đó, quy định cụ thể về thành phần Hội đồng cũng như nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức làm việc của Hội đồng; quy định về mức hoàn trả được xem xét trên cơ sở tính chất lỗi của người gây ra thiệt hại và mức tiền thuộc trách nhiệm phải thi hành án.

Thứ ba, về phạm vi bảo đảm tài chính để thi hành án

Đề phù hợp với quy định tại Điều 40 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, bên cạnh việc quy định các trường hợp thuộc diện được ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án như quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC, khoản 2 Điều 4 thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-

BTP-BTC còn quy định loại trừ các trường hợp không thuộc diện được đảm bảo tài chính để thi hành án, cụ thể: *“Trường hợp nghĩa vụ thi hành án của cơ quan, tổ chức phát sinh do người thi hành công vụ gây ra và đã được giải quyết theo trình tự, thủ tục bồi thường nhà nước thì việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước”*.

Thứ tư, về thủ tục thực hiện bảo đảm tài chính để thi hành án

Tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTP quy định: *“Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm áp dụng các biện pháp tài chính quy định tại Điều 2 Thông tư này để thanh toán nghĩa vụ thi hành án”*. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 45 của Luật thi hành án dân sự đã quy định: *“thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án”*. Do đó, để phù hợp với quy định của pháp luật thi hành án và đảm bảo sự bình đẳng giữa các đối tượng phải thi hành án, Điều 8 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã quy định theo hướng giảm thời hạn cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm áp dụng các biện pháp tài chính để thanh toán nghĩa vụ thi hành án từ 30 ngày xuống thành 10 ngày, cụ thể: *“Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm áp dụng các biện pháp tài chính quy định tại Điều 2 Thông tư này để thanh toán nghĩa vụ thi hành án”*.

Ngoài việc giảm thời hạn nêu trên, để tránh tình trạng chậm trễ trong việc lập hồ sơ bảo đảm tài chính, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, Điều 8 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã quy định về thời hạn cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm hoàn thành hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền đề nghị bảo đảm tài chính để thi hành án, cụ thể: *“Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi đã áp dụng các biện pháp tài chính quy định tại Điều 2 Thông tư này nhưng không có khả năng thực hiện hoặc chỉ thực hiện được một phần nghĩa vụ thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách*

nhệm hoàn thành hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền đề nghị bảo đảm tài chính để thi hành án”.

Thứ năm, về thanh toán tiền thi hành án

Tại Điều 8 của Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTP quy định: *“Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí bảo đảm thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải tiến hành các thủ tục thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án thông qua cơ quan thi hành án hoặc chuyển số tiền bảo đảm tài chính vào tài khoản tiền gửi của cơ quan thi hành án để thanh toán cho người được thi hành án”*

Để tránh tình trạng ngân sách nhà nước phải bảo đảm tài chính đối với khoản lãi suất chậm thi hành án; đồng thời, bản án, quyết định của tòa án được thi hành kịp thời, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã quy định theo hướng giảm thời hạn thanh toán tiền thi hành án từ 05 ngày xuống còn 03 ngày, cụ thể: *“Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí bảo đảm thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải tiến hành các thủ tục thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án”.*

Thứ sáu, về thủ tục hoàn trả các khoản bảo đảm tài chính để thi hành án vào ngân sách nhà nước

Khoản 1 Điều 10 Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BTP-BTC quy định: *“cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm thu hồi số tiền hoàn trả của người gây thiệt hại để nộp ngân sách nhà nước”.* Tuy nhiên, điều luật này chưa quy định cụ thể thời hạn, phương thức để cơ quan, tổ chức phải thi hành án thực hiện trách nhiệm thu hồi số tiền hoàn trả của người gây thiệt hại để nộp ngân sách nhà nước. Do đó, tại khoản 1 Điều 11 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã quy định: *“Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong việc chi trả tiền thi hành án, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm ra quyết định về mức hoàn trả, thời hạn hoàn trả trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quy định tại Điều 3 của Thông tư này thu hồi số tiền hoàn trả của người gây thiệt hại để nộp ngân sách nhà nước”*

Đồng thời, tại khoản 3 Điều 11 cũng đã quy định rõ nội dung của quyết định hoàn trả phải ghi rõ mức hoàn trả, thời hạn hoàn trả, khoản người có lỗi đã thi hành xong và khoản tiếp tục phải hoàn trả.

Ngoài ra, tại khoản 4 Điều 11 cũng đã quy định: “*Trường hợp người phải hoàn trả không thống nhất với mức hoàn trả hoặc từ chối hoàn trả thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện quyết định hoàn trả theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính*”.

Thứ bảy, quy định về thực hiện việc hoàn trả

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người có trách nhiệm hoàn trả; trên cơ sở quy định của Luật thi hành án dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan, Điều 12 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã quy định về phương thức hoàn trả, cụ thể:

(1) Việc hoàn trả có thể được thực hiện một lần hoặc nhiều lần;

(2) Trường hợp việc hoàn trả được thực hiện một lần thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, người có trách nhiệm hoàn trả phải trả đủ số tiền đã được xác định trong Quyết định hoàn trả;

(3) Trường hợp thực hiện hoàn trả nhiều lần thì người có trách nhiệm hoàn trả số tiền theo mức và thời hạn đã được xác định trong Quyết định hoàn trả;

(4) Trường hợp việc hoàn trả được thực hiện bằng cách trừ dần vào lương hàng tháng của người có lỗi gây ra thiệt hại thì mức tối thiểu không dưới 10% và tối đa không quá 30% thu nhập từ tiền lương hàng tháng.

Thứ tám, về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đối với việc hoàn trả của người gây ra thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể

Thực tế, trong thời gian qua công tác thu hồi khoản hoàn trả ngân sách nhà nước đối với những đối tượng có lỗi gây ra thiệt hại đã nghỉ hưu, chuyển công tác,... khi họ không tự nguyện hoàn trả ngân sách nhà nước rất khó khăn và gặp lúng túng vì chưa có quy định cụ thể. Do đó, Điều 13 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, tổ chức phải thi hành án cũng như các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thu hồi số tiền hoàn trả đối với những trường hợp cụ thể này; Đồng thời, Thông tư liên tịch

số 07/2016/TTLT-BTP-BTC đã quy định trong trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã tiến hành các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật mà vẫn không thu hồi được số tiền hoàn trả thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có quyền khởi kiện yêu cầu người gây ra thiệt hại thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại tòa án, cụ thể:

(1) Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã thôi việc, nghỉ hưu hoặc chuyển công tác đến cơ quan, tổ chức khác thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức đang quản lý thu nhập của người đó thu hồi số tiền hoàn trả theo quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã ban hành.

(2) Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chết sau khi có Quyết định hoàn trả và người có trách nhiệm hoàn trả có tài sản thừa kế và người thừa kế, thì những người thừa kế di sản của người đó phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật thừa kế; trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả chết mà không có tài sản thừa kế thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm xác minh, lập thành văn bản và có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người đó cư trú khi còn sống về việc người đó không còn di sản. Ngay sau khi hoàn thành việc xác minh, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải báo cáo bằng văn bản và gửi kèm theo quyết định miễn thực hiện trách nhiệm hoàn trả tới cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan tài chính có thẩm quyền.

Trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả đã chết trước khi có Quyết định hoàn trả thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án không xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người đó.

(3) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã tiến hành các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật mà vẫn không thu hồi được số tiền hoàn trả thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án có quyền khởi kiện yêu cầu người gây ra thiệt hại thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý TRONG THỰC HIỆN BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Công tác bảo đảm tài chính

Trong thời gian qua, số lượng vụ việc phải thực hiện bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án không nhiều, nhưng số tiền lại tương đối lớn. Theo số liệu thống kê tính từ thời điểm sau khi Luật thi hành án dân sự năm 2008 có hiệu lực đến 30/9/2016, toàn ngành thi hành án dân sự đang theo dõi, giải quyết **17 vụ việc** bảo đảm tài chính trong thi hành án dân sự với số tiền phải thi hành án là **19 tỷ 468 triệu 574 nghìn 594 đồng**. Kết quả giải quyết: **10 vụ việc** đã được ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án với tổng số tiền là **11 tỷ 600 triệu 922 nghìn 427 đồng**. Hầu hết các vụ việc bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án rất phức tạp; việc xem xét, giải quyết phải tuân theo trình tự, thủ tục hết sức chặt chẽ. Do đó, với những quy định mới về trình tự, thủ tục đảm bảo tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án được giới thiệu trên đây, trong quá trình áp dụng Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC ngày 10/6/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn đảm bảo tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự cần lưu ý một số vấn đề như sau:

1.1. Áp dụng các biện pháp tài chính

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho cơ quan, tổ chức và cá nhân được thi hành án, đồng thời tránh tình trạng phải thi hành khoản lãi suất chậm thi hành án, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm áp dụng các biện pháp tài chính quy định tại Điều 2 Thông tư này để thanh toán nghĩa vụ thi hành án⁴⁵. Cụ thể:

Theo quy định tại Điều 40 Nghị định 62/2015/NĐ-CP thì một trong những điều kiện được đảm bảo tài chính để thi hành án đó là: “*cơ quan, tổ chức phải thi hành án thuộc diện được bảo đảm tài chính để thi hành án chỉ được ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án sau khi đã yêu cầu người có lỗi thực hiện nghĩa vụ nhưng người đó chưa có khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc có nhưng số*

⁴⁵ Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC.

tiền đã nộp chỉ đáp ứng một phần nghĩa vụ thi hành án”. Do đó, để xác định được người có lỗi và yêu cầu họ thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án cần lưu ý một số trường hợp sau:

(1) Trường hợp đã có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định người có lỗi, thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án căn cứ theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu người có lỗi thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

(2) Trường hợp chưa có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định người có lỗi, thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm ban hành quyết định thành lập Hội đồng theo quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC để xác định người có lỗi.

Việc thành lập Hội đồng nêu trên nhằm có cơ sở yêu cầu người có lỗi thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Trường hợp người có lỗi chưa có khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc có nhưng số tiền nộp chỉ đáp ứng một phần nghĩa vụ thi hành án thì cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm được từ nguồn kinh phí tự chủ theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước hoặc các cơ quan nhà nước thực hiện theo cơ chế tài chính đặc thù được cấp có thẩm quyền quyết định sau khi đã sử dụng kinh phí tiết kiệm, chênh lệch thu chi hoặc các đơn vị sự nghiệp công lập đã sử dụng kinh phí giao tự chủ tài chính theo quy định của Chính phủ hoặc khoản kinh phí tiết kiệm được sử dụng từ nguồn kinh phí hoạt động hàng năm theo quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ

quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để tiếp tục thi hành án.

Khoản kinh phí tiết kiệm nêu trên được xác định tại thời điểm đơn vị lập hồ sơ bảo đảm tài chính để thi hành án và chỉ được sử dụng để bảo đảm cho các nghĩa vụ phải thi hành án. Kể từ thời điểm có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật đến thời điểm cơ quan, tổ chức phải thi hành án lập hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính, cơ quan, tổ chức phải thi hành án không được phép chi khen thưởng, phúc lợi, thu nhập tăng thêm⁴⁶.

1.2. Hoàn thành hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính để thi hành án gửi cơ quan có thẩm quyền

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi đã áp dụng các biện pháp tài chính nêu trên nhưng không có khả năng thực hiện hoặc chỉ thực hiện được một phần nghĩa vụ thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm hoàn thành hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính để thi hành án gửi cơ quan có thẩm quyền⁴⁷.

“Hồ sơ đề nghị bảo đảm tài chính để thi hành án bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị được bảo đảm tài chính để thi hành án của cơ quan, tổ chức phải thi hành án gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Bản án, quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- c) Quyết định thi hành án;
- d) Văn bản kiến nghị của Hội đồng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Thông tư này về mức hoàn trả và phương thức hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại;
- đ) Báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ thi hành án của người có lỗi đã gây ra thiệt hại và của cơ quan, tổ chức phải thi hành án đã sử dụng khoản kinh phí tiết kiệm;
- e) Biên bản thoả thuận thanh toán bằng tiền đối với nghĩa vụ giao tài sản của các bên đương sự. Biên bản phải được lập thành văn bản, có chữ ký, đóng dấu (nếu

⁴⁶ Theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC.

⁴⁷ Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC.

có) của các bên đương sự và có xác nhận của Chấp hành viên phụ trách việc thi hành án.

Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm ký hợp đồng thẩm định giá với tổ chức có chức năng thẩm định giá chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày các bên đương sự không thoả thuận được việc thanh toán bằng tiền hoặc kể từ ngày các bên đương sự thoả thuận được thanh toán bằng tiền nghĩa vụ giao tài sản theo bản án, quyết định. Cơ quan thi hành án có trách nhiệm gửi văn bản thẩm định giá cho cơ quan tài chính thẩm định hồ sơ bảo đảm tài chính.”⁴⁸

1.3. Thanh toán tiền thi hành án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí bảo đảm thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án phải tiến hành các thủ tục thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án thông qua cơ quan thi hành án hoặc chuyển số tiền bảo đảm tài chính vào tài khoản tiền gửi của cơ quan thi hành án để thanh toán cho người được thi hành án.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án, cơ quan, tổ chức phải thi hành án có trách nhiệm lập báo cáo bằng văn bản về tình hình thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành án, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, đồng thời gửi cơ quan tài chính đã cấp kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án⁴⁹.

1.4. Xem xét trách nhiệm hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại

Thực tiễn thời gian qua, việc đôn đốc thực hiện trách nhiệm hoàn trả khoản tiền do ngân sách nhà nước cấp bảo đảm để thi hành án chưa được thực hiện tốt. Một số cơ quan, tổ chức phải thi hành án chỉ tập trung việc đề nghị cấp kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án, còn việc thực hiện các thủ tục và đôn đốc người gây ra thiệt hại thực hiện trách nhiệm hoàn trả chưa được thực hiện đầy đủ, nhiều trường hợp buông lỏng, không đôn đốc thực hiện; còn có tâm lý đùn đẩy trách nhiệm, cố tình bảo vệ những sai phạm, thiếu sót để không phải thực hiện trách nhiệm hoàn trả. Trong lĩnh vực thi hành án dân sự, số vụ việc đã được xem xét

⁴⁸ Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC.

⁴⁹ Theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC.

trách nhiệm hoàn trả là rất ít, cụ thể: kể từ khi Luật thi hành án dân sự năm 2008 có hiệu lực đến 30/9/2016, toàn ngành thi hành án dân sự đã được ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án **10/17 vụ việc** với tổng số tiền là **11 tỷ 600 triệu 922 nghìn 427 đồng**, tuy nhiên, cơ quan THADS mới ban hành quyết định hoàn trả **07/10 vụ việc** với tổng số tiền là **109 triệu 781 nghìn 700 đồng**, người có lỗi đã thực hiện trách nhiệm hoàn trả là **73 triệu 781 nghìn 700 đồng**; số tiền chưa hoàn trả ngân sách nhà nước là: **36 triệu đồng** (*vụ Đỗ Ái Hòa - Tiền Giang còn phải hoàn trả 20 triệu đồng; vụ Cao Quế Hoa - Tiền Giang còn phải hoàn trả 10 triệu đồng; vụ Phạm Anh Thuấn - Hải Phòng còn 6 triệu đồng*).

Bên cạnh đó, một số cơ quan có nghĩa vụ thi hành án còn lúng túng trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả hoặc chưa đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xem xét trách nhiệm hoàn trả không có tác dụng răn đe, phòng ngừa, sẽ không công bằng và không tương xứng với kinh phí Nhà nước đã chi trả cho người bị thiệt hại. Do đó, khi xem xét trách nhiệm hoàn trả, cần phải xem xét đến yếu tố lỗi của người có lỗi gây ra thiệt hại, cụ thể:

(1) Trường hợp người có lỗi vô ý gây ra thiệt hại:

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án dưới 30 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định là tối đa không quá 01 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án từ 30 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 01 tháng lương và tối đa không quá 02 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án trên 100 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 01 tháng lương và tối đa không quá 03 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả.

(2) Trường hợp người có lỗi cố ý gây ra thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án dưới 100 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 03 tháng lương và tối đa không quá 12 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 12 tháng lương và tối đa không quá 24 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

Trường hợp số tiền ngân sách nhà nước bảo đảm tài chính để thi hành án trên 500 triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là 24 tháng lương và tối đa không quá 36 tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả.

(3) Trường hợp xác định người có lỗi cố ý gây ra thiệt hại mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự do việc thực hiện hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại đó thì phải hoàn trả toàn bộ số tiền mà Nhà nước đã bảo đảm tài chính cho cơ quan, tổ chức phải thi hành án.

Mặt khác để đảm bảo tính khách quan trong việc xác định lỗi của người có lỗi gây ra thiệt hại thì thành phần và phương thức làm việc của Hội đồng xác định người có lỗi phải tuân theo đúng quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC.

2. Công tác bồi thường nhà nước

Ngày 18/6/2009, Quốc hội khóa XII thông qua Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (TNBTCNN) và chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010. Sự ra đời của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã tạo quy chế pháp lý mới nhằm hoàn thiện hơn nữa chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền và lợi ích chính đáng của công dân, cụ thể ở đây là xác định mức độ thiệt hại để đi đến thỏa thuận bồi thường đối với thiệt hại của người dân do lỗi của cán bộ công chức gây ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Luật TNBTCNN và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định tương đối đầy đủ, đồng bộ mang lại hiệu quả trong công tác giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước từ trước đến nay. Đối với việc xác định thiệt hại bồi thường cũng được quy định cụ thể các căn cứ để có cơ sở xác định về những thiệt hại thực tế do

tài sản bị xâm phạm, do thu nhập thực tế bị mất, bị giảm sút. Luật TNBTCNN được ban hành đã tháo gỡ được những khó khăn trong việc giải quyết bồi thường thiệt hại đối hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và trong lĩnh vực thi hành án dân sự.

Đối với lĩnh vực thi hành án dân sự, thì việc ra đời của Luật TNBTCNN đã góp phần rất lớn trong việc giải quyết bồi thường do những sai phạm của cán bộ, công chức làm thi hành án gây ra trong quá trình thi hành công vụ, mà những vụ việc này còn tồn tại kéo dài nhiều năm không giải quyết được do các quy định trước đó về giải quyết bồi thường chưa đầy đủ các căn cứ phù hợp. Nhận thức được vấn đề này, ngay từ khi Luật có hiệu lực, Tổng cục THADS đã tổ chức triển khai thực hiện một cách nghiêm túc trong toàn hệ thống cơ quan thi hành án dân sự và đã thu được những kết quả tích cực. Tuy nhiên, song song với những kết quả nêu trên, năm 2016, toàn quốc đã thụ lý **23 vụ việc** bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự đang được chỉ đạo giải quyết (năm 2015 chuyển sang là **11 vụ việc**, thụ lý mới **12 vụ việc**). Kết quả giải quyết: **12 vụ việc** cơ quan THADS đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường với tổng số tiền là **17 tỷ 842 triệu 307 nghìn 266 đồng** (đạt tỉ lệ 52,17% so với tỉ lệ 21,4% của năm 2015); còn **11 vụ việc** đang giải quyết theo quy định pháp luật.

Trên thực tế việc áp dụng giải quyết yêu cầu bồi thường cũng gặp không ít những khó khăn, vướng mắc. Vì vậy, các cơ quan THADS khi giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước cần lưu ý những vấn đề sau:

2.1. Xác định vụ việc giải quyết theo quy trình bảo đảm tài chính hay bồi thường nhà nước

Người bị thiệt hại có đơn yêu cầu giải quyết bồi thường⁵⁰ gửi cơ quan thi hành án dân sự (*cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại*⁵¹). Trên cơ sở đơn yêu cầu bồi thường và các tài liệu kèm theo, cơ quan thi hành án dân sự cần lưu ý xem xét kỹ để xác định vụ việc thuộc

⁵⁰ Đơn yêu cầu bồi thường phải có đầy đủ các nội dung *theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.*

⁵¹ *Theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.*

phạm vi trách nhiệm bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự, bảo đảm tài chính hay quy trình khác⁵². Quy trình giải quyết bồi thường bắt đầu tính từ thời điểm cơ quan thi hành án dân sự ra thông báo về việc thụ lý đơn yêu cầu giải quyết bồi thường của người bị thiệt hại. Do đó, việc ra thông báo thụ lý đơn yêu cầu bồi thường sẽ là căn cứ sau này để xác định vụ việc giải quyết theo quy trình bảo đảm tài chính hay bồi thường nhà nước. Tránh trường hợp một số vụ việc đã gửi hồ sơ đề nghị giải quyết bồi thường nhưng khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ thì phát hiện hồ sơ không có thông báo thụ lý, do đó hồ sơ vụ việc phải chuyển sang giải quyết theo quy trình bảo đảm tài chính (Vụ Phạm Tam - Kiên Giang).

2.2. Thụ lý đơn yêu cầu bồi thường

Khi nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải kiểm tra và xác định tính hợp lệ của đơn và các giấy tờ kèm theo; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn người bị thiệt hại bổ sung⁵³.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn và các giấy tờ hợp lệ, nếu xác định yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của mình thì cơ quan đã nhận hồ sơ phải thụ lý và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý đơn cho người bị thiệt hại; trường hợp yêu cầu bồi thường không thuộc trách nhiệm giải quyết của mình thì cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ và hướng dẫn người bị thiệt hại gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết bồi thường⁵⁴.

2.3. Xác minh thiệt hại

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu bồi thường, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải tiến hành việc xác minh thiệt hại để làm căn cứ xác định mức bồi thường⁵⁵. Việc xác minh thiệt hại để làm căn cứ xác định mức bồi thường phải hoàn thành trong thời hạn 20 ngày, trường hợp vụ việc có

⁵² Lưu ý: Điều 38 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Điều 6 Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BTP-BQP.

⁵³ Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

⁵⁴ Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

⁵⁵ Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 16/NĐ-CP ngày 03/3/2010 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày⁵⁶.

2.4. Thương lượng với người bị thiệt hại

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải tiến hành thương lượng với người bị thiệt hại⁵⁷. Việc thương lượng phải hoàn thành trong thời hạn 30 ngày, trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày⁵⁸. Việc thương lượng phải lập thành biên bản và ghi rõ những nội dung chính theo quy định⁵⁹.

2.5. Ra quyết định giải quyết bồi thường

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc thương lượng, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải hoàn thành dự thảo quyết định giải quyết bồi thường. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có thể gửi dự thảo quyết định giải quyết bồi thường để lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan⁶⁰. Việc ban hành quyết định giải quyết bồi thường phải hoàn thành trong thời hạn 10 ngày, Quyết định giải quyết bồi thường phải có các nội dung chính theo quy định⁶¹. Quyết định giải quyết bồi thường phải được gửi cho người bị thiệt hại, cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan có trách nhiệm bồi thường và người thi hành công vụ gây ra thiệt hại⁶².

Quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày người bị thiệt hại nhận được quyết định, trừ trường hợp người bị thiệt hại không đồng ý và khởi kiện ra Tòa án⁶³. Thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền và thủ tục giải quyết

⁵⁶ Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

⁵⁷ Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 16/NĐ-CP ngày 03/3/2010 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

⁵⁸ Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

⁵⁹ Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

⁶⁰ Theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 16/NĐ-CP ngày 03/3/2010 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

⁶¹ Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

⁶² Theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

⁶³ Theo quy định tại Điều 21 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

yêu cầu bồi thường của Tòa án được quy định tại Điều 22, Điều 23 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2.6. Lập hồ sơ đề nghị bồi thường

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm bồi thường phải chuyển ngay hồ sơ đề nghị bồi thường đến Tổng cục THADS.

Hồ sơ đề nghị bồi thường gồm:

(1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường có ghi đầy đủ, cụ thể về người được bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc bồi thường;

(2) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

(3) Bản sao đơn yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại và các giấy tờ kèm theo;

(4) Bản sao Thông báo thụ lý đơn yêu cầu bồi thường;

(5) Bản sao Quyết định cử người đại diện giải quyết bồi thường;

(6) Bản sao Biên bản giao thông báo thụ lý đơn yêu cầu bồi thường;

(7) Bản sao Biên bản xác minh thiệt hại;

(8) Bản sao Biên bản thương lượng việc bồi thường thiệt hại;

(9) Bản án, quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật;

(10) Bản sao Biên bản giao quyết định giải quyết bồi thường;

(11) Bản sao Bảng kê chi tiết tính lãi suất chậm thi hành án;

(12) Hồ sơ thi hành án, kèm theo bản sao các tài liệu khác có liên quan đến việc giải quyết bồi thường.

2.7. Thực hiện việc chi trả

Sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải thực hiện việc chi trả bồi thường cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân của người bị thiệt hại.

2.8. Thực hiện việc hoàn trả ngân sách nhà nước

Ngay sau khi thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường, thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra quyết định thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả. Việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải hoàn thành trong thời hạn 20 ngày để xác định trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc các cơ quan khác nhau cùng gây ra thiệt hại thì đại diện lãnh đạo của các cơ quan này phải tham gia Hội đồng. Người tham gia Hội đồng không được là người liên quan của người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại⁶⁴. Việc xác định mức hoàn trả được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 16/NĐ-CP.

Trên đây là một số nội dung mới cơ bản về trình tự, thủ tục thi hành án dân sự theo Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BTP-BTC ngày 10/6/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn đảm bảo tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án và một số lưu ý trong thực tiễn thực hiện bảo đảm tài chính và bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự. Với những sửa đổi, bổ sung, quy định mới về điều kiện, phạm vi được đảm bảo tài chính; về việc thành lập Hội đồng xác định người có lỗi và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đối với việc hoàn trả của người có lỗi gây ra thiệt hại như trên, công tác đảm bảo tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án và bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự trong thời gian tới sẽ có nhiều chuyển biến tích cực, nhanh chóng và hiệu quả hơn./.

⁶⁴ Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 16/NĐ-CP ngày 03/3/2010 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Chuyên đề 07:

NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA THÔNG TƯ SỐ 02/2016/TT-BTP NGÀY 01/02/2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP BAN HÀNH QUY ĐỊNH QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, ĐỀ NGHỊ, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Ngày 01/02/2016, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 02/2016/TT-BTP quy định quy trình giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự (sau đây gọi tắt là Thông tư), có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2016. Thông tư có những điểm nổi bật và những nội dung cơ bản như sau:

1. Về bố cục:

Thông tư được thiết kế gồm 3 chương 31 điều, cụ thể: Chương I gồm 04 điều từ Điều 1 đến Điều 4 quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ; nguyên tắc xử lý đơn; Chương II gồm 24 điều từ Điều 5 đến Điều 28 quy định về tiếp nhận, phân loại, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo; xử lý đơn đề nghị, kiến nghị, phản ánh và xử lý đối với vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng, kéo dài; Chương III gồm 3 điều từ Điều 29 đến Điều 31 quy định về báo cáo, thống kê và tổ chức thực hiện.

2. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Thông tư hướng dẫn việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đối với đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự của các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

3. Đối tượng áp dụng (Điều 2)

Thông tư áp dụng đối với cơ quan thi hành án dân sự; cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp trong việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự; cơ quan, tổ chức, cá nhân có đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự.

4. Nguyên tắc xử lý đơn (Điều 4)

Việc xử lý đơn phải đảm bảo chính xác, khách quan, kịp thời, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật về khiếu nại, tố cáo; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án dân sự.

5. Việc tiếp nhận đơn (Điều 5)

Một là, đơn được tiếp nhận từ các nguồn sau:

1. Đơn do cơ quan, tổ chức, công dân gửi bộ phận tiếp nhận đơn; hộp thư góp ý; đường dây nóng; địa điểm tiếp công dân của cơ quan, đơn vị hoặc trực tiếp trình bày với người có thẩm quyền được lập thành văn bản;

2. Đơn do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận, các cơ quan báo chí và các cơ quan khác chuyển đến;

3. Đơn gửi qua dịch vụ bưu chính.

Hai là, đơn tiếp nhận được từ các nguồn quy định tại khoản 1 Điều này phải được vào sổ hoặc nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính để quản lý, theo dõi. Việc lưu trữ sổ sách và sao lưu dữ liệu trên máy tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Việc phân loại đơn (Điều 6)

Việc phân loại được phân loại theo nội dung đơn; điều kiện xử lý; thẩm quyền giải quyết hoặc theo số lượng người khiếu nại, người tố cáo, người đề nghị, kiến nghị, phản ánh. Sau khi phân loại đơn, đối với đơn có nội dung khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh thì tách riêng từng nội dung để xử lý theo quy định của Thông tư này.

7. Quy định về giải quyết khiếu nại

7.1. Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại

Ngoài các nội dung về thẩm quyền giải quyết khiếu nại được quy định tại Điều 142 Luật Thi hành án dân sự, Thông tư có một điểm rất mới về thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại quyết định, hành vi của Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên (điểm a

khoản 1 Điều 7); Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh giải quyết đối với khiếu nại quyết định hành vi của Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên (điểm a khoản 2 Điều 7).

7.2. Về trình tự thủ tục giải quyết đơn khiếu nại

Thông tư quy định trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, công chức nghiên cứu nội dung đơn khiếu nại, đề xuất người có thẩm quyền xử lý đơn (Điều 8). Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thụ lý đơn khiếu nại, yêu cầu báo cáo, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định tại Điều 9 của Thông tư⁶⁵. Trường hợp cần xác minh, đối thoại trực tiếp tại địa phương hoặc tại các cơ quan, tổ chức có liên quan để giải quyết khiếu nại thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra quyết định thành lập đoàn xác minh, đối thoại; Đoàn xác minh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên để xác minh, đối thoại (Điều 11).

Trường hợp phải trưng cầu giám định thì chi phí trưng cầu giám định do Ngân sách nhà nước chi trả; người khiếu nại yêu cầu giám định thì phải chịu chi phí. Trường hợp người khiếu nại yêu cầu giám định lại mà kết quả khác với kết quả giám định trước đó thì không phải chịu chi phí (khoản 2 Điều 12).

⁶⁵ Thông tư số 02/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự, Điều 9 quy định:

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại lần đầu hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo, hồ sơ, tài liệu có liên quan của cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới đối với đơn khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại phải thụ lý để giải quyết và Thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại.

2. Công chức được phân công có nhiệm vụ lập hồ sơ giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật thi hành án dân sự và Luật Khiếu nại.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày Thông báo thụ lý, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu yêu cầu người bị khiếu nại báo cáo giải trình bằng văn bản, cung cấp hồ sơ vụ việc.

4. Thực hiện việc báo cáo giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu:

a) Đối với Chấp hành viên thì thời hạn thực hiện là không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu;

b) Đối với cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới thì thời hạn thực hiện báo cáo giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu là không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản. Đồng thời với việc phát hành công văn yêu cầu theo đường bưu điện, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có thể sử dụng điện thoại, fax hoặc thư điện tử, v.v... yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thực hiện;

c) Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu phải báo cáo giải trình và chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của báo cáo, hồ sơ, tài liệu. Hồ sơ, tài liệu sao gửi phải đánh dấu, có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan”.

7.3. Ra quyết định giải quyết khiếu nại (Điều 13)

Việc ra quyết định giải quyết khiếu nại được thực hiện như sau:

1. Sau khi nhận được kết quả xác minh, đối thoại hoặc kết quả trưng cầu giám định (nếu có), người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn quy định tại Điều 146 Luật Thi hành án dân sự.

2. Trường hợp vụ việc có tính chất phức tạp cần xác minh, thẩm tra, đối thoại, trưng cầu giám định, tổ chức họp, trao đổi ý kiến với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc tiến hành các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

3. Trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra quyết định giải quyết khiếu nại cho từng người.

Ngoài ra, Thông tư quy định: Trường hợp nội dung đơn khiếu nại, báo cáo giải trình của người bị khiếu nại và hồ sơ, tài liệu có liên quan đã rõ ràng, có đủ căn cứ, cơ sở pháp lý để kết luận, giải quyết thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra ngay quyết định giải quyết khiếu nại (khoản 5 Điều 9).

7.4. Phát hành, công khai, đôn đốc, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện kết quả giải quyết khiếu nại (Điều 14)

Sau khi người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ban hành quyết định giải quyết khiếu nại phải tiến hành các thủ tục phát hành, công khai, đôn đốc, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện kết quả giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm tra cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự được giao tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thực hiện và báo cáo người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

7.5. Quy định về rút khiếu nại, giải quyết khiếu nại khi có yêu cầu hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án (Điều 10)

Thông tư đã quy định một điểm rất mới về rút khiếu nại, giải quyết khiếu nại khi có yêu cầu hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án như sau:

1. Trường hợp người khiếu nại rút một phần hoặc toàn bộ khiếu nại thì người có thẩm quyền giải quyết ra Thông báo đình chỉ việc giải quyết khiếu nại đối với nội dung khiếu nại đã rút và thông báo cho người khiếu nại biết. Việc rút khiếu nại phải được thể hiện bằng văn bản, việc giải quyết khiếu nại kết thúc khi có thông báo đình chỉ.

2. Trường hợp có văn bản yêu cầu hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền thì tiếp tục giải quyết khiếu nại nếu khiếu nại không ảnh hưởng đến nội dung bản án, quyết định của Tòa án.

8. Quy định về giải quyết đơn tố cáo

8.1. Thụ lý đơn tố cáo

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, công chức nghiên cứu nội dung đơn tố cáo, đề xuất người có thẩm quyền xử lý⁶⁶. Sau khi tiếp nhận tố cáo thuộc thẩm quyền, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo kiểm tra, xác minh họ tên, địa chỉ của người tố cáo và các nội dung khác theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật tố cáo và quyết định việc thụ lý hoặc không thụ lý giải quyết tố cáo. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý giải quyết tố cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo và thông báo cho người tố cáo và người bị tố cáo biết.

⁶⁶ Thông tư số 02/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự. Điều 15 quy định:

1. Trường hợp đơn tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 157 Luật thi hành án dân sự thì thụ lý đơn tố cáo; trường hợp đơn chưa đủ điều kiện thụ lý thì có văn bản trả lời cho người tố cáo biết lý do hoặc hướng dẫn người tố cáo bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến tố cáo để được thụ lý giải quyết.

2. Trường hợp đơn tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới hoặc cơ quan khác thì chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết và thông báo cho người tố cáo biết.

3. Trường hợp đơn tố cáo đã được chuyển, hướng dẫn, trả lời, giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng đương sự vẫn tiếp tục có đơn cùng nội dung; đơn đồng thời đề gửi nhiều cơ quan, trong đó đã đề gửi cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc đã mời người tố cáo hai lần để xác định nội dung tố cáo nhưng người tố cáo không đến, không cung cấp thông tin, tài liệu thì lưu đơn.

4. Trường hợp hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có văn bản chuyển đơn tố cáo và hồ sơ, tài liệu kèm theo đến cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

8.2. Xác minh nội dung tố cáo (Điều 18)

Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo thành lập Đoàn xác minh nội dung tố cáo. Đoàn xác minh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên để xác minh nội dung tố cáo.

8.3. Báo cáo kết quả xác minh tố cáo (Điều 19)

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc xác minh, Trưởng đoàn xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

2. Trường hợp xác minh vụ việc phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì Đoàn xác minh báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo chuyển Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với trường hợp vụ việc phức tạp hoặc xét thấy cần thiết, Thông tư quy định người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tham khảo ý kiến tư vấn của cơ quan chuyên môn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, tổ chức cuộc họp, trao đổi ý kiến hoặc trưng cầu giám định trước khi kết luận (Điều 20).

8.4. Thông báo dự thảo kết luận nội dung tố cáo (Điều 21)

Trường hợp cần thiết, trước khi ban hành kết luận nội dung tố cáo, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tổ chức cuộc họp để thông báo trực tiếp hoặc gửi dự thảo kết luận nội dung tố cáo để người bị tố cáo biết và tiếp tục giải trình. Trường hợp trong dự thảo kết luận nội dung tố cáo có thông tin thuộc bí mật nhà nước, thông tin có hại cho người tố cáo thì không thông báo thông tin đó.

8.5. Kết luận nội dung tố cáo (Điều 22)

Căn cứ nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, báo cáo kết quả xác minh tố cáo, các tài liệu, bằng chứng có liên quan, đối chiếu với các quy định của pháp luật, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo ban hành kết luận nội dung tố cáo.

8.6. Công khai kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo (Điều 24)

Người giải quyết tố cáo phải gửi kết luận nội dung tố cáo cho cơ quan cấp trên trực tiếp, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, công khai kết luận nội dung tố

cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo cho người bị tố cáo. Trường hợp người tố cáo có yêu cầu thông báo kết quả giải quyết tố cáo thì người giải quyết tố cáo gửi thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo. Thông báo kết quả giải quyết tố cáo phải nêu rõ kết luận nội dung tố cáo, việc xử lý người bị tố cáo, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước. Trường hợp người tố cáo không yêu cầu thông báo kết quả giải quyết tố cáo nhưng qua xác minh đã kết luận toàn bộ hoặc một số nội dung tố cáo là không đúng sự thật thì người giải quyết tố cáo vẫn phải thông báo bằng văn bản cho người tố cáo biết về những nội dung người tố cáo đã tố cáo không đúng sự thật.

8.7. Thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo (Điều 25)

Trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo hoặc giao cho đơn vị đã tham mưu giải quyết tố cáo, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới thực hiện.

Thủ trưởng cơ quan được giao tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải thực hiện đúng nội dung kết luận và báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

8.8. Xử lý kiến nghị của người bị tố cáo (Điều 23)

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận nội dung tố cáo, nếu người bị tố cáo không đồng ý thì có quyền kiến nghị bằng văn bản đến cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo. Trường hợp việc giải quyết tố cáo đã đúng quy định của pháp luật thì cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo có văn bản trả lời, yêu cầu người bị tố cáo nghiêm túc thực hiện Kết luận nội dung tố cáo. Trường hợp phát hiện có tình tiết mới hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền đã giải quyết tố cáo thì tiến hành giải quyết lại hoặc chỉ đạo giải quyết lại.

8.9. Xử lý trường hợp rút tố cáo (Điều 17)

Trường hợp người tố cáo xin rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo và xét thấy việc rút tố cáo là có căn cứ thì người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ đối với nội dung tố cáo đó. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp hành vi vi phạm pháp luật chưa được phát hiện và xử lý hoặc có căn cứ cho rằng việc rút tố cáo do người tố cáo bị đe dọa, ép buộc thì người giải quyết tố cáo vẫn xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

9. Quy định về phối hợp trong xử lý, rà soát, phân loại vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng, kéo dài

Lần đầu tiên pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong thi hành án dân sự quy định về phối hợp trong xử lý vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng, kéo dài và rà soát, phân loại, xử lý loại vụ việc này được quy định tại Điều 26, 27 của Thông tư, cụ thể:

Cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự phối hợp với các cơ quan chức năng cùng cấp trong giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng, kéo dài. Đối với khiếu nại, tố cáo phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được chỉ đạo giải quyết theo khoản 1 Điều 173 Luật thi hành án dân sự. Đồng thời, tổ chức rà soát đơn khiếu nại, tố cáo, phân loại vụ việc khiếu nại, tố cáo để giải quyết theo quy định. Quy định trên đã tạo được hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vụ việc có khiếu nại phức tạp, tồn đọng, kéo dài và giúp các cơ quan thi hành án dân sự rà soát, phân loại, xử lý vụ việc này được chính xác, dứt điểm.

10. Xử lý đơn đề nghị, kiến nghị, phản ánh (Điều 28)

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, công chức phải đề xuất người có thẩm quyền xử lý như sau:

1. Trường hợp đề nghị, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền thì có văn bản trả lời người có đề nghị, kiến nghị, phản ánh.

2. Trường hợp đề nghị, kiến nghị, phản ánh không liên quan đến lĩnh vực thi hành án dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác thì chuyển đơn cùng các tài liệu kèm theo (nếu có) đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo

quy định của pháp luật và trả lời, hướng dẫn cho người đề nghị, kiến nghị, phản ánh.

3. Trường hợp đề nghị, kiến nghị, phản ánh đã được chuyển, hướng dẫn, trả lời theo quy định của pháp luật nhưng đương sự vẫn tiếp tục có đơn cùng nội dung; đơn đề gửi nhiều cơ quan, trong đó có đề cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì lưu đơn.

11. Chế độ báo cáo, thống kê (Điều 29)

Thông tư quy định Tổng cục Thi hành án dân sự hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo giải quyết khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong hệ thống thi hành án dân sự theo quy định tại Thông tư số 08/2015/TT-BTP ngày 26/6/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự; Cục Thi hành án dân sự theo dõi, tổng hợp tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh của Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục Thi hành án dân sự trên địa bàn, báo cáo Tổng cục Thi hành án dân sự.

Thông tư quy định quy trình giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý thuận lợi giúp Bộ Tư pháp, Tổng cục Thi hành án dân sự và các cơ quan thi hành án dân sự địa phương nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án dân sự; thống nhất thực hiện việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đối với đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự./.

Chuyên đề 08:

THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHÁT NGÔN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN CHO BÁO CHÍ CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRÊN ĐỊA BÀN MỖI TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ BÁO CHÍ

1. Báo chí

Báo chí là sản phẩm thông tin về các sự kiện, vấn đề trong đời sống xã hội thể hiện bằng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được sáng tạo, xuất bản định kỳ và phát hành, truyền dẫn tới đông đảo công chúng thông qua các loại hình báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử.

Đặc trưng về thông tin báo chí:

- Báo chí là loại hình hoạt động thông tin đại chúng
- Báo chí là loại hình hoạt động chính trị - xã hội
- Báo chí là loại hình kinh tế dịch vụ

Đặc trưng cơ bản của thông tin báo chí:

- Thông tin thời sự
- Tính công khai
- Tính mục đích
- Tính định kỳ
- Tính phong phú, đa dạng, nhiều chiều
- Tính dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo
- Tính tương tác
- Tính đa phương tiện

Các loại hình báo chí (4):

+/ **Báo in** (gồm báo in, tạp chí in) là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, tranh, ảnh, thực hiện bằng phương tiện in để phát hành đến bạn đọc.

Ưu điểm:

- Khả năng lưu giữ văn bản in
- Phân tích, lý giải thông tin sâu rộng
- Chi phí sản xuất thấp
- Đa dạng về chủng loại

- Dễ sử dụng, dễ vận chuyển
- Độc giả chủ động tiếp nhận thông tin

Hạn chế:

- Khả năng phát tán thông tin
- Đơn điệu về mã và khả năng giải mã (chủ yếu dùng văn bản và hình ảnh tĩnh)

+/ **Báo nói** (Phát thanh) là loại hình báo chí sử dụng tiếng nói, âm thanh, được truyền dẫn, phát sóng trên các hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ khác nhau.

Đặc trưng:

- Đối tượng tác động rộng rãi, kể cả người không biết chữ
- Thông điệp phát sóng có thể len lỏi vào mọi tầng lớp dân cư, kể cả những tầng

lớp chưa có ký tự ngôn ngữ

- Tính tức thì và toả khắp đưa thông điệp đến mọi khu vực khó khăn như vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo

- Kinh phí không tốn kém
- Sinh động, hấp dẫn cho mọi lứa tuổi.

Ưu điểm:

- Tốc độ và tính đơn giản
- Kích thích trí tưởng tượng tạo nên hình ảnh
- Phương tiện mang tính cá nhân
- Tính địa phương cao

Hạn chế:

- Thông tin phụ thuộc vào quy luật thời gian.

+/ **Báo hình** (Truyền hình) là loại hình báo chí sử dụng hình ảnh là chủ yếu, kết hợp tiếng nói, âm thanh, chữ viết, được truyền dẫn, phát sóng trên các hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ khác nhau.

Đặc điểm:

- +/ Tính xác thực của hình ảnh
- +/ Tính logic của thông tin
- +/ Yêu cầu bảo đảm các yếu tố kỹ thuật

+/ **Báo điện tử** là loại hình báo chí sử dụng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được truyền dẫn trên môi trường mạng, gồm báo điện tử và tạp chí điện tử.

Đặc điểm:

- Tiếp cận dễ dàng, không trở ngại về không gian, thời gian, địa lý
- Đề cập nhanh nhất các sự kiện, sự việc diễn ra trong đời sống
- Thuận lợi cho lưu trữ, chia sẻ, tìm kiếm thông tin
- Có khả năng tương tác tốt nên tạo sức chiến đấu cao
- Không mất chi phí in ấn

Hạn chế:

- Khó khăn trong kiểm chứng thông tin
- Vấn đề kiểm soát bản quyền, sở hữu trí tuệ
- Khuynh hướng thương mại hoá
- Quy trình sản xuất của một số tờ báo lỏng lẻo, độ tin cậy không cao
- Thông tin chiều sâu còn hạn chế.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí

Báo chí ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là phương tiện thông tin thiết yếu đối với đời sống xã hội; là cơ quan ngôn luận của cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; là diễn đàn của Nhân dân.

Báo chí có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thông tin trung thực về tình hình đất nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của Nhân dân;

- Tuyên truyền, phổ biến, góp phần xây dựng và bảo vệ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành tựu của đất nước và thế giới theo tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí; góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu văn hóa lành mạnh của Nhân dân, bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

- Phản ánh và hướng dẫn dư luận xã hội; làm diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của Nhân dân;

- Phát hiện, nêu gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới, điển hình tiên tiến; đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực trong xã hội;

- Góp phần giữ gìn sự trong sáng và phát triển tiếng Việt, tiếng của các dân tộc thiểu số Việt Nam;

- Mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước và các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, hữu nghị, hợp tác, phát triển bền vững.

3. Quyền và nghĩa vụ của nhà báo

Nhà báo có các quyền sau đây:

- Hoạt động báo chí trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động báo chí ở nước ngoài theo quy định của pháp luật và được pháp luật bảo hộ trong hoạt động nghề nghiệp;

- Được khai thác, cung cấp và sử dụng thông tin trong hoạt động báo chí theo quy định của pháp luật;

- Được đến các cơ quan, tổ chức để hoạt động nghiệp vụ báo chí. Khi đến làm việc, nhà báo chỉ cần xuất trình thẻ nhà báo. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cung cấp cho nhà báo những tư liệu, tài liệu không thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật;

- Được hoạt động nghiệp vụ báo chí tại các phiên tòa xét xử công khai; được bố trí khu vực riêng để tác nghiệp; được liên lạc trực tiếp với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng để lấy tin, phỏng vấn theo quy định của pháp luật;

- Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ báo chí;

- Khước từ việc tham gia biên soạn hoặc thể hiện tác phẩm báo chí trái với quy định của pháp luật.

Nhà báo có các nghĩa vụ sau đây:

- Thông tin trung thực về tình hình đất nước và thế giới phù hợp với lợi ích của đất nước và của Nhân dân; phản ánh ý kiến, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân;

- Bảo vệ quan Điểm, đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát hiện, tuyên truyền và bảo vệ nhân tố tích cực; đấu tranh phòng, chống các tư tưởng, hành vi sai phạm;

- Không được lạm dụng danh nghĩa nhà báo để sách nhiễu và làm việc vi phạm pháp luật;

- Phải cải chính, xin lỗi trong trường hợp thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan báo chí về nội dung tác phẩm báo chí của mình và về những hành vi vi phạm pháp luật;

- Tuân thủ quy định về đạo đức nghề nghiệp của người làm báo.

III. CHẾ ĐỘ PHÁT NGÔN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN CHO BÁO CHÍ CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRÊN ĐỊA BÀN MỖI TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Cơ sở pháp lý và một số điểm mới

Cơ sở pháp lý để triển khai nhiệm vụ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí tại các cơ quan Thi hành án dân sự được quy định tại:

- Luật Báo chí năm 2016

- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

- Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí (ban hành kèm theo Quyết định số 25/2013/QĐ-TTg ngày 04/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

- Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Bộ Tư pháp và Hệ thống Thi hành án dân sự (Ban hành kèm theo Quyết định số 1431/QĐ-BTP ngày 05/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

- Quy trình xử lý thông tin báo chí tại Tổng cục Thi hành án dân sự (Ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-TCTHADS ngày 08/12/2014 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự).

Một số điểm mới trong chế độ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Một là, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự là người trực tiếp chịu trách nhiệm về công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

Người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự. Cục trưởng không được uỷ quyền thường xuyên cho Phó Cục trưởng hay Chánh Văn phòng Cục như trước đây. Trong trường hợp cần thiết, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự uỷ quyền cho người khác có trách nhiệm thuộc Cục hoặc Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện trực thuộc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về những vấn đề cụ thể được giao. Tuy nhiên, việc uỷ quyền

phát ngôn được thực hiện bằng văn bản, chỉ áp dụng trong từng vụ việc và có thời hạn nhất định.

Hai là, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự chịu trách nhiệm thực hiện chế độ họp báo định kỳ.

Trong vòng 10 ngày đầu của mỗi Quý, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tổ chức họp báo để cung cấp cho báo chí thông tin định kỳ về công tác thi hành án dân sự, hành chính trên địa bàn địa phương.

Ba là, chuyên nghiệp hoá công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí tại các Cục Thi hành án dân sự

- Tổng cục Thi hành án dân sự hướng dẫn Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các địa phương về quy trình phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

- Tổng cục Thi hành án dân sự ban hành các quy định về bảo đảm nguồn lực con người (giao đơn vị giúp Cục trưởng, trách nhiệm phối hợp của các đơn vị và cá nhân liên quan, chế độ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ...) và nguồn lực tài chính, hướng dẫn chế độ kinh phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ.

2. Các quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí tại các cơ quan Thi hành án dân sự

- Nguyên tắc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

+ Bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, nghiêm túc, trách nhiệm, chính xác, chuẩn mực trong hoạt động phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

+ Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí thực hiện nhiệm vụ truyền thông, xây dựng hình ảnh đẹp về cơ quan và người công chức thi hành án dân sự.

+ Chuyên nghiệp hoá công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí, nâng cao kỹ năng, tính nhanh nhạy trong phản ứng, phản hồi ý kiến trước thông tin báo chí và vấn đề được dư luận xã hội quan tâm.

- Người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

+ Người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự (sau đây gọi là Người được phát ngôn).

+ Họ tên, chức vụ, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của Người phát ngôn được công bố bằng văn bản cho các cơ quan báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí cùng cấp và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục.

+ Trong trường hợp cần thiết, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự ủy quyền cho người khác có trách nhiệm thuộc Cục hoặc Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện trực thuộc (sau đây gọi là Người được ủy quyền phát ngôn) phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về những vấn đề cụ thể được giao.

Việc ủy quyền phát ngôn được thực hiện bằng văn bản, chỉ áp dụng trong từng vụ việc và có thời hạn nhất định. Người được ủy quyền phát ngôn không được ủy quyền tiếp cho người khác.

+ Cá nhân công chức, người lao động các Cục, Chi cục Thi hành án dân sự được cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định của pháp luật nhưng không được nhân danh cơ quan.

- Cung cấp thông tin cho báo chí

+ Trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình, Người phát ngôn có quyền và nghĩa vụ cung cấp thông tin cho báo chí (định kỳ và đột xuất) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã cung cấp.

+ Việc cung cấp thông tin cho báo chí có thể bằng văn bản, trên trang thông tin điện tử, họp báo, trả lời phỏng vấn và các hình thức khác.

+ Cơ quan báo chí phải sử dụng chuẩn xác nội dung thông tin được cung cấp và phải nêu rõ xuất xứ nguồn tin.

+ Người phát ngôn có quyền từ chối cung cấp thông tin cho báo chí trong các trường hợp sau đây:

* Thông tin thuộc danh Mục bí mật nhà nước, bí mật thuộc nguyên tắc và quy định của Đảng, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định;

* Thông tin về vụ án đang được Điều tra hoặc chưa xét xử, trừ trường hợp cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan Điều tra cần thông tin trên báo chí những vấn đề có lợi cho hoạt động Điều tra và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm;

* Thông tin về vụ việc đang trong quá trình thanh tra chưa có kết luận thanh tra; vụ việc đang trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo; những vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn giữa các cơ quan nhà nước đang trong quá trình giải quyết, chưa có kết

luận chính thức của người có thẩm quyền mà theo quy định của pháp luật chưa được phép công bố;

* Những văn bản chính sách, đề án đang trong quá trình soạn thảo mà theo quy định của pháp luật chưa được cấp có thẩm quyền cho phép công bố.

- Phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí định kỳ

+ Hàng tháng, Người phát ngôn tổ chức cung cấp, cập nhật thông tin trên Trang tin điện tử của Cục theo quy định của pháp luật.

+ Trong vòng 10 ngày đầu của mỗi Quý, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tổ chức họp báo để cung cấp cho báo chí thông tin định kỳ về công tác thi hành án dân sự, hành chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

+ Nội dung chủ yếu của thông tin định kỳ:

* Tình hình và kết quả hoạt động của Cục và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc trên các lĩnh vực công tác;

* Kế hoạch, chương trình công tác của Cục và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc;

* Các việc thi hành án dân sự, hành chính trọng điểm, các việc thi hành án dân sự, hành chính có khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài và các việc thi hành án khác được dư luận xã hội, nhân dân địa phương quan tâm;

* Các nội dung khác liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cục và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc khi cần thiết.

- Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm phát ngôn và cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho báo chí trong các trường hợp đột xuất sau đây:

+ Khi thấy cần thiết phải thông tin trên báo chí về các sự kiện, vấn đề quan trọng có tác động trong xã hội thuộc phạm vi quản lý của Cục, Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc nhằm định hướng dư luận;

Trường hợp xảy ra vụ việc cần có ngay thông tin ban đầu của Cục, Chi cục trực thuộc thì Người phát ngôn hoặc Người được ủy quyền phát ngôn có trách nhiệm chủ động phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trong thời gian chậm nhất là 01 ngày, kể từ khi vụ việc xảy ra;

+ Khi có căn cứ cho rằng báo chí đăng tải thông tin sai sự thật về các hoạt động thi hành án dân sự, hành chính trên phạm vi địa bàn do cơ quan mình quản lý, Người phát ngôn yêu cầu cơ quan báo chí đó phải đăng tải ý kiến phản hồi, cải chính theo quy định của pháp luật.

- Hình thức cung cấp thông tin cho báo chí trong trường hợp đột xuất được thực hiện theo một hoặc một số hình thức sau đây:

+ Thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, Báo Pháp luật Việt Nam điện tử, các cơ quan báo chí quan tâm;

+ Thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cục;

+ Tổ chức họp báo;

+ Thông tin bằng văn bản;

+ Trả lời phỏng vấn trực tiếp hoặc qua điện thoại;

+ Thông tin qua thư điện tử;

+ Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- Xử lý thông tin báo chí

+ Người phát ngôn có trách nhiệm tổ chức điểm báo đối với các thông tin liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự, hành chính của các cơ quan báo chí trên địa bàn địa phương và đề xuất biện pháp xử lý, phản hồi phù hợp.

+ Đối với điểm báo theo chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo Tổng cục, Người phát ngôn có trách nhiệm thường xuyên theo dõi mục “Điểm tin báo chí về Thi hành án dân sự” trên Cổng thông tin điện tử Thi hành án dân sự.

Việc xử lý thông tin báo chí theo chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo Tổng cục được thực hiện theo Quy trình xử lý thông tin báo chí tại Tổng Cục Thi hành án dân sự (Ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-TCTHADS ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự).

- Trả lời trên báo chí

+ Khi người đứng đầu cơ quan báo chí có yêu cầu Cục Thi hành án dân sự trả lời vấn đề mà công dân nêu ra trên báo chí, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm rà soát lại nội dung được nêu và trả lời trên báo chí.

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến, kiến nghị, phê bình, khiếu nại của tổ chức, công dân và tố cáo của công dân do cơ quan báo chí chuyển đến, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo cho cơ quan báo chí biết biện pháp giải quyết.

- Trả lời phỏng vấn trên báo chí

+ Người phỏng vấn phải thông báo trước cho Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn biết Mục đích, yêu cầu và câu hỏi phỏng vấn. Trường hợp cần phỏng vấn trực tiếp mà không có sự thông báo trước thì phải được Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn đồng ý.

+ Sau khi phỏng vấn, trên cơ sở thông tin, tài liệu của Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn cung cấp, người phỏng vấn có quyền thể hiện bằng các hình thức phù hợp theo nguyên tắc chính xác, trung thực nội dung trả lời của Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn.

Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn có quyền yêu cầu xem lại nội dung trả lời trước khi đăng, phát. Cơ quan báo chí và người phỏng vấn phải thực hiện yêu cầu đó.

+ Nhà báo không được dùng những ý kiến phát biểu tại hội nghị, hội thảo, các cuộc gặp gỡ, trao đổi, nói chuyện có nhà báo tham dự để chuyển thành bài phỏng vấn nếu không được sự đồng ý của người phát biểu.

+ Cơ quan báo chí, người phỏng vấn và Người phát ngôn, Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đăng, phát trên báo chí.

- Hợp báo

+ Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự báo cáo bằng văn bản trước 24 giờ tính đến thời điểm dự định hợp báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức hợp báo.

+ Nội dung thông báo gồm những thông tin sau đây: (1) Địa Điểm hợp báo; (2) Thời gian hợp báo; (3) Nội dung hợp báo; (4) Người chủ trì hợp báo.

+ Nội dung hợp báo phải đúng với nội dung đã được cơ quan quản lý nhà nước về báo chí trả lời chấp thuận, trường hợp không có văn bản trả lời thì phải đúng với nội dung đã báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.

+ Quy trình tổ chức buổi hợp báo:

Bước 1: Ban hành các văn bản chuẩn bị hợp báo, bao gồm:

(1) Văn bản yêu cầu các Phòng chuyên môn, Chi cục trực thuộc tổng hợp kết quả các mặt công tác và đề xuất các nội dung họp báo; (2) Văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về dự định họp báo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này; (3) Văn bản thông tin về buổi họp báo đến các cơ quan báo chí đóng trên địa bàn địa phương, trong đó, yêu cầu các cơ quan báo chí gửi trước câu hỏi quan tâm; (4) Văn bản mời cơ quan phụ trách báo chí tại địa phương, các đơn vị liên quan như Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an tham dự buổi họp báo.

Bước 2: Chuẩn bị tài liệu và điều kiện bảo đảm phục vụ buổi họp báo

- Tổng hợp thông tin, xây dựng tài liệu phục vụ họp báo với tên gọi: “Thông tin về công tác thi hành án dân sự, hành chính Quý...Năm...”. Nội dung cơ bản gồm: (1) Kết quả công tác chủ yếu của Quý; (2) Một số nhiệm vụ trọng tâm của Quý tiếp theo; (3) Một số nội dung cụ thể (các vụ việc được nhân dân, dư luận xã hội, cơ quan báo chí quan tâm); (4) Các nội dung khác (nếu thấy cần thiết).

- Bố trí hội trường, market, biển tên và chế độ kinh phí.

Bước 3: Tổ chức họp báo

Chương trình họp báo bao gồm: (1) Đón tiếp các cơ quan báo chí; (2) Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; (3) Thông tin về công tác thi hành án dân sự, hành chính của Quý; (4) Trao đổi, thảo luận; (5) Kết luận buổi họp Báo.

- Cải chính trên báo chí

+ Khi có căn cứ cho rằng cơ quan báo chí thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của Cục, Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc, Người phát ngôn có văn bản yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vụ việc mà báo chí đã đăng, phát có văn bản kết luận.

+ Khi có văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vụ việc mà báo chí đã đăng, phát là sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của Cục, Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc, Người phát ngôn có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí đó phải đăng, phát phần nội dung kết luận đó và nội dung cải chính, xin lỗi của cơ quan báo chí, của tác giả tác phẩm báo chí theo quy định.

- Phản hồi thông tin

+ Khi có căn cứ cho rằng cơ quan báo chí thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của Cục, Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc hoặc gây hiểu

làm làm ảnh hưởng đến uy tín của Cục, Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc, Người phát ngôn có văn bản nêu ý kiến phản hồi đến cơ quan báo chí, cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tại Tòa án.

+ Cơ quan báo chí phải đăng, phát ý kiến phản hồi của Người phát ngôn theo quy định. Trường hợp không nhất trí với ý kiến phản hồi của Người phát ngôn, cơ quan báo chí vẫn phải đăng, phát ý kiến phản hồi đó và có quyền thông tin tiếp để làm rõ quan điểm của mình.

Sau ba lần đăng, phát ý kiến phản hồi của Người phát ngôn và cơ quan báo chí mà không có sự nhất trí giữa hai bên thì cơ quan báo chí có quyền ngừng đăng, phát; cơ quan quản lý nhà nước có quyền yêu cầu cơ quan báo chí ngừng đăng, phát thông tin của các bên có liên quan.

+ Cơ quan báo chí có quyền không đăng, phát ý kiến phản hồi của cơ quan, tổ chức, cá nhân nếu ý kiến đó vi phạm pháp luật, xúc phạm đến uy tín của cơ quan báo chí, danh dự, nhân phẩm của tác giả tác phẩm báo chí, đồng thời thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do để Người phát ngôn biết.

- Quyền, trách nhiệm của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự trong việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

+Được phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về công tác thi hành án dân sự, hành chính trên địa bàn;

+ Có quyền yêu cầu các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Cục, Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc cung cấp thông tin, tập hợp thông tin để phát ngôn và cung cấp thông tin định kỳ, đột xuất cho báo chí theo quy định hoặc để trả lời các phản ánh, kiến nghị, phê bình, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân do cơ quan báo chí chuyển đến hoặc đăng, phát trên báo chí theo quy định;

+ Có trách nhiệm từ chối, không phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trong các trường hợp quy định từ chối;

+ Chịu trách nhiệm về việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, kể cả trong trường hợp ủy quyền cho người khác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí;

+ Thực hiện chế độ báo cáo tình hình phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí, lồng ghép trong báo cáo công tác 6 tháng, hàng năm của Cục Thi hành án dân sự về Tổng cục Thi hành án dân sự.

- Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan trong việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

+/ Văn phòng Cục:

* Chủ trì, phối hợp với các Phòng chuyên môn thuộc Cục, Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện công tác thông tin, báo chí, tổ chức họp báo định kỳ và đột xuất;

* Chuẩn bị văn bản công bố thông tin về Người phát ngôn của Cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn gửi các cơ quan báo chí, cơ quan quản lý nhà nước báo chí và Trang thông tin điện tử của Cục;

* Duy trì mối quan hệ thường xuyên và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan báo chí được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về hoạt động của Cục và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc.

+ Các Phòng chuyên môn và Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Cục thu thập, xử lý thông tin và thực hiện các hoạt động liên quan để tham mưu cho Người phát ngôn thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí về các lĩnh vực thuộc phạm vi phụ trách.

+ Thủ trưởng các Phòng chuyên môn và Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc có trách nhiệm thực hiện đúng yêu cầu về nội dung và thời hạn cung cấp thông tin khi có yêu cầu của Người phát ngôn; chủ động đề xuất những vấn đề cần thiết với Văn phòng Cục để cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí.

+ Các đơn vị, cá nhân của Cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện đúng yêu cầu về nội dung và thời hạn cung cấp thông tin khi có yêu cầu của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự về việc cung cấp thông tin để thực hiện phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

- Trách nhiệm của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự và công chức, người lao động các Cơ quan Thi hành án dân sự các địa phương

+ Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm phổ biến, quán triệt nội dung Quy chế này tới công chức, người lao động thuộc đơn vị mình, chỉ đạo xử lý

thông tin báo chí theo yêu cầu; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện về Tổng cục.

+ Công chức, người lao động các Cơ quan Thi hành án dân sự các địa phương có trách nhiệm chấp hành nghiêm các quy định về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí. Trường hợp vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính Tổng cục

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính Tổng cục có trách nhiệm tham mưu Tổng Cục trưởng hướng dẫn Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự xem xét, hỗ trợ kinh phí cho Người phát ngôn, Người được ủy quyền phát ngôn của Cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

- Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Tổng cục

+ Tham mưu Tổng Cục trưởng xem xét khen thưởng đối với các Cơ quan báo chí, nhà báo có thành tích, cống hiến trong hoạt động báo chí về thi hành án dân sự và các Cục, công chức Thi hành án dân sự các địa phương có thành tích xuất sắc, nổi bật trong hoạt động phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

+ Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ Tổng cục tham mưu Tổng Cục trưởng tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành án dân sự cho Người phát ngôn.

+ Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các Cục Thi hành án dân sự trong việc chấp hành Quy chế này, kịp thời báo cáo Tổng Cục trưởng những vấn đề vướng mắc phát sinh; trường hợp cần thiết, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy trình cho phù hợp./.

III. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Trong thời gian qua, các cơ quan báo chí đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trong Hệ thống Thi hành án dân sự thường xuyên, kịp thời phản ánh những kết quả, đóng góp của Hệ thống Thi hành án dân sự đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương thông qua việc giữ vững ổn định an ninh trật tự, bảo vệ pháp chế XHCN, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân. Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phối hợp, phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí trong Hệ thống Thi hành án dân sự, nhất là các cơ quan Thi hành án dân sự địa

phương cũng còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế, chậm được khắc phục, làm ảnh hưởng đáng kể đến hình ảnh, uy tín, vị thế của Hệ thống Thi hành án dân sự và niềm tin của Nhân dân đối với hoạt động của Hệ thống, cụ thể:

- Nhận thức của các cơ quan thi hành án địa phương về tầm quan trọng của công tác báo chí nói chung, công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí nói riêng còn chưa đầy đủ; việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương trong công tác phát ngôn còn yếu, tính trách nhiệm trong phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí chưa cao.⁶⁸ Việc phát ngôn và cung cấp thông tin trong nhiều trường hợp còn thiếu tính chính xác, tính chuẩn mực, tính nghiêm túc.⁶⁹

- Công chức cơ quan thi hành án địa phương còn chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng giao tiếp, còn thiếu tính chuyên nghiệp trong công tác phối hợp, trao đổi thông tin báo chí; các quy định pháp luật về trách nhiệm cung cấp thông tin cho báo chí còn chưa được quán triệt đầy đủ hoặc còn được thực hiện chưa nghiêm túc; việc phản ứng, đăng ý kiến phản hồi trước thông tin báo chí còn chậm, thiếu hiệu quả.⁷⁰

- Chưa có một quy chế, quy trình, cơ chế khoa học, cụ thể, thống nhất về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí để các cơ quan Thi hành án địa phương thực hiện. Điều 2, Điều 5 và các điều liên quan của Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí (ban hành kèm theo Quyết định số 25/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ) đều quy định thẩm quyền phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của “Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước” nhưng việc các Cục trưởng, Chi cục trưởng thực hiện nhiệm vụ này như thế nào? Các bước phối hợp, trao đổi với cơ quan báo chí như thế nào? Quy trình cung cấp thông tin cho báo chí? Trách nhiệm trả lời báo chí đến đâu?... còn là những vấn đề cần được quy định rõ.

⁶⁸ Như: Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng, bài “*Thi hành án giao nhà đất cho Phương Trang: Chờ chỉ đạo của Bộ trưởng Tư pháp*”, Báo Pháp luật TP.Hồ Chí Minh ngày 31/3/2015.

⁶⁹ Như: Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án huyện Tiên Hải - Thái Bình, bài “*Chi cục muốn “đề nghị” thi hành, Phó Chủ tịch huyện bảo tạm dừng!*”, Báo Giáo dục Việt Nam điện tử ngày 6/3/2015.

⁷⁰ Như: Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa - Phú Yên, bài “*Vụ Cục bà tự thiêu tại sảnh Tòa án: Kỷ luật Chi cục trưởng Thi hành án*”, báo Người lao động ngày 26/7/2013 hay trường hợp cán bộ Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước, bài “*Bình Phước: Cán bộ chửi dân vô duyên*”, báo Người lao động ngày 11/9/2014.

- Công tác đối thoại, cung cấp thông tin một cách đầy đủ, đa chiều, toàn diện cho các cơ quan báo chí còn chưa được quan tâm đúng mức. Trong một số trường hợp, báo chí còn một chiều, nặng về phản ánh những tiêu cực, tồn tại, hạn chế mà thiếu thông tin phản ánh, tôn vinh những đóng góp của Hệ thống, những tấm gương tận tụy, mẫu mực của cán bộ làm công tác thi hành án. Vì vậy, thông tin đến với Nhân dân về Hệ thống còn hiện tượng phiến diện, một chiều.

- Bộ Tư pháp, Tổng cục Thi hành án dân sự còn chưa có một Quy chế, Quy trình hướng dẫn thống nhất, cụ thể công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí đối với Hệ thống Thi hành án dân sự, đặc biệt là đối với các cơ quan thi hành án địa phương. Các quy định hiện hành của Bộ Tư pháp, Tổng cục Thi hành án dân sự về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí⁷¹ còn chưa bao quát, cụ thể, chưa phản ánh được đầy đủ yêu cầu thực tiễn, đặc thù và yêu cầu về tính linh hoạt trong công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Hệ thống cũng như sự quan tâm của dư luận xã hội đối với công tác thi hành án dân sự.⁷²

2. Một số bài học kinh nghiệm

2.1. Phát ngôn thiếu tinh thần trách nhiệm

“THA giao nhà, đất cho Phương Trang: Chờ chỉ đạo của Bộ trưởng Tư pháp Thứ Ba, ngày 31/3/2015 - 01:05 Báo Pháp luật TP.Hồ Chí Minh”

(PL) - Ông Mai Văn Hưng, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án (THA) dân sự TP Đà Lạt (Lâm Đồng), vừa cho biết chưa thể cưỡng chế giao nhà, đất tại 357 Phan Đình Phùng (phường 2, TP Đà Lạt) cho Công ty Phương Trang bên trúng đấu giá vì phải chờ ý kiến chính thức của bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Ông Hưng nói: “Kế hoạch cưỡng chế đã xong, lực lượng đã sẵn sàng nhưng đây là vụ việc phức tạp nên phải có chỉ đạo bằng văn bản của bộ trưởng thì chúng tôi mới dám thi hành”.

Trước đó, Công ty Phương Trang đã nhiều lần khiếu nại việc chậm trễ THA này. *Tại phiên chất vấn Quốc hội chiều 11-6-2014, ông Nguyễn Bá Thuyền (đại biểu*

⁷¹ Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí (ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTP ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp); Quy trình xử lý thông tin báo chí tại Tổng cục Thi hành án dân sự (ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-TCTHADS ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Thi hành án dân sự).

⁷² Như việc cung cấp thông tin cho báo chí trong hoạt động nghiệp vụ của Chấp hành viên.

Quốc hội tỉnh Lâm Đồng) đã đưa vụ việc này ra hỏi Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Trả lời trực tiếp tại Quốc hội sáng 12-6-2014, Bộ trưởng Hà Hùng Cường khẳng định việc mua bán đấu giá của công ty là ngay tình, hợp pháp nên sẽ chỉ đạo và phối hợp với lãnh đạo tỉnh để sớm giải quyết dứt điểm.

Sau đó một Thứ trưởng Bộ Tư pháp đã trực tiếp đến làm việc với Chi cục THA dân sự TP Đà Lạt và các cơ quan liên quan, yêu cầu phải thực hiện ngay theo tinh thần của bộ trưởng.

Trao đổi với Pháp Luật TP.HCM, ông Hưng cho biết các cơ quan có thẩm quyền ở tỉnh và TP Đà Lạt đều cho rằng đó chỉ là trả lời trước Quốc hội của bộ trưởng chứ chưa cụ thể hóa bằng văn bản chỉ đạo trực tiếp của người có thẩm quyền cao nhất nên chưa thể thi hành.

Về ý kiến cá nhân, ông Hưng cho biết trước sau ông vẫn giữ quan điểm việc phải cưỡng chế giao tài sản trên là đúng vì công ty mua hợp pháp, đúng pháp luật. Việc công ty khiếu nại khắp nơi để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình là phù hợp. Nhưng như đã nói, vụ việc đã vượt qua thẩm quyền giải quyết của Chi cục THA dân sự Đà Lạt nên phải chờ chỉ đạo ở cấp cao nhất. “Khi nào tiến hành cưỡng chế chúng tôi sẽ có buổi họp báo công khai mọi việc” - ông Hưng nói.

Sau đó một Thứ trưởng Bộ Tư pháp đã trực tiếp đến làm việc với Chi cục THA dân sự TP Đà Lạt và các cơ quan liên quan, yêu cầu phải thực hiện ngay theo tinh thần của bộ trưởng.

Trao đổi với Pháp Luật TP.HCM, ông Hưng cho biết các cơ quan có thẩm quyền ở tỉnh và TP Đà Lạt đều cho rằng đó chỉ là trả lời trước Quốc hội của bộ trưởng chứ chưa cụ thể hóa bằng văn bản chỉ đạo trực tiếp của người có thẩm quyền cao nhất nên chưa thể thi hành.

Về ý kiến cá nhân, ông Hưng cho biết trước sau ông vẫn giữ quan điểm việc phải cưỡng chế giao tài sản trên là đúng vì công ty mua hợp pháp, đúng pháp luật. Việc công ty khiếu nại khắp nơi để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình là phù hợp. Nhưng như đã nói, vụ việc đã vượt qua thẩm quyền giải quyết của Chi cục THA dân sự Đà Lạt nên phải chờ chỉ đạo ở cấp cao nhất. “Khi nào tiến hành cưỡng chế chúng tôi sẽ có buổi họp báo công khai mọi việc” - ông Hưng nói.

Trước đó, *Pháp Luật TP.HCM* đã phản ánh năm 2009 Công ty Phương Trang mua trúng đấu giá nhà, đất nói trên. Dù đã đóng đủ tiền (hơn 37 tỉ đồng), đã làm giấy tờ chủ quyền nhưng suốt từ đó đến nay công ty vẫn chưa được nhận tài sản. Theo công ty chỉ

tính riêng tiền lãi phải trả ngân hàng trên số tiền bỏ ra mua tài sản đã lên tới khoảng 40 tỉ đồng, chưa kể thiệt hại do không được khai thác sử dụng tài sản...

2.2. Phát ngôn thiếu nghiêm túc, chuẩn mực

Chi cục muốn "đề ngửa" thi hành, Phó Chủ tịch huyện bảo tạm dừng!

DUY PHONG 06:48 06/03/15

(GDVN) - Là phân trần của ông Đỗ Minh Tiến, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Hải khi nói về vụ án bị "ngâm" nhiều năm.

Như *Báo điện tử Giáo dục Việt Nam* đã phản ánh, mặc dù bản án có hiệu lực pháp luật từ năm 2012 nhưng đến nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Hải (Thái Bình) vẫn không tổ chức thi hành án. Một trong những nguyên nhân khiến vụ án bị "ngâm tằm" là do có sự chỉ đạo của Phó chủ tịch UBND huyện.

Trao đổi với phóng viên *Báo điện tử Giáo dục Việt Nam*, ông Đỗ Minh Tiến, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Hải (Thái Bình) phân trần: Khi chúng tôi đang tiến hành tổ chức thi hành bản án thì địa phương họ có ý kiến. Vì thế, Ban chỉ đạo Thi hành án huyện họp lại, chỉ đạo tạm dừng thi hành án để UBND xã, các cơ quan chuyên môn vào cuộc làm rõ ra.

Ông Tiến khẳng định: "Chỉ có 4m² đất thôi nhưng mà để đề ngửa ra thi hành án thì cũng không được. Cơ quan thi hành án muốn làm nhưng địa phương không vào cuộc, các cấp ngành nói có vướng mắc thì họ có ý kiến đề nghị làm rõ.

Chúng tôi cũng muốn làm lắm nhưng trực tiếp là anh Túy, Phó chủ tịch huyện đã có ý kiến tạm dừng... Cơ quan thi hành án muốn làm nhưng các cơ quan khác không phối hợp thì chúng tôi không thể đơn thương độc mã xuống được...".

Trước đó, *Báo điện tử Giáo dục Việt Nam* đã phản ánh, năm 1993, gia đình ông Đỗ Văn Thuận ở thôn An Phú, xã Bắc Hải (Tiên Hải, Thái Bình) có mua một mảnh đất nằm trên mặt đường 7, tổng diện tích là 150m², thuộc thửa đất số 1168 (108A), tờ bản đồ số 02 đo đạc năm 1991.

Tuy nhiên, trong phần diện tích 150m² này lại bị hộ ông Trần Văn Thặng (hộ ở liền kề với đất của gia đình ông Thuận) lấn chiếm hơn 4m². Sau nhiều lần ông Thuận yêu cầu ông Thặng trả lại phần diện tích đất lấn chiếm này không được, nên ông đã làm đơn khởi kiện ông Thặng ra Tòa án nhân huyện Tiên Hải.

Theo Bản án sơ thẩm số 01/2012/DSST ngày 06/1/2012 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thuận về việc công nhận diện tích đất 150m² số thửa 1168 (108A), tờ bản đồ số 02 là của gia đình ông; Buộc gia đình ông Thặng phải có trách nhiệm thu dỡ phần công trình phụ trả lại 4m² đất trả cho ông Thuận.

Ngay sau khi bản án sơ thẩm được tuyên, ông Thặng đã làm đơn kháng cáo. Ngày 27/3/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã ban hành Bản án phúc số 04/2012/DS-PT. Theo đó, Tòa án tỉnh giữ nguyên nội dung Bản án số 01/2012/DSST ngày 06/1/2012 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải.

Ngay sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực, ngày 19/4/2012, Chi cục thi hành án dân sự Tiền Hải đã có Văn bản số 22/DS/QĐ-CCTHA Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu do ông Đỗ Minh Tiến, Chi cục trưởng, Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải ký. Quyết định này nêu rõ: Buộc ông Trần Văn Thặng phải có trách nhiệm thu dỡ phần công trình phụ trả lại 4,018m² đất thuộc thửa số 1168 (108A), tờ bản đồ số 02 xã Bắc Hải cho ông Đỗ Văn Thuận và bà Trương Thị Tần... Người phải thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định này.

Ngay sau khi có Quyết định thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự, ông Hoàng Văn Túy, Phó Chủ tịch UBND huyện Tiền Hải, Trưởng ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự huyện bắt ngờ có chỉ đạo “tạm dừng thi hành án để xem xét... tái thẩm”.

Trong Văn bản số 02/BCĐTHA ngày 30/11/2012 của Ban chỉ đạo thi hành án dân sự nêu ý kiến chỉ đạo của ông Hoàng Văn Túy: *Đối với Quyết định Thi hành án số 22/QĐ-CCTHA ngày 19/4/2012 đối với ông Trần Văn Thặng do Thanh tra nhân dân xã có đơn kiến nghị chiều dài diện tích đất ông Thuận được cấp sổ đỏ nhiều hơn diện tích được giao; Đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện tạm thời chưa cưỡng chế thi hành án; Đề nghị UBND xã Bắc Hải xác định lại diện tích của ông Thuận được cấp là đúng hay sai, diện tích trong sổ đỏ có phù hợp không; Nếu xác định diện tích đất được giao trên sổ đỏ của ông Thuận nhiều hơn diện tích đất được cấp đề nghị tái thẩm lại bản án...*

Đến ngày 12/4/2013, ông Túy lại tiếp tục có chỉ đạo tại Văn bản số 03/BCĐTHA với nội dung: *Chi cục THADS huyện kết hợp với chính quyền tổ chức*

thuyết phục hai bên đương sự thỏa thuận với nhau; UBND xã Bắc Hải xác minh, rà soát lại diện tích đất của ông Thuận, ông Thặng và các hộ liền kề; Chi cục THADS huyện tạm thời chưa cưỡng chế thi hành án...

Điều khó hiểu là, trước khi xét xử ở hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nhiều đoàn cán bộ của Tòa án, Viện Kiểm sát, Tài nguyên Môi trường... đều phải xuống thực địa đo đạc, thẩm tra, xem xét hồ sơ toàn bộ diện tích đất từ đó mới có phán quyết khách quan. Tuy nhiên, ông Túy vẫn "cố tình" chỉ đạo cho UBND xã Bắc Hải rà soát, xem xét lại hồ sơ, diện tích thửa đất. Và việc xem xét, rà soát không biết sẽ còn kéo dài bao nhiêu năm nữa?

2.3. Thiếu nhạy bén, kịp thời trong việc phản hồi thông tin báo chí

Bình Phước: Cán bộ chửi dân vô duyên - Ngày 11/09/2014 15:01

Cán bộ có lời lẽ không đúng mực dù trước phòng làm việc ghi rõ nội quy tiếp dân.

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa (ngụ Tân Phú, Đồng Xoài, Bình Phước) cho biết đã gửi đơn đến các cơ quan chức năng tỉnh Bình Phước, phản ánh thái độ không tôn trọng dân của cán bộ Cục Thi hành án dân sự (THADS) tỉnh Bình Phước.

Theo bà Thoa, sáng 15-8, bà đến Cục THADS tỉnh Bình Phước theo thư mời để giải quyết các đơn tố cáo về một số khuất tất trong đấu giá của Chi cục THADS thị xã Đồng Xoài. “Đến nơi tôi quá bất ngờ trước thái độ, lời nói của nữ **cán bộ** tiếp dân. Khi tôi vào Cục THA, một nhân viên nữ hỏi như nạt: “Tại sao ngày hôm qua mời mà không đến?”. Tôi trả lời là tôi đến đúng ngày ghi trong giấy mời thì cô này hỏi lớn: “Lần trước gọi điện thoại sao không đến?”. Tôi trả lời rất từ tốn cho cô ấy hiểu là cái hôm mà Cục THA gọi là lúc 15 giờ. Lúc ấy tôi kẹt công việc nên không đến được” - bà Thoa kể.

Lúc ấy tôi thấy quá vô lý: Tôi đến đúng hẹn như thư mời, tôi cũng không có thái độ, cử chỉ nào quá đáng với cô ấy nhưng cô ấy tỏ vẻ rất khó chịu với tôi, xưng hô hách dịch nên tôi hỏi tên của cán bộ này. Tuy nhiên, cô cán bộ này nói: “Cô là dân mà sao dám hỏi tôi câu đó?”. Rồi cán bộ này bảo tôi muốn biết tên cô ấy thì ra mà hỏi lãnh đạo cục chứ cô ấy không có nghĩa vụ trả lời!” - bà Thoa kể.

“Cô ấy thật quá đáng. Làm công tác tiếp dân mà quát nạt, ăn nói với người đến cơ quan liên hệ công việc như thế là không thể chấp nhận được. Trong khi ngay trước

cửa phòng tiếp dân, bảng nội quy của Cục THA tinh ghi sờ sờ ra đó: “Cán bộ tiếp dân phải hòa nhã, lịch sự!”. Chẳng lẽ cô ấy không đọc, không hiểu?” - bà Thoa chua chát nói *"Chúng tôi đã liên hệ nhiều lần với lãnh đạo Cục THADS tỉnh Bình Phước để phản ánh vụ việc nhằm chấn chỉnh, xử lý nhưng Lãnh đạo Cục THA dân sự tỉnh Bình Phước nói: "Chuyện cô P. bị phản ánh có lời lẽ không chuẩn mực, tôi chưa được biết, tôi sẽ yêu cầu làm rõ vụ việc. Hiện tôi đang bận công việc, sẽ trả lời báo vào dịp khác"*.

Trước đó, bà Thoa khiếu nại việc Chi cục THA dân sự thị xã Đồng Xoài tổ chức bán đấu giá tài sản của vợ chồng bà có nhiều dấu hiệu khuất tất, không gửi thông báo theo quy định...

2.4 Thiếu kỹ năng làm việc với báo chí

Vụ cụ bà tự thiêu ở sảnh tòa án: Kỷ luật Chi cục trưởng Thi hành án

26/07/2013 15:28(NLĐO)- Liên quan đến vụ cụ bà Nguyễn Thị Bương tự thiêu trước sảnh TAND huyện Đông Hòa (Phú Yên) ngày 5-7 vừa qua, ông Nguyễn Kim Đồng, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, đã bị kỷ luật khiển trách vì chơi game trong giờ làm việc.

Như Báo Người Lao Động đã thông tin, vào 7 giờ 15 phút ngày 5-7, cụ bà Nguyễn Thị Bương (SN 1930, ở thôn Phước Lương, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên) đã tự thiêu trước sảnh của TAND huyện Đông Hòa.

Khi phóng viên Báo Người Lao Động đăng ký làm việc với lãnh đạo Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa vào lúc 13 giờ 45 phút ngày 5-7, một nhân viên của Chi cục đã xin ý kiến lãnh đạo rồi thông báo: "Anh Đồng (ông Nguyễn Kim Đồng, Chi cục trưởng - PV) nói đang mệt, không tiếp".

Sau đó, khi phóng viên vào phòng làm việc của ông Nguyễn Kim Đồng thì thấy ông đang chơi game. Lúc này ông Đồng vẫn bảo mệt và từ chối nhiều lần trước khi chấp nhận trả lời các câu hỏi của phóng viên liên quan đến việc thi hành án 3 chỉ vàng của bà cụ Bương.

2.5 Phản ứng thái quá với cơ quan báo chí

THÔNG BÁO

Kết luận của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tại buổi làm việc với lãnh đạo Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng

...Sau khi nghe lãnh đạo Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng báo cáo diễn biến vụ việc, giải trình những nội dung theo yêu cầu của lãnh đạo Cục, ý kiến của Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Cục, các Phó Cục trưởng, đồng chí Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự thành phố kết luận như sau:

1. Việc bà Vũ Thị Đoàn tố cáo Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng ép bà Đoàn điểm chỉ vào biên bản, gây thương tích cho bà được một số báo chí, mạng xã hội đưa tin liên tục những ngày gần đây, được cấp ủy, chính quyền địa phương, các ngành thành phố rất quan tâm, chỉ đạo. Lãnh đạo Cục đã giao cho Phòng kiểm tra và giải quyết khiếu nại tố cáo nghiên cứu, giải quyết theo quy định, sớm trả lời đương sự và thông tin cho báo chí nhằm định hướng dư luận. Trong quá trình xác minh, làm rõ, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự cần có tinh thần hợp tác, trách nhiệm, cung cấp đầy đủ các tài liệu, nội dung theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên trong quá trình giải quyết, không làm phức tạp thêm tình hình. *Tuy nhiên, việc Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng cung cấp thông tin cho báo chí, gửi văn bản cho các cơ quan Trung ương kiến nghị đình chính thông tin đăng trên báo, đặc biệt chủ động mời luật sư để thay mặt cho đơn vị tư vấn cho đương sự trong giải quyết thi hành án, trong giải quyết khiếu nại, tố cáo, bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công chức không báo cáo cấp trên là chưa chấp hành nghiêm chỉ đạo của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự thành phố về việc phát ngôn, cung cấp thông tin theo Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Bộ Tư pháp và Hệ thống Thi hành án dân sự, có biểu hiện lạm quyền, vi phạm các quy định về cán bộ, công chức, chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự không được làm. Tại cuộc họp, đồng chí Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng đã nhận thức được sai sót, xin được rút kinh nghiệm và chấm dứt ngay việc mời luật sư...*

2.6. Chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh họp báo thông tin báo chí

Cục THADS tỉnh: Hợp báo vụ thẩm định tài sản tại Cty Cổ phần Dệt Long An
Báo Long An online

Chiều ngày 1/8, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An tổ chức buổi họp báo thông báo về việc thẩm định giá tài sản thi hành án đối với Cty CP Dệt Long An vào ngày 19/7 và 21/7/2016 sau khi một số báo đã nêu.

Tại các bản án và quyết định của Tòa án đã tuyên xử buộc Cty CP Dệt Long An tọa lạc tại ấp 6, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa do bà Nguyễn Thị Cúc làm Giám đốc, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Cty có nghĩa vụ phải trả cho các tổ chức và cá nhân với tổng số tiền: 131.087.092.603 đồng và lãi suất chậm thi hành án, trong đó có bản án số 25/2013/KDTM-PT ngày 30/10/2013 của TAND tỉnh tuyên xử tiếp tục xử lý các tài sản thế chấp để bảo đảm cho việc thi hành án số tiền là: 129.921.366.138 đồng và lãi suất chậm thi hành án.

Cục trưởng Thi hành án dân sự tỉnh đã ra Quyết định thi hành án và thi hành các khoản theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, quá trình tổ chức thi hành án thì bà Nguyễn Thị Cúc - Giám đốc Cty không tự nguyện thi hành nên chấp hành viên đã ban hành Quyết định kê biên, xử lý tài sản số: 23/QĐ-CTHA ngày 29/5/2014 kê biên, xử lý toàn bộ tài sản đã thế chấp của Cty CP Dệt Long An có tại Long An để bảo đảm thi hành án.

Do không thỏa thuận được về giá tài sản đã kê biên và tổ chức thẩm định giá nên chấp hành viên ký hợp đồng với Cty CP Thông tin và thẩm định giá miền Nam chi nhánh Long An (gọi tắt Cty thẩm định giá) để thẩm định.

Tuy nhiên, qua nhiều lần thẩm định giá nhưng vẫn không thẩm định được do bà Cúc vắng mặt không lý do chính đáng và những người có mặt tại Cty CP Dệt không hợp tác với cơ quan chức năng và cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh.

Ngày 19/7/2016, chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh tiếp tục tổ chức thẩm định. Cũng như lần trước, bà Cúc vẫn không có mặt và không cử người đại diện tham gia. Một số người có mặt tự xưng là Phó Tổng Giám đốc Cty và đại diện Cty TNHH May mặc vải sợi Cẩm Hưng, một số người xưng danh là người của báo, đài nhưng không xuất trình giấy tờ tùy thân. Một số người đã có hành vi, lời nói nhục mạ, quay phim, ghi hình những người thi hành công vụ. Chấp hành viên đã lập biên bản và vận động bảo vệ Cty hợp tác để mở công nhưng không có kết quả.

Sau đó, chấp hành viên lập biên bản và mở khóa cổng, mở khóa kho, phòng làm việc và các thành viên Cty thẩm định giá tiến hành thẩm định giá tài sản kê biên thi hành án. Chấp hành viên đã công bố quyết định về việc thay đổi Người bảo quản tài sản thi hành án là Cty TNHH dịch vụ bảo vệ Phát Minh Công.

Tại buổi họp báo, các phóng viên các báo: Dân Việt, Pháp luật TP.HCM, Người tiêu dùng,... đặt nhiều câu hỏi xung quanh các vấn đề: Vì sao vụ án để lâu không giải quyết, có xử lý hành vi cản trở, chửi bới người thi hành công vụ hay không? Lực lượng bảo vệ Cty cản trở việc thẩm định giá có vi phạm pháp luật hay không? Việc thuê Cty TNHH Dịch vụ bảo vệ Phát Minh Công bảo quản tài sản thi hành án là có đúng theo quy định pháp luật hay không?,...

Đại diện cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh, Công an, Viện Kiểm sát nhân dân trả lời rõ những vấn đề mà phóng viên báo, đài quan tâm. Qua đó, cung cấp cho bạn đọc hiểu rõ hơn về quá trình thẩm định tài sản để thi hành án tại Cty CP Dệt Long An./.

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục nhận thức sâu sắc, đúng đắn, đầy đủ về tầm quan trọng của công tác báo chí nói chung, công tác phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí nói riêng trong việc tạo sự đồng tình, ủng hộ của các cấp, các ngành, dư luận xã hội và nhân dân địa phương đối với hoạt động thi hành án dân sự trên địa bàn quản lý.

2. Quan tâm, chấn chỉnh việc thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong công tác phát ngôn, nêu cao tính trách nhiệm trong phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí, tổ chức quán triệt kịp thời, đầy đủ các quy định pháp luật về trách nhiệm cung cấp thông tin cho báo chí trong đội ngũ công chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.

3. Chủ động hơn trong công tác đối thoại, cung cấp thông tin một cách đầy đủ, trung thực, toàn diện cho các cơ quan báo chí, trong đó chú ý đến báo chí địa phương; quan tâm phản ánh gương người tốt, việc tốt, tôn vinh những đóng góp của cơ quan thi hành án, những tấm gương tận tụy, mẫu mực của công chức làm công tác thi hành án; thực hiện tốt nhiệm vụ truyền thông báo chí, xây dựng hình ảnh đẹp về người công chức thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự “kỷ cương, trách nhiệm, tin cậy, thân thiện”.

4. Có biện pháp cụ thể để từng bước chuyên nghiệp hóa công tác phối hợp, trao đổi thông tin giữa Cục, Chi cục với cơ quan báo chí. Công chức được giao nhiệm vụ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí phải được trang bị đầy đủ các kiến thức, quy định pháp luật về báo chí; kỹ năng giao tiếp báo chí; tuân thủ chặt chẽ quy trình phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; nhanh nhạy trong phản ứng, phản hồi ý kiến trước thông tin báo chí và vấn đề được dư luận xã hội quan tâm; chính xác, chuẩn mực, nghiêm túc trong sử dụng ngôn ngữ./.

Phụ lục 1. Mẫu Chương trình họp Báo Quý của Bộ Tư pháp

BỘ TƯ PHÁP

CHƯƠNG TRÌNH

Họp báo công tác tư pháp Quý III năm 2016

- **Thời gian: 10h00 - 11h30 ngày 17 tháng 10 năm 2016 (thứ Hai).**

- **Địa điểm:** Hội trường Đa Năng, trụ sở Bộ Tư pháp, 58 - 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội.

Thời gian	Nội dung	Người chủ trì, thực hiện
09h30 - 10h00	Đón tiếp đại biểu	Ban Tổ chức
10h00 - 10h10	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và giới thiệu Người phát ngôn mới của Bộ Tư pháp	Phó Chánh Văn phòng Bộ Lê Thu Anh
10h10 - 10h25	Báo cáo tóm tắt về công tác tư pháp Quý III năm 2016	Chánh Văn phòng Đỗ Đức Hiền
10h25 - 11h30	Trả lời câu hỏi của phóng viên báo chí	Tất cả các đại biểu
11h30	Kết thúc họp báo	

VĂN PHÒNG

Phụ lục 2. Mẫu Thông cáo báo chí phục vụ họp báo định kỳ

(xem THÔNG CÁO BÁO CHÍ CÔNG TÁC TƯ PHÁP QUÝ III NĂM

2016 (Phục vụ họp báo Quý III năm 2016, ngày 17/10/2016)

Phụ lục 3. Mẫu Thông cáo báo chí về vụ việc cụ thể

**TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày tháng 9 năm 2016

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Về việc thi hành án vụ bà Lý Thanh Luân, trú tại thôn 5, xã Long Bình,
huyện Bù Gia Mập (nay là huyện Phú Riềng), tỉnh Bình Phước**

1. Trong những ngày qua, một số cơ quan thông tấn báo chí có bài phản ánh vụ việc ngày 15/9/2016, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng tổ chức cưỡng chế 4.500 m² đất trồng cây lâu năm và tài sản trên đất của bà Lý Thanh Luân. Trong quá trình cưỡng chế đã xảy ra xô xát, chống đối làm 02 chiến sĩ công an huyện Phú Riềng bị thương. Công an tỉnh Bình Phước đã tạm giữ đối tượng Dũng Văn Hai cùng 06 đồng phạm để điều tra, làm rõ hành vi “Chống người thi hành công vụ”.

2. Ngay sau khi nhận được thông tin, Bộ Tư pháp đã cử 01 đồng chí Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự tiến hành phối hợp, làm việc với Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Phước và chính quyền huyện Phú Riềng chỉ đạo, xử lý vụ việc. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước đã yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng rà soát toàn bộ hồ sơ vụ việc, đặc biệt là công tác tổ chức cưỡng chế.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước xin thông tin về vụ việc, cụ thể như sau:

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước đang tổ chức thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/QĐST-DS ngày 09/3/2010 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nội dung quyết định buộc bà Lý Thanh Luân, địa chỉ: Thôn 5, xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập (nay là huyện Phú Riềng), tỉnh Bình Phước, có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Tiến Sáng, địa chỉ: Thôn 9, xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập (nay là huyện Phú Riềng),

tỉnh Bình Phước số tiền: 50.200.000 đồng (Năm mươi triệu hai trăm nghìn đồng), lãi suất chậm thi hành án và án phí dân sự sơ thẩm 1.255.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Ngày 06/01/2011, ông Phạm Tiến Sáng có đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập cho thi hành đối với bà Lý Thanh Luân. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập đã ban hành Quyết định thi hành án số 16/QĐ-THA về việc bà Lý Thanh Luân phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Tiến Sáng số tiền 50.200.000 đồng (Năm mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Sau nhiều lần thuyết phục tự nguyện thi hành số tiền nêu trên nhưng bà Lý Thanh Luân không tự nguyện thi hành, tháng 8/2012, qua xác minh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận bà Luân có: 01 Quyền sử dụng đất có diện tích 23.370m² (trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 22.970m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng đến tháng 12/2051) thuộc thửa đất số 149, tờ bản đồ số 2; phần đất tọa lạc tại Thôn 5, xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập (nay là huyện Phú Riềng), tỉnh Bình Phước. Đất có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 538956, số vào sổ cấp giấy: 1462/CQ-02 do UBND huyện Phước Long (cũ) cấp ngày 13/09/2002 cho bà Lý Thanh Luân. Trên cơ sở đó, ngày 28/8/2012, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản.

Ngày 11/9/2012, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập tiến hành cưỡng chế kê biên tài sản của bà Luân là: Một phần Quyền sử dụng đất có diện tích 4.500m² đất trồng cây lâu năm (trồng điều) trong tổng diện tích 23.370m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 253, tờ bản đồ số 2.

Tháng 10/2012, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Phước để thẩm định giá trị tài sản nêu trên. Ngày 27/11/2012, Công ty đã cấp chứng thư số VC 12/11/42/BĐS-BP xác định tổng giá trị tài sản nêu trên là: 197.750.000đ (Một trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngày 17/12/2012, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập ký hợp đồng bán đấu giá tài sản trên với Công ty Cổ phần Thẩm định giá Exim (Exima) - Văn phòng đại diện tỉnh Bình Phước. Sau 11 lần giảm giá tài sản, đến ngày 10/4/2015, tài

sản đã bán được cho ông Lê Văn Hải; địa chỉ: Thôn 3, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước với số tiền là 69.464.288đ (4.500m² đất trồng cây lâu năm).

Ngày 21/4/2015, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập kết hợp với chính quyền địa phương xã Long Bình trực tiếp tổng đạt và thông báo cho bà Lý Thanh Luân quyết định về việc tự nguyện giao tài sản thi hành án cho người mua trúng đấu giá nhưng bà Luân vắng nhà. Chi cục Thi hành án dân sự đã tiến hành thủ tục niêm yết tại nhà bà Luân, tại hội trường thôn 5 và UBND xã Long Bình.

Ngày 27/4/2015, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập kết hợp với chính quyền địa phương xã Long Bình xuống trực tiếp nhà bà Luân để giải quyết việc thi hành án nhưng bà Luân và gia đình không tự nguyện giao tài sản thi hành án cho người mua trúng đấu giá.

Ngày 06/5/2015, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập ban hành Quyết định, Kế hoạch, Thông báo về việc cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho người mua trúng tài sản bán đấu giá. Ngày 28/5/2015, Chi cục Thi hành án dân sự tiến hành cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà Lý Thanh Luân cho người trúng đấu giá nhưng bà Luân đã lôi kéo nhiều người gây rối, chống đối quyết liệt nên việc cưỡng chế không thành.

Như vậy, kể từ ngày Quyết định số 03/QĐST-DS ngày 09/3/2010 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước có hiệu lực pháp luật đến nay đã hơn 06 năm nhưng bà Luân vẫn không tự nguyện thi hành dứt điểm, do đó, tổng số tiền phải thi hành là 119.093.460 đồng, bao gồm: Tiền nợ gốc, tiền lãi phát sinh, tiền án phí, chi phí cưỡng chế, thẩm định giá, bán đấu giá.

Trong quá trình thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng đã nhiều lần gặp gỡ, giải thích, thuyết phục bà Luân tự nguyện thi hành án; đồng thời, UBND huyện Phú Riềng và UBND xã Long Bình cũng nhiều lần tổ chức các buổi gặp mặt trực tiếp, động viên, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của gia đình. Tuy nhiên, bà Luân không có ý kiến gì và tiếp tục không tự nguyện thi hành án. Qua rà soát toàn bộ quá trình thi hành án, bà Luân không có đơn thư khiếu nại, tố cáo. Do đó, ngày 20/5/2016, Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Riềng ra Quyết định cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất và ấn định ngày cưỡng chế giao tài sản.

Ngày 15/9/2016, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng đã phối hợp với các ban ngành tiến hành cưỡng chế thi hành án để giao tài sản. Trong khi đoàn cưỡng chế tiến hành các thủ tục theo quy định thì nhiều đối tượng tụ tập chửi bới, lăng mạ cơ quan thi hành án và các cơ quan tham gia cưỡng chế. Khi tiến hành thực hiện việc đo đất để cắm mốc thì các đối tượng xông vào giật đứt thước đo, xô đẩy và đánh người của đoàn cưỡng chế. Theo báo cáo của Thường trực Huyện ủy Phú Riềng, hai đồng chí công an huyện đã bị thương và buộc phải tiến hành các biện pháp bảo vệ các thành viên tham gia cưỡng chế. Công an huyện đã không chế tạm giữ một số đối tượng quá khích. Sau khi lực lượng công an khống chế các đối tượng thì đoàn tiếp tục công việc và vụ việc cưỡng chế giao tài sản đã được thực hiện xong.

3. Điều 106 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Bản án, quyết định của Toà án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành”*. Để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, trật tự, an ninh xã hội trên địa bàn địa phương, trong thời gian tới, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước sẽ tiếp tục phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thi hành dứt điểm vụ việc.

Trên đây là nội dung thông cáo báo chí của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước về việc thi hành án vụ bà Lý Thanh Luân./.

NGƯỜI PHÁT NGÔN CỦA
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC
CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Văn Triệu

Chuyên đề 09:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ KHO VẬT CHỨNG, TÀI SẢN TẠM GIỮ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Việc quản lý, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự là những vấn đề quan trọng trong quá trình thi hành các bản án, quyết định hình sự, là cơ sở đảm bảo hiệu quả xét xử và kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của các cơ quan thi hành án dân sự. Việc quản lý, xử lý vật chứng của các cơ quan thi hành án dân sự đã được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Điều này gây không ít khó khăn cho cơ quan Thi hành án dân sự trong việc áp dụng pháp luật, đặc biệt là khi nội dung các quy định của những văn bản này thường bị cắt khúc và thiếu tính liên kết; một số quy định chưa thật sự thống nhất; những văn bản quy phạm pháp luật liên quan chưa quy định đầy đủ các nội dung cần thiết trong việc quản lý kho vật chứng đặc thù của cơ quan thi hành án dân sự, ví dụ: Bố trí kho, cụm kho hoặc thuê kho như thế nào; bố trí cán bộ quản lý kho, trách nhiệm ra sao; quản lý tài sản, vật chứng như thế nào; việc quản lý vật chứng với tài sản khác không phải là vật chứng trong thi hành án dân sự có đồng nhất trong quản lý, xử lý hay có sự đặc thù; thẻ kho, giá kê làm thế nào cho thống nhất.v.v. hiện nay chưa có quy định cụ thể, đặc thù để áp dụng cho công tác của mình.

Bên cạnh đó, thực tiễn quản lý vật chứng trong thi hành án dân sự cũng còn không ít vấn đề khó khăn, vướng mắc, bất cập: (i) Về kho vật chứng: nhiều cơ quan thi hành án dân sự chưa có kho vật chứng, phải thuê, mượn dẫn đến khó khăn trong việc tiếp nhận, quản lý, xử lý vật chứng, tài sản, dễ gây mất mát, thất lạc vật chứng; chưa có các công cụ, máy móc, phương tiện cần thiết để cân, đong, đo, đếm, kiểm tra vật chứng, tài sản tạm giữ; các trang thiết bị bảo quản vật chứng; chưa có quy chuẩn kỹ thuật sắp xếp kho vật chứng nên khó khăn trong việc quản lý, bảo quản các loại vật chứng, tài sản; (ii) Về thủ kho vật chứng: chưa có quy định cụ thể về tiêu chuẩn nghiệp vụ; việc đào tạo bồi dưỡng chưa được thực hiện thường xuyên... ; (iii) Về xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ: Chưa có quy trình xử lý thống nhất và phù hợp đối với những vật chứng, tài sản đặc thù, vật chứng tồn đọng; kinh phí thực hiện việc bảo quản, xử lý vật chứng quy định chưa cụ thể v.v...

Để giải quyết các khó khăn vướng mắc, bất cập và thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực thi hành án dân sự cần có văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể về quản lý kho vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự để các cơ quan thi hành án, các cá nhân và tổ chức có liên quan thực hiện.

I. THỰC TRẠNG KHO VẬT CHỨNG, TIẾP NHẬN, BẢO QUẢN, QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ VẬT CHỨNG

1. Thực trạng kho vật chứng của các cơ quan thi hành án dân sự

Theo Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP ngày 18/02/2002, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2013/NĐ-CP ngày 02/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ, “*Mỗi cục thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và mỗi chi cục thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được tổ chức một kho vật chứng để phục vụ công tác xét xử và thi hành án*”.

Tuy nhiên, qua rà soát, đến nay, số lượng kho vật chứng của các cơ quan THADS chưa được xây dựng còn thiếu rất nhiều (08 đơn vị cấp tỉnh, chiếm 13%; 521 đơn vị cấp huyện, chiếm 74%); theo kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020, dự kiến đến năm 2020 sẽ xây dựng được thêm 151 kho (gồm 11 cụm kho của Cục và Chi cục thủ phủ; 129 kho cấp huyện). Các đơn vị thiếu kho vật chứng phải sử dụng phòng làm việc hoặc thuê kho để sử dụng.

Một số kho, cụm kho mới xây dựng cơ bản đáp ứng được yêu cầu, kiên cố, an toàn, đảm bảo các điều kiện kỹ thuật về chống ẩm, nóng, cháy nổ, có kệ giá để vật chứng. Tuy nhiên, nhiều kho được xây dựng đã lâu chưa đáp ứng được yêu cầu bảo quản vật chứng, cơ sở vật chất xuống cấp hoặc không đảm bảo an toàn. Về các điều kiện kỹ thuật, hầu hết các kho đều chưa được trang bị đầy đủ.

2. Thực trạng thủ kho vật chứng của các cơ quan thi hành án dân sự

Thủ kho vật chứng chủ yếu là kiêm nhiệm (thường kiêm nhiệm Chấp hành viên, Thủ quỹ hoặc Văn thư). Phụ cấp độc hại cho thủ kho vật chứng chuyên trách là 0,1 (một số địa phương kết hợp các mức phụ cấp của thủ quỹ, văn thư thì được hưởng mức phụ cấp 0,2); tuy nhiên, một số địa phương không áp dụng phụ cấp cho các thủ kho kiêm nhiệm.

Hầu hết các thủ kho chưa được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý kho vật chứng; cách thức bảo quản vật chứng; việc theo dõi thiếu chặt chẽ, ghi chép không đầy đủ, rõ ràng gây khó khăn cho việc rà soát, phân loại; quá trình tiếp nhận, bảo quản vật chứng chưa được trang bị các công cụ, máy móc, phương tiện cần thiết để cân, đong, đo, đếm, kiểm tra và đảm bảo an toàn và bảo vệ vật chứng.

3. Kết quả đạt được trong việc tiếp nhận, bảo quản, quản lý và xử lý vật chứng

Nhìn chung, các cơ quan THADS đều thực hiện đúng quy định về việc tiếp nhận, bảo quản, xử lý vật chứng theo quy định tại Điều 122, Điều 123 Luật THADS, thủ kho tiếp nhận tang vật kịp thời, kiểm tra hiện trạng vật chứng, nhập xuất kho thực hiện theo Lệnh của thủ trưởng đơn vị.

Các vật chứng được lưu giữ trong kho về cơ bản thực hiện theo quy định, bảo quản cẩn thận, được dán nhãn từng vụ việc, ghi chép đầy đủ rõ ràng hàng quý tiến hành kiểm kê vật chứng, tài sản tồn kho.

Việc xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ tịch thu sung công và tiêu hủy theo quy định Điều 124, Điều 125 Luật THADS.

4. Khó khăn, vướng mắc, hạn chế

4.1. Trong việc tiếp nhận vật chứng

- **Đối với việc nhận chuyển giao tại kho vật chứng:** Vật chứng là gói niêm phong và một số tài sản có giá trị, cơ quan Thi hành án khi nhận tang vật không được cơ quan Điều tra cung cấp Biên bản thu giữ ban đầu và Quyết định chuyển tang vật của Viện kiểm sát cùng cấp. Việc thực hiện nhận vật chứng bị niêm phong còn lúng túng: có đơn vị cho rằng cần phải kiểm tra, giám định vật chứng niêm phong; có đơn vị cho rằng cần thành lập Hội đồng để mở gói niêm phong, nếu không thành lập Hội đồng thì tiếp nhận nguyên gói và rất lo ngại về việc thiếu hụt, mất mát, hư hỏng vật chứng đã được niêm phong trong quá trình bảo quản.

Theo quy định, hầu hết các vật chứng, tài sản được chuyển giao sang cho cơ quan THADS trước khi có bản án, quyết định của Tòa án. Trong thực tế có trường hợp trong bản án, quyết định của tòa án có quyết định xử lý vật chứng nhưng trong biên bản giao nhận giữa cơ quan công an và cơ quan THADS lại không có những vật chứng đó. Bên cạnh đó, xảy ra nhiều nhất là số lượng, trọng lượng của vật chứng trong bản án, quyết định của Tòa án có sai lệch so với biên bản giao nhận vật chứng,

gây không ít khó khăn cho cơ quan thi hành án dân sự trong việc xử lý vật chứng. Việc kiểm tra vật chứng hiện nay chưa đảm bảo do thiếu trang thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra.

Một số cơ quan thi hành án dân sự vẫn tiếp nhận vào kho vật chứng những vật chứng không thuộc trách nhiệm quản lý, xử lý của mình, như các loại pháo, vật liệu nổ... Theo quy định, cơ quan quân sự có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý các vật chứng này, tuy nhiên, cơ quan điều tra chuyên giao không đúng, hoặc cơ quan quân sự từ chối nhận bảo quản. Điều này dẫn đến tình trạng mất an toàn tại kho vật chứng của cơ quan thi hành án dân sự.

- **Đối với các vật chứng đặc thù:** Việc bảo quản vật chứng là tiền, giấy tờ có giá, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, động vật, thực vật và các vật chứng khác liên quan đến lĩnh vực y tế cần có điều kiện bảo quản đặc biệt thì việc bảo quản thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2013/NĐ-CP ngày 02/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý kho vật chứng (ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP ngày 18/12/2002 của Chính phủ). Điều này là không khả thi trong thực tế, vì các cơ quan chuyên môn (Kho bạc NN, cơ sở y tế, nông nghiệp...) chưa nắm rõ các quy định của pháp luật, đa phần là từ chối tiếp nhận vật chứng. Hơn nữa, vật chứng là mẫu máu, các tang vật vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc... với số lượng nhỏ cũng phải làm thủ tục niêm phong gửi cơ sở y tế; quân sự, nông nghiệp, viện nguyên tử thì vô cùng khó cho các đơn vị ở xa các trung tâm lớn.

4.2. Trong việc bảo quản vật chứng

- **Bảo quản tại kho:** Hàng năm lượng tang vật cơ quan điều tra chuyên sang ngày càng nhiều; một số vụ việc, quá trình xét xử kéo dài làm mất giá trị sử dụng, tốn kém chi phí bảo quản. Đặc biệt, một số loại vật chứng có thể gây nguy hiểm, mất an toàn, như pháo, vật liệu nổ, súng tự chế, hóa chất... nhưng không có kho bảo quản riêng, mà vẫn phải bảo quản chung với các tài sản khác nên không đảm bảo an toàn cũng như yêu cầu quản lý vật chứng.

- **Thuê kho hoặc giao bảo quản:** Đối với các tang vật có kích cỡ lớn như: tàu, thuyền, xe ô tô, xe tải... việc tiếp nhận rất khó khăn, với diện tích kho tang vật không

đáp ứng được, phải thuê bến, bãi neo đậu và hợp đồng gửi giữ, tuy nhiên, cơ quan Thi hành án không có nguồn kinh phí để chi trả.

- **Nghiệp vụ bảo quản quản lý:** Thủ kho vật chứng là công chức kiêm nhiệm, chưa được đào tạo nghiệp vụ quản lý và bảo quản kho một cách bài bản, khoa học.

Việc thực hiện các quy định về quản lý kho vật chứng chưa tốt, cụ thể: Sổ theo dõi vật chứng chưa thực hiện đúng quy định: có nơi chưa lập sổ; có nơi chưa cập nhật bản án, quyết định và kết quả xử lý vật chứng vào sổ...nên khó có thể theo dõi số tang vật đã xử lý là những vụ việc nào, khó cho việc quản lý và kiểm kê vật chứng, tài sản sau mỗi kỳ. Vật chứng trong kho sắp xếp còn lộn xộn, thiếu khoa học; chưa phân loại vật chứng do cơ quan điều tra chuyển giao đã có quyết định THA với vật chứng chưa có Bản án của Tòa án, nên khó khăn trong công tác theo dõi, quản lý và xử lý dẫn đến tình trạng tồn đọng vật chứng, tài sản trong các vụ việc đã có quyết định thi hành án. Định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm nhiều nơi chưa tiến hành kiểm kê vật chứng, tài sản.

4.3. Trong việc xử lý vật chứng

- **Tịch thu sung quỹ:** Việc giao tài sản tịch thu sung ngân sách nhà nước, cơ quan THADS giao tài sản theo đúng thời hạn quy định cho cơ quan tài chính cùng cấp, tuy nhiên, do điều kiện kho bãi của cơ quan tài chính không có nên thường ủy quyền lại cho cơ quan thi hành án tiếp tục bảo quản cho đến khi tài sản đó được cơ quan tài chính xử lý. Trong nhiều trường hợp, việc cơ quan tài chính xử lý thường kéo dài, mất rất nhiều thời gian dẫn đến nhiều tài sản bị hư hỏng, quá hạn sử dụng... Có trường hợp cơ quan tài chính chậm tiếp nhận, xử lý.

- **Tịch thu tiêu hủy:** Có nhiều bản án tuyên không rõ nội dung tiêu hủy, chỉ nói chung chung, không đầy đủ tang vật như lúc cơ quan thi hành án tiếp nhận dẫn đến việc xử lý rất khó khăn.

Việc xử lý vật chứng theo phương pháp thủ công, như: tắm xăng, dầu đốt cháy, cho vào bồn cầu vệ sinh xả nước tiêu hủy đối với ma túy; bóc dỡ, xé lẻ sau đó ngâm nước làm mất khả năng cháy rồi chôn lấp để tang vật tự hủy theo thời gian đối với pháo nổ v.v...; đập vỡ, cắt nhỏ làm thay đổi hình dạng. Cơ quan Thi hành án dân sự chưa được trang bị các công cụ, máy móc, phương tiện cần thiết để đảm bảo an toàn cho cán bộ thủ kho và ảnh hưởng đến môi trường .

- **Trả lại tài sản:** Vật chứng giá trị thấp hoàn trả cho đương sự nhưng họ không đến nhận, gây tồn đọng vật chứng hoặc tồn tiền trên tài khoản tạm giữ.

- **Cách thức xử lý vật chứng:** Nhiều trường hợp chưa có sự thống nhất giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc xử lý vật chứng. Thực tế đã xảy ra có vật chứng tài sản còn giá trị sử dụng nhưng Tòa án lại tuyên tiêu hủy (lỗi đồng, sắt vụn...); có vật chứng như quần áo (thậm chí đã rách nát) tòa án vẫn tuyên trả lại là chưa hợp lý, không thuận lợi cho quá trình tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự.

4.4. Tình hình vật chứng, tài sản tạm giữ tồn đọng

Tính đến tháng 8/2015, tổng số vụ chưa giải quyết là 21.612 vụ việc, trong đó có nhiều chủng loại tang vật, tài sản khác nhau, đang được lưu giữ, bảo quản trong kho vật chứng của các cơ quan Thi hành án dân sự chưa xử lý. Trong đó: 14.578 vụ việc chưa có bản án, quyết định của Tòa án (chiếm 67,5%); 3.477 vụ việc đã có bản án, quyết định của Tòa án, nhưng chưa xử lý, do có khó khăn, vướng mắc (chiếm 16%); 3.557 vụ việc chưa xử lý, vì lý do khác (chiếm 16,5%). Một số địa phương còn tồn đọng nhiều vật chứng, tài sản chưa xử lý: Đồng Nai, Bình Dương, Hà Nội, Khánh Hòa, TP.Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi.

Các lý do thường là:

** Đối với tang vật, tài sản đã có bản án, quyết định nhưng chưa xử lý:*

- Bản án không rõ, không tuyên xử lý các loại vật chứng, tang vật (mặc dù vật chứng, tang vật không có giá trị); cơ quan THADS đã có văn bản yêu cầu Tòa án giải thích, đính chính nhưng chưa nhận được văn bản giải thích, đính chính của Tòa án; cơ quan Thi hành án chưa được cung cấp chứng từ liên quan đến việc xử lý tang, tài vật;

- Bản án tuyên tịch thu sung công quỹ nhà nước, nhưng cơ quan tài chính không nhận, do bản án không tuyên rõ loại máy, số Imel, số seri (tài sản là điện thoại, với xe máy...); có trường hợp cơ quan tài chính tiếp nhận tài sản sung công nhưng còn chậm so với yêu cầu;

- Bản án tuyên trả lại vật chứng, tài sản cho đương sự, nhưng cơ quan THADS chưa xác định được địa chỉ của đương sự, trại giam - nơi phạm nhân đang chấp hành hình phạt tù hoặc phạm nhân đã ra trại không xác định được địa chỉ nên khó khăn cho việc tiến hành các trình tự, thủ tục trả lại theo quy định;

** Đối với tang vật, tài sản chưa có bản án, quyết định của Tòa án:*

Vật chứng, tài sản là xe đạp, xe máy, hung khí, quần áo, giấy tờ..., trong đó, có vụ vô chủ tồn kho từ năm 1999 ghi *nhựa thuốc phiện khoảng 7,5 kg*, cơ quan THADS đã tổ chức họp liên ngành, có văn bản trao đổi với Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan Công an, nhưng không nhận được văn bản trả lời, nên không giải quyết được, tài sản, tang vật vẫn còn tồn kho;

** Đối với tang vật, tài sản chưa xử lý vì lý do khác:*

- Một số đơn vị trước đây phân công cán bộ kiêm nhiệm, theo dõi vật chứng, tang vật nên việc theo dõi còn thiếu chặt chẽ, ghi chép thiếu đầy đủ, không rõ ràng về tên vụ, quy cách, chủng loại vật chứng, tang vật... gây khó khăn cho việc rà soát, phân loại;

- Cơ quan Tài chính yêu cầu giám định trước khi giao nhận vật chứng, tài sản cho cơ quan tài chính;

- Bản án không tuyên xử lý tang vật mà tuyên lưu kho tài sản vì chưa xác định được chủ sở hữu; người được thi hành án không làm đơn yêu cầu thi hành án; Tòa án, Viện kiểm sát đình chỉ, nhưng không xử lý vật chứng, tài sản;

- Đối tượng được nhận tài sản là người nước ngoài, đã về nước, cơ quan THADS chưa có hướng xử lý.

5. Nguyên nhân

5.1. Về tình trạng kho vật chứng

Các cơ quan THADS chưa được xây dựng kho vật chứng còn rất nhiều; việc xây dựng kho vật chứng tại các cơ quan Thi hành án dân sự còn gặp nhiều khó khăn chủ yếu là do điều kiện quỹ đất hạn chế, kinh phí đầu tư lớn. Quy chế quản lý kho vật chứng áp dụng cho việc quản lý kho vật chứng của cơ quan Công an, Quân đội và cơ quan Thi hành án còn mang tính nguyên tắc, chung chung; không có những quy định cụ thể về điều kiện, vị trí, diện tích, biện pháp kỹ thuật... đối với kho vật chứng cho phù hợp với một số loại vật chứng đặc biệt (heroin, ma túy; chất độc hại - trong trường hợp cơ quan chuyên trách không có kho nên để lại ở cơ quan thi hành án; tang vật công kênh như ô tô, gổ...); đặc thù của các cơ quan khác nhau hoặc ở các địa phương khác nhau (có số lượng vụ án và điều kiện kinh tế xã hội khác nhau).

5.2. Về tình trạng thủ kho

Mặc dù biên chế thủ kho đã được giao cho các cơ quan thi hành án dân sự, tuy nhiên, do số lượng biên chế còn thiếu so với lượng công việc phát sinh, một người cần đảm nhận nhiều việc; hoặc có trường hợp tuyển dụng thủ kho, qua quá trình học tập, bổ sung kiến thức và thi nâng ngạch, chuyển ngạch lại chuyển sang ngạch khác. Do đó, tình trạng thủ kho kiêm nhiệm nhiều.

Thủ kho đa số là nữ, trong khi đó, mức lương, phụ cấp thấp, công việc vất vả, khi tiếp nhận vật chứng thường phải vận chuyển bằng sức người. Vì vậy, công việc này ít có tính thu hút; người làm việc ít có mong muốn gắn bó lâu dài với vị trí việc làm này, nhân sự thường xuyên thay đổi. Mặt khác, trong nhiều năm qua, chưa có chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nào cho đối tượng thủ kho, nên nghiệp vụ của các thủ kho còn hạn chế.

5.3. Về quy định pháp luật

Các văn bản quy định về vật chứng, xử lý vật chứng, quản lý kho vật chứng hiện nay cơ bản đã khá đầy đủ, cụ thể gồm:

- Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung một số điều năm 2001; Bộ luật Tố tụng hình sự 2003. Từ 01/7/2016, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Bộ luật Hình sự 2015 có hiệu lực sẽ thay thế 02 Bộ luật này.

- Luật Thi hành án dân sự (Chương V, Mục 1, các điều từ 122 - 126) (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014 không sửa đổi, bổ sung điều nào về vấn đề này).

- Nghị định số 18/2002/NĐ-CP ngày 18/02/2002 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý kho vật chứng; Nghị định số 70/2013/NĐ-CP ngày 02/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP ngày 18/02/2002 của Chính phủ.

- Thông tư số 22/2011/TT-BTP ngày 02/12/2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục trong quản lý hành chính về thi hành án dân sự (Chương II, gồm các điều 3, 4, 5). Từ 16/3/2016, Thông tư này được thay thế bởi Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

- Thông tư 91/2010/TT-BTC ngày 17/6/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ THADS.

- Quyết định số 1112/QĐ-BTP ngày 18/6/2015 của Bộ Tư pháp ban hành Quy định cụ thể về quy mô đầu tư xây dựng và các yêu cầu cơ bản đối với phương án thiết kế xây dựng công trình trụ sở làm việc và kho vật chứng cho các cơ quan THADS địa phương giai đoạn 2016 - 2020.

Tuy nhiên, qua rà soát, có thể nhận thấy một số vấn đề còn bất cập, hạn chế:

Thứ nhất, số lượng các văn bản liên quan đến quá trình chuyên giao, tiếp nhận, quản lý và xử lý vật chứng thi hành án dân sự khá nhiều. Điều này gây không ít khó khăn cho cơ quan Thi hành án dân sự trong việc áp dụng pháp luật, đặc biệt là khi nội dung các quy định của những văn bản này thường cắt khúc và thiếu tính liên kết; một số quy định chưa thật sự thống nhất; ví dụ:

- *Nghị định số 18/2002/NĐ-CP* đã được sửa đổi, bổ sung bởi *Nghị định số 70/2013/NĐ-CP* ấn định việc kiểm kê vật chứng vào ngày 25/6 và 25/12 hàng năm. Tuy nhiên, đối với ngành Thi hành án dân sự, theo *Thông tư 91/2010/TT-BTC*, việc kiểm kê định kỳ thực hiện vào cuối niên độ kế toán, trước khi lập báo cáo tài chính năm; theo *Thông tư số 22/2011/TT-BTP*, thời hạn kiểm kê là định kỳ hàng quý, 06 tháng và năm.

Thứ hai, những văn bản quy phạm pháp luật liên quan chưa quy định đầy đủ các nội dung cần thiết trong việc quản lý kho vật chứng đặc thù của cơ quan thi hành án dân sự, ví dụ: Bố trí kho, cụm kho hoặc thuê kho như thế nào; bố trí cán bộ quản lý kho, trách nhiệm ra sao; quản lý tài sản, vật chứng như thế nào; việc quản lý vật chứng với tài sản khác không phải là vật chứng trong thi hành án dân sự có đồng nhất trong quản lý, xử lý hay có sự đặc thù; thẻ kho, giá kê làm thế nào cho thống nhất...

Thứ ba, các cơ quan thi hành án dân sự hiện nay chưa có quy định cụ thể, đặc thù để áp dụng cho công tác của mình⁷³. Theo Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo *Nghị định số 18/2002/NĐ-CP* ngày 18 tháng 02 năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung

⁷³ Kho vật chứng được tổ chức tại các cơ quan công an, quân đội và thi hành án dân sự. Hiện nay, Bộ Công an đã có *Thông tư số 06/2003/TT-BCA (V19)* ngày 12/3/2003 hướng dẫn việc thực hiện một số điều của Quy chế quản lý kho vật chứng (ban hành kèm theo *Nghị định số 18/2002/NĐ-CP* ngày 18/02/2002) trong lực lượng Công an nhân dân; Bộ Quốc phòng đã có *Thông tư số 131/2014/TT-BQP* ngày 04/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế quản lý kho vật chứng trong Quân đội.

bởi Nghị định số 70/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý kho vật chứng, “*Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc thành lập, quy mô, tiêu chuẩn xây dựng kho vật chứng và quy định nội quy kho vật chứng thuộc các cơ quan thi hành án dân sự.*” Như vậy, để đảm bảo thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thi hành án dân sự, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể thể chế hóa các quy định về việc thành lập, quy mô, tiêu chuẩn xây dựng kho vật chứng và quy định nội quy kho vật chứng thuộc các cơ quan thi hành án dân sự.

Do đó, để giải quyết các khó khăn vướng mắc, bất cập và thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực thi hành án dân sự, Tổng cục Thi hành án dân sự đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quản lý kho vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO THÔNG TƯ QUẢN LÝ KHO VẬT CHỨNG, TÀI SẢN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Quan điểm chỉ đạo

- Đảm bảo nội dung Thông tư phù hợp với quy định của Luật sửa đổi bổ sung Luật thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành, pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự; không quy định chồng chéo, trùng lặp với các quy định đã có; cụ thể, hóa trách nhiệm của các cá nhân trong toàn bộ quá trình tiếp nhận, quản lý, xử lý vật chứng, tài sản; việc quản lý, xử lý vật chứng, tài sản trong một số trường hợp đặc thù, trên cơ sở đó để làm căn cứ cho cơ quan Thi hành án dân sự, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện việc quản lý, xử lý vật chứng, tài sản trong thi hành án dân sự.

- Việc dẫn chiếu Bộ luật Tố tụng hình sự, ngày 29/6/2016, Quốc hội đã có Nghị quyết số 144/2016/QH13, theo đó, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sẽ lùi hiệu lực thi hành đến ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, trừ một số quy định để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 109/2015/QH13. Tuy nhiên, việc lùi thời gian có hiệu lực của các luật, bộ luật không ảnh hưởng đến các nội dung đã xây dựng, mặc dù vậy, với dự kiến ban hành Thông tư trong năm 2016, thì trường hợp Thông tư dẫn chiếu các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 thì sau đó Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2003 sẽ hết hiệu lực (khi đó phải sửa

đổi thông tư); trường hợp dẫn chiếu các quy định liên quan của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì hiện nay Luật này chưa có hiệu lực. Do đó, Thông tư không trực tiếp dẫn chiếu các quy định của Bộ Luật Tố tụng hình sự mà chỉ dẫn chiếu đến Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 70/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Những nội dung cơ bản của Dự thảo Thông tư

Quá trình xây dựng Thông tư, Tổng cục Thi hành án dân sự đã nghiên cứu các quy định của Luật thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành, pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự mới được sửa đổi liên quan đến việc bảo quản xử lý vật chứng trên cơ sở đó để quy định chi tiết các nội dung cần thiết trong toàn bộ quá trình giao nhận, quản lý, xử lý vật chứng trong một số trường hợp đặc thù, quy định cụ thể trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong toàn bộ quá trình tiếp nhận, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện việc giao nhận, quản lý, xử lý vật chứng, tài sản trong thi hành án dân sự.

Thông tư gồm 03 chương, 16 điều với nội dung cơ bản như sau:

Chương I: Quy định chung, gồm 03 điều,

- **Điều 1, về phạm vi điều chỉnh:** Thông tư quy định về nguyên tắc quản lý, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ; kho vật chứng, nội quy kho vật chứng, tài sản tạm giữ; trách nhiệm của Thủ trưởng của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Kế toán, Thủ kho vật chứng, Bảo vệ kho vật chứng và các cá nhân có liên quan khác trong quản lý, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự; tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong một số trường hợp đặc thù.

- **Điều 2, về đối tượng áp dụng:** áp dụng đối với cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự, người làm công tác thi hành án dân sự và tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự.

- **Điều 3, về Nguyên tắc bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ:** quy định cụ thể nguyên tắc bảo quản vật chứng tại kho vật chứng của cơ quan thi hành án dân sự (trong đó dẫn chiếu đầy đủ các quy định có liên quan, tạo thuận lợi trong việc dẫn chiếu áp dụng); các vật chứng không được bảo quản tại kho: các vật chứng đặc thù

và các vật chứng, tài sản tạm giữ không thể vận chuyển về kho của cơ quan thi hành án dân sự.

Quy định rõ các nguyên tắc bảo quản vật chứng: Mọi hành vi vi phạm, phá hủy niêm phong, sử dụng trái phép, chuyển nhượng, thêm bớt, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại và các hành vi khác làm hư hỏng hoặc thay đổi hiện trạng vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự đều bị xử lý theo quy định.

Chương II: Quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ, gồm 11 điều (từ Điều 4 - Điều 14),

- **Điều 4, về kho vật chứng:** (i) quy định số lượng kho vật chứng của mỗi cơ quan thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP; (ii) quy mô tiêu chuẩn kho; (iii) xử lý trong trường hợp chưa có điều kiện để xây kho: thực hiện việc thuê kho; (iv) yêu cầu bố trí phòng làm việc cho Thủ kho, bảo vệ kho.

- **Điều 5, về nội quy kho vật chứng:** Căn cứ Nghị định số 18/2002/NĐ-CP và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP về việc giao Bộ Tư pháp quy định về nội quy kho vật chứng, Điều 5 quy định những nội dung cơ bản của nội quy kho, giao Thủ trưởng các cơ quan THADS ban hành và tổ chức thực hiện, nhằm đảm bảo tính linh động, phù hợp với điều kiện từng địa phương.

- **Điều 6, về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan THADS trong việc bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ:** quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan THADS (chủ yếu là các nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành).

- **Điều 7, về trách nhiệm của Chấp hành viên:** quy định cụ thể trách nhiệm của Chấp hành viên trong việc nhập kho, xuất kho vật chứng, tài sản tạm giữ.

- **Điều 8, về trách nhiệm của kế toán nghiệp vụ thi hành án trong tiếp nhận, bảo quản và xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ:** Thông tư quy định về việc thu thập, xử lý thông tin, số liệu; kiểm tra giám sát tình hình quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thi hành án và trách nhiệm lập chứng từ về việc giao nhận, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ; đối chiếu, kiểm kê, đánh giá tình hình, kết quả bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ theo định kỳ của kế toán nghiệp vụ.

- **Điều 9, về Thủ kho vật chứng:**

(i) Về số lượng thủ kho: quy định theo nguyên tắc tại Nghị định số 18/2002/NĐ-CP và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP, tuy nhiên, để đảm bảo phù hợp với tình hình cụ thể của các địa phương, cho phép cơ quan THADS căn cứ biên chế được giao, quy mô kho, tình hình, số lượng vật chứng, tài sản tạm giữ thường xuyên phải lưu giữ trong kho vật chứng để bố trí số lượng thủ kho phù hợp.

(ii) Về tiêu chuẩn của thủ kho: Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự bố trí thủ kho vật chứng chuyên trách hoặc thủ kho vật chứng kiêm nhiệm. Thủ kho vật chứng chuyên trách, được tuyển dụng đúng vị trí việc làm, được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ. Trường hợp chưa bố trí được thủ kho, thủ kho vật chứng kiêm nhiệm phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ.

(iii) Về trách nhiệm của thủ kho: dẫn chiếu các quy định của Luật THADS, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, Thông tư số 01/2016/TT-BTP; đồng thời cụ thể hóa các trách nhiệm từ giai đoạn tiếp nhận cho đến quản lý, xử lý vật chứng.

- **Điều 10, về Bảo vệ kho vật chứng:** quy định nguyên tắc tuyển dụng bảo vệ trên cơ sở hợp đồng; trách nhiệm của bảo vệ; giao Thủ trưởng cơ quan THADS quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của bảo vệ kho vật chứng.

- **Điều 11, về việc tiếp nhận vật chứng trong một số trường hợp đặc thù**

Cụ thể hóa quy định trong việc tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ không thể di chuyển về kho vật chứng; vật chứng, tài sản cần có điều kiện bảo quản đặc biệt tại cơ quan, tổ chức chuyên trách; vật chứng đã xếp vào hồ sơ vụ án.

- **Điều 12, về bảo quản, kiểm kê vật chứng, tài sản tạm giữ; trích xuất vật chứng:**

Cơ bản dẫn chiếu các quy định pháp luật hiện có; quy định việc bảo quản vật chứng là loại mau hỏng hoặc có thể bị trích xuất phục vụ công tác điều tra, xét xử phải được bảo quản, sắp xếp ở vị trí thuận lợi, dễ dàng cho việc xử lý; việc quản lý vật chứng trong trường hợp giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác bảo quản.

- **Điều 13, về Xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong một số trường hợp đặc thù:**

+ Đối với các loại vật chứng đặc thù, số lượng nhiều, việc tiêu hủy ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường thì có thể phối hợp với cơ quan chuyên môn, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xử lý để tiến hành tiêu hủy hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ xử lý, tiêu hủy.

+ Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ tồn đọng: thực tiễn rà soát vật chứng tồn đọng tại các cơ quan thi hành án dân sự hiện nay cho thấy số lượng vật chứng tồn đọng khá nhiều, có nhiều nguyên nhân khác nhau. Do đó, dự thảo Thông tư quy định về cách thức xử lý các loại vật chứng này cụ thể là trong các trường hợp: *các vật chứng mà vụ án bị đình chỉ; các vật chứng mà Tòa án chưa chuyển giao bản án, quyết định; Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra chưa chuyển giao các tài liệu liên quan.*

- **Điều 14, về Xử lý các trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ bị mất, hư hỏng:** Thông tư quy định cụ thể trong việc xử lý các tình huống này và các biện pháp xử lý đối với từng trường hợp.

Chương III: Tổ chức thực hiện, gồm 02 điều (Điều 15, 16): quy định trách nhiệm của Tổng cục THADS; cơ quan THADS; Hiệu lực thi hành.

(Hiện tại Thông tư quản lý kho vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự đã trình Lãnh đạo Bộ Tư pháp ký ban hành)

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN

1. Về đối tượng áp dụng

Theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP ngày 18/02/2002 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2013/NĐ-CP ngày 02/7/2013, kho vật chứng được tổ chức tại các cơ quan công an, quân đội, thi hành án dân sự. Bộ Công an đã có Thông tư số 06/2003/TT-BCA ngày 12/3/2003 hướng dẫn việc thực hiện một số điều của Quy chế quản lý kho vật chứng trong lực lượng Công an nhân dân; Bộ Quốc phòng đã có Thông tư số 131/2014/TT-BQP ngày 04/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế quản lý kho vật chứng trong Quân đội.

Đối với Bộ Tư pháp, mặc dù Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự có 03 điều quy định về giao nhận, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ (Điều 11, 12 và 13) nhưng những điều này chưa quy định đầy đủ, cụ thể và giải quyết được những yêu cầu về thể chế và thực tiễn.

Do đó, Thông tư này chỉ áp dụng đối với cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự, người làm công tác thi hành án dân sự và tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự mà Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 chưa hướng dẫn.

2. Về nguyên tắc quản lý, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ

Khoản 1 Điều 3 Thông tư quy định các loại vật chứng, tài sản tạm giữ được bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự gồm:

+ Vật chứng do các cơ quan tiến hành tố tụng như cơ quan công an, cơ quan điều tra trong quân đội, Viện kiểm sát, Tòa án chuyên giao.

+ Tài sản do cơ quan thi hành án dân sự kê biên, tạm giữ để bảo đảm thi hành án mà việc bảo quản tài sản không thực hiện được bằng một trong các hình thức, như giao cho người phải thi hành án, người thân thích của người phải thi hành án, người đang sử dụng, bảo quản, cá nhân tổ chức có điều kiện bảo quản thì được bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án.

Ngoài ra trong trường hợp cưỡng chế thi hành nghĩa vụ trả nhà, nếu đương sự không tự nguyện thi hành án, lực lượng cưỡng chế đưa người phải thi hành án và tài sản của họ ra khỏi nhà và họ từ chối nhận tài sản, thì tài sản này cũng có thể được bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án, nếu không có tổ chức, cá nhân nào nhận bảo quản.

Bên cạnh đó khoản 1 Điều 3 cũng quy định về những vật chứng tài sản không được bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự (dẫn chiếu quy định của khoản 1 Điều 8 Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP), theo đó, những vật chứng tài sản không thể di chuyển về kho như tàu bè, nhà cửa; những tài liệu đã xếp vào hồ sơ vụ án như giấy tờ, tranh ảnh; những vật chứng đang phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử; những vật chứng cần có điều kiện bảo quản đặc biệt như tiền, vàng, vũ khí, chất độc, chất phóng xạ...

3. Về kho vật chứng và nội quy kho vật chứng

3.1. Kho vật chứng

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP thì mỗi cơ quan thi hành án dân sự có 01 kho vật chứng. Tuy nhiên hiện nay số lượng kho vật chứng của các cơ quan THADS chưa được xây dựng còn thiếu rất nhiều (08 đơn vị cấp tỉnh, chiếm 13%; 521 đơn vị cấp huyện, chiếm 74%); theo kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020, dự kiến đến năm 2020 sẽ xây dựng được thêm 151 kho (gồm 11 cụm kho của Cục và Chi cục thủ phủ; 129 kho cấp huyện). Các đơn vị thiếu kho vật chứng phải sử dụng phòng làm việc hoặc thuê kho để sử dụng.

Một số kho, cụm kho mới xây dựng cơ bản đáp ứng được yêu cầu, kiên cố, an toàn, đảm bảo các điều kiện kỹ thuật về chống ẩm, nóng, cháy nổ, có kệ giá để vật chứng. Tuy nhiên, nhiều kho được xây dựng đã lâu chưa đáp ứng được yêu cầu bảo quản vật chứng, cơ sở vật chất xuống cấp hoặc không đảm bảo an toàn. Về các điều kiện kỹ thuật, hầu hết các kho đều chưa được trang bị đầy đủ. Cho nên Thông tư quy định cả trường hợp xây dựng cụm kho vật chứng thì phải bố trí diện tích phù hợp, khu vực độc lập để bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ cho từng cơ quan thi hành án dân sự nhằm thống nhất với quy định của Nghị định đảm bảo mỗi cơ quan thi hành án dân sự có 01 kho vật chứng

Về quy mô, tiêu chuẩn kho: Thông tư chỉ quy định kho vật chứng phải đảm bảo yêu cầu về quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong từng giai đoạn cụ thể (hiện nay là Quyết định số 1112/QĐ-BTP ngày 18/6/2015, quy định cụ thể về quy mô đầu tư xây dựng và các yêu cầu cơ bản đối với phương án thiết kế xây dựng công trình trụ sở làm việc và kho vật chứng cho các cơ quan thi hành án dân sự địa phương giai đoạn 2016 – 2020).

Ngoài ra để giải quyết vướng mắc trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự chưa có kho để bảo quản vật chứng tài sản hoặc số lượng vật chứng, tài sản tạm giữ quá lớn mà kho không thể đáp ứng được thì Thông tư cũng quy định cơ quan thi hành án dân sự có thể thuê kho để bảo quản. Kho thuê phải đáp ứng các yêu cầu về trang thiết bị, an ninh, an toàn theo quy định chung; việc bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ tại kho thuê thực hiện tương tự như tại kho vật chứng của cơ quan thi hành án dân sự.

3.2. Nội quy kho vật chứng

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nội quy kho vật chứng thuộc cơ quan thi hành án dân sự. Tuy nhiên, do đặc điểm từng vùng miền và điều kiện thực tế của các cơ quan thi hành án dân sự cho nên Thông tư đã giao thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự quy định cụ thể nội quy kho vật chứng của đơn vị mình để bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của từng đơn vị, từng kho vật chứng. Mặt khác, nhằm đảm bảo thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện, Thông tư cũng quy định cụ thể về những nội

dung cơ bản của nội quy kho vật chứng như quy định về thời gian, đối tượng ra, vào kho vật chứng; quy định về bảo đảm an ninh, an toàn vật chứng, tài sản tạm giữ; quy định về phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường; quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Về trách nhiệm của các cá nhân có liên quan trong việc giao nhận, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ.

4.1. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự

Khoản 2 Điều 7 của Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP thì: Thủ trưởng cơ quan quản lý kho vật chứng có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

“a) Theo dõi, kiểm tra, giám sát và tiến hành các hoạt động quản lý khác đối với hoạt động của kho vật chứng;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị hữu quan tổ chức di chuyển khẩn cấp vật chứng, đồ vật, tài liệu khác trong kho đến nơi an toàn trong trường hợp thiên nhiên hoặc con người đe dọa sự an toàn của kho vật chứng;

c) Yêu cầu chính quyền địa phương, lực lượng vũ trang nhân dân hỗ trợ bảo vệ kho vật chứng trong trường hợp cần thiết;

d) Thông báo ngay cho cơ quan điều tra và Viện Kiểm sát cùng cấp trong các trường hợp vật chứng, đồ vật, tài liệu khác trong kho bị mất mát, xâm phạm, chiếm đoạt.

đ) Xác định nguyên nhân vật chứng, đồ vật, tài liệu khác trong kho bị hư hỏng và báo cáo bằng văn bản cho cơ quan thụ lý vụ án;

e) Đề nghị cơ quan có liên quan hướng dẫn, hỗ trợ về người, chuyên môn nghiệp vụ để bảo quản vật chứng, đồ vật, tài liệu thuộc chuyên ngành;

g) Yêu cầu cơ quan thụ lý vụ án xử lý ngay vật chứng, đồ vật, tài liệu khác trong kho khi có dấu hiệu hư hỏng, nguy cơ hư hỏng hoặc đe dọa sự an toàn của kho vật chứng, môi trường, con người, tài sản”.

Ngoài việc thực hiện các quy định trên Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự còn có trách nhiệm:

+ Chỉ đạo thực hiện việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa kho vật chứng hoặc thuê kho vật chứng bảo đảm quy mô, diện tích theo quy định; định mức, tiêu chuẩn sử dụng, diện tích làm việc của thủ kho, bảo vệ kho vật chứng (theo quy định tại Điều 4

Thông tư); chỉ đạo và tổ chức việc giao nhận theo quy định tại Điều 123, 124 của Luật thi hành án dân sự, Điều 11 Thông tư 01/2016/TT-BTP ngày 01/2/2016 của Bộ Tư pháp; bảo quản vật chứng theo quy định tại Điều 12 Thông tư 01/2016/TT-BTP và xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bảo đảm đúng trình tự, thủ tục quy định tại điều 124, 125, 126 Luật Thi hành án dân sự và Điều 13 Thông tư 01/2016/TT-BTP.

+ Chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, kiểm kê, tổng hợp báo cáo về việc bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 01/2016/TT-BTP

+ Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc; xem xét, xử lý theo thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc giao nhận, bảo quản xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ theo quy định.

+ Chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ tồn đọng (theo quy định tại khoản 2 Điều 13 thông tư này).

+ Đối với Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, nơi xây dựng cụm kho vật chứng còn có trách nhiệm làm đầu mối đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường xung quanh khu vực cụm kho; ban hành quy chế phối hợp trong việc bảo vệ cụm kho vật chứng.

Chú ý: Điều 6 của Thông tư là quy định trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự trong việc giao nhận, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ khác với khoản 2, 3 Điều 15 là quy định về trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự trong việc tổ chức thực hiện Thông tư này.

4.2. Về trách nhiệm của Chấp hành viên trong việc giao nhận, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ

Điều 7 Thông tư đã cụ thể hóa quy định về trách nhiệm của Chấp hành viên trong trường hợp sau:

1. Sau khi có quyết định thi hành án Chấp hành viên tiến hành kê biên, tạm giữ tài sản để đảm bảo thi hành án mà tài sản này cần được bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 58 và trong trường hợp cưỡng chế trả nhà, giao nhà mà lực lượng cưỡng chế đưa người phải thi hành án và tài sản của họ ra khỏi nhà và họ từ chối nhận tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 115 thì Chấp hành viên đề xuất và lập lệnh nhập kho trình Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự

hoặc người được Thủ trưởng cơ quan THADS uỷ quyền để xem xét quyết định việc nhập kho;

2. Đối với vật chứng, tài sản kê biên tạm giữ cần xuất kho để xử lý theo quy định như sung quỹ nhà nước, tịch thu, tiêu hủy, bán đấu giá, trả tài sản cho đương sự... sau khi có quyết định thi hành án thì Chấp hành viên lập giấy đề nghị xuất kho và lệnh xuất kho vật chứng, tài sản tạm giữ trình Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc người được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự uỷ quyền để xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ;

Ngoài ra, Chấp hành viên cũng có trách nhiệm phối hợp với Kế toán nghiệp vụ, Thủ kho, Bảo vệ trong việc giao nhận, bảo quản, kiểm tra, kiểm kê, xử lý vật chứng, tài sản nhằm đảm bảo an ninh, an toàn, vệ sinh môi trường.

4.3. Trách nhiệm của kế toán nghiệp vụ thi hành án trong tiếp nhận, bảo quản và xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ

Khoản 1 Điều 8 Thông tư quy định trách nhiệm của Kế toán trong việc thu thập, xử lý thông tin, số liệu; kiểm tra giám sát tình hình quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về kế toán nghiệp vụ thi hành án (hiện nay là Thông tư 91/2010/TT-BTC ngày 17/6/2010).

Về việc đối chiếu, kiểm kê, đánh giá tình hình, kết quả bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 01 thì: “Định kỳ hàng quý, 06 tháng và năm, cơ quan thi hành án dân sự phải thực hiện chế độ kiểm kê kho bảo quản vật chứng, tài sản”. Tuy nhiên, qua công tác kiểm tra, nắm bắt tình hình tại một số địa phương và nhằm nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa kế toán với thủ kho trong việc quản lý, xử lý vật chứng, hạn chế các trường hợp chênh lệch số liệu, sổ sách v.v...khoản 3 Điều 8 thông tư này đã quy định ngoài việc định kỳ hàng quý, năm phải tiến hành việc đối chiếu, kiểm kê, đánh giá tình hình, kết quả bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ, thì hàng tháng thủ kho và kế toán phải phối hợp kiểm kê, đối chiếu về việc quản lý, xử lý vật chứng tài sản tạm giữ.

4.4. Thủ kho vật chứng, bảo vệ kho vật chứng

Theo quy định tại Điều 6a Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2013 thì biên chế của kho vật chứng bao gồm thủ kho và bảo vệ. Vì vậy Khoản 1 Điều 9 quy

định: “*Căn cứ vào biên chế được giao, quy mô kho, tình hình, số lượng vật chứng, tài sản tạm giữ thường xuyên phải lưu giữ trong kho vật chứng, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự bố trí Thủ kho vật chứng*”. Hiện nay, số lượng vật chứng, tang vật các cơ quan Thi hành án phải tiếp nhận hàng năm, đa phần các địa phương số lượng vật chứng, tang vật không lớn, thậm chí là rất ít (trừ các thành phố lớn có số lượng nhiều), nếu bố trí riêng một thủ kho là lãng phí, trong khi đó biên chế ngày một tinh giảm. Do đó, thông tư đã quy định tùy theo số lượng vật chứng, tang vật tiếp nhận hàng năm, để bố trí thủ kho chuyên trách hay kiêm nhiệm cho phù hợp. Thông tư cũng quy định Thủ trưởng cơ quan thi hành án có thể bố trí thủ kho chuyên trách hoặc thủ kho kiêm nhiệm nhưng Thủ kho phải được đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý, bảo quản xử lý vật chứng tài sản.

Về trách nhiệm của Thủ kho vật chứng:

Khoản 1 Điều 7, Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP quy định khá rõ nhiệm vụ, quyền hạn của thủ kho vật chứng, do đó Thông tư này cũng cụ thể hóa các trách nhiệm của thủ kho trong việc xuất nhập, bảo quản vật chứng tài sản, theo đó thủ kho có nhiệm vụ:

+ Khi nhận được quyết định chuyển vật chứng của Viện Kiểm sát, thủ kho có trách nhiệm lập giấy đề nghị nhập kho, lệnh nhập kho vật chứng để Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc người được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự uỷ quyền xem xét, quyết định việc nhập kho; hoặc khi có văn bản của các cơ quan tố tụng đề nghị cần trích xuất vật chứng phục vụ cho hoạt động tố tụng thì, thủ kho có trách nhiệm lập giấy đề nghị xuất kho, lệnh xuất kho vật chứng để Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc người được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự uỷ quyền xem xét, quyết định việc xuất kho;

+ Phối hợp với Chấp hành viên, kế toán kiểm tra các thủ tục, giấy tờ cần thiết khác của người giao, gồm các thông tin: chủng loại, số lượng, trọng lượng, đặc điểm của vật chứng, tài sản tạm giữ cần nhập kho; lý do, thời gian nhập kho; họ và tên, chức vụ của người giao; chữ ký của Thủ trưởng và đóng dấu cơ quan thụ lý vụ việc; giấy tờ tùy thân của người giao vật chứng, tài sản tạm giữ.

+ Tiếp nhận, cân, đong, đo, đếm, kiểm tra tình trạng, đặc điểm vật chứng, tài sản tạm giữ, tình trạng niêm phong (nếu có) khi tiếp nhận và nhập kho vật chứng theo quy định. Việc kiểm tra hiện trạng vật chứng, tài sản tạm giữ phải đối chiếu với biên bản thu giữ ban đầu.

+ Xuất kho vật chứng, tài sản tạm giữ để xử lý theo quy định của pháp luật, bảo đảm đúng danh sách do Chấp hành viên lập và lệnh xuất kho của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc người được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự uỷ quyền.

+ Thực hiện việc dán nhãn vật chứng, tài sản tạm giữ; ghi rõ tên của vụ việc; cơ quan, đơn vị, cá nhân chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ; sắp xếp, bố trí vị trí bảo quản riêng biệt, tránh nhầm lẫn.

+ Lập thẻ kho đối với từng vật chứng, tài sản tạm giữ; ghi chép, cập nhật đầy đủ tình hình vào sổ kho theo dõi vật chứng, tài sản tạm giữ.

+ Báo cáo ngay cho Thủ trưởng cơ quan khi phát hiện vật chứng, tài sản tạm giữ bị mất, hư hỏng, thiếu hụt, thay đổi hiện trạng niêm phong và thực hiện các công việc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

+ Phối hợp với Chấp hành viên, kế toán thực hiện việc kiểm kê vật chứng, tài sản tạm giữ; kiểm tra bảo đảm sự an toàn, chắc chắn của các kệ, giá, trang thiết bị dùng để cất giữ, bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ, tránh trường hợp gãy, đổ, mất an toàn.

+ Lập biên bản về việc giao nhận, nhập, xuất vật chứng, tài sản tạm giữ; bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Thông tư số 01/2016/TT-BTP.

5. Việc tiếp nhận vật chứng trong một số trường hợp đặc thù

- Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ không thể di chuyển về kho vật chứng: trong thực tiễn, có trường hợp vật chứng, tài sản lớn, kho vật chứng không đủ diện tích để lưu giữ; vật chứng, tài sản không thể di chuyển được hoặc việc di chuyển tốn kém...Do đó, trong quá trình điều tra, truy tố, cơ quan điều tra cũng không di chuyển vật chứng về kho của cơ quan điều tra mà giao cho cá nhân, tổ chức bảo quản. Trường hợp này Thông tư quy định cơ quan thi hành án dân sự nhận chuyển giao từ cơ quan điều tra tại nơi đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ và đề nghị cơ quan điều tra chuyển giao các loại tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc giao bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ.

Cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục giao cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp vật chứng, tài sản hoặc người thân thích của họ hoặc chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức nơi có vật chứng, tài sản tạm giữ trông giữ, bảo quản. Trường hợp các cá nhân, tổ chức nêu trên không tiếp tục nhận trông giữ, bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thuê tổ chức, cá nhân khác trông giữ, bảo quản.

- Đối với vật chứng cần có điều kiện bảo quản đặc biệt tại cơ quan, tổ chức chuyên trách:

Theo quy định tại điểm d Điều 8 Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định 18+70 thì: vật chứng là tiền, giấy tờ có giá, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, động vật, thực vật và các vật chứng khác liên quan đến lĩnh vực y tế cần có điều kiện bảo quản đặc biệt được bảo quản như sau:

+ Tiền, giấy tờ có giá, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ phải được niêm phong và gửi tại hệ thống kho bạc nhà nước cùng cấp nơi cơ quan thụ lý vụ án có trụ sở, tuyệt đối không được phép lưu thông.

+ Vũ khí quân dụng, chất nổ, chất cháy được niêm phong và gửi tại kho vũ khí, trang bị kỹ thuật thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh nơi cơ quan thụ lý vụ án có trụ sở. Vũ khí không phải là vũ khí quân dụng được bảo quản tại các kho vật chứng.

+ Chất độc (tùy từng loại cụ thể) được niêm phong và gửi tại các cơ sở quản lý về chuyên môn thuộc ngành Y tế, Quốc phòng, Công an, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn.

+ Chất phóng xạ được niêm phong và gửi tại Viện năng lượng nguyên tử Việt Nam thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

+ Động vật được gửi tại các Vườn thú, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã hoặc các cơ sở chăn nuôi thuộc ngành Nông nghiệp trên địa bàn.

+ Thực vật được gửi tại các cơ quan lâm nghiệp, Công ty cây trồng trên địa bàn.

+ Vật chứng là vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại, mẫu máu, mô, bộ phận cơ thể người, vắc xin và các vật chứng khác liên quan đến lĩnh vực y tế cần có điều kiện bảo quản đặc biệt được niêm phong và gửi tại các cơ sở quản lý về chuyên môn thuộc ngành y tế.

Như vậy, các loại vật chứng đặc thù này sẽ không chuyển giao sang kho của cơ quan thi hành án dân sự. Tuy nhiên, cần có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục để bảo đảm căn cứ xử lý vật chứng sau khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành. Thông tư quy định: *“cơ quan Thi hành án dân sự đề nghị cơ quan điều tra chuyển giao biên bản bàn giao vật chứng từ cơ quan điều tra sang cơ quan chuyên trách và các tài liệu liên quan để cơ quan thi hành án theo dõi, ra quyết định xử lý vật chứng theo bản án, quyết định của Tòa án”*.

- Đối với các vật chứng, tài sản tạm giữ là tài liệu (như giấy tờ, tranh, ảnh...) có số lượng ít, đã xếp vào hồ sơ vụ án và đã được giao cho cán bộ thụ lý vụ án quản lý theo chế độ công tác hồ sơ; vật đã được giao cho cơ quan thụ lý vụ án quản lý trong thời gian sử dụng để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 8 Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP và Nghị định số 70/2013/NĐ-CP, thì Thông tư quy định: *khi Tòa án chuyển giao bản án, quyết định, cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu cơ quan đang bảo quản các vật chứng, tài sản tạm giữ chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự.*

6. Về xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong một số trường hợp đặc thù

- Về cách thức xử lý vật chứng trong thời gian qua việc xử lý vật chứng theo phương pháp thủ công, như: tắm xăng, dầu đốt cháy, cho vào bồn cầu vệ sinh xả nước tiêu hủy đối với ma túy; bóc dỡ, xé lẻ sau đó ngâm nước làm mất khả năng cháy rồi chôn lấp để tang vật tự hủy theo thời gian đối với pháo nổ, đập vỡ, cắt nhỏ làm thay đổi hình dạng v.v... Tuy nhiên, đối với những trường hợp mà vật chứng là chất độc hại, nguy hiểm, có số lượng lớn thì việc xử lý theo phương pháp thủ công sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và ảnh hưởng đến môi trường. Trong quá trình xây dựng dự thảo Thông tư đã đề xuất việc xây dựng lò đốt tập trung tuy nhiên có nhiều ý kiến góp ý Thông tư không quy định lò đốt tập trung vì tốn kém và không hiệu quả. Do đó đối với trường hợp này, Thông tư đã quy định cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với các cơ quan chuyên môn có liên quan tiến hành thuê tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ để tiến hành tiêu hủy theo quy định. Kinh phí được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Đối với việc xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ tồn đọng:

+ Đối với các vật chứng, tài sản tạm giữ mà vụ án bị đình chỉ thì cơ quan thi hành án dân sự đề nghị cơ quan đã ra quyết định đình chỉ vụ án ra quyết định xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ để tiến hành xử lý theo quy định.

+ Đối với các vật chứng, tài sản tạm giữ mà Tòa án chưa chuyển giao bản án, quyết định; Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra chưa chuyển giao tài liệu liên quan đến vật chứng, tài sản tạm giữ thì cơ quan thi hành án dân sự đề nghị các cơ quan có liên quan nêu trên chuyển giao để tiến hành xử lý theo quy định (thống kê tính đến tháng 9/2016 trên toàn quốc có 61 vụ việc không có cơ sở để thi hành do các cơ quan tiến hành tố tụng (Tòa án, Viện kiểm sát, Công an) chưa chuyển giao hoặc chuyển giao chưa đầy đủ các biên bản kê biên, tạm giữ tài sản, giấy tờ nhà, đất bản chính và các tài liệu khác; có 185 vụ việc không có cơ sở để thi hành do các cơ quan tiến hành tố tụng (Tòa án, Viện kiểm sát, Công an) chưa chuyển giao hoặc chuyển giao không đầy đủ tang vật sang kho vật chứng của cơ quan thi hành án).

+ Đối với trường hợp không có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ hoặc không có tài liệu liên quan đến vật chứng, tài sản tạm giữ thì tổ chức hợp liên ngành với các cơ quan có liên quan ở địa phương (Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tài chính) thống nhất phương án, biện pháp xử lý.

C. KẾT LUẬN

Qua theo dõi tình hình công tác quản lý, xử lý vật chứng, tài sản của các cơ quan thi hành án dân sự trong thời gian qua, nhìn chung các cơ quan thi hành án dân sự đã khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt công tác quản lý vật chứng, tài sản phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, nhưng còn nhiều khó khăn vướng mắc cần được xem xét giải quyết. Về văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án như, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án dân sự, Nghị định, Thông tư, tuy nhiên, những văn bản quy phạm pháp luật chưa có tính liên kết, quy định chưa đầy đủ các nội dung cần thiết trong việc quản lý kho vật chứng đặc thù trong thi hành án dân sự, do đó cần có văn bản quy phạm pháp luật rõ ràng hơn, cụ thể hơn để các cơ quan thi hành án tổ chức thực hiện. Vì vậy, Tổng cục Thi hành án dân sự đề xuất lãnh đạo Bộ Tư pháp xây dựng Thông tư quản lý kho vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự, quy định cụ thể trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Kế toán, Thủ

kho vật chứng, các cá nhân và tổ chức khác có liên quan, quy định trình tự thủ tục giao nhận, quản lý, xử lý vật chứng tài sản trong thi hành án dân sự. Đề nghị các cơ quan thi hành án dân sự tổ chức triển khai thực hiện, quá trình thực hiện, có khó khăn vướng mắc báo cáo Tổng cục Thi hành án dân sự xem xét, chỉ đạo. /.

Chuyên đề 10:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHỐI HỢP VỚI CÁC TRẠI GIAM, TRẠI TẠM GIAM TRONG VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Thi hành phần dân sự trong bản án hình sự là một nội dung quan trọng trong lĩnh vực thi hành án dân sự, nhất là khi tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, nhiều tội phạm về kinh tế, tham nhũng bị phát hiện, thậm chí ngày càng nhiều những vụ đại án bị đưa ra xét xử, thi hành. Tội phạm trong các vụ án hình sự ngoài việc phải chấp hành các hình phạt còn phải thi hành phần trách nhiệm dân sự trong bản án hình sự (hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, tịch thu sung quỹ nhà nước, hoàn trả, bồi thường, án phí hình sự, dân sự...). Do đó, thi hành phần dân sự trong bản án hình sự là nhiệm vụ thể hiện rõ nét vai trò, trách nhiệm của cơ quan THADS trong việc bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, khẳng định vai trò của các cơ quan thi hành án là thiết chế của Nhà nước trong việc đấu tranh chống lại hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tổ chức và xã hội.

Thi hành phần trách nhiệm dân sự trong bản án hình sự đối với người bị kết án tù đang chấp hành án tại các trại giam, trại tạm giam là hoạt động thể hiện rõ ràng nhất mối quan hệ giữa thi hành án dân sự và thi hành án hình sự. Bản thân các cơ quan THADS, các cơ sở giam giữ phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của mình trong việc thi hành phần nghĩa vụ của đương sự mà cơ quan mình có trách nhiệm tổ chức thi hành, đồng thời, còn phải phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ, kịp thời với nhau để cùng đảm bảo bản án, quyết định của Tòa án được thi hành nghiêm minh, tạo điều kiện thuận lợi cho người phải thi hành án là phạm nhân cải tạo, khắc phục hậu quả, sớm tu dưỡng, hoàn lương và trở lại với cộng đồng.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác thi hành phần dân sự trong bản án hình sự nói chung và thi hành phần dân sự tại trại giam, trại tạm giam nói riêng, trong những năm qua, Bộ Tư pháp, Tổng cục Thi hành án dân sự đã quan tâm nghiên cứu, tham mưu, từng bước hoàn thiện thể chế, tăng cường chỉ đạo, điều hành toàn hệ thống THADS và phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an, Tổng cục

VIII để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ liên quan. Công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về vấn đề này cũng được chú trọng với các chuyên đề tập huấn năm 2014 và năm 2015. Cụ thể: Năm 2014, Tổng cục đã tổ chức tập huấn các chuyên đề về (i) *Quy định về trình tự, thủ tục thu, nộp, quản lý tiền, giấy tờ của người phải thi hành án dân sự và trả tiền, giấy tờ cho người được thi hành án dân sự là phạm nhân, tình hình thực hiện, nguyên nhân và một số kiến nghị*; (ii) *Thực tiễn triển khai thực hiện, định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC*. Năm 2015, với chuyên đề tập huấn *Một số vấn đề về công tác phối hợp trong thực hiện Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC*, những chuyên đề nêu trên đã chỉ ra một số khó khăn, vướng mắc trong công tác phối hợp thực hiện Thông tư liên tịch số 07, nhất là trong công tác phối hợp xử lý tiền thi hành án mà trại giam, trại tạm giam đã thu được, từ đó đưa ra các biện pháp và chỉ đạo các cơ quan THADS phối hợp với các cơ sở giam giữ xem xét giải quyết. Qua việc hoàn thiện thể chế, tăng cường phối hợp, chỉ đạo điều hành, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác thi hành phần dân sự tại trại giam, trại tạm giam đã có nhiều bước chuyển biến tích cực; tỉ lệ thi hành về việc và tiền tăng lên; tuy nhiên, mức độ chuyển biến còn chậm, tỉ lệ việc, tiền của án hình sự so với trung bình các loại việc còn thấp, hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan THADS với các cơ sở giam giữ chưa cao. Có thời điểm còn cho thấy tình trạng cơ quan THADS tập trung vào các loại việc theo yêu cầu mà lơ là các loại việc chủ động thi hành. Những hạn chế này cần được các cơ quan THADS quan tâm khắc phục, với quyết tâm cao và đề ra phương pháp hiệu quả, phù hợp; điều đó cũng đòi hỏi Tổng cục THADS, Bộ Tư pháp phải có những tham mưu, chỉ đạo mang tính chất đột phá, giải quyết được các khó khăn, vướng mắc mà thực tế các địa phương đang gặp phải.

Trong phạm vi chuyên đề này, để tránh lặp lại những nội dung mà 03 chuyên đề năm 2014, 2015 đã phân tích, chuyên đề này chỉ tập trung bổ sung những vấn đề mà các chuyên đề trước chưa đề cập, những vấn đề mới phát sinh, những hạn chế lớn vẫn chưa được khắc phục để các cơ quan THADS tiếp tục lưu ý, tập trung khắc phục. Một số vấn đề trước đây đã phân tích rõ các hạn chế, nguyên nhân và

có giải pháp khắc phục nhưng chưa khắc phục triệt để thì sẽ được tiếp tục nêu lại, bổ sung những giải pháp để khắc phục triệt để hơn.

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP VỚI CÁC TRẠI GIAM, TRẠI TẠM GIAM TRONG VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Về thể chế

Hiện nay, công tác phối hợp giữa Tổng cục THADS - Bộ Tư pháp với Tổng cục VIII - Bộ Công an được điều chỉnh bởi Luật THADS, Luật THAHS, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC ngày 06/02/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an và Bộ Tài chính; quy định về lập, quản lý sổ sách, hồ sơ, thu, trả tiền, tài sản thi hành án; thông báo kết quả thi hành án, tiếp nhận quyết định thi hành án; công tác xét miễn, giảm khoản thu, nộp ngân sách nhà nước; xét miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù; đặc xá; tha tù trước thời hạn; thi hành án trực xuất hoặc chấp hành xong hình phạt tù và xin về nước khi chưa thi hành xong nghĩa vụ dân sự; phối hợp thống kê, báo cáo.

Ngày 26/11/2015, Tổng cục Thi hành án dân sự và Tổng cục Cảnh sát Thi hành án hình sự và Hỗ trợ tư pháp đã ban hành Quy chế số 911/QCLN/TCTHADS-TCTHAHS về phối hợp giữa 02 Tổng cục trong công tác thi hành án dân sự, trong đó xác định các nội dung, nguyên tắc phối hợp trong công tác xây dựng, ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án dân sự; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công tác thi hành án dân sự; xác minh điều kiện thi hành án, cung cấp thông tin về tài sản và thực hiện các thủ tục thi hành án dân sự; thực hiện phần nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự khi xét đặc xá đối với phạm nhân là người có nghĩa vụ thi hành án dân sự; xử lý các khoản tiền thi hành án của người phải thi hành án là phạm nhân hoặc thân nhân của họ đã nộp tại các cơ sở giam giữ; xây dựng báo cáo của Chính phủ về công tác thi hành án; bảo mật và cung cấp, trao đổi thông tin; kiểm tra liên ngành.

Những văn bản trên là cơ sở pháp lý quan trọng để đảm bảo cho bản án, quyết định của Tòa án được thi hành nghiêm minh trong thực tế, nhằm nâng cao kỷ cương, pháp luật Nhà nước, nâng cao hiệu quả, hiệu lực thi hành phần dân sự trong các bản án hình

sự đã được Tòa án tuyên. Đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc phối hợp liên ngành trong công tác thi hành án dân sự, tạo điều kiện cho người được thi hành án, người phải thi hành án là phạm nhân thực hiện nghĩa vụ dân sự; giảm số lượng án tồn đọng trong việc thi hành án dân sự.

2. Về kết quả thi hành phần dân sự tại trại giam, trại tạm giam

Thực hiện quy định pháp luật, các cơ quan THADS và các cơ sở giam giữ đã thực hiện khá đầy đủ các nhiệm vụ của mình, phối hợp khá hiệu quả trong việc giải quyết các nhiệm vụ có liên quan.

Nhìn chung, các cơ quan THADS và các trại giam đã tiếp tục thực hiện việc mở sổ sách, ghi chép, bảo quản; thực hiện thông báo cho nhau về các quyết định thi hành án, tiền, giấy tờ để chuyển giao cho phạm nhân, nơi chấp hành án của phạm nhân v.v...

Trong công tác thu, trả tiền, giấy tờ đối với các khoản tiền người phải thi hành án là phạm nhân đã tự nguyện nộp tại trại giam, trại tạm giam: cơ bản được xử lý theo quy định. Năm 2016, tổng số việc, tiền phải thi hành của người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù là **104.016 việc**, tương ứng với **20.206 tỷ 253 triệu 931 nghìn đồng**. Kết quả: Thi hành xong: **52.751 việc**, thu được số tiền **1.372 tỷ 380 triệu 543 nghìn đồng**, đạt tỷ lệ 50,71% về việc và 6,79% về tiền (so với năm 2015, tăng 4.557 việc nhưng giảm 2.701 tỷ 113 triệu 106 nghìn đồng; giảm 2,61% tỷ lệ về việc và giảm 5,96% tỷ lệ về tiền).

Đặc biệt, trong thời gian qua, Bộ Tư pháp, Tổng cục THADS đã tích cực chỉ đạo cơ quan THADS phối hợp với cơ sở giam giữ tiến hành rà soát, đối chiếu và thống kê số tiền do phạm nhân nộp nhưng còn tồn đọng kéo dài, xử lý dứt điểm. Cụ thể: Tháng 10/2014 Tổng cục VIII cung cấp số liệu còn tồn đọng tại các trại giam là 12 tỷ đồng, Tổng cục THADS đã chỉ đạo các Cục TTHADS rà soát thu về 9/12 tỷ đồng; tháng 6/2016 Tổng cục VIII cung cấp số liệu còn tồn đọng tại các trại giam là 22 tỷ đồng, Tổng cục đã chỉ đạo các Cục THADS rà soát thu về và 16/22 tỷ đồng.

Về công tác xét đặc xá, Tổng cục THADS đã có văn bản chỉ đạo các cơ quan THADS thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về đặc xá; phối hợp với các cơ

sở giam giữ vận động, thuyết phục người phải thi hành án hoặc thân nhân của người phải thi hành án đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam tích cực thi hành phân trách nhiệm dân sự trong các bản án, quyết định hình sự và có văn bản đề nghị các trại giam, trại tạm giam đóng trên địa bàn thông báo, hướng dẫn người phải thi hành án đang chấp hành án phạt tù hoặc thân nhân của họ nộp tiền, tài sản thi hành án. Riêng đợt đặc xá năm 2015 theo Quyết định số 1366/2015/QĐ-CTN ngày 10/7/2015 của Chủ tịch nước, số tiền thu được do các phạm nhân và thân nhân của phạm nhân nộp thực hiện hình phạt bổ sung là tiền phạt, án phí, bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ dân sự khác khoảng **64 tỷ đồng**.

Về công tác kiểm tra, khảo sát, Tổng cục THADS đã phối hợp với Tổng cục VIII tổ chức các Đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra, nắm tình hình tại một số cơ quan THADS tại tỉnh Phú Thọ, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bình Thuận, Tiền Giang, thành phố Hải Phòng và các trại giam, Tân Lập, Xuân Nguyên, A2, Xuân Lộc, Thủ Đức Mỹ Phước, Phước Hòa, trên cơ sở đó có một số văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn cho cơ sở⁷⁴.

Nhìn chung, công tác phối hợp giữa Tổng cục THADS - Bộ Tư pháp với Tổng cục Cảnh sát Thi hành án hình sự & Hỗ trợ tư pháp (Tổng cục VIII) - Bộ Công an, cũng như giữa các cơ quan THADS địa phương với các trại giam, trại tạm giam ngày càng đi vào nề nếp và đạt kết quả, hiệu quả tốt hơn.

II. HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP VỚI TRẠI GIAM, TRẠI TẠM GIAM TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, khó khăn

1.1. Về thể chế

⁷⁴ Công văn số 4393/TCTHADS-NV2 ngày 27/10/2014 chỉ đạo Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc TW phối hợp với trại giam đóng trên địa bàn tiến hành rà soát, phân loại xử lý các khoản tiền thi hành án còn tồn tại các trại giam; Công văn số 1191/TCTHADS-NV2 ngày 22/4/2015 chỉ đạo tiếp tục rà soát, xử lý tiền tồn; Công văn số 825/TCTHADS-NV2 ngày 30/3/2015 đề nghị Tổng cục VIII phối hợp chỉ đạo rà soát khoản tiền thi hành án còn tồn tại các trại giam; Công văn số 309/TCTHADS-NV2 ngày 01/02/2016, về việc đề nghị cung cấp số liệu tiền thi hành án còn tồn tại các trại giam; Công văn số 1731/TCTHADS-NV2, ngày 07/6/2016, về việc đề nghị Tổng cục VIII chỉ đạo các trại giam rà soát, lập danh sách cụ thể về người nộp tiền; Công văn số 1891/TCTHADS-NV2 ngày 20/6/2016 chỉ đạo, hướng dẫn xử lý tiền tồn tại các trại giam, báo cáo kết quả về Tổng cục THADS trước ngày 30/8/2016.

Về cơ bản, các quy định liên quan đến công tác thi hành án dân sự tại trại giam, trại tạm giam đã khá đầy đủ và phù hợp, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai thực hiện, còn một số hạn chế, vướng mắc, bất cập phát sinh như sau:

(i) Thiếu quy định cụ thể về việc trả tài sản tại trại giam, trại tạm giam

Mặc dù quy định tại Điều 129 Luật THADS⁷⁵ và Điều 16 Luật THAHS về việc trả lại tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù đã khá đầy đủ, tuy nhiên, thực tiễn thực hiện lại phát sinh nhiều vấn đề mà các quy định hiện hành chưa giải quyết được toàn diện.

Theo báo cáo của một số cơ quan thi hành án dân sự, qua công tác kiểm tra, các cơ quan THADS đã thực hiện việc trả một số giấy tờ, tài sản loại nhỏ (chủ yếu là điện thoại di động, ví da, CMTND, giấy phép lái xe) cho phạm nhân đang chấp hành hình phạt tù. Tuy nhiên, theo phản ánh của Tổng cục VIII, Bộ Công an, một số tài sản do cơ quan thi hành án nhờ trại giam chuyên giao cho phạm nhân, trại giam đã lập biên bản bàn giao, nhưng do phạm nhân là người đang thi hành án phạt tù, nên không được giữ những tài sản này mà phải gửi lưu ký, từ đó nảy sinh nhiều phức tạp, khó khăn trong việc quản lý, bảo quản tài sản của phạm nhân trong một thời gian dài. Những tài sản lớn, công kênh thường không có nơi để lưu ký nên cơ sở giam giữ thường không tiếp nhận. Hầu hết các tài sản trả lại cho phạm nhân do cơ quan thi

⁷⁵ **Luật THADS** – “Điều 129. Thủ tục trả lại tiền, tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù

1. Chấp hành viên gửi thông báo, quyết định về việc nhận lại tiền, tài sản cho người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thông qua Giám thị trại giam, trại tạm giam.

Trường hợp người được thi hành án ủy quyền cho người khác nhận tiền, tài sản thì văn bản ủy quyền phải có xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam. Chấp hành viên trả tiền, tài sản cho người được ủy quyền.

2. Trường hợp người được thi hành án có yêu cầu và được nhận tiền, tài sản tại nơi đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của pháp luật thì Chấp hành viên gửi tiền, tài sản cho người đó thông qua Giám thị trại giam, trại tạm giam. Chi phí cho việc gửi tiền, tài sản do người được thi hành án chịu. Khi giao tiền, tài sản cho đương sự, Giám thị trại giam, trại tạm giam lập biên bản và gửi cho cơ quan thi hành án dân sự.

3. Trường hợp người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù từ chối nhận lại tiền, tài sản bằng văn bản có xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam thì Chấp hành viên xử lý tiền, tài sản để sung quỹ nhà nước hoặc tiêu hủy theo quy định của Luật này.”

Luật THAHS – “Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của trại giam

1. Trại giam là cơ quan thi hành án phạt tù có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

e) Nhận tài sản, tiền mà phạm nhân, thân nhân của phạm nhân tự nguyện nộp tại trại giam để thi hành án, chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án có trụ sở; nhận tài sản, tiền do cơ quan thi hành án dân sự chuyển đến để giao cho phạm nhân theo quy định của Luật thi hành án dân sự;”

hành án dân sự chuyển trả, trại giam tiếp nhận, thông báo cho phạm nhân biết và trả cho thân nhân phạm nhân, không giữ tại Trại. Nhìn chung, công tác trả tài sản tại trại giam, trại tạm giam chưa thực sự hiệu quả, phù hợp mà thủ tục thực hiện còn kéo dài, nhiều công đoạn, nhất là khi trụ sở của cơ quan THADS cách xa trại giam. Quá trình xây dựng Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC, Bộ Công an chưa thống nhất với Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện việc trả tài sản tại trại giam, trại tạm giam, mà chỉ thống nhất quy định về việc thu, trả tiền, giấy tờ (Vì không có phương tiện kiểm định chất lượng tài sản nhất là đối với tài sản trả là vàng, bạc). Đây là khoảng trống cần tiếp tục hoàn thiện của pháp luật về thi hành án dân sự và thi hành án hình sự.

(ii) Quy định chưa thống nhất về quản lý, sử dụng phí thi hành án từ các khoản tiền mà trại giam, trại tạm giam đã thu

Mặc dù thực tế cơ sở giam giữ chưa nhận được khoản phí thi hành án nào do cơ quan THADS chuyển sau khi cơ sở giam giữ thu tiền của người phải thi hành án là phạm nhân nộp tại trại giam, trại tạm giam (vì chủ yếu là thi hành các khoản chủ động: án phí, truy thu...) nhưng quy định về vấn đề này giữa Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC và *Thông tư liên tịch số 144/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 22/9/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí thi hành án dân sự* có điểm chưa rõ ràng, dẫn đến có cách hiểu khác nhau. Cụ thể, Điều 12 của Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC: “Số tiền phí thi hành án dân sự được sử dụng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư liên tịch số 144/2010/TTLT-BTC-BTP, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm chuyển vào tài khoản của trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện”. Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 144/2010/TTLT-BTC-BTP quy định: “Cơ quan trực tiếp thu phí được sử dụng 45% (bốn mươi lăm phần trăm) số tiền phí thu được ...”. Do xác định cơ quan trực tiếp thu phí chỉ là cơ quan THADS, nên đã có hướng dẫn về việc chỉ chuyển chi phí phát sinh thực tế cho trại giam, trại tạm giam, chứ không phải chuyển 45% số phí thu được cho trại giam⁷⁶. Hướng dẫn này theo

⁷⁶ Hướng dẫn tại đoạn thứ nhất mục II.1.2 Công văn số 680/TCTHADS-KHTC ngày 19/3/2015 của Tổng cục THADS về việc hướng dẫn việc đăng ký, kê khai, hạch toán, báo cáo đối với công tác thu, nộp, quản lý và sử dụng phí THADS: “1.2. Hàng tháng khi có phát sinh chi phí

nguyên tắc xác định “*cơ quan trực tiếp thu phí*” của Thông tư liên tịch số 144/2010/TTLT-BTC-BTP, nhưng lại trái với tinh thần của Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC. Năm 2015, Tổng cục đã có chỉ đạo về việc không thực hiện theo hướng dẫn này mà các cơ quan THADS cần chuyển 45% phí thi hành án cho Trại giam, trại tạm giam đã thu được khoản tiền thi hành án phải chịu phí thi hành án; việc hạch toán, quyết toán khoản phí thi hành án chuyển lại cho Trại giam, trại tạm giam được thực hiện theo quy định. Vấn đề chuyển phí thi hành án cho trại giam, trại tạm giam cần được quy định rõ ràng, cụ thể hơn để đảm bảo tính đặc thù của hoạt động này.

1.2. Về thi hành phần dân sự tại trại giam, trại tạm giam

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thi hành phần dân sự tại trại giam, trại tạm giam vẫn còn một số hạn chế, bất cập, cụ thể:

(i) Về thực hiện thông báo, xác minh điều kiện thi hành án.

Mặc dù đã được quán triệt, tập huấn nhiều lần, tuy nhiên, một số cơ quan THADS vẫn chưa thực hiện tốt trách nhiệm của mình quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC. Qua công tác kiểm tra, Tổng cục vẫn phát hiện thấy một số cơ quan THADS chưa thực hiện việc gửi quyết định thi hành án dân sự, quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự cho phạm nhân là người phải thi hành án dân sự thông qua trại giam, trại tạm giam; quyết định thi hành án dân sự, quyết định ủy thác thi hành án dân sự, quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự và văn bản thông báo cho các trại giam nơi phạm nhân có nghĩa vụ thi hành án đang chấp hành hình phạt tù, mà chỉ gửi, thông báo cho thân nhân gia đình phạm nhân. Một số trường hợp chưa xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù.

chuyển tiền, giấy tờ từ cơ quan trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện (sau đây gọi chung là cơ quan Công an) cho cơ quan thi hành án dân sự; chi phí thu tiền, giấy tờ của phạm nhân tại trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện thì cơ quan Công an lập bảng đề xuất thanh toán kèm theo chứng từ gửi cơ quan thi hành án dân sự (đơn vị hành chính sự nghiệp) để làm cơ sở thanh toán và quyết toán. Chứng từ thanh toán là bản gốc, trường hợp chứng từ liên quan đến cả khoản chi do cơ quan Công an đảm bảo nguồn kinh phí thì là bản photocopy.”

(ii) Việc giao trại giam, trại tạm giam thu tiền, giấy tờ do người phải thi hành án là phạm nhân tự nguyện nộp tại trại giam cơ bản đúng nguyên tắc, nhưng cũng còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

Trước khi Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT/BTP-BCA-BTC ban hành, việc thu tiền, tài sản của người phải thi hành phần trách nhiệm dân sự trong bản án hình sự và trả tiền, tài sản cho người được thi hành là phạm nhân đang chấp hành án phạt tù đã được các trại giam giáo dục, vận động phạm nhân và thân nhân của họ thực hiện. Tuy nhiên, do chưa có hướng dẫn cụ thể, nên kết quả mang lại hết sức khiêm tốn, mỗi đơn vị, địa phương thực hiện một kiểu, số người thực hiện thì nhiều, nhưng tổng số tiền thu được không lớn so với tổng số tiền phải thi hành (phần nhiều là án phí hình sự, giá trị không lớn và chủ yếu qua các đợt đặc xá); sổ sách theo dõi không bài bản, khi thu tiền không ghi đầy đủ thông tin của người phải thi hành án, số bản án, quyết định của Tòa án, nên dẫn đến tiền tồn đọng trong các trại giam khá nhiều.

Để giải quyết tiền tồn đọng tại các trại giam, năm 2015, năm 2016 Tổng cục đã có nhiều văn bản chỉ đạo các Cục Thi hành án dân sự tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với trại giam đóng trên địa bàn (nếu có) rà soát, xử lý tiền tồn đọng tại trại giam, trại tạm giam, tuy nhiên, kết quả thực hiện còn chậm. Hiện tại đã thu về cơ quan thi hành án khá nhiều (khoảng 16 tỷ), nhưng còn khá nhiều khoản tiền các cơ quan thi hành án dân sự chưa xử lý được; tại các trại giam cũng còn khá nhiều tiền tồn đọng chưa rà soát được, vì có nhiều nguyên nhân từ phía các cơ quan thi hành án dân sự và các trại giam:

Thứ nhất: Từ phía các cơ quan thi hành án dân sự

+ Tổng cục Thi hành án dân sự chỉ đạo các cơ quan thi hành án rà soát, lập danh sách thu các khoản tiền tồn đọng tại trại giam về Cục để phân loại xử lý, nhưng đại đa số các Cục chỉ thu các khoản tiền thuộc Cục và Chi cục trực thuộc, còn các khoản tiền thuộc các cơ quan thi hành án khác thì có văn bản thông báo đề nghị liên hệ với trại giam giải quyết hoặc đề nghị trại giam thông báo cho cơ quan thi hành án xử lý theo thẩm quyền, như vậy chưa thực hiện đúng chỉ đạo Tổng cục Thi hành án dân sự.

+ Một số Trại giam, Trại tạm giam nằm rất xa trung tâm, xa khu dân cư, phương tiện đi lại còn hạn chế, nên công tác phối hợp giải quyết tiền tồn đọng gặp những khó khăn nhất định.

+ Có nhiều khoản tiền phạm nhân nộp tại trại giam nhưng cơ quan thi hành án đã thi hành án xong, bản án hết thời hiệu, nghĩa vụ thi hành án của phạm nhân đã được miễn, giảm... nên cơ quan thi hành án rất khó khăn trong việc giải quyết những khoản tiền đã thu này, dẫn đến còn tồn đọng.

+ Quá trình rà soát, lập danh sách xử lý theo chỉ đạo, số tiền sau khi thu về còn tồn tại cơ quan THADS chưa xử lý được tương đối lớn, vì số tiền thu nhỏ cần có thời gian rà soát để giải quyết đúng quy định. (ví dụ Gia Lai còn 416 triệu đồng đã thu về chưa xử lý được).

+ Giữa cơ quan THADS với nhau: Mặc dù, Cục đã làm công văn, gửi kèm danh sách thu tiền cụ thể cho các đơn vị nhưng số lượng đơn vị có công văn hồi đáp rất ít.

- *Thứ hai: Từ phía các trại giam*

+ Các khoản tiền tồn đọng do trại giam thu nhiều năm trước, không ghi rõ họ và tên người nộp tiền, bản án, quyết định của Tòa án nào, nhất là các khoản thu trước Thông tư liên tịch số 07, nên việc rà soát, xử lý rất khó khăn.

+ Nhiều trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có văn bản trả lời trại giam là hồ sơ THA đã xong, án đã ủy thác, án hết thời hiệu, đương sự chưa có đơn yêu cầu thi hành án... nên không tiếp nhận tiền do trại giam thông báo.

+ Về việc thu tiền thi hành án: Cơ quan thi hành án thu tiền của đương sự sau khi ra quyết định thi hành án, trong khi trại giam thu tiền trên cơ sở tự nguyện của phạm nhân, thân nhân của họ nộp để được xem xét trong các đợt giảm án, đặc xá, trại giam, tuy nhiên các cơ quan thi hành án dân sự chưa ra quyết định thi hành án, hoặc đã được thi hành xong, được miễn giảm nghĩa vụ thi hành án, án hết thời hiệu..., dẫn đến rất khó khăn cho cơ quan thi hành án dân sự trong việc xử lý, giải quyết khoản tiền này.

+ Tiền tồn đọng của một trại giam nhưng thuộc thẩm quyền xử lý của rất nhiều cơ quan thi hành án trên toàn quốc nên cũng rất khó khăn trong rà soát, xử lý. Ví dụ: Tổng cục Thi hành án dân sự và Tổng cục VIII rà soát chỉ có 1,5 tỷ đồng tiền tồn đọng tại Trại giam Thủ Đức, nhưng số tiền này thuộc thẩm quyền giải quyết của 30 Cục, 120 Chi cục.

Sau khi Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT/BTP-BCA-BTC ban hành, về cơ bản đã giải quyết được tình trạng không thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện, kết quả thu tiền do đương sự tự nguyện nộp tại trại giam cũng có chiều hướng

tăng lên. Tuy nhiên, vấn đề liên quan đến xử lý tiền mà trại giam đã thu được vẫn chưa thực sự hiệu quả, nhịp nhàng giữa cơ quan THADS với cơ sở giam giữ, cụ thể: là các thủ tục thông báo đương sự nộp tiền nhưng không phản hồi; tiền chưa chuyển cho cơ quan THADS hoặc chuyển nhưng không xử lý được do không đủ hồ sơ; các thủ tục sổ sách, tài chính vẫn là vấn đề chưa có biện pháp tối ưu, dẫn đến không những chưa giải quyết xong các khoản tiền trước khi Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT/BTP-BCA-BTC ban hành, mà cả những khoản tiền đương sự nộp sau khi có Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT/BTP-BCA-BTC vẫn chưa được xử lý dứt điểm.

(iii) Trong phối hợp xét miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù; đặc xá; tha tù trước thời hạn

Nhìn chung, công tác này được phối hợp thực hiện có hiệu quả; qua các đợt xét miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù; đặc xá; tha tù trước thời hạn, kết quả thi hành án dân sự được tăng lên.

Thông thường, cơ quan THADS sẽ cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án để có căn cứ được miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù; đặc xá; tha tù trước thời hạn cho phạm nhân. Tuy nhiên, công tác phối hợp giữa các cơ quan Thi hành án dân sự và các trại giam, trại tạm giam có lúc, có nơi, có việc chưa kịp thời, chưa chặt chẽ, nhất là trong giải quyết một số trường hợp còn vướng mắc (văn bản từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án; thỏa thuận thanh toán nghĩa vụ cho nhau theo bản án, quyết định của Tòa án không thông qua cơ quan Thi hành án dân sự; thân nhân của người phải thi hành án không cung cấp bản án..).

Về việc phối hợp xét đặc xá, có ý kiến cho rằng cần bổ sung cơ quan THADS vào Hội đồng xét đề nghị đặc xá của trại giam, trại tạm giam (Điều 7 Nghị định số 76/2008/NĐ-CP ngày 04/7/2008 của Chính phủ⁷⁷ quy định chi tiết thi hành một số

⁷⁷ “Điều 7. Trình tự lập danh sách người được đề nghị đặc xá

1. Căn cứ vào quyết định về đặc xá của Chủ tịch nước và hướng dẫn của Chính phủ, trại giam, trại tạm giam tổ chức cho tập thể đội phạm nhân họp bình xét, bỏ phiếu kín, giới thiệu người được đề nghị đặc xá; cán Bộ quản giáo phụ trách đội có trách nhiệm tổng hợp kết quả cuộc họp bằng biên bản và đề xuất ý kiến.

2. Căn cứ vào kết quả bình xét, tổng hợp và đề xuất ý kiến của cán bộ quản giáo quy định tại khoản 1 Điều này, trình tự, thủ tục lập danh sách người đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam, trại tạm giam có đủ điều kiện đề nghị đặc xá thực hiện như sau:

a) Hội đồng xét đề nghị đặc xá của trại giam, trại tạm giam có trách nhiệm nghiên cứu, lập danh sách và hồ sơ người đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện được đề nghị đặc xá

điều của Luật đặc xá không đề cập đến việc phải có sự tham gia của đại diện cơ quan Thi hành án dân sự trong trình tự lập danh sách người được đề nghị đặc xá) để nâng cao kết quả thi hành án dân sự khi xét đặc xá. Tuy nhiên, vai trò của cơ quan THADS nói chung và kết quả thi hành phần dân sự của phạm nhân nói riêng đã được thể hiện thông qua việc xếp loại phạm nhân (phải đạt loại khá trở lên⁷⁸). Do đó, trách nhiệm

trình giám thị trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Tư lệnh Quân khu và tương đương xem xét, quyết định việc lập danh sách người được đề nghị đặc xá;

b) Giám thị trại giam, trại tạm giam có trách nhiệm gửi danh sách và hồ sơ người đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện được đề nghị đặc xá đến Cục trưởng Cục Quản lý trại giam, Cơ sở giáo dục, Trường giáo dưỡng Bộ Công an (đối với trại giam thuộc Bộ Công an); Cục trưởng Cục Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng (đối với trại giam thuộc Bộ Quốc phòng), Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an hoặc Cục trưởng Cục An ninh điều tra Bộ Công an (đối với trại tạm giam thuộc Bộ Công an); Giám đốc Công an cấp tỉnh (đối với trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh), Tư lệnh Quân khu và tương đương (đối với các trại giam, trại tạm giam thuộc Quân khu và tương đương);

c) Cục trưởng Cục Quản lý trại giam, Cơ sở giáo dục, Trường giáo dưỡng; Cục trưởng Cục Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng; Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; Cục trưởng Cục An ninh điều tra; Giám đốc Công an cấp tỉnh; Tư lệnh Quân khu và tương đương có trách nhiệm tổng hợp, trình danh sách và hồ sơ người đang chấp hành hình phạt tù có đủ điều kiện được đề nghị đặc xá đến Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Việc lập danh sách người được đề nghị đặc xá của trại giam, trại tạm giam phải đúng pháp luật, công khai, dân chủ, khách quan; bảo đảm các yêu cầu về đối nội, đối ngoại, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.”

⁷⁸ Thông tư số 40/2011/TT-BCA ngày 27/6/2011 của Bộ Công an quy định tiêu chuẩn thi đua chấp hành án phạt tù và xếp loại chấp hành án phạt tù cho phạm nhân:

“Điều 7. Tiêu chuẩn cụ thể đối với từng loại chấp hành án phạt tù

A. Loại tốt: Xem chú thích (footnote) số 5.

B. Loại khá: Là phạm nhân thực hiện cơ bản tốt các tiêu chuẩn thi đua chấp hành án phạt tù quy định tại Điều 5 Thông tư này và kỳ xếp loại trước đã được xếp loại trung bình, khá hoặc tốt.

Riêng Tiêu chuẩn 1 và Tiêu chuẩn 3 nếu chưa thực hiện tốt thì phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

1. Đối với yêu cầu “tích cực khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình đã gây ra” quy định tại Tiêu chuẩn 1 Điều 5, nếu chưa thực hiện được thì: Phạm nhân phải có bản cam kết tiếp tục thực hiện. Thân nhân phạm nhân hoặc người đại diện hợp pháp phải có đơn trình bày hoàn cảnh kinh tế gia đình đặc biệt khó khăn, không có khả năng giúp phạm nhân thực hiện hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, nộp án phí, bồi thường thiệt hại và thực hiện các nghĩa vụ dân sự. Đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan, đơn vị nơi công tác, học tập hoặc xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự nơi người đó phải thi hành án.

Trường hợp phạm nhân không còn ai là thân nhân (ông, bà nội; ông, bà ngoại; bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (hoặc chồng); bố, mẹ nuôi hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi hợp pháp; anh, chị, em ruột; anh, chị, em vợ (hoặc chồng); cô, dì, cậu, mợ, chú bác, cháu ruột) thì có thể nhờ người có quan hệ họ hàng gần nhất viết đơn được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú xác nhận phạm nhân không còn ai là thân nhân.

Trường hợp phạm nhân còn thân nhân nhưng thân nhân không có nơi cư trú nhất định và không liên lạc được với họ, có đơn trình bày hoàn cảnh (có xác nhận của Giám thị trại giam,

của cơ quan THADS trong quá trình xét đặc xá chính là việc thực hiện xác nhận đúng đắn, chính xác kết quả thi hành phần dân sự của phạm nhân; nêu rõ điều kiện thi hành án của phạm nhân, để cơ quan THAHS có căn cứ xét phân loại chấp hành án phạt tù.

(iv) Trong phối hợp thi hành án trực xuất hoặc chấp hành xong hình phạt tù và xin về nước khi chưa thi hành xong nghĩa vụ dân sự.

Theo phản ánh của Tổng cục VIII, Bộ Công an, công tác trực xuất hiện nay vẫn gặp khó khăn trong trường hợp chấp hành xong án phạt tù nhưng có hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc bồi thường dân sự không có khả năng thực hiện và không tiến hành xác minh được điều kiện thi hành án. Mặc dù Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã có quy định về vấn đề này, nhưng những trường hợp này vẫn phải thực hiện nhiều thủ tục liên quan đến công tác thi hành án dân sự, nên người nước ngoài bị trực xuất phải lưu trú tại Việt Nam rất lâu để chờ đủ thủ tục trực xuất, gây rất nhiều khó khăn, phức tạp cho tổ chức quản lý của các trại giam, trại tạm giam và cơ quan THAHS các địa phương.

(v) Trong công tác thống kê, báo cáo

Hiện nay, cơ quan THADS thực hiện việc báo cáo, thống kê theo Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 và Thông tư số 08/2015/TT-BTP ngày 26/6/2015 của Bộ Tư pháp. Tuy nhiên, trong 02 Thông tư này, đã có theo dõi về thi hành phần dân sự trong án hình sự, nhưng không có biểu mẫu cụ thể nào để áp dụng cho thống kê, theo dõi kết quả thi hành phần dân sự đối với người phải thi hành án đang chấp

trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan Thi hành án hình sự Công an cấp huyện và cam kết tiếp tục thực hiện sau khi chấp hành xong án phạt tù.

Bản cam kết thực hiện hình phạt bổ sung là phạt tiền, nộp án phí, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ dân sự khác hoặc đơn trình bày hoàn cảnh kinh tế gia đình đặc biệt khó khăn, mỗi năm viết một lần đối với phạm nhân có mức án dưới ba năm; hai năm viết một lần đối với phạm nhân có mức án từ ba năm đến năm năm; ba năm viết một lần đối với phạm nhân có mức án từ trên năm năm đến bảy năm; bốn năm viết một lần đối với phạm nhân có mức án từ trên bảy năm đến mười lăm năm; năm năm viết một lần đối với phạm nhân có mức án trên mười lăm năm đến ba mươi năm hoặc chung thân.

Phạm nhân có quốc tịch nước ngoài nếu chưa thực hiện xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, nộp án phí, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ dân sự khác thì Giám thị trại giam, trại tạm giam yêu cầu họ viết thư cho thân nhân, gửi Tổng cục Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp (qvc Cục Quản lý phạm nhân, trại viên) để chuyển cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước mà phạm nhân đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam phối hợp giải quyết. ...”

hành hình phạt tù tại trại giam, trại tạm giam; đã có theo dõi kết quả xét miễn, giảm khoản thu, nộp ngân sách nhà nước, nhưng cũng chưa có biểu mẫu nào tách riêng các trường hợp người được miễn, giảm là phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam.

Bên cạnh đó, việc phạm nhân vào trại, ra trại, chuyển trại, thậm chí chết cũng làm cho việc xác định số liệu liên quan đến phần dân sự tại trại giam, trại tạm giam khó khăn, số liệu báo cáo thường kỳ chưa sát thực hoặc không cập nhật kịp thời, hoặc chênh lệch số liệu giữa cơ quan THADS và cơ quan THAHS.

Việc không kịp thời xác định tình trạng của người phải thi hành án cũng dẫn đến những bất cập trong việc phối hợp xác minh điều kiện thi hành án hoặc không kịp thời đình chỉ thi hành án (ví dụ như trường hợp phạm nhân chết).

2. Nguyên nhân của những hạn chế

- Nguyên nhân khách quan: Công tác thi hành phần dân sự trong hình sự là nhiệm vụ đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan THADS với các cơ sở giam giữ. Tuy nhiên, do độc lập về cơ cấu tổ chức; địa bàn xa xôi, tách biệt của các trại giam, điều kiện cơ sở vật chất của cơ quan THADS, trại giam còn hạn chế, biên chế còn thiếu thốn, nên còn gặp không ít khó khăn trong một số nhiệm vụ.

- Nguyên nhân chủ quan: Mặc dù còn không ít những nguyên nhân khách quan tác động, nhưng cần nhận định rằng công tác phối hợp chưa hiệu quả là xuất phát từ nguyên nhân chủ quan là chủ yếu.

Về phía Tổng cục, cần thẳng thắn nhìn nhận rằng Tổng cục chưa thực hiện tốt trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo sát sao, cụ thể đối với các vấn đề phức tạp phát sinh trong quá trình thi hành phần dân sự trong án hình sự. Có trường hợp chưa làm tốt công tác nghiên cứu, tham mưu, phối hợp để xây dựng thể chế (như nội dung giao tài sản tại trại giam; báo cáo, thống kê thi hành phần dân sự tại trại giam); có trường hợp yêu cầu địa phương thực hiện nhưng cách thức chưa thực sự khoa học (biểu mẫu thống kê kết quả xử lý tiền tồn đọng), chưa ráo riết, nghiêm khắc với việc triển khai thực hiện không đồng bộ của các địa phương (việc rà soát, xử lý tiền tồn đọng; việc báo cáo tình hình thực hiện). Những việc chưa tốt trên là một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả thi hành phần dân sự tại trại giam chưa cao, công tác quản lý,

chỉ đạo điều hành chưa sát với thực tiễn và chưa tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan THADS trong việc thực hiện nhiệm vụ (nhất là công tác thống kê, báo cáo).

Về phía các cơ quan THADS, cũng cần nghiêm túc xem xét lại những yếu điểm, hạn chế của mình trong công tác này, nhất là việc chưa thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy định về thông báo thi hành án; tiếp nhận và thông báo trở lại trại giam khi nhận được thông báo về việc thu được tiền thi hành án. Trách nhiệm đầu tiên và trước hết trong việc thi hành phân dân sự trong bản án hình sự là thuộc về cơ quan THADS, chứ không phải của cơ quan THAHS; do đó, cơ quan THADS nói chung, các Chấp hành viên nói riêng phải phát huy tính chủ động trong việc phối hợp với trại giam, trại tạm giam, tận dụng mọi sự hỗ trợ của trại giam, trại tạm giam để thực hiện các nhiệm vụ của mình. Bên cạnh đó, cơ quan THADS nói chung, các Chấp hành viên nói riêng cần nắm vững không những pháp luật về THADS, mà còn phải nghiên cứu cả các vấn đề liên quan đến công tác thi hành án hình sự, từ đó xác định được vị trí, vai trò và thực hiện đúng trách nhiệm của mình trong quá trình phối hợp.

III. GIẢI PHÁP, ĐỀ XUẤT

1. Về thể chế

- Nghiên cứu bổ sung quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành về vấn đề trả tài sản tại trại giam theo hướng thu gọn thủ tục, thời gian hoặc có phương án giải quyết tình trạng không trả được tài sản cho phạm nhân đang chấp hành hình phạt tù.

- Có quy định đặc thù cho việc chuyển phí thi hành án cho trại giam. Theo dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 144/2010/TTLT-BTC-BTP hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự, vấn đề này dự kiến được bổ sung thành 01 khoản tại điều quy định về quản lý, sử dụng phí thi hành án dân sự như sau: “Đối với trường hợp các cơ sở giam giữ thu tiền thi hành án thì được hưởng 65% số tiền phí thi hành án trên giá trị tiền, tài sản mà các cơ sở giam giữ đã thu được. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cơ quan thi hành án thu được phí đối với số tiền, tài sản thì có trách nhiệm chuyển 65% số tiền phí thi hành án dân sự vào tài khoản của trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện đã thu tiền, tài sản.”

- Cần nghiên cứu cơ chế phối hợp hiệu quả, phù hợp hơn trong công tác thi hành phần dân sự tại trại giam để khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT/BTP-BCA-BTC.

- Hiện nay, Bộ Công an đang thực hiện tổng kết thi hành Luật Thi hành án hình sự và Luật Đặc xá để sửa đổi, bổ sung. Cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan để nghiên cứu, góp ý và bổ sung những nội dung liên quan đến công tác thi hành án dân sự vào 02 đạo luật này, giải quyết những vướng mắc hiện còn gặp phải.

2. Về biện pháp thi hành phần dân sự tại trại giam, trại tạm giam

- Tổng cục THADS cần phối hợp chặt chẽ với Tổng cục VIII – Bộ Công an trong việc chỉ đạo, hướng dẫn các trại giam, trại tạm giam thực hiện các nhiệm vụ có liên quan, triển khai thực hiện hiệu quả Quy chế phối hợp liên ngành.

- Đề nghị Cục THADS các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nghiêm túc thực hiện các quy định về phối hợp với trại giam, trại tạm giam (đã được tập huấn, hướng dẫn cụ thể trong các chuyên đề năm 2014, 2015); thực hiện nghiêm túc quy định tại Thông tư liên tịch số 07 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT/BTP-BCA-BTC trong việc gửi các quyết định về thi hành án, thông báo kết quả thi hành án cho trại giam nơi phạm nhân có nghĩa vụ thi hành án dân sự đang chấp hành hình phạt tù.

- Đối với việc rà soát, xử lý tiền tồn đọng: trên cơ sở kết quả rà soát, lập danh sách, các Cục THADS nhận hết các khoản tiền thi hành án mà trại giam, trại tạm giam đã thu được để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Tổng cục Thi hành án dân sự; trường hợp không rà soát, xử lý được vì lý do khách quan thì hợp liên ngành (Công an, Tòa án, Viện kiểm sát, Tài chính) để thống nhất hướng giải quyết.

3. Về công tác báo cáo thống kê

- Nghiên cứu bổ sung các biểu mẫu, hoặc cách thức phân tích số liệu trong các biểu mẫu hiện có để theo dõi chặt chẽ, cụ thể hơn đối với các phạm nhân có nghĩa vụ thi hành phần dân sự đang chấp hành hình phạt tù tại các trại giam, trại tạm giam.

- Nghiên cứu cơ chế phối hợp thống kê: xây dựng hệ thống thông tin kết nối đồng bộ giữa cơ quan THADS với các trại giam, trại tạm giam. Theo cách thức theo dõi của các trại giam, trại tạm giam, số lượng phạm nhân được xác định: số phạm nhân còn lại tính đến thời điểm xác định; số tăng, số giảm tính đến thời điểm báo

cáo. Cách theo dõi này là hợp lý, thể hiện được biến động trong quá trình thi hành án phạt tù. Các cơ quan THADS cần kết nối dữ liệu với các cơ sở giam giữ để xác định số liệu, tình hình phạm nhân kịp thời, từ đó triển khai thực hiện các hoạt động nghiệp vụ thi hành án phù hợp.

Như vậy, thi hành án phần dân sự trong bản án, quyết định về hình sự ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thi hành án dân sự. Việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ này trước hết đòi hỏi tự bản thân các cơ quan có liên quan phải thực hiện đúng, đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tiếp đó là có cơ chế phù hợp, thuận lợi trong phối hợp. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện cho thấy, các cơ quan có liên quan, nhất là cơ quan THADS vẫn chưa thực hiện tốt trách nhiệm của mình; cơ chế phối hợp chưa thực sự hiệu quả. Cần nỗ lực để khắc phục những hạn chế, yếu kém, nhất là hạn chế, yếu kém do nguyên nhân chủ quan, kịp thời có các giải pháp để giải quyết các vấn đề khách quan, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ to lớn mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân đã tin tưởng trao cho Hệ thống Thi hành án dân sự./.

Chuyên đề 11:

THỰC TRẠNG, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, TỒN TẠI TRONG VIỆC KÊ BIÊN, THẨM ĐỊNH GIÁ, BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN LÀ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

I. THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG KÊ BIÊN, THẨM ĐỊNH GIÁ, BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN LÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐỂ THI HÀNH ÁN TRONG THỜI GIAN QUA

1. Tình hình, kết quả thực hiện biện pháp kê biên, xử lý tài sản là bất động sản của người phải thi hành án năm 2016

Trong những năm vừa qua, hệ thống các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và các lĩnh vực pháp luật có liên quan ngày càng được quan tâm, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, từ đó góp phần giải quyết được nhiều khó khăn, vướng mắc mà thực tiễn đặt ra. Nhờ đó, kết quả công tác của toàn hệ thống năm sau cao hơn năm trước, đảm bảo tính thực chất và ngày càng bền vững, cơ bản đạt các chỉ tiêu, nhiệm vụ do Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tư pháp giao. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi thì cũng xuất hiện không ít khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình tổ chức thi hành án như: số lượng việc và tiền phải thụ lý thi hành ngày càng tăng cao; có nhiều vụ việc có tính chất phức tạp, khó thi hành; một số quy định của pháp luật còn chồng chéo; việc bán đấu giá tài sản không thành khá phổ biến dẫn đến kéo dài quá trình tổ chức thi hành án; ý thức chấp hành pháp luật của công dân, tổ chức chưa cao; công tác phối hợp trong thi hành án chưa thực sự hiệu quả. Trong đó, việc kê biên, định giá và bán đấu giá tài sản là bất động sản của người phải thi hành án không hiệu quả cũng là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng án chuyên kỳ sau tăng cao.

Theo số liệu báo cáo thống kê trong 12 tháng năm 2016, số việc thi hành án mà các cơ quan thi hành án dân sự trên toàn quốc đã tổ chức kê biên, bán đấu giá tài sản để thi hành án là 11.496 việc với tổng số tiền là 32.664.663.098.000 đồng và 378 lượng vàng SJC. Trong số các vụ việc nêu trên, tài sản của người phải thi hành án bị kê biên, xử lý chủ yếu là bất động sản. Kết quả xử lý tài sản cho thấy:

+ Số việc bán đấu giá tài sản thành là 412/11.496 việc (đạt 3,6%) với tổng số tiền 798.487.718.011/32.664.663.098.000 đồng (đạt 2,4%) và 378 lượng vàng SJC. Trong đó: Số việc bán đấu giá thành đã giao tài sản là 152/412 việc (đạt 37,4%) và số chưa giao được là 256/412 việc (đạt 62,6%).

+ Số việc bán đấu giá tài sản không thành là 11.084/11.496 việc (chiếm tỷ lệ 96,4%) với số tiền là 31.866.175.380.000/32.664.663.098.000 đồng (chiếm tỷ lệ 96,4%). Trong đó có nhiều vụ việc bán đấu giá nhiều lần nhưng vẫn không thành, cá biệt có vụ việc bán đấu giá đến 15 lần vẫn không thành.

Như vậy, qua phân tích các số liệu đã nêu cho thấy, mặc dù lượng việc đã kê biên, định giá và đưa ra bán đấu giá là rất lớn (11.084 việc) nhưng kết quả việc bán đấu giá thành (412 việc) và kết quả giao tài sản đã bán đấu giá cho người mua được là rất thấp (152 việc) và lượng giá trị thu được từ việc bán đấu giá tài sản cũng là rất thấp (798.487.718.011 đồng và 378 lượng vàng SJC). Kết quả trên phản ánh thực tế rằng việc kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản là bất động sản để thi hành án là rất khó khăn, cần có sự hướng dẫn, chỉ đạo tháo gỡ kịp thời để góp phần giúp cơ quan thi hành án dân sự hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

2. Các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện việc kê biên, thẩm định giá và bán đấu giá tài sản là bất động sản trong thời gian qua

Qua công tác hướng dẫn nghiệp vụ và chỉ đạo điều hành công tác thi hành án dân sự tại địa phương, cho thấy các cơ quan thi hành án dân sự địa phương đang gặp một số khó khăn, vướng mắc cơ bản trong hoạt động kê biên, thẩm định giá và bán đấu giá tài sản là bất động sản của người phải thi hành án như sau:

2.1. Khó khăn, vướng mắc trong kê biên tài sản là bất động sản của người phải thi hành án:

Trong nhiều vụ việc thi hành án, mặc dù người phải thi hành án có tài sản là bất động sản nhưng Chấp hành viên không thể kê biên, xử lý được, vì các lý do cơ bản sau đây:

- Thứ nhất, người phải thi hành án có tài sản là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất. Tuy nhiên, đất mà người đó đang sử dụng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật:

Trong nhiều vụ việc, bản án, quyết định của Tòa án tuyên về nghĩa vụ trả tiền nhưng người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án. Chấp hành viên tiến hành xác minh tài sản của người phải thi hành án, kết quả xác minh cho thấy người phải thi hành án có nhà xây kiên cố trên thửa đất lấn chiếm, đất hành lang giao thông, hành lang sông hoặc hành lang bảo vệ công trình thủy...

Ví dụ: Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 81/2015/QĐ-STDS của Tòa án nhân dân huyện K tỉnh K thì bà Nguyễn Thị Nguyệt giao lại cho bà Nguyễn Ngọc Dung căn nhà diện tích ngang 10 m dài 25 m, tọa lạc tại số 27, quốc lộ 80, khu phố Lò Bom, huyện K, tỉnh K tại giấy thỏa thuận sang nhượng nhà đất lập ngày 01/3/2012 với số tiền là 670.000.000đ; bà Dung đã trả cho bà Nguyệt số tiền 400.000.000đ, số tiền còn lại 270.000.000đ bà Dung cam kết trả cho bà Nguyệt 90.000.000đ vào ngày 30/9/2015; trả 90.000.000đ vào ngày 30/11/2015 và trả tiếp 90.000.000đ vào ngày 30/01/2016. Bà Dung được tiếp tục sử dụng căn nhà số 27 Quốc lộ 80.

Quá trình thi hành án, do bà Dung không tự nguyện thi hành án nên Chấp hành viên tiến hành xác minh điều kiện thi hành án để làm cơ sở cho việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án. Kết quả xác minh cho thấy bà Dung chỉ có tài sản duy nhất là căn nhà tọa lạc tại số 27, quốc lộ 80, khu phố Lò Bom, huyện K, tỉnh K xây dựng trên đất hàng lang lộ giới, thuộc nhà nước quản lý, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở nêu trên cũng không có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Trên thực tế, tại khu vực nhà bà Dung có hàng trăm căn nhà khác cũng thuộc diện xây dựng trên đất hàng lang lộ giới, thành khu đô thị tự phát đông đúc, người dân thực hiện việc chuyển nhượng tài sản bằng hình thức viết giấy tay không qua thủ tục công chứng. Như vậy, trong trường hợp này, mặc dù người phải thi hành án có tài sản nhưng việc kê biên, xử lý tài sản trên để thi hành án gặp nhiều trở ngại.

- Thứ hai, người phải thi hành án có nhà ở nhưng nhà ở đó nằm trên đất của người khác và người có quyền sử dụng đất không đồng ý kê biên, xử lý quyền sử dụng đất đó để thi hành án:

Nhiều vụ việc thi hành án, kết quả xác minh cho thấy người phải thi hành án có tài sản là nhà ở (kiên cố) nhưng nhà ở đó lại được xây dựng trên đất của người khác (xây nhà trên đất của bố mẹ, quyền sử dụng đất vẫn mang tên bố, mẹ và việc xây dựng là không phép, nhà ở không được cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà) và người có quyền sử dụng đất không đồng ý xử lý quyền sử dụng đất cùng với tài sản của người phải thi hành án để thi hành án.

Ví dụ: Theo nội dung Bản án số 128/2015/DSST ngày 18/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B: buộc vợ, chồng anh Nguyễn Văn H và chị Đào Thị L có

trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Lâm Tuyết T số tiền 650 triệu đồng và lãi chậm thi hành án. Quá trình thi hành án, do anh H và chị L không tự nguyện thi hành án nên Chấp hành viên tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của anh H và chị L. Kết quả xác minh ban đầu cho thấy anh H và chị L có căn nhà bê tông cốt thép một trệt, một lầu, diện tích mặt sàn khoảng 80 m² nằm trên thửa đất 300 m². Hiện nay anh H và chị L cùng bố mẹ anh H và 02 con đang sống tại căn nhà nêu trên. Anh H thừa nhận căn nhà trên là của vợ chồng anh H chị L tạo lập nên còn diện tích đất là của bố mẹ anh. Hồ sơ địa chính thể hiện, thửa đất trên đang đứng tên chủ quyền là ông Nguyễn Văn X và bà Thái Thị T (bố mẹ đẻ anh H). Tại biên bản làm việc với Chấp hành viên, ông X và bà T cho biết quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản của vợ chồng ông, chưa chia cho người con nào (ngoài anh H thì ông bà còn có 03 người con khác đã ra ở riêng), ông bà không đồng ý kê biên, xử lý tài sản là quyền sử dụng thửa đất của ông bà để thi hành án cho vợ chồng anh H và chị L.

- Thứ ba, bất động sản là quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình (đặc biệt là đất nông nghiệp):

+ Bản án, quyết định của Tòa án chỉ buộc một người trong hộ gia đình phải thi hành án. Tuy nhiên, qua xác minh cho thấy ngoài tài sản là quyền sử dụng đất cấp chung cho hộ gia đình thì người đó không có bất kỳ tài sản riêng nào; trong số đồng sở hữu, sử dụng có người đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Theo quyết định của Bản án dân sự phúc thẩm số 213/2015/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh B thì ông Trần Văn B phải trả cho bà Trần Thị H số tiền 535.000.000đ và lãi chậm thi hành án. Quá trình thi hành án, do ông B không tự nguyện thi hành án nên Chấp hành viên tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của ông B. Kết quả xác minh cho thấy ông B không có tài sản riêng mà chỉ có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 150 m² và căn nhà trên đất mang tên hộ ông Trần Văn B. Hộ ông B gồm có 4 nhân khẩu, gồm có ông Trần Văn B là chủ hộ, vợ và 02 người con sinh năm 1992 và 1998. Riêng người con sinh năm 1992 đang đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa liên bang Nga nhưng không rõ địa chỉ cụ thể nên gặp vướng mắc trong việc thông báo cho người này thực hiện quyền của đồng chủ sở hữu, sử dụng đối với tài sản cấp cho hộ gia đình.

+ *Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phân quyền sở hữu tài sản, phân quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung. Tuy nhiên, Tòa án không thụ lý giải quyết dẫn đến việc thi hành án kéo dài không đạt kết quả:*

Tại nhiều địa phương, sau khi người phải thi hành án, những người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất không thực hiện việc thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết và người được thi hành án cũng không yêu cầu Tòa án xác định phân quyền sở hữu tài sản, phân quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung thì Chấp hành viên đã có văn bản yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung trên nhưng Tòa án không thụ lý yêu cầu của Chấp hành viên (theo báo cáo của Cục THADS tỉnh Bến Tre tháng 4/2016, toàn tỉnh Bến Tre có 667 trường hợp Tòa án không thụ lý yêu cầu của Chấp hành viên để giải quyết).

- *Thứ tư, người phải thi hành án có tài sản là Dự án bất động sản chưa xây dựng xong hoặc chưa hoàn thiện để có đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng, chuyển nhượng theo quy định của pháp luật:*

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, trong đó có nền kinh tế của Việt Nam đã có tác động tiêu cực cho nền kinh tế, trong đó có thị trường bất động sản. Nhiều doanh nghiệp đầu tư kinh doanh bất động sản lâm vào tình trạng thua lỗ, không bán được sản phẩm và thiếu vốn để tiếp tục sản xuất, kinh doanh dẫn đến phá sản, vỡ nợ, không trả được khoản vay đối với tổ chức tín dụng. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu trả khoản nợ vay có thể chấp tài sản hình thành trong tương lai. Tuy nhiên, nhiều tài sản của các doanh nghiệp đầu tư bất động sản đang xây dựng dở dang, chưa hoàn thiện nên chưa đủ điều kiện để chuyển nhượng, lưu thông trên thị trường.

Ví dụ: Công ty TNHH Làng du lịch sinh thái Suối nước - Mũi Né phải thi hành khoản nghĩa vụ về tiền. Quá trình thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án nên Chấp hành viên tiến hành xác minh điều kiện thi hành án để làm cơ sở cho việc tổ chức thi hành án. Kết quả xác minh cho thấy người phải thi hành án có tài sản là Dự án Làng Du lịch sinh thái trên diện tích đất 17.768 m² với thuê thời hạn 50 năm, chủ đầu tư đã xây dựng xong phần thô một số hạng mục công trình, chưa đưa vào sử dụng và chưa được cấp giấy chứng nhận sở hữu tài sản. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đất đai và Luật Nhà ở thì các tài sản nêu trên chưa

hoàn thiện nên chưa được phép đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng và không được phép chuyển nhượng trên thị trường.

- Thứ năm, bất động sản của người phải thi hành án được chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp hoặc cho người khác thuê trước khi bản án có hiệu lực pháp luật:

Trước đây, tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLL-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự có nội dung: *“Kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác, không thừa nhận tài sản là của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nếu có tranh chấp thì Chấp hành viên hướng dẫn đương sự thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo mà không có người khởi kiện thì cơ quan thi hành án xử lý tài sản để thi hành án”.*

Quá trình tổ chức thực hiện quy định trên đã xuất hiện nhiều khó khăn, vướng mắc và các quan điểm giải quyết vướng mắc của các cơ quan có thẩm quyền cũng không đạt được sự thống nhất. Do đó, để phù hợp với các quy định của pháp luật về dân sự, tại khoản 1 Điều 24 nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 lại có quy định: *“Kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc tài sản khác không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên, xử lý để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi kê biên tài sản, nếu có người khác tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự.”*

Thực tiễn xử lý tài sản, Chấp hành viên lúng túng trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để quyết định thực hiện hay không thực hiện việc kê biên tài sản của đương sự đã chuyển giao cho người khác. Trên thực tế, trong nhiều trường hợp,

sau khi Tòa án ban hành bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết tranh chấp, người bị tuyên có nghĩa vụ thanh toán tiền, tài sản sẽ thực hiện việc kháng cáo để Tòa án xem xét lại bản án, quyết định đã tuyên theo trình tự, thủ tục phúc thẩm. Đồng thời với việc nộp đơn kháng cáo, họ sẽ thực hiện các thủ tục nhằm tẩu tán tài sản, trốn tránh việc thi hành án. Điều này gây ra nhiều khó khăn cho Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Mặt khác, vừa qua một số Tòa án khi thụ lý giải quyết yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người thứ 3 (người nhận chuyển nhượng tài sản của người phải thi hành án sau khi bản án có hiệu lực) đã tuyên hủy cả quyết định kê biên của Chấp hành viên dẫn đến Chấp hành viên có nhiều băn khoăn và ngại thực hiện việc kê biên trong những trường hợp trên.

2.2. Khó khăn, vướng mắc trong việc thẩm định giá đối với bất động sản đã kê biên:

- Thứ nhất, Cơ quan thi hành án dân sự đã kê biên tài sản nhưng do đương sự chống đối, không hợp tác nên không thẩm định giá được:

Tại các bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án đã tuyên xử buộc Công ty cổ phần Dệt LA do bà Nguyễn Thị Cúc là Giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty có nghĩa vụ phải trả cho các tổ chức, cá nhân với tổng số tiền là 131.087.092.603 đồng và lãi suất chậm thi hành án, trong đó có Bản án số 25/2013/KDTM-PT ngày 30/10/2013 của TAND tỉnh B tuyên xử tiếp tục xử lý các tài sản thế chấp để bảo đảm cho việc thi hành án số tiền là 129.921.366.138 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Quá trình tổ chức thi hành, bà Cúc không tự nguyện thi hành án nên Chấp hành viên Cục THADS tỉnh đã ban hành Quyết định kê biên, xử lý tài sản số 23/QĐ-CTHA ngày 29/5/2014 kê biên, xử lý toàn bộ tài sản đã thế chấp của Công ty cổ phần Dệt LA để đảm bảo thi hành án. Ngày 10/6/2014, Cục THADS tỉnh đã tiến hành kê biên, xử lý tài sản của Công ty cổ phần Dệt LA tại trụ sở Công ty cổ phần Dệt LA và Xưởng nhuộm thuộc Công ty cổ phần Dệt LA gồm:

+ Toàn bộ xưởng dệt và trụ sở tại địa chỉ: quốc lộ 1A, xã Nhị Thành, huyện T, tỉnh B, thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 10-4 theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số HSG.109 và HSG.110 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 07/11/2008;

+ Toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất đặt tại xưởng dệt của Công ty cổ phần Dệt LA tọa lạc tại ấp 6 Cầu Voi, xã Nhị Thành, huyện T, tỉnh B;

+ Toàn bộ xưởng nhuộm tại địa chỉ đường tỉnh 832, ấp 1, xã Nhựt Chánh, huyện B, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số HSG.107 và HSG.108 do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 07/11/2008, thuộc thửa số 58, tờ bản đồ số 1, xã Nhựt Chánh, huyện B, tỉnh B;

+ Các quyền lợi phát sinh từ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty cổ phần Dệt LA tại thời điểm thế chấp hoặc hình thành trong tương lai, gồm: toàn bộ nguyên liệu, vật liệu (dù được hình thành từ nguồn vốn nào); toàn bộ các sản phẩm; toàn bộ các sản phẩm đang sản xuất dở; toàn bộ các khoản thu nhập được từ bán nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm thành phẩm; toàn bộ các tài sản được hình thành, có được do việc chuyển đổi, mua bán các tài sản thế chấp kể trên, theo hợp đồng thế chấp số 36220/HĐTC-ĐS/TCB ngày 28/12/2010.

Sau khi kê biên, Cục THADS tỉnh đã giao cho người phải thi hành án tiếp tục quản lý tài sản. Do các bên đương sự không thỏa thuận được về giá tài sản đã kê biên nên Chấp hành viên đã phối hợp với các cơ quan hữu quan, cơ quan chuyên môn về thẩm định giá và chính quyền địa phương tiến hành thẩm định giá tài sản đã kê biên. Tuy nhiên đã qua 04 (bốn) lần Cục THADS tỉnh phối hợp với các ban, ngành, chính quyền địa phương, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam - chi nhánh tỉnh B để tiến hành thẩm định giá nhưng đương sự cố tình đưa ra nhiều lý do để kéo dài thời gian thi hành án, không hợp tác, không mở khóa để kiểm kê tài sản, thẩm định giá tài sản theo quy định.

- Thứ hai, tại thời điểm tổ chức thẩm định giá, tài sản có thay đổi đáng kể về hiện trạng so với thời điểm tổ chức kê biên:

Trong nhiều vụ việc, sau khi kê biên tài sản, cơ quan thi hành án dân sự giao tài sản đã kê biên cho người phải thi hành án tiếp tục bảo quản, sử dụng. Tại thời điểm kê biên, hầu hết các vụ việc đều chưa có sự tham gia của tổ chức thẩm định giá. Do đó, đến thời điểm thẩm định giá, Chấp hành viên và tổ chức thẩm định giá tiến hành xem xét hiện trạng tài sản để làm cơ sở cho việc thẩm định giá. Qua kiểm đếm, rà soát, đối chiếu tài sản hiện có và tài sản theo biên bản kê biên có sự không thống nhất (tăng hoặc giảm đáng kể, làm thay đổi về giá trị của tài sản).

- Thứ ba, đương sự không thống nhất về giá đã định, có nhiều đơn khiếu nại, tố cáo dẫn đến việc thẩm định giá kéo dài, khó khăn:

Nhiều vụ việc sau khi có kết quả thẩm định giá, đương sự không đồng ý, có khiếu nại về giá và yêu cầu thẩm định giá nhiều lần dẫn đến việc thẩm định giá kéo dài hoặc do tài sản đã kê biên có tranh chấp, đương sự khởi kiện ra Tòa án để giải quyết; việc thi hành án có khiếu nại, tố cáo phải tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo nên việc thẩm định giá tài sản để thi hành án kéo dài.

2.3. Khó khăn, vướng mắc trong bán đấu giá bất động sản đã kê biên, thẩm định giá:

- Thứ nhất, tâm lý người dân e ngại khi mua tài sản bán đấu giá để thi hành án:

Trước hết là về tâm lý của người đăng ký mua tài sản: Khi một người nào đó vì phải thi hành án mà bị buộc phải bán đi các tài sản của mình thì tâm lý xã hội cho rằng ngôi nhà đó, công trình đó không đem lại điều may mắn cho gia chủ. Vì vậy, trừ trường hợp tài sản đó có giá trị rất rẻ so với giá thị trường thì mới có người quan tâm mua để kinh doanh, còn lại phần lớn các tài sản đều ảnh hưởng đến tâm lý này. Hơn thế nữa, thời gian qua, các phương tiện thông tin đại chúng cũng nhiều lần phản ánh tình trạng mua nhà trúng đấu giá nhưng không được nhận nhà hoặc thời gian từ khi mua trúng đấu giá cho đến khi nhận được nhà kéo dài gây thiệt hại về vật chất và tinh thần cho người mua tài sản. Từ đó, dẫn đến tâm lý e ngại khi đăng ký mua tài sản là bất động sản của người phải thi hành án mặc dù trên thực tế người dân vẫn có nhu cầu đối với loại tài sản này.

- Thứ hai, tài sản là bất động sản của người phải thi hành án đang cho người khác thuê để sản xuất, kinh doanh nên mặc dù đã kê biên, thẩm định giá nhưng vẫn phát sinh tranh chấp, khởi kiện ra Tòa án nhiều lần, cũng như khiếu nại, tố cáo:

Người phải thi hành án là doanh nghiệp, phải thi hành khoản nghĩa vụ về tiền. Qua xác minh cho thấy doanh nghiệp này có tài sản là khu đất trang trại nhưng đang cho doanh nghiệp khác thuê (thời điểm thuê sau khi có bản án, không đăng ký hợp đồng). Do đó, khi cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên tài sản đã gặp phải sự phản đối quyết liệt của người phải thi hành án và người thuê tài sản của người phải thi hành án.

Ví dụ: Theo Bản án số 01/2011/KDTM-ST ngày 29/11/2011 của Tòa án nhân dân huyện LH và Bản án số 01/2013/KDTM-ST ngày 09/01/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh V thì Công ty TNHH Thủy sản VL (do ông Dương Văn D là người đại diện theo pháp luật) phải trả cho ông Trương Thanh Ph và công ty TNHH Biofeed (do ông Trương Thanh Ph làm đại diện) số tiền 20.165.921.500đ và lãi chậm trả theo quy định. Quá trình thi hành án kéo dài do nhiều nguyên nhân, trong đó có việc người phải thi hành án đã thế chấp tài sản của mình cho ngân hàng hoặc cho người khác thuê trước đó nên không xử lý được. Ngày 03/6/2014, người phải thi hành án chấm dứt hợp đồng cho thuê tài sản với người thuê trước đó và cùng ngày ký hợp đồng với Công ty TNHH TM-DV Hồng Sen để cho thuê tài sản nhưng không dùng số tiền cho thuê để thi hành án. Nhận thấy việc người phải thi hành án có điều kiện nhưng không tự nguyện thi hành án, tiếp tục cho thuê tài sản nhưng không dùng tiền thu được từ việc cho thuê tài sản để thi hành án, Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự đã tiến hành kê biên, thẩm định giá đối với các tài sản của Công ty TNHH Thủy sản VL. Tuy nhiên, sau khi kê biên, thẩm định giá tài sản, người phải thi hành án và người thuê tài sản không đồng ý và có nhiều đơn khởi kiện, khiếu nại, tố cáo dẫn đến việc bán đấu giá kéo dài.

- *Thứ ba, tài sản kê biên được thẩm định giá cao hơn nhiều lần so với thực tế giá thị trường:* Trong nhiều vụ việc, tài sản kê biên được thẩm định giá cao hơn rất nhiều so với thực tế dẫn đến tình trạng hạ giá nhiều lần vẫn không bán được mặc dù vẫn có người muốn mua tài sản.

- *Thứ tư, tài sản bị kê biên đã hạ giá nhiều lần nhưng vẫn không có người mua, đặc biệt là các tài sản mà người phải thi hành án đã thế chấp hợp pháp cho người thứ ba.*

Bên cạnh đó, trên thực tế, công tác tổ chức, quy trình, thủ tục bán đấu giá hiện nay chưa chặt chẽ. Vì vậy, vẫn còn tình trạng nhiều trường hợp người phải thi hành án tổ chức cho gia đình, người thân, thậm chí đối tượng xã hội tham gia mua đấu giá tài sản đưa ra bán đấu giá, đe dọa, cản trở những người thực sự có nhu cầu mua tài sản, nhằm mục đích cản trở việc bán đấu giá tài sản để thi hành án.

2.4. Khó khăn, vướng mắc trong việc giao tài sản đã bán đấu giá thành cho người mua trúng đấu giá:

- *Thứ nhất, đương sự chống đối, cản trở việc giao tài sản:* Hầu hết các vụ việc thi hành án có tài sản là bất động sản bị kê biên, bán đấu giá thành đều gặp nhiều khó khăn trong việc giao tài sản cho người trúng đấu giá. Để ngăn cản việc giao tài sản cho người trúng đấu giá, người phải thi hành án có thể khóa cửa bỏ đi, không có mặt tại thời điểm bàn giao tài sản hoặc huy động lực lượng cố thủ, chống đối quyết liệt lực lượng cưỡng chế giao; thậm chí có trường hợp còn dùng hài cốt liệt sỹ, bàn thờ gia tiên làm vật cản; nhờ các đối tượng chính sách (thương binh) can thiệp, cản trở việc thi hành án.

- *Thứ hai, tài sản đang bị tranh chấp, khởi kiện tại Tòa án:*

Mặc dù đã thông báo hợp lệ nhiều lần về quyền khởi kiện chia tài sản hoặc khởi kiện giải quyết tranh chấp về tài sản nhưng đến thời điểm bán đấu giá thành thì đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan mới thực hiện việc khởi kiện tranh chấp quyền sở hữu, sử dụng tài sản hoặc khởi kiện chia tài sản được Tòa án thụ lý giải quyết nên việc thi hành án phải hoãn theo quy định của pháp luật.

- *Thứ ba, tài sản đã bán đấu giá không đúng với hiện trạng thực tế:*

+ Trên thực tế trước khi kê biên tài sản là nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất nhiều cơ quan thi hành án dân sự đã thực hiện việc thuê các tổ chức có chức năng đo vẽ tài sản (việc đo vẽ có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận) nên khi thực hiện việc kê biên tài sản Chấp hành viên đã không lập biên bản đầy đủ, chính xác dẫn đến việc tài sản kê biên, bán đấu giá thành nhưng không đúng với thực tế.

Ví dụ: để thi hành bản án 42/2014/KDTM-ST ngày 12/12/2014 của Tòa án nhân dân H, ngày 12/5/2015 cơ quan thi hành án dân sự đã tiến hành kê biên tài sản của Công ty TNHH TMDV Thiên Nga. Tài sản kê biên là toàn bộ nhà, đất và công trình xây dựng trên đất tại số 75 Yersin theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số CH 01712 do UBND cấp ngày 05/7/2010 được cập nhật Giấy phép xây dựng số 102 ngày 22/02/2011; về đất ở có diện tích 93m²; về nhà ở có diện tích xây dựng 43,23 m², diện tích sàn xây dựng 225,70m², số tầng 06. Ngày 06/8/2015, tài sản đã được bán đấu giá thành với giá là 24.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, do người phải thi hành án tố cáo, Chi cục Thi hành án dân sự đến kiểm tra hiện trạng tài sản thì bản vẽ không đúng với hiện trạng và thiếu hẳn 01 tầng so với thực tế.

+ Sau khi kê biên, thẩm định giá, người phải thi hành án hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó đã tự ý xây dựng thêm hoặc phá dỡ một phần nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất dẫn đến thay đổi hiện trạng về tài sản đã kê biên, thẩm định giá và bán đấu giá thành cho người mua.

- *Thứ tư, tài sản đã bán đấu giá thành, đã chi tiền cho người được thi hành án nhưng chưa giao được tài sản cho người mua trúng đấu giá thì Bản án bị hủy để xét xử lại và sau đó Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án:*

Quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự huyện Y đã tổ chức kê biên, định giá, bán đấu giá thành tài sản và thực hiện việc chi tiền cho người được thi hành án. Tuy nhiên, sau đó, Quyết định trên đã bị Tòa án nhân dân tỉnh H tuyên hủy, cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo kết quả thi hành án cho Tòa án theo quy định. Tuy nhiên, sau đó do nguyên đơn được triệu tập họp lệ 02 lần nhưng không đến nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ việc. Đến nay, trên thực tế người phải thi hành án trước đây nay không còn phải thi hành án do bản án đã bị hủy, đình chỉ giải quyết; tài sản đã được bán đấu giá thành, tiền thu được đã thanh toán cho người được thi hành án nhưng chưa giao được tài sản cho người mua.

- *Thứ năm, Chấp hành viên có sai sót trong quá trình kê biên, thẩm định giá dẫn đến không giao được tài sản cho người mua trúng đấu giá:*

Ví dụ: Theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận số 135/2010/QĐST-DS ngày 19/8/2010 của Tòa án nhân dân thành phố CL tỉnh Đ thì người phải thi hành án là ông Trần Trung Dũng, bà Võ Thị Kim Sa, trú tại tổ 18 khóm 2, phường 6, thành phố CL, tỉnh Đ. Theo đó, ông Dũng, bà Sa có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng TMCP Phương Nam số tiền 165.618.750 đồng, ông Dũng, bà Sa phải tiếp tục trả lãi cho ngân hàng đối với số tiền gốc 150.000.000 đồng theo mức lãi suất quá hạn của Hợp đồng tín dụng số 0403 ngày 26/12/2008 cho đến khi trả xong và nộp tiền án phí 4.140.000 đồng.

Do ông Dũng, bà Sa không tự nguyện thi hành án, ngày **03/8/2011**, Chấp hành viên đã tiến hành cưỡng chế kê biên tài sản là căn nhà có diện tích 85,92m² cấp cho ông Dũng, bà Sa và quyền sử dụng diện tích đất 174m² cấp cho hộ gia đình ông Dũng, bà Sa. Sau nhiều lần tổ chức bán đấu giá tài sản, ngày 22/4/2013, tài sản bán đấu giá thành với số tiền là 290.963.000 đồng, người mua được tài sản bán đấu giá là ông Nguyễn Văn Tấn, địa chỉ tổ 18 khóm 2, phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp. Tuy nhiên, đến nay

gia đình người phải thi hành án không đồng ý giao tài sản cho người mua trúng đấu giá vì Chấp hành viên có sai sót trong quá trình tổ chức thi hành án, cụ thể: chưa thực hiện đầy đủ theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, cụ thể: Khi Chấp hành viên xác minh tài sản được biết quyền sử dụng đất thửa số 281, tờ bản đồ số 2, cấp cho hộ ông Dũng, bà Sa (trong hộ gia đình ông Dũng, bà Sa có 03 con là Trần Thanh Long, Trần Đình Tú, bà Trần Thị Trúc Giang đã trưởng thành). Chấp hành viên đã thông báo cho ông Long, ông Tú, bà Giang có 30 ngày để khởi kiện phân chia tài sản chung với ông Dũng, bà Sa. Khi đã hết 30 ngày thông báo mà người có tài sản chung không khởi kiện thì Chấp hành viên phải thông báo cho người được thi hành án là Ngân hàng TMCP Phương Nam biết để yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của ông Dũng, bà Sa trong khối tài sản chung để bảo đảm thi hành án. Khi có kết quả xác định phần sở hữu của ông Dũng, bà Sa thì Chấp hành viên mới được tiến hành kê biên.

Tuy nhiên, Chấp hành viên không thông báo cho Ngân hàng để yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản sở hữu của ông Dũng, bà Sa, mà thực hiện ngay việc kê biên và đưa ra định giá, tổ chức bán đấu giá là dẫn tới ảnh hưởng quyền lợi của những người có chung quyền sử dụng đất nên họ không đồng ý giao tài sản cho người mua.

Thứ sáu, tài sản đã bán đấu giá thành đang bị cơ quan thi hành án dân sự khác áp dụng biện pháp bảo đảm:

Ví dụ: Để đảm bảo thi hành án, ngày 25/10/2013, Chi cục Thi hành án dân sự huyện D tỉnh B đã ban hành Quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch thay đổi hiện trạng 03 tài sản là nhà và đất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật). Sau khi ban hành quyết định, Chi cục tại thành phố H (vì cho rằng 03 tài sản trên được thế chấp cho ngân hàng đã hướng dẫn người được thi hành án khởi kiện yêu cầu Tòa tuyên bố việc hợp đồng thế chấp 03 tài sản trên là vô hiệu. Tại Bản án số 818/2014/DS-PT ngày 30/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H đã tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tuyên hợp đồng thế chấp 03 tài sản trên là vô hiệu. Sau khi Tòa án ban hành Bản án số 818/2014/DS-PT, ngày 30/6/2014, ngân hàng V đã khởi kiện đòi nợ và tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 44/2014/QĐST-KDTM và 45/2014/QĐST-KDTM ngày 20/9/2014 đã tuyên: đến khi án có hiệu lực pháp luật nếu bị đơn (chủ sở hữu 03 tài sản trên) không trả được số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng thì ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý 03 tài sản

thế chấp trên. Đề thi hành 02 quyết định công nhận sự thỏa thuận trên, ngày 01/9/2015 cơ quan thi hành án đã bán đấu giá thành tài sản thứ nhất với giá là trên 27 tỷ và ngày 13/10/2015 bán đấu giá thành tài sản thứ hai với giá trên 7 tỷ đồng. Tuy nhiên, do Chi cục Thi hành án dân sự huyện D không thu hồi Quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch thay đổi hiện trạng 03 tài sản là nhà và đất tại thành phố H nên cơ quan thi hành án dân sự tại thành phố H đã không tiến hành giao tài sản cho người mua trúng đấu giá được và đến nay người mua trúng đấu giá đối với tài sản thứ nhất đã yêu cầu được lấy lại tiền vì cơ quan thi hành án vi phạm hợp đồng mua bán tài sản, ngân hàng khiếu nại cơ quan thi hành án chậm giao tài sản, chậm chi tiền thi hành án.

3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc nêu trên

Những vướng mắc, tồn tại nêu trên trong quá trình thực hiện việc kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản là bất động sản của người phải thi hành án xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Thứ nhất, xuất phát từ ý thức chấp hành pháp luật của người phải thi hành án:

Hầu hết các vụ việc thi hành án đều phải thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành án, trong đó có nhiều vụ việc phải tổ chức cưỡng chế có huy động lực lượng. Điều này xuất phát từ ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao. Nhiều người phải thi hành án tỏ rõ thái độ chống đối quyết liệt, thậm chí manh động, tìm mọi cách để chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác, thay đổi hiện trạng hoặc hủy hoại tài sản nhằm mục đích trốn tránh việc thi hành án; liên tục có đơn khiếu nại, tố cáo gửi nhiều cơ quan, nhiều cấp, nhiều ngành từ Trung ương đến địa phương mặc dù đã được giải quyết nhiều lần, đúng quy định của pháp luật.

- Thứ hai, vẫn còn một số bất cập, chồng chéo, mâu thuẫn của hệ thống pháp luật:

Trong thời gian qua, hệ thống các quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và các lĩnh vực pháp luật có liên quan dần được hoàn thiện; các bất cập, mâu thuẫn, chồng chéo trong hệ thống pháp luật dần được loại bỏ, khắc phục. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều quy định mới ban hành khi áp dụng trên thực tế đã gặp không ít khó khăn, vướng mắc. Ví dụ như quy định pháp luật hiện hành đều bảo vệ người mua trúng đấu giá, tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong

việc bảo vệ quyền đó, đặc biệt là trong pháp luật về thi hành án dân sự. Mặc dù tại Điều 103 Luật Thi hành án dân sự đã bổ sung quy định bảo vệ quyền của người mua tài sản bán đấu giá để thi hành án trong trường hợp bản án, quyết định bị kháng nghị, sửa đổi hoặc bị hủy. Tuy nhiên, trên thực tế việc giao tài sản cho người mua trúng đấu giá trong trường hợp này vẫn chưa nhận được sự đồng thuận của các cơ quan ở địa phương; một số quy định về trách nhiệm Chấp hành viên xác định tài sản chung của vợ chồng; cách thức xử lý tài sản chung của hộ gia đình; thứ tự ưu tiên thanh toán tiền thi hành án, xử lý tài sản của người phải thi hành án đang nằm trên đất của người khác... còn có nhận thức khác nhau dẫn đến khó khăn cho Chấp hành viên trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Thứ ba, công tác phối hợp giữa cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan có liên quan chưa thật sự hiệu quả:

Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc kê biên, xử lý tài sản là bất động sản của người phải thi hành án không thực sự hiệu quả chính là tại một số địa phương, công tác phối hợp giữa cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan có liên quan chưa đạt hiệu quả cao, nhất là trong các nội dung:

+ Phối hợp với Tòa án nhân dân trong việc giải quyết đối với các tranh chấp, yêu cầu về xác định phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án.

+ Phối hợp với cơ quan Công an trong công tác bảo vệ cường chế thi hành án cũng như xử lý hình sự đối với những trường hợp cản trở, chống đối việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, đặc biệt là vi phạm trong thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhằm trốn tránh việc thi hành án; chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất kịp thời cung cấp thông tin, phối hợp thực hiện cường chế thi hành án liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan đã nêu trên, các khó khăn vướng mắc trong kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản là bất động sản của người phải thi hành án tập trung ở những nguyên nhân chủ quan sau đây:

- Thứ nhất, Chấp hành viên thiếu kiên quyết, chậm tổ chức việc thi hành án, ý thức, trách nhiệm chưa cao:

Qua công tác kiểm tra cho thấy, trong nhiều vụ việc, Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự chưa thật sự kiên quyết áp dụng các quy định của pháp luật để tổ chức giao tài sản cho người mua trúng đấu giá. Bên cạnh đó, người đứng đầu cơ quan thi hành án dân sự cũng chưa thực sự quan tâm, quản lý chỉ đạo đối với việc thực hiện giao tài sản cho người mua trúng đấu giá dẫn đến nhiều vụ việc bán đấu giá thành nhưng kéo dài mà chưa giao được hoặc có thay đổi hiện trạng so với thời điểm bán đấu giá.

- Thứ hai, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của Chấp hành viên chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ được giao hoặc có động cơ không trong sáng, mục đích vụ lợi của một số Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dẫn đến có sai sót trong tổ chức thi hành án, cụ thể như:

+ Không tiến hành xác minh tài sản của người phải thi hành án đã ban hành quyết định cưỡng chế, dẫn đến cưỡng chế sai đối tượng thi hành án; hoặc căn cứ vào văn bản không đúng quy định pháp luật của cơ quan liên quan dẫn đến kê biên, bán đấu giá sai đối tượng phải thi hành án;

+ Không tiến hành lập biên bản kê biên tài sản của người phải thi hành án theo quy định mà đã tổ chức thẩm định giá và bán đấu giá tài sản.

+ Không tổ chức cho các đương sự tự thỏa thuận trước khi ký hợp đồng thẩm định giá, bán đấu giá tài sản; vi phạm trong việc ký hợp đồng thẩm định giá;

+ Chấp hành viên căn cứ lý do người phải thi hành án không đồng ý bán tài sản đã được đưa ra bán đấu giá sau khi tài sản giảm giá lần thứ 3 để quyết định không bán tài sản cho người tham gia bán đấu giá;

+ Không thông báo các văn bản về cưỡng chế cho các bên đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

+ Chậm ký Hợp đồng bán đấu giá tài sản; không niêm yết thông báo cưỡng chế, thông báo bán đấu giá, vi phạm thời hạn bán đấu giá;

+ Không xác định phần sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản kê biên, mặc dù đã có thông báo về việc kê biên và hướng dẫn đương sự có quyền làm đơn khởi kiện ra Tòa; hoặc công nhận tài sản chung vợ chồng, phân chia tài sản (theo tỉ lệ 50:50),

nhưng không hướng dẫn khởi kiện vì cho rằng pháp luật không bắt buộc và không cần hướng dẫn do đương sự phản ứng gay gắt, không hợp tác với người thi hành công vụ nên việc hướng dẫn khởi kiện là không khả thi, chỉ kéo dài vụ việc.

+ Chấp hành viên lựa chọn tổ chức thẩm định giá không có năng lực; không sát sao và quan tâm đến việc thực hiện quy trình bán đấu giá của tổ chức thẩm định giá như thông báo bán đấu giá, niêm yết công khai, bán hồ sơ... dẫn đến tình trạng nhiều trường hợp bán đấu giá thành nhưng người phải thi hành án khiếu nại về thủ tục thông báo hoặc có người dân khiếu nại về việc đến mua hồ sơ nhưng tổ chức bán đấu giá đóng cửa...) dẫn đến không thể giao tài sản cho người mua trúng đấu giá ...

II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHẪM GIẢI QUYẾT CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, TỒN TẠI TRONG VIỆC KÊ BIÊN, THẨM ĐỊNH GIÁ, BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN LÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐỂ THI HÀNH ÁN

1. Nâng cao năng lực cho Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự trong tổ chức thực hiện việc kê biên, xử lý tài sản là bất động sản của người phải thi hành án:

Để nâng cao năng lực cho Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự trong tổ chức thực hiện việc kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản là bất động sản của người phải thi hành án, trong thời gian tới, Tổng cục thi hành án dân sự và các cơ quan thi hành án dân sự địa phương cần thực hiện các giải pháp sau đây:

- Thứ nhất, cần tổ chức tập huấn chuyên sâu về nội dung, trình tự, thủ tục thực hiện việc kê biên, xử lý tài sản là bất động sản để thi hành án, các quy định của pháp luật có liên quan.

- Thứ hai, tổ chức kiểm tra các hoạt động kê biên, xử lý tài sản là bất động sản để thi hành án, nhất là các vụ việc có giá trị lớn. Kịp thời phát hiện các sai sót để khắc phục, thông tin rộng rãi, phổ biến các dạng sai sót, vi phạm, tồn tại, hạn chế trong tác nghiệp thi hành án trong toàn hệ thống để Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án tổ chức nghiên cứu, đối chiếu và rút kinh nghiệm chung.

- Thứ ba, tập trung chỉ đạo Chấp hành viên thực hiện tốt công tác xác minh điều kiện thi hành án của đương sự. Trong đó, tập trung xác minh, làm rõ các thông tin về tài sản là bất động sản. Trên cơ sở đó, làm việc với cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai để giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh: đất hành lang giao thông, đất lấn chiếm để có phương án giải quyết triệt để. Trên cơ sở đó, làm rõ trường hợp nào có thể kê

biên thì áp dụng biện pháp kê biên, xử lý tài sản đảm bảo thi hành án và trường hợp nào không thực hiện được việc kê biên thì cần kịp thời báo cáo, phối hợp với cơ quan hữu quan hoặc có biện pháp giải quyết phù hợp, đúng quy định

2. Đề ra các phương án giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản là bất động sản để thi hành án:

2.1. Đối với các trường hợp khó khăn, vướng mắc trong kê biên tài sản là bất động sản của người phải thi hành án:

- Thứ nhất, người phải thi hành án có nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất. Tuy nhiên, đất mà người đó đang sử dụng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Về nguyên tắc, người phải thi hành án có tài sản nhưng không tự nguyện thi hành án thì căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự có quyền kê biên tài sản của người đó để đảm bảo thi hành án. Vì vậy, trong trường hợp có đủ cơ sở pháp lý chứng minh người đó có tài sản là nhà ở thì cơ quan thi hành án dân sự có quyền kê biên nhà ở đó để thi hành án.

Tuy nhiên, căn nhà của người phải thi hành án lại đang nằm trên thửa đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đặc biệt là các trường hợp đất lấn chiếm hành lang lộ giới, hành lang sông, đất trong quy hoạch dự án...). Trong thực tiễn thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai cho thấy, tùy từng địa phương mà có trường hợp người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng lại có trường hợp không được cấp.

Do đó, trước khi tổ chức kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự cần thực hiện quy định tại Điều 110 Luật Thi hành án dân sự để trao đổi, thống nhất với cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương để xác định rõ về các nội dung: diện tích đất nêu trên có thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hay không, để từ đó xác định có được kê biên theo quy định tại Điều 94 và Điều 95 Luật Thi hành án dân sự hay không? Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai trả lời quyền sử dụng đất đó không thuộc diện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan thi hành án dân sự không thực hiện việc kê biên nhà ở của người phải thi hành

án, trừ trường hợp việc tách rời nhà ở và thửa đất mà căn nhà được xây dựng trên đó không làm giảm đáng kể giá trị căn nhà.

- Thứ hai, người phải thi hành án có nhà ở nhưng nhà ở đó nằm trên đất của người khác và người có quyền sử dụng đất không đồng ý kê biên, xử lý quyền sử dụng đất đó để thi hành án:

Đối với khó khăn, vướng mắc này, cần phân thành hai trường hợp để xử lý:

+ Trường hợp thứ nhất, nhà ở của người phải thi hành án không phải là tài sản thế chấp:

Trong trường hợp này, cần áp dụng khoản 2 Điều 95 Luật Thi hành án dân sự. Theo đó, trường hợp nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của người khác thì Chấp hành viên chỉ kê biên nhà ở và quyền sử dụng đất để thi hành án nếu người có quyền sử dụng đất đồng ý. Trường hợp người có quyền sử dụng đất không đồng ý thì chỉ kê biên nhà ở của người phải thi hành án, nếu việc tách rời nhà ở và đất không làm giảm đáng kể giá trị căn nhà.

+ Trường hợp thứ hai, nhà ở của người phải thi hành án là tài sản thế chấp cho người được thi hành án:

Trong trường hợp này, Chấp hành viên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 326 Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017). Theo đó, trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người nhận chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Như vậy, trong trường hợp này Cơ quan thi hành án dân sự có quyền kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án đang nằm trên thửa đất của người khác để thi hành án.

- Thứ ba, bất động sản là quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình (đặc biệt là đất nông nghiệp):

+ Đối với trường hợp người phải thi hành án không có tài sản riêng, tài sản chung cấp cho hộ gia đình nhưng trong hộ lại có người đang ở nước ngoài: Trong trường hợp này, nếu thông báo được cho người đang ở nước ngoài biết về quyền và nghĩa vụ của mình (gửi thư, điện thoại, người nhà cam kết chuyển cho người đó) thì

Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 để thi hành án. Trường hợp không thực hiện được việc thông báo cho đồng sở hữu và những người trong hộ gia đình không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 Luật Thi hành án dân sự hoặc thỏa thuận không được và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung.

Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án.

+ Về trường hợp Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung. Tuy nhiên, Tòa án không thụ lý giải quyết dẫn đến việc thi hành án kéo dài không đạt kết quả:

Đối với nội dung này, Tổng cục đã có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có văn bản chỉ đạo các Tòa án nhân dân địa phương nghiêm túc thực hiện quy định của Luật Thi hành án dân sự và quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự để thụ lý các yêu cầu của Chấp hành viên. Đến nay, tình trạng đó cơ bản đã được giải quyết.

- Thứ tư, người phải thi hành án có tài sản là bất động sản chưa hoàn thiện hoặc Dự án bất động sản chưa hoàn thiện để đưa vào khai thác, sử dụng, chuyển nhượng theo quy định của pháp luật:

Trong trường hợp này, theo quy định của Luật Đất đai và Luật Nhà ở thì các tài sản nêu trên chưa hoàn thiện nên chưa được phép đăng ký, chuyển nhượng. Vì vậy, về nguyên tắc cơ quan thi hành án dân sự không thể thực hiện việc kê biên, bán đấu giá tài sản nêu trên để thi hành án. Tuy nhiên, để có cơ sở tiếp tục tổ chức thi hành vụ việc, cơ quan thi hành án dân sự vẫn có thể áp dụng các quy định của pháp luật có liên quan (Bộ luật Dân sự, Luật kinh doanh bất động sản...) để thực hiện việc xử lý tài sản thông qua hình thức kê biên, xử lý dự án (không bán bất động sản).

- Thứ năm, tài sản được chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp hoặc người khác thuê trước khi bản án có hiệu lực pháp luật:

+ *Người phải thi hành án đã chuyển nhượng, tặng cho tài sản cho người khác:*

Về việc xác định tài sản kê biên, ngày 19/10/2015 Bộ Tư pháp đã có Công văn số 3823/BTP-TCTHADS hướng dẫn thực hiện Nghị định số 62/2015/NĐ-CP với nội dung “*Đối với trường hợp cơ quan Thi hành án dân sự đã kê biên tài sản theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC nhưng chưa tổ chức thi hành xong thì tiếp tục thực hiện các trình tự thủ tục tiếp theo theo quy định. Từ ngày 01/9/2015, cơ quan Thi hành án dân sự áp dụng Khoản 1 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP để xác định tài sản kê biên*”. Như vậy, cần phân định thành hai trường hợp cụ thể:

+ *Trường hợp thứ nhất:* Đối với các vụ việc tổ chức thi hành án trước ngày 01/9/2015 (là ngày Nghị định số 62/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành), cơ quan Thi hành án dân sự đã áp dụng quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC để kê biên tài sản nhưng chưa tổ chức thi hành xong thì tiếp tục thực hiện các thủ tục tiếp theo để thi hành án.

+ *Trường hợp thứ hai:* Đối với các vụ việc thi hành án mà trước ngày 01/9/2015 (là ngày Nghị định số 62/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành), người phải thi hành án đã chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác sau khi có bản án, quyết định sơ thẩm nhưng trước khi có bản án, quyết định phúc thẩm và tài sản này chưa bị cơ quan Thi hành án dân sự thực hiện kê biên theo quy định tại khoản 1, Điều 6, Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010, thì cơ quan thi hành án dân sự không được thực hiện việc kê biên, xử lý tài sản để thi hành án. Kể từ ngày 01/9/2015, việc kê biên tài sản được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP để tổ chức thi hành án. Theo đó, “*Kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án và không còn tài sản nào khác hoặc tài sản khác không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên, xử lý để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác...*”

Vì vậy, cơ quan THADS cần vận dụng Công văn số 3823/BTP-TCTHADS ngày 19/10/2015 của Bộ Tư pháp nêu trên để xác định tài sản kê biên theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

2.2. Đối với các khó khăn, vướng mắc trong việc thẩm định giá tài sản là bất động sản đã kê biên:

- Thứ nhất, đối với trường hợp đương sự chống đối, không hợp tác nên khó khăn trong việc tổ chức thẩm định giá:

Như ví dụ đã nêu trên, sau khi nhận được văn bản xin ý kiến chỉ đạo nghiệp vụ của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B, trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ thi hành án và các quy định của pháp luật, kết quả trao đổi, thống nhất ý kiến với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng cục đã có ý kiến chỉ đạo như sau:

Trong quá trình tổ chức thi hành án, do người phải thi hành án không tự nguyện thi hành nên Chấp hành viên Cục THADS tỉnh B đã áp dụng biện pháp cưỡng chế để kê biên tài sản của Công ty cổ phần Dệt LA theo quy định tại Điều 71 Luật Thi hành án dân sự. Sau khi cưỡng chế kê biên, Cục THADS tỉnh B đã giao cho người phải thi hành án bảo quản. Như vậy, tài sản đã kê biên đang trong quá trình xử lý để thi hành án. Vì vậy, Cục THADS tỉnh B cần chỉ đạo Chấp hành viên tiếp tục thực hiện việc thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đã kê biên để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trước khi tổ chức thực hiện việc thẩm định giá, Cục THADS tỉnh B cần báo cáo Ban chỉ đạo THADS tỉnh về kế hoạch thực hiện; trao đổi với chính quyền địa phương để thống nhất thành phần tổ công tác tham gia thực hiện nhiệm vụ cho phù hợp; thông báo theo đúng quy định của pháp luật cho đương sự và các tổ chức, cá nhân có liên quan biết về thành phần, thời gian, địa điểm thực hiện việc thẩm định giá để họ tham gia.

Khi thực hiện việc thẩm định giá, nếu người được giao bảo quản tài sản, người phải thi hành án hoặc người khác cố tình chống đối, không phối hợp thì các cơ quan tham gia căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình để có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật và việc thẩm định giá tài sản đã kê biên vẫn được tiến hành theo quy định (kể cả dùng các biện pháp cần thiết để đáp ứng yêu cầu của thẩm định giá).

Sau khi thực hiện xong việc kiểm tra hiện trạng, thu thập thông tin về tài sản kê biên để làm cơ sở cho việc thẩm định giá, nếu người được giao bảo quản tài sản vẫn

không có thái độ hợp tác, cố tình chống đối, cản trở việc thi hành án hoặc không thực hiện đúng trách nhiệm của người được giao bảo quản tài sản thì Cục THADS tỉnh B cần nhắc tiến hành giao cho cá nhân, tổ chức khác có điều kiện để thực hiện việc bảo quản tài sản theo quy định tại Điều 58 Luật Thi hành án dân sự.

- Thứ hai, đối với trường hợp tại thời điểm thẩm định giá, tài sản có thay đổi đáng kể về hiện trạng so với thời điểm thực hiện việc kê biên:

Trong trường hợp này, Chấp hành viên cần thực hiện các thủ tục sau đây:

+ Lập biên bản về việc có thay đổi hiện trạng tài sản so với thời điểm kê biên. Trong đó thể hiện rõ các nội dung: Tài sản tăng hay giảm về số lượng, giá trị? Nguyên nhân của việc giảm của tài sản? Tài sản mới hình thành là của ai? Hình thành mới nhằm mục đích gì? Trách nhiệm và hậu quả pháp lý của việc tăng thêm hay giảm đi về số lượng cũng như về giá trị của tài sản.

+ Trên cơ sở làm rõ về việc tăng hay giảm đối với tài sản đã kê biên: Trường hợp tài sản đã kê biên bị suy giảm thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức thẩm định giá căn cứ hiện trạng thực tế của tài sản đã kê biên để thẩm định giá. Trường hợp tài sản đã kê biên có sự tăng thêm về số lượng và giá trị và phần tăng thêm là của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định kê biên bổ sung nếu tài sản đã kê biên chưa đủ so với khoản nghĩa vụ phải thi hành và việc tách rời phần tăng thêm làm mất hoặc giảm đáng kể giá trị tài sản và tiến hành thẩm định giá đồng bộ; trường hợp phần tăng thêm là của người khác thì người đó phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời phần tài sản tăng thêm để thực hiện việc thẩm định giá, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Thứ ba, đương sự không thống nhất về giá đã định, có nhiều đơn khiếu nại, tố cáo dẫn đến việc thẩm định giá kéo dài: Trong hầu hết các vụ việc, đương sự không đồng ý về giá đã định và có nhiều đơn khiếu nại kéo dài. Nhiều cơ quan thi hành án dân sự mặc định rằng đang khiếu nại, tố cáo thì tạm ngừng việc tổ chức thi hành án, dẫn đến việc thi hành án kéo dài, nhiều trường hợp chứng thư thẩm định giá hết hạn phải thẩm định lại. Để khắc phục tình trạng trên, đề nghị các cơ quan thi hành án dân sự cần làm tốt việc hướng dẫn đương sự thỏa thuận; chú trọng lựa chọn các tổ chức thẩm định giá có uy tín, năng lực; đồng thời, thực hiện đúng quy định tại Điều 99 Luật Thi hành án dân sự về định giá lại tài sản. Bên cạnh đó, trong thời gian giải quyết khiếu nại cần nhắc việc tạm ngừng việc thi hành án theo quy định của Điều 145

Luật Thi hành án dân sự, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại yêu cầu tạm ngừng việc thi hành án trong thời gian giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành án sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc ảnh hưởng đến việc giải quyết khiếu nại.

2.3. Bất động sản đã kê biên, thẩm định giá nhưng không bán được:

- Thứ nhất, về việc tâm lý người dân e ngại khi mua tài sản bán đấu giá để thi hành án:

Để khắc phục tình trạng này, Chấp hành viên khi tiến hành tác nghiệp phải hết sức chính xác, thận trọng nhằm hạn chế thấp nhất các sai sót phát sinh, đảm bảo việc kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản là đúng pháp luật và giao tài sản đúng thời hạn theo hợp đồng bán tài sản là bất động sản để thi hành án. Từ đó tạo niềm tin cho người có nhu cầu mua tài sản thực hiện việc đăng ký mua tài sản bán đấu giá để thi hành án.

- Thứ hai, tài sản là bất động sản của người phải thi hành án đang cho người khác thuê để sản xuất, kinh doanh nên mặc dù đã kê biên, thẩm định giá nhưng vẫn phát sinh tranh chấp, khởi kiện ra tòa án nhiều lần cũng như liên tục có đơn khiếu nại, tố cáo:

Theo ví dụ đã nêu ở, Công ty TNHH thủy sản VL chỉ cho Công ty TNHH TM-DV Hồng Sen thuê đất mà không thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất. Do đó, tài sản trên vẫn thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án và việc Chấp hành viên thực hiện việc kê biên, xử lý tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Thi hành án dân sự.

Mặt khác, hợp đồng thuê tài sản giữa Công ty TNHH thủy sản VL và Công ty TNHH TM-DV Hồng Sen được xác lập sau khi có bản án có hiệu lực của pháp luật nhưng không sử dụng số tiền thuê để thi hành án; hợp đồng thuê tài sản trên đất tuy đã được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh V nhưng chưa đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai. Do đó, để việc thi hành án đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, Cục THADS tỉnh V cần có ngay văn bản đề nghị cơ quan đăng ký đất đai không thực hiện thủ tục đăng ký đối với hợp đồng trên. Đồng thời, có văn bản đề nghị Phòng Công chứng số 1 tỉnh V hủy việc công chứng đối với hợp đồng thuê; trường

hợp Phòng Công chứng không thực hiện hủy công chứng thì Cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 và khoản 6 Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thứ ba, về trường hợp tài sản là bất động sản đã kê biên được thẩm định giá cao hơn nhiều lần so với thực tế, đã được hạ giá nhiều lần nhưng vẫn không có người mua, đặc biệt là các tài sản mà người phải thi hành án đã thế chấp hợp pháp cho người thứ ba:

Trong nhiều trường hợp, tài sản đã kê biên được thẩm định giá cao hơn nhiều lần so với giá thị trường. Điều này xuất phát từ việc tổ chức thẩm định giá được lựa chọn thực hiện việc thẩm định giá không đủ năng lực thẩm định dẫn đến việc thẩm định không chính xác hoặc có sự thông đồng, móc ngoặc giữa tổ chức thẩm định giá với người phải thi hành án, thậm chí với cả Chấp hành viên nhằm thẩm định giá tài sản cao hơn so với thực tế, dẫn đến việc tài sản không bán được, việc thi hành án kéo dài, không có kết quả, gây thiệt hại cho người được thi hành án, tốn kém chi phí và thời gian cho việc thi hành án. Vì vậy, Tổng cục đã có văn bản chỉ đạo các địa phương cần lựa chọn tổ chức thẩm định giá có uy tín để ký hợp đồng thực hiện việc thẩm định giá tài sản. Trong thời gian tới, thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cũng cần quan tâm kiểm tra việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản cũng như kết quả thẩm định của các tổ chức này nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các vi phạm, tiêu cực có thể xảy ra.

2.4. Tài sản đã bán đấu giá thành nhưng chưa giao được cho người mua trúng đấu giá:

- Thứ nhất, đối với trường hợp đương sự chống đối, cản trở việc giao tài sản:

Bên cạnh việc kiên quyết thực hiện việc tổ chức cưỡng chế giao tài sản thì Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự cũng cần có biện pháp giáo dục, thuyết phục đương sự, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của chính quyền và nhân dân địa phương để giải quyết dứt điểm vụ việc.

- Thứ hai, đối với trường hợp tài sản đã bán đấu giá thành đang bị tranh chấp, khởi kiện tại Tòa án:

Trong trường hợp này, cơ quan thi hành án dân sự cần kịp thời có văn bản thông báo cho Tòa án đang thụ lý giải quyết tranh chấp về tài sản biết về việc thi hành án của đương sự, kết quả thi hành án và kịp thời phối hợp với Tòa án để xử lý các vấn

đề có liên quan theo quy định của quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự.

- Thứ ba, tài sản đã bán đấu giá không đúng với hiện trạng thực tế:

Trường hợp tài sản đã bán đấu giá không đúng hiện trạng thực tế mà do lỗi của cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình kê biên, thẩm định giá tài sản thì phải hủy kết quả bán đấu giá theo quy định Điều 103 Luật Thi hành án dân sự để thực hiện lại trình tự, thủ tục kê biên, thẩm định giá và bán đấu giá theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp hiện trạng tài sản thay đổi sau khi kê biên, thẩm định giá do lỗi của người phải thi hành án thì xử lý như sau:

+ Người mua được tài sản đồng ý nhận tài sản đã mua trúng đấu giá thì Chấp hành viên cho hai bên thỏa thuận về việc tăng hoặc giảm đối với giá trị tài sản. Trường hợp thỏa thuận được thì các bên thực hiện theo thỏa thuận. Trường hợp không thỏa thuận được thì yêu cầu người có tài sản mới phát sinh di dời tài sản để trả lại nguyên trạng, nếu gây hư hỏng, giảm giá trị tài sản thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp người mua được tài sản không đồng ý nhận tài sản đã có sự thay đổi về hiện trạng thì Chấp hành viên căn cứ quy định tại Điều 102 Luật Thi hành án dân sự để hủy kết quả bán đấu giá tài sản.

- Thứ tư, về trường hợp tài sản đã bán đấu giá thành, đã chi tiền cho người được thi hành án nhưng chưa giao được tài sản cho người mua trúng đấu giá thì Bản án bị hủy để xét xử lại và sau đó đình chỉ giải quyết vụ án:

Trong trường hợp này, tài sản đã được bán đấu giá thành, tiền thu được đã thanh toán cho người được thi hành án nên về nguyên tắc tài sản phải được giao cho người mua. Vì vậy, trong trường hợp người mua được tài sản vẫn muốn nhận tài sản đã mua trúng đấu giá thì Cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thực hiện việc cưỡng chế để giao tài sản theo quy định tại Điều 103 Luật Thi hành án dân sự. Trường hợp người mua được tài sản không đồng ý nhận tài sản thì hướng dẫn thực hiện việc hủy kết quả bán đấu giá và bồi thường thiệt hại (nếu có).

- Thứ năm, Chấp hành viên có sai sót trong quá trình kê biên, thẩm định giá dẫn đến không giao được tài sản cho người mua trúng đấu giá:

+ Trường hợp sai sót không làm ảnh hưởng đến bản chất vụ việc, kết quả tổ chức thi hành án, không làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của các bên có liên quan (được xác định bằng quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận giải quyết tố cáo có hiệu lực pháp luật) thì Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự tổ chức cưỡng chế giao tài sản cho người đã mua trúng đấu giá.

+ Trường hợp có sai sót nghiêm trọng, làm thay đổi kết quả thi hành án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan thì cần thực hiện hủy kết quả bán đấu giá để thực hiện quy trình, thủ tục kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá lại theo quy định của pháp luật.

- Thứ sáu, tài sản đã bán đấu giá thành đang bị cơ quan thi hành án dân sự khác áp dụng biện pháp bảo đảm:

Điều này xuất hiện do sự bất cập trong công tác phối hợp giữa các cơ quan thi hành án dân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ cũng như thực hiện không đúng các quy định của pháp luật về ủy thác thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế đối với tài sản của người phải thi hành án đang ở địa phương khác. Do đó, cần khẩn trương khắc phục để tránh xảy ra các vụ việc tương tự.

3. Tiếp tục hoàn thiện các nội dung phối hợp và thực hiện tốt cơ chế phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự:

Trên cơ sở các quy chế phối hợp liên ngành đã được xây dựng và triển khai thực hiện, các cơ quan thi hành án dân sự cần tổng kết để xác định các nội dung không phù hợp, cần sửa đổi các nội dung cần bổ sung trong công tác phối hợp liên ngành để từ đó thống nhất hoàn thiện các nội dung phối hợp giữa cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan có liên quan. Đồng thời, để các nội dung phối hợp được ban hành theo các Quy chế phối hợp được triển khai có hiệu quả trong thực tế, đòi hỏi các cơ quan thi hành án dân sự phải xây dựng được kế hoạch thực hiện việc phối hợp một cách cụ thể theo hướng rõ người, rõ việc và rõ thời gian hoàn thành để công tác phối hợp trong thi hành án dân sự được hiệu quả hơn, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

4. Tiếp tục tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để có định hướng xử lý căn cơ hơn; rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành để kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện thống nhất trong toàn quốc.

Trên đây là nội dung chuyên đề một số khó khăn, vướng mắc, tồn tại trong việc kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản là bất động sản để thi hành án trong thời gian qua và một số giải pháp nhằm khắc phục các khó khăn, vướng mắc, tồn tại đã nêu, xin trân trọng giới thiệu để các đồng chí tham khảo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao./.

Chuyên đề 12:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT NHỮNG VỤ VIỆC PHỨC TẠP, KÉO DÀI; CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT NHỮNG VỤ ÁN LỚN, ÁN THAM NHỮNG, THU HỒI TÀI SẢN CHO NHÀ NƯỚC VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT NHỮNG VỤ VIỆC PHỨC TẠP, KÉO DÀI

Những vụ việc phức tạp, kéo dài trong phạm vi chuyên đề này được hiểu là những vụ việc thi hành án dân sự trọng điểm và các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp kéo dài. Từ năm 2014, Quy định tạm thời về tiêu chí xác định việc thi hành án dân sự trọng điểm đã được ban hành kèm theo Quyết định số 813/QĐ-TCTHADS của Tổng cục trưởng Tổng cục THADS, theo đó, các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng, bức xúc, kéo dài là một trong những tiêu chí của án trọng điểm. Ngày 29/8/2016 Tổng cục trưởng Tổng cục THADS đã ban hành Quyết định số 907/QĐ-TCTHADS thay thế Quyết định số 813/QĐ-TCTHADS ngày 01/12/2014. Quy định mới này đã không quy định về tiêu chí xác định các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp kéo dài mà đã được tách riêng thành một bộ tiêu chí khác, hiện nay đang trong quá trình lấy ý kiến các đơn vị thuộc Tổng cục THADS để hoàn thiện, trình Tổng cục trưởng Tổng cục THADS ban hành để triển khai trên thực tế.

1. Kết quả rà soát, chỉ đạo, giải quyết các việc thi hành án dân sự phức tạp, kéo dài

1.1. Kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo bức xúc, phức tạp, tồn đọng, kéo dài trong thi hành án dân sự và kết quả giải quyết:

Trên cơ sở kết quả tổng hợp báo cáo của các cơ quan thi hành án dân sự địa phương và theo dõi, chỉ đạo các vụ việc khiếu nại, tố cáo bức xúc, phức tạp, tồn đọng, kéo dài tại Tổng cục cho thấy, trong Quý III/2016, số lượng đơn thư tiếp nhận trong kỳ tăng 23,7% so với Quý II/2016. Trước tình hình đó, với sự quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, Tổng cục đã chỉ đạo sát sao các đơn vị chuyên môn kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo khi địa phương có vướng mắc xin ý kiến và thực hiện nghiêm túc công tác theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương. Do đó, kết quả giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo toàn ngành đạt tỷ lệ cao 95,06%, tăng

gần 7,8% so với cùng kỳ quý trước. Tính đến Quý III/2016, toàn ngành có 19 vụ việc thuộc 09 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng, Thái Bình, Nghệ An, Tây Ninh, Sóc Trăng). Trong đó có 05 vụ việc rà soát tại Tổng cục THADS và 14 vụ việc rà soát của các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương. Đối chiếu với kết quả rà soát cuối Quý II/2016 là 16 vụ việc, theo đó, trong Quý III/2016, các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương đã bổ sung đưa vào danh sách 03 vụ việc thuộc địa bàn Sóc Trăng.

Những vụ việc còn tồn đọng nêu trên hầu hết là những vụ việc thi hành án phức tạp, diễn ra đã lâu, đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo đúng quy định nhưng có khó khăn vướng mắc về việc thi hành án cần có sự phối hợp chỉ đạo giải quyết của chính quyền và các ban, ngành địa phương. Mặc dù, Tổng cục đã chủ động phối hợp với chính quyền địa phương; tích cực chỉ đạo các Cục Thi hành án dân sự địa phương khẩn trương phối hợp cùng với cơ quan, ban ngành có liên quan giải quyết vụ việc nhưng đến nay các vụ việc vẫn chưa có nhiều chuyển biến tích cực.

Do tính chất các vụ việc ngày càng phức tạp, tiêu chí vụ việc khiếu nại, tố cáo bức xúc, phức tạp, tồn đọng, kéo dài đã ban hành không đáp ứng được những yêu cầu trong giai đoạn hiện nay. Do đó, Tổng cục tiếp tục nghiên cứu, xây dựng tiêu chí các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài; dự kiến ban hành trong tháng 11/2016.

1.2. Kết quả rà soát các vụ việc trọng điểm phức tạp, kéo dài thuộc trách nhiệm theo dõi của Tổng cục THADS:

Trong 06 tháng đầu năm 2016, Tổng cục chỉ đạo giải quyết 35 việc thi hành án dân sự trọng điểm, tồn đọng, phức tạp, kéo dài, trong đó, cũ chuyển sang 34 việc, phát sinh: 01 việc (Vụ An Dương – Hải Phòng). Đến nay, đã chỉ đạo giải quyết được 05/35 việc, hiện nay tiếp tục chỉ đạo giải quyết 30 việc (Phụ lục 1). Việc thi hành dứt điểm các vụ việc này thuộc trách nhiệm của các cơ quan thi hành án dân sự địa phương, đơn vị trực tiếp tổ chức thi hành vụ việc (Phụ lục 2).

Ngoài ra, từ tháng 3/2015 đến tháng 10/2016, Tổng cục đã phối hợp với Thanh tra Bộ tham gia giúp Lãnh đạo Bộ đã tiếp 27 vụ việc công dân đến Địa điểm tiếp công dân của Bộ Tư pháp để khiếu nại, tố cáo về thi hành án. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ tại buổi tiếp công dân, Tổng cục đã giải quyết xong hoàn toàn (02

việc)⁷⁹; chỉ đạo giải quyết 06 vụ việc, kiểm tra, rà soát về các nội dung yêu cầu của người khiếu nại, tố cáo có văn bản trả lời, hướng dẫn đương sự hoặc ban hành Thông báo về việc từ chối tiếp công dân⁸⁰. Để giải quyết triệt để các vụ việc này, Tổng cục đã báo cáo Lãnh đạo Bộ ra Thông báo không thụ lý, xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo (02 việc)⁸¹; đưa vào diện theo dõi để Lãnh đạo Bộ ra Thông báo không thụ lý, xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo (02 việc)⁸²; đề xuất Lãnh đạo Bộ ra Thông báo từ chối tiếp công dân (03 việc), trong đó đề xuất Lãnh đạo Bộ ra ngay Thông báo từ chối tiếp công dân (02 việc)⁸³, đưa vào diện theo dõi để Lãnh đạo Bộ ra Thông báo từ chối tiếp công dân (01 việc)⁸⁴; đề xuất Lãnh đạo Bộ không tiếp công dân do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tư pháp⁸⁵; vụ việc đang trong quá trình xem xét giải quyết (17 việc).

- *Tình hình các việc thi hành án dân sự phức tạp, kéo dài của các địa phương:*

+ Kết quả tổng hợp theo tiêu chí tại Quyết định số 813/QĐ-TCTHADS ngày 01/12/2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục THADS: tính đến ngày 31/3/2016, tổng số việc thi hành án dân sự trọng điểm là: **2.860 việc** với tổng số tiền **476.812.727.287.000đ**. Như vậy, so với kết quả rà soát lập danh sách tại thời điểm ngày 30/5/2015 là **3.688** vụ thì đến nay đã giảm **828 việc**.

Trong 26 địa phương có lượng án lớn, các địa phương có nhiều vụ việc thuộc danh sách án trọng điểm là Bình Dương (234 việc), Đồng Nai (112 việc), Hà Nội (83 việc), Thanh Hóa (79 việc), thành phố Hồ Chí Minh (67 việc)... đặc biệt, Tây Ninh là đơn vị rà soát lập danh sách nhiều nhất với 320 vụ việc.

⁷⁹ - Vụ bà Lưu Thị Phương – Hà Nội;

- Vụ ông Lê Văn Điền – Hà Nội.

⁸⁰ (1) Vụ bà Đặng Thị Dài - Hà Nội; (2) Vụ ông Lê Văn Điền - Hà Nội; (3) Vụ bà Nguyễn Thị Hoan và ông Bùi Văn Dân - Thanh Hóa; (4) Vụ ông Nguyễn Văn Đức và bà Phạm Thị Nhung - Phú Thọ; (5) Vụ ông Nguyễn Ngọc Quyết - Bắc Ninh; (6) Vụ bà Vi Thị Yên - Lâm Đồng.

⁸¹ - Vụ ông Nguyễn Xuân Dục và bà Nguyễn Thị Đoài – Phú Thọ;

- Vụ ông Nguyễn Văn Đức, bà Phan Thị Nhung – Phú Thọ.

⁸² - Vụ ông Vũ Văn Hiến, bà Lê Thị Hương – Nghệ An;

- Vụ ông Lương Ngọc Kính – Quảng Ninh.

⁸³ - Vụ ông Hoàng Sỹ Công và bà Lê Thị Cơi – Thanh Hóa;

- Vụ ông Phùng Viết Chanh – Mê Linh, Hà Nội.

⁸⁴ - Vụ ông Phạm Trọng Nghĩa – Tiền Giang

⁸⁵ - Vụ bà Vi Thị Yên – Lâm Đồng;

+ Kết quả tổng hợp theo tiêu chí tại Quyết định số 907/QĐ-TCTHADS ngày 29/8/2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục THADS: Đến 26/10/2016, tổng số việc thi hành án dân sự trọng điểm là: **1.355 việc** với tổng số tiền **33.506.066.532.000đ**. Như vậy, so với kết quả rà soát lập danh sách tại thời điểm ngày 31/3/2016 là **2.860** vụ thì đến nay đã giảm **1.505 việc**. **Việc phân loại vụ việc theo tiêu chí như sau:**

1. Khi tổ chức thi hành án phát sinh vấn đề phức tạp liên quan đến chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước: **67** vụ việc.

2. Các vụ việc thi hành án dân sự mà Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Lãnh đạo địa phương đã có văn bản chỉ đạo giải quyết: **146** vụ việc;

3. Việc thi hành án dân sự có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có tình huống pháp lý mà pháp luật chưa quy định, quy định chưa cụ thể hoặc pháp luật có mâu thuẫn, xung đột, đã tổ chức họp liên ngành nhưng chưa thống nhất được quan điểm giải quyết; việc thi hành án dân sự chưa nhận được sự đồng thuận của cấp ủy, chính quyền địa phương về việc xét xử, thi hành án: **176** vụ việc;

4. Khi tổ chức cưỡng chế có sự chống đối quyết liệt của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương và việc cưỡng chế đã được tạm dừng: **313** vụ việc;

5. Có vi phạm các quy định của pháp luật trong quá trình tổ chức thi hành án, đã phát sinh hoặc có thể phát sinh hậu quả phức tạp, khó khắc phục: **24** vụ việc;

6. Cần giải quyết các quyền lợi của tập thể người lao động trong trường hợp tổ chức cưỡng chế đối với người phải thi hành án là các doanh nghiệp, có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động: **21** vụ việc;

7. Bản án, Quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài thương mại, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh tuyên không rõ, khó thi hành, cơ quan Thi hành án dân sự hoặc đương sự đã có yêu cầu giải thích nhưng cơ quan có thẩm quyền chậm trả lời theo quy định tại khoản 2 Điều 179 Luật Thi hành án dân sự hoặc đã có văn bản trả lời nhưng chưa rõ: **133** vụ việc;

8. Việc thi hành các bản án liên quan đến tội phạm về tham nhũng thuộc diện án trọng điểm mà Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng hoặc Thành ủy, Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo: **36** vụ việc;

9. Các việc thi hành án dân sự khác mà Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự xét thấy cần đưa vào danh sách việc thi hành án dân sự trọng điểm: **427** vụ việc.

Qua tổng hợp báo cáo các việc thi hành án dân sự trọng điểm của các cơ quan thi hành án dân sự địa phương cho thấy, các vụ việc tập trung chủ yếu ở **02** loại việc, cụ thể:

- Các việc thi hành án dân sự khác mà Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự xét thấy cần đưa vào danh sách việc thi hành án dân sự trọng điểm (**427** vụ việc);

- Khi tổ chức cưỡng chế có sự chống đối quyết liệt của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương và việc cưỡng chế đã được tạm dừng (**313** vụ việc).

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù Tổng cục đã rất cố gắng trong việc chỉ đạo giải quyết hoặc tham mưu chỉ đạo giải quyết những vụ việc trọng điểm, phức tạp, bức xúc kéo dài, tuy nhiên, kết quả giải quyết các vụ việc này chưa cao, trong khi số vụ việc mới phát sinh ngày càng nhiều, chiều hướng phức tạp ngày càng tăng, đặc biệt là các việc về bồi thường nhà nước còn có một số tồn tại do có khó khăn, cụ thể:

- Một số địa phương, Thủ trưởng, Chấp hành viên chưa thực sự quyết liệt trong việc chỉ đạo giải quyết các vụ việc về bồi thường nhà nước dẫn đến một số vụ việc còn tồn đọng, kéo dài (*vụ Nguyễn Thị Thu Hà - Kon Tum, bà Hà có đơn yêu cầu bồi thường từ năm 2014, hiện nay bà Hà tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường; Tòa án đã có thông báo tiếp tục giải quyết vụ án số 02/2016/TB-TA ngày 01/3/2016. Việc giải quyết bồi thường phải chờ kết quả giải quyết của Tòa án mới có căn cứ tiếp tục lập hồ sơ giải quyết bồi thường*);

- Nhiều trường hợp, người bị thiệt hại không thực sự hợp tác với cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong quá trình giải quyết bồi thường, bảo đảm tài chính (*vụ bà Trần Thị Tin - Lâm Đồng; Bà Tin không chấp nhận với mức bồi thường mà Cục Lâm Đồng đã thực hiện việc thương lượng, bà Tin đòi bồi thường với mức cao nên không có căn cứ để giải quyết*).

- Một số vụ việc giải quyết còn chưa kịp thời, đặc biệt là các vụ việc phức tạp, đương sự khiếu nại gay gắt.

- Việc thực hiện Quy chế phối hợp giải quyết bồi thường giữa các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có lúc còn chưa tốt, trong đó phía Tổng cục còn có lúc, có vụ việc chưa tích cực, chủ động phối hợp với Cục BTNN, các đơn vị liên quan để giải quyết dứt điểm; việc phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Tài chính còn chưa thực sự hiệu quả,...

- Một số cơ quan thi hành án dân sự địa phương chưa được thực hiện đầy đủ các thủ tục và đơn đốc người gây ra thiệt hại thực hiện trách nhiệm hoàn trả, nhiều trường hợp buông lỏng không đơn đốc thực hiện; còn có tâm lý đùn đẩy trách nhiệm, không thừa nhận những sai phạm, thiếu sót để không phải thực hiện trách nhiệm bồi thường; thực hiện không nghiêm ý kiến hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên.

2.2. Nguyên nhân tồn đọng

Thực tiễn giải quyết các vụ việc trọng điểm, các vụ án lớn tại Tổng cục và các cơ quan thi hành án dân sự địa phương cho thấy có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc thi hành án dân sự bị tồn đọng, kéo dài, gây bức xúc trong dư luận song tập trung chủ yếu vào những nguyên nhân sau:

Một là, do chính quyền địa phương chưa ủng hộ, chỉ đạo tổ chức cưỡng chế hoặc thi hành, ví dụ *vụ Dung, Lan, Lợi - Tây Ninh*: Vụ việc này Bộ trưởng, Tổng cục trưởng, Trung ương mặt trận tổ quốc đã làm việc trực tiếp với Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chỉ đạo các ngành chức năng phối hợp giải quyết việc thi hành án và chỉ đạo Công an tỉnh xây dựng phương án bảo vệ cưỡng chế. Tuy nhiên, việc thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 342/DSPT ngày 29/11/2000 của Tòa phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh kéo dài từ 2001 đến nay chưa được giải quyết xong do cấp ủy, chính quyền không ủng hộ; Công an tỉnh Tây Ninh không phối hợp, bảo vệ cưỡng chế.

Hai là, do có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền ở cả Trung ương và địa phương.

Ví dụ 1: vụ Công ty TNHH Đông Nam-Việt Nam: Vụ việc này trước đây Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (nay là Thủ tướng Chính phủ) yêu cầu Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Thanh tra Chính phủ bàn biện pháp giải quyết khiếu nại của Công ty cổ phần Trung Nam về việc kê biên tài

sản của Công ty. Tổng cục đã tổ chức cuộc họp liên ngành Trung ương lần thứ nhất, kết quả có 02 quan điểm:

- Quan điểm thứ nhất của Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: việc chuyển nhượng tài sản của Công ty Trung Nam 1 là điển hình của dấu hiệu tâu tán tài sản, thống nhất việc kê biên xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án của Chấp hành viên là đúng quy định của pháp luật.

- Quan điểm thứ hai của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Thanh tra Chính phủ, Cơ quan cảnh sát điều tra Quận 5 thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Công ty Trung Nam I cho Công ty cổ phần Trung Nam là phù hợp với Luật Đất đai năm 2003; Chấp hành viên ban hành Quyết định kê biên là không phù hợp với quy định Nghị định số 164/2004/NĐ-CP ngày 14/9/2004 của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án.

Tiếp theo, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc chủ trì cuộc họp với các thành phần tham dự: Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Chính phủ, Văn Phòng Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận đồng ý kiến nghị của Bộ Tư pháp và chấm dứt xem xét giải quyết khiếu nại đối với vụ việc này.

Sau đó, do Công ty Đông Nam có nhiều khiếu nại, Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình có chỉ đạo giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, xem xét việc khiếu nại của Công ty Đông Nam và Bộ Tư pháp tiếp tục tổ chức chủ trì cuộc họp liên ngành Trung ương lần 2 gồm đại diện Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Tại cuộc họp này, quan điểm của đại diện các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan vẫn tiếp tục duy trì 02 quan điểm như trước. Riêng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quan điểm khác với quan điểm trước đây và thống nhất quan điểm với của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Thanh tra Chính phủ. Việc này, hiện nay Bộ Tư pháp đã báo cáo, đề xuất xin ý kiến và đang chờ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Ví dụ 2: *Vụ Sampanh Matxcova - Đồng Nai: Vụ việc có sai phạm về thứ tự thanh toán trong quá trình thi hành án, kéo dài từ 2012 đến nay chưa kết thúc (Quyết định số 08/KL-TTR ngày 04/4/2012 của Thanh tra Bộ Tư pháp). Đến nay Ngân hàng Biên Hòa chưa trả lại số tiền cơ quan thi hành án đã thanh toán sai; Vụ việc có nhiều quan điểm khác nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương và địa phương về việc thanh toán tiền, hiện đang chờ Ban chỉ đạo THADS tỉnh Đồng Nai tổ chức cuộc họp để thống nhất hướng giải quyết.*

Ba là, vụ việc có khiếu nại, tố cáo kéo dài trong nhiều năm, trong khi điều kiện kinh tế, xã hội và các quy định của pháp luật liên quan có nhiều thay đổi dẫn đến khó khăn cho việc giải quyết.

Ví dụ: vụ bà Phạm Thị Hồng Tụ - Hải Phòng: Bản án số 12/DSST ngày 25/5/1998 của TAND huyện An Hải, thành phố Hải Phòng tuyên, có hiệu lực thi hành và Đội THADS huyện An Hải, Hải Phòng ra Quyết định thi hành từ ngày 06/7/1998 nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết vì quá trình tổ chức thi hành án phát sinh khiếu nại kéo dài dẫn đến có những quan điểm chỉ đạo biện pháp giải quyết khác nhau cần phải có sự phối hợp, chỉ đạo thống nhất của các ngành, sự đồng thuận của Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Bộ Tư pháp, Tổng cục THADS mới có thể giải quyết dứt điểm vụ việc.

Bốn là, do bản án tuyên không rõ hoặc phải chờ kết quả giải quyết của Tòa án, chờ trả lời của cơ quan có thẩm quyền *vụ Trương Hòa Phúc-Sóc Trăng; vụ Công ty Vĩnh Tường-Đồng Nai, ...).*

Ví dụ 1: vụ ông Nguyễn Bùi Châu và bà Trần Thị Ánh Nga liên quan đến việc Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản là nhà và đất tại số 119 (số cũ 95) Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nga, ông Châu cho rằng Chấp hành viên kê biên, phát mãi cả nhà và quyền sử dụng đất là không thực hiện đúng nội dung của Bản án số 279/DSPT ngày 08/12/2010 của Tòa phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên (trích): “... 4. Phát mãi đấu giá tài sản là căn nhà số 119 (số cũ 95) Hùng Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh...”.

Ngày 04/9/2015, Tổng cục THADS đã có Công văn số 2908/TCTHADS-GQKNTC đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho ý kiến

về quyết định Bản án dân sự phúc thẩm số 279/2010/DSPT tuyên: là bao gồm nhà và quyền sử dụng đất hay chỉ là phát mãi nhà, không được phát mãi diện tích đất. Ngày 16/11/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng có Công văn số 1301/BC-TACC gửi Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xin ý kiến để phúc đáp Công văn số 2908/TCTHADS-GQKNTC của Tổng cục.

Do chưa nhận được văn bản trả lời của Tòa án nên mới đây Bộ Tư pháp đã có văn bản đề nghị đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quan tâm xem xét, chỉ đạo, có ý kiến về nội dung Bản án dân sự phúc thẩm số 279/2010/DSPT tuyên là bao gồm nhà và quyền sử dụng đất hay chỉ là phát mãi nhà, không được phát mãi diện tích đất. Để có cơ sở giải quyết khiếu nại của đương sự và chỉ đạo tổ chức thi hành dứt điểm vụ việc cần chờ kết quả trả lời của Tòa án.

Ví dụ 2: vụ Trương Hoài Phúc-Sóc Trăng: Do có vướng mắc từ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2011/DS-ST ngày 07/3/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng không tuyên rõ về nhà trệt nối liền phía sau giáp hẻm 45 đường Nguyễn Văn Trỗi có tứ cận giáp ai, có diện tích bao nhiêu và có phát mãi bán đấu giá hay không nên Cục THADS tỉnh Sóc Trăng có nhiều văn bản đề nghị Tòa án giải quyết, Tòa án có trả lời nhưng cơ quan thi hành án thấy chưa rõ, phía Tòa án lại trả lời: Trong trường hợp cần thiết quý cơ quan có thể bố trí làm việc trực tiếp với Tòa phúc thẩm để làm rõ hơn nội dung Công văn Tòa đã trả lời trước đó.

Năm là, do có vi phạm pháp luật về trình tự, thủ tục của Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án, phải khắc phục.

Ví dụ: vụ bà Lê Thị Thặng, ông Trần Xuân Thành-Nghệ An; vụ Nguyễn Thị Lợi, Nguyễn Thị Tuyết, Nguyễn Mạnh Cường-Nghệ An.

- Trong vụ Lê Thị Thặng, ông Trần Xuân Thành, bà Thặng, ông Thành (người phải thi hành án) đã có nhiều đơn khiếu nại việc tổ chức thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đô Lương có nhiều sai phạm, yêu cầu hủy kết quả bán đấu giá và tiến hành bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Trên thực tế, hồ sơ thi hành án cũng thể hiện cơ quan Thi hành án dân sự đã có nhiều sai sót trong quá trình tổ chức thi hành án (kê biên, định giá, bán đấu giá). Hiện tài sản bán đấu giá đã được chuyển nhượng qua nhiều chủ sở hữu. Để giải quyết khiếu nại của ông Thành, bà Thặng, Bộ Tư pháp đã tổ chức 02 cuộc họp liên ngành (ngày 20/1/2005, ngày

07/12/2007) do Lãnh đạo Bộ (Thứ trưởng Lê Thị Thu Ba, Thứ trưởng Đinh Trung Tụng) chủ trì. Các cuộc họp này đều thống nhất theo hướng: giữ nguyên kết quả bán đấu giá để giữ vững tình hình an ninh, chính trị tại địa phương. Tuy nhiên, tại các cuộc họp nêu trên chưa có văn bản chính thức kết luận nội dung cuộc họp.

- Trong vụ Nguyễn Thị Lợi, Nguyễn Thị Tuyết, Nguyễn Mạnh Cường, bà Tuyết, ông Cường (người phải thi hành án) đã có nhiều đơn khiếu nại việc tổ chức thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đô Lương có nhiều sai phạm, yêu cầu hủy kết quả bán đấu giá. Trên thực tế, hồ sơ thi hành án cũng thể hiện cơ quan Thi hành án dân sự đã có nhiều sai sót trong quá trình tổ chức thi hành án (kê biên, định giá, bán đấu giá). Về phía bà Nguyễn Thị Lợi (người mua trúng đấu giá) cũng liên tục có đơn yêu cầu bàn giao tài sản bán đấu giá theo quy định vì cho rằng Thông báo bán đấu giá thực tế đã được niêm yết đầy đủ, nhiều người biết và trên thực tế, bà đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2003. Để giải quyết khiếu nại của bà Tuyết, ông Cường, Bộ Tư pháp đã tổ chức 02 cuộc họp liên ngành (ngày 20/1/2005, ngày 7/12/2007) do Lãnh đạo Bộ (Thứ trưởng Lê Thị Thu Ba, Thứ trưởng Đinh Trung Tụng) chủ trì. Các cuộc họp này đều thống nhất theo hướng: giữ nguyên kết quả bán đấu giá ngày 5/9/2002 để giữ vững tình hình an ninh, chính trị tại địa phương. Tuy nhiên, tại các cuộc họp nêu trên chưa có văn bản chính thức kết luận nội dung cuộc họp.

Sáu là, một số cơ quan THADS địa phương chưa thực sự quyết liệt, chưa tập trung chỉ đạo giải quyết dứt điểm các vụ việc có khiếu nại, tố cáo kéo dài theo chỉ đạo Lãnh đạo Bộ; chưa chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương trong công tác chỉ đạo giải quyết các vụ việc này.

Ví dụ: vụ việc của ông Trương Đức Quỳnh liên quan đến việc tổ chức thi hành dứt điểm Bản án dân sự phúc thẩm số 2080/HSPT ngày 23/10/1998 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và Bản án dân sự sơ thẩm số 01/DSST ngày 27/3/1999 của TAND tỉnh Hòa Bình. Đây là vụ việc phức tạp, kéo dài nhiều năm, dẫn đến khiếu nại bức xúc, gay gắt, Lãnh đạo Bộ Tư pháp đã nhiều lần tiếp công dân và quan tâm chỉ đạo, yêu cầu tập trung giải quyết dứt điểm. Theo báo cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình, hiện nay do chưa xác định được diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Trị (người phải thi hành án) nằm ở đâu nên không thể tiếp tục tổ chức

thi hành án. Tuy nhiên, kết quả làm việc của Lãnh đạo Tổng cục Thi hành án dân sự tiến hành buổi làm việc với đại diện các cơ quan chức năng của tỉnh Hòa Bình ngày 10/10/2016 cũng cho thấy Cục THADS tỉnh Hòa Bình chưa thực sự quyết liệt, chưa tập trung chỉ đạo giải quyết dứt điểm các vụ việc.

Bấy là, vụ việc liên quan đến bồi thường Nhà nước, cụ thể:

- Vụ việc có vướng mắc về pháp luật, chưa có căn cứ để giải quyết bồi thường.

Ví dụ: vụ 8B Nguyễn Hồng-Hà Nội, theo Bản án phúc thẩm số 121/2014/DS-PT ngày 19,20/8/2014 của TANDTC, Cục THADS TP Hà Nội phải trả cho ông Nguyễn Thi Sỹ và bà Hoàng Thị Yến tiền lãi tiết kiệm là 3.305.591.000 đồng. Công ty cổ phần đầu giá Bắc Trung Nam phải hoàn trả số tiền 3.275.591.000 đồng tiền lãi tiết kiệm cho Cục Hà Nội. Vụ việc này, ngày 05/4/2016 Thứ trưởng đã có ý kiến: về biện pháp bảo đảm chưa đặt vấn đề thời điểm này vì Cục THADS chưa tích cực thực hiện thi hành án mặc dù bản án đã có từ năm 2004.

- Vụ việc người có thẩm quyền giải quyết bồi thường chưa thực hiện đúng trình tự thủ tục bồi thường: 03 vụ (*vụ Nguyễn Thị Thu Hà-Kon Tum; Trần Thị Tin-Lâm Đồng; vụ bà Đặng Thị Thông-Bình Định*). *Ví dụ: Vụ bà Trần Thị Tin-Lâm Đồng:* Việc thi hành án từ năm 1997 (Bản án dân sự sơ thẩm số 44/DSST ngày 20/10/1997 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh: bà Trần Thị Tin có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Loan số tiền là 48.289.936 đ). Việc thi hành án có sai phạm nhưng đến ngày 09/10/2015 Chi cục THADS Di Linh thương lượng với bà Tin tại tại Địa điểm tiếp công dân của Bộ Tư pháp: bà Tin đã ký nhận QĐ GQBT nhưng bà Tin không chấp nhận với mức bồi thường mà Cục THADS tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện việc thương lượng, bà Tin đòi bồi thường với mức cao, không có căn cứ để giải quyết bồi thường. Tuy nhiên, bà Tin cũng không khởi kiện ra tòa án yêu cầu bồi thường.

Tám là, do đương sự không tự nguyện thi hành, cản trở việc thi hành án bằng cách lợi dụng quyền khiếu nại gửi đơn thư đến nhiều cấp, nhiều ngành để trì hoãn, kéo dài thời gian thi hành án. Điển hình trong số các vụ việc mà người dân không tự nguyện thi hành án, không chấp hành án có thể kể đến vụ việc khiếu nại, tố cáo của ông Bùi Văn Dần, bà Nguyễn Thị Hoan, cùng trú tại Thanh Hóa mà Lãnh đạo Bộ Tư pháp đã tiếp công dân vào ngày 22/7/2015. Nội dung Bản án tuyên bà Hoan phải trả cho bà Dung số tiền 149.132.000đ và lãi suất chậm thi hành án. Do bà Hoan không tự nguyện

thi hành án nên cơ quan thi hành án đã kê biên và bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của vợ chồng bà. Sau khi bán đấu giá tài sản, do vợ chồng bà Hoan không tự nguyện giao tài sản nên cơ quan thi hành án dân sự đã cưỡng chế, giao tài sản cho ông Trần Đức Toàn. Tuy nhiên, tối cùng ngày, gia đình bà Hoan tái chiếm lại tài sản mà cơ quan thi hành án đã giao. Mặc dù, các cơ quan ở Trung ương và địa phương đã giải quyết theo đúng các quy định của pháp luật đối với các khiếu nại, tố cáo của bà trong quá trình tổ chức thi hành án, đặc biệt đối với hành vi tái chiếm lại tài sản của vợ chồng bà Hoan, Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân cũng đã xử phạt ông Trần 04 tháng tù, bà Hoan 04 tháng tù treo, nhưng đến nay, vợ chồng bà vẫn liên tục khiếu nại. Có thể nói, đây là một vụ việc điển hình mà đương sự không có khiếu nại tố cáo kéo dài kể cả khi Tòa án đã truy tố về tội không chấp hành án.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT NHỮNG VỤ ÁN LỚN, ÁN THAM NHŨNG, THU HỒI TÀI SẢN CHO NHÀ NƯỚC

Với vai trò là cơ quan giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự, Tổng cục Thi hành án dân sự đã tham mưu, giúp Bộ Tư pháp quan tâm, chỉ đạo sát sao đối với công tác thi hành án dân sự nói chung, công tác thi hành phân trách nhiệm dân sự trong các bản án, quyết định hình sự nói riêng, đặc biệt là việc thi hành án nhằm thu hồi tài sản cho Nhà nước trong những vụ án lớn, phức tạp, án liên quan đến tham nhũng. Xác định thi hành án để thu hồi tài sản cho Nhà nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác thi hành án dân sự, đối với những vụ án lớn, phức tạp, Tổng cục Thi hành án dân sự chủ động tham gia ngay từ những giai đoạn đầu tiên của quá trình thi hành án để kịp thời nắm bắt thông tin, tiến độ thi hành án nhằm chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn cho Cục Thi hành án dân sự; đồng thời, chỉ đạo Cục Thi hành án dân sự cũng phải tham gia ngay từ đầu đối với những vụ việc có giá trị phải thi hành án lớn, vụ việc phức tạp thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp Chi cục để tháo gỡ khó khăn cho các Chi cục, tập trung chỉ đạo giải quyết các vụ việc loại này.

1. Việc triển khai và thực hiện công tác giải quyết những vụ án lớn, án tham nhũng, thu hồi tài sản cho Nhà nước

Tổng cục Thi hành án dân sự và các Cơ quan Thi hành án dân sự địa phương đã triển khai và thực hiện các công việc sau đây:

1.1. Đối với Tổng cục Thi hành án dân sự

+ Đã triển khai, chỉ đạo và hướng dẫn các Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thi hành các vụ việc liên quan đến thu hồi tài sản cho Nhà nước xây dựng Kế hoạch về việc chỉ đạo giải quyết thi hành án đối với các vụ việc thu hồi tài sản cho Nhà nước tại địa phương mình. Kết quả, 100% Cục Thi hành án dân sự địa phương được quán triệt, triển khai thực hiện và đã xây dựng Kế hoạch cụ thể để giải quyết các vụ việc loại này.

+ Đã thành lập các Tổ công tác chuyên trách để chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn giải quyết các vụ việc loại này (ví dụ: *Tổ công tác liên ngành chỉ đạo giải quyết vụ Huỳnh Thị Huyền Như và vụ Công ty cho thuê tài chính II – Vũ Quốc Hào, các tổ công tác chỉ đạo giải quyết một số vụ án lớn: vụ Vinashin, vụ Vinalines, vụ Nguyễn Đức Kiên, ...*).

+ Đã chủ động kiểm tra, chỉ đạo Cơ quan Thi hành án dân sự địa phương phân loại và tập trung tổ chức thi hành dứt điểm đối với những vụ việc có điều kiện thi hành án.

+ Đã kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn khi các Cục Thi hành án dân sự địa phương xin ý kiến hướng dẫn nghiệp vụ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết và đề xuất biện pháp giải quyết các vụ việc liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc có tính chất phức tạp.

+ Đã chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành án.

+ Đã thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thi hành án, trực tiếp nắm bắt tình hình tại các địa phương.

1. 2. Đối với Cơ quan Thi hành án dân sự địa phương, Tổng cục Thi hành án dân sự đã chỉ đạo

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện theo đúng Kế hoạch thi hành án của từng vụ việc; khẩn trương xác minh điều kiện thi hành án, tập trung tổ chức thi hành dứt điểm những vụ việc có điều kiện thi hành.

+ Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thường xuyên nắm bắt tình hình, tiến độ thi hành án, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các Chi cục.

+ Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan trong quá trình tổ chức thi hành án; kịp thời báo cáo, xin ý kiến hướng dẫn, chỉ đạo của Tổng cục Thi hành án dân sự, Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh đối với những vụ việc có khó khăn, vướng mắc.

+ Chủ động tìm các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải quyết, có nơi đã thành lập Tổ chuyên trách giải quyết các vụ việc loại này (vụ Huỳnh Thị Huyền Như tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh).

+ Chủ động rà soát, cập nhật tình hình, kết quả thi hành án các vụ việc, báo cáo Tổng cục Thi hành án dân sự kết quả thực hiện theo định kỳ hoặc theo yêu cầu đối với từng vụ việc.

1.3. Kết quả đạt được

Nhờ có sự chỉ đạo sâu sát, triển khai thực hiện quyết liệt, tình hình kết quả thi hành án đối với các vụ việc thi hành án nhằm thu hồi tài sản cho Nhà nước trong những vụ án lớn, phức tạp, án liên quan đến tham nhũng trong năm 2016 đã có những chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả nhất định: vụ Huỳnh Thị Huyền Như đã thi hành được trên 206 tỷ đồng; vụ Nguyễn Đức Kiên đã thi hành được trên 34 tỷ đồng (trong tổng số trên 75 tỷ đồng); vụ Vinalines đã thi hành được trên 38 tỷ đồng (trong tổng số 358 tỷ đồng); vụ Ngân hàng Phát triển Đắk Lắk (Vũ Việt Hùng) đã thi hành được trên 591 tỷ đồng; ...

Tuy đã đạt được một số kết quả nhất định, song cũng phải thẳng thắn nhìn nhận, đánh giá là hiện nay, công tác thi hành án dân sự trong những vụ việc phức tạp, kéo dài, những vụ án lớn, án liên quan đến tham nhũng, thu hồi tài sản cho Nhà nước đang gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, kết quả giải quyết còn hạn chế: số tiền phải thi hành án trong các vụ việc loại này thường có giá trị rất lớn, trong khi số tiền thi hành án thu được còn rất khiêm tốn; tiến độ giải quyết một số vụ việc còn chậm; một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành án còn chậm được giải quyết, ... Thực trạng này do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan nhất định.

2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

2.1. Hạn chế, tồn tại

Quá trình tổ chức thi hành án, xử lý tài sản đảm bảo để thi hành án bị chậm và gặp nhiều khó khăn do một số hạn chế, tồn tại chủ yếu sau:

- Tài sản kê biên để đảm bảo thi hành án chủ yếu là nhà ở của đương sự và gia đình nên việc xử lý tài sản gặp nhiều trở ngại.

- Việc xử lý tài sản đã kê biên thường kéo dài do có quy định mỗi lần giảm giá để bán đấu giá tài sản thi hành án phải cách nhau gần 02 tháng.

- Bản án và biên bản kê biên tài sản không thể hiện rõ hiện trạng tài sản kê biên, do đó, cơ quan THADS phải thực hiện việc đo vẽ lại hiện trạng tài sản (vụ Nguyễn Đức Kiên, vụ Epcos – Minh Phụng tại Bà Rịa – Vũng Tàu); tài sản đã kê biên để đảm bảo thi hành án là tài sản chung với người khác; hoặc là tài sản đang có khiếu nại, tranh chấp (vụ Vinalines, vụ Nguyễn Đức Kiên, vụ Vinashin - Hải Phòng, vụ ông Trần Seng và Ngân hàng TMCP Việt Hoa) nên thời gian xử lý tài sản để thi hành án bị kéo dài.

- Một số vụ việc, tài sản đã kê biên để đảm bảo thi hành án nhưng do có tranh chấp nên Tòa án đã thụ lý giải quyết tranh chấp, do đó, cơ quan THADS phải ra quyết định hoãn thi hành án; một số tài sản kê biên để đảm bảo thi hành án đã được bán đấu giá nhưng chưa có người mua, mặc dù đã nhiều lần giảm giá theo quy định (vụ Ngân hàng Phát triển Đắk Lắk).

- Một số tài sản Tòa án tuyên kê biên, tạm giữ để đảm bảo thi hành án nhưng chưa thuộc sở hữu riêng của đương sự do đương sự mới thanh toán một phần tiền mua tài sản theo từng giai đoạn của dự án xây dựng và hợp đồng mua tài sản (vụ Huỳnh Thị Huyền Như).

- Tài sản đã kê biên để đảm bảo thi hành án nhưng trong thời gian dài, cơ quan THADS không tiến hành xử lý để thi hành án (vụ Vinashin - Hải Phòng).

- Trong một số vụ việc, bên được thi hành án là các doanh nghiệp Nhà nước đã không làm đơn thi hành án dù được Cơ quan THADS có thẩm quyền hướng dẫn, đôn đốc nhiều lần (ví dụ: Công ty TNHH MTV công nghiệp tàu thủy Cái Lân và Công ty TNHH MTV điện Cái Lân - vụ Vinashin).

- Một số cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp không tự nguyện thi hành án dù cơ quan THADS đã thực hiện các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật (vụ Ngân hàng Phát triển Đắk Lắk), thậm chí, trong một số vụ việc, đương sự có thái độ không hợp tác và chống đối quyết liệt (vụ Vinashin - Hải Phòng).

2.2. Nguyên nhân

- Cơ chế quản lý tài sản của công dân còn thiếu minh bạch, hiệu quả, các giao dịch kinh tế, dân sự hiện nay vẫn chủ yếu được thực hiện bằng hình thức thanh toán tiền mặt, do đó, khó kiểm soát được thu nhập, tài sản của tổ chức, cá nhân, gây khó khăn cho việc áp dụng các biện pháp phong tỏa, kê biên tài sản của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng.

- Hành lang pháp lý về cơ chế kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng chưa được cụ thể hóa, việc thực hiện quy định về kê khai tài sản của cán bộ, công chức còn hình thức, chưa triệt để, hạn chế hiệu quả thu hồi tài sản cho Nhà nước nói riêng, công tác phòng, chống tham nhũng nói chung.

- Hầu hết đương sự phải thi hành phần trách nhiệm dân sự trong các bản án hình sự liên quan đến tham nhũng hiện đang chấp hành án phạt tù với thời hạn dài, thậm chí bị tuyên án tử hình,... nên khó có khả năng tạo ra tài sản hay thu nhập để thi hành án; ngoài các tài sản đã bị kê biên trong quá trình tố tụng, họ không có tài sản nào khác để thi hành án, thân nhân của họ cũng không có khả năng hỗ trợ họ trong việc thi hành án.

- Trong một số vụ việc, quá trình tố tụng, các cơ quan có thẩm quyền chưa quan tâm đúng mức đến việc áp dụng các biện pháp bảo đảm (như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản,...) của người phạm tội nên đến giai đoạn thi hành án, đương sự đã tẩu tán hết tài sản có giá trị lớn; có trường hợp, tài sản kê biên có tranh chấp hoặc thuộc sở hữu chung của đương sự với người khác (ví dụ như vụ Nguyễn Đức Kiên), hoặc tài sản chưa thuộc sở hữu riêng của đương sự (ví dụ: vụ Huỳnh Thị Huyền Như: tài sản mua của dự án nhưng chưa thanh toán đủ tiền mua tài sản)... nên quá trình xử lý tài sản để thi hành án bị chậm và gặp nhiều khó khăn.

- Bản án tuyên số tiền phải thi hành lớn, trong đó, số tiền phạt lớn hơn gấp nhiều lần số tiền thiệt hại thực tế mà đương sự gây ra, nhưng tài sản để bảo đảm thi hành án có giá trị rất nhỏ, không đủ để thi hành án dẫn đến hệ quả là trong nhiều trường hợp,

bản án rất khó được thi hành triệt để, dứt điểm (ví dụ: trong vụ Huỳnh Thị Huyền Như, theo quyết định của bản án thì tổng số tiền phải thi hành là gần 14.000 tỷ đồng, nhưng ước tính sơ bộ, tài sản bản án kê biên, phong tỏa để bảo đảm thi

hành án chỉ có khoảng trên 500 tỷ đồng; trường hợp Phạm Thanh Bình, Trần Văn Liêm trong vụ Vinashin, Cơ quan Thi hành án dân sự đã xử lý tài sản thi hành được trên 2 tỷ đồng, số tiền còn lại phải thi hành trên 1.000 tỷ đồng...).

- Trong một số vụ việc, quá trình tố tụng, các cơ quan có thẩm quyền chưa quan tâm đúng mức đến việc áp dụng các biện pháp bảo đảm (như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản...) của người phạm tội nên đến giai đoạn thi hành án, đương sự đã tẩu tán hết tài sản có giá trị lớn; có trường hợp, tài sản kê biên có tranh chấp hoặc thuộc sở hữu chung của đương sự với người khác (ví dụ như vụ Nguyễn Đức Kiên), hoặc tài sản chưa thuộc sở hữu riêng của đương sự (ví dụ: vụ Huỳnh Thị Huyền Như - tài sản mua của dự án nhưng chưa thanh toán đủ tiền mua tài sản)...nên quá trình xử lý tài sản để thi hành án bị chậm và gặp nhiều khó khăn.

- Vẫn còn tình trạng án tuyên không rõ hoặc khi chuyển giao bản án, Tòa án không chuyên giao đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến tang, tài vật của vụ việc (ví dụ: vụ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đăk Lăk, vụ Huỳnh Thị Huyền Như), dẫn đến hệ quả là Cơ quan Thi hành án dân sự gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức thi hành án do không có đủ cơ sở pháp lý để xử lý tài sản đảm bảo thi hành án theo quy định.

- Tại một số Cơ quan Thi hành án dân sự địa phương, Chấp hành viên, thậm chí cả Thủ trưởng cơ quan THADS chưa tập trung cao độ, chưa quyết liệt trong chỉ đạo, đôn đốc tổ chức thi hành án đối với các vụ việc loại này; Sự phối hợp, hỗ trợ của cấp ủy, chính quyền và các ban, ngành có liên quan ở một số địa phương chưa tốt nên ảnh hưởng đến tiến độ, hiệu quả thi hành án (vụ Vinashin - Hải Phòng).

- Hiệu quả của công tác phối hợp giữa các cơ quan THADS địa phương trong việc tổ chức thi hành các bản án mà tài sản phải thi hành án liên quan đến nhiều địa phương còn chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Hoạt động hợp tác quốc tế trong việc thi hành án dân sự có yếu tố nước ngoài nói chung và trong việc truy tìm, xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án dân sự ở nước ngoài nói riêng còn chưa cụ thể, thậm chí chưa có quy định, dẫn đến công tác phối hợp, tổ chức thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng, hiệu quả chưa cao.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đối với các vụ việc phức tạp, kéo dài

Để tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch chỉ đạo, giải quyết các vụ việc phức tạp, kéo dài, trong thời gian tới, Tổng cục, các đơn vị thuộc Tổng cục, các cơ quan THADS địa phương phải tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

- Ban hành Quy định về tiêu chí các vụ việc khiếu nại, phức tạp, kéo dài để triển khai thực hiện rà soát các vụ việc thi hành án dân sự trọng điểm theo Quyết định số 907/QĐ-TCTHADS ngày 29/8/2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục THADS;

- Tiếp tục xây dựng Kế hoạch giải quyết các vụ việc trọng điểm; các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài của đơn vị và Kế hoạch giải quyết đối với từng vụ việc cụ thể, xác định rõ biện pháp, giải pháp thực hiện, thời gian dự kiến hoàn thành, trong đó chú ý vận dụng nguyên tắc tự thỏa thuận hợp pháp để thuyết phục các bên giải quyết đúng pháp luật, dứt điểm vụ việc;

- Tích cực tổ chức thi hành các vụ việc trọng điểm, giải quyết khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài đúng pháp luật hợp tình, hợp lý; bám sát kết quả giải quyết của Tòa án, trả lời của cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thi hành kịp thời vụ việc ngay khi có kết quả giải quyết;

- Đối với các vụ việc bồi thường nhà nước: Tổng cục tiếp tục chỉ đạo các cơ quan thi hành án dân sự rà soát, tập hợp, đánh giá những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường nhà nước; tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với hoạt động thi hành án nhằm hạn chế sai sót, vi phạm dẫn đến việc bồi thường, bảo đảm tài chính; thực hiện tốt hơn công tác dự báo các vụ việc có thể xảy ra bồi thường, bảo đảm tài chính, bảo đảm tài chính trong thi hành án dân sự;

- Quá trình giải quyết các vụ việc phức tạp, kéo dài phải kịp thời hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương; Tăng cường kiểm tra trực tiếp hồ sơ thi hành các vụ việc trọng điểm, nếu phát hiện có sai phạm của Chấp hành viên, cần có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời, hạn chế hậu quả xảy ra;

- Tranh thủ sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, kịp thời báo cáo Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự để chỉ đạo công tác phối hợp trong việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ việc trọng điểm tại địa phương; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương để thống nhất hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ,

tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật về thi hành án cho các cơ quan thi hành án dân sự địa phương; đề xuất Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo Tổng cục làm việc với cấp ủy, chính quyền địa phương chưa có sự đồng thuận, ủng hộ trong việc chỉ đạo tổ chức thi hành các vụ việc trọng điểm, phức tạp, tồn đọng kéo dài;

- Đối với các vụ đã thực hiện triệt để ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ tại các buổi tiếp công dân: đương sự khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã được Bộ Tư pháp, Tổng cục Thi hành án dân sự xem xét, giải quyết và trả lời theo quy định nhưng một số trường hợp công dân vẫn tiếp tục đến phản ánh gay gắt tại Địa điểm tiếp công dân của Bộ phản ánh tiếp về những nội dung đã được xem xét, giải quyết. Tổng cục đề nghị Thanh tra Bộ phối hợp với Tổng cục tiếp tục rà soát đề xuất báo cáo Lãnh đạo Bộ để ra thông báo từ chối tiếp công dân theo quy định tại Điều 4 Luật Tiếp công dân (*đối với những vụ, việc khiếu nại, tố cáo đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhưng công dân vẫn có tình khiếu nại, tố cáo kéo dài*).

2. Đối với những vụ án lớn, liên quan đến tham nhũng, thu hồi tài sản cho Nhà nước

- Hoàn thiện cơ chế quản lý, kiểm soát tài sản, thu nhập của cá nhân theo hướng minh bạch hóa, công khai hóa và mở rộng diện kê khai tài sản; nghiên cứu quy định về hạn chế dùng tiền mặt trong các giao dịch dân sự - kinh tế nhằm kiểm soát tốt hơn, hiệu quả hơn đối với tài sản, thu nhập của cá nhân, tổ chức, góp phần thuận lợi hơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi xác minh nguồn gốc của thu nhập, tài sản và khi áp dụng các biện pháp kê biên, phong tỏa tài sản.

- Sửa đổi các quy định pháp luật tố tụng hình sự theo hướng tăng thẩm quyền của cơ quan điều tra, truy tố trong việc kê biên, phong tỏa trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử; bổ sung vai trò của cơ quan thi hành án dân sự trong giai đoạn tố tụng khi tiến hành thu giữ, kê biên tài sản của đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để việc xử lý tài sản kê biên, tạm giữ trong giai đoạn thi hành án được thuận lợi hơn.

- Các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định của pháp luật về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (kê biên, phong tỏa tài khoản, tài sản của người phạm tội) trong quá trình tiến hành tố tụng, nhất là ở giai đoạn điều tra

nhằm ngăn chặn bị can, bị cáo tẩu tán tài sản, đảm bảo khả năng thu hồi được nhiều nhất tài sản sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực và được tổ chức thi hành.

- Tăng cường sự phối hợp liên ngành giữa Bộ Tư pháp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ, tháo gỡ khó khăn trong công tác thi hành án dân sự; Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiếp tục chỉ đạo tăng cường kiểm sát đối với hoạt động thi hành án dân sự; Tòa án nhân dân tối cao quan tâm trả lời, giải thích hoặc kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đối với kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự; chỉ đạo Tòa án các cấp, các Thẩm phán tăng cường trách nhiệm, nâng cao chất lượng xét xử các vụ án, trong đó có việc xem xét tính khả thi trước khi đưa ra phán quyết về phần trách nhiệm dân sự trong các bản án, quyết định hình sự.

- Tích cực ký kết và triển khai thực hiện các Điều ước quốc tế và các Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, hình sự giữa Việt Nam và các nước (đặc biệt là đối với các văn bản có nội dung về công tác phối hợp trong phòng chống tham nhũng và thu hồi tài sản tham nhũng) để nâng cao khả năng thu hồi tài sản của người phạm tội ở nước ngoài.

- Hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan thi hành án dân sự trong việc thực hiện nghiêm các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành về việc chủ động ra quyết định thi hành án đối với khoản tiền, tài sản thu hồi cho Nhà nước. Đối với những vụ án lớn, phức tạp liên quan đến thu hồi tài sản cho Nhà nước, Tổng cục Thi hành án dân sự cần tham gia ngay từ giai đoạn đầu của quá trình thi hành án để kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Cơ quan Thi hành án dân sự địa phương; triển khai đồng bộ nhiều giải pháp (*như: tổ chức kiểm tra liên ngành; yêu cầu các cơ quan THADS lập danh sách và xây dựng kế hoạch giải quyết đối với từng vụ việc cụ thể; yêu cầu định kỳ báo cáo tình hình, tiến độ, kết quả thi hành án,...*) trên cơ sở đó đưa ra hướng giải quyết đối với từng vụ việc cụ thể.⁸⁶

⁸⁶ Ví dụ: Đối với các trường hợp bên được thi hành án cố tình không làm đơn yêu cầu thi hành án trong các vụ việc liên quan đến thi hành án nhằm thu hồi tài sản cho Nhà nước (vụ Vinashin), Tổng cục THADS đã có các văn bản chỉ đạo (Công văn số 4218/TCTHADS-NV2 ngày 25/12/2015; Thông báo KL số 154/TB-TCTHADS ngày 18/7/2016; CV số 2277/TCTHADS-Nv2 ngày 21/7/2016), và làm việc trực tiếp yêu cầu Cục THADS Tp Hải Phòng căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 6 nghị định số 62/NĐ-CP ngày 18/7/2015 (có hiệu lực từ ngày 01/9/2015) để chủ động ra quyết định thi hành án. Ngày 09/8/2016 Cục THADS Tp Hải Phòng đã ra quyết

- Xác định rõ vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên trong thi hành các vụ việc cụ thể, gắn tỷ lệ hoàn thành việc thu hồi tài sản cho Nhà nước vào công tác thi đua - khen thưởng.

Nhìn chung, công tác thi hành án dân sự trong những vụ việc phức tạp, kéo dài, những vụ án lớn, liên quan đến tham nhũng, thu hồi tài sản cho Nhà nước được các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và dư luận xã hội rất quan tâm. Tuy nhiên, kết quả thi hành án trong những vụ việc loại này còn hạn chế do những nguyên nhân khách quan và chủ quan đã nêu trên. Vì vậy, cần có các giải pháp mang tính toàn diện và được tổ chức thực hiện đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả công tác này hơn nữa./.

Chuyên đề 13:

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN RÚT KINH NGHIỆM VỀ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG TRONG LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng là công tác quan trọng trong các hoạt động của Đảng, Nhà nước và các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị ở nước ta. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng nói chung, trong lĩnh vực THADS trong những năm qua, đã đạt được những kết quả nhất định, đáng khích lệ. Tuy nhiên, thực tế công tác này trong toàn hệ thống THADS hiện nay cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế, tồn tại. Do đó, chuyên đề này tập trung làm rõ thực trạng, nguyên nhân và rút những bài học kinh nghiệm, tìm ra biện pháp, giải pháp hữu hiệu tăng cường chất lượng công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng trong lĩnh vực THADS, góp phần ngày càng nâng cao hiệu quả công tác và vai trò, vị thế của hệ thống THADS nói riêng của Ngành Tư pháp nói chung.

I. THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN RÚT KINH NGHIỆM TRONG CÔNG TÁC TIẾP DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Khái quát tình hình công dân khiếu nại, tố cáo về THADS hiện nay

Tình hình công dân đến Phòng tiếp công dân khiếu nại, tố cáo về THADS giai đoạn vừa qua tại một số địa phương, nhất là tại Tổng cục THADS, Bộ Tư pháp có những diễn biến phức tạp và tính chất bức xúc, gay gắt. Năm 2016, chỉ tính riêng tại Tổng cục THADS, có **514** lượt công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về THADS, tương đương với số lượt tiếp công dân năm 2015, nhưng nhiều trường hợp khiếu nại, tố cáo đông người có cùng nội dung, liên quan đến quyền lợi của nhiều người trong một gia đình và cùng đến nhiều lần để khiếu nại, tố cáo cùng một việc. Họ cho rằng các cơ quan THADS địa phương tổ chức THA, đã giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc không giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định của pháp luật. Thậm chí có trường hợp công dân tụ tập đông người, đi xe, căng biểu ngữ, huy động cả thương, bệnh binh đến công Bộ Tư pháp và nhà Lãnh đạo Bộ để gây áp lực, yêu cầu được giải quyết quyền lợi theo yêu cầu. Đối với các cơ quan thi

hành án dân sự địa phương, chỉ tính riêng 10 tháng đầu năm 2016, đã có hơn 2000 lượt công dân đến trình bày, phản ánh, khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự.

Về tình hình đơn thư khiếu nại, tố cáo, trong năm 2016, Tổng cục đã tiếp nhận và xử lý **4.054** đơn, thư khiếu nại, tố cáo và phản ánh, kiến nghị trong thi hành án dân sự, trong đó có: **1.909** đơn khiếu nại, **780** đơn tố cáo và **1.365** đơn kiến nghị, phản ánh, tương đương với **1.748** vụ việc tăng **155** vụ việc (8,8%) so với năm 2015. Đối với các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương, năm 2016, đã tiếp nhận **7.559** đơn khiếu nại và **1.263** đơn tố cáo, trong đó vụ việc thuộc thẩm quyền: **3.224** việc khiếu nại; **293** việc tố cáo.

Qua theo dõi công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan thi hành án dân sự địa phương thì khiếu nại tập trung chủ yếu là khiếu nại về cưỡng chế kê biên tài sản và cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá. Năm 2015, toàn quốc có 1.089 vụ việc khiếu nại liên quan đến việc kê biên, định giá, bán đấu giá và giao tài sản (chiếm khoảng 31,2% số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền), trong đó có 858 vụ việc khiếu nại về cưỡng chế kê biên tài sản, 231 vụ việc khiếu nại về cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá. Năm 2016, chưa có thống kê đầy đủ nhưng thực tế cho thấy số lượng và tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động này vẫn có xu hướng gia tăng. Tiếp theo phải kể đến khiếu nại, tố cáo việc Chấp hành viên chậm tổ chức thi hành án; Chấp hành viên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ thủ tục thông báo thi hành án. Bên cạnh đó, việc khiếu nại, tố cáo trong THADS còn xảy ra đối với một số nội dung như: tính tiền lãi phát sinh do chậm thi hành án; hoãn thi hành án; xin thi hành án từng phần; việc thanh toán tiền, tài sản thi hành án không đúng thứ tự, chia tỷ lệ không đúng; xác nhận thi hành án xong. Phân loại theo chủ thể bị khiếu nại, tố cáo thì những hành vi, quyết định của Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án chính là đối tượng bị khiếu nại, tố cáo nhiều nhất. Theo số liệu về khiếu nại, tố cáo 10 tháng đầu năm 2016 của các cơ quan THADS địa phương thì trong tổng số 2726 vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của các cơ quan THADS thì có 2035 vụ việc, chiếm tỉ lệ 74,65% có nội dung khiếu nại quyết định, hành vi của Chấp hành viên, 25,35% là khiếu nại, tố cáo hành vi, quyết định của Thủ trưởng các cơ quan THADS.

2. Tình hình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về THADS

Bộ Tư pháp, Tổng cục THADS luôn xác định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo là một trong những nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu và được quan tâm, chú trọng thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng và đã đạt được những kết quả tích cực, cụ thể:

Kết quả công tác tiếp công dân: Năm 2016, Tổng cục THADS đã tổ chức tiếp **514** lượt công dân, trong đó: Tổng cục đã phối hợp chặt chẽ với Thanh tra Bộ tham mưu cho Lãnh đạo Bộ tiếp **28** lượt công dân; Lãnh đạo Vụ GQKNTC đã tổ chức tiếp **131** lượt công dân đến khiếu nại, tố cáo, phản ánh liên quan đến việc thi hành án dân sự hoặc tổ chức các Đoàn công tác thực hiện việc tiếp công dân tại các địa phương theo yêu cầu của Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo Tổng cục. Chủ động đề xuất các vụ việc khiếu nại, tố cáo bức xúc, tồn đọng, phức tạp, kéo dài; Rà soát, tổng hợp, liên hệ với cơ quan THADS địa phương để nắm bắt kết quả giải quyết vụ việc; xây dựng báo cáo nội dung vụ việc và đề xuất hướng giải quyết vụ việc để Lãnh đạo Tổng cục, Lãnh đạo Bộ trả lời công dân.

Kết quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo: Tổng cục THADS đã thực hiện tốt công tác quản lý giải quyết khiếu nại, tố cáo của toàn ngành theo quy định; tiếp nhận, xử lý 2.665/2.689 đơn thư khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền, đạt tỷ lệ 99,1 % và giải quyết triệt để các vụ việc thuộc thẩm quyền, cụ thể: Tổng cục đã tiếp nhận, xử lý **96** vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tổng cục trưởng (**06** vụ việc từ năm 2015 chuyển sang, thụ lý mới là **90** vụ việc), giảm **04** việc(**04,16%**) so với năm 2015. Trong số **96** vụ việc thuộc thẩm quyền thì có **09** vụ tố cáo, **87** vụ việc khiếu nại. Tính đến hết 30/9/2016, đã giải quyết được **92/96** vụ việc đạt tỷ lệ **95,83%**, tăng 1,83% so với năm 2015. Để giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền Tổng cục đã tổ chức **72** cuộc họp liên ngành, họp báo cáo Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo Tổng cục để thống nhất biện pháp giải quyết một số vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp; Tổ chức **43** Đoàn công tác xác minh, đối thoại với đương sự, làm việc với các Cục Thi hành án dân sự địa phương để giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo Tổng cục.

Về phía các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương, cơ bản Thủ trưởng các Cục THADS đã thực hiện các quy định về công tác quản lý và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, trong năm 2016 đã giải quyết xong **3.130/3.224** việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, còn **94** việc khiếu nại chuyển sang năm 2017; **263/293** việc tố cáo thuộc thẩm quyền, còn **30** việc tố cáo chuyển sang năm 2017.

3. Tồn tại, hạn chế và các vi phạm trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về THADS

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, việc tổ chức thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong toàn hệ thống THADS hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, tồn tại, vi phạm cụ thể như sau:

3.1 Tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác tiếp công dân

- *Một là, hạn chế về nhận thức và trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự:* nhiều Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự chưa nhận thức đầy đủ, đúng mức về vai trò của công tác tiếp công dân, chưa thực sự coi công tác tiếp công dân là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phát huy và bảo đảm quyền dân chủ của công dân, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Ngành. Biểu hiện cụ thể của việc này là: việc tổ chức tiếp công dân còn mang tính hình thức, đối phó, bố trí cán bộ hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ tiếp công dân; Lãnh đạo đơn vị, trong một số trường hợp còn có tâm lý ngại va chạm, né tránh, sợ liên đới trách nhiệm nên không tham gia tiếp công dân, thậm chí kể cả đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp kéo dài; việc tiếp công dân chưa thực sự gắn với công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, không chỉ đạo giải quyết dứt điểm khiếu nại, tố cáo, không có phương án giải quyết triệt để vụ việc; khi đánh giá cán bộ, công chức và bình xét thi đua, khen thưởng cũng chưa đánh giá đúng tính chất, mức độ phức tạp, khó khăn, vất vả của người làm công tác tiếp dân để có hình thức khen thưởng, động viên kịp thời. Do đó, chất lượng tiếp công dân còn nhiều hạn chế, công dân khiếu kiện kéo dài, vượt cấp.

- *Hai là, hạn chế, bất cập về trình độ, kỹ năng và tinh thần, thái độ của công chức tiếp công dân:* Ở nhiều địa phương, cán bộ tiếp công dân còn chưa am hiểu

sâu về pháp luật thi hành án dân sự và pháp luật có liên quan để giải thích hướng dẫn người dân thực hiện đúng quy định pháp luật, thậm chí có địa phương trả lời và hướng dẫn sai quy định. Nhiều công chức được giao nhiệm vụ tiếp công dân nhưng rất hạn chế về các kỹ năng tiếp công dân như: kỹ năng nghiên cứu đặc điểm tâm lý, quy luật nảy sinh các hiện tượng tâm lý trong quá trình tiếp công dân; kỹ năng thực hiện các phương pháp tác động tâm lý nhằm làm cho đối tượng có thái độ, hành vi tích cực; kỹ năng yêu cầu đối tượng cung cấp giấy tờ liên quan đến vụ việc; kỹ năng lập biên bản và soạn thảo văn bản đề xuất phương án thụ lý hay không thụ lý cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị và văn bản trả lời cho đối tượng và những cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan; kỹ năng lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ vụ việc... Cá biệt, một số nơi cán bộ tiếp công dân có thái độ tiếp công dân không đúng mực, để công dân phản ánh, thậm chí ghi âm tố cáo lên cấp trên về thái độ hách dịch, lời lẽ thô tục đối với công dân... Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng khiếu nại, tố cáo vượt cấp, bức xúc, gay gắt thường diễn ra tại địa điểm tiếp công dân của Bộ Tư pháp.

- **Ba là, hạn chế, bất cập về phối hợp trong công tác tiếp công dân:** Thời gian qua Tổng cục THADS đã phối hợp rất tốt với Thanh tra Bộ Tư pháp; Cục Bồi thường Nhà nước và các đơn vị có liên quan khi tiếp công dân khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự. Có nhiều vụ việc Tổng cục đã chủ động yêu cầu đại diện cơ quan THADS địa phương cùng tham gia tiếp công dân. Tổng cục đã phối hợp với Thanh tra Bộ và Cục Bồi thường Nhà nước thành lập Tổ rà soát, tham mưu giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo về THADS.

Ngược lại, có nhiều cơ quan THADS địa phương chưa thực hiện tốt công tác phối hợp với các cơ quan, ban ngành ở địa phương; không nắm bắt tình hình diễn biến khiếu nại, tố cáo đối với từng vụ việc; không dự báo được xu hướng khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự. Nhiều vụ việc do giải quyết không đảm bảo quyền lợi của đương sự nên đương sự đến Tổng cục để khiếu nại, tố cáo tiếp. Một số vụ việc công dân mất niềm tin với các cơ quan THADS nhưng sau khi được Lãnh đạo Tổng cục, Lãnh đạo Bộ Tư pháp tiếp đã đồng ý trở về địa phương để được giải quyết.

- **Bốn là, hạn chế về cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ thông tin:** Nhiều địa phương chưa được đầu tư cơ sở vật chất cho công tác tiếp công dân đúng mức, nhiều nơi chưa bố trí được địa điểm tiếp công dân hoặc bố trí phòng tiếp công dân không phù hợp, không thuận tiện cho việc công dân đến khiếu nại, tố cáo. Chưa áp dụng quản lý bằng công nghệ thông tin trong công tác tiếp công dân nên công tác báo cáo, thống kê, tổng hợp số liệu cũng như nội dung vụ việc tiếp công dân còn nhiều hạn chế. Việc báo cáo chỉ thực hiện khi có yêu cầu của người có thẩm quyền, cấp trên. Nhiều nơi chưa thực hiện tốt chế độ cho cán bộ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định.

3.2. Tồn tại, hạn chế và vi phạm trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về THADS

Qua theo dõi công tác khiếu nại, tố cáo toàn hệ thống cơ quan THADS trong những năm gần đây cho thấy, công tác này còn nhiều tồn tại, hạn chế và vi phạm, từ công tác quản lý về khiếu nại, tố cáo đến chất lượng giải quyết và việc thực hiện các kết luận nội dung tố cáo, các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

***Thứ nhất,** công tác quản lý giải quyết khiếu nại, tố cáo còn nhiều tồn tại, hạn chế ở cả Tổng cục và các cơ quan THADS địa phương:*

- Tại Tổng cục THADS mặc dù có nhiều cố gắng nhưng cũng còn những hạn chế như: việc triển khai một số văn bản, quy trình, hướng dẫn về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo để áp dụng chung trong toàn hệ thống còn chưa kịp thời; việc kiểm tra toàn diện và kiểm tra chuyên đề về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo chưa được nhiều; quá trình kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo có những vụ việc có nhiều kinh nghiệm hay nhưng chưa kịp thời tổng hợp, phổ biến, hướng dẫn chung trong toàn hệ thống; chưa kịp thời có biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và xử lý, chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm, trên thực tế vẫn có trường hợp kiến nghị xử lý chưa tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm của cán bộ, chấp hành viên.

- Ở nhiều cơ quan THADS địa phương, công tác quản lý về giải quyết khiếu nại, tố cáo chưa tốt dẫn đến chất lượng, hiệu quả giải quyết chưa cao. Việc kiểm tra,

hướng dẫn, đơn đốc, chỉ đạo của Cục THADS đối với các Chi cục THADS còn mờ nhạt, thậm chí yếu kém dẫn đến việc nắm tình hình khiếu nại, tố cáo chưa chắc, chưa theo dõi, kịp thời nắm bắt diễn biến, kết quả, thực tế còn bị động, lúng túng trong việc chỉ đạo, xử lý các tình huống phức tạp xảy ra; kết quả giải quyết ở các cấp chưa cụ thể, không đi vào đúng nội dung công dân khiếu nại, tố cáo dẫn đến số vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng còn nhiều; những vụ việc mới phát sinh chưa kịp thời giải quyết. Trong đó, cá biệt có đơn vị, Thủ trưởng cơ quan giao trực tiếp việc cho Chuyên viên, Thẩm tra viên giải quyết mà bỏ qua các thủ tục vào sổ, thông báo thụ lý...từ đó, Phòng Kiểm tra giải quyết khiếu nại, tố cáo không nắm rõ được việc thống kê, theo dõi kết quả giải quyết.

Thứ hai, chất lượng giải quyết khiếu nại, tố cáo còn hạn chế, sai phạm về cả hình thức, trình tự thủ tục và nội dung áp dụng pháp luật, cụ thể như sau:

(1). Phân loại đơn chưa đảm bảo, còn lúng túng trong việc phân biệt giữa đơn khiếu nại với đơn tố cáo và với đơn kiến nghị, phản ánh, yêu cầu, dẫn đến việc một số trường hợp xử lý đơn chưa đảm bảo đúng quy trình.

Ví dụ 1: Qua kiểm tra toàn diện tại tỉnh Q, phát hiện một số trường hợp đơn có nội dung khiếu nại nhưng được phân loại, sắp xếp sang dạng yêu cầu, phản ánh, kiến nghị dẫn đến làm sai lệch về số liệu thống kê và quy trình giải quyết để bảo đảm quyền và lợi ích của người khiếu nại theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, có trường hợp (vụ Bùi Thị Cúc) đơn tố cáo nhưng nội dung thực chất là khiếu nại việc chậm thi hành án, Chi cục lại giải quyết theo trình tự tố cáo nhưng không thụ lý, ban hành Kết luận giải quyết tố cáo mà lại ra Công văn trả lời đơn tố cáo.

Ví dụ 2: Có trường hợp Tổng cục THADS nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai đối với Kết luận nội dung tố cáo của Chi cục trưởng Chi cục THADS do người tố cáo không đồng ý với nội dung Kết luận và tố cáo tiếp. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai đã bác nội dung tố cáo tiếp của người tố cáo là không đúng quy định, trường hợp này, nếu Cục trưởng Cục THADS thấy rằng tố cáo tiếp không cung cấp được thông tin, tình tiết mới hoặc không có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm thì phải áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Tố cáo để ra Thông báo không thụ lý giải quyết tố cáo theo quy định.

(2). Không thụ lý giải quyết đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền, vi phạm Điều 140 về quyền của người khiếu nại và Điều 145 về quyền và nghĩa vụ của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Ví dụ 1: Giải quyết khiếu nại của Công ty Đông Nam, trường hợp này hiện nay còn có các quan điểm khác nhau về bản chất vụ việc, ở đây chỉ đề cập đến việc có hay không thụ lý giải quyết khiếu nại của Công ty này. Cụ thể như sau: Công ty Đông Nam Việt Nam có đơn khiếu nại cho rằng Chấp hành viên kê biên, bán tài sản để thi hành án không đúng đối tượng vì tài sản là của Công ty cổ phần Trung Nam mà không phải là tài sản của Công ty Trung Nam I. Đồng thời, Công ty Đông Nam Việt Nam đã ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng đến năm 2020 nên việc Chấp hành viên ban hành thông báo yêu cầu di dời để bàn giao tài sản bán đấu giá là trái quy định của pháp luật.

Tiếp nhận các đơn khiếu nại trên, Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh đã không thụ lý giải quyết vì cho rằng về hình thức đơn: Các đơn mà ông SEONG GI JONG ký, mặc dù có đóng dấu Công ty nhưng đều không thể hiện là người đại diện theo pháp luật cho Công ty TNHH Đông Nam Việt Nam hoặc người được ủy quyền hợp pháp của người được quyền khiếu nại.

Tuy nhiên, theo Hợp đồng thuê tài sản giữa Công ty TNHH Bột mỳ Trung Nam ký hợp đồng cho Công ty TNHH Đông Nam Việt Nam ngày 25/1/2007 Công chứng tại Phòng Công chứng số 1 Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận đầu tư số 411043000505 chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 13/01/2014 bởi UBND thành phố Hồ Chí Minh, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đông Nam Việt Nam là ông SEONG GI JONG - Giám đốc. Như vậy, đơn khiếu nại do ông SEONG GI JONG ký gửi là với tư cách của Công ty TNHH Đông Nam Việt Nam.

Sau khi có ý kiến trao đổi với Vụ Giải quyết khiếu nại, tố cáo và Lãnh đạo Tổng cục phụ trách, ngày 30/9/2016, Cục trưởng Cục THADS Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2428/QĐGQKN-CTHADS để giải quyết khiếu nại của Công ty Đông Nam.

(3). Giải quyết khiếu nại, tố cáo nhưng không ra thông báo thụ lý đối với đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết, vi phạm Điều 148, Điều 157 Luật Thi hành án dân sự và Điều 20 của Luật Tố cáo.

Ví dụ: vụ bà Q khiếu nại CHV Chi cục THADS thành phố H cưỡng chế trái pháp luật đối với đối với tài sản thuộc sở hữu chung của gia đình Bà và khiếu nại việc không giao cho Bà văn bản Thông báo về việc cưỡng chế. Giải quyết khiếu nại của bà Q, Chi cục trưởng Chi cục thành phố H không ra thông báo thụ lý đơn khiếu nại mà tiến hành ngay các thủ tục nghiên cứu hồ sơ, xác minh, đối thoại và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại, chấp nhận một phần khiếu nại của bà Q về việc không giao cho Bà văn bản Thông báo về việc cưỡng chế.

(4). Thụ lý giải quyết khiếu nại khi đã hết thời hiệu khiếu nại; thụ lý giải quyết đối với khiếu nại của người không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án, vi phạm quy định tại Điều 140 Luật Thi hành án dân sự.

Ví dụ: Việc giải quyết khiếu nại của bà Võ Thị S, trú tại tỉnh Q, khiếu nại thực chất đã hết thời hiệu giải quyết nhưng Chi cục trưởng vẫn thụ lý giải quyết, sau đó đương sự tiếp tục khiếu nại, Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo vẫn tiếp tục tham mưu cho Cục trưởng ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại vừa hủy Quyết định giải quyết lần 1 của Chi cục trưởng, vừa bác khiếu nại của đương sự vì lý do hết thời hiệu.

(5). Giải quyết khiếu nại không đúng thẩm quyền, vi phạm quy định tại Điều 142 Luật THADS như Cục trưởng THADS giải quyết khiếu nại lần đầu đối với khiếu nại các quyết định, hành vi của CHV Chi cục và giải quyết khiếu nại đối với trường hợp khiếu nại về bồi thường thiệt hại.

Ví dụ 1: Bà M khiếu nại CHV Chi cục S không giao nhà cho Bà theo quyết định của Bản án nhưng Cục trưởng Cục THADS tỉnh N lại ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng thẩm quyền, vi phạm quy định tại Điều 142 Luật THADS như Cục trưởng THADS giải quyết khiếu nại lần đầu đối với khiếu nại các quyết định, hành vi của CHV Chi cục.

Ví dụ 2: Ông K khiếu nại Chấp hành viên chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật trong quá trình tổ chức thi hành án, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích

hợp pháp của ông và không thi hành khoản lãi suất chậm thi hành án 1.000.000 đồng. Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố H, tỉnh Q ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 49/QĐ-GQKNTHA ngày 17/6/2011 chấp nhận phần yêu cầu bồi thường thiệt hại do việc chậm thi hành án và hướng dẫn ông K có thể yêu cầu cơ quan chức năng xem xét, giải quyết (không chấp nhận khiếu nại về phần lãi suất chậm thi hành án).

Trong quá trình xem xét, giải quyết bồi thường, ngày 18/8/2014, Chi cục THADS thành phố H có Công văn số 438/TL-CCTHA trả lời không có cơ sở bồi thường thiệt hại cho ông K. Không đồng ý với Công văn trên, ông K khiếu nại đến Cục trưởng Cục THADS tỉnh Q. Ngày 29/9/2014, Cục trưởng Cục THADS tỉnh Q có Quyết định giải quyết khiếu nại số 04/QĐ-CTHA, nội dung không chấp nhận khiếu nại. Không đồng ý, ông K tiếp tục khiếu nại đến Tổng cục THADS. Tổng cục THADS nhận thấy việc Cục trưởng Cục THADS tỉnh Q ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 04/QĐ-CTHA ngày 29/9/2014 là không đúng thẩm quyền vì không đồng ý với việc bồi thường thì ông K có quyền khởi kiện ra Tòa án, chứ không có quyền khiếu nại.

Thực hiện chỉ đạo của Tổng cục, ngày 26/01/2015, Chi cục THADS H đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHA thu hồi một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 49/QĐ-GQKNTHA; ngày 29/01/2015, Cục THADS tỉnh Q có Quyết định số 01/QĐ-CTHA thu hồi Quyết định giải quyết khiếu nại số 04/QĐ-CTHA.

(6). Giải quyết khiếu nại lần 2 đối với khiếu quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, vi phạm khoản 3, Điều 38 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

Ví dụ: Bà H khiếu nại Chấp hành viên dân sự huyện K ban hành quyết định phong tỏa tài khoản của bà tại Ngân hàng. Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện K ban hành quyết định giải quyết khiếu nại với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà H. Bà H tiếp khiếu và Cục trưởng Cục THADS đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, không chấp nhận khiếu nại của bà H, giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục trưởng. Việc giải quyết khiếu nại của Cục trưởng là trái với khoản 3, Điều 38 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, trong đó quy định: “*Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền giải*

quyết khiếu nại đối với quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm có hiệu lực thi hành”

(7). Nhiều địa phương, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo còn chậm, vi phạm Điều 146 và Điều 157 Luật THADS, Điều 21 Luật Tố cáo. Đây là vi phạm phổ biến và là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng công dân khiếu nại, tố cáo nhiều lần, vượt cấp.

Ví dụ: Qua kiểm tra tại Cục THADS tỉnh Q, cả năm 2016 chỉ tiếp nhận và giải quyết 16 khiếu nại thuộc thẩm quyền thì có 02/16 hồ sơ chậm giải quyết.

(8). Áp dụng pháp luật để giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi đã thực hiện trước khi văn bản pháp luật đó có hiệu lực hoặc áp dụng không chính xác, không đúng nội dung quy định của pháp luật chuyên ngành. Đây là nội dung khó nhất, phức tạp nhất chủ yếu là do pháp luật chuyên ngành có liên quan như pháp luật về dân sự, đất đai, doanh nghiệp, chứng khoán, bán đấu giá tài sản... quy định còn chưa rõ ràng hoặc có mâu thuẫn dẫn đến kết quả giải quyết khác nhau.

Ví dụ: Bản án tuyên buộc ông Võ P phải hoàn trả tiền gốc, giá trị chênh lệch diện tích 8.720,3m² quyền sử dụng đất cho ông Võ D. Ông Võ D là người mang quốc tịch Australia, đã ủy quyền cho ông Võ H toàn quyền quyết định trong việc thi hành án. Kết quả xác minh cho thấy ông Võ P có tài sản là diện tích 9.152 m² đất nên đã kê biên, xử lý, bán đấu giá tài sản. Qua 04 lần bán đấu giá, giảm giá tài sản, nhưng không có người tham gia đấu giá. Ông Võ H làm đơn yêu cầu nhận diện tích đất trên và Chấp hành viên ra Quyết định số 227/QĐ-CTHA về việc giao tài sản cho người được thi hành án và tổ chức cưỡng chế giao tài sản cho ông H. Ông Võ P khiếu nại việc giao tài sản, Cục trưởng Cục THADS ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 551/QĐ-GQKN.CTHA không chấp nhận khiếu nại của ông Võ P, ông Võ P khiếu nại tiếp, khiếu nại này thuộc thẩm quyền giải quyết lần hai của Tổng cục trưởng.

Giải quyết khiếu nại này, Tổng cục trưởng Chấp nhận khiếu nại của ông Võ P, yêu cầu Cục trưởng Cục THADS tỉnh A chỉ đạo Chấp hành viên thu hồi Quyết định số 227/QĐ-CTHA và tiếp tục tổ chức thi hành án vì theo quy định tại khoản 3 Điều 191 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp*

sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa”. Hơn nữa, tại phần nhận định của Bản án đã nêu rõ: Do ông D là người định cư ở nước ngoài không được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên buộc ông P phải trả lại giá trị quyền sử dụng.

(9). Quyết định giải quyết khiếu nại đã xác định cả nội dung trách nhiệm bồi thường của cá nhân có sai phạm trong quyết định giải quyết khiếu nại, vi phạm quy định tại Điều 4 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước. Ngược lại, có một số trường hợp Quyết định giải quyết khiếu nại lại không xác định rõ hành vi trái pháp luật của CHV để làm cơ sở cho việc giải quyết bồi thường.

Ví dụ: Vụ bà B ở thành phố S thuộc tỉnh S, Bà B có đơn khiếu nại THADS tỉnh S về việc xử lý tài sản của người phải thi hành án, dẫn đến việc bà không được thi hành số tiền theo nội dung Bản án số 89/DS-PT ngày 25/12/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh S. Khiếu nại của bà B đã được Trưởng THADS tỉnh S giải quyết. Không đồng ý, bà B có đơn khiếu nại gửi Cục quản lý thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp (nay là Tổng cục THADS, Bộ Tư pháp). Ngày 04/12/2007, Cục trưởng Cục quản lý thi hành án dân sự ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1774/THA.NVII chấp nhận khiếu nại của bà B. Tuy nhiên, Quyết định Giải quyết khiếu nại số 1774/THA.NVII chưa xác định rõ có hành vi trái pháp luật và đây là một trong những nguyên nhân không có căn cứ để giải quyết bồi thường thiệt hại cho bà B. Do đó, ngày 30/6/2016, Tổng cục trưởng Tổng cục THADS phải đã ban hành Quyết định số 714/QĐ-TCTHADS sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1774/THA.NVII theo hướng xác định rõ hành vi trái pháp luật của CHV làm căn cứ để xem xét, giải quyết bồi thường theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước.

(10). Một số vi phạm liên về hình thức của quyết định giải quyết khiếu nại như:

- Không ra quyết định giải quyết khiếu nại mà ban hành công văn để giải quyết khiếu nại vi phạm quy định tại Điều 150 Luật Thi hành án dân sự. Loại vi phạm này trước đây khá phổ biến, đến nay đã hạn chế được rất nhiều, nhưng vẫn còn có trường hợp vi phạm.

- Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) hướng dẫn đương sự có quyền khiếu nại tiếp **trong thời hạn 30 ngày**, vi khoản 2 Điều 140 Luật THADS quy định: **“lần khiếu nại tiếp theo, thời hiệu là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền”**;

- Do nhầm lẫn giữa khiếu nại về THADS với khiếu nại hành chính theo quy định của Luật Khiếu nại nên có trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của cơ quan THADS đã hướng dẫn đương sự có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án, vi phạm quy định tại Điều 151 Luật Thi hành án dân sự.

- **Thứ ba**, trong quá trình giải quyết khiếu nại nhiều cơ quan THADS chưa nghiên cứu đầy đủ, toàn diện hồ sơ thi hành án và các tài liệu có liên quan; không tổ chức xác minh, đối thoại hoặc trưng cầu giám định khi cần thiết nên kết quả giải quyết khiếu nại không khách quan, chưa đúng pháp luật, dẫn đến tình trạng làm giảm, thậm chí làm mất lòng tin của công dân đối với cơ quan THADS.

Ví dụ: Vụ bà H ở tỉnh K, khiếu nại Chấp hành viên kê biên, bán đấu giá tài sản không đúng quy định pháp luật và yêu cầu giải quyết bồi thường. Vụ việc này, thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, Tổng cục đã phối hợp với Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục Bồi thường Nhà nước kiểm tra toàn bộ quá trình thi hành án, giải quyết khiếu nại của Chi cục THADS huyện Đ, Cục THADS tỉnh K. Sau đó, Tổng cục đã chỉ đạo Chi cục THADS huyện Đ, Cục THADS tỉnh K giải quyết khiếu nại, khắc phục sai phạm về trình tự thủ tục kê biên, bán đấu giá, hủy kết quả bán đấu giá và giải quyết bồi thường cho bà H theo quy định. Tuy nhiên, khi Chi cục THADS huyện Đ làm việc với bà H thì bà không nghe cán bộ giải thích, hướng dẫn mà tiếp tục ra Bộ Tư pháp đề nghị giải quyết bồi thường.

Ngày 30/9/2016, Lãnh đạo Tổng cục tiếp bà H tại địa điểm tiếp dân của Bộ Tư pháp, đã hướng dẫn, giải thích cho bà H các quy định của pháp luật liên quan đến trình tự, thủ tục giải quyết bồi thường nhà nước. Đồng thời, gọi điện trực tiếp, bật loa đối thoại với Lãnh đạo Chi cục THADS Đ để nghe báo cáo, nắm bắt kết quả giải quyết vụ việc theo chỉ đạo của Tổng cục, Lãnh đạo Tổng cục đã chỉ đạo trực tiếp và có công văn yêu cầu Cục THADS tỉnh K, Chi cục THADS huyện Đ thực hiện các bước theo quy định về hủy kết quả bán đấu giá tài sản và bồi

thường nhà nước; yêu cầu Chi cục THADS huyện Đ có văn bản đề nghị Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh K tư vấn pháp lý cho bà H cho đến khi kết thúc vụ việc (trường hợp bà H thuộc đối tượng được tư vấn); Chi cục THADS huyện Đ giải quyết các thủ tục bồi thường tại UBND xã M, huyện Đất, có Giấy mời bà H và đại diện UBND xã, cán bộ Tư pháp cùng làm việc để chính quyền địa phương giám sát; Quá trình giải quyết vụ việc có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo về Tổng cục Thi hành án dân sự. Sau khi nghe Lãnh đạo Tổng cục giải thích và chỉ đạo trực tiếp bằng điện thoại, bà H hoàn toàn nhất trí và trở về địa phương để được giải quyết.

Thứ tư, việc tổ chức thực hiện các Quyết định giải quyết khiếu nại, Kết luận tố cáo đã có hiệu lực pháp luật còn chậm, hạn chế và đùn đẩy; công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các Quyết định giải quyết khiếu nại, Kết luận tố cáo còn nhiều hạn chế. Thậm chí, Thủ trưởng một số cơ quan THADS còn có biểu hiện chưa nghiêm khắc đối với những cán bộ, CHV và công chức có sai phạm trong quá trình tổ chức thi hành án, giải quyết khiếu nại, tố cáo dẫn đến tình trạng công dân bức xúc, khiếu nại gay gắt, kéo dài, vượt cấp hoặc chuyển từ khiếu nại sang tố cáo, làm cho vụ việc càng phức tạp hơn.

4. Biện pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Để tăng cường và nâng cao hiệu quả đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cần chấn chỉnh, đề cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ tiếp công dân, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của người khiếu nại, tố cáo, hạn chế khiếu nại, tố cáo bức xúc, kéo dài, vượt cấp của công dân thì Cơ quan thi hành án dân sự cần thực hiện một số nội dung sau:

Một là, nâng cao nhận thức và trách nhiệm người đứng đầu là Thủ trưởng các cơ quan THADS địa phương về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự thực hiện nghiêm việc tiếp công dân định kỳ theo đúng quy định. Chú trọng kiện toàn, bố trí cán bộ có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, am hiểu đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật, có kiến

thức về xã hội, hiểu biết tâm lý làm công tác tiếp công dân; tăng cường giáo dục phẩm chất, đạo đức, kỹ năng dân vận cho cán bộ tiếp công dân.

Hai là, tạo điều kiện thuận lợi để người dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về công tác Thi hành án dân sự. Căn cứ vào đặc điểm, tình hình của địa phương, chủ động phối hợp với cơ quan chức năng xây dựng kế hoạch tiếp công dân phù hợp đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, trường hợp cần thiết cử cán bộ tiếp công dân đến tại cơ sở. Đối với những vụ việc công dân đi khiếu nại, tố cáo đông người, có tính chất phức tạp, khi tiếp công dân cần lưu ý một số kỹ năng như:

- Có thái độ cầu thị, mềm mỏng đúng mực không tạo ức chế cho người dân khi tiếp xúc ban đầu, kiên trì lắng nghe công dân trình bày khi bắt đầu tiếp để công dân giải tỏa bức xúc, bình tĩnh trở lại và cử người đại diện trình bày khiếu nại, tố cáo theo quy định;

- Lập biên bản tiếp công dân, ghi chép đầy đủ ý kiến trình bày, khiếu nại tố cáo và đề nghị của công dân; trả lời, giải thích và hướng dẫn cho công dân rõ ràng ngay những gì công dân khiếu nại, đề nghị trong khả năng và thẩm quyền quy định của người tiếp công dân. Những nội dung chưa trả lời ngay được cần xem xét, giải quyết trả lời bằng văn bản sau, thì cũng trả lời cho công dân biết tại buổi tiếp và được ghi vào biên bản tiếp công dân;

- Xem xét, giải quyết và trả kết quả đúng hẹn cho người dân những nội dung trả lời bằng văn bản.

Bên cạnh đó, đối với những trường hợp đương sự lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để chống đối, trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, gây rối, làm mất trật tự tại cơ quan, đơn vị, cần phải có biện pháp đúng pháp luật và kiên quyết xử lý, giải quyết dứt điểm.

Ba là, chỉ đạo khắc phục triệt để những tồn tại, hạn chế trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, bảo đảm giải quyết đúng thẩm quyền, đúng thời hạn, đúng pháp luật đối với các khiếu nại, tố cáo, cụ thể:

- Thực hiện việc phân loại đơn theo thẩm quyền (của Cục, Chi cục, cơ quan khác..), theo nội dung (khiếu nại, tố cáo; khiếu nại về thi hành án, về vấn đề khác..) để có hướng xử lý đơn thư theo đúng quy định;

- Chú trọng nâng cao chất lượng quyết định, kết luận giải quyết khiếu nại, tố cáo; cần chủ động chỉ đạo, tổ chức phối hợp giữa cơ quan cấp trên với cơ quan cấp dưới; phát huy tối đa hiệu quả việc đối thoại, gặp gỡ, trao đổi với người khiếu nại, tố cáo đặc biệt là các vụ việc đông người, phức tạp, gay gắt. Tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật. Quá trình thực hiện, nếu phát hiện có sai sót, bất hợp lý, thì phải quyết tâm điều chỉnh, sửa sai có phương án giải quyết khác để bảo đảm quyền lợi của công dân, chấm dứt khiếu kiện, khiếu nại, tố cáo.

- Đối với những vụ, việc khiếu nại, tố cáo đã được xem xét, giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng người dân tiếp tục đến khiếu nại, tố cáo, phản ánh về những nội dung đã được xem xét, giải quyết và trả lời theo đúng quy định thì tiến hành ra thông báo từ chối tiếp công dân theo quy định của pháp luật về tiếp công dân.

- Tổ chức thi hành nghiêm, triệt để các quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo đã có hiệu lực pháp luật.

Bốn là, tăng cường và nâng cao chất lượng kiểm tra công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Cục Thi hành án dân sự tự kiểm tra và tổ chức kiểm tra công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các Chi cục. Kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm những vi phạm của cán bộ, Chấp hành viên được phát hiện trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo. Thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp đối với những sai phạm của cấp dưới trong quá trình thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Năm là, chú trọng việc tổng hợp, báo cáo, phản ánh những vướng mắc, những vấn đề phát sinh trong thực tiễn giải quyết khiếu nại, tố cáo nói riêng, việc tổ chức thi hành án và tình hình áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật trong thực tiễn nói chung; tăng cường hướng dẫn nghiệp vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo cho các cơ quan Thi hành án dân sự cấp dưới để kịp thời tháo gỡ, giúp cho công tác thi hành

án, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo ngày càng có chất lượng, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tập thể và công dân.

II. THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN RÚT KINH NGHIỆM TRONG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

1. Thực trạng công tác phòng chống, tham nhũng trong lĩnh vực THADS hiện nay

1.1. Một số kết quả về công tác phòng chống, tham nhũng trong lĩnh vực THADS hiện nay

Qua 10 năm thực hiện Luật PCTN tại Tổng cục và các cơ quan THADS, có thể nói, đã có những chuyển biến tích cực cả về nhận thức, hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, người lao động trong toàn Hệ thống; việc tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện các văn bản của Đảng và Nhà nước về công tác PCTN được quan tâm chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc từ Tổng cục đến các Cục và Chi cục THADS. Có thể khẳng định rằng, việc thực hiện các chủ trương, đường lối, giải pháp của Đảng, pháp luật của nhà nước về công tác PCTN, trong đó có các văn bản của Bộ Tư pháp tại Tổng cục và các cơ quan THADS trong thời gian qua là rất nghiêm túc và đạt được những kết quả đáng khích lệ; kỷ cương, kỷ luật trong toàn hệ thống cơ quan THADS, nhất là ở Tổng cục THADS ngày càng quy củ, nghiêm túc hơn; các trường hợp sai phạm, yếu kém được phát hiện xử lý kịp thời, nghiêm khắc, có tính răn đe cao; công tác kiểm tra ngày càng đi vào nề nếp và đạt hiệu quả tốt hơn; các mặt công tác khác được quan tâm triển khai thực hiện tương đối đồng bộ, qua đó góp phần đắc lực vào việc hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ, trong đó có các chỉ tiêu, nhiệm vụ THADS được giao. Một số kết quả nổi bật về công tác này cụ thể như sau:

Một là, đề cao vai trò trách nhiệm, tính tiên phong, gương mẫu của đảng viên, người đứng đầu trong PCTN; cam kết của người đứng đầu về sự tu dưỡng, rèn luyện, liêm khiết không tham nhũng.

Hai là, hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế, chính sách về công tác tổ chức, cán bộ để PCTN: Tham mưu xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ ban hành nhiều văn bản quy định về công tác cán bộ trong lĩnh vực THADS; thực hiện

công khai, minh bạch trong công tác tổ chức cán bộ, đặc biệt là trong tuyển dụng, bố trí, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, hạn chế đến mức thấp nhất sai sót, để xảy ra khiếu kiện trong công tác này; thực hiện quyền tự chủ về tài chính, biên chế và giao khoán kinh phí hoạt động cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị có đủ điều kiện; tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 26/2006/CT-TTg ngày 01/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về nghiêm cấm sử dụng công quỹ làm quà biếu, chiêu đãi, tiếp khách sai quy định; thăm và tặng quà cho công chức, người được hưởng chế độ khi ốm đau, hiếu, hỷ đúng đối tượng và định mức quy định; tại cơ quan Tổng cục và các cơ quan THADS địa phương đã thực hiện niêm yết công khai các quy trình liên quan đến quản lý tài chính, thủ tục thi hành án dân sự và quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo; xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

Ba là, công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên các lĩnh vực theo quy định của Luật PCTN: Thực hiện nghiêm túc các quy định về tài chính đối với khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp và chi trả lương hàng tháng cho cán bộ, công chức trong Hệ thống THADS qua tài khoản ngân hàng và công khai thu nhập của cán bộ công chức tại bảng tin nội bộ cơ quan; thực hiện nghiêm túc việc kê khai tài sản, thu nhập cá nhân của cán bộ, công chức Lãnh đạo, Thẩm tra viên, Chấp hành viên. Trong các cơ quan THADS, không có phản ánh về những thu nhập, tài sản bất minh, không có dư luận tố cáo của nhân dân về việc kê khai tài sản của cán bộ, đảng viên; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan, tổ chức; thực hiện cải cách hành chính về quy trình giải quyết công việc đặc biệt về công tác thi hành án; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan trực tiếp đến đương sự; tạo điều kiện thuận lợi để người dân liên hệ giải quyết công việc đáp ứng yêu cầu cá nhân, tổ chức. Tổ chức nghiên cứu và đưa vào áp dụng thí điểm một số nội dung yêu cầu thi hành án trực tuyến, thực hiện cơ chế một cửa tại một số cơ quan THADS địa phương, bước đầu cũng là nhằm công khai, minh bạch, giảm tải thời gian công sức của người dân đồng thời, cũng góp phần phòng, chống tiêu cực, tham nhũng.

Bốn là, việc phát hiện, xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng đối với vi phạm của cán bộ, công chức của ngành THADS: Tổng cục xác định rõ nhiệm vụ phải đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức Đảng trong công tác kiểm tra, giám sát đối với công tác THADS; tăng cường phối hợp với Thanh tra Bộ, nâng cao trách nhiệm của cơ quan THADS cấp trên trong công tác thanh tra, kiểm tra phòng chống tiêu cực, tham nhũng trong THADS; xử lý nghiêm những cán bộ, công chức có sai phạm, nhất là đối với những trường hợp cố ý; kiên quyết đưa ra khỏi hệ thống những cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất. Hằng năm, Tổng cục, Cục THADS đều tổ chức các đoàn kiểm tra toàn diện, kiểm tra chuyên đề để kiểm tra công tác THADS tại các địa phương và tăng cường công tác tự kiểm tra. Qua kiểm tra, đã kịp thời phát hiện, uốn nắn và xử lý các sai phạm. Sau 10 năm thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, trong toàn Hệ thống đã phát hiện: 33 vụ tham nhũng đối với 46 đối tượng, trong đó:

- Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao phát hiện và khởi tố 21 vụ hình sự đối với 24 đối tượng (11 vụ có 12 đối tượng đã được đưa ra xét xử; còn 10 vụ có 12 đối tượng mới khởi tố chưa có kết luận điều tra);

- Thanh tra Bộ phát hiện và xử lý 01 vụ có 11 đối tượng (Lai Châu) đều đã bị xử lý kỷ luật;

- Kiểm tra nội bộ của các cơ quan Thi hành án dân sự phát hiện: 11 vụ với 11 đối tượng đã bị xử lý kỷ luật với các hình thức như: Cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc.

1.2. Những hạn chế, khó khăn về công tác phòng chống tham nhũng trong lĩnh vực THADS

Bên cạnh những kết quả đã đạt được nêu trên, công tác phòng chống tham nhũng vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, khó khăn nhất định, cụ thể:

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức về các văn bản quy phạm pháp luật về phòng chống tham nhũng còn hạn chế, trong khi đó, công tác nghiên cứu, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng còn chưa kịp thời, sâu rộng;

- Lợi dụng những sơ hở của pháp luật, vấn đề tham nhũng vẫn tồn tại chưa bị đẩy lùi, có nơi, có lúc vẫn đề xảy ra với những biểu hiện tinh vi, phức tạp, đặc biệt trong lĩnh vực xử lý tài sản, bán đấu giá tài sản thi hành án, trong việc chi trả tiền...;

- Việc phát hiện tham nhũng bằng cơ chế tự kiểm tra nội bộ vẫn còn hạn chế, chỉ chiếm tỷ lệ rất ít (11/46 vụ việc bị phát hiện), số vụ việc tham nhũng bị phát hiện còn lại là từ công tác thanh tra của Thanh tra Bộ và kiểm sát của Viện kiểm sát các cấp;

- Dự báo tình hình hiện nay vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ có tham nhũng trong lĩnh vực THADS, vẫn còn tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực, vi phạm pháp luật, bị xử lý gây bức xúc trong xã hội và là thách thức đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước.

1.3. Nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Một số đơn vị cấp ủy đảng, có nơi có lúc người đứng đầu cơ quan chưa thực hiện tốt trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng chống tham nhũng; một vài địa phương vai trò của Chi bộ đảng còn mờ nhạt; một số cán bộ lãnh đạo, quản lý chưa nêu gương về đạo đức, lối sống, thiếu kiên quyết phòng chống tham nhũng; có một số Chấp hành viên, cán bộ, công chức thiếu tu dưỡng rèn luyện, lợi dụng sơ hở trong quản lý, cơ chế, chính sách để thực hiện hành vi tham nhũng.

- Một số quy định của pháp luật về THADS chưa thống nhất, thiếu chặt chẽ là kẽ hở để một số cán bộ, chấp hành viên lợi dụng nhiệm vụ được giao để nhũng nhiễu, vòi vĩnh; cố ý làm trái những quy định, quy trình công tác để vụ lợi. Trong khi đó, cơ chế quản lý tài sản ở nước ta còn thiếu minh bạch, các giao dịch kinh tế dân sự hiện nay vẫn chủ yếu thực hiện bằng hình thức thanh toán tiền mặt nên khó kiểm soát được thu nhập, tài sản của tổ chức, cá nhân, khó truy tìm nguồn gốc của tài sản và cũng gây khó khăn cho việc áp dụng các biện pháp phong tỏa, kê biên tài sản của cơ quan có thẩm quyền.

- Một số nơi công tác kiểm tra, giám sát nội bộ liên quan đến việc phòng chống tham nhũng còn chưa được quan tâm đúng mức. Các cấp ủy Đảng hàng năm có thành lập tổ kiểm tra nhưng chủ yếu tập trung vào thực hiện công tác kiểm tra việc hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của đảng viên, chưa tiến hành kiểm tra,

giám sát chuyên đề về phòng, chống tham nhũng đối với tập thể lãnh đạo đơn vị hoặc tiến hành kiểm tra đối với chấp hành viên, cán bộ, công chức có nhiều đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân trong giải quyết công việc. Một số đơn vị các tổ chức, đoàn thể (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội cựu chiến binh) chưa thực hiện tốt vai trò giám sát cũng như phản biện đối với các quyết định, quy định của tập thể lãnh đạo trong quản lý, điều hành đơn vị.

- Công tác luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác mặc dù đã được thực hiện khá tốt nhưng tại nhiều cơ quan THADS địa phương, việc luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác vẫn chưa được thực hiện kịp thời, vẫn còn tình trạng một số Chi cục trưởng giữ chức vụ hai nhiệm kỳ ở cùng một đơn vị công tác hoặc Kế toán trưởng cũng giữ liên tục hơn hai nhiệm tại một vị trí công tác.

- Việc sơ kết, tổng kết công tác phòng chống tham nhũng theo từng tháng, quý, năm chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục theo chuyên đề riêng, do đó chưa kịp thời rút ra những bài học kinh nghiệm và đề ra những giải pháp giải quyết những tồn tại, hạn chế.

2. Một số vấn đề cần rút kinh nghiệm về công tác phòng chống, tham nhũng trong lĩnh vực THADS

Một là, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng các quy chế nội bộ của Đảng để từng bước hình thành một hệ thống các quy định khoa học, chặt chẽ, đồng bộ về phòng chống tham nhũng; hệ thống các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức áp dụng đối với cán bộ, đảng viên, nhất là đối với người đứng đầu trong việc giữ gìn phẩm chất, đạo đức, liêm chính, trong sạch, gương mẫu đi đầu trong phòng chống tham nhũng. Quán triệt đầy đủ, triển khai thực hiện kịp thời, nghiêm túc đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng; làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho đội ngũ cán bộ đảng viên, công chức làm công tác THADS.

Hai là, đề cao trách nhiệm của các cấp ủy đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu, tính tiên phong, gương mẫu của tổ chức Đảng và cán bộ, đảng viên trong công tác phòng chống tham nhũng; tăng cường vai trò gương mẫu, đi đầu

của cấp ủy Đảng, Lãnh đạo đơn vị, nhất là người đứng đầu trong thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao và tính chịu trách nhiệm.

Ba là, công tác phòng, chống tham nhũng phải được chỉ đạo thường xuyên, liên tục, gắn với quá trình triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao của từng đơn vị, cá nhân; thực hiện nghiêm các; nắm vững và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả quy định của pháp luật về THADS; thường xuyên báo cáo, thông tin về kết quả thi hành án, nhất là các vụ án lớn trọng điểm để nhân dân và dư luận xã hội biết, chia sẻ; thực hiện nghiêm túc việc luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác, bảo đảm đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước; tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, giám sát đối với công tác THADS, nhất là trong công tác tổ chức cán bộ, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, sử dụng kinh phí, xử lý nghiêm khắc các trường hợp sai phạm.

Bốn là, tiếp tục nghiên cứu để sửa đổi toàn diện Luật PCTN, bảo đảm tính hiện thực, khả thi của các quy định phòng ngừa tham nhũng, tránh việc thực hiện hình thức, không hiệu quả; trong đó chú trọng các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, nhất là những người ở những vị trí và lĩnh vực công tác có nguy cơ tham nhũng cao. Hoàn thiện cơ chế quản lý, kiểm soát tài sản, thu nhập của cá nhân theo hướng minh bạch hóa, công khai hóa và mở rộng diện kê khai tài sản. Quy định trách nhiệm giải trình, chứng minh nguồn gốc tài sản đối với người bị buộc tội tham nhũng. Nghiên cứu quy định về hạn chế dùng tiền mặt trong các giao dịch dân sự - kinh tế nhằm kiểm soát tốt hơn, hiệu quả hơn đối với tài sản, thu nhập của cá nhân, tổ chức, góp phần thuận lợi hơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi xác minh nguồn gốc của thu nhập, tài sản và áp dụng các biện pháp kê biên, phong tỏa tài sản. Nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật THADS theo hướng tăng thẩm quyền cho cơ quan THADS trong quá trình tổ chức thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, trong đó có vấn đề xử lý tài sản của người phải thi hành án ở nước ngoài.

Năm là, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan THADS với các cơ quan liên quan, nhất là cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án trong công tác THADS như: xây dựng quy chế phối hợp liên ngành giữa Ban Nội chính Trung ương và Bộ Tư

pháp trong công tác phòng chống tham nhũng; phối hợp triển khai tổ chức thi hành kịp thời, hiệu quả các luật, bộ luật có liên quan đến công tác THADS và phòng chống tham nhũng, qua đó, hướng dẫn chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác THADS và sớm phát hiện, xử lý những hành vi tham nhũng, những nhiễu trong lĩnh vực THADS./.

Chuyên đề 14:
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ
TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG

1.1. Tình hình tổ chức thi hành án các vụ việc liên quan đến các tổ chức tín dụng, ngân hàng

Trong những năm qua, tình hình kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp; tốc độ phục hồi kinh tế chậm, thị trường bất động sản trầm lắng là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình hình nợ xấu của các tổ chức tín dụng, ngân hàng tăng lên. Bên cạnh đó, những khoản vay trung và dài hạn của thời kỳ phát triển tăng trưởng tín dụng “nóng” đã đến hạn thu hồi vốn tạo ra áp lực và thách thức không chỉ cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng mà cho cả Tòa án và các cơ quan thi hành án dân sự (THADS). Việc tăng nợ xấu làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của đất nước, do đó, hàng năm Chính phủ đều ban hành Nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, giao nhiệm vụ cho các cơ quan trong việc giảm tỷ lệ nợ xấu.

Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm (2016-2020), bên cạnh những yếu tố thuận lợi thì trong lĩnh vực THADS cũng dự báo có nhiều khó khăn, thách thức. Cụ thể, theo số liệu thống kê 12 tháng năm 2016 (từ 01/10/2015 đến 30/9/2016), tổng số phải thi hành loại này là 19.297 việc, với số tiền là 78.652 tỷ 305 triệu 814 nghìn đồng, tương ứng với 2,35% về việc và 58,86% về tiền so với tổng số việc và tiền phải thi hành của toàn quốc. So với cùng kỳ năm 2015, số thụ lý mới tăng 2.365 việc và tăng 9.687 tỷ đồng (năm 2015: số việc phải thi hành cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng là 16.932 việc; tương ứng với tổng số tiền phải thi hành là trên 68.965 tỷ đồng). Như vậy, theo thống kê thì số việc thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng năm sau tăng cao hơn năm trước cả về việc và tiền (đặc biệt số tiền thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng chiếm tới 59% số tiền phải thi hành án trong cả hệ thống). Trong đó, một số địa phương có số tiền phải thi hành liên quan đến tổ chức tín dụng, ngân hàng lớn như thành phố Hồ Chí

Minh (2389 việc; trên 22.155 tỷ đồng); Hà Nội (2.512 việc, trên 8.025 tỷ), Đồng Nai (714 việc, trên 1.613 tỷ đồng), Long An (1.005 việc; trên 2.664 tỷ đồng), Cần Thơ (802 việc, trên 1.378 tỷ đồng), Hải Phòng (395 việc; trên 2.544 tỷ đồng).

Việc thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng liên quan đến hơn 60 tổ chức tín dụng, ngân hàng (trong đó có cả những tổ chức tín dụng, ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh). Tuy nhiên, các vụ việc chủ yếu tập trung ở ngân hàng có vốn Nhà nước chi phối như:

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank): 4.142 việc tương ứng với số tiền phải thi hành trên 13.142 tỷ đồng;

- Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank): 1.331 việc tương ứng với số tiền phải thi hành trên 5.943 tỷ đồng;

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV): 1.738 việc tương ứng với số tiền phải thi hành trên 4.511 tỷ đồng;

- Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam (Techcombank): 1.096 việc tương ứng với số tiền phải thi hành trên 4.332 tỷ đồng;

- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank): 510 việc tương ứng với số tiền phải thi hành trên 2.671 tỷ đồng;

Nhận thức được tầm quan trọng của việc thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng cũng chính là nhiệm vụ cơ bản của cơ quan THADS để góp phần hoàn thành chỉ tiêu do Quốc hội giao, bên cạnh việc tham mưu cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật, Tổng cục THADS đã có nhiều chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng tại nhiều địa phương, cụ thể:

- Về công tác triển khai thực hiện:

Ngày 29/02/2016, Tổng cục đã có Công văn số 584/TCTHADS - NV1 yêu cầu Cục THADS các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quán triệt và chỉ đạo thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của ngành Tư pháp ban hành kèm theo Quyết định số 256/QĐ-TCTHADS, góp phần thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ THADS năm 2016, đồng thời chỉ đạo xây dựng Kế hoạch tổ chức thi hành các vụ việc

THADS liên quan đến hoạt động tín dụng, ngân hàng của đơn vị để tổ chức thực hiện có hiệu quả.

- Về công tác kiểm tra, chỉ đạo trực tiếp, nhất là đối với địa bàn trọng điểm, vụ việc trọng điểm:

Trong năm 2016, Lãnh đạo Tổng cục đã trực tiếp chủ trì tiến hành kiểm tra tại 07 địa phương (gồm Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng) đối với các vụ việc liên quan đến tín dụng ngân hàng nói chung và cụ thể một số tổ chức tín dụng như BIDV, Agribank, các tổ chức tín dụng đã bán nợ cho VAMC như Sacombank, Eximbank.... Tại các buổi làm việc đã lắng nghe các ý kiến phản ánh vướng mắc, khó khăn, các ý kiến đề xuất giải pháp tháo gỡ của các cơ quan THADS, Chấp hành viên cũng như phía ngân hàng, tổ chức tín dụng để kịp thời xử lý hoặc đề nghị người có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền xử lý; đối với những vụ việc thi hành án liên quan đến tín dụng, ngân hàng có khó khăn, phức tạp đều có kết luận chỉ đạo đường lối giải quyết, xác định rõ tiến độ hoàn thành nhằm tổ chức thi hành án kịp thời.

Kết thúc các đợt kiểm tra, làm việc trực tiếp tại địa phương, Tổng cục đều có thông báo kết luận gửi địa phương để tổ chức thực hiện; theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện để có biện pháp chỉ đạo, giải quyết tiếp theo, nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành án đối với các vụ việc thi hành án. Ngày 25/02/2016, Tổng cục đã có Công văn số 545/TCTHADS-NV1 yêu cầu rà soát báo cáo kết quả thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Tổng cục tại các buổi làm việc, kiểm tra công tác xử lý nợ xấu tại các địa phương về công tác thi hành án liên quan đến án tín dụng, ngân hàng và công tác phối hợp với tổ chức tín dụng, ngân hàng tại địa phương đã thực hiện trong năm 2015 và đầu năm 2016. Về cơ bản, các địa phương đã bám sát chỉ đạo, kết luận của Lãnh đạo Tổng cục để tổ chức thực hiện.

- Bên cạnh đó, Tổng cục đã phối hợp với Vụ Pháp chế Ngân hàng nhà nước Việt Nam chủ trì tổ chức các cuộc họp với các Hội sở chính của tổ chức tín dụng, ngân hàng để trao đổi, tháo gỡ một số khó khăn vướng mắc chung, thống nhất cách thức tiếp tục phối hợp trong việc tổ chức thi hành án. Ngày 08/6/2016, Tổng cục cũng đã kịp thời phối hợp tổ chức Hội nghị sơ kết Quy chế phối hợp số 01/QCLN/NHNNVN-

BTP ngày 18/3/2015 phối hợp giữa Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tư pháp trong công tác thi hành án dân sự . Qua đó đã tiếp tục nhận diện rõ những vướng mắc trong công tác thu hồi nợ xấu để kịp thời thống nhất các giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng. Tổng cục cũng đã có văn bản số 3010/TCTHADS-NV1 ngày 13/9/2016 gửi Ngân hàng Nhà nước để triển khai trong hệ thống về việc thí điểm dịch vụ hỗ trợ trực tuyến yêu cầu thi hành án tại 12 địa phương.

- Trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ, Tổng cục đã tăng cường trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan THADS địa phương, theo hướng đảm bảo thời hạn giải quyết, nội dung hướng dẫn rõ ràng. Đối với những vụ việc liên quan đến Ngân hàng, cơ bản đã chú trọng rút ngắn thời gian giải quyết, tăng cường công tác phối hợp, nghiên cứu quy định của pháp luật để có biện pháp giải quyết, tháo gỡ. Đối với những nội dung vướng mắc khá phổ biến, thực sự làm cản trở việc giải quyết án thông qua phản ánh của địa phương cụ thể thì Tổng cục đã đặc biệt chú trọng tổng hợp, nâng thành các văn bản hướng dẫn chung để các địa phương làm căn cứ xử lý đối với các trường hợp tương tự trên địa bàn.

Cũng trong thời gian qua, căn cứ Quy chế phối hợp với Ngân hàng, Tổng cục đã ban hành nhiều văn bản trả lời các đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ về thi hành án đối với những vụ việc vướng mắc cụ thể hoặc liên quan đến việc thi hành án nói chung của các Ngân hàng như Ngân hàng Nhà nước trong việc thi hành án liên quan đến VAMC; hướng dẫn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam trong thủ tục ủy quyền cho các chi nhánh thực hiện việc thi hành án; hướng dẫn nhiều việc thi hành án liên quan đến Ngân hàng TMCP Đông Á, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP HD Bank, Eximbank...

- Ở địa phương, thực hiện chỉ đạo của Tổng cục, các Cục THADS đã thành lập, kiện toàn Tổ chỉ đạo xử lý nợ xấu do Lãnh đạo cơ quan THADS là Tổ trưởng. Tổ đã tham mưu cho Lãnh đạo các Cục trong việc định hướng, chỉ đạo, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành vụ việc liên quan. Nhiều Cục THADS đã có sự phối hợp tích cực, chủ động hiệu quả hơn với Ngân hàng nhà nước - Chi

nhánh tỉnh, thành phố và các tổ chức tín dụng để kịp thời tổ chức thi hành án và giải quyết các khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án (như Cục THADS thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Bình Dương, tỉnh Long An...).

Đối với những vụ việc phức tạp, khó thi hành, tại nhiều nơi, Cục THADS đã kịp thời tổng hợp, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Ban Chỉ đạo thi hành án, Tổng cục THADS để được chỉ đạo biện pháp tháo gỡ, giải quyết. Nhiều địa phương, Cục trưởng đã trực tiếp kiểm tra việc thi hành án liên quan đến tín dụng, ngân hàng, trên cơ sở đó chỉ ra sai sót để hướng dẫn Chấp hành viên, Chi cục THADS tổ chức thực hiện sớm.

1.2. Kết quả thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng

Theo thống kê năm 2016, các cơ quan THADS đã tổ chức thi hành xong 3.348 việc, thu được số tiền là 19.654 tỷ 590 triệu 288 nghìn đồng (tăng 305 việc và 3.859 tỷ 647 triệu 862 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2015), đạt tỷ lệ 17,35% về việc và 24,99% về tiền. Như vậy, kết quả thi hành án xong về án tín dụng, ngân hàng năm 2016 đã tăng về việc so với cùng kỳ năm 2015 và tăng vượt bậc, đột phá về số tiền thi hành tăng so với cùng kỳ năm 2015. Tuy nhiên, kết quả thi hành án cho các tín dụng, ngân hàng chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, số án chưa được thi hành còn nhiều và là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc một số cơ quan THADS không hoàn thành được chỉ tiêu được giao.

1.3. Một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành án tín dụng, ngân hàng

Việc thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng có thuận lợi là đa phần các nghĩa vụ thi hành án đều có tài sản bảo đảm, tuy nhiên việc thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng đạt tỷ lệ thấp hơn so với các loại việc khác. Qua công tác tham mưu hướng dẫn nghiệp vụ và chỉ đạo điều hành công tác THADS tại địa phương cho thấy hiện nay các cơ quan THADS địa phương đang gặp một số khó khăn, vướng mắc cơ bản trong việc thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng như sau:

Thứ nhất, Bản án, quyết định của Tòa án chưa phân định rõ nghĩa vụ của từng tài sản bảo đảm mặc dù hợp đồng thế chấp tài sản có ghi rõ giới hạn bảo đảm của từng tài sản dẫn đến khó khăn trong việc xử lý tài sản bảo đảm.

Ví dụ: Bản án kinh doanh thương mại số 08/2015/KDTM-ST ngày 03/9/2015 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm buộc Công ty TNHH MTV Tiến An phải trả nợ gốc và lãi quá hạn cho Agribank số tiền đến ngày 06/8/2015 là 16.842.000.000 đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu Công ty TNHH MTV Tiến An không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu ông Lê Trung Việt và bà Đỗ Thu Hương, ông Đỗ Đức Nhân và bà Đỗ Thị Bé thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh, ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản để thu hồi nợ gồm:

- *Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tổ 5, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội đứng tên chủ sở hữu là ông Lê Trung Việt và bà Đỗ Thu Hương theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba để vay vốn Ngân hàng ngày 26/12/2011 tại Văn phòng Công chứng số 6 thành phố Hà Nội.*

- *Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 5 ngách 88/95 phố Trần Quý Cáp, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội đứng tên chủ sở hữu là ông Đỗ Đức Nhân và bà Nguyễn Thị Bé theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba để vay vốn Ngân hàng ngày 14/12/2011 tại Văn phòng Công chứng số 6 thành phố Hà Nội.*

Trong khi đó, tại Điều 2 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba để vay vốn Ngân hàng giữa Ngân hàng với ông Việt và bà Hương có ghi: Tài sản thế chấp trên của bên thế chấp để bảo đảm cho bên vay tối đa với số tiền vay tối đa trong mọi thời điểm là 6.750.000.000 đồng mà bên vay xin vay của bên Ngân hàng trong thời hạn 60 tháng.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba để vay vốn giữa Ngân hàng với ông Nhân, bà Bé tại Điều 2 quy định: Tài sản thế chấp trên của bên thế chấp để đảm bảo cho bên vay tối đa với số tiền vay tối đa trong mọi thời điểm là 3.400.000.000đ với thời hạn và lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng.

Bản án không xác định cụ thể nghĩa vụ bảo đảm (là nợ gốc hay nợ lãi) đối với từng tài sản thế chấp. Hai tài sản thế chấp của bên thứ ba bảo đảm thanh toán cho bên vay bằng một phần giá trị của tài sản (khoản bảo đảm cho bên vay tối đa 6,75 tỷ trong Hợp đồng thế chấp tài sản ở Long Biên và khoản 3,4 tỷ trong Hợp đồng thế chấp tài sản ở Đông Đa chính là số tiền cho vay gốc tối đa của từng tài sản).

Như vậy, do Bản án, quyết định của Tòa án chưa phân định rõ nghĩa vụ của từng tài sản bảo đảm đối với khoản nợ gốc, nợ lãi, mặc dù hợp đồng thế chấp tài sản có ghi rõ giới hạn bảo đảm của từng tài sản dẫn đến khó khăn trong việc xử lý tài sản bảo đảm.

Thứ hai, hiện trạng tài sản bảo đảm không đúng với nội dung bản án, quyết định của Tòa án.

Trong nhiều trường hợp, hiện trạng tài sản bảo đảm đến giai đoạn thi hành án xác minh cho thấy không đúng với phần nội dung của bản án, quyết định dẫn đến khó khăn để áp dụng các biện pháp kê biên, xử lý đảm bảo thi hành án.

Ví dụ: Theo Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 104/2014/QĐST-DS ngày 17/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh:

Bà Trần Thị Mai Hương (địa chỉ: E7/23 ấp 5, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh) có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 038/042/13/0000371 ngày 27/9/2013 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27/9/2013 tính đến ngày 08/9/2014 là:

- Vốn gốc tiền vay: 14.055.000.000 đồng. Tiền lãi tính đến ngày 08/9/2014: 481.612.667 đồng.

Tổng cộng: 14.536.612.667 đồng, thi hành một lần vào ngày 31/10/2014 và lãi suất phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 038/042/13/0000371 ngày 27/9/2013 và giấy nhận nợ số 01 ngày 27/9/2013 tính từ ngày 09/9/2014 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp bà Trần Thị Mai Hương không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được quyền yêu cầu Cơ quan THADS có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.042.2013.0194 ngày 27/9/2013 để thu hồi nợ.”

Quá trình thi hành án, theo biên bản xác minh ngày 14/01/2015, thì hiện trạng tài sản thế chấp tại địa chỉ B4/22 ấp 2, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh là 01 trệt, 04 lầu, 01 sân thượng, phần sân sau đang đổ cột bê tông.

Tại Công văn số 149/TNMT-PC ngày 20/01/2015 của Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Bình Chánh cung cấp tình hình biến động đối với nhà, đất tại số B4/22 ấp 2, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh nhưng không nêu rõ phần cập nhật thay đổi đối với nhà đất trên vì: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 149/2003 do UBND huyện Bình Chánh cấp ngày 08/01/2003, cập nhật thay đổi ngày 24/8/2011 thì có sự thay đổi thực trạng nhà ở: tổng diện tích sử dụng là 1248,3m², diện tích xây dựng là 299,0m², kết cấu nhà: tường gạch, mái BTCT, sàn BTCT, cột BTCT, nền gạch và số tầng: 05 tầng. Tuy nhiên, ông Tuyền, bà Ngọc (chủ cũ) và bà Hương khi nhận chuyển nhượng lại đã cam kết sử dụng lại Giấy chứng nhận cũ (hiện trạng cũ là 01 trệt, 01 lửng). Như vậy, so với thời điểm xác minh thi hành án thì tài sản bảo đảm không còn nguyên hiện trạng như quyết định của Bản án tuyên theo Hợp đồng dẫn đến khó khăn trong việc xử lý bảo đảm.

Bên cạnh đó, còn có trường hợp việc xử lý tài sản phát sinh sau, tài sản xây dựng thêm hoặc hoàn thiện (chồng tầng) lên dẫn đến chênh lệch về hiện trạng hoặc giá trị tài sản so với thời điểm ký hợp đồng dẫn đến việc tổ chức thi hành án đối với loại vụ việc này kéo dài, chậm thu hồi được tiền cho Ngân hàng (như vụ Công ty Cổ phần đầu tư Thiên Phú với BIDV chi nhánh Chợ Lớn có xây dựng thêm diện tích 197,4m² so với hợp đồng ban đầu đang do Chi cục THADS Quận 11, TPHCM giải quyết).

Thứ ba, tài sản là quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình nhưng khi thực hiện thế chấp không có ý kiến của tất cả các thành viên trong hộ gia đình nên khi cơ quan thi hành án xử lý tài sản thì phát sinh tranh chấp quyền sở hữu

Ví dụ: Theo Quyết định số 38/2011/QĐST-KDTM ngày 14/9/2011 của TAND tỉnh Khánh Hòa thì ông Nguyễn Hữu Bính - Chủ DNTN Phúc Bính, địa chỉ số 253 đường Nguyễn Trãi, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa phải thanh toán cho Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Nha Trang (số tiền gồm nợ gốc và lãi) là 9.048.866.465đ và khoản lãi suất chậm thi hành án

theo Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 06/9/2011. Nếu ông Bình không thanh toán số tiền nêu trên cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cục THADS tỉnh Khánh Hòa kê biên, bán tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 253 đường Nguyễn Trãi, Cam Linh, Cam Ranh, Khánh Hòa thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Hữu Bình và bà Quảng Thị Mỹ Lệ để thu hồi nợ.

Trong quá trình tổ chức thi hành án, các thành viên trong hộ gia đình ông Bình, bà Lệ là Nguyễn Hữu Phúc, Nguyễn Thị Mỹ Vân, Nguyễn Khả Tú khiếu nại vì tài sản trên là cấp cho hộ gia đình và các ông bà trên là thành viên của hộ gia đình nhưng không tham gia ký hợp đồng thế chấp với ngân hàng, dẫn đến việc phải tiến hành xác minh, phối hợp làm rõ việc cấp giấy chứng nhận, nguồn gốc tài sản, việc thế chấp, xét xử, giải thích của Tòa án, do đó, việc thi hành án phải kéo dài.

Thứ tư, tài sản cầm cố, thế chấp là bất động sản nhưng nằm trên một phần đất của người khác mà việc xử lý sẽ làm giảm đáng kể giá trị tài sản

Vụ việc Nguyễn Thị Hạnh và Phạm Văn Hưng - trú tại: khu Minh Khai, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang phải trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Lục Ngạn số tiền 1.945.552.063đ và lãi suất chậm thi hành án. Trong vụ việc này thì tài sản thế chấp của vợ chồng Nguyễn Thị Hạnh, Phạm Văn Hưng là quyền sử dụng đất ở có diện tích là 120m² và tài sản gắn liền với đất ở là ngôi nhà 03 tầng, nhưng thực tế diện tích xây dựng của ngôi nhà này lại được xây dựng trên diện tích đất 200 m² (2/3 ngôi nhà nằm trên diện tích đất của bố, mẹ anh Hưng). Khi kê biên, xử lý tài sản cơ quan thi hành án đã giải thích, vận động để người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý cho kê biên cả phần diện tích đất có nhà nhưng không thành công, do đó vụ việc đã tồn đọng nhiều năm đến nay chưa giải quyết xong.

Thứ năm, tài sản của doanh nghiệp là các hạng mục trong một công trình nhưng thế chấp cho nhiều tổ chức tín dụng, ngân hàng.

Công ty cổ phần Tân Tân (tại Dĩ An, Bình Dương) thế chấp quyền sử dụng đất và công trình sử dụng đất và máy móc thiết bị cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank). Tuy nhiên, hệ thống điện nhà xưởng D, hệ thống xử lý nước

thải sinh hoạt, hệ thống đường ống thủy đài và hệ thống lắp đặt hệ thống gas của Công ty Cổ phần Sing Sing gắn liền với nhà xưởng của Công ty Tân Tân (nhà xưởng của Công ty Tân Tân đã thế chấp cho Vietinbank - Chi nhánh 8 lại được thế chấp cho Ngân hàng Malayan Banking Berhad. Do đó, để giải quyết vụ việc này cần nhiều thời gian để phối hợp, thống nhất giữa các bên liên quan trong việc xử lý tài sản và xác định thứ tự thanh toán.

Thứ sáu, việc xử lý tài sản bảo đảm thuộc nhiều địa bàn khác nhau và thuộc thẩm quyền tổ chức thi hành án của các cơ quan THADS khác nhau còn kéo dài do chưa có quy định cùng xử lý đồng thời các tài sản bảo đảm tại nhiều nơi để đảm bảo thi hành án

Các tổ chức tín dụng, ngân hàng nhận thế chấp nhiều tài sản ở các địa phương khác nhau (có trường hợp thì tài sản ở các quận, huyện trong cùng một tỉnh, có trường hợp thì tài sản ở các tỉnh khác nhau) để đảm bảo cho một khoản vay dẫn đến kéo dài vì theo quy định của pháp luật THADS thì cơ quan THADS phải xử lý xong tài sản ở địa phương mình mới ủy thác cho địa phương khác thực hiện được.

Ví dụ: Bản án kinh doanh thương mại số 08/2015/KDTM-ST của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm xét xử tuyên tài sản bảo đảm cho khoản vay của Ngân hàng là nhà và đất ở ở hai địa bàn khác nhau tại quận Đống Đa và quận Long Biên, do đó, Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm ra QĐ ủy thác cho nơi có tài sản thế chấp nhiều hơn là Chi cục THADS quận Đống Đa, đến khi Chi cục THADS quận Đống Đa xử lý xong tài sản bảo đảm tại Đống Đa thì mới ủy thác về Chi cục THADS Quận Long Biên để tiếp tục xử lý. Vì vậy, thủ tục xử lý tài sản bảo đảm chậm dẫn đến việc thi hành án kéo dài, chậm thu hồi khoản nợ của Ngân hàng.

Thứ bảy, tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 51/2014/KDTM-ST ngày 15/9/2014 có nội dung buộc: Công ty Cổ phần Phương Gia Phú phải trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt 160.302.133.153 đồng và tiền lãi chậm thi hành án theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 031-11/HĐ ĐMTP-PGDBT ngày 23/4/2011 và hợp đồng đặt mua trái phiếu số 076-11/HĐ ĐMTP-PGDBT ngày 18/11/2011 được ký giữa Ngân hàng TMCổ phần Bưu điện Liên Việt và Công ty

Cổ phần Phương Gia Phú bao gồm nợ gốc là 100.000.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 03/9/2014 là 60.302.133.153 đồng. Thời hạn thanh toán số tiền trên chậm nhất là ngày 15/9/2014. Kể từ ngày 04/9/2014, tiền lãi được tiếp tục phát sinh trên số nợ vốn gốc là 100.000.000.000 đồng theo mức lãi suất nợ quá hạn của Hợp đồng các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng đặt mua trái phiếu 27%/năm.

Đến thời hạn nói trên, nếu Công ty Cổ phần Phương Gia Phú không trả được nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Bru điện Liên Việt có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi 70% giá trị dự án căn hộ và văn phòng cao tầng là tài sản hình thành trong tương lai tại số 11D Thi Sách, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp HCM của Công ty Cổ phần Phương Gia Phú trong Công ty TNHH Trung tâm thương mại và căn hộ Sài Gòn theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của bên thứ ba được Công chứng số 001826 ngày 17/02/2012 tại Văn phòng công chứng Sài Gòn; được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất TP HCM ngày 20/02/2012. Bà Đặng Phương Nam và Công ty TNHH Trung tâm thương mại và căn hộ Sài Gòn đồng ý phát mãi tài sản nói trên nếu bị đơn không trả được nợ.

Như vậy, khó khăn trong việc thi hành án xử lý tài sản hình thành trong tương lai tại số 11D Thi Sách, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp HCM của Công ty Cổ phần Phương Gia Phú trong Công ty TNHH Trung tâm thương mại và căn hộ Sài Gòn theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của bên thứ ba để đảm bảo thi hành án. Vì theo quy định của pháp luật thi hành án thì tại thời điểm thi hành án mà tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai đã hình thành và đối với tài sản thuộc trường hợp phải đăng ký quyền sở hữu đã được đăng ký hoặc đủ điều kiện đăng ký thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc kê biên, xử lý đối với tài sản đó, nhưng theo ví dụ trên thì đây là những tài sản chưa hình thành thì cơ quan thi hành án dân sự chưa thể thực hiện việc kê biên, xử lý quyền tài sản hình thành trong tương lai dẫn đến khó khăn trong việc thi hành án.

Thứ tám, khó khăn trong việc thẩm định giá:

(i) Nhiều vụ việc cơ quan THADS đã kê biên tài sản nhưng do đương sự chống đối, không hợp tác nên không thẩm định giá được.

Ví dụ có vụ việc sau khi kê biên tài sản là toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty Dệt, Cục THADS tỉnh đã giao cho người phải thi hành án, cụ thể là giao cho người phải thi hành án tiếp tục quản lý. Do các bên đương sự không thỏa thuận được về giá tài sản đã kê biên nên Chấp hành viên đã phối hợp với các cơ quan hữu quan, cơ quan chuyên môn về thẩm định giá và chính quyền địa phương tiến hành thẩm định giá tài sản đã kê biên. Tuy nhiên đã qua 04 (bốn) lần Cục THADS tỉnh phối hợp với các ban, ngành, chính quyền địa phương, Ngân hàng, Công ty thẩm định giá để tiến hành thẩm định giá nhưng người phải thi hành án cố tình đưa ra nhiều lý do để kéo dài thời gian thi hành án, không hợp tác, không mở khóa để kiểm kê tài sản, gây khó khăn cho việc thực hiện thủ tục thẩm định giá theo quy định.

(ii) Tại thời điểm tổ chức thẩm định giá, tài sản có thay đổi đáng kể về hiện trạng so với thời điểm tổ chức kê biên:

Trong nhiều vụ việc, sau khi kê biên tài sản, cơ quan THADS giao tài sản đã kê biên cho người phải thi hành án tiếp tục bảo quản, sử dụng. Tại thời điểm kê biên, hầu hết các vụ việc đều chưa có sự tham gia của tổ chức thẩm định giá. Do đó, đến thời điểm thẩm định giá, Chấp hành viên và tổ chức thẩm định giá tiến hành xem xét hiện trạng tài sản để làm cơ sở cho việc thẩm định giá. Qua kiểm đếm, rà soát, đối chiếu tài sản hiện có và tài sản theo biên bản kê biên có sự không thống nhất (tăng hoặc giảm đáng kể, làm thay đổi về giá trị của tài sản). Vì vậy, việc thẩm định giá tài sản đã không thể thực hiện được hoặc kết quả thẩm định không chính xác.

(iii) Đương sự không thống nhất về giá đã định, có nhiều đơn khiếu nại, tố cáo dẫn đến việc thẩm định giá kéo dài, khó khăn:

Nhiều vụ việc sau khi có kết quả thẩm định giá, đương sự không đồng ý, có khiếu nại về giá và yêu cầu thẩm định giá nhiều lần dẫn đến việc thẩm định giá kéo dài hoặc do tài sản đã kê biên có tranh chấp, đương sự khởi kiện ra Tòa án để giải quyết; việc thi hành án có khiếu nại, tố cáo phải tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo nên chưa thể thẩm định giá tài sản để thi hành án được.

Thứ chín, khó khăn trong việc bán đấu giá tài sản.

Do thị trường bất động sản còn trầm lắng và do tâm lý e ngại của người dân không muốn đầu tư vào tài sản thi hành án dẫn đến việc bán tài sản để đảm bảo thi hành án còn nhiều hạn chế, đa số các trường hợp tài sản phải đưa ra bán nhiều lần mới thành, hoặc tuy đã đưa ra bán đấu giá nhiều lần vẫn không bán được. Có rất nhiều tài sản đã được giảm giá nhiều lần nhưng vẫn không bán được.

Ví dụ: Tại Sóc Trăng có hơn 40 vụ bán đấu giá không có người mua đang tiếp tục giảm giá để tiếp tục bán; tại Lâm Đồng có trường hợp giảm giá hơn 10 lần như vụ Công ty Cổ phần Hồng Dương phải thanh toán cho Ngân hàng NN&PTNT TP Đà Lạt số tiền 2.261.325.000 đồng; tại Bắc Giang có vụ Công ty cổ phần thép Hương Thịnh (Việt Yên) phải trả Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Bắc Giang số tiền hơn 229 tỷ, đã giảm giá lần thứ 15 nhưng vẫn chưa có người mua tài sản đấu giá; tại TP Hồ Chí Minh: Quyết định thi hành án số 98/QĐ-CCTHA ngày 20/12/2013 đối với Agribank Chi nhánh Trường Sơn và Công ty TNHH sản xuất - xây dựng và thương mại Bình Nghĩa kê biên Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa 1571-1 đến 1571-32, tờ bản đồ số 4 (tài liệu 2006), đến nay cơ quan thi hành án đã ra quyết định tạm hoãn đấu giá lần 8 do tài sản liên quan tới vụ án dân sự khác.

Thứ mười, khó khăn trong việc giao tài sản đã bán đấu giá thành

Việc bán đấu giá tài sản đã khó nhưng việc giao tài sản cho người trúng đấu giá cũng gặp không ít khó khăn. Kết quả tổng hợp báo cáo của các cơ quan THADS thì đến 30/4/2016, tuy có 17 đơn vị không có vụ việc nào đã bán đấu giá thành nhưng chưa giao được tài sản nhưng toàn quốc vẫn còn tổng cộng 336 trường hợp (đến 30/9/2016 còn 260 trường hợp) chủ yếu tài sản bán đấu giá thành là nhà ở và quyền sử dụng đất nhưng chưa giao tài sản cho người trúng đấu giá dẫn đến việc tổ chức thi hành án chưa xong, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thi hành án (trong đó, Cục THADS thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị có nhiều nhất :47 việc). Tuy số lượng các tài sản đã bán đấu giá thành mà chưa giao tài sản cho người mua trúng đấu giá không nhiều nhưng giá trị tài sản bán được lại rất cao, tổng số tiền bán được lên đến 824.941.816.011 đồng và 378 lượng vàng SJC. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 47 Nghị định số 62/NĐ-CP thì khi chưa giao được tài sản thì cơ quan THADS chưa chi

trả tiền thi hành án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức tín dụng và kết quả thi hành án.

Theo phân tích thì việc tài sản đã bán đấu giá thành nhưng chưa giao được cho người mua trúng đấu giá được chia thành 10 loại sau:

(1) Số tài sản mới bán đấu giá thành và vẫn trong thời hạn giao tài sản theo quy định có 80 trường hợp chiếm 23,81%;

(2) Số tài sản đã bán đấu giá nhưng người có tài sản, người phải thi hành án chống đối không chịu giao là 71 trường hợp chiếm 21,13%;

(3) Số tài sản đã bán đấu giá thành nhưng đương sự khiếu nại, cơ quan thi hành án đang thực hiện việc giải quyết khiếu nại là 35 trường hợp chiếm 10,42%;

(4) Số tài sản đã bán đấu giá thành nhưng đương sự đang khởi kiện hủy kết quả bán đấu giá gồm 23 trường hợp chiếm 6,85%;

(5) Tài sản bán đấu giá thành, cơ quan thi hành án chậm giao tài sản dẫn đến người mua được tài sản không nhận tài sản đã mua là 04 trường hợp chiếm 1,19%;

(6) Tài sản bán đấu giá thành nhưng tài sản này đã bị tẩu tán, bán cho người khác và có tranh chấp là 17 trường hợp chiếm 5,06%;

(7) Tài sản đã bán đấu giá thành nhưng chưa giao được do việc kê biên không đúng hiện trạng là 25 trường hợp chiếm 7,44%;

(8) Tài sản bán đấu giá thành nhưng Bản án, Quyết định của Tòa án đang bị kháng nghị hủy án hoặc Tòa án đề nghị hoãn thi hành án là 10 trường hợp chiếm 2,98%;

(9) Tài sản đã bán đấu giá thành nhưng chưa giao được do chưa có sự đồng thuận của các cơ quan và chính quyền địa phương là 46 trường hợp chiếm 13,69%;

(10) Tài sản bán đấu giá thành nhưng khó khăn trong việc giao do người thân của người có tài sản chết, các đương sự có thỏa thuận khác về việc giao tài sản là 25 trường hợp chiếm 7,44%.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI

2.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, xuất phát từ ý thức chấp hành pháp luật của người dân

Hầu hết các vụ việc thi hành án đều phải thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành án, trong đó có nhiều vụ việc phải tổ chức cưỡng chế có huy động lực lượng. Điều này xuất phát từ ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao.

Mặc dù trong năm 2016 đã có sự khởi sắc của thị trường bất động sản trên nguyên tắc sẽ tạo ra tính thanh khoản trên thị trường bất động sản, tuy nhiên, khi thị trường bất động sản khởi sắc, giá nhà đất tăng lên thì lại xảy ra hiện tượng người phải thi hành án tỏ rõ thái độ chống đối quyết liệt, găm giữ với tâm lý đợi giá đất tăng cao hơn để bán được giá cao hơn.

Đa số trường hợp người phải thi hành án trong các vụ việc liên quan đến tín dụng ngân hàng thông thường đã mất khả năng thanh toán và có nguy cơ bị xử lý tài sản nên họ cố tình chống đối việc thi hành án bằng nhiều cách: cố tình không nhận quyết định thi hành án, cản trở việc cơ quan THADS tiến hành xác minh tài sản, cản trở việc tổ chức kê biên tài sản để thi hành án như cố tình vắng mặt khỏi nơi cư trú, kiên quyết không cho Chấp hành viên vào nhà, đất để thực hiện việc xác minh thực tế, có lời lẽ, hành vi nhằm đe dọa Chấp hành viên, đưa tài sản là động sản (phương tiện giao thông như xe máy, tàu thuyền, tài sản như máy móc ...) đi khỏi địa phương dẫn đến không truy tìm được để xử lý. Nhiều tài sản động sản được thế chấp nhưng đến khi xử lý thì khấu hao tài sản không còn nhiều giá trị sử dụng để đảm bảo thu khoản nợ cho Ngân hàng... Nhiều trường hợp đối tượng phải thi hành án trong các vụ án liên quan đến các Ngân hàng, tổ chức tín dụng là các doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần... đến giai đoạn thi hành án thì các doanh nghiệp hầu như đã ngừng hoạt động, người đại diện theo pháp luật thay đổi liên tục hoặc không hợp tác, thường xuyên thay đổi địa chỉ, trốn tránh không làm việc nhằm kéo dài thời gian tổ chức thi hành án, gây khó khăn cho cơ quan THADS và Chấp hành viên.

Bên cạnh đó, nhiều trường hợp, người phải thi hành án cố tình khiếu nại, tố cáo hoặc khiếu nại vượt cấp; một số vụ việc đã qua nhiều cấp, nhiều lần giải quyết đúng pháp luật, nhưng người dân vẫn tiếp tục khiếu nại nhằm mục đích kéo dài việc thi hành án, gây cản trở cho việc tổ chức thi hành án.

Hoặc trong trường hợp tài sản bảo đảm của người thứ ba (mà bản thân họ không phải là người phải thi hành án) tỏ rõ thái độ chống đối quyết liệt, thậm chí manh động, tìm mọi cách để chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác, thay đổi hiện trạng hoặc hủy hoại tài sản nhằm mục đích trốn tránh việc thi hành án, khiếu nại, tố cáo vì nhiều trường hợp họ không sử dụng khoản tiền vay hoặc họ bị lừa dối khi ký hợp đồng.

Thứ hai, sự bất cập, chồng chéo, chưa rõ ràng của pháp luật có liên quan:

Trong thời gian qua, hệ thống các quy định của pháp luật được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Hiến pháp 2013. Các quy định pháp luật dần được hoàn thiện; các mâu thuẫn, bất cập chồng chéo trong hệ thống pháp luật dần được loại bỏ, khắc phục. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều quy định mới ban hành khi áp dụng trên thực tế đã gặp không ít khó khăn, vướng mắc trong đó có cả các quy định pháp luật trong lĩnh vực THADS. Ví dụ: (i) các quy định của pháp luật thi hành hành án dân sự mới chỉ quy định cụ thể các trường hợp kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án mà chưa có quy định cụ thể trong trường hợp kê biên xử lý tài sản bảo đảm của người thứ ba (không phải là người phải thi hành án) dẫn đến trong trường hợp xử lý nhà ở là tài sản duy nhất của người thứ 3 thì lại không có căn cứ để trích tiền thuê nhà cho họ; (ii) Pháp luật THADS chưa có quy định cụ thể về việc hoãn hoặc tiếp tục xử lý tài sản bảo đảm có liên quan đến vụ án hình sự mà tài sản này không bị các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp ngăn chặn; (iii) Quy định về xử lý tài sản hình thành trong tương lai còn chưa rõ ràng; (iv) Các quy định pháp luật hiện hành đều bảo vệ người mua trúng đấu giá, tuy nhiên, mới chỉ nêu được nguyên tắc còn chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ quyền đó (mặc dù tại Điều 103 Luật THADS đã bổ sung quy định về việc cưỡng chế giao tài sản cho người trúng đấu giá nhưng trên thực tế việc giao tài sản cho người mua trúng đấu giá trong trường hợp này vẫn chưa nhận được sự đồng thuận của các cơ quan hữu quan.

Thứ ba, công tác phối hợp giữa cơ quan THADS và các cơ quan có liên quan chưa thật sự hiệu quả:

Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc kê biên, xử lý tài sản là bất động sản của người phải thi hành án không thực sự hiệu quả chính là tại một số địa phương, công tác phối hợp giữa cơ quan THADS và các cơ quan có liên quan chưa đạt hiệu quả cao như:

+ Phối hợp với Tòa án nhân dân trong việc giải thích, đính chính bản án, quyết định của Tòa án.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác tuyên truyền, giải thích pháp luật và vận động người dân trong việc tự giác chấp hành pháp luật.

+ Phối hợp với cơ quan Công an trong công tác bảo vệ cường chế thi hành án cũng như xử lý hình sự đối với những trường hợp cản trở, chống đối việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp với Sở Tài nguyên - môi trường xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, đặc biệt là vi phạm trong thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhằm trốn tránh việc thi hành án, chỉ đạo Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kịp thời cung cấp thông tin, phối hợp thực hiện cường chế thi hành án liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Thứ tư, một số nguyên nhân từ phía Ngân hàng, tổ chức tín dụng:

(i) Nhiều Ngân hàng còn chưa phối hợp trong việc nhận tài sản bán đấu giá không thành để trừ vào khoản được thi hành án

Qua các buổi Tổng cục làm việc trực tiếp tại địa phương cho thấy nhiều vụ việc Chấp hành viên đã vận động, thuyết phục Ngân hàng nhận tài sản giảm giá nhiều lần không bán được để trừ vào khoản vay nhưng Ngân hàng không nhận. Phía Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại cuộc họp ngày 03/3/2016 cũng phản ánh Ngân hàng gặp khó khăn trong quá trình đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng đối với tài sản đã nhận. Một số Ngân hàng khác phản ánh quy định trong nội bộ Ngân hàng về nội dung này cũng có một số ràng buộc chặt chẽ nên Ngân hàng chưa mạnh dạn nhận tài sản để khấu trừ khoản tiền vay cũng làm hạn chế khả năng thi hành án đối với những trường hợp tài sản không bán được.

Ví dụ: Tại Bình Dương, một số tổ chức tín dụng nhận thế chấp tài sản muốn nhận tài sản để xử lý hoặc nhận tài sản để khấu trừ nợ nhưng theo quy định của pháp luật về đất đai do tổ chức tín dụng không có chức năng kinh doanh bất động sản nên không thể đứng tên chủ sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất, Cơ quan THADS không thể giao tài sản được.

(ii) Nhiều trường hợp việc thẩm định, nhận thế chấp tài sản chưa chặt chẽ dẫn đến giai đoạn tổ chức thi hành án khó khăn, kéo dài.

Trong quá trình tiến hành thẩm định, cho vay, lập hồ sơ cho vay vốn, một số trường hợp Ngân hàng không thực hiện đúng quy trình, quy định; không xác định hiện trạng tài sản, không thẩm định kỹ nguồn gốc, giá trị tài sản hoặc một tài sản được thế chấp cho nhiều nơi, xác định tài sản cầm cố, thế chấp không chính xác về ranh giới, vị trí, thẩm định giá trị cao hơn thực tế...

Có trường hợp Ngân hàng chỉ nhận thế chấp là quyền sử dụng đất mà không nhận thế chấp tài sản trên đất, có trường hợp nhận thế chấp cả tài sản xây dựng trên đất lưu không hoặc nằm trong quy hoạch, hợp đồng thế chấp tài sản không chặt chẽ; giá trị tài sản thế chấp cao hơn giá trị thực tế của tài sản; tài sản thế chấp là động sản nhưng khi xác minh thì tài sản không còn hoặc còn nhưng không đúng thực trạng ban đầu theo hồ sơ thế chấp nên rất khó xác định chủ sở hữu; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nhưng không có bản vẽ hiện trạng, không xác định mốc giới nên khi cơ quan THADS tiến hành xác minh đo vẽ thì có sự chồng lấn quyền sử dụng đất. Do đó, đến giai đoạn thi hành án, khi cơ quan thi hành án tổ chức thi hành án thì rất nhiều tài sản đã bị tẩu tán, nhiều tài sản bị giải toả đền bù; việc xử lý tài sản thế chấp gặp rất nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác THADS.

Ví dụ tại Khánh Hòa: tài sản thế chấp là đất trồng rừng nhưng không xác định vị trí, ranh giới đất (Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu chi nhánh Nha Trang nhận tài sản thế chấp là QSDĐ thửa số 20 và 21, tờ bản đồ số 19 xã Khánh Đông, huyện Khánh Vĩnh, diện tích 50.017 m² của vợ chồng ông Bùi Dũng và bà Nguyễn Thị Tuyết Hoa); giấy chứng nhận QSDĐ ghi nhận số thửa khác với thực tế và bản đồ địa chính; nhận thế chấp là tài sản nằm trong quy hoạch (Ngân hàng Nam Á nhận thế chấp là tài sản là thửa đất 260 tờ bản đồ số 1 xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm của

bà Lê Thị Na); Giá trị cho vay lớn hơn nhiều lần so với tài sản thế chấp (Công ty TNHH chế biến và xuất khẩu thủy sản Cam Ranh phải trả cho Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam 63 tỷ 287 triệu 261 ngàn đồng, nhưng sau khi kê biên, thẩm định giá tài sản thế chấp chỉ còn: 3.896.462.000 đồng); tài sản thế chấp là động sản nhưng khi thế chấp thì không còn (xe ô tô, hiệu Hyundai, biển số 79H-6091 của bà Lê Thị Hiền thế chấp vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Khánh Hòa);

Tại Lâm Đồng: (i) Tài sản thế chấp là nhà, đất sau khi đo vẽ thực tế có diện tích chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng mà ngân hàng, tổ chức tín dụng đang nắm giữ hoặc thuộc khu quy hoạch/khu dự án (*như vụ Công ty Lê Bình phải thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh số tiền 4.546.648.000 đồng*); (ii) Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhưng không có lỗi đi vào tài sản nên chưa xử lý được như vụ Nông Thị Sao tại Đức Trọng phải thanh toán cho Ngân hàng NN&PTNT số tiền 6.316.000 đồng.

Hoặc có trường hợp nhận thế chấp mà không xác định được tài sản nào dẫn đến khi xác minh Ngân hàng không chỉ được ranh giới đất, chủ sử dụng đất cũng không xác định được diện tích đất đã thế chấp như vụ lô đất thế chấp tại xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh theo QĐ THA số 231/QĐ-CCTHA ngày 24/12/2013 liên quan đến Agribank Chi nhánh Bình Tân.

(iii) Ngân hàng, tổ chức tín dụng một số nơi chưa có sự phối hợp với các cơ quan thi hành án trong việc tổ chức thi hành án:

Có trường hợp cơ quan THADS bán đấu giá thành tài sản thế chấp nhưng ngân hàng không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cơ quan thi hành án làm thủ tục cho người mua; thụ động trong việc phối hợp với cơ quan THADS và cơ quan, tổ chức liên quan khác để xử lý vướng mắc liên quan đến tài sản thế chấp; không kịp thời tổng hợp, phản ánh đến cơ quan có thẩm quyền (Ngân hàng nhà nước, Hội sở chính để giải quyết); cử, ủy quyền cho người không có đủ thẩm quyền để giải quyết việc thi hành án làm ảnh hưởng đến tiến độ tổ chức việc thi hành án...

Qua công tác kiểm tra việc thi hành án tín dụng Ngân hàng tại thành phố Hồ Chí Minh đầu tháng 10/2016 vừa qua cho thấy một số Chi nhánh Ngân hàng, tổ chức tín dụng chưa phối hợp tốt với cơ quan THADS để giải quyết dứt điểm những vụ việc

liên quan (như Ngân hàng TMCP Việt Á trong việc thi hành bản án 495/2015/DS-PT ngày 22/4/2015 của TANDTP Hồ Chí Minh; Sacombank trong việc thi hành Bản án số 56/KDTM-ST ngày 06/9/2011 của TAND Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh...).

Thứ năm, quá trình xét xử, Tòa án căn cứ trên Hợp đồng, chưa xem xét tài sản bảo đảm trên thực tế dẫn đến việc thi hành án khó khăn

(i) Nhiều vụ việc Tòa án chỉ ghi nhận xử lý tài sản trên cơ sở Hợp đồng thế chấp dẫn đến tài sản khác so với thực tế.

Ví dụ: Cục THADS TP Hà Nội đã kiến nghị Tòa án xem xét lại Bản án đối với 16 tài sản thế chấp của 16 hộ gia đình tại Cần Kiệm, Thạch Thất trong vụ thi hành án đối với Công ty TNHH DVDL điện máy Thanh An, người được thi hành là Ngân hàng TMCP Công thương- Chi nhánh Ba Đình do bản án tuyên không rõ phạm vi thế chấp bảo lãnh dẫn đến thực tế khó tổ chức kê biên, xử lý tài sản bảo lãnh đảm bảo thi hành án.

(ii) Tòa án không phân định rõ phân quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung

Vụ việc của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất xét xử giữa hộ gia đình ông Kiều Văn Bản với Chi nhánh Ngân hàng Công thương Hà Tây (thuộc Viettinbank): Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ gia đình ông Kiều Văn Bản nhưng hợp đồng thế chấp chỉ có vợ chồng ký, không có các thành viên khác trong gia đình ký. Khi giải quyết, Tòa án không đề cập đến hợp đồng và tài sản thế chấp trong quyết định thỏa thuận mà chỉ đề cập đến khoản nợ dẫn đến quá trình thi hành án kéo dài do Chi cục THADS Thạch Thất phải yêu cầu nhưng người có quyền sở hữu chung tự thỏa thuận phân chia hoặc yêu cầu Tòa án phân chia nhưng họ không thực hiện, Chi cục đã thông báo cho phía Ngân hàng là bên được thi hành án yêu cầu Tòa án xác định nhưng Ngân hàng chưa thực hiện, dẫn đến vụ việc hiện nay chưa giải quyết được.

(iii) Một số trường hợp Tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp, theo đó chỉ tuyên hết thời hạn mà người phải thi hành án không thi hành thì Ngân hàng có quyền phát mãi tài sản để thu hồi nợ, dẫn đến không thống nhất cách hiểu về thẩm quyền xử lý tài sản giữa cơ quan thi hành án (cơ quan có trách nhiệm tổ chức thi hành án) với ngân hàng

(chủ nợ, người đã nhận thế chấp nhưng có đơn yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp).

2.2. Nguyên nhân chủ quan:

2.2.1. Việc chỉ đạo của Thủ trưởng một số cơ quan THADS chưa thực sự tích cực:

- Một số Thủ trưởng cơ quan THADS (nhất là một số Thủ trưởng cơ quan THADS ở cấp huyện) chưa thực sự nhận thức đầy đủ về trách nhiệm được giao, chưa tích cực, chủ động trong việc tổ chức thi hành án nói chung và thi hành án liên quan đến tổ chức tín dụng nói riêng.

Có trường hợp cơ quan THADS yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng phải nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc nộp quyết định bổ nhiệm đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, ngân hàng thì mới nhận đơn yêu cầu thi hành án và thụ lý hồ sơ.

Ví dụ: Qua phản ánh của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng tại văn bản gửi về Tổng cục cho thấy cơ quan thi hành án yêu cầu ngân hàng phải nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người phải thi hành án đã thế chấp thì cơ quan thi hành án mới thụ lý đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng,...

Hoặc một số chi nhánh Ngân hàng tại Hà Nội phản ánh việc cơ quan THADS áp dụng không thống nhất trong thủ tục yêu cầu đương sự cung cấp các tài liệu liên quan đến việc ủy quyền thi hành án (trong buổi làm việc ngày 16/8/2016 tại Hà Nội).

- Việc thực hiện kết luận của Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo Tổng cục liên quan đến các chỉ đạo về việc thi hành án tín dụng, ngân hàng chưa nghiêm, Tổng cục đã nghiêm túc chấn chỉnh, cụ thể như đã ban hành Công văn số 2331/TCTHADS-NV1 ngày 26/7/2016 phê bình một số Cục trưởng trong việc triển khai thực hiện TBKL của Lãnh đạo Tổng cục về việc tổ chức thi hành án liên quan đến tín dụng, ngân hàng.

- Chưa thật sự kiên quyết áp dụng các quy định của pháp luật để tổ chức giao tài sản cho người mua trúng đấu giá, người đứng đầu cơ quan thi hành án chưa thực sự quan tâm, quản lý chỉ đạo đối với việc thực hiện giao tài sản cho người mua trúng đấu giá dẫn đến nhiều vụ việc bán đấu giá thành nhưng kéo dài mà chưa giao được hoặc có thay đổi hiện trạng so với thời điểm bán đấu giá.

- Hiệu quả hoạt động của Tổ công tác giải quyết án tín dụng, ngân hàng (Tổ xử lý nợ xấu) tại các địa phương chưa cao: nhiều nơi mang tính hình thức, chưa phát huy vai trò của Tổ, không chủ động báo cáo kịp thời những khó khăn, vướng mắc về Tổng cục.

- Một số Thủ trưởng cơ quan thi hành án chưa sát sao kiểm tra, chỉ đạo, phân công Lãnh đạo trực tiếp phụ trách những vụ việc có giá trị lớn, có vướng mắc liên quan đến án tín dụng ngân hàng; chưa chỉ đạo Chấp hành viên xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thi hành án nên chưa tập trung để tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải quyết án.

- Việc chỉ đạo thực hiện công tác ủy thác giữa các đơn vị đôi với các vụ việc có giá trị lớn chưa chặt chẽ dẫn đến đơn vị nhận ủy thác không nắm được nội dung vụ việc, đơn vị ủy thác đi không tổ chức thực hiện dẫn đến vụ việc kéo dài không được tổ chức thi hành.

Ví dụ : tại buổi làm việc của Tổng cục ngày 10,11/10/2016 tại Cục THADS thành phố Hồ Chí Minh, Tổng cục trưởng đã phê bình Chi cục Quận 6 về việc ủy thác chưa đầy đủ tài liệu theo quy định dẫn đến hồ sơ ủy thác trả đi trả lại nhiều lần giữa Chi cục THADS quận Gò Vấp và Quận 6 trong vụ việc liên quan đến Agribank theo QĐ số 710/2012/QĐST-KDTM ngày 25/05/2012 của TAND TP HCM.

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan từ phía Chấp hành viên tổ chức thi hành án:

- Chậm tổ chức thi hành án hoặc cố tình trì hoãn việc tổ chức thi hành án:

Qua công tác kiểm tra cho thấy, trong nhiều vụ việc, Chấp hành viên cơ quan THADS chưa thật sự kiên quyết áp dụng các quy định của pháp luật để tổ chức thi hành án. Thậm chí có nhiều vụ việc đã kéo dài cả chục năm nhưng đến nay cơ quan THADS chưa tổ chức xử lý tài sản bảo đảm như ban hành quyết định cưỡng chế từ năm 2012 đến nay nhưng chưa tổ chức kê biên; hoặc trì hoãn thi hành án vì lý do không phù hợp pháp luật như Tòa án thụ lý đơn ly hôn của vợ chồng người có tài sản bảo đảm mặc dù tài sản đã được cả 02 vợ chồng ký hợp đồng thế chấp và Tòa án đã tuyên xử lý tài sản bảo đảm để thi hành án; Có trường hợp chậm ký Hợp đồng bán đấu giá tài sản.

- Không tiến hành xác minh tài sản của người phải thi hành án đã ban hành quyết định cưỡng chế:

(i) Nhiều trường hợp tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất với diện tích rất lớn, có sự chông lán, chênh lệch, nhưng Chấp hành viên tiến hành kê biên mà không thực hiện việc lập bản vẽ xác định mốc giới, vị trí thửa đất trước khi kê biên, không xác định được mốc giới, vị trí thửa đất đã kê biên dẫn đến tranh chấp về diện tích đất; hoặc không tiến hành xác minh mà chỉ căn cứ vào Bản án và hợp đồng thế chấp tài sản để tiến hành kê biên dẫn đến việc không kê biên đúng, đủ tài sản thế chấp, làm cho việc xử lý tài sản sau khi đã bán đấu giá thành gặp khó khăn; ra quyết định kê biên không đúng quy định của pháp luật như ra quyết định kê biên quyền sử dụng đất thuộc trường hợp đất thuê trả tiền hàng năm...

(ii) Khi xử lý tài sản bảo lãnh, Chấp hành viên không tiến hành xác minh, xử lý tài sản của người phải thi hành án trước trong trường hợp bản án tuyên người phải thi hành án không trả đủ nợ thì xử lý tài sản bảo lãnh theo đúng nội dung của bản án; hoặc việc xác minh kéo dài không có kết quả nên việc xử lý tài sản do bên thứ ba bảo lãnh để thi hành dứt điểm vụ việc bị kéo dài.

- Không thực hiện đúng trình tự thủ tục thi hành án:

(i) Không thông báo các văn bản về cưỡng chế cho các bên đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không niêm yết thông báo cưỡng chế, thông báo bán đấu giá; vi phạm thời hạn bán đấu giá;

(ii) Không thực hiện xử lý tài sản bảo đảm mà lại thực hiện xử lý tài sản khác của người phải thi hành án.

(iii) Không tiến hành lập biên bản kê biên tài sản của người phải thi hành án theo quy định mà đã tổ chức thẩm định giá và bán đấu giá tài sản.

(iv) Không tổ chức cho các đương sự tự thỏa thuận trước khi ký hợp đồng thẩm định giá, bán đấu giá tài sản; vi phạm trong việc ký hợp đồng thẩm định giá;

(v) Căn cứ lý do người phải thi hành án không đồng ý bán tài sản đã được đưa ra bán đấu giá sau khi tài sản giảm giá lần thứ 3 để quyết định không bán tài sản cho người tham gia bán đấu giá;

(vi) Một số bản án, quyết định đã được Tòa án tuyên rõ ràng, đúng pháp luật nhưng Chấp hành viên không nghiên cứu đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan nên đưa vào dạng án tuyên không rõ, có sai sót khó thi hành, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án...

- Không kiên quyết trong việc cưỡng chế giao nhà cho người mua trúng đấu giá:

Nhiều trường hợp Chấp hành viên lầy lý do nhân dân không ủng hộ việc cưỡng chế hoặc do có sai sót ở các khâu trước của tác nghiệp chưa thực hiện đúng, đủ thủ tục dẫn đến phải khắc phục, thống nhất biện pháp giải quyết làm kéo dài thời gian không giao tài sản cho người trúng đấu giá.

Nhiều trường hợp Chấp hành viên đã thu được tiền của người phải thi hành án nhưng chậm chuyển trả tiền thi hành án cho Ngân hàng dẫn đến khiếu nại.

- Chấp hành viên có vi phạm trong quá trình tổ chức thi hành án:

Có nhiều trường hợp tài sản kê biên không đúng với hiện trạng hoặc kê biên tài sản đang có tranh chấp về quyền sở hữu giữa các thành viên trong hộ gia đình, đặc biệt có trường hợp tài sản bán đấu giá thành, đã thực hiện chi tiền cho người được thi hành án nhưng không có tài sản để giao (Tây Ninh).

2.2.3. Việc phối hợp giữa cơ quan THADS với các tổ chức tín dụng chưa chặt chẽ:

Công tác phối hợp có lúc, có nơi còn chưa đáp ứng yêu cầu, thể hiện trong việc còn nhiều tổ chức tín dụng phản ánh việc cơ quan thi hành án còn chậm thụ lý việc thi hành án của các tổ chức tín dụng, chậm tổ chức thi hành, có nhiều vụ việc kéo dài nhiều năm. Nhiều trường hợp chậm xác minh tài sản đảm bảo thi hành án để tổ chức thi hành, tài sản phát sinh sau khi ký hợp đồng thế chấp chưa tìm ra giải pháp, thiếu phối hợp giữa các bên, chưa kịp thời tổng hợp, báo cáo, xin ý kiến hướng dẫn chỉ đạo nghiệp vụ của cấp trên;

Ví dụ 1: Vụ việc Cục THADS thành phố Hải Phòng và Chi nhánh Vietcombank Hải Phòng chưa phối hợp trong việc đảm bảo điều kiện nhận đơn yêu cầu thi hành án liên quan đến vụ việc người phải thi hành án là Công ty CP thép Vạn Lợi: do Ngân hàng không cung cấp được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do bị thất lạc nên cơ quan THADS chưa nhận đơn yêu cầu thi hành

án và cho rằng nếu nhận đơn yêu cầu và thụ lý thì quá trình giải quyết sẽ khó khăn vì khi kê biên sẽ phải yêu cầu Ngân hàng nộp bản chính Giấy chứng nhận theo quy định; còn phía Ngân hàng thì cho rằng theo quy định tại Điều 31 Luật THADS thì điều kiện yêu cầu được thụ lý thì hành án không bắt buộc nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, vụ việc kéo dài đến nay chưa được thụ lý.

Ví dụ 2: Vụ việc phối hợp giữa Chi nhánh BIDV TP Hồ Chí Minh với Chi cục THADS Quận 11 trong việc giải quyết thi hành án vụ Công ty CP Đầu tư Thiên Phú theo Bản án số 28/2014/KDTM-ST ngày 19/9/2014 của TAND Quận 11- TP Hồ Chí Minh: Do TS thế chấp có sai so với hiện trạng, cơ quan THADS phải tiến hành đo đạc nên tốn nhiều thời gian, trong khi đó không nhận được sự phối hợp của phía ngân hàng dẫn đến việc thi hành án kéo dài. Do đó, cần phải có sự phối hợp giữa Ngân hàng với Chi cục THADS, cùng phối hợp với cơ quan chức năng làm rõ giá trị đầu tư phát sinh trên tài sản đã thế chấp, sau khi các bên đương sự không thỏa thuận được. Do đó, tại buổi làm việc trực tiếp tại thành phố Hồ Chí Minh, Tổng cục trưởng đã kết luận: Trong trường hợp có khó khăn vướng mắc, Chi cục phải báo cáo với Cục THADS TP HCM; trường hợp Tòa tuyên thực hiện theo Hợp đồng thế chấp và Hợp đồng thế chấp có nội dung xử lý tài sản phát sinh thì hoàn toàn có thể xử lý được và yêu cầu phía Ngân hàng và cơ quan THADS phải phối hợp để thống nhất, Chi cục làm việc với Công ty CP Đầu tư Thiên Phú và bên bảo lãnh, có biên bản rõ ràng về giá trị phát sinh; tài sản kê biên phải làm rõ tính chất pháp lý, phần tài sản phát sinh phải định giá, khi kê biên phải kê biên toàn bộ...

Một số cơ quan THADS chưa kịp thời thông tin hai chiều, chưa tích cực phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình các tổ chức tín dụng thực hiện quyền yêu cầu thi hành án: *Ví dụ:* Qua phản ánh của một số chi nhánh của BIDV, Agribank hoặc một số Ngân hàng như Eximbank, Sacombank tại thành phố Hồ Chí Minh tại buổi làm việc ngày 10,11/10/2016 của Lãnh đạo Tổng cục với Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng liên quan thì có một số vụ việc mà hai bên chậm phối hợp, không thông tin, phản hồi kịp thời.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG

3.1. Một số giải pháp

3.1.1. Đối với Tổng cục THADS:

- Tiếp tục quán triệt, phổ biến Nghị quyết của Chính phủ, Chương trình hành động của Bộ Tư pháp, Quy chế phối hợp giữa Ngân hàng nhà nước và Bộ Tư pháp trong xử lý nợ xấu và Kế hoạch triển khai của Tổng cục đến tất cả các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan THADS để nâng cao nhận thức, trách nhiệm đến cơ quan THADS địa phương đối với việc xử lý nợ xấu trong THADS; xác định xử lý nợ xấu là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hệ thống các cơ quan THADS để tập trung chỉ đạo thực hiện, nhất là những địa bàn trọng điểm; phối hợp tổ chức trên tất cả các tỉnh, thành phố và các tổ chức tín dụng có nợ xấu nhằm tạo chuyển biến căn bản trong năm 2016 và những năm tiếp theo.

- Rà soát, nghiên cứu các vướng mắc và những vấn đề còn bất cập, chồng chéo, chưa rõ ràng của hệ thống pháp luật THADS, từ đó có hướng dẫn chung hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung chưa rõ hoặc còn khó khăn, bất cập.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của Tổng cục nói chung và phát huy vai trò của Tổ công tác xử lý nợ xấu ở Tổng cục và ở từng địa phương trong công tác xử lý nợ xấu, nhằm nâng cao và hoàn thành chỉ tiêu thi hành án, nhất là chỉ tiêu về tiền.

- Tăng cường công tác kiểm tra trực tiếp của Tổng cục đối với Cục và Cục đối với Chi cục; rà soát để tập trung chỉ đạo các địa bàn có lượng án tín dụng ngân hàng lớn, có giá trị cao; làm việc cụ thể đối với những vụ việc cụ thể, có khó khăn vướng mắc tại địa phương để tìm biện pháp tháo gỡ, giải quyết kịp thời. Việc kiểm tra phải đúng quy trình, có chất lượng; sau kiểm tra phải có kết luận cụ thể và theo dõi sát sao tình hình thực hiện; có kết quả đánh giá việc thực hiện và hiệu quả của việc thực hiện gắn với công tác cán bộ.

- Tiếp tục chấn chỉnh công tác báo cáo thống kê liên quan đến việc thi hành án cho tổ chức tín dụng, ngân hàng; thay đổi định kỳ báo cáo theo hướng ít nhất là từng

quý để đảm bảo nắm bắt kịp thời, đúng lúc tình hình đề tập trung chỉ đạo, thực hiện hiệu quả.

- Chỉ đạo các địa phương nơi có nhiều án tín dụng, ngân hàng, nhất là những nơi có bản án, quyết định đang trong quá trình tổ chức thi hành có vướng mắc cần tích cực phối hợp triển khai Quy chế phối hợp nhằm nâng cao hơn nữa kết quả thi hành án liên quan đến tín dụng, ngân hàng.

- Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc về quy định của Luật THADS và văn bản hướng dẫn thi hành để kịp thời tổ chức tập huấn, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3.1.2. Đối với các Cục THADS:

- Lãnh đạo Cục, Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án các Cục kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc cho các Chấp hành viên, nhất là Chấp hành viên ở các Chi cục, cần xác định đây là cấp quan trọng, chủ yếu trong khâu hướng dẫn nghiệp vụ thi hành án thường xuyên cho Chấp hành viên.

- Các Cục trưởng, Chi cục trưởng tiếp tục chỉ đạo Chấp hành viên tập trung rà soát các vụ việc thi hành án, xây dựng kế hoạch chi tiết, đề ra các giải pháp cụ thể để giải quyết có hiệu quả đối với từng vấn đề còn vướng mắc liên quan đến giải quyết nợ xấu của các tổ chức tín dụng, ngân hàng;

- Các cơ quan THADS trên địa bàn cần tích cực, chủ động tìm những giải pháp đẩy nhanh tiến độ thi hành án đối với các vụ việc liên quan đến tín dụng ngân hàng.

- Chấp hành viên phụ trách hồ sơ cần tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án trong xác minh điều kiện thi hành án, kê biên, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản... trong đó đặc biệt lưu ý đến quy định về thời hạn, tránh để hồ sơ kéo dài, chậm đôn đốc, giải quyết.

- Quá trình tổ chức thi hành vụ việc, nếu phát sinh khó khăn cần trao đổi trực tiếp với ngân hàng, tổ chức tín dụng để tìm biện pháp giải quyết ngay, trong trường hợp cần thiết báo cáo cấp trên để có chỉ đạo kịp thời, tránh để vụ việc tồn đọng.

3.2. Một số kiến nghị

Trên cơ sở tổng hợp, đánh giá kết quả công tác năm 2016 về tình hình xử lý nợ xấu, tại báo cáo số 3542/BC-TCTHADS ngày 25/10/2016, để nâng cao hiệu quả xử lý nợ xấu trong năm 2017 và những năm tiếp theo, đề nghị:

3.2.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

- Tăng cường công tác phối hợp và nghiên cứu đa dạng hóa các hình thức phối hợp cho hiệu quả giữa Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tư pháp, các đơn vị liên quan thuộc hai Bộ, nhất là các cơ quan THADS và các tổ chức tín dụng; Phối hợp tìm giải pháp về thể chế, cơ chế để xử lý tài sản trong THADS liên quan đến tổ chức tín dụng từ khâu cho vay, xét xử đến thi hành án; cần phát huy vai trò là đơn vị đầu mối, tập hợp, hệ thống các vướng mắc của các tổ chức tín dụng, từ đó chủ động trao đổi với Tổng cục, Bộ Tư pháp để tìm phương thức xử lý đồng bộ, toàn diện.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng, ngân hàng khi lập hồ sơ cho vay vốn cần tổ chức thẩm định hồ sơ chặt chẽ về tình trạng tài sản thế chấp, bảo lãnh, thẩm định giá theo đúng giá trị thực tế và đánh giá tác động về biến động giá trị của tài sản trong tương lai gần; trong quá trình tổ chức thực hiện hợp đồng, tổ chức tín dụng, ngân hàng cần có biện pháp theo dõi, kiểm tra tài sản đảm bảo, kịp thời có biện pháp xử lý khi có vấn đề vướng mắc xảy ra. Đồng thời, nếu vụ việc đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thì tổ chức tín dụng, ngân hàng cần phối hợp chặt chẽ với Tòa án và cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tố tụng để đảm bảo bản án, quyết định có tính khả thi (nhất là đối với các loại việc công nhận hòa giải thành).

- Chỉ đạo ngân hàng nhà nước các Chi nhánh ở địa phương tiến hành kiểm tra thực hiện Quy chế phối hợp, rà soát tình hình thi hành án cho các tổ chức tín dụng trên địa bàn; từ đó rút kinh nghiệm chỉ đạo chung, chuẩn bị cho việc sơ kết, tổng kết hàng năm theo Quy chế; nghiên cứu xây dựng văn bản quy định riêng về vấn đề nhận tài sản thế chấp đã được cơ quan THADS kê biên bán đấu giá, giảm giá nhiều lần không có người mua để khấu trừ nợ của các tổ chức tín dụng; cử đại diện tham gia các Hội nghị tập huấn của Bộ Tư pháp, Tổng cục THADS hoặc tổ chức Hội nghị tập huấn văn bản thuộc lĩnh vực của Ngân hàng tại trung ương hoặc địa phương, có mời Chấp hành viên, đại diện cơ quan THADS tham gia.

3.2.2. Đối với các tổ chức tín dụng, ngân hàng:

Phát huy vai trò trách nhiệm trong việc phối hợp với các cơ quan THADS trong việc xác minh tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; hỗ trợ cơ quan THADS trong việc tiếp nhận trông coi, bảo quản tài sản sau khi kê biên, tìm và giới thiệu khách hàng mua tài sản để đẩy nhanh tiến độ bán đấu giá; chủ động phối hợp cùng cơ quan THADS và Chấp hành viên tìm biện pháp giải quyết cụ thể đối với từng hồ sơ thi hành án. Đối với những trường hợp đương sự đã thi hành được phần lớn nghĩa vụ thi hành án theo án tuyên, cần có chính sách miễn, giảm một phần lãi để có hướng giải quyết xong vụ việc.

3.2.3. Đề nghị Ban chỉ đạo thi hành án các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Tăng cường công tác chỉ đạo hoạt động tổ chức cưỡng chế thi hành án, tập trung chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn liên quan đến nhà đất, giải quyết các vụ việc liên quan đến án tín dụng ngân hàng có tính chất phức tạp, kéo dài, những việc có điều kiện thi hành nhưng người phải thi hành án chông đỏi để làm điêm, tăng cường hiệu quả công tác xử lý nợ xấu./.

Chuyên đề 15:
**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA
NGƯỜI PHẢI THI HÀNH ÁN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH VÀ
THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO CÁO THỐNG KÊ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 25/11/2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015) đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định mới liên quan đến đình chỉ thi hành án, trả đơn yêu cầu thi hành án (bỏ quy định tại Điều 51 Luật THADS); xác định việc chưa có điều kiện thi hành án (bổ sung Điều 44a); bổ sung cụ thể hơn điều kiện miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước theo Điều 61 Luật THADS... Những quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS đã góp phần đảm bảo tính chính xác, minh bạch, công khai hơn trong hoạt động THADS.

Chuyên đề này đề cập đến những quy định mới về công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành và chế độ thống kê THADS; những khó khăn, vướng mắc và hướng khắc phục.

I. VỀ CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA NGƯỜI PHẢI THI HÀNH ÁN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH

1. Cơ sở pháp lý của việc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành

1.1. Quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS

Để nâng cao tính minh bạch trong hoạt động THADS và đảm bảo quyền tiếp cận thông tin theo quy định tại Điều 25 Hiến pháp 2013¹, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS năm 2008 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015) đã có quy định về việc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành.

Khoản 2 Điều 44a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS quy định: “Thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ phải thi hành của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành được đăng tải trên trang thông tin điện tử về THADS và

¹Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết. Khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì cơ quan thi hành án phải tổ chức thi hành”.

Để công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành, cơ quan THADS phải xác minh điều kiện thi hành án và căn cứ kết quả xác minh điều kiện thi hành án, Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án. Người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành thuộc một trong các trường hợp là: (i) Người phải thi hành án không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án, người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng và không có tài sản để thi hành án hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản theo quy định của pháp luật không được kê biên, xử lý để thi hành án. (ii) Người phải thi hành án phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được; phải trả giấy tờ nhưng giấy tờ không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được mà đương sự không có thỏa thuận khác. (iii) Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người phải thi hành án, người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng².

Như vậy, theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS thì đăng tải là một hình thức công khai (cùng với “niêm yết”) thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành. Việc đăng tải thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành ngoài việc đảm bảo tính minh bạch của quá trình thi hành án còn góp phần nâng cao trách nhiệm của Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án; ngăn ngừa người phải thi hành án trốn tránh nghĩa vụ thi hành án hay tẩu tán tài sản, đồng thời nâng cao trách nhiệm của Chấp hành viên, cơ quan THADS trong việc thực hiện nghiêm các quy định về trình tự, thủ tục THADS, giảm thiểu khiếu nại, ngăn ngừa người phải thi hành án tiếp tục thực hiện các giao dịch dân sự khác gây thiệt hại đến các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong xã hội.

²Khoản 1, Điều 44a

1.2. Quy định của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS

Ngày 18/7/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS, tại Điều 11 Nghị định quy định thực hiện việc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành, theo đó:

“1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, cơ quan THADS đăng tải công khai thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án trên Trang thông tin điện tử của Cục THADS và tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục THADS thuộc Bộ Tư pháp; gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết công khai. Thời gian niêm yết công khai quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án là 03 tháng, kể từ ngày niêm yết.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được thông tin về sự thay đổi tên, địa chỉ, nghĩa vụ và điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, cơ quan THADS đã công khai thông tin phải bổ sung, sửa đổi thông tin và công khai nội dung thay đổi.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định đình chỉ thi hành án hoặc có văn bản xác nhận về việc người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án, cơ quan THADS phải chấm dứt việc công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cục THADS để chấm dứt tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục THADS.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được quyết định đình chỉ thi hành án hoặc có văn bản xác nhận về việc người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án, Ủy ban nhân dân cấp xã phải chấm dứt niêm yết công khai....”.

1.3. Quy định của Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong THADS

Để hướng dẫn thống nhất việc đăng tải công khai thông tin của người phải thi

hành án chưa có điều kiện thi hành trên trang thông tin điện tử về THADS của Tổng cục THADS và 63 Cục THADS tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thông tư số 01/2016/TT-BTP đã dành 01 chương (*Chương 2*) quy định về nguyên tắc, trình tự, nội dung, hình thức đăng tải công khai thông tin. Cụ thể là:

- *Về nguyên tắc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành:*

+ Việc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành phải bảo đảm chính xác, minh bạch, đầy đủ nội dung, đúng hình thức và thời gian quy định;

+ Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin được công khai;

+ Việc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành theo các bản án, quyết định của Tòa án quân sự được thực hiện theo đề nghị của các cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

- *Về nội dung, hình thức công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành*

+ Nội dung công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành gồm các thông tin cơ bản: họ, tên, địa chỉ của người phải thi hành án; số bản án, quyết định của Tòa án, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại; quyết định thi hành án; nghĩa vụ chưa có điều kiện thi hành và lý do chưa có điều kiện thi hành.

+ Thông tin về người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành được công khai bằng hình thức đăng tải và tích hợp tại mục “*Danh sách người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành*” trên Trang thông tin điện tử của Cục THADS và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục THADS thuộc Bộ Tư pháp.

- *Về trình tự, thủ tục công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành:* Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, cơ quan THADS lập danh sách người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành theo mẫu tại Phụ lục VII. Cục THADS tổ chức

đăng tải danh sách người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành thuộc địa bàn quản lý trên Trang thông tin điện tử của Cục THADS, đồng thời gửi Tổng cục THADS để tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục THADS thuộc Bộ Tư pháp.

- Về thay đổi, chấm dứt công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành

+ Trường hợp thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành đã công khai có thay đổi, sai sót thì cơ quan THADS đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án phải điều chỉnh, thay đổi và công khai theo quy định pháp luật.

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định đình chỉ thi hành án hoặc có văn bản xác nhận về việc người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án hoặc có căn cứ xác định người phải thi hành án đã có điều kiện thi hành, cơ quan THADS phải chấm dứt việc công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cục THADS để chấm dứt tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục THADS bằng hình thức chuyển thông tin đã công khai sang trạng thái không hiển thị.

- Về trách nhiệm của cơ quan quản lý THADS, cơ quan THADS

+ *Trách nhiệm của Tổng cục THADS:* Tích hợp chính xác để công khai đầy đủ thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục THADS thuộc Bộ Tư pháp và cập nhật, bổ sung, đính chính thông tin đúng thời hạn quy định; Hướng dẫn việc công khai thông tin người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành trên Trang thông tin điện tử về THADS theo quy định của pháp luật; Chỉ đạo, kiểm tra Cục THADS, Chi cục THADS trong việc triển khai thực hiện các công việc liên quan đến công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành; phối hợp với Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng thực hiện công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án của các cơ quan thi hành án trong quân đội; đảm bảo kinh phí, điều kiện kỹ thuật, dung lượng đường truyền, phần mềm hỗ trợ thực hiện công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có

điều kiện thi hành.

+ *Trách nhiệm của Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng*: Phối hợp với Tổng cục THADS thuộc Bộ Tư pháp thực hiện việc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án của các cơ quan thi hành án trong quân đội; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra Phòng Thi hành án cấp quân khu trong việc triển khai thực hiện các công việc liên quan đến công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành trên Trang thông tin điện tử của Cục THADS, nơi người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án cư trú, làm việc.

+ *Trách nhiệm của Cục THADS*: Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các Chi cục THADS trực thuộc lập danh sách thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành đảm bảo chính xác; công khai đầy đủ thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành trên Trang thông tin điện tử và cập nhật, bổ sung, thay đổi thông tin đúng thời hạn quy định; thường xuyên kiểm tra, giám sát, điều chỉnh thông tin công khai và kịp thời báo cáo Tổng cục THADS những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai để hướng dẫn, xử lý thống nhất; bố trí đủ nguồn lực, phân công nhiệm vụ và hướng dẫn phối hợp giữa các đơn vị trong Cục THADS, Chi cục THADS thực hiện các công việc liên quan đến công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành trên Trang thông tin điện tử về THADS theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Phòng Thi hành án cấp quân khu thực hiện công khai thông tin của người phải thi hành án cư trú trên địa bàn chưa có điều kiện thi hành theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án của các cơ quan thi hành án trong quân đội.

+ *Trách nhiệm của Phòng Thi hành án cấp quân khu*: Thường xuyên tổng hợp, rà soát thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành; lập danh sách người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành, báo cáo Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng và gửi Cục THADS nơi người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành đang cư trú, làm việc, phục vụ việc công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật; phối hợp với Cục THADS, nơi người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành đang cư trú, làm việc để kiểm

tra, rà soát số liệu thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành đã công khai để kịp thời phát hiện những sai sót cần điều chỉnh, bổ sung, đính chính, báo cáo Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng và gửi Cục THADS để xử lý theo quy định.

+ *Trách nhiệm của cơ quan THADS cấp huyện:* Công khai đầy đủ thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành, đảm bảo kịp thời, chính xác, đầy đủ theo mẫu quy định và gửi Cục THADS để đăng tải theo quy định; thường xuyên rà soát, kiểm tra thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục THADS để kịp thời phát hiện những sai sót cần điều chỉnh, bổ sung, đính chính gửi Cục THADS để xử lý theo quy định của pháp luật.

- *Về giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành:* Việc giải quyết khiếu nại liên quan đến công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong THADS.

2. Thực trạng công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành trên các Trang thông tin điện tử về thi hành án dân sự

2.1. Kết quả đăng tải thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành

- Theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS thì từ ngày 01/7/2015, thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành phải được đăng tải trên các trang thông tin điện tử về THADS. Tính đến 30/9/2016, tổng số việc các cơ quan THADS phải thi hành là 821.216 việc, trong đó số có điều kiện thi hành là 675.429 việc, *số chưa có điều kiện thi hành là 145.787 việc* (chiếm 17,75% số việc phải thi hành). Tuy nhiên, tính đến ngày 24/10/2016, các Cục THADS đã đăng tải thông tin của 137.659 người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành/135.894 việc chưa có điều kiện thi hành đã được đăng tải; còn 9.893 việc chưa có điều kiện thi hành chưa thực hiện đăng tải thông tin của người phải thi hành án (chiếm 6,78%).

- Tổng cục THADS đã và đang phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và các

đơn vị liên quan xây dựng Đề án Cơ sở dữ liệu điện tử về thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành (được phê duyệt theo Quyết định số 152/QĐ-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp), theo đó sẽ xây dựng Phần mềm Cơ sở dữ liệu điện tử về thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án nhằm tạo thuận lợi hơn cho các cơ quan THADS trong việc cập nhật, đăng tải thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành. Hiện nay đã thực hiện xong khảo sát tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Hòa Bình, Ninh Thuận, Khánh Hòa.

2.2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành

2.2.1. Những hạn chế, tồn tại trong việc thực hiện công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành

Qua theo dõi có thể thấy rằng việc đăng tải thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành cũng còn những tồn tại, hạn chế là:

- Thông tin của người phải thi hành án chưa được đăng tải chưa đáp ứng yêu cầu công khai thông tin theo quy định pháp luật.

- Việc chỉnh sửa, bổ sung thông tin theo quy định pháp luật chưa được cập nhật kịp thời.

- Đối với các địa phương có số lượng việc lớn, việc tổng hợp danh sách người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành từ các Chi cục THADS mất nhiều thời gian, nhân lực còn thiếu, do đó việc theo dõi, chỉnh sửa, thông tin đính chính, bổ sung còn chưa chính xác.

- Các cơ quan thi hành án chưa có phần mềm để có thể cập nhật, đăng tải công khai kịp thời thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành nên còn mất nhiều thời gian, công sức của Chấp hành viên, công chức THADS.

- Đặc thù của hồ sơ thi hành án liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ của các đương sự, trong đó các thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành mang tính “động” (phụ thuộc vào việc thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án và kết quả xác minh) nên Chấp hành viên phải thường xuyên cập nhật, sửa đổi, bổ sung thông tin trong hồ sơ thi hành án và báo cáo Thủ trưởng cơ quan

THADS. Tuy nhiên, tại các cơ quan THADS hiện nay, việc quản lý, cập nhật, cung cấp thông tin về người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành vẫn được thực hiện theo phương pháp truyền thống thông qua hệ thống biểu mẫu, sổ sách, hồ sơ thi hành án nên thông tin cập nhật, công khai chưa đầy đủ, kịp thời.

- Việc cập nhật, quản lý thông tin về người phải THADS còn tản mạn, chưa có đầu mối thống nhất. Hiện tại hồ sơ thi hành án do Chấp hành viên trực tiếp quản lý, báo cáo thống kê theo tháng; việc ứng dụng công nghệ thông tin mới chỉ thực hiện đơn lẻ theo từng Chấp hành viên và trong phạm vi nội bộ cơ quan THADS mà chưa có sự quản lý thống nhất thông tin và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan THADS tại một địa phương, trong cả nước, với cơ quan quản lý THADS cấp trên và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Việc gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã để niêm yết công khai có nơi chưa được chú trọng, chưa có tài liệu thể hiện đã gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong hồ sơ thi hành án.

2.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại trong việc thực hiện công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành

- Đây là quy định mới được thực hiện từ ngày 01/7/2015 theo Luật sửa đổi, bổ sung của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhưng văn bản hướng dẫn thi hành mới được ban hành sau cùng là ngày 01/02/2016 theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP của Bộ Tư pháp. Do đó nhiều cơ quan thi hành án dân sự có sự lúng túng trong việc triển khai thực hiện.

- Cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin cho việc đăng tải thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành mới được hoàn thành Cổng thông tin điện tử Thi hành án dân sự từ tháng 8/2016 để tích hợp kịp thời các Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự đưa thông tin ra môi trường internet rộng. Việc kết nối đến các Chi cục Thi hành án dân sự chưa được phân quyền quản lý, sử dụng Trang thông tin điện tử thi hành án dân sự. Thủ tục đăng tải trên môi trường mạng còn rườm rà, Chi cục lập danh sách gửi Cục mới đăng tải được. Chưa có phần mềm quản lý, theo dõi, đăng tải thông tin của người phải thi hành án chưa có

điều kiện thi hành nên chưa đáp ứng yêu cầu kịp thời đăng tải.

- Trình độ công nghệ thông tin, nhất là kỹ năng sử dụng tin học văn phòng excel, word của nhiều Chấp hành viên, cán bộ thi hành án dân sự hạn chế, nên chưa thực hiện kịp thời việc lập danh sách, gửi qua thư điện tử, trình phê duyệt đăng tải trên môi trường mạng.

- Một số cơ quan thi hành án dân sự, trong đó có Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chưa thực sự quan tâm, chú trọng chỉ đạo đăng tải đầy, đủ, kịp thời, chính xác thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành trên Trang thông tin điện tử thi hành án dân sự nên đến hết tháng 9/2016 vẫn còn nhiều nơi chưa đăng tải đầy đủ.

3. Một số lưu ý trong việc thực hiện công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành

3.1. Thực hiện tốt công tác xác minh điều kiện thi hành án làm cơ sở chắc chắn cho việc ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án

- Khi xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên phải chú trọng việc yêu cầu người phải thi hành án kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án. Nội dung kê khai phải nêu rõ loại, số lượng tiền, tài sản hoặc quyền tài sản; tiền mặt, tiền trong tài khoản, tiền đang cho vay, mượn; giá trị ước tính và tình trạng của từng loại tài sản; mức thu nhập định kỳ, không định kỳ, nơi trả thu nhập; địa chỉ, nơi cư trú của người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng; khả năng và điều kiện thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Chấp hành viên phải nêu rõ trong biên bản xác minh điều kiện thi hành án về việc đương sự kê khai hoặc không kê khai tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án.

- Trường hợp người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam, trại tạm giam hoặc cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện quản lý thì ngoài việc xác minh tại nơi người phải thi hành án đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi chấp hành hình phạt tù thì phải xác minh tại nơi người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù để xác định người phải thi hành án hay không có tiền, tài sản lưu ký (gửi) tại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện quản lý. Việc xác minh tại tất cả những nơi này cơ bản đảm bảo xác

định người phải thi hành án ở nơi cư trú cũ và nơi đang chấp hành hình phạt tù không có tài sản thì thuộc trường hợp chưa có điều kiện thi hành án và như vậy ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án có cơ sở vững chắc.

3.2. Thực hiện tốt việc gửi quyết định chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã để niêm yết công khai

Đây là quy định mới của pháp luật do đó phải lưu ý thực hiện đúng, theo đó khi phải thực hiện việc gửi cho UBND cấp xã đúng thẩm quyền, thời hạn và cần thực hiện gửi trực tiếp có ký nhận của UBND và lưu tài liệu thể hiện đã gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho UBND cấp xã trong hồ sơ thi hành án. Cơ quan thi hành án dân sự có thể soạn thảo mẫu thống nhất về biên bản niêm yết quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án để UBND cấp xã thuộc địa phương sử dụng thống nhất nhưng cần lưu ý chủ thể thực hiện việc niêm yết là UBND cấp xã chứ không phải cơ quan thi hành án dân sự.

3.3. Thực hiện tốt việc đăng tải danh sách người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án trên Trang thông tin điện tử

- Rà soát, chỉ đạo các Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự quan thi hành án dân sự thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định về công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành. Phương pháp thực hiện xuất phát từ từng Chấp hành viên lập danh sách theo đúng biểu mẫu rồi gửi đến các bộ tổng hợp thành danh sách chung của Chi cục, sau đó Cục tập hợp danh sách của người phải thi hành án trong toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục và gửi về Tổng cục để tích hợp trên Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự.

- Trường hợp sửa đổi, bổ sung danh sách người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành thì phải thể hiện việc sửa đổi, bổ sung và lưu vết trên môi trường mạng.

- Tăng cường kiểm tra việc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành, có biện pháp xử lý nghiêm đối với cá nhân, đơn vị thi hành án dân không thực hiện đúng quy định về công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành.

II. THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Ngày 26/6/2015 Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 08/2015/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Chế độ báo cáo thống kê THADS. Mặt khác, ngày 31/5/2016 Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC hướng dẫn một số nội dung phối hợp trong thống kê thi hành án dân sự.

Qua 01 năm thực hiện Thông tư số 08/2015/TT-BTP và triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC (có hiệu lực từ 01/8/2016) có thể thấy rằng công tác thống kê THADS đã phản ánh thực chất hơn kết quả thi hành án và bước đầu đáp ứng được yêu cầu quản lý, chỉ đạo của Tổng cục THADS, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Tuy nhiên, do Thông tư mới ban hành nên nhiều cơ quan THADS, Chấp hành viên và cán bộ làm công tác thống kê còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong việc triển khai thực hiện. Nhìn chung, Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nghiêm Chế độ báo cáo thống kê đúng, đầy đủ biểu bảng, phương pháp tính được thực hiện theo Thông tư số 08/TT-BTP ngày 26/6/2015 của Bộ Tư pháp.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu về việc, về tiền và giảm số việc chuyển kỳ sau. *Kết quả thi hành án dân sự* về việc tăng 3,89%, về tiền tăng 10,56% so với cùng kỳ năm 2015. Một số địa phương đạt kết quả thi hành án về việc cao như: Hòa Bình, Bắc Kạn, Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang. Một số địa phương có kết quả thi hành án về việc thấp như: Long An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng. Những địa phương có kết quả thi hành án về tiền cao như: Hải Dương, Đắk Nông, Lạng Sơn, Điện Biên, Quảng Nam. Những địa phương có kết quả thi hành án về tiền thấp như: Sóc Trăng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Thái Bình.

Đối với chỉ tiêu giảm số việc có điều kiện chuyển kỳ sau, về việc giảm 14,66%, số có điều kiện chuyển kỳ sau về tiền giảm 19,05%. Một số địa phương có tỷ lệ giảm số việc chuyển kỳ sau như: Bắc Kạn (84,14%), Tây Ninh (45,17%), Tuyên Quang (42,47%), Phú Yên (41,98%). Một số địa phương không giảm số chuyển kỳ sau mà còn tăng như: Hà Tĩnh (118,18%), Lạng Sơn (88,97%), Hà Nội (61,5%), Nghệ An (50,54%),

Hà Nam (48,57%). Một số địa phương có tỷ lệ giảm chuyển kỳ sau về tiền như: Hải Dương (81,94%), Đắk Nông (79,5%), Quảng Nam (66,86%), Lâm Đồng (57,24%), Vĩnh Long (56,6%). Một số địa phương không giảm số chuyển kỳ sau mà còn tăng như: Hà Tĩnh (859,32%), Sơn La (114,45%), Lào Cai (64,73%), Quảng Ngãi (54,34%), Điện Biên (35,69%).

Tuy nhiên, qua theo dõi việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê trong thời gian vừa qua cho thấy công tác thống kê thi hành án dân sự vẫn còn nhiều hạn chế, như: tình trạng báo cáo gửi chậm, số liệu thiếu chính xác, không đầy đủ; số liệu giữa báo cáo điện tử và văn bản mẫu thuận và phải chỉnh sửa nhiều lần vẫn còn xảy ra đối với một số cơ quan thi hành án dân sự. Theo quy định của Thông tư số 08/2015/TT-BTP thì thời hạn gửi báo cáo về Tổng cục là ngày 7 của kỳ báo cáo kế tiếp, nhưng theo yêu cầu của Lãnh đạo Tổng cục, Lãnh đạo Bộ Tư pháp, báo cáo phải gửi về trước ngày 5 của kỳ báo cáo kế tiếp, do đó một số đơn vị gửi chậm, thay đổi, chỉnh sửa số liệu gây khó khăn cho việc tổng hợp số liệu. Bởi vậy, cần lưu ý một số nội dung trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự sau đây:

1. Đối với các chỉ tiêu trong mỗi biểu mẫu trong các kỳ báo cáo

- Số liệu các chỉ tiêu “Năm trước chuyển sang”: Số liệu này được giữ nguyên trong các kỳ báo cáo của một năm báo cáo: Báo cáo kết quả thống kê 1 tháng, Báo cáo kết quả thống kê 2 tháng, Báo cáo kết quả thống kê 3 tháng, Báo cáo kết quả thống kê 4 tháng, Báo cáo kết quả thống kê 6 tháng,..., Báo cáo kết quả thống kê 12 tháng đối với cơ quan thi hành án dân sự;

- Số liệu các chỉ tiêu: “Tổng số thụ lý”, “Thụ lý mới”, “ Ủy thác thi hành án”, “Cục THADS rút lên thi hành”, “Tổng số phải thi hành”, “Có điều kiện thi hành”, “Thi hành xong”, “Đình chỉ thi hành án”, “Miễn, giảm thi hành án (đối với chỉ tiêu về tiền)”, số liệu các chỉ tiêu này luôn lớn hơn hoặc bằng kỳ báo cáo trước trong năm báo cáo.

- Số liệu các chỉ tiêu: “Đang thi hành”, “Hoãn thi hành án”, “Tạm đình chỉ thi hành án”, “Tạm dừng để giải quyết khiếu nại thi hành án”, “Trường hợp khác”: Số liệu các chỉ tiêu này có thể tăng (+), giảm (-) hoặc bằng không (0).

- Đối với việc uỷ thác thi hành án, chỉ thống kê đối với việc đã ra quyết định uỷ thác thi hành án toàn bộ nội dung quyết định thi hành án và không thuộc trường hợp thi hành xong.

- Chỉ tiêu số việc Cục THADS rút lên thi hành chỉ dùng cho Chi cục THADS báo cáo (Cục THADS không thống kê cột này vì đã thống kê vào số thụ lý mới, mặc dù Cục THADS không ra quyết định thi hành án).

2. Môi quan hệ giữa các chỉ tiêu trong một biểu mẫu

Số liệu một số chỉ tiêu tại trang 01 của các Biểu mẫu số 01/TK-THA, 02/TK-THA, 03/TK-THA, 04/TK-THA phải là căn cứ dùng để phân tích và thống nhất với các chỉ tiêu tương ứng được phân tích tại trang 02 của các Biểu đó.

3. Môi quan hệ giữa các biểu mẫu

- Đối với các biểu mẫu thống kê kết quả thi hành án tính bằng việc: Số liệu các chỉ tiêu tại: Biểu mẫu số 01-TK/THA (Kết quả THADS tính bằng việc chủ động) + Biểu mẫu số 02-TK/THA (Kết quả THADS tính bằng việc theo yêu cầu) = Số liệu các chỉ tiêu tương ứng của Biểu mẫu số 06-TK/THA (Kết quả THADS tính bằng việc chia theo các cơ quan THADS và Chấp hành viên).

- Đối với các biểu mẫu thống kê kết quả thi hành án tính bằng tiền: Số liệu các chỉ tiêu tại: Biểu mẫu số 03-TK/THA (Kết quả THADS tính bằng tiền chủ động) + Biểu mẫu số 04-TK/THA (Kết quả THADS tính bằng tiền theo yêu cầu) = Số liệu các chỉ tiêu tương ứng của Biểu mẫu số 05-TK/THA (Kết quả THADS tính tiền chia thu cho ngân sách nhà nước, tổ chức, các nhân được thi hành án) = Số liệu các chỉ tiêu tương ứng của Biểu mẫu số 07-TK/THA (Kết quả THADS tính tiền chia theo các cơ quan THADS và Chấp hành viên).

4. Việc lập báo cáo thống kê THADS

Theo quy định của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BTP ngày 26/6/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Chế độ báo cáo thống kê THADS, thì Chấp hành viên phải thực hiện 5 biểu, Cục THADS, Chi cục Thi hành án thực hiện 17 biểu. Riêng Cục THADS tỉnh còn phải thực hiện tổng hợp kết quả THADS của toàn tỉnh 19 mẫu.

5. Việc phối hợp giữa cán bộ thống kê với Chấp hành viên, Kế toán nghiệp vụ và cán bộ có liên quan

Các chỉ tiêu thống kê THADS phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động của Chấp hành viên và các cơ quan THADS; phản ánh tình trạng công việc của Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án. Do đó, số liệu gốc của báo cáo sẽ được phản ánh từ hồ sơ thi hành án của Chấp hành viên. Tuy nhiên, số liệu về kết quả THADS còn được phản ánh trong nhiều tài liệu khác như Báo cáo tài chính, Sổ theo dõi ra quyết định thi hành án, sổ thụ lý thi hành án... Vì thế, trong quá trình lập báo cáo thống kê kết quả THADS đòi hỏi phải có sự so sánh, đối chiếu nhằm phát hiện các sai sót để kịp thời bổ sung, chỉnh lý cho phù hợp.

6. Phương pháp tính

Để đảm bảo theo dõi được tình hình THADS một cách liên tục qua các kỳ báo cáo và phù hợp với thực tế của hoạt động THADS, tại Điều 7 của Chế độ thống kê THADS đã quy định số liệu thống kê được tính lũy kế qua mỗi kỳ báo cáo. Cuối mỗi kỳ báo cáo, các đối tượng thực hiện chế độ thống kê phải chốt số liệu để lập báo cáo, đồng thời không được chuyển số liệu từ kỳ báo cáo này sang kỳ báo cáo khác.

7. Chỉnh sửa số liệu thống kê

Theo quy định thì khi cần chỉnh sửa số liệu đã báo cáo thống kê, đơn vị báo cáo thống kê phải gửi bổ sung và thuyết minh về việc chỉnh sửa bằng văn bản cho đơn vị nhận báo cáo thống kê. Nghiêm cấm việc tự ý tẩy, xóa trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Trường hợp cần sửa chữa, phải có xác nhận và đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan THADS nơi lập báo cáo thống kê đó.

8. Đối với chỉ tiêu ủy thác thi hành án

Theo quy định của pháp luật về nghiệp vụ thi hành án dân sự thì ủy thác thi hành án dân sự tùy từng trường hợp có thể là ủy thác thẳng (chưa ra quyết định thi hành án) hoặc ủy thác toàn bộ, ủy thác một phần khi đã ra quyết định thi hành án. Do đó, khi thực hiện thống kê chỉ tiêu ủy thác thi hành án khi đã ra quyết định ủy thác thi hành án thì phải lưu ý các trường hợp sau đây:

- Trường hợp đã ra quyết định thi hành án:

+ Chi thống kê vào chỉ tiêu ủy thác trong trường hợp ủy thác toàn bộ nội dung quyết định thi hành án theo đúng Thông tư số 08/2015/TT-BTP.

+ Đối với trường hợp đã thi hành một phần, phần còn lại ủy thác thi hành án thì thống kê vào chỉ tiêu thi hành xong.

+ Trường hợp ủy thác thi hành một phần, phần còn lại đang tổ chức thi hành thì thống kê vào chỉ tiêu đang thi hành.

- Trường hợp chưa ra quyết định thi hành án (ủy thác thẳng) thì Thông tư số 08/2015/TT-BTP không quy định chỉ tiêu thống kê này nên cơ quan thi hành án dân sự không thống kê vào các biểu mẫu ban hành kèm theo các Thông tư nêu trên.

Vì thế, lưu ý: Để thuận lợi cho việc theo dõi ra quyết định ủy thác thi hành án dân sự và thống kê đúng chỉ tiêu ủy thác thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự cần lập biểu theo dõi ra quyết định ủy thác thi hành án theo 04 trường hợp nêu trên.

9. Đối với chỉ tiêu Cục THADS rút lên thi hành

Trong trường hợp Cục THADS rút hồ sơ thi hành án từ Chi cục nên để trực tiếp thi hành thì do Cục THADS không ra quyết định thi hành án mới, do đó Cục không thống kê vào chỉ tiêu thụ lý mới mà thống kê vào chỉ tiêu tương ứng Chi cục trước đó đã thống kê để đảm bảo tổng số năm cũ chuyển sang và thụ lý mới của toàn tỉnh thống nhất (nếu Cục rút lên thi hành thống kê vào số thụ lý mới, Chi cục THADS giảm trừ số liệu mà không thống kê việc thi hành án đó nữa thì nếu số Cục THADS rút lên thi hành là số của năm trước chuyển sang mà đưa vào số thụ lý mới dẫn tới làm thay đổi số năm trước chuyển sang của toàn tỉnh).

10. Về phối hợp thực hiện thống kê liên tịch thi hành án dân sự

Trong việc thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTP-VKSNDTC - TANDTC ngày 31/5/2016 giữa Bộ Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số nội dung phối hợp trong thống kê thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự cần phối hợp chặt chẽ, thường xuyên để kịp thời giải quyết những khó khăn, nhất là trong việc ký thống nhất số liệu giữa cơ quan THADS, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân.

11. Một số vấn đề khác

- Thực tiễn thi hành án dân sự cho thấy có trường hợp cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định về thi hành án dân sự, tuy nhiên biểu mẫu thống kê thi hành án dân sự không quy định các chỉ tiêu này. Vì vậy, tương tự như ra quyết định ủy thác thi hành án dân sự, Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự cần lập thêm biểu mẫu để thống kê các trường hợp ra quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định về thi hành án dân sự để theo dõi, quản lý chặt chẽ quá trình thi hành án.

- Một số vụ việc cơ quan THADS đã tiếp nhận bản án, quyết định của Tòa án và ra các quyết định thi hành án. Quá trình tổ chức thi hành cơ quan THADS gặp khó khăn như: Có khiếu nại về việc xét xử, kê biên tài sản; do một phần bản án, quyết định bị hủy để điều tra, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm; một số tài sản bị Tòa án tuyên kê biên khi xét xử để đảm bảo thi hành án cho toàn bộ vụ án mà không phải chỉ đối với phần bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, đặc biệt là cơ quan điều tra, Tòa án có thẩm quyền chưa chuyển giao đầy đủ bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng và các tài liệu khác có liên quan nên cơ quan THADS chưa có đủ cơ sở tổ chức thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật THADS³ hoặc việc thi hành án phải giảm giá nhiều lần và giá trị tài sản hiện tại đưa ra bán đấu giá thấp hơn giá trị phải thi hành nhưng vẫn phải thống kê số tiền đã giảm giá để bán đấu giá vào diện có điều kiện thi hành là chưa phù hợp, ảnh hưởng đến tỷ lệ kết quả thi hành án (nhất là về giá trị).

Tuy nhiên, do cơ quan THADS đã ra các quyết định thi hành án và tổ chức thi hành nên theo quy định của Thông tư số 08/2015/TT-BTP thì các việc thi hành án mặc dù chưa nhận được bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan nhưng là những việc có điều kiện thi hành và vẫn phải thống kê vào báo cáo kết quả thi hành án (việc thống kê những loại việc này ảnh hưởng nhất định đến tỷ lệ kết quả thi hành án).

³Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan”.

- Đối với những khó khăn, vướng mắc khác nếu có trong thực hiện thống kê THADS thì cần kịp thời báo cáo bằng văn bản về Tổng cục Thi hành án dân sự để xem xét nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật và chỉ đạo thực hiện./.

Chuyên đề 16:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THÔNG TƯ SỐ 01/2016/TT-BTP NGÀY 01/02/2016 CỦA BỘ TƯ PHÁP HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ THỦ TỤC VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VÀ BIỂU MẪU NGHIỆP VỤ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 25/11/2014, có hiệu lực từ ngày 01/7/2015; Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2015, theo đó, nhiều quy định về trình tự, thủ tục thi hành án dân sự đã được bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, như: bãi bỏ quy định về trả đơn yêu cầu thi hành án; sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền nghĩa vụ của người phải thi hành án, người được thi hành án; trình tự tiếp nhận, từ chối yêu cầu thi hành án; xác định việc chưa có điều kiện thi hành án; về thời hạn tự nguyện thi hành án... Do đó, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án dân sự cần phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Đối với Thông tư số 22/2011/TT-BTP ngày 02/12/2011 và Thông tư số 09/2011/TT-BTP ngày 30/5/2011, sau khi được ban hành và triển khai thực hiện, 02 Thông tư này đã tạo cơ sở pháp lý cần thiết về trình tự, thủ tục hành chính trong hoạt động thi hành án dân sự, nhất là các quy định về việc lập, quản lý sổ, hồ sơ thi hành án; việc giao nhận, bảo quản, xử lý tang vật, tài sản bị kê biên, tạm giữ; hoạt động thu chi tiền thi hành án; biểu mẫu nghiệp vụ về thi hành án dân sự...

Bên cạnh những mặt tích cực, một số quy định của 02 Thông tư nêu trên đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập, không còn phù hợp với pháp luật hiện hành và thực tiễn hoạt động thi hành án dân sự. Do đó, để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS; giải quyết những bất cập, vướng mắc trong thực tiễn công tác thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 01/TT-BTP ngày 01/02/2016 hướng dẫn việc thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính, biểu mẫu nghiệp vụ trong hoạt động thi hành án dân sự. Chuyên đề này sẽ giới thiệu quan điểm chỉ đạo khi xây dựng Thông tư, những nội dung chủ yếu và những những điểm mới của Thông tư số 01/2016/TT-BTP; những vấn đề cần lưu ý trong việc thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp.

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA THÔNG TƯ SỐ 01/2016/TT-BTP

1. Quan điểm chỉ đạo

Quá trình xây dựng Dự thảo Thông tư, Tổ Biên tập nhất quán bám sát một số quan điểm chỉ đạo sau đây:

- Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013, Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự, Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 17/8/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự và pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm đơn giản, minh bạch về trình tự, thủ tục thi hành án dân sự theo tinh thần cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự đã được quy định trong Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) và các văn bản hướng dẫn thi hành; tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; tạo thuận lợi cho cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình thực thi.

- Giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Thông tư trong thực tiễn công tác thi hành án dân sự.

2. Nội dung cơ bản của Thông tư

Thông tư số 01/2016/TT-BTP kế thừa một số điều và một số phụ lục của Thông tư số 22/2011/TT-BTP và Thông tư số 09/2011/TT-BTP; không kế thừa 01 điều (Điều 10) của Thông tư số 22 vì các nội dung của điều này đã được Luật Thi hành án quy định hoặc được chuyển hóa vào các điều khác của Thông tư số 01. Ngoài ra, Thông tư số 01 thiết kế lại tên chương, điều, thứ tự và nội dung một số điều nhằm đảm bảo tính logic, chặt chẽ, phù hợp với các quy định của Luật THADS. Thông tư 01 gồm 5 chương, 38 điều và 07 phụ lục.

Chương I: Quy định chung (02 Điều).

Quy định về phạm vi điều chỉnh, bao gồm hướng dẫn việc đăng tải, cập nhật, bổ sung, sửa đổi, quản lý, khai thác, sử dụng, cung cấp thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án trên Cổng thông tin điện tử và Trang thông tin điện tử về thi hành án dân sự; Thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính trong thi hành án dân sự, gồm: giao nhận, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản kê biên, tạm giữ; thu, chi tiền thi hành án; chế độ kiểm tra và báo cáo về thi hành án dân sự; lập, sử dụng, bảo quản và lưu trữ sổ, hồ sơ thi hành án; các loại biểu mẫu nghiệp vụ; việc quản lý, sử dụng biểu mẫu

nghiệp vụ thi hành án dân sự. Đối tượng điều chỉnh của Thông tư là cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự, người làm công tác thi hành án dân sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác thi hành án dân sự.

Chương II: Công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành (08 Điều).

Quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục, thay đổi, đình chính việc công khai thông tin của người phải thi hành án; quy định trách nhiệm của Tổng cục, Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự và các cơ quan thi hành án dân sự thuộc Bộ Quốc phòng trong việc công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành.

Chương III: Một số thủ tục về quản lý hành chính trong hoạt động thi hành án dân sự, gồm 04 mục (18 Điều):

Mục 1: Quy định về giao nhận, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản kê biên, tạm giữ (03 điều); Mục 2: Hoạt động thu chi tiền thi hành án (05 điều); Mục 3: Chế độ kiểm tra công tác thi hành án (06 điều); Mục 4: Chế độ thông tin, báo cáo về thi hành án (04 điều).

Tại Chương này, ngoài các quy định đã được thu hút vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS và Nghị định số 62/2015/NĐ-CP về cơ bản, Dự thảo giữ lại các quy định còn phù hợp của Thông tư 22/2011/TT-BTP.

Chương IV: Biểu mẫu nghiệp vụ thi hành án dân sự, gồm 02 mục (07 Điều): (i) Lập, sử dụng và bảo quản và lưu trữ sổ, hồ sơ thi hành án (03 điều); (ii) Biểu mẫu nghiệp vụ thi hành án dân sự (04 điều).

Chương V: Tổ chức thực hiện, gồm 03 điều, quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thi hành án dân sự, về hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư gồm 217 biểu mẫu, tăng 39 biểu mẫu so với Thông tư số 22 và Thông tư số 09 trước đây, trong đó: loại bỏ: 04 Biểu mẫu; bổ sung: 42 Biểu mẫu; sửa đổi 03 Biểu mẫu. Về lý do số lượng Biểu mẫu tăng so với trước đây: cùng với việc kế thừa những nội dung vẫn còn phù hợp, Thông tư đã bổ sung những vấn đề mới theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự và Nghị định hướng dẫn thi hành, đồng thời, mẫu hóa một số quy định đã có tên trong Luật Thi hành dân sự nhưng chưa được quy định trong Thông tư số 22 và Thông tư số 09, như: Sổ ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án; Sổ

theo dõi xử lý tài sản bán đấu giá THA; Biểu mẫu về tạm hoãn xuất nhập cảnh; Quyết định về thu chi phí cưỡng chế THA; Quyết định về giao tài sản cho người được THA; Quyết định về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ; Quyết định về việc giải tỏa khai thác tài sản...Cụ thể về các biểu mẫu gồm:

1. Danh mục biểu mẫu sổ THADS (21 biểu mẫu)	Phụ lục I
2. Danh mục biểu mẫu bìa hồ sơ và dấu bút lục THADS (01 mẫu bìa hồ sơ và 01 mẫu dấu bút lục)	Phụ lục II
3. Danh mục biểu mẫu Quyết định của Tổng cục THADS (03 loại)	Phụ lục III
4. Danh mục biểu mẫu Quyết định của Cục THADS (65 loại)	Phụ lục IV
5. Danh mục biểu mẫu Quyết định của Chi cục THADS (61 loại)	Phụ lục V
6. Danh mục biểu mẫu đơn, giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời, thông báo, biên bản THADS (64 loại)	Phụ lục VI
7. Biểu mẫu danh sách người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành (01 biểu mẫu)	Phụ lục VII

II. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA THÔNG TƯ 01/2016/TT-BTP

3.1. Thông tư bổ sung nội dung mới về công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành (xây dựng chuyên đề riêng về vấn đề này).

3.2. Về một số thủ tục về quản lý hành chính trong hoạt động thi hành án dân sự (thay thế Thông tư số 22/2011/TT-BTP) có một số điểm mới sau:

Thứ nhất: Về giao nhận vật chứng, tài sản tạm giữ (Điều 11)

Thông tư đã bỏ quy định “*từ kho của cơ quan Công an hoặc kho của cơ quan điều tra trong quân đội sang kho vật chứng của cơ quan thi hành án*” tại Điều 4 của Thông tư số 22/2011/TT-BTP do ngoài những vật chứng tài sản được bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án thì trong thực tế còn có những vật chứng, tài sản không thể di chuyển về kho vật chứng hoặc cần bảo quản đặc biệt không thể bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự đã được giao hoặc thuê cá nhân tổ chức có điều kiện bảo quản. Trong những trường hợp này, cơ quan thi hành án dân sự nhận chuyển giao từ cơ quan điều tra tại nơi đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ. Do đó khoản 1 chỉ quy định: Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản vật chứng, tài sản do cơ quan Công an hoặc cơ quan điều tra trong quân đội chuyển giao kể từ khi Viện kiểm sát có quyết định chuyển vật chứng.

Thứ hai: Về bảo quản vật chứng, tài sản (Điều 12 Thông tư 01/TT-BTP)

- Theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự thì “*Vật chứng phải được bảo quản nguyên vẹn, không để mất mát, lẫn lộn và hư hỏng*”. Tại Điều 5 của Thông tư 22 “*Vật chứng, tài sản tạm giữ phải được bảo quản **ngghiêm ngặt**; có sổ ghi chép rõ ràng, đầy đủ*”. Quy định như vậy yêu cầu việc bảo quản rất chặt chẽ gắt gao, việc này là cần thiết nhưng để định lượng cụ thể thế nào là nghiêm ngặt thì rất khó xác định. Thông tư đã sửa đổi “**bảo quản nghiêm ngặt**” bằng cụm từ “**theo quy định của pháp luật**”.

- Đồng thời tại Điều này, Thông tư 01 cũng thiết kế lại bộ cục cho hợp lý (cụ thể chuyển đoạn 2 và đoạn 4 khoản 3 của Điều 5 Thông tư 22 lên khoản 1 Điều 12 Thông tư số 01) và khoản 1 Điều 12 đã bỏ quy định: về “thẻ kho” vì nội dung của khoản đã quy định rõ về nhãn và nội dung của nhãn dán trên vật chứng tài sản “ ghi rõ tên của vụ án và họ tên của chủ sở hữu tài sản (nếu có) gắn vào từng loại tài sản” và bỏ quy định “*tiếp tục ký hoặc ký mới hợp đồng thuê cơ quan, đơn vị có điều kiện bảo quản (ví dụ: tài sản bị kê biên, tạm giữ là ô tô, tàu thuyền... trước đó đã được cơ quan điều tra ký hợp đồng gửi giữ ở một tổ chức, cá nhân nào đó thì cơ quan thi hành án có thể tiếp tục ký hợp đồng với các cơ quan, tổ chức đó hoặc ký hợp đồng thuê cơ quan, tổ chức khác)* vì việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ, thuê kho bảo quản được thực hiện theo quy định về mua sắm hàng hóa dịch vụ của pháp luật về đấu thầu.

- Điều 12 cũng bổ sung quy định đối với việc bảo quản vật chứng là tài sản đặc thù cụ thể theo đó: Việc bảo quản vật chứng là tiền, giấy tờ có giá, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, động vật, thực vật và các vật chứng khác liên quan đến lĩnh vực y tế cần có điều kiện bảo quản đặc biệt thì việc bảo quản thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2013/NĐ-CP ngày 02/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý kho vật chứng(ban hành kèm theo Nghị định số 18/2002/NĐ-CP ngày 18/12/2002 của Chính phủ) theo đó thì:

+ Tiền, giấy tờ có giá, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ phải được niêm phong và gửi tại hệ thống kho bạc nhà nước cùng cấp nơi cơ quan thụ lý vụ án có trụ sở, tuyệt đối không được phép lưu thông.

+ Vũ khí quân dụng, chất nổ, chất cháy được niêm phong và gửi tại kho vũ khí, trang bị kỹ thuật thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh nơi cơ quan thụ lý vụ án có trụ sở. Vũ khí không phải là vũ khí quân dụng được bảo quản tại các kho vật chứng.

+ Chất độc (tùy từng loại cụ thể) được niêm phong và gửi tại các cơ sở quản lý về chuyên môn thuộc ngành Y tế, Quốc phòng, Công an, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn.

+ Chất phóng xạ được niêm phong và gửi tại Viện năng lượng nguyên tử Việt Nam thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

+ Động vật được gửi tại các Vườn thú, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã hoặc các cơ sở chăn nuôi thuộc ngành Nông nghiệp trên địa bàn.

+ Thực vật được gửi tại cơ quan lâm nghiệp, Công ty cây trồng trên địa bàn.

+ Vật chứng là vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại, mẫu máu, mô, bộ phận cơ thể người, vắc xin và các vật chứng khác liên quan đến lĩnh vực y tế cần có điều kiện bảo quản đặc biệt được niêm phong và gửi tại các cơ sở quản lý về chuyên môn thuộc ngành y tế.

- Về Lệnh xuất nhập kho trong quá trình xây dựng Thông tư có nhiều ý kiến góp ý đề nghị bỏ lệnh xuất, nhập kho vì Khoản 2 Điều 5 Thông tư 22 quy định: “Thủ kho chỉ được nhập, xuất vật chứng, tài sản khi có lệnh của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hoặc của người được Thủ trưởng cơ quan thi hành án ủy quyền. Lệnh nhập, xuất kho phải theo mẫu thống nhất hướng dẫn tại Phụ lục IV của Thông tư này”, trong khi đó, theo Thông tư số 91/2010/TT-BTC, trong hệ thống danh mục chứng từ kế toán có chứng từ “Giấy đề nghị nhập kho, xuất kho tài sản tang vật, mẫu số C12, C134” phiếu nhập kho, xuất kho có sự phê duyệt của thủ trưởng đơn vị cho phép nhập kho, xuất kho. Như vậy một lần xuất nhập kho thủ trưởng cơ quan thi hành án phải ký 2 lần (01 lần vào lệnh xuất nhập; 01 lần vào phiếu nhập) dẫn đến thủ tục chông chéo.

Tuy nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 18/2002/NĐ-CP ngày 18/02/2002 của Chính phủ thì: “*Khi cần đưa vật chứng, đồ vật, tài liệu khác thu thập được của vụ án nhập kho hoặc xuất kho, để phục vụ hoạt động tố tụng hoặc chuyển giao sang kho vật chứng khác, Thủ trưởng cơ quan đang thụ lý vụ án phải có lệnh nhập kho hoặc lệnh xuất kho. Lệnh nhập kho, lệnh xuất kho ghi rõ chủng loại, số lượng, trọng lượng, đặc điểm của vật chứng, đồ vật, tài liệu khác cần nhập kho, xuất*

kho, lý do, thời gian nhập, xuất; họ và tên, chức vụ của người giao hoặc nhận lệnh nhập kho, lệnh xuất kho phải có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan thụ lý vụ án và đóng dấu cơ quan thụ lý vụ án”. Đây là Thông tư hướng dẫn của Bộ Tư pháp nên không thể trái quy định của Nghị định của Chính phủ quy định về quy chế quản lý, giao, nhận, lưu giữ, bảo quản tại kho vật chứng các vật chứng và đồ vật, tài liệu khác thu thập được của các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính, lao động, hôn nhân và gia đình nhằm phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Do đó vẫn giữ quy định thủ kho chỉ được xuất, nhập khi có lệnh của Thủ trưởng cơ quan thi hành án.

Thứ ba: Về xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ (Điều 13 Thông tư 01) tại Điều này, Thông tư 01 sửa các quy định dẫn chiếu của Thông tư 22 cho phù hợp với Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) và Nghị định hướng dẫn thi hành và bỏ nội dung tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư 22/2011/TT-BTP về xử lý vật chứng tài sản tạm giữ, đối với: “...Trường hợp cơ quan ban hành giấy tờ đó ở nước ngoài thì thực hiện tương trợ tư pháp...”, vì theo quy định tại Điều 10 Luật Tương trợ tư pháp thì phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm: tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự; triệu tập người làm chứng, người giám định; thu thập, cung cấp chứng cứ; các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự. Trường hợp cơ quan ban hành giấy tờ ở nước ngoài thì cơ quan thi hành án chuyển giao cho cơ quan đã ban hành giấy tờ theo thủ tục thông thường (đây không phải thực hiện trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp). Do đó khoản 3 Điều 13 Thông tư 01 quy định chung đối với trường hợp hết thời hạn 01 năm kể từ ngày thông báo nếu đương sự không đến nhận thì Chấp hành viên làm thủ tục chuyển giao cho cơ quan đã ban hành giấy tờ đó theo quy định tại khoản 3 Điều 126 Luật thi hành án dân sự.

Thứ tư: Về biên lai thu tiền thi hành án (Điều 14 Thông tư 01)

Thông tư 01 đã sửa đổi tên Điều cho phù hợp với nội dung của Điều luật, đồng thời không dẫn chiếu cụ thể việc áp dụng Thông tư số 91/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 06 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán nghiệp vụ thi hành án và Quyết định số 2797/QĐ-TCTHA ngày 29 tháng 09 năm 2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự mà chỉ quy định chung về việc sử dụng, quản lý biên lai thu tiền thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính về kế toán nghiệp vụ thi hành án.

Thứ năm: Về cách ghi biên lai thu tiền thi hành án (Điều 15 Thông tư 01)

- Khoản 1 đã quy định khái quát người ghi biên lai phải ghi đầy đủ các Thông tin trên biên lai (bao gồm cả thông tin về họ tên, địa chỉ của người trực tiếp nộp tiền và ghi rõ nộp thay cho ai, địa chỉ của người được nộp thay).

- Khoản 3 trong mục họ tên người nộp tiền bỏ quy định ghi theo họ tên người đã nộp tiền trong biên lai tạm thu bằng quy định ghi theo quy định tại khoản 1 của Điều này, sửa tên “tên” quyết định thi hành án bằng số, ngày tháng năm của quyết định thi hành án.

Thứ 6: Về chi trả tiền thi hành án (Điều 17 Thông tư 01):

- Bỏ khoản 1,2,3,4,5 Điều 10 Thông tư 22/2011/TT-BTP, vì vấn đề này đã được quy định tại khoản 2,3,4,5 Điều 49 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

- Điều 17 Thông tư đã cụ thể hóa và hướng dẫn một số các quy định của Luật Thi hành án dân sự và Nghị định số 62/NĐ-CP cụ thể:

+ Về thời hạn thanh toán tiền, trả tài sản (khoản 1): Thông tư 22 chỉ quy định 10 ngày kể từ ngày thu tiền cơ quan thi hành án phải tiến hành chi trả cho các đối tượng thi hành án theo quy định. Thông tư 01 tiếp tục kế thừa quy định này nhưng đã bổ sung quy định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày *thu tài sản thi hành án, giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá* cơ quan thi hành án phải tiến hành thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án (theo quy định tại khoản 5 Điều 47 Luật THADS được sửa đổi, bổ sung năm 2014 và khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 17/8/2015 của Chính phủ thì “Cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá”. Đồng thời, khoản 1 cũng quy định rõ khi đến nhận tiền đương sự phải mang theo một trong các loại giấy tờ sau: căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu, trường hợp không có các giấy tờ trên thì phải có giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi người đó cư trú.

+ Về hình thức thanh toán tiền, trả tài sản cho đương sự (khoản 2) Thông tư quy định cụ thể 3 hình thức thanh toán tiền, trả tài sản:

* Trường hợp đương sự trực tiếp đến nhận tiền tại trụ sở cơ quan thi hành án, Chấp hành viên đề nghị kế toán và thủ quỹ thi hành án làm thủ tục chi trả tiền;

* Trường hợp đương sự ủy quyền cho người khác nhận thay thì người nhận thay phải có giấy ủy quyền hợp pháp kèm theo một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để đối chiếu.

Hồ sơ thi hành án lưu bản chụp giấy ủy quyền và bản chụp của một trong các giấy tờ trên; chứng từ kế toán lưu bản chính giấy ủy quyền và bản chụp của một trong các giấy tờ trên.

* Trường hợp đương sự đề nghị chuyển tiền qua bưu điện hoặc chuyển khoản thì đương sự phải có đơn đề nghị chuyển tiền qua bưu điện hoặc chuyển khoản. Đơn đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ của người nhận tiền, số tài khoản (trong trường hợp chuyển khoản). Đơn có thể được gửi trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện.

Trên cơ sở đơn đề nghị của đương sự, Chấp hành viên đề nghị kế toán lập phiếu chi và thực hiện gửi tiền cho đương sự qua bưu điện hoặc chuyển khoản. Cước phí chuyển tiền qua bưu điện hoặc chuyển khoản do người nhận tiền chịu và được trừ vào số tiền họ được nhận. Giấy chuyển tiền qua bưu điện và phiếu báo nhận tiền (bản chụp) lưu trong hồ sơ thi hành án cùng với phiếu chi, bản chính lưu tại bộ phận kế toán.

- Về việc lưu hồ sơ thi hành án tại khoản 2 điều này: Thông tư quy định hồ sơ thi hành án lưu bản chụp giấy ủy quyền, kế toán lưu bản chính giấy ủy quyền trong khi đó một số ý kiến đề xuất hồ sơ thi hành án lưu bản chính, kế toán lưu bản sao giấy ủy quyền vì trong trường hợp mà quá trình thi hành án kéo dài, liên quan đến nhiều thủ tục, nhiều cơ quan, trường hợp thu - chi tiền hàng tháng, trường hợp một giấy ủy quyền liên quan đến nhiều hồ sơ thi hành án vì vậy không thể có nhiều giấy ủy quyền để lưu kèm chứng từ kế toán. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Kế toán về bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán thì: “Tài liệu kế toán lưu trữ phải là bản chính”, đồng thời khoản 2 Điều 35 Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ cũng quy định: “Tài liệu kế toán lưu trữ phải là bản chính theo quy định của pháp luật cho từng loại tài liệu kế toán... Đối với chứng từ kế toán chỉ có một bản chính nhưng cần phải lưu trữ ở cả hai nơi thì một trong hai nơi được lưu trữ bản chứng từ sao chụp theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này”. Do đó, để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật và Nghị định của Chính phủ về chế độ kế toán thì Thông tư 01 quy định hồ sơ thi hành án lưu bản chụp giấy ủy quyền.

- Khoản 3 Điều 17 Thông tư 01 hướng dẫn trường hợp người được thi hành án là doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế cử người đại diện hợp pháp đến nhận tiền thi hành án theo quy định tại đoạn 2 Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì người nhận tiền phải xuất trình văn bản chứng minh cho việc đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền, kèm theo căn cước công dân hoặc chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu (bản chính) để đối chiếu.

Thứ bảy: Về chế độ kiểm tra công tác thi hành án

Cơ bản vẫn giữ các quy định của Thông tư 22, tuy nhiên Thông tư 01 đã điều chỉnh kết cấu và sửa một số nội dung như về căn cứ xây dựng kế hoạch kiểm tra bỏ quy định căn cứ vào kế hoạch công tác của đơn vị; về nội dung kiểm tra sửa theo hướng căn cứ vào yêu cầu quản lý và tình hình thực tiễn Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng quyết định nội dung kiểm tra; bổ sung quy định kết luận kiểm tra phải được gửi cho cấp trên trực tiếp quản lý.

Thứ tám: Chế độ báo cáo về thi hành án

Thông tư 01 tiếp tục kế thừa các nội dung của Thông tư 22 riêng khoản 3 Điều 22 Thông tư 22 về việc chấp hành chế độ báo cáo, thống kê về thi hành án dân sự là một trong các điều kiện xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với các đơn vị được quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 01 nguyên tắc báo cáo về thi hành án.

Thứ chín: Các loại sổ thi hành án (Điều 29 và Phụ lục I)

- Thông tư 01 đã bỏ 1 mẫu số là Mẫu 17 (Sổ theo dõi chuyển giao quyết định thi hành án cho trại giam, trại tạm giam) vì đã được quy định theo mẫu 1c tại Phụ lục I của Thông tư liên tịch số 07/2013;

- Hợp nhất Sổ ra quyết định ủy thác thi hành án và nhận ủy thác thi hành án (mẫu số 09 và 10) thành mẫu 09;

- Chỉnh sửa 05 loại sổ: Sổ ra quyết định đình chỉ trả đơn yêu cầu thi hành án thành Sổ đình chỉ thi hành án; chỉnh sửa sổ nhận đơn yêu cầu thành sổ nhận yêu cầu thi hành án; sổ thụ lý thi hành án theo đơn thành sổ thụ lý thi hành án theo yêu cầu; chỉnh sửa sổ ra quyết định thu phí thành sổ theo dõi thu phí thi hành án; sổ quản lý hồ sơ đưa vào lưu trữ thành sổ theo dõi lưu trữ hồ sơ thi hành án.

- Bổ sung thêm 04 biểu mẫu, gồm:

Mẫu 10: Sổ ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án dân sự (Điều 44a Luật thi hành án dân sự - được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Mẫu số 17: Sổ theo dõi tài sản bán đấu giá thi hành án dân sự;

Mẫu số 18: Sổ ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự (Điều 66,67,68,69 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Mẫu 21: Sổ theo dõi việc chưa có điều kiện thi hành án (khoản 5 Điều 9 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự);

* Về Sổ ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án dân sự (Mẫu 10): theo quy định tại khoản 1 Điều 44a Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì sau khi xác minh điều kiện thi hành án, khi người phải thi hành án một trong ba trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành án không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án, người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng và không có tài sản để thi hành án hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản theo quy định của pháp luật không được kê biên, xử lý để thi hành án;

b) Người phải thi hành án phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được; phải trả giấy tờ nhưng giấy tờ không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được mà đương sự không có thỏa thuận khác;

c) Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người phải thi hành án, người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án và vào Sổ ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án. Mẫu sổ này được thiết kế gồm 10 cột bao gồm các thông tin về: số thứ tự (01); Quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án (02); Quyết định thi hành án (03); Bản án quyết định của Tòa án (04); người phải thi hành án (05); người được thi hành án (06); các khoản chưa có điều kiện thi hành (07); quyết định tiếp tục thi hành án (08); chuyển sang sổ theo dõi riêng (09) và cột ghi chú (10). Ngay sau khi ra quyết định về việc chưa có điều kiện hành án thì các thông tin được ghi vào các cột từ 01 đến 07; bổ sung thông

tin vào cột 8 sau khi cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án (theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định 62); bổ sung thông tin vào cột 9 sau khi cơ quan thi hành án chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định 62).

* Về Sổ theo dõi riêng đối với việc chưa có điều kiện thi hành án (khoản 5 Điều 9 Nghị định 62 của Chính phủ) cơ quan thi hành án dân sự chuyển từ Sổ ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án (Mẫu 10) sang Mẫu 21 trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi có đủ các điều kiện sau:

a) *Đã hết thời hạn 02 năm, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án hoặc đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án;*

b) *Đã xác minh ít nhất hai lần theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Thi hành án dân sự;*

c) *Không có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.*

Khi chuyển sang sổ theo dõi riêng (Mẫu số 10 sang Mẫu 21) việc ghi chép theo được thực hiện từ cột 1 đến cột 9, riêng cột thứ 10 (quyết định tiếp tục thi hành án) việc ghi chép được thực hiện khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án trở lại, cơ quan thi hành án tiếp tục tổ chức việc thi hành án (khoản 6 Điều 9 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ).

Thứ mười: Lập và bảo quản hồ sơ thi hành án (Điều 30 Thông tư 01)

- Về lập hồ sơ thi hành án (khoản 1): ngoài các vấn đề đã được quy định tại Nghị định như đoạn 1 Điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư 22 đã được quy định tại Điều 8 Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 17/8/2016 của Chính phủ, Điểm a khoản 1 Điều 30 cũng bỏ quy định “có chữ ký vào tất cả các trang biên bản” vì Điều này quy định về lập và sắp xếp hồ sơ thi hành án, không hướng dẫn thủ tục lập biên bản;

- Về thứ tự đánh số bút lục:

Trong quá trình xây dựng Thông tư có một số ý kiến đề xuất quy định mỗi loại văn bản tài liệu đánh một số bút lục để giảm bớt tác nghiệp cho chấp hành viên.

Tuy nhiên việc đánh bút lục trong hồ sơ bảo đảm cho hồ sơ thi hành án được sắp xếp khoa học và theo trật tự thống nhất chung, tránh việc thất thoát các tài liệu có

trong hồ sơ thi hành án do đó cần giữ nguyên quy định của Thông tư 22 về việc đánh số bút lục trên từng tờ tài liệu có trong hồ sơ thi hành án, chỉ bổ sung quyết định thi hành án cùng với bản án quyết định của bản án, quyết định được đánh một bút lục.

- Sắp xếp tài liệu trong hồ sơ thi hành án:

Tại điểm a, khoản 2 Điều 2 của Thông tư 22 quy định về thứ tự đánh số bút lục và sắp xếp tài liệu của hồ sơ thi hành án: "*Các bút lục được đánh số theo phương pháp tịnh tiến về số và thứ tự từng tờ tài liệu có trong hồ sơ*". Việc quy định các bút lục được đánh số theo phương pháp tịnh tiến như trên chưa rõ ràng nên một số đơn vị địa phương hiểu và áp dụng không thống nhất, có đơn vị thì đánh bút lục từ trên xuống, có đơn vị thì đánh bút lục từ dưới lên. Vì vậy điểm b khoản 2 Điều 30 Thông tư 01 đã quy định đánh bút lục từ *trên xuống dưới* (từ trang 01 của bìa hồ sơ).

Mười một: Lưu trữ số, hồ sơ thi hành án (Điều 31 Thông tư 01)

- Điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư 22/2011/TT-BTP quy định: "Các tài liệu có trong hồ sơ thi hành án phải được sắp xếp cẩn thận, đánh số bút lục và liệt kê đầy đủ vào bảng danh mục in trên bìa hồ sơ thi hành án". Nhưng khoản 2 điều 3 Thông tư 22/2011/TT-BTP quy định tiếp: "... Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành vụ việc phải kiểm tra lại các tài liệu có trong hồ sơ; lập bảng thống kê đầy đủ các tài liệu và số bút lục có trong hồ sơ;...".

Như vậy, một hồ sơ thi hành án Chấp hành viên phải hai lần liệt kê tài liệu có trong hồ sơ: lần một liệt kê theo danh mục tài liệu in trên bìa hồ sơ thi hành án, lần hai Chấp hành viên tiếp tục lập bảng thống kê đầy đủ các tài liệu và số bút lục có trong hồ sơ, gây mất rất nhiều thời gian, công sức. Thông tư 01 đã sửa đổi khoản 2 điều 3 Thông tư 22/2011/TT-BTP như sau: Sau khi kết thúc việc thi hành án, Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành vụ việc phải kiểm tra lại các tài liệu có trong hồ sơ;

Ngoài ra khoản 2 Điều 3 Thông tư 22 chỉ quy định sau khi kết thúc việc thi hành án, Chấp hành viên ký, ghi rõ họ tên và chuyển cho thẩm tra viên nhưng Thông tư 22 không quy định Chấp hành viên ký vào vị trí nào của bảng thống kê. Do đó, khoản 2 Điều 31 Thông tư 01 đã bổ sung quy định, Chấp hành viên ký và ghi rõ họ tên vào phía dưới, góc phải của bảng thống kê và chuyển cho Thẩm tra viên ký vào phía dưới, góc trái của bảng thông kê vì Chấp hành viên ký dưới góc phải của bảng

thống kê để thể hiện trách nhiệm đối với bảng thống kê và Thẩm tra viên ký dưới góc trái của bảng thống kê để thể hiện tác nghiệp của kiểm tra.

Mười hai: Sử dụng biểu mẫu nghiệp vụ thi hành án (Điều 34 Thông tư 01)

Khoản 2 Điều 6 Thông tư 22 quy định: “trong quá trình tổ chức thi hành án, căn cứ tình hình thực tiễn, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thẩm tra viên, công chức thi hành án dân sự xem xét, quyết định lựa chọn sử dụng các biểu mẫu phù hợp với nội dung của từng vụ việc thi hành án dân sự”. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng biểu mẫu để phù hợp với thực tế đa dạng của các vụ việc thi hành án dân sự và mẫu chung thống nhất mà thông tư đã quy định thì Thông tư 01 đã bổ sung cụm từ “bổ sung nội dung cần thiết” phù hợp với nội dung của từng vụ việc thi hành án.

Mười ba: Về Biểu mẫu nghiệp vụ thi hành án dân sự và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư

Một số điểm mới sau đây: Loại bỏ: 04 loại biểu mẫu (01 mẫu số; 01 mẫu QĐ của Cục THADS; 01 mẫu QĐ của Chi cục THADS; 01 mẫu đơn); Bổ sung 43 loại biểu mẫu (04 mẫu số; 10 mẫu QĐ của Cục THADS; 09 mẫu QĐ của Chi cục THADS; 19 mẫu đơn, thông báo, biên bản, văn bản ủy quyền; 01 mẫu danh sách chưa có điều kiện thi hành án); Sửa đổi: 03 loại biểu mẫu (02 mẫu số; 01 mẫu giấy biên nhận). Cụ thể:

Danh mục biểu mẫu bì hồ sơ và dấu bút lục (Phụ lục II - gồm 02 biểu mẫu)

Hợp nhất mẫu bì hồ sơ thi hành án (Phụ lục II của Thông tư 22) và mẫu bút lục (Phụ lục III của TT22) vào Phụ lục II Thông tư 01.

Danh mục biểu mẫu Quyết định của Tổng cục Thi hành án dân sự (Phụ lục III Thông tư 01- gồm 03 biểu mẫu).

Giữ nguyên như Thông tư 09 cũ

Danh mục biểu mẫu Quyết định của Cục Thi hành án dân sự (Phụ lục IV Thông tư 01– gồm 65 biểu mẫu)

Bỏ 01 loại quyết định là Mẫu B05 –THA về Quyết định trả đơn yêu cầu thi hành án dân sự (do quy định trả đơn yêu cầu thi hành án đã bị bãi bỏ theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014).

Bổ sung 09 loại biểu mẫu Quyết định là Mẫu về:

(1). Quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án (mẫu B05-THADS, theo Điều 44a Luật sửa đổi, bổ sung Luật THADS).

(2). Quyết định về việc tiếp tục thi hành án (mẫu B06b THADS, theo k2 Điều 44a).

(3). Quyết định về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ (mẫu B16a- THADSD, theo Điều 68).

(4). Quyết định về việc giao tài sản cho người được thi hành án (mẫu B41a-THADS theo khoản 2 Điều 104).

(5). Quyết định về việc thu chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự (mẫu B45-THADS, Điều 73 Luật THADS).

(6). Quyết định về việc giải tỏa việc cưỡng chế khai thác tài sản và trả lại tài sản cho người phải thi hành án (mẫu B31a-THADS, khoản 2 Điều 109).

(7). Quyết định về việc tạm hoãn xuất cảnh (mẫu B47a-THADS, đối với người Việt Nam theo quy định tại Điều 22 Nghị định 136/2007).

(8). Quyết định về việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh (mẫu B48a-THADSD, đối với người Việt Nam theo quy định tại Điều 22 Nghị định 136/2007).

(9). Quyết định về gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài (mẫu B47b- THADS, theo quy định tại khoản 3 Điều 28 và khoản 5 Điều 29 Luật xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam).

Phụ lục IV Dự thảo có 65 Biểu mẫu Quyết định thi hành án tăng 8 biểu mẫu so với Thông tư 09 (Thông tư 09 có 57 Biểu mẫu).

Danh mục biểu mẫu quyết định của Chi cục Thi hành án dân sự (Phụ lục V Thông tư 01– gồm 61 biểu mẫu)

Bỏ 01 loại quyết định là Mẫu C05 –THA về Quyết định trả đơn yêu cầu thi hành án dân sự.

Bổ sung 09 loại biểu mẫu là Mẫu về:

(1). Quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án (mẫu C05- THADS, theo Điều 44a Luật sđbs Luật THSADS).

(2). Quyết định về việc tiếp tục thi hành án (mẫu C06- THADS, theo k2 Điều 44a).

(3). Quyết định về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ (mẫu C16a – THADS, theo Điều 68).

(4). Quyết định về việc giao tài sản cho người được thi hành án (mẫu C41A-THADS, theo khoản 2 Điều 104).

(5). Quyết định về việc thu chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự (mẫu C45-THADS, Điều 73).

(6). Quyết định về việc giải tỏa việc cưỡng chế khai thác tài sản và trả lại tài sản cho người phải thi hành án (mẫu C31a-THADS, khoản 2 Điều 109).

(7). Quyết định về việc tạm hoãn xuất cảnh (mẫu C49- THADS, đối với người Việt Nam theo quy định tại Điều 22 Nghị định 136/2007).

(8). Quyết định về việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh (mẫu C49a- THADS, đối với người Việt Nam theo quy định tại Điều 22 Nghị định 136/2007).

Phụ lục V có 62 Biểu mẫu Quyết định thi hành án tăng 8 biểu mẫu so với Thông tư 09 (Thông tư 09 có 54 Biểu mẫu)

Danh mục biểu mẫu đơn, giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời, thông báo, biên bản, lệnh nhập kho, xuất kho thi hành án dân sự (Phụ lục 6 – gồm 64 biểu mẫu)

+ Loại bỏ: 01 loại đơn Mẫu D04 Mẫu Đơn yêu cầu xác minh điều kiện thi hành án.

+ Chỉnh sửa: 01 mẫu Giấy biên nhận (mẫu D05 Thông tư 09) thành Phiếu nhận đơn (mẫu D11-THADS dự thảo Thông tư); 01 mẫu Biên bản về việc người được thi hành án rút đơn yêu cầu thi hành án (D38-THA của Thông tư 09) thành mẫu Biên bản về việc người được thi hành án yêu cầu đình chỉ thi hành án (D51-THADS) để phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Luật THADS được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

+ Bổ sung: 18 biểu mẫu mới cụ thể:

* Bổ sung 01 mẫu Văn bản ủy quyền về việc xác minh điều kiện thi hành án giữa các cơ quan THA (khoản 3 Điều 44 Luật THADS, khoản 2 Điều 9 Nghị định 62).

* Bổ sung 06 biểu mẫu đơn:

(1). Đơn đề nghị thay đổi chấp hành viên (mẫu D05-THADS, Điều 10 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP).

(2). Đơn đề nghị định giá lại tài sản (mẫu D06-THADS, điểm b khoản 1 Điều 99 Luật THADS).

(3). Đơn đề nghị miễn giảm phí thi hành án (mẫu D07-THADS, Điều 60 Luật THA và Điều 48 Nghị định).

(4). Đơn đề nghị miễn giảm chi phí cưỡng chế thi hành án (mẫu D08-THADS, khoản 7 Điều 73 Luật THA và Điều 44 Nghị định).

(5). Đơn đề nghị nhận tài sản để trừ vào số tiền được THA (mẫu D09-THADS, khoản 2 Điều 104 Luật THADS).

(6) Đơn đề nghị xác nhận kết quả thi hành án (mẫu D10-THADS, Điều 53 Luật THADS, Điều 37 Nghị định).

* Bổ sung 07 biểu mẫu thông báo:

(1). Thông báo về tổ chức bán đấu giá (mẫu D25-THADS, đoạn 2 khoản 2 Điều 101 Luật THADS).

(2). Thông báo về việc người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án (mẫu D26-THADS, đoạn 2 khoản 2 Điều 104 Luật THADS).

(3). Thông báo về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành (mẫu D27-THADS, khoản 1,2 Điều 104).

(4). Thông báo về kết quả thẩm định giá (mẫu D28-THADS, điểm b K 1 Điều 99).

(5). Thông báo về việc nhận yêu cầu thi hành án (mẫu D29-THADS, k4 Điều 31 Luật THADS).

(6). Thông báo về việc người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án (mẫu D30-THADS, khoản 2 Điều 44 Luật THADS).

(7). Thông báo về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án (mẫu D31-THADS, khoản 3 Điều 69, Điều 74, Điều 75).

+ Bổ sung 05 mẫu Biên bản, gồm:

(1). Biên bản về việc không thực hiện được thông báo về thi hành án (mẫu D57-THADS, đoạn 3 khoản 2 Điều 40 Luật THADS).

(2). Biên bản về việc kê khai tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án (mẫu D58-THADS, đoạn 2 khoản 1 Điều 44 Luật THADS và khoản 1 Điều 9 Nghị định).

(3). Biên bản về việc phong tỏa tài khoản, tài sản (mẫu D59-THADS, khoản 2 Điều 67 Luật THADS).

(4). Biên bản về việc tạm giao quản lý, khai thác, sử dụng đất đã kê biên (mẫu D60 –THADS, khoản 3 Điều 112).

(5). Biên bản về việc thu tiền (mẫu D61-THADS, Điều 80, 81 Luật THADS).

+ Chuyển Lệnh nhập kho, xuất kho của Phụ lục II Thông tư 22 vào Phụ lục VI của Thông tư mới

Phụ lục VI Dự thảo có 64 Biểu mẫu, tăng 20 biểu mẫu so với Thông tư 09 (Thông tư 09 có 44 Biểu mẫu)

Bổ sung Danh sách người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án (Phụ lục VII) Điều 44a Luật THADS

Như vậy, Dự thảo Thông tư có 217 biểu mẫu, tăng 39 biểu mẫu so với Thông tư 22 và Thông tư 09 (Thông tư 22 và 09)

Chú ý khi sử dụng một số biểu mẫu:

- Về vấn đề liên quan đến biểu mẫu thu phí thi hành án và miễn, giảm phí thi hành án (Biểu B43-THADS, C43-THADS - Mẫu Quyết định thu phí thi hành án và Biểu B44 -THADS, C44-THADS -Mẫu Quyết định miễn, giảm phí thi hành án), trong quá trình xây dựng thông tư có ý kiến đề nghị, không quy định các loại biểu mẫu này, vì Điều 46 (Mức phí, thủ tục thu nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án) và Điều 48 (Miễn giảm phí thi hành án) của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP không quy định về việc ra các quyết định này.

Mặc dù Nghị định số 62/2015/NĐ-CP không quy định về việc ra quyết định và thủ tục về nộp phí thi hành án, nhưng tại Khoản 5 Điều 46 đã quy định “Thủ tục thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí thi hành án do Bộ Tài Chính và Bộ Tư pháp quy định”. Hơn nữa, các loại biểu mẫu này trước đây đã được quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BTP, cơ quan thi hành án dân sự thường xuyên áp dụng các loại biểu mẫu này khi thực hiện thu phí và miễn giảm phí thi hành án. Hiện nay, Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về vấn đề này đang được sửa đổi, bổ sung, trong đó vẫn quy định khi thu phí, cơ quan thi hành án phải ra quyết định thu phí (các ý kiến đều nhất trí với việc cơ quan thi hành án vẫn ra quyết định thu phí). Để bảo đảm tính công khai, minh bạch trong việc thu phí THA, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan thi hành án dân sự và đáp ứng yêu cầu quản lý, Thông tư vẫn duy trì quyết định thu phí thi hành án và các Mẫu B43-THADS, B44-THADS và C43-THADS,C44-THADS.

- Về Mẫu D25 (thông báo về tổ chức bán đấu giá Phụ lục VI). Làm rõ hơn Điều 39, khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự, Thông tư đã bổ sung biểu mẫu Thông báo về tổ chức bán đấu giá (Biểu mẫu số D25-THADS Phụ lục VI)/.

Chuyên đề 17:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 62/2015/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Ngày 18/7/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án dân sự (sau đây gọi là Nghị định số 62/2015/NĐ-CP). Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2015 và thay thế Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự; Nghị định số 58/2009/NĐ-CP ngày 13/7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về thủ tục thi hành án dân sự; Nghị định số 125/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2009/NĐ-CP. Nghị định 62/2015/NĐ-CP ra đời để hướng dẫn cụ thể, chi tiết các quy định của Luật Thi hành án dân sự, có nhiều điểm được sửa đổi, bổ sung so với 03 nghị định hướng dẫn trước đây và nhằm giảm số lượng văn bản hướng dẫn thi hành, thuận tiện cho việc nghiên cứu và áp dụng pháp luật của hệ thống cơ quan thi hành án dân sự.

1. Về việc ra quyết định thi hành án

1.1. Về việc ra quyết định thi hành án chủ động

Việc chủ động ra quyết định thi hành án được quy định tại Điều 36 Luật thi hành án dân sự và Điều 6 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP. So với Luật Thi hành án dân sự 2008 và Nghị định số 58/2009/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 125/2013/NĐ-CP) thì Nghị định 62/2015/NĐ-CP có một số quy định mới được bổ sung với những nội dung cụ thể như sau:

Ngoài phạm vi các nội dung mà Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự được quyền ra quyết định thi hành án chủ động theo quy định tại Điều 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, một số loại việc Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự được bổ sung quyền chủ động ra quyết định thi hành để đảm bảo lợi ích cho Nhà nước theo Luật sửa đổi, bổ sung gồm: *Lệ phí Tòa án* (đây là một khoản thu cho ngân sách nhà nước tương tự như án phí để đảm bảo tránh gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước); *Quyết định của Tòa án giải quyết phá sản*;

các khoản thu khác cho Nhà nước (ngoài khoản tịch thu sung quỹ nhà nước, tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản mà Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã quy định).

“Các khoản thu khác” theo quy định tại Điều 36 Luật sửa đổi, bổ sung được Nghị định 62/2015/NĐ-CP nêu cụ thể, gồm các khoản: *khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước và các khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; các khoản thu khác nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước* (khoản 3 Điều 6).

Đây là quy định mới của hệ thống pháp luật Thi hành án dân sự nhằm đảm bảo những khoản thu nộp ngân sách nhà nước được thu hồi kịp thời, tránh thất thoát cho ngân sách nhà nước.

1.2. Về việc ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu

Nghị định 62/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nội dung về việc hướng dẫn việc ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu, cụ thể:

Thứ nhất, bổ sung trường hợp “nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền” theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án” (khoản 1 Điều 7).

Trong trường hợp này, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án đối với những người đã có yêu cầu, đồng thời thông báo cho những người được thi hành án khác theo bản án, quyết định đó biết để yêu cầu thi hành án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo *hợp lệ*. Hết thời hạn trên, nếu người được thông báo không yêu cầu thi hành án thì Chấp hành viên tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho người đã có yêu cầu *hoặc người đại diện của những người đã có yêu cầu* để quản lý. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án đối với tài sản đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, bỏ quy định “ra quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án” (khoản 2 Điều 7).

Theo đó, trong trường hợp sau khi trừ đi thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà thời hiệu yêu cầu thi hành án vẫn còn thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án theo yêu cầu thi hành án (không cần ra quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án). Trường hợp đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự và ra Thông báo theo mẫu để từ

chối nhận yêu cầu thi hành án theo quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự.

Thứ ba, đã bổ sung quy định giải quyết trường hợp phạm nhân là người phải thi hành án, thân nhân của họ hoặc người được họ ủy quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện nộp tiền, tài sản thi hành án khi đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án (khoản 6 Điều 4).

Nhằm tạo điều kiện cho người phải thi hành án là phạm nhân có thể được xem xét giảm chấp hành hình phạt, xem xét đặc xá theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định khôi phục thời hiệu yêu cầu thi hành án mà chỉ ra quyết định thi hành án tương ứng với khoản tiền, tài sản họ tự nguyện nộp, đồng thời lập biên bản ghi rõ lý do, số tiền, tài sản do phạm nhân là người phải thi hành án, người được ủy quyền hoặc thân nhân của họ nộp và thông báo cho người được thi hành án đến nhận. Trường hợp người được thi hành án không đến nhận tiền, tài sản khi đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày được thông báo hợp lệ thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục sung quỹ nhà nước, sau khi khấu trừ tiền, tài sản mà họ phải thi hành theo quyết định thi hành án khác, nếu có.

Thứ tư, bổ sung căn cứ cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án:

Ngoài các căn cứ từ chối yêu cầu thi hành án đã được quy định tại Khoản 5 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, thì Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung căn cứ cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án trong trường hợp “*bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Luật này*”. Cụ thể hóa nội dung này, Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP xác định đây là trường hợp “*bản án, quyết định không xác định cụ thể người phải thi hành án và nghĩa vụ phải thi hành*”.

1.3. Những điểm cần lưu ý trong quá trình tổ chức thực hiện

Quyết định thi hành án là văn bản đầu tiên đánh dấu quá trình tổ chức thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự. Trách nhiệm ban hành quyết định thi hành án là của người đứng đầu cơ quan thi hành án dân sự với sự tham mưu giúp việc của các cán bộ, công chức giúp việc tại cơ quan. Để việc thụ lý và tham mưu ban hành Quyết định thi hành án chính xác, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, khi thụ lý, ban hành Quyết định Thi hành án, cơ quan THADS cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Để đảm bảo việc ra quyết định thi hành án được chính xác về hình thức, nội dung. Đồng thời, để có sự thống nhất trong toàn quốc trong việc phân công công chức tham mưu ban hành quyết định thi hành án; ngày 03/10/2016, Tổng cục Thi hành án dân sự đã có Công văn số 3242/TCTHADS-NV1 yêu cầu các cơ quan thi hành án dân sự địa phương phân công công chức là Thẩm tra viên tham mưu giúp việc cho Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án (đối với cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện không có Thẩm tra viên thì bố trí Thư ký thi hành án). Do đó, các cơ quan thi hành án dân sự cần nghiêm túc thực hiện theo chỉ đạo của Tổng cục.

- Không ra quyết định thi hành án đối với bản án, quyết định của Tòa án có tuyên tổng hợp hình phạt tiền của nhiều bản án mà việc tổng hợp không đúng quy định của Bộ luật Hình sự. Trong trường hợp này, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cần phải có văn bản kiến nghị người có thẩm quyền xem xét lại bản án, quyết định đó theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh không ra quyết định thi hành án mới đối với trường hợp rút hồ sơ từ cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện lên để tổ chức thi hành.

- Chỉ ra quyết định thi hành án đối với phần nghĩa vụ về tài sản như án phí, bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản, giao lại quyền sử dụng đất được tuyên cụ thể trong bản án, quyết định của Tòa án trong vụ án hành chính.

- Ngoài việc căn cứ khoản 1 Điều 23, Điều 35, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự, quyết định thi hành án phải được căn cứ vào đúng nội dung bản án, quyết định tuyên, đối với quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu thì còn phải đúng theo nội dung mà đương sự yêu cầu, trong đó xác định cụ thể số, ngày, tháng, năm và tên Tòa án hoặc Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc Trọng tài thương mại ra bản án, quyết định đó. Cơ quan Thi hành án dân sự phải thận trọng trong việc xác định nội dung, phải ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ của đương sự. Phần “các khoản phải thi hành” phải ghi chính xác nội dung và đúng phạm vi, không được làm sai lệch nội dung quyết định của Tòa án, tránh tình trạng ra quyết định thừa hoặc thiếu các nội dung, các khoản phải thi hành án. Nếu là số tiền thi hành án thì phải ghi cả bằng số và bằng chữ.

- Trường hợp người được thi hành án là pháp nhân hoặc cá nhân là người chưa thành niên, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự: Trường hợp này, Thủ trưởng cơ quan

thi hành án chỉ ra quyết định thi hành án khi nhận được yêu cầu thi hành án của người đại diện theo pháp luật của đương sự.

- Cơ quan THADS nhận được đơn yêu cầu THA của người giám hộ cho người được thi hành án có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi: Theo quy định tại Điều 57, 58, 59 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017) thì người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi chỉ có nghĩa vụ, quyền và quyền quản lý tài sản theo quyết định của Tòa án. Do đó, khi nhận được yêu cầu thi hành án của người giám hộ đối với đương sự là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì cơ quan thi hành án dân sự cần yêu cầu người giám hộ chứng minh họ được thực hiện quyền, nghĩa vụ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quyết định của Tòa án để thụ lý và ra quyết định thi hành án.

- Đối với bản án, quyết định có ấn định một thời hạn cụ thể để thực hiện toàn bộ nghĩa vụ:

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ ra quyết định thi hành án khi nghĩa vụ đã đến hạn, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác. Đối với bản án, quyết định ấn định nghĩa vụ được thực hiện theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn.

Đối với bản án, quyết định về cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án đối với những nghĩa vụ đã đến hạn hoặc sẽ đến hạn trong năm thi hành án. Quá trình thi hành án, người có nghĩa vụ chỉ phải thực hiện các nghĩa vụ đến hạn trừ trường hợp người có nghĩa vụ tự nguyện thi hành cả nghĩa vụ chưa đến hạn. Khi có bản án, quyết định của Tòa án chấp nhận yêu cầu của đương sự về thay đổi mức cấp dưỡng, người cấp dưỡng mà vụ việc đang được cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án đã ban hành và ra quyết định thi hành án theo bản án, quyết định mới. Việc thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện bắt đầu từ thời điểm được xác định tại bản án, quyết định mới của Tòa án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận về việc thi hành một lần đối với toàn bộ nghĩa vụ theo định kỳ hoặc theo nhiều thời hạn khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ.

- Khi ban hành quyết định thi hành án cần ghi cụ thể, chính xác các điều khoản quy định liên quan đến thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện hay cấp tỉnh, quyết định thi hành án chủ động hay quyết định thi hành án theo đơn.

Ví dụ: Cơ quan THADS thành phố L, tỉnh L ban hành Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu của bà Dương Thị H để tổ chức thi hành Bản án số 12/2015/DSPT ngày 20/02/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh L. Tuy nhiên, quá trình ban hành quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu, Chi cục trưởng Chi cục THADS tp L đã căn cứ vào khoản 2 Điều 36 để ban hành. Như vậy, Chi cục THADS TP L đã áp dụng căn cứ ra quyết định thi hành án chủ động để ban hành quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu là chưa chính xác, dẫn đến đương sự có cơ hội để khiếu nại, kéo dài việc thi hành án.

Bên cạnh đó, cơ quan thi hành dân sự cần chú ý việc đóng dấu công văn đến khi nhận yêu cầu THA cũng như khi tiếp nhận bản án, quyết định của Tòa án. Việc đóng dấu Công văn đến nhằm để đảm bảo việc tiếp nhận yêu cầu thi hành án; bản án, quyết định của Tòa án và việc thụ lý, ra quyết định thi hành án đúng thời hạn Luật định. Sau khi công chức tham mưu đã dự thảo quyết định thi hành án dân sự, người có thẩm quyền ban hành quyết định phải rà soát, kiểm tra lại trước khi ký phát hành để hạn chế các sai sót không đáng có dẫn đến thiệt hại về quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án cũng như hạn chế các khiếu nại, tố cáo của đương sự.

2. Về việc thông báo thi hành án

2.1. Những điểm mới của Nghị định 62/2015/ NĐ-CP

Các quy định về thông báo thi hành án không được sửa đổi, bổ sung trong Luật sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đã quy định tại Điều 12, Điều 15 với những nội dung về thông báo thi hành án cụ thể như sau:

Thứ nhất, bổ sung người thực hiện việc thông báo trực tiếp là “*Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được thông báo chấp hành hình phạt tù*” (điểm b khoản 1 Điều 12).

Thứ hai, bổ sung quy định (đã được quy định trước đây tại Thông tư liên tịch số 14/TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC) “*trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ chối không nhận thông báo thì người thực hiện thông báo trực*

tiếp phải lập biên bản, có chữ ký của người chứng kiến và việc thông báo được coi là hợp lệ” (khoản 4 Điều 12).

Thứ ba, bổ sung quy định ngoài việc thông báo theo quy định tại Điều 43 Luật Thi hành án dân sự, nội dung “thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng” có thể được thực hiện với hình thức “công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp” (khoản 4 Điều 12).

Tuy nhiên, việc thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự, của Tổng cục Thi hành án dân sự chỉ là hình thức thông báo bổ sung mà không thay thế việc thông báo theo quy định tại Điều 43 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Thứ tư, bổ sung việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện việc niêm yết đối với trường hợp chưa xác định được người thừa kế của người phải thi hành án (khoản 1 Điều 15).

Trong trường hợp này, cơ quan thi hành án dân sự bắt buộc phải thực hiện việc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại nơi có tài sản, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày thông báo, niêm yết. Mục tiêu là để người thừa kế của người phải thi hành án biết, liên hệ và thực hiện nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án để lại; hết thời hạn này mà không có người khai nhận thừa kế thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản để thi hành án.

Thứ năm, bổ sung việc niêm yết công khai trong trường hợp công khai thông tin của người phải thi hành án không có điều kiện thi hành (Điều 11).

Theo đó, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đăng tải công khai thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án trên Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự và tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp. Đồng thời cơ quan thi hành án phải gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết công khai. Thời gian niêm yết công khai quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án là 03 tháng, kể từ ngày niêm yết.

Thứ sáu, bổ sung việc niêm yết trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc người có trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức không nhận quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ (Điều 20).

Trường hợp này, Chấp hành viên lập biên bản về việc đương sự không nhận quyết định, có chữ ký của người làm chứng hoặc chứng kiến và tiến hành niêm yết quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ của người phải thi hành án tại trụ sở cơ quan, tổ chức đó.

2.2. Những điểm cần lưu ý khi tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện thủ tục thông báo về thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự cần lưu ý một số nội dung như sau:

- Một số loại văn bản, quyết định, thông báo về thi hành án không được pháp luật thi hành án dân sự quy định cụ thể cách thức thông báo cho đương sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, Chấp hành viên cần phải lưu ý rằng, *tất cả các văn bản liên quan trực tiếp đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự, đến việc thi hành án, Chấp hành viên đều phải tiến hành thông báo* theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Thi hành án dân sự để họ có thể thực hiện được các quyền, nghĩa vụ của mình. Trong thực tiễn, ở nhiều địa phương, một số Chấp hành viên mặc định các văn bản về việc thông báo bán đấu giá, giảm giá tài sản là trách nhiệm của đơn vị bán đấu giá nên Chấp hành viên không thực hiện việc thông báo cho đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đến khi bán đấu giá tài sản thành và cưỡng chế giao tài sản thì đương sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chống đối việc giao tài sản và liên tục có đơn khiếu nại gay gắt. Đây là tình trạng khá điển hình ở một số địa phương dẫn đến việc khiếu nại và có thể dẫn đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

- Ngoài việc thông báo các văn bản về thi hành án cho những người được thi hành án đã có đơn yêu cầu thi hành án, cần lưu ý đối với trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì cơ quan Thi hành án dân sự phải thông báo cho những người được thi hành án khác theo bản án, quyết định đó biết để yêu cầu thi hành án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ.

- Trường hợp phải thực hiện thông báo bằng điện tín, fax, email hoặc hình thức khác theo yêu cầu của đương sự thì Chấp hành viên phải lưu vào hồ sơ thi hành án văn bản thể hiện yêu cầu, văn bản cần thông báo và văn bản thể hiện kết quả thông báo.

- Khi thực hiện niêm yết văn bản cần thông báo tại nơi cư trú của đương sự, Chấp hành viên phải căn cứ vào pháp luật về nơi cư trú để xác định.

Việc thông báo phải thực hiện đúng quy định tại Điều 39, 40, 41, 42, 43 Luật Thi hành án dân sự. Tuy nhiên, trong trường hợp thực hiện thông báo cho những người được thi hành án nhưng chưa yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì cơ quan thi hành án dân sự chỉ cần thực hiện việc thông báo qua hình thức *gửi thư bảo đảm theo địa chỉ của người được thi hành án có tại bản án, quyết định* mà không cần phải thực hiện bằng các hình thức thông báo khác.

Ngoài ra, đối với trường hợp người được thi hành án chết mà không có người thừa kế thì kết quả xác minh cũng phải được thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương trong thời hạn 30 ngày.

3. Về việc xác minh điều kiện thi hành án

3.1. Những điểm mới ở Nghị định 62/NĐ-CP

Để việc xác minh đạt hiệu quả cao và đảm bảo tính khách quan, Nghị định đã bổ sung quy định *người phải thi hành án có trách nhiệm kê khai tài sản, kể cả số tiền mà người phải thi hành án hiện có theo yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình*. Đây là quy định mới nhằm ràng buộc trách nhiệm của người phải thi hành án đối với hoạt động thi hành án và có khả năng giảm bớt việc tẩu tán tài sản trong thi hành án. Theo đó, việc kê khai được thực hiện khi Chấp hành viên tiến hành xác minh điều kiện thi hành án sẽ yêu cầu người phải thi hành án kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án. Nội dung kê khai phải nêu rõ loại, số lượng tiền, tài sản hoặc quyền tài sản; tiền mặt, tiền trong tài khoản, tiền đang cho vay, mượn; giá trị ước tính và tình trạng của từng loại tài sản; mức thu nhập định kỳ, không định kỳ, nơi trả thu nhập; địa chỉ, nơi cư trú của người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng; khả năng và điều kiện thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Chấp hành viên phải nêu rõ trong biên bản xác minh điều kiện thi hành án về việc đương sự kê khai hoặc không kê khai tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án.

Như vậy, việc yêu cầu người phải thi hành án kê khai tài sản được thực hiện khi Chấp hành viên tiến hành xác minh vào thời điểm xác minh lần đầu, Chấp hành viên lập biên bản xác minh và nêu rõ trong biên bản xác minh một nội dung mới mà trước khi có Luật sửa đổi, bổ sung chưa có, đó là nội dung về việc đương sự kê khai hoặc không kê khai thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự. Việc yêu cầu Chấp hành viên lập biên bản xác minh và nêu rõ trong biên bản xác minh việc đương sự kê khai hoặc không kê khai còn được nhấn mạnh tại mục 2.2.II của Công văn số 3823/BTP - TCTHADS ngày 19/10/2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

Cụ thể hóa khoản 3 Điều 44 Luật sửa đổi, bổ sung về ủy quyền xác minh, tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 62/NĐ-CP đã quy định rõ ràng, cụ thể về cách thức thực hiện việc ủy quyền xác minh, thời hạn thực hiện xác minh theo ủy quyền đối với từng loại tài sản. Theo đó, bên tiến hành việc ủy quyền xác minh phải có văn bản ủy quyền, trong đó nêu rõ bên ủy quyền, bên nhận ủy quyền, nội dung ủy quyền và nội dung cần thiết khác; bên nhận ủy quyền tiến hành xác minh và phải trả lời bằng văn bản kết quả xác minh và những nội dung cần thiết khác cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy quyền xác minh.

Thời hạn tiến hành xác minh theo ủy quyền đối với việc xác minh tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, thời hạn xác minh và gửi kết quả xác minh cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy quyền là 30 ngày, kể từ ngày nhận được ủy quyền. Trường hợp việc xác minh tài sản khó khăn, phức tạp thì thời hạn xác minh và gửi kết quả xác minh có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được ủy quyền. Đối với việc xác minh các loại tài sản và thông tin khác, thời hạn xác minh và gửi kết quả xác minh cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy quyền là 15 ngày, kể từ ngày nhận được ủy quyền.

Kết quả xác minh điều kiện thi hành án nơi cơ quan thi hành án dân sự được ủy quyền phản hồi lại là một trong những cơ sở để cơ quan thi hành án nơi ủy quyền tiến hành các thủ tục tiếp theo để tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật. Kết quả này cũng được xem là bước đầu để cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức thi hành án có cơ sở để ủy thác việc thi hành án đến cơ quan thi hành án dân sự nơi phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở trong trường hợp đã xử lý xong

các tài sản của người phải thi hành án trên địa bàn của mình mà vẫn chưa đủ để thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

3.2. Những điểm cần lưu ý trong quá trình xác minh điều kiện thi hành án

Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 quy định Chấp hành viên “*phải tiến hành việc xác minh*” nhưng không quy định rõ Chấp hành viên khi đi xác minh phải làm gì, có trách nhiệm như thế nào, trong các trường hợp lựa chọn hình thức xác minh trực tiếp hay bằng văn bản thì cần phải làm gì...Chính vì những vướng mắc khó khăn như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung đã quy định cụ thể các bước Chấp hành viên cần phải làm khi tiến hành xác minh tại Khoản 4 Điều 44 như sau:

“4. Khi xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên có trách nhiệm sau đây:

a) Xuất trình thẻ Chấp hành viên;

b) Xác minh cụ thể tài sản, thu nhập, các điều kiện khác để thi hành án; đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm thì còn phải xác minh tại cơ quan có chức năng đăng ký tài sản, giao dịch đó;

c) Trường hợp xác minh bằng văn bản thì văn bản yêu cầu xác minh phải nêu rõ nội dung xác minh và các thông tin cần thiết khác;

d) Trường hợp người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức thì Chấp hành viên trực tiếp xem xét tài sản, sổ sách quản lý vốn, tài sản; xác minh tại cơ quan, tổ chức khác có liên quan đang quản lý, bảo quản, lưu giữ thông tin về tài sản, tài khoản của người phải thi hành án;

đ) Yêu cầu cơ quan chuyên môn hoặc mời, thuê chuyên gia để làm rõ các nội dung cần xác minh trong trường hợp cần thiết”.

Như vậy, trước khi tiến hành xác minh, Chấp hành viên phải thực hiện việc xuất trình thẻ Chấp hành viên. Thẻ Chấp hành viên là một loại giấy tờ thể hiện chức năng, nhiệm vụ công vụ mà Nhà nước giao cho Chấp hành viên để thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong quá trình thực hiện công vụ. Khi Chấp hành viên xuất trình thẻ, các cơ quan, tổ chức cá nhân phải có trách nhiệm cung cấp thông tin một cách chính xác nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để Chấp hành viên có thể thuận lợi thực hiện nhiệm vụ của mình.

Trong đa số trường hợp thì Chấp hành viên đều phải xác minh trực tiếp, việc xác minh trực tiếp đòi hỏi Chấp hành viên phải xác minh cụ thể hiện trạng tài sản, điều kiện kinh tế, thu nhập của người phải thi hành án, không chỉ căn cứ vào nội dung trình bày của đương sự hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. Xác minh trực tiếp, cụ thể là vô cùng quan trọng bởi lẽ Chấp hành viên sẽ khó mà quyết định được việc áp dụng biện pháp cưỡng chế nào hoặc sẽ kê biên tài sản nào nếu tài sản được xác minh thuộc sở hữu riêng hay sở hữu chung của người phải thi hành án với người khác, tài sản là động sản hay tài sản là bất động sản của người phải thi hành án hoặc khi đã kê biên tài sản chung của người phải thi hành án Chấp hành viên sẽ kê biên toàn bộ hay chỉ kê biên phần tài sản có giá trị tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án.

Ví dụ: Bản án tuyên A phải trả nợ cho B số tiền 500 triệu đồng. B yêu cầu thi hành án. Chi cục THADS huyện C đã ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của B. Qua xác minh tại UBND cấp xã nơi A cư trú và tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, Chấp hành viên được biết A không có tài sản nào khác ngoài nhà và đất thuộc sở hữu chung của A và D (D là vợ của A). Trong trường hợp này, để tiến hành kê biên tài sản là nhà và đất thuộc sở hữu chung của vợ chồng A, D thì Chấp hành viên không thể chỉ căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã là ngôi nhà đó có diện tích bao nhiêu, thuộc số ô, số thửa thế nào, người đứng tên sở hữu, sử dụng là ai mà Chấp hành viên còn phải nắm rõ diện tích theo giấy chứng nhận và diện tích thực tế ra sao, có phần nào hợp pháp và phần nào không hợp pháp, có thể chấp chuyển nhượng hay không, là tài sản riêng hay tài sản chung, ngôi nhà trên thửa đất đó có phân chia được không, mặt tiền là bao nhiêu mét, nếu phân chia thì có làm ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của nó hay không để Chấp hành viên quyết định sẽ kê biên toàn bộ hay chỉ kê biên phần tài sản đủ để đảm bảo thi hành án của A. Như vậy, muốn có quyết định chính xác, đòi hỏi Chấp hành viên phải xác minh trực tiếp, cụ thể hiện trạng tài sản đó.

Trong trường hợp yêu cầu xác minh bằng văn bản thì Chấp hành viên lưu ý văn bản yêu cầu xác minh phải nêu rõ nội dung xác minh và các thông tin cần thiết khác, hướng tới mục đích cần xác minh, tránh trường hợp văn bản yêu cầu xác minh

không rõ ràng, dẫn đến kết quả trả lời của cơ quan có thẩm quyền trả lời không đạt được mục đích như Chấp hành viên mong muốn.

Ví dụ: Muốn xác minh tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của người phải thi hành án, Chấp hành viên có thể làm văn bản đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của địa phương nơi có tài sản cung cấp thông tin về nguồn gốc tài sản, diện tích, tình trạng tài sản, các thông tin khác có thể thuận lợi cho việc tổ chức thi hành án tiếp theo của Chấp hành viên, văn bản không nên chỉ nêu đề nghị cung cấp thông tin chung chung hoặc đề nghị cung cấp thông tin tài sản đó do ai đứng tên chủ sở hữu, sử dụng mà không đề nghị cung cấp thông tin cụ thể khác thì chắc chắn văn bản trả lời sẽ không đáp ứng được yêu cầu.

Thông thường, đối với người phải thi hành án là cá nhân thì việc xác minh tài sản của Chấp hành viên thường là tại địa chỉ nơi cư trú, Ủy ban nhân dân cấp xã, thông qua các cơ quan có thẩm quyền đăng ký khi người phải thi hành án có tài sản thuộc diện phải đăng ký... Tuy nhiên, đối với người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức thì nhiều Chấp hành viên còn lúng túng trong quá trình thực hiện: Người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi, tài khoản mở ở nhiều tổ chức tín dụng hoặc công ty có nhiều cổ đông hay thành viên góp vốn..., dẫn đến việc xác minh của Chấp hành viên thường sẽ không bao quát được toàn bộ tài sản của người phải thi hành án. Luật sửa đổi, bổ sung đã thu hút từ Nghị định 58/2009/NĐ-CP và Nghị định 125/2013/NĐ-CP để bổ sung quy định: trong trường hợp người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức thì Chấp hành viên cần trực tiếp xem xét tài sản, sổ sách quản lý vốn, tài sản; xác minh tại cơ quan, tổ chức khác có liên quan đang quản lý, bảo quản, lưu giữ thông tin về tài sản, tài khoản của người phải thi hành án. Để đảm bảo có thông tin hữu ích, trong những trường hợp này, Chấp hành viên cần yêu cầu cơ quan chuyên môn hoặc mời, thuê chuyên gia để làm rõ các nội dung cần xác minh.

Chấp hành viên cũng cần lưu ý là trong nhóm chủ thể người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phổ biến nhất là doanh nghiệp. Đối với loại chủ thể là doanh nghiệp này thì cần xác minh về vốn và tài sản của doanh nghiệp, bao gồm: cấu trúc vốn, thủ tục và điều kiện góp vốn, chuyên nhượng vốn, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp, điều kiện và thủ tục huy động vốn, chế độ trách nhiệm, tài sản của doanh nghiệp... Từ việc xác minh được tài sản của doanh nghiệp

đang hiện hữu có thể sử dụng, định đoạt như thế nào, trách nhiệm tài sản của doanh nghiệp đến đâu để Chấp hành viên có định hướng xử lý tài sản của doanh nghiệp đảm bảo thi hành án.

Khi tiến hành xác minh và yêu cầu người phải thi hành án kê khai tài sản, Chấp hành viên phải yêu cầu người phải thi hành án cung cấp các điều kiện thi hành án và nêu rõ trong biên bản xác minh việc đương sự kê khai hoặc không kê khai thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự. Kết quả xác minh điều kiện thi hành án với sự cung cấp thông tin này của người phải thi hành án sẽ là cơ sở để Chấp hành viên tiến hành các bước tiếp theo trong việc thi hành án.

Đối với tài sản phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì khi xác minh, Chấp hành viên căn cứ vào: hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản hoặc thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc xác nhận của người bán, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán tài sản để có thông tin chính xác về tài sản.

Trong quá trình ủy quyền xác minh việc thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự cũng cần lưu ý: ngoài việc có văn bản ủy quyền xác minh, Chấp hành viên tổ chức thi hành vụ việc cũng cần có các động thái tích cực trong việc đề nghị cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hay có trụ sở phối hợp, thường xuyên nắm bắt thông tin về việc xác minh của nơi được ủy quyền để có thể bao quát tổng thể các nội dung liên quan đến vụ việc, tìm ra phương thức tốt nhất để việc tổ chức thi hành án đạt hiệu quả.

Trong quá trình xác minh trực tiếp, Chấp hành viên phải yêu cầu bảo hiểm xã hội, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án ký vào biên bản xác minh và chịu trách nhiệm về nội dung mà cá nhân, tổ chức đó cung cấp. Đây là quy định cứng được Luật sửa đổi, bổ sung quy định nhằm cá thể hóa trách nhiệm của nguồn cung cấp thông tin, giảm thiểu trách nhiệm của Chấp hành viên trong quá trình xác minh, tránh tình trạng cung cấp thông tin dối trá,

không trung thực dẫn đến việc Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản không phải của người phải thi hành án.

Trong trường hợp người được thi hành án đề nghị áp dụng một trong các biện pháp cưỡng chế thi trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh, trên cơ sở kết quả xác minh để chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị của người được thi hành án.

Ngoài ra, chính việc quy định trách nhiệm xác minh thuộc về Chấp hành viên nên Luật sửa đổi, bổ sung đã sửa đổi Điều 73 Luật Thi hành án dân sự về quy định Ngân sách nhà nước chi trả chi phí xác minh điều kiện thi hành án nói chung, không phân biệt chi phí xác minh trong trường hợp chủ động thi hành án hay theo yêu cầu thi hành án. Theo đó, cơ quan thi hành án dân sự không được yêu cầu người được thi hành án trả chi phí xác minh khi yêu cầu Chấp hành viên tiến hành xác minh như quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều 73 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

4. Về việc xác định điều kiện thi hành án

4.1. Về trách nhiệm xác định điều kiện thi hành án

Trước đây, việc trả đơn yêu cầu thi hành án được quy định tại Điều 51 Luật thi hành án dân sự năm 2008. Hiện nay, trên cơ sở quyền và lợi ích chính đáng của người được thi hành án, Luật sửa đổi, bổ sung đã bãi bỏ nội dung trả đơn yêu cầu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự năm 2008. Thay vào đó, căn cứ kết quả xác minh của Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự xác định người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án. Việc xác định rõ các trường hợp “*chưa có điều kiện*” là một quy định mới của pháp luật về thi hành án dân sự.

Nghị định 62/2015/NĐ-CP đã hướng dẫn chi tiết việc thực hiện các nội dung liên quan đến việc xác định điều kiện thi hành án, cụ thể:

- Khoản 3 Điều 9 hướng dẫn cụ thể việc áp dụng điểm c khoản 1 Điều 44a và điểm b khoản 1 Điều 48 Luật sửa đổi, bổ sung như sau:

“Trường hợp chưa xác định được địa chỉ và tài sản của người phải thi hành án hoặc chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án mà theo bản án, quyết định họ phải tự mình thực hiện nghĩa vụ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án. Quyết định về việc chưa có điều

kiện thi hành án phải ghi rõ việc thi hành án bị hoãn theo Điểm b Khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự”.

Như vậy, trường hợp chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành, không ra quyết định hoãn thi hành án. Trong quyết định có nội dung ghi rõ việc thi hành án bị hoãn theo Điểm b Khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Khoản 4 Điều 9 đã quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định người phải thi hành án chưa có điều kiện thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 44a Luật sửa đổi, bổ sung, Thủ trưởng cơ quan thi hành án là người có trách nhiệm ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án. Đồng thời, Điều 11 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải đăng tải công khai thông tin của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành trên trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự và được tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết công khai. Thời gian niêm yết công khai quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án là 03 tháng, kể từ ngày niêm yết.

- Trong thời gian niêm yết công khai quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, kể từ ngày nhận được văn bản của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, trong thời hạn 10 ngày, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh.

Nếu việc xác minh cho thấy có sự thay đổi tên, địa chỉ, nghĩa vụ và điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đã công khai thông tin phải bổ sung, sửa đổi thông tin và công khai nội dung thay đổi trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được thông tin trên.

Khi xác minh cho thấy người phải thi hành án có điều kiện thi hành án trở lại thì cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án.

- Khoản 3 Điều 11 cũng quy định rõ việc cơ quan thi hành án dân sự phải chấm dứt công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự để chấm dứt tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự

trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có (i) quyết định đình chỉ thi hành án hoặc (ii) có văn bản xác nhận về việc người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án. Tương tự, Ủy ban nhân dân cấp xã phải chấm dứt niêm yết công khai trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ thi hành án hoặc có văn bản xác nhận về việc người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

Nghị định 62/2015/NĐ-CP cũng hướng dẫn chi tiết việc theo dõi đối với các trường hợp chưa có điều kiện thi hành án tại Khoản 5 Điều 9 quy định các điều kiện để Cơ quan thi hành án dân sự chuyển sang sở theo dõi riêng đối với các việc chưa có điều kiện thi hành án:

+ *Về thời gian*: đã hết thời hạn 02 năm, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án hoặc đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án.

+ *Về số lần xác minh*: đã xác minh ít nhất hai lần theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Thi hành án dân sự;

+ *Về thông tin về điều kiện thi hành án*: không có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

4.2. Một số vấn đề cần lưu ý khi thực hiện xác định điều kiện thi hành án

Chấp hành viên cần xác định rõ từ ngày 01/7/2014, nhiệm vụ xác minh thi hành án là của Chấp hành viên mà không còn là trách nhiệm của người được thi hành án. Do đó, Chấp hành viên phải tích cực, chủ động tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án để có thể đưa ra biện pháp giải quyết phù hợp trong quá trình tổ chức thi hành án.

- Khoản 1 Điều 89 Luật Thi hành án dân sự có quy định “*Trước khi kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên yêu cầu cơ quan đăng ký cung cấp thông tin về tài sản, giao dịch đã đăng ký*”. Tại khoản 2, Điều 88 Luật Thi hành án dân sự cũng quy định “*Việc kê biên tài sản phải lập biên bản. Biên bản phải ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm kê biên, ... mô tả tình trạng từng tài sản...*”. Như vậy, trước khi

cưỡng chế kê biên tài sản để thi hành án, *kể cả tài sản đã được tuyên rõ trong bản án, quyết định*, Chấp hành viên vẫn phải tiến hành xác minh ở cơ quan đăng ký và hiện trạng tài sản thi hành án thì mới có căn cứ để kê biên tài sản nhất là đối với tài sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng để tránh việc sai sót không khắc phục được về sau.

- Trong quá trình kê biên, xử lý tài sản, Chấp hành viên cần xác định rõ tài sản nào được phép kê biên theo quyết định kê biên, tài sản nào không được kê biên, tài sản sinh hoạt của gia đình người phải thi hành án và *lập biên bản mô tả rõ hiện trạng, cụ thể từng loại tài sản, giá trị và giá trị sử dụng của từng loại tài sản kê biên* và tiến hành niêm phong tài sản. Trong trường hợp thấy cần thiết, có thể cân nhắc việc quay video chi tiết quá trình kê biên, xử lý tài sản, phòng trường hợp khiếu nại về sau.

- Trong trường hợp xác minh tài sản của người phải thi hành án đã cầm cố, thế chấp hợp pháp, Chấp hành viên cần *xác định giá trị tài sản cầm cố, thế chấp tại thời điểm thực hiện việc xác minh* để có cơ sở tiếp tục kê biên, xử lý nếu giá trị lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm hoặc thông báo cho người nhận cầm cố, thế chấp biết nghĩa vụ của người phải thi hành án và phải thông báo cho cơ quan thi hành án khi xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nếu giá trị tài sản bằng hoặc nhỏ hơn nghĩa vụ bảo đảm.

Tuy nhiên, cũng cần chú ý, *trong trường hợp đã xác định giá trị tài sản cầm cố, thế chấp có đủ điều kiện kê biên mà người nhận cầm cố, thế chấp đang tiến hành xử lý để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm thì Chấp hành viên không được thực hiện việc kê biên, xử lý tài sản đó*. Trong trường hợp này, cơ quan THADS cần có văn bản yêu cầu người xử lý tài sản cầm cố, thế chấp thông báo ngay kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự, giữ số tiền còn lại (nếu có) cho cơ quan thi hành án dân sự giải quyết theo quy định. Quy định này không quy định hình thức kiểm soát việc bên nhận cầm cố, thế chấp xử lý tài sản, điều này có thể dẫn đến người phải thi hành án và bên nhận cầm cố, thế chấp bắt tay với nhau xử lý tài sản chỉ đủ để trả nợ theo hợp đồng thế chấp. Tuy nhiên, do liên ngành trung ương đã thống nhất quy định nên Chấp hành viên cần tiến hành theo đúng quy định.

Khi tiến hành xác minh tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của người phải thi hành án đã thế chấp hợp pháp tại Ngân hàng, Chấp hành viên cần làm việc với Văn

phòng đăng ký đất đai huyện để biết chính xác khung giá đất UBND tỉnh quy định đối với quyền sử dụng đất và làm việc với chính quyền địa phương để biết giá trị thị trường của quyền sử dụng đất tại thời điểm xác minh; đối với giá trị quyền sở hữu nhà thì làm việc với cơ quan chuyên môn giúp việc cho UBND cấp huyện để xác định (ví dụ như Phòng kinh tế và quản lý đô thị,...)

- Nếu như trách nhiệm xác minh là của Chấp hành viên thì trách nhiệm xác định việc chưa có điều kiện thi hành lại thuộc về Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự. Thủ tục xác minh là khâu rất quan trọng, tạo tiền đề cho việc xác định, phân loại việc thi hành án được chính xác. Trên cơ sở kết quả xác minh của Chấp hành viên, vụ việc thi hành án sẽ được Thủ trưởng cơ quan quyết định xếp loại việc thuộc diện có điều kiện thi hành hay không có điều kiện thi hành án. Tuy nhiên, trong thực tế, các kết luận kiểm tra, giám sát, kiểm sát của các cơ quan có thẩm quyền cho thấy, các quy định của pháp luật về xác minh, xác định điều kiện thi hành án vẫn chưa được các cơ quan thi hành án dân sự địa phương quán triệt đầy đủ cho các Chấp hành viên, tình trạng vi phạm các quy định thuộc diện này vẫn còn tồn tại ở rất nhiều địa bàn, chưa được khắc phục. Việc chậm xác minh, xác minh sơ sài, xác minh không toàn diện dẫn đến việc xác định điều kiện thi hành án không đúng vẫn còn nhiều, dẫn đến người được thi hành án liên tục khiếu nại, làm phức tạp thêm tình hình thi hành án ở các địa phương. Do đó, cần chú trọng thực hiện đúng quy định của pháp luật về xác minh điều kiện thi hành án để làm cơ sở cho việc phân loại đúng điều kiện thi hành án.

- Về việc lập sổ theo dõi riêng đối với những việc thi hành án được xác định là chưa có điều kiện thi hành án

Tại Thông tư 08/2015/TT-BTP sửa đổi, bổ sung Thông tư 01/2013/TT-BTP về báo cáo thống kê thi hành án chỉ có mục thống kê về việc chưa có điều kiện thi hành án, mà căn cứ về thi hành án xong là phải thực hiện xong quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 52 Luật hoặc đình chỉ theo các căn cứ tại Điều 50 Luật thì loại việc này lại không đáp ứng được các tiêu chí đó, nên hiện tại chưa có căn cứ để xóa sổ thụ lý đối với loại việc xác định chưa có điều kiện thi hành. Vì vậy, hiện nay việc lập sổ theo dõi riêng chủ yếu để theo dõi số việc chưa có điều kiện thuộc loại khó thi hành. Tại mục 2.2.II của Công văn số 3823/BTP-TCTHADS ngày 19/10/2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện Nghị định 62/2015/NĐ-CP đã hướng dẫn cụ thể: "*Đối với việc xác minh chưa có*

điều kiện thi hành án theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì cơ quan thi hành án chuyển sang sổ theo dõi riêng. Tại các biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, loại việc này được thống kê vào mục “Chưa có điều kiện thi hành án” và khi xác định được người phải thi hành án có điều kiện thi hành án trở lại thì cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án để tổ chức thi hành”.

Do đó, các cơ quan thi hành án lưu ý lập sổ theo dõi riêng đối với những việc đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện mà đủ 03 điều kiện trên thì đưa vào sổ để theo dõi trong thời gian chưa có hướng dẫn mới. Trong trường hợp người phải thi hành án tại vụ việc đã đưa vào sổ theo dõi riêng có điều kiện thi hành thì cơ quan thi hành án ra Quyết định tiếp tục thi hành án để tổ chức thi hành.

- Trong quá trình xác minh, khi có căn cứ người phải thi hành án không có điều kiện thi hành án, Chấp hành viên cũng lưu ý để tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan ra quyết định về việc không có điều kiện thi hành án đảm bảo đúng thời hạn quy định.

- Liên quan đến kết quả xác minh và việc trả đơn yêu cầu thi hành án, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự bỏ cơ chế trả đơn yêu cầu thi hành án mà Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã quy định. Do đó, các cơ quan thi hành án dân sự cần lưu ý nội dung về việc nhận lại đơn yêu cầu thi hành án trong trường hợp đã trả đơn yêu cầu thi hành án trước ngày 01/7/2015. Theo đó, khoản 5 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định đối với trường hợp đã trả đơn yêu cầu thi hành án trước ngày 01/7/2015 mà đương sự yêu cầu thi hành án trở lại thì cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định trả đơn có trách nhiệm phải thụ lý, ra quyết định thi hành án mới, thống kê việc thi hành án là một việc mới và tổ chức việc thi hành án theo quy định. Trường hợp đương sự yêu cầu xác nhận về việc đã trả đơn thì cơ quan thi hành án dân sự đã trả đơn có trách nhiệm xác nhận cho đương sự.

Lưu ý: Trường hợp đã trả đơn THA nhưng không đúng quy định (trả đơn khi đương sự vẫn có điều kiện thi hành án). Trong trường hợp này, cơ quan THADS cần thu hồi Quyết định đã ban hành để tiếp tục tổ chức thi hành án.

5. Về việc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án

Các biện pháp bảo đảm thi hành án có vai trò quan trọng trong quá trình tổ chức thi hành án, làm cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án trong những trường hợp cần thiết. Các biện pháp bảo đảm thi hành án hỗ trợ cho việc thi hành các bản án, quyết định, góp phần bảo đảm hiệu lực thi hành bản án, quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, cao hơn là tính nghiêm minh của pháp luật, bảo vệ quyền và nghĩa vụ dân sự được ghi nhận trong bản án, quyết định cũng như quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tập thể, cá nhân.

5.1. Những quy định mới

- Về biện pháp phong tỏa tài sản, tài khoản nơi gửi giữ

Trước đây, Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 13/7/2008 của Chính phủ quy định biện pháp bảo đảm phong tỏa tài khoản tại nơi gửi giữ mà không quy định biện pháp phong tỏa tài sản. Thực tế hoạt động thi hành án dân sự trong thời gian qua cho thấy nhiều trường hợp người phải thi hành án có tài sản không phải là tiền mà còn là các loại tài sản như kim khí quý, đá quý... đang gửi người khác giữ (có thể là ngân hàng, các tổ chức tín dụng hoặc người thứ ba khác...), nhưng do Luật Thi hành án dân sự 2008 không quy định Chấp hành viên được quyền áp dụng biện pháp bảo đảm phong tỏa đối với các loại tài sản này dẫn đến người phải thi hành án dễ dàng tẩu tán, trốn tránh nghĩa vụ. Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung biện pháp bảo đảm “*phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ*” vào Điều 67 và quy định cách thức thực hiện tương tự như biện pháp phong tỏa tài khoản, nhằm tạo điều kiện tốt hơn để bảo vệ quyền lợi của người được thi hành án.

Đồng thời, bổ sung đối tượng “*cá nhân*” đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án được nhận và phải thực hiện quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm. Theo đó, Chấp hành viên phải giao quyết định phong tỏa cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án.

Cụ thể hóa Điều 67 Luật sửa đổi, bổ sung, Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định:

+ Quy định cụ thể hơn cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án: người đại diện theo pháp luật của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ hoặc người có trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó.

+ Bổ sung quy định mới về trách nhiệm khi không nhận quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, ngân hàng nói riêng và những cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nói chung có trách nhiệm nhận văn bản. Người đại diện theo pháp luật hoặc người có trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức không nhận quyết định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và phải bồi thường nếu có thiệt hại xảy ra.

- Về biện pháp tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản

Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định rõ trách nhiệm của cơ quan đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tài sản bị áp dụng biện pháp này: Kể từ thời điểm nhận được quyết định về việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, cơ quan đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không được thực hiện việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng hoặc thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi nhận được quyết định của Chấp hành viên về chấm dứt việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản.

Việc các thể hóa trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong khi Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm này để tránh tình trạng các cơ quan không thực hiện đúng yêu cầu của cơ quan thi hành án, giảm thiểu trách nhiệm của Chấp hành viên trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

5.2. Những điểm cần lưu ý

Chấp hành viên căn cứ vào nội dung bản án, quyết định; tính chất, mức độ, nghĩa vụ thi hành án; điều kiện của người phải thi hành án; đề nghị của đương sự và tình hình thực tế của địa phương để lựa chọn, áp dụng biện pháp bảo đảm thích hợp.

Việc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí cần thiết. Trường hợp người phải thi hành án chỉ có một tài sản duy nhất lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ phải thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên vẫn có quyền áp dụng biện pháp bảo đảm để thi hành án. Tuy nhiên, nếu tài sản có giá trị lớn hoặc tài sản chung có thể phân chia mà Chấp hành viên tiến hành áp dụng biện pháp bảo đảm toàn bộ đối với tài sản sẽ dẫn tới việc khiếu

nại của người phải thi hành án và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Do đó, Chấp hành viên phải áp dụng đúng quy định của pháp luật trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, tránh việc khiếu nại.

- Đối với biện pháp phong tỏa tài khoản, tài sản tại nơi gửi giữ, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản nếu không có thông tin chính xác đầy đủ về chủ tài khoản, mã tài khoản, chủ sở hữu, sử dụng tài sản, thì không thể ra được quyết định phong tỏa tài khoản hoặc quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản; quyết định phong tỏa không đúng đối tượng, không phát sinh được hiệu lực, hiệu quả trên thực tế và các quyết định này không thể thực hiện được. Do đó, khi áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại Điều 67, 69 Luật Thi hành án dân sự, Chấp hành viên hoặc người yêu cầu áp dụng cần tiến hành các hoạt động xác minh, thu thập thông tin để làm cơ sở cho việc ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án.

Việc thu thập thông tin về tài khoản của người phải thi hành án có thể do người yêu cầu áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản thực hiện hoặc cũng có thể do Chấp hành viên thực hiện. Thông tin về tài khoản của người phải thi hành án có từ rất nhiều nguồn khác nhau. Việc xác định người phải thi hành án có tài khoản hay không có thể căn cứ vào một trong những yếu tố như: lĩnh vực, ngành nghề hoạt động của người phải thi hành án, các hợp đồng của người phải thi hành án với đối tác, đăng ký kinh doanh. Nhiều trường hợp thông qua việc phân tích, nghiên cứu bản án, nhất là các bản án kinh tế, Chấp hành viên cũng có được những thông tin cần thiết về tài khoản của người phải thi hành án. Người được thi hành án, người có quyền, nghĩa vụ liên quan cũng có thể cung cấp thông tin về tài khoản của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án.

Chấp hành viên có thể tiến hành việc thu thập thông tin qua đường công văn hoặc trực tiếp làm việc với các tổ chức nơi người phải thi hành án có tài khoản. Các thông tin về tài khoản của người phải thi hành án cần nắm được như số tài khoản, ngày mở, người đứng tên tài khoản, số liệu về tài khoản như số dư, số nợ để đảm bảo việc áp dụng biện pháp bảo đảm phong tỏa tài khoản, tài sản tại nơi gửi giữ của Chấp hành viên đạt hiệu quả.

- Đối với biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự, Khoản 5 Điều 68 Luật sửa đổi, bổ sung và khoản 3 Điều 18 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định: *trường hợp có căn cứ xác định tài sản, giấy tờ tạm giữ không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của*

người phải thi hành án hoặc thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải thi hành án nhưng đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình thì Chấp hành viên phải ra quyết định trả lại tài sản, giấy tờ cho người có quyền sở hữu, sử dụng. Như vậy, có thể hiểu, Chấp hành viên có thể áp dụng ngay biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự mà không nhất thiết phải xác minh trước giấy tờ, tài sản có thuộc quyền sở hữu, sử dụng của họ hay không. Tuy nhiên, sau khi thực hiện việc tạm giữ, nếu chưa đủ cơ sở vững chắc để khẳng định tài sản tạm giữ là của người phải thi hành án hoặc nhận được thông tin tài sản tạm giữ không phải là của người phải thi hành án thì Chấp hành viên phải thực hiện xác minh hoặc yêu cầu đương sự cung cấp thông tin để làm rõ trước khi thực hiện các trình tự tiếp theo.

Các biện pháp bảo đảm được áp dụng trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình thi hành án khác. Riêng đối với biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự, Chấp hành viên lưu ý chỉ được thực hiện khi đang thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi hành án. Trường hợp đang trong ngày nghỉ, ngày lễ, thì phải cân nhắc, rất thận trọng việc áp dụng biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự.

- Đối với biện pháp tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, pháp luật đã quy định trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong khi phối hợp thực thi nhiệm vụ. Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết để có thể gán trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị này vào quá trình tổ chức thi hành án là họ phải biết được việc Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm. Do đó, sau khi ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, Chấp hành viên phải gửi "ngay" quyết định này cho các cơ quan có liên quan. Trong trường hợp này, nếu điều kiện giao thông thuận tiện, Chấp hành viên nên gửi trực tiếp các văn bản này cho các đơn vị có liên quan để phối hợp thực hiện, tránh tình trạng khi xảy ra sự cố hay người phải thi hành án tẩu tán tài sản đã được "hợp pháp hóa" theo giấy tờ của cơ quan chức năng thì họ lại lấy lý do không nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thi hành án. Trên thực tế, có những vụ việc cơ quan thi hành án đã ra quyết định tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản nhưng tài sản vẫn được tổ chức công chứng thực hiện công chứng đối với việc mua bán tài sản là quyền sở hữu nhà, dẫn đến tình trạng tài sản bị tẩu tán, khi tiếp tục xử lý dẫn tới việc khiếu nại kéo dài của các bên, trong đó có sự khiếu nại gay gắt từ người mua được tài sản.

- Trường hợp trả lại tài sản, giấy tờ đã tạm giữ cho người có quyền sở hữu, sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 68 Luật thi hành án dân sự mà người đó không nhận thì Chấp hành viên thực hiện việc xử lý đối với tài sản đó theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

6. Về việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án

6.1. Những quy định mới từ Nghị định 62/2015/NĐ-CP

- Về biện pháp cưỡng chế thi hành đối với tài sản là tiền

+ Điểm mới trong việc ra quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản là nội dung quyết định phải có: tên tài khoản của người phải thi hành án và của cơ quan thi hành án. Đồng thời, nội dung của quyết định không còn họ tên của Chấp hành viên và họ tên của người phải thi hành án (khoản 1 Điều 21 Nghị định số 62). Nghị định số 62 cũng quy định cụ thể về trách nhiệm thực hiện quyết định khấu trừ của tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan, theo đó: *“Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng có trách nhiệm thực hiện ngay quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản; nếu không thực hiện ngay mà đương sự tẩu tán tiền trong tài khoản dẫn đến việc không thể thi hành được cho người được thi hành án thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật”* (khoản 3 Điều 21).

+ Điều 22 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã quy định cụ thể cách áp dụng biện pháp *thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án* về cách xác định mức tiền tối thiểu để lại cho người phải thi hành án khi tại địa phương người phải thi hành án cư trú chưa có quy định về chuẩn hộ nghèo. Theo đó, Chấp hành viên căn cứ vào quy định chuẩn hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo từng giai đoạn cụ thể.

+ Điều 23 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định cụ thể thêm về trường hợp xác định tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ, đó là trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân đang phải trả tiền cho người phải thi hành án mà khoản tiền đó đã được xác định bằng bản án, quyết định của Tòa án đang có hiệu lực pháp luật thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức, cá nhân đó giao nộp số tiền, tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án. Nếu tổ chức, cá nhân đó không thực hiện thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án cần thiết đối với tổ chức, cá nhân đó để thu tiền, tài sản thi hành án.

Nghị định số 62/2015/NĐ-CP cũng đã cụ thể trách nhiệm của người thứ ba khi không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên về việc giao tiền, tài sản dẫn đến việc

không thể thi hành được cho người được thi hành án. Theo đó, người thứ ba phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 23).

- Về biện pháp cưỡng chế đối với các tài sản khác

Về kê biên, xử lý tài sản khác, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã có những quy định mới sau đây:

+ Kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc tài sản khác không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên, xử lý để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi kê biên tài sản, nếu có người khác tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp về quyền của họ được khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp không khởi kiện tại Tòa án hoặc không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì Chấp hành viên xử lý tài sản để thi hành án theo quy định của Luật này.

+ Chấp hành viên có văn bản yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đối với tài sản đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án mà tài sản bị chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố cho người khác. Đồng thời, thực hiện việc kê biên, xử lý tài sản đó để thi hành án.

Như vậy, Nghị định 62/2015/NĐ-CP đã bổ sung cách thức xử lý khi có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án.

+ Đối với tài sản đã được cầm cố, thế chấp hợp pháp mà kết quả xác minh tại thời điểm thi hành án cho thấy tài sản có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn nghĩa vụ phải thanh toán theo hợp đồng cầm cố, thế chấp thì Chấp hành viên *phải thông báo bằng văn bản cho người nhận cầm cố, thế chấp biết nghĩa vụ của người phải thi hành án và*

yêu cầu khi thanh toán hết nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc khi xử lý tài sản cầm cố, thế chấp phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự biết.

Cơ quan thi hành án dân sự kê biên tài sản sau khi đã được giải chấp hoặc thu phần tiền còn lại sau khi xử lý tài sản để thanh toán hợp đồng đã ký, nếu có.

Nếu người nhận cầm cố, thế chấp không thông báo hoặc chậm thông báo mà gây thiệt hại cho người được thi hành án thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật (Khoản 3 Điều 24).

+ Trường hợp người phải thi hành án tự nguyện kê biên tài sản cụ thể trong số nhiều tài sản mà không gây trở ngại cho việc thi hành án và tài sản đó đủ để thi hành án, các chi phí liên quan thì Chấp hành viên lập biên bản giải thích cho họ về việc phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản đó và tiến hành kê biên tài sản để thi hành án. Người phải thi hành án bị hạn chế quyền thực hiện giao dịch đối với các tài sản khác cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án (khoản 4 Điều 24).

+ Việc kê biên tài sản khác của doanh nghiệp chỉ được thực hiện sau khi đã khấu trừ tài khoản, xử lý vàng, bạc, đá quý, kim khí quý khác, giấy tờ có giá của doanh nghiệp đang do doanh nghiệp quản lý hoặc đang do người thứ ba giữ mà vẫn không đủ để thi hành án, trừ trường hợp bản án, quyết định có quyết định khác hoặc đương sự có thỏa thuận khác (khoản 5 Điều 24).

+ Trường hợp người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 7a Luật Thi hành án dân sự để thi hành nghĩa vụ trả tiền thì Chấp hành viên lập biên bản về việc tự nguyện giao tài sản. Biên bản này là cơ sở để Chấp hành viên giao tài sản theo thỏa thuận hoặc tổ chức việc định giá, bán tài sản.

Trường hợp đương sự tự nguyện giao nhà ở là tài sản duy nhất nhưng số tiền thu được để thanh toán các nghĩa vụ thi hành án mà người phải thi hành án không còn đủ tiền để thuê nhà ở hoặc tạo lập nơi ở mới thì Chấp hành viên vẫn thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Thi hành án dân sự (khoản 6 Điều 24).

- **Cưỡng chế tài sản thuộc sở hữu chung**, Điều 74 Luật sửa đổi, bổ sung, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã quy định rõ hơn trách nhiệm của Chấp hành viên trong trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án thì phải thực hiện như sau:

+ Chấp hành viên phải thông báo cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất biết để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật sửa đổi, bổ sung hoặc thỏa thuận không được và không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự (khoản 1).

+ Cơ quan thi hành án dân sự chỉ kê biên, xử lý đối với tài sản chung là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi các tài sản khác không đủ để thi hành án hoặc khi có đề nghị của đương sự (điểm a khoản 2 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP).

+ Trường hợp người phải thi hành án có chung tài sản với người khác mà đã xác định được phần tài sản, quyền tài sản của từng người thì Chấp hành viên kê biên phần tài sản, quyền tài sản của người phải thi hành án để thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; trường hợp chưa xác định được phần quyền của người phải thi hành án thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự, trừ trường hợp quy định về xử lý tài sản chung của vợ chồng và của hộ gia đình (điểm b,c khoản 2 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP).

Theo đó: Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của người phải thi hành án với vợ/chồng thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và thông báo cho vợ, chồng biết. Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình thì Chấp hành viên xác định phần sở hữu, sử dụng theo số lượng thành viên của hộ gia đình tại thời điểm xác lập quyền sở hữu tài sản, thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất. Chấp hành viên thông báo kết quả xác định phần sở hữu, sử dụng cho các thành viên trong hộ gia đình biết.

Trường hợp vợ hoặc chồng hoặc thành viên hộ gia đình không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Hết thời hạn này mà không có người khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản và trả lại cho hoặc các thành viên hộ gia đình giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của họ (điểm c khoản 2 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP).

- **Tài sản đã giao nhưng bị đương sự chiếm lại**, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP giữ nguyên theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 58/2009/NĐ-CP. Ngoài ra, Nghị định quy định cụ thể hơn về quyền của người đã nhận tài sản nhưng sau đó bị chiếm lại, đó là quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự người vi phạm theo quy định của pháp luật đối với hành vi chiếm lại tài sản đó (khoản 4 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP).

6.2. Những điểm cần lưu ý

Trong thực tiễn tổ chức thi hành án, cho thấy việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án không phải là biện pháp đầu tiên và duy nhất để tổ chức thi hành án thành công. Do đó, các cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên cần vận động, giáo dục, thuyết phục để người phải thi hành án tự nguyện thi hành án, để các bên đương sự thỏa thuận với nhau về thi hành án. Khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án và đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật, uy tín của cơ quan thi hành án dân sự là cần thiết. Tuy nhiên, quá trình tổ chức thi hành án và áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự cần chú ý áp dụng đúng quy định của pháp luật, tránh khiêu nại tố cáo của đương sự.

- Đối với trường hợp quy định Chấp hành viên xử lý tiền, tài sản do tổ chức, cá nhân phải trả cho người phải thi hành án, Chấp hành viên phải lưu ý: tiền, tài sản đó phải được xác định bằng một bản án, quyết định của tòa có hiệu lực pháp luật thì mới được xử lý, tránh trường hợp Chấp hành viên tiến hành xử lý khoản tiền mà các bên thỏa thuận trả cho nhau theo hợp đồng đã ký kết, kể cả đối tượng của hợp đồng đã được thực hiện xong nhưng không có bản án, quyết định của Tòa. Trong trường hợp này, để có thể thu được khoản tiền từ hợp đồng đã thực hiện xong, Chấp hành viên có

thể có văn bản gửi đến phía có giao kết hợp đồng với người phải thi hành án, đồng thời gửi văn bản đến các ngân hàng đã xác minh có tài khoản của người phải thi hành án để phối hợp tạm giữ số tiền thi hành án.

- Đối với việc kê biên, xử lý tài sản chung của người phải thi hành án với người khác, Chấp hành viên cần lưu ý:

Đối với tài sản chung với người khác mà Chấp hành viên không xác định được phần tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung thì Chấp hành viên thông báo để họ thỏa thuận chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng. Quy định này không áp dụng đối với tài sản chung của vợ chồng hay tài sản chung hộ gia đình. Trong thực tiễn áp dụng, có nhiều trường hợp Chấp hành viên khi kê biên, xử lý tài sản chung vợ chồng hoặc tài sản chung hộ gia đình đều áp dụng theo quy định này mà không áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP. Theo đó, đối với tài sản chung vợ, chồng hoặc tài sản chung hộ gia đình thì Chấp hành viên xác định phần tài sản của người phải thi hành án và thông báo cho vợ, chồng hoặc thành viên trong hộ gia đình biết. Nếu vợ hoặc chồng hoặc các thành viên hộ gia đình không đồng ý với việc xác định của Chấp hành viên thì có quyền yêu cầu phân chia tài sản chung, nếu hết thời hạn 30 ngày từ khi Chấp hành viên thông báo hợp lệ mà không khởi kiện thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản và trả lại cho vợ hoặc chồng, các thành viên hộ gia đình giá trị phần tài sản của họ.

Hiện nay, có quan điểm cho rằng: Pháp luật về thi hành án dân sự chưa quy định cụ thể Chấp hành viên ban hành Quyết định kê biên trước, sau đó thông báo chia tài sản chung của vợ, chồng và tài sản chung của hộ gia đình; hoặc thông báo khởi kiện đối với tài sản chung cho những người có tài sản chung khởi kiện phân chia tài sản hay là sau khi không có người khởi kiện đối với tài sản chung của vợ, chồng và tài sản chung của hộ gia đình hoặc chờ kết quả phân chia tài sản chung của Tòa án thì Chấp hành viên ban hành Quyết định kê biên. Trường hợp chưa ban hành Quyết định kê biên, trong thời gian để các bên khởi kiện hoặc Tòa án thụ lý phân chia tài sản chung phát sinh thêm nhiều bản án khác sẽ ảnh hưởng quyền ưu tiên được thanh toán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuy nhiên, điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ghi rõ: trường hợp vợ hoặc chồng hoặc các thành viên hộ gia đình không đồng ý với việc xác định của Chấp

hành viên thì có quyền yêu cầu phân chia tài sản chung, nếu hết thời hạn 30 ngày từ khi Chấp hành viên thông báo hợp lệ mà không khởi kiện thì Chấp hành viên *tiến hành kê biên, xử lý tài sản* và trả lại cho vợ hoặc chồng, các thành viên hộ gia đình giá trị phần tài sản của họ. Trong khi đó, căn cứ để cưỡng chế thi hành án (trong đó có biện pháp kê biên, xử lý tài sản) là quyết định cưỡng chế thi hành án. Vì vậy, chỉ sau khi hết thời hạn thông báo mà vợ, chồng hoặc thành viên của hộ gia đình không khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung hoặc đã có kết quả giải quyết của Tòa án thì Chấp hành viên mới thực hiện việc kê biên, xử lý tài sản chung.

- Trường hợp người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản để thi hành án nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7a Luật THADS thì Chấp hành viên không phải ban hành quyết định kê biên tài sản trong trường hợp này mà chỉ cần lập Biên bản về việc tự nguyện giao tài sản và *biên bản này là cơ sở để Chấp hành viên giao tài sản hoặc tổ chức việc định giá, bán tài sản* (khoản 6 Điều 24). Cần lưu ý trường hợp này khác với *trường hợp người phải thi hành án tự nguyện đề nghị kê biên tài sản để thi hành án*. Theo đó, khi người phải thi hành án tự nguyện đề nghị kê biên tài sản đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án và các chi phí khác thì Chấp hành viên lập biên bản giải thích về việc họ phải chịu mọi chi phí phát sinh đến việc xử lý tài sản đó và *ra quyết định kê biên tài sản* để tiến hành việc kê biên, xử lý tài sản.

- Trong trường hợp có đủ điều kiện để Chấp hành viên thực hiện kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án theo quy định tại Điều 90 Luật Thi hành án dân sự mà người nhận cầm cố, thế chấp đang tiến hành xử lý để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm thì Chấp hành viên không thực hiện việc kê biên, xử lý đối với tài sản đó nhưng phải có văn bản yêu cầu người xử lý tài sản cầm cố, thế chấp thông báo ngay kết quả xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự, giữ lại số tiền còn lại (nếu có) để cơ quan thi hành án dân sự giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp đã kê biên, xử lý tài sản để đảm bảo thi hành án theo quy định tại Điều 90 Luật Thi hành án dân sự mà giá của tài sản sau khi giảm giá không lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án thì người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án có trách nhiệm ra ngay quyết định thu hồi quyết định cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự. Đồng thời, có văn bản yêu cầu người nhận cầm cố, thế chấp thông báo ngay kết quả xử lý tài sản

cho cơ quan thi hành án dân sự, giữ lại số tiền còn lại (nếu có) để cơ quan thi hành án dân sự giải quyết theo quy định của pháp luật.

7. Về định giá và bán đấu giá tài sản kê biên thi hành án

7.1. Những điểm mới

- Về việc định giá tài sản kê biên: Theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì việc xác định giá tài sản kê biên có những nội dung mới so với quy định trước đây, cụ thể:

+ Đương sự có quyền thỏa thuận và lựa chọn tổ chức thẩm định giá không chỉ giới hạn trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản kê biên mà còn có thể lựa chọn tổ chức thẩm định giá trên địa bàn khác. Trong trường hợp này, Chấp hành viên có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá do đương sự lựa chọn. Mặt khác, Nghị định cũng khẳng định quyền thỏa thuận của đương sự về lựa chọn tổ chức thẩm định giá nêu trên cũng được thực hiện trong trường hợp thực hiện việc định giá lại tài sản kê biên.

+ Chấp hành viên có thể lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức thẩm định giá ngoài địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản kê biên khi không ký được hợp đồng dịch vụ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Thi hành án dân sự.

+ Chấp hành viên được quyền xác định giá đối với tài sản kê biên tại thời điểm xác định giá, tài sản giống hệt hoặc tương tự chưa sử dụng có giá mua bán trên thị trường không quá 10.000.000 đồng.

+ Điều 17 Nghị định cũng quy định cụ thể việc định giá tài sản để thực hiện việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án theo quy định tại Điều 59 Luật Thi hành án dân sự. Theo đó, khi có ít nhất một trong các đương sự có đơn yêu cầu định giá tài sản mà tại thời điểm thi hành án, giá tài sản thay đổi tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá trị tài sản khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, Chấp hành viên phải tiến hành định giá tài sản để thực hiện việc thi hành án. Người có đơn yêu cầu định giá tài sản có trách nhiệm cung cấp tài liệu chứng minh có sự thay đổi giá tài sản.

+ Khoản 4 Điều 44 Nghị định cũng quy định bổ sung người có lỗi trong việc vi phạm thủ tục về định giá tài sản, dẫn đến việc ngân sách nhà nước phải trả chi phí cưỡng chế thì có trách nhiệm bồi hoàn khoản tiền đó cho ngân sách nhà nước.

- Về việc bán đấu giá tài sản kê biên:

Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định cụ thể việc bán đấu giá và xử lý kết quả bán đấu giá tài sản thi hành án được quy định như sau:

+ Trước khi bán tài sản lần đầu đối với tài sản thuộc sở hữu chung mà có nhiều chủ sở hữu chung đề nghị mua phần tài sản của người phải thi hành án theo giá đã định thì Chấp hành viên thông báo cho các chủ sở hữu chung đó thỏa thuận người được quyền mua. Nếu không thỏa thuận được thì Chấp hành viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người được mua tài sản bán đấu giá.

+ Quy định rõ về cách tính giá trị của tài sản để xác định thẩm quyền, thủ tục bán tài sản của Chấp hành viên. Theo đó, giá trị động sản được bán đấu giá theo quy định tại Điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự là giá trị từng động sản. Đối với vật cùng loại, vật đồng bộ là tổng giá trị các động sản đó trong một lần tổ chức bán để thi hành một việc thi hành án.

+ Người mua được tài sản bán đấu giá phải nộp tiền vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày đấu giá thành. Quy định này nhằm khắc phục và hạn chế tối đa việc các tổ chức bán đấu giá sử dụng trái phép tiền bán tài sản để thi hành án gây thiệt hại cho các đương sự như đã xảy ra trong thực tiễn

Trong thời hạn không quá 30 ngày, trường hợp khó khăn, phức tạp thì không quá 60 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản nộp đủ tiền, cơ quan thi hành án dân sự phải tổ chức việc giao tài sản cho người mua được tài sản, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng. Với quy định này buộc Chấp hành viên phải kịp thời hơn trong thực hiện việc giao tài sản cho người mua trúng đấu giá, đồng thời hạn chế việc Chấp hành viên nại ra các lý do khó khăn để không thực hiện việc giao tài sản cho người mua trúng đấu giá.

Tổ chức bán đấu giá tài sản có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự trong việc giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá. Tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp trái pháp luật dẫn đến việc chậm giao tài sản bán đấu giá thành mà gây thiệt hại cho người mua được tài sản bán đấu giá thì phải bồi thường.

+ Trường hợp sau khi phiên đấu giá kết thúc mà người trúng đấu giá tài sản từ chối mua hoặc đã ký hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá nhưng chưa thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào thì khoản tiền đặt trước thuộc về ngân sách nhà nước và

được sử dụng để thanh toán lãi suất chậm thi hành án, tạm ứng chi phí bồi thường Nhà nước, bảo đảm tài chính để thi hành án và các chi phí cần thiết khác.

Trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá không thực hiện đầy đủ hoặc không đúng hạn nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thì tiền thanh toán mua tài sản đấu giá được xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá và quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán tài sản.

- Về việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản để trừ vào nghĩa vụ thi hành án được quy định cụ thể tại Điều 28 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP như sau:

+ Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự không thu hồi được giấy tờ có liên quan đến tài sản quy định tại Điểm e khoản 3 Điều 106 Luật Thi hành án dân sự thì có văn bản nêu rõ lý do, gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ có liên quan đến tài sản để thực hiện việc hủy giấy tờ cũ, cấp giấy tờ mới theo quy định.

+ Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không thu hồi được Giấy chứng nhận thì thực hiện như sau:

Cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản nêu rõ lý do không thu hồi được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đến Văn phòng đăng ký đất đai nơi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để quyết định hủy Giấy chứng nhận đã cấp và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở.

7.2 Những điều cần lưu ý

- Trong trường hợp thực hiện việc định giá tài sản theo quy định tại Điều 17 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, Chấp hành viên cần lưu ý:

Nếu trong những thời điểm khác nhau mà mỗi bên đương sự đều có đơn yêu cầu định giá lại tài sản và gửi tài liệu chứng minh thì cơ quan THADS đều phải chấp nhận và thực hiện định giá lại tài sản. Kết quả thẩm định giá trong trường hợp này là giá theo đơn yêu cầu gần nhất của đương sự có đơn.

Nếu trong cùng một thời điểm mà mỗi bên đương sự đều có đơn yêu cầu định giá lại tài sản và gửi tài liệu chứng minh thì khi đó tài liệu chứng minh của các bên đương sự là như nhau (do *Tài liệu chứng minh cho sự thay đổi giá tài sản theo quy định có thể là* khung giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định được áp dụng tại địa phương hoặc giá thị trường phổ biến của tài sản giống hệt hoặc tương tự với tài sản cần định giá tại địa phương hoặc giá chuyển nhượng thực tế ở địa phương của tài sản cùng loại). Khi đó, căn cứ trên tài liệu chứng minh để Chấp hành viên tiến hành việc định giá tài sản.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người mua được tài sản bán đấu giá nộp đủ tiền mua tài sản mà cơ quan thi hành án dân sự chưa giao được tài sản cho người mua thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm làm thủ tục gửi số tiền đó vào Ngân hàng theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

- Phải ghi trong hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản thông tin người mua được tài sản bán đấu giá phải chịu trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng trong trường hợp giá khởi điểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng mà tài sản bán đấu giá thuộc diện phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định. Đồng thời, thông tin này phải được đưa vào nội dung thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản.

- Chấp hành viên tổ chức thỏa thuận về việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người mua được tài sản bán đấu giá hoặc của người phải thi hành án. Thành phần tham gia thỏa thuận được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

- Trong quá trình xử lý tài sản để thi hành án, người được thi hành án chết mà không có người thừa kế thì xử lý như sau:

+ Căn cứ vào quyết định đình chỉ thi hành án để giải tỏa kê biên và trả lại tài sản cho người phải thi hành án trong trường hợp tài sản chưa được tổ chức bán đấu giá hoặc đã đưa ra bán đấu giá nhưng không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc đấu giá không thành.

+ Số tiền phải thi hành cho người được thi hành án chết thuộc về ngân sách nhà nước sau khi trừ đi các khoản chi phí cưỡng chế, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản đó trong trường hợp tài sản đã được bán đấu giá thành. Số tiền còn lại (nếu có) được giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp chủ sở hữu chung mua tài sản kê biên hoặc người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án thì Chấp hành viên xử lý như sau: ra quyết định bán tài sản cho chủ sở hữu chung hoặc ra quyết định giao tài sản cho người được thi hành án đối với tài sản là bất động sản và động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng. Trường hợp tài sản là động sản nhưng không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì Chấp hành viên lập biên bản giao tài sản cho chủ sở hữu chung hoặc người được thi hành án.

- Trường hợp người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án mà giá trị tại thời điểm nhận lớn hơn tổng số tiền được thi hành án, chi phí cưỡng chế thi hành án, số tiền phải trích lại theo quy định tại khoản 5 Điều 115, số tiền phải thi hành án theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự (nếu có) thì người được thi hành án phải nộp số tiền trên và số tiền chênh lệch so với số tiền được thi hành án. Trường hợp tài sản đó là tài sản duy nhất của người phải thi hành án mà giá trị tại thời điểm nhận bằng hoặc nhỏ hơn tổng số tiền được thi hành án, chi phí cưỡng chế thi hành án, số tiền phải trích lại theo quy định tại khoản 5 Điều 115 và số tiền phải thi hành án theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 47 Luật Thi hành án dân sự (nếu có) thì người được thi hành án phải nộp số tiền trên, trừ trường hợp giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế thi hành án.

8. Về việc thanh toán tiền thi hành án

Để khắc phục những bất cập của pháp luật liên quan đến các quy định về việc thanh toán tiền thi hành án, Luật sửa đổi, bổ sung đã có một số thay đổi so với Luật Thi hành án dân sự năm 2008. Cùng với đó, Nghị định số 62/2015NĐ-CP cũng quy định và hướng dẫn chi tiết các quy định về thanh toán tiền thi hành án theo Luật sửa đổi, bổ sung. Các nội dung sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn chi tiết như sau:

Thứ nhất, bổ sung khoản lệ phí Tòa án được thanh toán cùng hàng với khoản án phí (điểm b khoản 1 Điều 47 Luật sửa đổi, bổ sung).

Thứ hai, quy định cụ thể từng thứ tự thanh toán tiền thi hành án trong trường hợp bán tài sản cầm cố, thế chấp mà người nhận cầm cố thế chấp là người được thi hành án hoặc không phải là người phải thi hành án (khoản 3 Điều 47 Luật sửa đổi, bổ sung). Theo đó, người nhận cầm cố, thế chấp là bên được thi hành án hoặc trường hợp bán tài sản mà bản án tuyên kê biên để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cụ thể thì số tiền thu được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp, bị kê biên được ưu tiên thanh toán cho người nhận cầm cố, thế chấp hoặc bên có nghĩa vụ bảo đảm sau khi trừ án phí, chi phí cưỡng chế và khoản tiền để người phải thi hành án thuê nhà theo khoản 5 Điều 115 Luật Thi hành án dân sự. Còn trường hợp xử lý tài sản cầm cố thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp không phải là người phải thi hành án thì số tiền bán tài sản sẽ được thanh toán cho người nhận cầm cố thế chấp trước khi trừ các khoản án phí, chi phí cưỡng chế và khoản tiền theo khoản 5 Điều 115 của Luật.

Thứ ba, bổ sung cách tính thời hạn thanh toán tiền thi hành án.

Luật sửa đổi, bổ sung vẫn quy định sau 10 ngày kể từ ngày thu được tiền thi hành án, Chấp hành viên phải thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án. Tuy nhiên, trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý, bán đấu giá tài sản của người phải thi hành án, Nghị định 62/215/NĐ-CP đã quy định rõ thời điểm thanh toán tiền theo quy định này là “Cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá” (khoản 4 Điều 27 Nghị định 62/NĐ-CP). Quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người mua trúng đấu giá, trong trường hợp hết thời hạn mà Chấp hành viên không giao được tài sản thì người mua tài sản có quyền yêu cầu hủy hợp đồng bán đấu giá và cơ quan thi hành án phải thực hiện hoàn trả lại tiền cho họ

Trong thời gian chưa giao được tài sản, cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đứng tên gửi số tiền đó vào ngân hàng theo hình thức gửi tiền có kỳ hạn 01 tháng cho đến khi giao được tài sản, phần lãi tiền gửi được cộng vào số tiền gửi ban đầu để thi hành án; trường hợp không giao được tài sản thì phần lãi tiền gửi thuộc về người mua được tài sản bán đấu giá, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật quy định khác.

Thứ tư, sửa đổi việc xác định đối tượng được ưu tiên thanh toán trong trường hợp

cơ quan thi hành án phải ra quyết định cưỡng chế để thu tiền thi hành án (điểm b, khoản 2, Điều 47 Luật sửa đổi, bổ sung; khoản 1 Điều 49 Nghị định 62/2015/NĐ-CP).

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 quy định “số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án nào thì thanh toán cho những người *được thi hành án đã có đơn yêu cầu* tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế”. Luật sửa đổi, bổ sung đã quy định “số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án được thanh toán cho *những người được thi hành án* tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế đó”. Như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung đã tính đến quyền lợi của những người được thi hành án được tuyên trong bản án, quyết định, đảm bảo “quyền được thi hành án” của công dân.

Để hướng dẫn thực hiện quy định mới này, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định Chấp hành viên phải xác định số tiền được thanh toán của những người được thi hành án đã có đơn yêu cầu tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế.

Trường hợp xác định nhiều người được thi hành án theo bản án, quyết định đang được cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành nhưng chỉ có một hoặc một số người làm đơn yêu cầu thi hành án mà tài sản của người phải thi hành án không đủ thì cơ quan thi hành án trước hết tính tỷ lệ trên tổng số người được thi hành án và chỉ thanh toán cho những người đã có đơn yêu cầu thi hành án theo tỷ lệ mà họ được nhận. Số tiền còn lại (số tiền của những người được thi hành án chưa có đơn yêu cầu thi hành án theo bản án, quyết định này), cơ quan thi hành án thực hiện việc gửi tiết kiệm Ngân hàng kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định cho những người được thi hành án chưa yêu cầu về quyền làm đơn yêu cầu thi hành án.

Trong thời hạn ấn định mà nhận được đơn yêu cầu thi hành án thì cơ quan THADS ra quyết định thi hành án theo đơn và chi trả cho họ số tiền đã gửi, tiền lãi theo tỷ lệ đã được xác định. Hết thời hạn thông báo mà cơ quan THADS không nhận được yêu cầu thi hành án thì số tiền đã gửi và tiền lãi được thanh toán tiếp cho những người đã có yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm hết thời hạn thông báo; số tiền còn lại, nếu có thì được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán hoặc trả lại cho người phải thi hành án.

Ngoài ra, khoản 1, Điều 7 Nghị định cũng có quy định “*Trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì Thủ trưởng cơ*

quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án đối với những người đã có yêu cầu, đồng thời thông báo cho những người được thi hành án khác theo bản án, quyết định đó biết để yêu cầu thi hành án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Hết thời hạn trên, nếu người được thông báo không yêu cầu thi hành án thì Chấp hành viên tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho người đã có yêu cầu hoặc người đại diện của những người đã có yêu cầu để quản lý. Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án đối với tài sản đó được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật”.

Nghị định 62/2015/NĐ-CP cũng có quy định hướng dẫn chi tiết đối với hình thức thanh toán tiền thi hành án. Theo đó, Điều 49 cho phép trong trường hợp cơ quan THA đã thông báo cho người được nhận tiền là cá nhân đã xác định địa chỉ rõ ràng đến nhận tiền, nhưng do điều kiện họ ở xa trụ sở cơ quan thi hành án dân sự mà khoản tiền có giá trị nhỏ hơn 01 tháng lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định thì cơ quan thi hành án dân sự có thể thực hiện việc thanh toán tiền thông qua bưu điện và người được nhận tiền phải chịu cước phí chuyển tiền.

8.2. Những điểm cần lưu ý

Trong quá trình thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên tổ chức thi hành vụ việc cần lưu ý:

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015. Do đó, đối với trường hợp cơ quan thi hành án đã thu được tiền thi hành án nhưng chưa thực hiện việc thanh toán cho người được thi hành án thì cơ quan thi hành án phải áp dụng khoản 20 Điều 1 của Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự để thực hiện việc thanh toán. Ví dụ: Cơ quan thi hành án thu được tiền thi hành án vào ngày 01/6/2015 nhưng đến ngày 01/7/2015, cơ quan thi hành án mới chỉ thông báo việc phân phối tiền thi hành án mà chưa thực hiện việc thanh toán cho người được thi hành án thì cơ quan thi hành án phải áp dụng quy định mới để thực hiện việc thanh toán tiền cho người được thi hành án.

- Những người được thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật sửa đổi, bổ sung là những người được thi hành trong các bản án, quyết định mà cơ quan thi hành án dân sự đang trực tiếp tổ chức thi hành.

Khi thực hiện việc thanh toán tiền, Cơ quan THADS phải xác định rõ những bản án, quyết định đang trực tiếp tổ chức thi hành có trước thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án mà có nhiều người được thi hành án để xác định người đã yêu cầu thi hành án, người chưa yêu cầu thi hành án, số tiền được thanh toán của người đã yêu cầu thi hành án và của người chưa yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đó.

- Để có cơ sở chi trả tiền cho người được nhận tiền là cá nhân thông qua bưu điện, Chấp hành viên phải lưu lý: Việc xác định *tháng lương cơ sở* là *tháng lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định*. Điều khoản này không áp dụng đối với mức lương cơ sở của doanh nghiệp mà người được nhận tiền đang làm việc hay của các loại hình doanh nghiệp khác.

- Khi thu được tiền, cơ quan thi hành án phải thực hiện việc thanh toán số tiền được tuyên trong bản án, quyết định trước, sau đó mới thanh toán lãi suất chậm thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác.

- Trường hợp sau khi phiên đấu giá kết thúc mà người trúng đấu giá từ chối mua hoặc đã ký hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá nhưng chưa thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào thì khoản tiền đặt trước thuộc về Ngân sách nhà nước và được sử dụng để thanh toán lãi suất chậm thi hành án, tạm ứng chi phí bồi thường Nhà nước, bảo đảm tài chính để thi hành án và các chi phí cần thiết khác (khoản 5 Điều 27). Tuy nhiên, do chưa có hướng dẫn cụ thể về thủ tục nộp ngân sách và định mức chi, nên các cơ quan thi hành án dân sự địa phương tạm thời quản lý và chờ hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp./.

Chuyên đề 18:

NHỮNG NỘI DUNG CẦN LƯU Ý LIÊN QUAN ĐẾN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRONG LUẬT ĐẤT ĐAI, LUẬT CÔNG CHỨNG, LUẬT NHÀ Ở VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Thi hành án dân sự là hoạt động đưa bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài thương mại, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đã có hiệu lực ra thi hành, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực thi trên thực tế. Mỗi bản án, quyết định được đưa ra thi hành phản ánh một vụ việc tranh chấp hay yêu cầu về dân sự được cơ quan tài phán căn cứ quy định của pháp luật điều chỉnh vấn đề đó xem xét và phán quyết để thi hành. Do đó, để tổ chức thi hành có hiệu quả các bản án, quyết định nêu trên, bên cạnh việc nắm vững về quy trình, thủ tục thi hành án dân sự được quy định trong Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành thì Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự cũng cần nghiên cứu, tìm hiểu và nắm vững các quy định của các lĩnh vực pháp luật có liên quan (Luật nội dung). Qua thực tiễn công tác thi hành án cho thấy, trong số các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động thi hành án thì các quy định liên quan trực tiếp, thường xuyên phải kể đến các quy định pháp luật về dân sự, đất đai, nhà ở và công chứng. Hầu hết các việc thi hành án đã và đang tổ chức thi hành đều liên quan đến các lĩnh vực pháp luật này. Do đó, để góp phần nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự, cung cấp cho Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự một số nội dung mới của pháp luật về các lĩnh vực đã nêu trên, chuyên đề này sẽ giới thiệu về các điểm mới của pháp luật về dân sự, đất đai, nhà ở, công chứng, cũng như các vấn đề cần lưu ý liên quan đến thi hành án dân sự và xử lý tài sản bảo đảm trong thi hành án dân sự.

I. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013, LUẬT NHÀ Ở NĂM 2014 VÀ LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2014

1. Những nội dung cơ bản của Luật đất đai năm 2013

Vấn đề về quyền sở hữu, sử dụng đối với đất đai là một trong những vấn đề hệ trọng của đất nước, là mối quan tâm của mỗi cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và toàn xã hội. Các quy định của pháp luật về đất đai tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế, văn hóa, xã hội, sự ổn định về chính trị và sự phát triển toàn diện của đất nước. Do đó, việc nghiên cứu, đánh giá, tổng kết để kịp thời sửa đổi, bổ sung và

hoàn thiện các thể chế, chính sách pháp luật đất đai cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội là yêu cầu vô cùng cần thiết và quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế cũng như ổn định chính trị - xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Sau hơn 10 năm, kể từ ngày được ban hành và triển khai thực hiện trong thực tiễn cuộc sống, Luật Đất đai năm 2003 đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận như: Chính sách, pháp luật đất đai từng bước được hoàn thiện, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế, góp phần giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội; đã thu hẹp sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trong việc tiếp cận đất đai; khắc phục những bất cập về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; đổi mới công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai. Các quyền của người sử dụng đất được mở rộng và được Nhà nước bảo đảm thực hiện đã làm cho người sử dụng đất gắn bó hơn với đất đai, yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh để tăng hiệu quả sử dụng đất...

Tuy nhiên, kết quả tổng kết 10 năm thực hiện Luật Đất đai năm 2003 cũng đã chỉ ra những tồn tại, bất cập của hệ thống pháp luật về đất đai như: các quy định của pháp luật chưa làm rõ cơ chế thực hiện các quyền định đoạt của Nhà nước với vai trò là đại diện chủ sở hữu đất đai, chưa giải quyết hài hòa về lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được quy định đầy đủ, nhất là điều kiện thực hiện các quyền. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng đất chưa nghiêm. Quy định pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai còn chưa đáp ứng được yêu cầu dẫn đến nhiều vụ việc phải giải quyết qua nhiều cấp, kéo dài; nhiều bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa được thi hành; tình hình khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai còn diễn biến phức tạp.

Để khắc phục những tồn tại, bất cập của hệ thống pháp luật về đất đai, đồng thời, để thể chế hóa những quan điểm, chủ trương, chính sách lớn của Đảng đã được nêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, ngày 29/11/2013, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIII đã biểu quyết thông qua Luật Đất đai năm 2013 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014) để thay thế Luật Đất đai năm 2003. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu những đổi mới về chính sách đất đai nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển

kinh tế - xã hội thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và bảo đảm giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước và phù hợp với chế định về đất đai được quy định trong Hiến pháp 2013. Để góp phần làm rõ hơn những quy định của Luật Đất đai năm 2013, chuyên đề xin đề cập đến một số nội dung cơ bản của đạo luật này:

Luật Đất đai năm 2013 có 14 chương với 212 điều, tăng 7 chương và 66 điều so với Luật Đất đai năm 2003. Cụ thể:

Chương I: Những quy định chung, chương này gồm có 12 điều (từ Điều 1 đến Điều 12), quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, sở hữu đất đai, người sử dụng đất, nguyên tắc sử dụng đất, người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với việc sử dụng đất, người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý, khuyến khích đầu tư vào đất đai, phân loại đất, căn cứ để xác định loại đất và những hành vi bị nghiêm cấm. Chương II: Quy định về quyền và trách nhiệm của Nhà nước đối với đất đai. Đây là chương mới, lần đầu tiên Luật Đất đai đã dành một chương riêng với 16 điều (từ Điều 13 đến Điều 28) để quy định về quyền và trách nhiệm của Nhà nước đối với đất đai.

Chương III: Quy định về địa giới hành chính và điều tra cơ bản về đất đai, chương này gồm có 6 điều (từ Điều 29 đến Điều 34) quy định về 5 vấn đề: Địa giới hành chính; bản đồ hành chính; bản đồ địa chính; điều tra, đánh giá đất đai và thống kê, kiểm kê đất đai.

Chương IV: Quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương này gồm 17 điều (từ Điều 35 đến Điều 51), bao gồm quy định về nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, báo cáo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Chương V: Quy định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Chương này gồm 9 điều (từ Điều 52 đến Điều 60), gồm các nội dung: căn cứ, thẩm quyền, điều kiện giao đất cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; các trường hợp được giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép, chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương VI: Quy định về thu hồi đất, trưng dụng đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Đây là chương mới, gồm 34 điều (từ Điều 61 đến Điều 94), quy định về các trường hợp được thực hiện thu hồi đất, thẩm quyền thu hồi đất.

Chương VII: Quy định về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Chương này gồm có 12 điều (từ Điều 95 đến Điều 106), quy định về 10 vấn đề: Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ địa chính; Giấy chứng nhận; nguyên tắc cấp giấy; các trường hợp cấp Giấy chứng nhận; việc cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất có hoặc không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; việc xác định diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao; việc cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất; thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận và việc đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp. Nội dung quy định của phần này của Luật cơ bản được kế thừa như quy định tại Luật Đất đai 2003 (các điều từ 46 đến 52) và luật hóa một số nội dung quy định tại các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2003.

Chương VIII: Quy định về tài chính về đất đai, giá đất và đấu giá quyền sử dụng đất gồm 13 điều (từ Điều 107 đến Điều 119).

Chương IX: Quy định về hệ thống thông tin đất đai. Đây là một chương mới, gồm 5 điều (từ Điều 120 đến Điều 124), bao gồm các quy định mới của Luật với các nội dung chủ yếu: Hệ thống thông tin đất đai; thành phần của hệ thống thông tin đất đai; cơ sở dữ liệu đất đai; quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai; quy định dịch vụ công điện tử trong lĩnh vực đất; trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

Chương X: Quy định về chế độ sử dụng các loại đất. Chương này gồm 41 điều (từ Điều 125 đến Điều 165), được bố cục thành 04 mục chính quy định về thời hạn sử dụng đất; chế độ sử dụng đất nông nghiệp; đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Chương XI: Quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, chương này gồm có 29 điều (từ Điều 166 đến Điều 194) quy định cụ thể các quyền, nghĩa vụ của từng đối tượng sử dụng đất (cơ quan, tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân...) phù hợp với hình thức giao đất, thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và quy định các điều kiện khi người sử dụng đất thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Chương XII: Quy định về thủ tục hành chính đất đai (gồm 03 Điều, từ Điều 195 đến Điều

197).Chương XIII: Quy định về giám sát, thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai (gồm 12 Điều, từ Điều 198 đến Điều 209).

Chương XIV: Quy định về điều khoản thi hành (gồm 03 Điều, từ Điều 209 đến Điều 211).

Như vậy, so với Luật Đất đai năm 2003 thì Luật đất đai năm 2013 có những điểm mới quan trọng cụ thể như sau:

Thứ nhất, Luật đất đai năm 2013 đã cụ thể hóa các quyền, nghĩa vụ của Nhà nước đối với người sử dụng đất như: Quy định về những bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất; trách nhiệm của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số, người trực tiếp sản xuất nông nghiệp; trách nhiệm của Nhà nước trong việc cung cấp thông tin đất đai cho người dân.

Thứ hai, Luật đất đai năm 2013 đã bổ sung những nội dung cơ bản trong việc điều tra, đánh giá về tài nguyên đất đai để phục vụ cho kinh tế - xã hội mà Luật Đất đai năm 2003 chưa có quy định cụ thể.

Thứ ba, Luật đất đai năm 2013 quy định cụ thể rõ ràng từ nguyên tắc đến nội dung và mở rộng dân chủ, công khai trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; về đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất trong vùng quy hoạch.

Thứ tư, Luật đất đai năm 2013 quy định đầy đủ, rõ ràng các đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và điều kiện để triển khai thực hiện các dự án đầu tư để Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Qua đó, có thể khắc phục một cách có hiệu quả việc giao đất, cho thuê đất một cách tràn lan chưa tính đến năng lực của các chủ đầu tư trong việc triển khai các dự án gây nên tình trạng sử dụng đất lãng phí, kém hiệu quả như trong thời gian vừa qua.

Thứ năm, Luật đất đai năm 2013 xác định rõ và quy định cụ thể những trường hợp mà Nhà nước phải thu hồi đất nhằm khắc phục, loại bỏ những trường hợp thu hồi đất làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người sử dụng đất đồng thời khắc phục một cách có hiệu quả những trường hợp thu hồi đất mà không đưa vào sử dụng, gây lãng phí, tạo nên các dư luận xấu trong xã hội.

Thứ sáu, Luật đất đai năm 2013 quy định cụ thể và đầy đủ từ việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư đảm bảo một cách công khai, minh bạch và quyền lợi

của người có đất thu hồi; đồng thời khắc phục và điều tiết một cách hài hòa lợi ích giữa Nhà nước là chủ sở hữu về đất đai, người sử dụng đất và nhà đầu tư.

Thứ bảy, Luật đất đai năm 2013 đảm bảo quyền và lợi ích của những người sử dụng đất hợp pháp được cấp Giấy chứng nhận và bảo đảm thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Theo đó, Luật bổ sung quy định về các trường hợp đăng ký lần đầu, đăng ký biến động, đăng ký đất đai trên mạng; bổ sung quy định trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của nhiều người thì cấp mỗi người một giấy chứng nhận, hoặc cấp chung một sổ đỏ và trao cho người đại diện. Đồng thời khắc phục một cách cơ bản những trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước đảm bảo sự bình đẳng giữa những người sử dụng đất và ổn định chính trị xã hội ở nông thôn.

Thứ tám, Luật đất đai năm 2013 đã tiếp cận và thể hiện đầy đủ vấn đề về tài chính đất đai theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước, đồng thời đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất, quyền lợi của Nhà nước, chủ đầu tư và đảm bảo ổn định xã hội; phù hợp với quá trình thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ chín, Luật đất đai năm 2013 mở rộng thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp; mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đáp ứng yêu cầu tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại phù hợp với đường lối phát triển nông nghiệp, nông thôn được nêu trong Nghị quyết số 26 của BCH Trung ương Đảng.

Thứ mười, Luật đất đai năm 2013 đã thể hiện một cách đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất phù hợp với từng hình thức sử dụng đất cụ thể như giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất.

Bên cạnh đó, Luật đất đai năm 2013 cũng đã quy định đầy đủ, cụ thể hơn về bình đẳng trong sử dụng đất giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với yêu cầu hội nhập khu vực và thế giới nhằm thu hút đầu tư của các Nhà đầu tư nước ngoài.

Cuối cùng, điểm đặc biệt trong Luật đất đai năm 2013 là Luật đã bổ sung các quy định mới về hệ thống thông tin, hệ thống giám sát để theo dõi, đánh giá một cách

công khai, minh bạch và đảm bảo dân chủ trong việc quản lý, sử dụng đất đai, phù hợp với nguyên tắc Hiến định: ở Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân.

2. Những nội dung cơ bản của Luật nhà ở năm 2014

Nhà ở là tài sản quan trọng của người dân, bất cứ nơi đâu, vào thời kỳ nào thì vấn đề nơi ăn, chốn ở (nhà hoặc các công trình tương tự) đối với người dân cũng là vấn đề hết sức quan trọng. Ông cha ta đã từng đúc rút thành ca dao, thành ngữ nói về vấn đề nhà ở như: “Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà/Trong ba việc ấy ắt là khó thay” hoặc “có an cư thì mới lạc nghiệp” khi nói đến tầm quan trọng của nhà ở đối với con người... Trong thời đại ngày nay, cùng với việc gia tăng dân số, đất đai bị thu hẹp và các quy định của pháp luật về tài sản và sở hữu tài sản ngày càng hoàn thiện thì vấn đề nhà ở và sở hữu nhà ở đối với người dân càng quan trọng. Quyền sở hữu nhà ở của người dân có liên quan trực tiếp đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế-xã hội như quy hoạch, đất đai, tài chính, đầu tư... và có liên quan đến nhiều chủ thể như chính quyền, các doanh nghiệp và người dân. Để có cơ sở pháp lý điều chỉnh toàn diện các vấn đề về nhà ở, ngày 29/11/2005 Quốc hội đã thông qua Luật Nhà ở (Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2006). Tiếp đó, nhiều văn bản cũng đã được ban hành để hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở. Luật Nhà ở năm 2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung đã tạo nên một hành lang pháp lý tương đối hoàn chỉnh để điều chỉnh hầu hết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực nhà ở, bao gồm: phát triển nhà ở, sở hữu nhà ở; quản lý, sử dụng, giao dịch về nhà ở; quản lý nhà nước về nhà ở và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực nhà ở.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì cũng đã xuất hiện nhiều tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực thi các văn bản pháp luật về nhà ở, nhiều nội dung của Luật Nhà ở năm 2005 đã không còn phù hợp với thực tiễn cuộc sống, nhiều vấn đề mới phát sinh nhưng chưa được điều chỉnh kịp thời như:

(i) Luật nhà ở năm 2005 chưa cụ thể hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc phát triển nhà ở. Luật mới chủ yếu quy định về phát triển nhà ở theo cơ chế thị trường mà chưa quy định rõ các cơ chế, chính sách và chưa xác định trách nhiệm của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phát triển nhà ở xã hội, vì vậy, trong thời gian dài các doanh nghiệp chú trọng đến phát triển nhà ở thương mại, trong khi đó tại nhiều

địa phương thì chính quyền lại chưa quan tâm đúng mức đến việc phát triển nhà ở xã hội, dẫn đến nhiều đối tượng thuộc diện chính sách xã hội, người thu nhập thấp không tiếp cận được loại nhà ở này;

(ii) Luật Nhà ở năm 2005 quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở chưa chặt chẽ, chưa hợp lý và không bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu nhà ở khi thực hiện các quyền của mình đối với nhà ở, nhiều trường hợp đã hoàn thành việc mua bán nhà ở nhưng không thể chuyển nhượng cho người khác do chưa có quyền sở hữu, không đủ điều kiện được chuyển nhượng... Do vậy, để hoàn thiện các quy định về pháp luật về nhà ở, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8 ngày 25/11/2014 đã thông qua Luật nhà ở với 13 Chương và 183 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015. Theo đó, Luật nhà ở năm 2014 có những điểm mới quan trọng sau đây:

Thứ nhất, thu hẹp phạm vi điều chỉnh, cụ thể: Luật nhà ở năm 2014 chỉ điều chỉnh việc sở hữu, phát triển, quản lý, sử dụng; giao dịch; quản lý nhà nước về nhà ở tại Việt Nam. Đối với giao dịch mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở thương mại của các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh bất động sản thì thực hiện theo Luật kinh doanh bất động sản năm 2014.

Thứ hai, Luật nhà ở năm 2014 đã làm rõ các khái niệm liên quan như: nhà ở riêng lẻ, nhà ở chung cư, phần sở hữu chung, sở hữu riêng trong nhà chung cư, nhà ở hình thành trong tương lai... để có cách hiểu và thực hiện thống nhất trên thực tế.

Thứ ba, Luật nhà ở năm 2014 đã bổ sung thêm các hành vi bị nghiêm cấm trong phát triển, quản lý, sử dụng nhà ở như: nghiêm cấm việc sử dụng sai mục đích nguồn vốn huy động từ tiền mua nhà ở trả trước, xây dựng nhà ở trái phép, kinh doanh vật liệu gây cháy nổ, ô nhiễm môi trường trong nhà chung cư... để các cơ quan chức năng có cơ sở trong việc quản lý, xử lý vi phạm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, người mua nhà ở.

Thứ tư, Luật nhà ở năm 2014 đã bổ sung thêm đối tượng được sở hữu nhà cho phù hợp với Luật đất đai năm 2013, đồng thời quy định cụ thể chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Đồng thời đã quy định cụ thể những trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở Việt Nam cũng như quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài khi sở hữu nhà ở Việt Nam.

Thứ năm, bổ sung điều kiện để được công nhận quyền sở hữu nhà, bổ sung quyền và nghĩa vụ cho người sở hữu và người sử dụng nhà ở và thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở.

Thứ sáu, bổ sung quy định về những trường hợp giao dịch về nhà ở không bắt buộc phải có giấy chứng nhận nhà ở.

Thứ bảy, Luật nhà ở năm 2014 đã bổ sung nhiều quy định mới liên quan đến chính sách phát triển nhà của Nhà nước, các điều kiện, hình thức phát triển nhà ở... Đồng thời, Luật nhà ở năm 2014 cũng đã bổ sung các quy định liên quan đến nhà công vụ, nhà xã hội, nhà thương mại và nhà chung cư.

3. Những nội dung cơ bản Luật công chứng năm 2014

Quốc hội khoá XI tại kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Công chứng (có hiệu lực từ ngày 01/07/2007). Đây là một bước tiến quan trọng trong việc thể chế hoá nội dung về hoàn thiện thể chế về công chứng ở nước ta trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Sau sáu năm thi hành Luật Công chứng, những kết quả bước đầu đạt được đã khẳng định Luật đã thực sự đi vào cuộc sống, chủ trương xã hội hóa hoạt động công chứng là hết sức đúng đắn, đội ngũ công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng ở nước ta đã phát triển nhanh về số lượng và ngày càng tăng cường về chất lượng.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai thực hiện Luật Công chứng cho thấy hoạt động công chứng đã bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế như: Các Văn phòng công chứng phát triển quá nhanh, có địa bàn quá nóng, trong khi đó nhiều địa bàn, nhất là ở các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa lại không có tổ chức hành nghề công chứng để cung cấp dịch vụ này cho người dân; chất lượng đội ngũ Công chứng viên, chất lượng hoạt động công chứng còn nhiều hạn chế; một bộ phận Công chứng viên còn yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, thiếu kỹ năng hành nghề dẫn đến những sai sót trong hoạt động, ảnh hưởng đến chất lượng của văn bản công chứng; công tác quản lý nhà nước về công chứng cũng còn bất cập, có nơi chưa theo kịp với sự phát triển của việc xã hội

hóa hoạt động công chứng, vai trò tự quản của tổ chức xã hội nghề nghiệp của Công chứng viên chưa được phát huy.

Trước yêu cầu thực tiễn của hoạt động công chứng và để tiếp tục thể chế hoá Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, ngày 20/6/2014, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Công chứng năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Luật Công chứng năm 2014 gồm 10 Chương và 81 Điều có những nội dung mới so với Luật Công chứng năm 2006 ở những điểm sau đây:

Thứ nhất, Luật Công chứng năm 2014 đã mở rộng phạm vi công chứng, cụ thể: Tại khoản 1 Điều 2 đã quy định “*Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng*”.

Như vậy, bên cạnh nhiệm vụ chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch, Luật Công chứng 2014 đã giao lại cho Công chứng viên quyền công chứng bản dịch giấy tờ từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài và ngược lại.

Ngoài ra, tại Điều 77 của Luật Công chứng năm 2014 cũng quy định: “*Công chứng viên được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản*”. Quy định này nhằm tạo thuận lợi hơn cho người dân trong việc lựa chọn và tiếp cận loại hình dịch vụ công này, đồng thời làm giảm áp lực cho các cơ quan hành chính Nhà nước (Phòng Tư pháp quận huyện, thị xã và Ủy ban nhân dân xã phường).

Thứ hai, Luật Công chứng năm 2014 đã quy định rõ hơn về địa vị pháp lý, trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội của Công chứng viên, đồng thời quy định chặt chẽ hơn điều kiện để được miễn đào tạo nghề công chứng.

Thứ ba, Luật Công chứng năm 2014 đã bổ sung thêm các hành vi mà Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng bị cấm thực hiện như: Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình hay quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về Công chứng viên và tổ chức mình; Công chứng viên cũng không được phép tham gia

quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng hay đồng thời hành nghề tại 02 tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác...

Thứ tư, Luật Công chứng năm 2014 đã quy định về cơ sở dữ liệu công chứng, đồng thời có sự phân cấp giữa Bộ Tư Pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong xây dựng và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI, LUẬT NHÀ Ở, LUẬT CÔNG CHỨNG LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ.

1. Những nội dung của Luật đất đai năm 2013 liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự

Nhiệm vụ cơ bản của các cơ quan thi hành án dân sự là tổ chức thi hành đối với các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, theo đó, cơ quan thi hành dân sự thực hiện các hoạt động tác nghiệp theo quy định của pháp luật để thu hồi tiền, tài sản trả lại cho nhà nước, tổ chức, cá nhân. Trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự thường xuyên phải tiến hành kê biên, xử lý tài sản (chủ yếu là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn khác gắn liền với đất) để đảm bảo việc thi hành án. Do đó, các quy định của Luật đất đai năm 2013 về các quyền của người sử dụng đất về nguyên tắc phương pháp định giá đất... liên quan mật thiết đến hoạt động thi hành án dân sự. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, tại Điều 3 của Luật đất đai năm 2013 về giải thích từ ngữ đã quy định:

(i) Sửa đổi, bổ sung khái niệm về “Đăng ký quyền sử dụng đất” thành “*Đăng ký đất đai, nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất*”. Theo đó, *đăng ký đất đai, nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất* là việc kê khai và ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và quyền quản lý đất đối với một thửa đất vào hồ sơ địa chính;

(ii) Sửa đổi, bổ sung khái niệm về “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” thành “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*”. Theo đó, *giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền

sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất. Việc sửa đổi, bổ sung các khái niệm trên để phù hợp với mục tiêu mọi trường hợp sử dụng đất (kể cả đang có vi phạm hay được giao quản lý đất) đều phải “đăng ký” để Nhà nước quản lý.

Thứ hai, quy định đăng ký đất đai bắt buộc đối với người sử dụng đất, làm rõ trách nhiệm thực hiện đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Cụ thể Điều 95 Luật đất đai năm 2013 quy định về đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Theo đó, quy định về đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Luật đất đai năm 2013 được kế thừa dựa trên các quy định của Điều 46 Luật đất đai 2003 và thu hút quy định tại Điều 38 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/10/2004 về thi hành Luật đất đai và có sự sửa đổi, bổ sung cho phù hợp như:

(i) Sửa quy định về việc đăng ký lần đầu được thực hiện khi người sử dụng đất “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” thành “chưa đăng ký” kể cả là trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chưa đăng ký.

(ii) Sửa đổi, bổ sung các trường hợp phải thực hiện việc đăng ký biến động được thực hiện đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đã đăng ký mà có thay đổi.

(iii) Bổ sung quy định về thời hạn thực hiện đăng ký biến động.

(iv) Bổ sung quy định thời điểm có hiệu lực của việc đăng ký.

Bên cạnh việc quy định về nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký của người sử dụng đất tại Luật đất đai năm 2013, đã có quy định mở rộng phạm vi đăng ký lần đầu, đồng thời quy định cụ thể hơn các trường hợp thực hiện biến động và thời hạn thực hiện việc đăng ký biến động của người sử dụng đất. Các quy định trên, bên cạnh việc thuận lợi cho Nhà nước trong việc quản lý thì đã giúp người dân được bảo vệ các quyền của mình trong việc quản lý, sử dụng đất đai.

Thứ ba, bổ sung quy định về nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Điều 98 .

Đây là quy định mới của Luật đất đai năm 2013, trên cơ sở thu hút quy định tại Điều 38 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/10/2004 và được bổ

sung đề nâng lên thành quy định của Luật Đất đai năm 2013 nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật, đồng thời giải quyết được các vấn đề bất cập trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây. Theo đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo nguyên tắc sau:

(i) Được cấp theo từng thửa;

(ii) Phải ghi đầy đủ họ tên những người sử dụng đất, sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất (kể cả trường hợp là vợ chồng);

(iii) Được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Thứ tư, bổ sung quy định về thời điểm thực hiện các quyền của người sử dụng đất và sửa đổi, bổ sung điều kiện để người sử dụng đất thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

(i) Về thời điểm thực hiện các quyền của người sử dụng đất (Điều 168).

“1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất khi có Giấy chứng nhận. Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp thì người sử dụng đất được thực hiện quyền sau khi có quyết định giao đất, cho thuê đất; trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất được thực hiện quyền khi có Giấy chứng nhận hoặc đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trường hợp người sử dụng đất được chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện xong nghĩa vụ tài chính trước khi thực hiện các quyền.

2. Thời điểm người thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc cho thuê; chuyển nhượng quyền sử dụng đất đồng thời chuyển nhượng toàn bộ dự án đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê sau khi có Giấy chứng nhận và có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 194 của Luật này.”

(ii) Về điều kiện thực hiện các quyền của người sử dụng đất (Điều 188).

“1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này;

b) Đất không có tranh chấp;

c) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

d) Trong thời hạn sử dụng đất.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, người sử dụng đất khi thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất còn phải có đủ điều kiện theo quy định tại các điều 189, 190, 191, 192, 193 và 194 của Luật này.

3. Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính.”

Như vậy, Luật đất đai năm 2013 đã quy định rõ thời điểm mà người sử dụng đất được thực hiện các quyền của mình đó là khi có giấy chứng nhận và hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trừ một số trường hợp đã được quy định rõ). Đồng thời, Luật đất đai năm 2013 đã xác định rõ thời điểm có hiệu lực đối với việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Thứ năm, Luật đất đai năm 2013 đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai, cụ thể tại Điều 203. Luật đất đai năm 2013 đã quy định đương sự có quyền khởi kiện và yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải tranh chấp đất đai kể cả trường hợp đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này. Quy định này đã làm rõ thẩm quyền giải quyết tranh chấp đối với trường hợp không có Giấy chứng nhận hoặc không có giấy tờ theo quy định; bãi bỏ quy định tại Điều 264 Luật tố tụng hành chính quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai nhằm đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

2. Những nội dung của Luật nhà ở năm 2014 liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự

Nhà ở là bất động sản có giá trị lớn và là tài sản quan trọng của mọi người dân cho nên trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự trong nhiều trường hợp đã phải xem xét, cân nhắc để kê biên, xử lý tài sản là nhà ở của người phải thi hành án. Để đảm bảo hoạt động kê biên, xử lý nhà ở được thực hiện theo đúng quy định pháp luật thì cần lưu ý một số quy định của Luật nhà ở liên quan đến quyền sở hữu nhà theo Luật nhà ở năm 2014 như sau:

Thứ nhất, điều kiện được Nhà nước công nhận quyền sở hữu nhà ở

Theo quy định tại Điều 8 Luật nhà ở năm 2014 thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước phải có nhà ở hợp pháp thông qua các hình thức sau đây: đầu tư xây dựng, mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế, nhận góp vốn, nhận đổi nhà ở và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Để chứng minh tính hợp pháp của mình thì chủ sở hữu nhà ở phải có những giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, cụ thể đó là một trong các loại giấy tờ sau:

“a) Giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Trường hợp nhà ở đã xây dựng không đúng với giấy phép xây dựng được cấp thì phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng xác nhận diện tích xây dựng không đúng giấy phép không ảnh hưởng đến an toàn công trình và nay phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở hoặc giấy tờ về thanh lý, hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ trước ngày 05 tháng 7 năm 1994;

c) Giấy tờ về giao, tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết;

d) Giấy tờ về sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ mà nhà đất đó không thuộc diện Nhà nước xác lập sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khóa XI về nhà đất do Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về

quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991;

đ) Giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc đổi hoặc nhận thừa kế nhà ở đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì phải có văn bản về giao dịch đó theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Trường hợp nhà ở do mua của doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở do hai bên ký kết;

e) Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân hoặc giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết được quyền sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

g) Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác thì phải có một trong các giấy tờ về mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 có chữ ký của các bên có liên quan và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; trường hợp nhà ở do mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà không có giấy tờ về việc đã mua bán, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có chữ ký của các bên có liên quan thì phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về thời điểm mua, nhận tặng cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở đó.

Trường hợp người đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này mà hiện trạng nhà ở không phù hợp với giấy tờ đó thì phần nhà ở không phù hợp với giấy tờ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận như quy định tại Điểm h Khoản này;

h) Trường hợp cá nhân trong nước không có một trong những giấy tờ quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở đã hoàn thành xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006, được xây dựng trước khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc phải

phù hợp quy hoạch đối với trường hợp xây dựng sau khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở hoàn thành xây dựng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 trở về sau thì phải có giấy tờ xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở không thuộc trường hợp phải xin giấy phép xây dựng và đáp ứng điều kiện về quy hoạch như trường hợp nhà ở xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006; trường hợp nhà ở thuộc đối tượng phải xin phép xây dựng mà không xin phép thì phải có giấy tờ của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chấp thuận cho tồn tại nhà ở đó”.

Ngoài ra, khoản 4 Điều 31 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định đối với trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng nhà ở đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo pháp luật về đất đai.

Theo quy định tại Điều 9 Luật nhà ở năm 2014 thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đủ điều kiện và có nhà ở hợp pháp quy định tại Điều 8 của Luật này thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) đối với nhà ở đó (nhà ở được cấp Giấy chứng nhận phải là nhà ở có sẵn). Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho chủ sở hữu nhà ở được thực hiện theo pháp luật về đất đai.

Như vậy, để phù hợp với quy định tại Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật nhà ở năm 2014 đã bỏ các quy định của Luật nhà ở năm 2005 về các nội dung: (i) Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở; (ii) Ghi tên chủ sở hữu trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; (iii) Hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; (iv) Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; (v) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; (vi) Trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; (vii) Cấp lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; (viii) Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; (ix) Xác nhận thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; (x) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở.

Đồng thời, Luật nhà ở năm 2014 quy định rõ là Nhà nước chỉ công nhận quyền sở hữu nhà cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi có đủ các điều kiện: (i) nhà ở đã được hình thành trên thực tế; (ii) được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, về quyền của chủ sở hữu nhà ở.

Tại Điều 10 của Luật nhà ở năm 2014 quy định cụ thể các quyền của chủ sở hữu nhà, bổ sung và quy định cụ thể hơn các quyền của chủ sở hữu nhà ở so với Luật nhà ở năm 2005 để phù hợp với Hiến pháp năm 2013 đồng thời đảm bảo các chủ sở hữu nhà có đầy đủ các quyền theo quy định của pháp luật như:

- + Có quyền bất khả xâm phạm về nhà ở thuộc sở hữu hợp pháp của mình.
- + Sử dụng nhà ở để ở hoặc mục đích khác mà pháp luật không cấm.
- + Được cấp Giấy chứng nhận đối với nhà ở thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mua bán, cho thuê mua, tặng cho, đổi, thế chấp, góp vốn bằng nhà ở thì nhà ở cho mình.
- + Được chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, được góp vốn bằng nhà ở,
- + Sử dụng chung các công trình tiện ích công cộng trong khu nhà ở đó.

Thứ ba, điều kiện để thực hiện giao dịch nhà ở.

Luật nhà ở năm 2014 đã bổ sung và hoàn thiện quy định về điều kiện của nhà ở được tham gia giao dịch về phù hợp với Luật đất đai năm 2013 đó là không thuộc diện đã có quyết định thu hồi đất, có thông báo giải tỏa, phá dỡ nhà ở của cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể khoản 1 Điều 118 Luật nhà ở quy định về điều kiện của nhà ở tham gia giao dịch phải có đủ các điều kiện sau:

- (i) Có Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 118;
- (ii) Không thuộc diện đang có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện về quyền sở hữu; đang trong thời hạn sở hữu nhà ở đối với trường hợp sở hữu nhà ở có thời hạn;
- (iii) Không bị kê biên để thi hành án hoặc không bị kê biên để chấp hành quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- (iv) Không thuộc diện đã có quyết định thu hồi đất, có thông báo giải tỏa, phá dỡ nhà ở của cơ quan có thẩm quyền.

Thứ tư, thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở.

Theo quy định tại Điều 12 Luật nhà ở năm 2014 thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở như sau:

“1. Trường hợp mua bán nhà ở mà không thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều này và trường hợp thuê mua nhà ở thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là kể từ thời điểm bên mua, bên thuê mua đã thanh toán đủ tiền mua, tiền thuê mua và đã nhận bàn giao nhà ở, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp góp vốn, tặng cho, đổi nhà ở thì thời điểm chuyển quyền sở hữu là kể từ thời điểm bên nhận góp vốn, bên nhận tặng cho, bên nhận đổi nhận bàn giao nhà ở từ bên góp vốn, bên tặng cho, bên đổi nhà ở.

3. Trường hợp mua bán nhà ở giữa chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở với người mua thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở là kể từ thời điểm bên mua nhận bàn giao nhà ở hoặc kể từ thời điểm bên mua thanh toán đủ tiền mua nhà ở cho chủ đầu tư. Đối với nhà ở thương mại mua của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản thì thời điểm chuyển quyền sở hữu được thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Trường hợp thừa kế nhà ở thì thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

5. Các giao dịch về nhà ở quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này phải tuân thủ các điều kiện về giao dịch nhà ở và hợp đồng phải có hiệu lực theo quy định của Luật này”.

Đây là quy định mới của Luật nhà ở năm 2014 so với Luật nhà ở năm 2005, quy định này được thu hút từ quy định tại Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 và được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

III. MỘT SỐ LƯU Ý KHI ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI, LUẬT NHÀ Ở, LUẬT CÔNG CHỨNG KHI TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM ĐỂ THI HÀNH ÁN

1. Một số lưu ý khi áp dụng các quy định của Luật đất đai, Luật Nhà ở, Luật công chứng:

Thứ nhất, trường hợp Hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng thuê, thuê lại quyền sử dụng đất; hợp đồng hoặc văn bản tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng thế chấp bảo lãnh quyền sử dụng đất được thực hiện trước ngày 01/7/2014 (trước ngày Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực) thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm thực hiện việc đăng ký biến động tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất được xác định

thời điểm (giờ, phút, ngày, tháng, năm) tiếp nhận hồ sơ hợp lệ (quy định tại khoản 4 Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai và tiết 2.13 Mục 2 Phần III Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Thứ hai, trường hợp người phải thi hành án lập hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng thuê, thuê lại quyền sử dụng đất; hợp đồng hoặc văn bản tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng thế chấp bảo lãnh quyền sử dụng đất mà trên đất có nhà ở và các tài sản gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất thì hợp đồng trên (bao gồm quyền sử dụng đất, nhà ở và các tài sản khác trên gắn liền với đất) có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính.

Thứ ba, theo Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành thì chỉ quy định là sau khi kê biên quyền sử dụng đất, Chấp hành viên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký biết việc kê biên tài sản đó mà không quy định Chấp hành viên phải thông báo cho các tổ chức hành nghề công chứng biết cho nên trong thời gian qua có rất nhiều vụ việc cơ quan thi hành án dân sự đã kê biên tài sản nhưng tài sản vẫn được công chứng (chứng thực) để chuyển nhượng cho người thứ ba gây khó khăn cho công tác thi hành án và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ 3. Theo thống kê tính đến 30/4/2016 trên toàn quốc có hơn 229 vụ việc cơ quan thi hành án đã ban hành Quyết định kê biên tài sản để đảm bảo thi hành án nhưng tổ chức hành nghề (công chứng viên) công chứng vẫn thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng tài sản.

Để khắc phục tình trạng trên, ngày 09/8/2016, Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 2656/BTP-TCTHADS về việc cung cấp thông tin đối với tài sản kê biên để đảm bảo việc thi hành án. Theo nội dung Công văn trên thì:

“Giám đốc Sở Tư pháp quán triệt thực hiện nghiêm túc việc cập nhật các thông tin về kê biên tài sản do cơ quan thi hành án dân sự cung cấp vào cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của Luật Công chứng để các tổ chức hành nghề công chứng có cơ sở tra cứu, theo dõi thông tin về tài sản. Đối với những tỉnh, thành phố chưa có cơ sở dữ liệu công chứng thì Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo đến các tổ chức hành nghề công chứng. Đồng thời, Sở Tư pháp đề nghị các tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm trong việc phối hợp, cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của

cơ quan thi hành án dân sự theo quy định và chịu trách nhiệm về tính xác thực, kịp thời của các thông tin đã cung cấp.

Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự quán triệt đến các cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên trên địa bàn phải thực hiện nghiêm túc việc thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản về việc kê biên tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật Thi hành án dân sự; thông báo cho Sở Tư pháp theo các Quy chế phối hợp giữa cơ quan tư pháp và cơ quan thi hành án dân sự (Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 2153/QĐ-BTP ngày 27/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Quy chế do các cơ quan địa phương ký) và chịu trách nhiệm về tính xác thực, kịp thời của các thông tin đã cung cấp”.

2. Một số lưu ý khi xử lý tài sản bảo đảm để thi hành án

Việc xử lý tài sản bảo đảm để thi hành án thông thường được áp dụng đối với các vụ việc liên quan đến kinh doanh thương mại, cụ thể là liên quan đến việc thu hồi tiền, tài sản cho các tổ chức tín dụng. Trong bối cảnh các vụ việc thi hành án cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng tăng nhanh cả về số vụ việc và số tiền của mỗi vụ việc tạo ra áp lực rất lớn cho các cơ quan thi hành án dân sự nói chung và Chấp hành viên nói riêng. Mặt khác, trong thời gian qua nhiều quy định pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung. Do đó, để xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và đạt hiệu quả cao cơ quan thi hành án dân sự cần lưu ý một số vấn đề sau:

*Thứ nhất, thủ tục tiếp nhận yêu cầu thi hành án và trách nhiệm xác Minh điều kiện thi hành án đối với các vụ việc bản án, quyết định tuyên có tài sản bảo đảm: Về việc nhận đơn yêu cầu thi hành án thì theo quy định tại Điều 31 Luật Thi hành án dân sự quy định về tiếp nhận, từ chối yêu cầu thi hành án. Cùng với việc chuyển trách nhiệm xác minh điều kiện thi hành án từ người được thi hành án sang cơ quan thi hành án dân sự thì việc cung cấp thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án không phải là điều kiện bắt buộc để nhận và thụ lý đơn yêu cầu thi hành án. Mặt khác, khoản 1, Điều 111 Luật Thi hành án dân sự quy định “*Khi kê biên quyền sử dụng đất, Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang quản lý giấy tờ về quyền sử dụng đất phải nộp các giấy tờ đó cho cơ quan thi hành án dân sự*”. Do đó, trường hợp bản án, quyết định của Tòa án có tuyên ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm (bao gồm cả*

quyền sử dụng đất) thì trước khi kê biên, cơ quan thi hành án dân sự không thể buộc người được thi hành án (kể cả trường hợp các tổ chức tín dụng, ngân hàng nhận thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất). Do đó, việc cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu người được thi hành án phải nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhận và thụ lý đơn là không phù hợp. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thi hành án để thuận lợi cho việc xác minh điều kiện thi hành án hoặc xác định hiện trạng tài sản để kê biên cơ quan thi hành án dân sự có thể yêu cầu người được thi hành án cung cấp thông tin trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc cung cấp bản sao của giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để làm cơ sở cho việc xác minh điều kiện thi hành án của đương sự tại các cơ quan nhà nước đang quản lý hồ sơ về tài sản đó.

Thứ hai, về thứ tự xử lý tài sản bảo đảm.

(i) Về nguyên tắc, cơ quan thi hành án dân sự phải tổ chức theo đúng nội dung bản án, quyết định thi hành án và đơn yêu cầu thi hành án. Do đó trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên là đến thời hạn nhất định mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì tổ chức tín dụng, ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm thì khi tổ chức thi hành vụ việc cơ quan thi hành án dân sự phải xử lý tài sản bảo đảm (kể cả trường hợp tài sản bảo đảm của người thứ ba) trước nếu không đủ để thi hành nghĩa vụ thi hành án theo phán quyết thì tiếp tục xử lý tài sản khác của người phải thi hành án.

(ii) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên nghĩa vụ thi hành án được bảo đảm bằng nhiều tài sản mà không tuyên rõ thứ tự xử lý từng tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình tổ chức thi hành án phải xử lý đồng thời tất cả các tài sản (trừ trường hợp tài sản bảo đảm thuộc thẩm quyền xử lý của các cơ quan thi hành án dân sự khác nhau).

Thứ ba, xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp thế chấp thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất.

Luật Thi hành án dân sự đã có quy định về kê biên tài sản gắn liền với đất (Điều 94), kê biên tài sản là nhà ở (Điều 95), kê biên quyền sử dụng đất (Điều 111), xử lý tài sản gắn liền với đất đã kê biên. Mặc dù, các quy định trên của Luật Thi hành án dân sự đã

hướng dẫn cụ thể các trường hợp kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu các công trình xây dựng trên đất của người phải thi hành án nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm của người thứ ba trong trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm khoản vay cho người phải thi hành án. Do đó, Chấp hành viên đã lúng túng khi áp dụng quy định trên trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm của bên thứ 3. Để giải quyết vấn đề này, Bộ luật dân sự năm 2015 đã bổ sung thêm quy định về xử lý tài sản thế chấp như sau:

Tại Điều 325 quy định về xử lý tài sản thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất như sau:

“1. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình; quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong mối quan hệ với chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”

Tại Điều 326 quy định về xử lý tài sản thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất như sau:

“1. Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người nhận chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Đây là quy định mới của Bộ luật dân sự năm 2015, do đó từ ngày 01/01/2017 (thời điểm Bộ luật dân sự có hiệu lực) thì khi xử lý tài sản bảo đảm cơ quan thi hành án dân sự thực hiện như sau:

(i) Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất nhưng trên đất có tài sản của người phải thi hành án hoặc tài sản bảo đảm là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất của người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự khi kê biên tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất (hoặc kê biên tài sản gắn liền với đất) thì đồng thời kê biên cả tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (hoặc kê biên cả quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền). Trường hợp khi số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm đủ nghĩa vụ thi hành án thì cơ quan thi hành án thực hiện việc chi trả số tiền thu được từ việc xử lý tài sản không bảo đảm cho người phải thi hành án.

(ii) Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất không phải là của người phải thi hành án thì khi kê biên quyền sử dụng đất cơ quan thi hành án không thực hiện việc kê biên, xử lý tài sản gắn liền với đất đó.

(iii) Trường hợp tài sản bảo đảm gắn liền với đất mà không thể chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất hoặc người có quyền sử dụng đất không phải là phải thi hành án thì khi kê biên tài sản gắn liền với đất cơ quan thi hành án dân sự không tiến hành kê biên, xử lý đối với quyền sử dụng đất.

Thứ tư, khi kê biên tài sản bảo đảm, Chấp hành viên phải tiến hành lập biên bản tài sản kê biên; mô tả tài sản kê biên theo đúng quy định tại Điều 88 Luật THADS

Trên thực tế trước khi kê biên tài sản là nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất nhiều cơ quan thi hành án dân sự đã thực hiện việc thuê các tổ chức có chức năng để đo vẽ tài sản (việc đo vẽ có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận) nên khi thực hiện việc kê biên tài sản Chấp hành viên đã không lập biên bản đầy đủ, chính xác dẫn đến việc tài sản kê biên, bán đấu giá thành nhưng không đúng với thực tế nên không tổ chức giao tài sản cho người mua trúng đấu giá được.

Thứ năm, về xử lý tài sản bảo đảm là tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê và thu tiền thuê đất hàng năm.

Về việc xử lý tài sản bảo đảm là tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê và thu tiền thuê đất hàng năm được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 189 Luật đất đai năm 2013, cụ thể:

(i) Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật;

(ii) Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận.

Nhà nước sẽ tiếp tục cho người mua được tài sản thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án khi người mua tài sản bảo đảm đáp ứng các điều kiện sau;

(i) Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư;

(ii) Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư;

(iii) Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.

Do đó, trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm gắn liền với đất thuê của Nhà nước và Nhà nước thu tiền thuê đất hàng năm thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo rõ để người có nhu cầu mua tài sản biết về ngành nghề kinh doanh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thời hạn thuê đất còn lại và giá thuê đất. Đồng thời, phải yêu cầu người có nhu cầu mua chứng minh họ có năng lực tài chính để thực hiện dự án và không có vi phạm quy định đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.

Thứ sáu, xử lý tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai.

Việc kê biên, xử lý tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai là vấn đề khó khăn cho cơ quan thi hành án dân sự vì Bộ luật dân sự năm 2005 chỉ quy định: Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Tuy nhiên, khái niệm tài sản hình thành trong tương lai lại được nêu tại Nghị định của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Cụ thể, theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 được sửa đổi bởi Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 như sau:

“1. Tài sản bảo đảm là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai mà pháp luật không cấm giao dịch.”

2. Tài sản hình thành trong tương lai gồm:

a) Tài sản được hình thành từ vốn vay;

b) Tài sản đang trong giai đoạn hình thành hoặc đang được tạo lập hợp pháp tại thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm;

c) Tài sản đã hình thành và thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm thì tài sản đó mới được đăng ký theo quy định của pháp luật.

Tài sản hình thành trong tương lai không bao gồm quyền sử dụng đất”.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Bộ Luật dân sự 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017) đã đưa ra khái niệm về tài sản hình thành trong tương lai đó là: Tài sản chưa hình thành hoặc Tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch. Do đó, cơ quan thi hành án dân sự cần lưu ý về quy định này để làm cơ sở cho việc xử lý tài sản hình thành trong tương lai.

Về xử lý tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai thì tại Điều 8 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 được sửa đổi bởi Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 quy định như sau: *1. Khi bên bảo đảm có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai thì bên nhận bảo đảm có các quyền đối với một phần hoặc toàn bộ tài sản đó. Đối với tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu mà bên bảo đảm chưa đăng ký thì bên nhận bảo đảm vẫn có quyền xử lý tài sản khi đến hạn xử lý. 2. Trong trường hợp tài sản hình thành trong tương lai bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ dân sự thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ kết quả xử lý tài sản bảo đảm để thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho người mua, người nhận tài sản ngay khi có kết quả xử lý tài sản bảo đảm.”*

Như vậy, tại thời điểm thi hành án mà tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai đã hình thành và đối với trường hợp phải đăng ký quyền sở hữu đã được đăng ký hoặc đủ điều kiện đăng ký thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện tại thời điểm thi hành án mà tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai đã hình thành và đối với tài sản thuộc trường hợp phải đăng ký quyền sở hữu đã được đăng ký hoặc đủ điều kiện đăng ký thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc kê biên, xử lý đối với tài sản đó. Trường hợp tài sản hình thành trong tương lai là tài sản chưa hình

thành (hoặc đã hình thành nhưng chưa đủ điều kiện đăng ký) thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc kê biên, xử lý quyền tài sản hình thành trong tương lai.

Thứ bảy, giao tài sản cho người mua trúng đấu giá.

Giao tài sản cho người mua trúng đấu giá là một việc hết sức khó khăn phức tạp và gặp nhiều sự cản trở, phản đối của người chủ sở hữu tài sản. Theo thống kê đến hết ngày 30/4/2016, trên toàn quốc có 336 vụ việc đã bán đấu giá thành nhưng chưa giao được tài sản cho người mua trúng đấu giá (trong đó có rất nhiều trường hợp bán đấu giá thành tài sản bảo đảm). Trong rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc chậm giao tài sản cho người mua trúng đấu giá thì có những nguyên nhân thuộc về trách nhiệm của cơ quan thi hành án dân sự như: Tài sản kê biên không đúng hiện trạng; có khiếu nại, tố cáo về trình tự thủ tục thi hành án; tài sản kê biên bán đấu giá thành nhưng đang bị cơ quan thi hành án khác áp dụng biện pháp cấm chuyển dịch...Việc không giao được tài sản cho người mua trúng đấu giá làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người mua trúng đấu giá, người được thi hành án và cơ quan thi hành án dân sự phải bồi thường nhà nước. Do đó, cơ quan thi hành án dân sự khi tổ chức thi hành án cần tuân thủ chặt chẽ các quy định về trình tự thủ tục thi hành án kể cả những thủ tục đơn giản nhất là thông báo.

Bên cạnh đó, các cơ quan thi hành án dân sự cần có sự phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình tổ chức thi hành án.

Thứ tám, về thu phí thi hành án dân sự.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì “*trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án và chứng kiến các đương sự thỏa thuận tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau thì phải chịu 1/3 mức phí thi hành án quy định tại Khoản 1 Điều này*”. Trên thực tế khi thực hiện quy định trên đã gây ra nhiều khiếu nại, tranh cãi nhất là trong trường hợp thi hành án cho các tổ chức tín dụng ngân hàng, cụ thể: Trong một số trường hợp khi cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án và tiến hành xác minh điều kiện thi hành án thì người phải thi hành án (hoặc chủ sở hữu tài sản thế chấp) đã nộp trực tiếp cho tổ chức tín dụng, ngân hàng (không thông qua cơ quan thi hành án dân sự), tổ chức tín dụng, ngân hàng trả lại tài sản bảo đảm (thực hiện việc giải chấp) cho người phải thi hành án nhưng khi cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu tổ chức tín dụng, ngân hàng nộp phí thi hành án thì họ lại có

ý kiến cho rằng trong trường hợp này cơ quan thi hành án dân sự không chứng kiến sự thỏa thuận của họ với người phải thi hành án nên theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì họ không phải nộp phí thi hành án.

Tuy nhiên, ngày 23/8/2016 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017, theo đó kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các quy định tại các Điều 46, 47, 48 và các nội dung khác có liên quan đến phí thi hành án dân sự tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều Luật thi hành án dân sự hết hiệu lực. Do đó, kể từ ngày 01/01/2017, các cơ quan thi hành án dân sự không áp dụng các quy định tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 để thực hiện việc thu, miễn, giảm phí thi hành án cho người được thi hành án.

Hiện nay, Tổng cục đang phối hợp với Vụ Chính sách Thuế Bộ Tài chính hoàn chỉnh dự thảo Thông tư về phí thi hành án dân sự và đang trình Bộ Tài chính ký ban hành dự kiến có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Do đó, cơ quan thi hành án dân sự lưu ý thực hiện khi Thông tư được Bộ Tài chính ký ban hành./.